

KINH TRƯỜNG A HÀM

長阿舍經

Hán Dịch: Phật Đà Da Xá và Trúc
Phật Niệm

(佛陀耶舍共竹佛念譯)

Việt dịch & hiệu-chú: Tuệ Sỹ

--- o0o ---

Mục Lục
PHẨM LỆ
PHẦN 1

01. KINH ĐẠI BẢN DUYÊN

02. KINH DU HÀNH.

03. KINH ĐIỀN TÔN

PHẦN 2

04. KINH XÀ-NI-SA..

05. KINH TIÊU DUYÊN

06. KINH CHUYỂN LUÂN VƯƠNG

TU HÀNH..

07. KINH TỆ-TÚ..

08. KINH TÁN-ĐÀ-NA..

09. KINH CHÚNG TẬP.

10. KINH THẬP THƯỢNG

11. KINH TẶNG NHẤT

12. KINH TAM TỰ

13. ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIÊN

14. THÍCH ĐỀ-HOÀN NHÂN VẤN

15. KINH A-NẬU-DI

16. KINH THIÊN SINH

17. KINH THANH TỊNH

18. KINH TỰ HOAN HỮ

19. KINH ĐẠI HỘI

PHẦN 3

20. KINH A-MA-TRÚ

21. KINH PHẠM ĐỘNG

22. KINH CHỦNG ĐỨC

23. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU

24. KINH KIÊN CỐ

25. KINH LỖA HÌNH PHẠM CHÍ

26. KINH TAM MINH

27. KINH SA-MÔN QUẢ

28. KINH BỐ TRA-BÀ-LÂU

29. KINH LỘ GIÀ

PHẦN 4

30. KINH THỂ KÝ

Phẩm 1: CHÂU DIÊM PHÙ ĐỀ

Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIỆT

Phẩm 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH
VƯƠNG

Phẩm 4: ĐỊA NGỤC

Phẩm 5: LONG ĐIỀU

Phẩm 6: A-TU-LUÂN

Phẩm 7: TỬ THIÊN VƯƠNG

Phẩm 8: ĐAO-LỢI THIÊN

Phẩm 9: TAM TAI

Phẩm 10: CHIẾN ĐẤU

Phẩm 11: BA TRUNG KIẾP

Phẩm 12: THẾ BỒN DUYÊN

31. KINH THẬT PHẬT.

32. KINH PHẬT TỖ BÀ THI

QUYÊN THƯỢNG- KINH PHẬT

TỖ BÀ THI QUYÊN HẠ

33. KINH THẬT PHẬT PHỤ MẪU

TÁNH TỰ.

34. KINH PHẬT BÁT NÊ HOÀN

QUYÊN THƯỢNG- KINH PHẬT

BÁT NÊ HOÀN QUYÊN HẠ

35. KINH BÁT NÊ HOÀN QUYÊN

THƯỢNG- KINH BÁT NÊ HOÀN

QUYỂN HẠ

PHỤ LỤC I

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC III

PHẠM LỆ

1. Bản dịch Việt, *Trường A hàm*, được thực hiện theo bản Hán dịch *Trường A hàm kinh* 長阿含經, 22 quyển, do Phật-đà-da-xá 佛陀耶舍 (Buddhayaśsa) tuyên đọc thuộc lòng (ám đọc) bản Phạn, và Trúc Phật Niệm truyền dịch sang Hán văn.

2. Về đề bản, bản dịch Việt căn cứ trên ấn bản “Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh” 大正新修大藏經, 100 tập, mỗi tập hơn 1000 trang chữ Hán cỡ 10pt. Trong đó, “A hàm bộ” gồm hai tập, 151 kinh (No.1- No.151). *Trường A hàm kinh* (No.1), thuộc “A hàm bộ” I, tập 1, từ trang 1-149.

3. “Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh”, từ No.2-No.25, là những bản Hán dịch lẻ tẻ các kinh thuộc *Trường A hàm*. Đây là những bản kinh thuộc nhiều bộ phái khác nhau, do đó nội dung chứa đựng ít nhiều dị biệt. *Trường A hàm* hiện tại được phần đông các nhà nghiên cứu cho rằng thuộc Pháp tạng bộ (Dharmagupta), tức cùng bộ phái với *Tứ phần luật* 四分律 (Đại chánh, tập 22, No.1428). Công trình Việt dịch trong hiện tại chỉ thực hiện trên bản Hán *Trường A hàm* (Đại chánh, No.1). Các bản Hán dịch lẻ tẻ khác (Đại chánh, No.2-151) được dùng làm tư liệu đối chiếu.

4. Về xử lý văn bản trong khi phiên dịch, phần lớn căn cứ công trình hiệu

đỉnh và đối chiếu của Đại chánh. Ngoài ra, tham khảo thêm các công trình hiệu đính và đối chiếu khác, trong đó chủ yếu:

- Phật quang Đại tạng kinh, A hàm bộ 佛光大藏經, 阿舍部; Phật quang xuất bản xã, Đài bắc, 1993.

- *Trường A hàm kinh* 長阿舍經, bản dịch bạch thoại, Thích Ngộ Từ (Shi Wu Ci) 釋悟慈; Đài nam, 1997.

- “Kokuyaku-issaikyoô”, A-gom-bu, *Choô-a-gon-kyoô*, 國譯一切經阿舍部, 長阿經, bản dịch tiếng Nhật của Shin-Ô Iwano 岩野真雄; Tokyo 1969.

5. Giữa các ấn bản có những điểm khác nhau, bản Việt sẽ lựa chọn hoặc hiệu đính theo nhận thức của người dịch.

6. Trong bản Hán, nếu chỗ nào xét thấy văn dịch hay từ ngữ không phù hợp với giáo nghĩa truyền thống phổ biến, người dịch sẽ tham khảo các Kinh, Luật, Luận cần thiết để hiệu chỉnh. Những hiệu chỉnh này được giải thích ở phần cước chú.

7. Bản Hán dịch thực hiện căn cứ trên sự truyền khẩu. Do đó những từ phát âm tương tự dễ đưa đến ngộ nhận, như sam Pāli hay sama và samyak; cala và jala; muti và muṭṭhi, v.v...

Trong những trường hợp này, người dịch sẽ tham chiếu các kinh tương đương, các bản Hán biệt dịch, suy đoán tự dạng nguyên thủy có thể có trong Phạn bản để hiệu chỉnh. Những hiệu chỉnh này đều được ghi ở phần cước chú.

8. Do các truyền bản khác nhau giữa các bộ phái, để có nhận thức về giáo nghĩa nguyên thủy, chung cho tất cả, cần có những nghiên cứu đối chiếu sâu rộng. Công việc này ngoài khả năng hiện tại của các dịch giả. Tuy nhiên, trong trường hợp có thể, những điểm dị biệt giữa các truyền bản sẽ được ghi nhận và đối chiếu. Những ghi nhận này được nêu ở phần cước chú.

9. Bản Hán dịch được phân thành 22 quyển. Bản dịch Việt không chia số quyển như vậy, nhưng sẽ ghi ở phần cước chú mỗi khi bắt đầu một quyển khác.

10. Nội dung bản Hán dịch được xếp thành bốn phần, mỗi phần gồm số kinh nhiều ít khác nhau. Bản dịch Việt giữ nguyên sự phân chia này.

11. Các bản Hán biệt dịch được dùng làm tài liệu tham chiếu đều là các ấn bản của Đại chánh Đại tạng kinh. Số quyển được dẫn sẽ ghi là “Đại” theo sau là số La-mã chỉ thứ tự số quyển. Thí dụ: Đại XXII, nghĩa là, Đại chánh Tân tu Đại tạng kinh, tập thứ 22. Mặc dù ấn bản Đại tạng này được tái bản

nhiều lần, với nhiều nhà xuất bản khác nhau, nhưng số quyển và số trang mỗi quyển được xem là cố định. Do đó, trong các trích dẫn không cần thiết ghi năm và nơi tái bản.

12. Mỗi trang của ấn bản Đại chánh chia làm ba phần. Trong trích dẫn, các phần này được ghi là a, b, và c ngay sau số trang. Trường hợp cần thiết, có thể ghi cả số dòng. Thí dụ: Đại X, tr.125b, hay Đại X, tr,125b24.

13. Vì lý do phải thường xuyên di chuyển trú xứ, mà khi di chuyển không thể mang theo các tài liệu cần thiết, do đó, khi tham chiếu các bản Pāli tương đương, người dịch đã phải sử dụng nhiều ấn bản Pāli khác nhau. Chủ yếu

là ấn bản Latinh, ấn bản Devanagari, và bản CD Rom. Số trang, số đoạn các bản không đồng nhất. Do đó các trích dẫn Pāli đối chiếu thường không thống nhất. Khi nào điều kiện thuận tiện, hoàn cảnh cho phép, những sự bất nhất này sẽ phải được chỉnh lý cho thống nhất.

14. Phần lớn các từ Phật học trong bản Hán dịch này không phổ biến. Do đó có thể gây khó khăn cho việc đọc và nghiên cứu. Trong các trường hợp như vậy, tuy vẫn giữ nguyên dịch ngữ của bản Hán, nhưng dịch ngữ tương đương thông dụng hơn sẽ được ghi trong phần cước chú. Trong trường hợp có thể, sẽ ghi luôn dịch giả của những dịch ngữ

này và xuất xứ của chúng từ bản dịch nào để tiện việc tham khảo.

15. Theo thói quen, trong các bản dịch Việt từ Hán văn, những từ phiên âm tiếng Phạn đều được viết hoa, không phân biệt từ riêng hay từ chung. Thí dụ, do trang phục dị biệt, trong Hán văn không từ nào chính xác tương đương với *uttarāsaṅga* của tiếng Phạn, nên phần lớn được phiên âm là *uất-đa-la-tăng*, và trong các bản dịch Việt, từ phiên âm này luôn luôn viết hoa. Bản dịch Việt *Trường A hàm* sẽ cố gắng chuẩn hóa cách viết các từ, phiên âm, cũng như các từ dịch nghĩa, để có thể phân biệt từ riêng và từ chung.

Vì tiếng Phạn là ngôn ngữ đa âm tiết, trong khi Hán là ngôn ngữ đơn âm. Để phiên âm một tiếng Phạn, cần nhiều từ Hán. Những từ Hán phiên âm này sẽ được liên kết nhau bằng dấu nối. Thí dụ: *Xá-lợi-phát*, là phiên âm của một từ tiếng Phạn: Śāriputra (Skt) hay Sāriputta (Pāli). Nhưng nếu viết *Xá-lợi Tử*, đó là hai từ ghép với nhau, một từ phiên âm, và một từ dịch nghĩa. Sự phân biệt này rất cần thiết để tránh nhầm lẫn đã xảy ra như từ *đàn việt*, được giải thích là bồ thí để siêu việt tam giới, do nhận thức rằng từ này ghép một phiên âm Phạn của dāna (bồ thí) và một từ nghĩa Hán. Thực tế, nếu *đàn-việt* được viết với dấu nối, nhất

định đó là phiên âm của dāna-pati (thí chủ).

Những từ phiên âm, nếu là từ riêng, không phân biệt nhân danh hay địa danh, đều được viết với chữ hoa ở đầu. Các chữ tiếp theo đều viết thường và liên kết với nhau bằng dấu nối. Nếu tên riêng do ghép nhiều từ Phạn, mỗi từ bắt đầu bằng chữ hoa ở phiên âm. Thí dụ: *Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử*, cách viết cho thấy có ba từ Phạn ghép lại với nhau: Nirgrantha-Jñati-putra.

Những tên riêng được dịch nghĩa, nếu là địa danh, chỉ chữ đầu được viết hoa, và không có dấu nối. Thí dụ: *Vương xá thành*. Nhưng nếu là tên

người, tất cả đều viết hoa, không có dấu nối. Thí dụ: *Khánh Hy*.

16. Cuối cùng là các sách dẫn. Sách dẫn chủ yếu là các từ Hán, bao gồm danh từ Phật học, nhân danh và địa danh. Một số từ không phải là thuật ngữ, nhưng trong Hán dịch tối nghĩa, cần suy đoán nguyên hình tiếng Phạn để xác định ngữ nghĩa. Những từ này cũng được liệt kê trong bảng sách dẫn.

17. Một số câu dịch Hán văn tối nghĩa, cần đối chiếu Pāli để suy đoán cú pháp Phạn bản, tìm ý nghĩa gần chính xác để chuyển thành Việt ngữ. Một số câu như vậy cũng được liệt kê trong phần sách dẫn các từ Hán.

18. Mỗi từ Hán trong bảng sách dẫn đều có phụ chú Pāli và Sanskrit để tiện việc tham chiếu.

19. Tài liệu đối chiếu chủ yếu là Pāli, nếu có phụ chú Skt. thì phần lớn là suy đoán. Vì vậy, ở đây chỉ đưa ra một sách dẫn Pāli, xem như bổ túc cho sách dẫn từ Hán dịch.

Quảng Hương Già-lam
Mùa an cư, Pl. 2543
Tuệ - Sỹ Căn Chí

PHỤ LỤC I

THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU

TRƯỜNG A-HÀM –
DĪGHANIKĀYA

No.1 *Phật thuyết Trường A-hàm kinh* 佛說長阿含經, 22 quyển, Hậu Tần (Hoàng thủy 14 – 15; Tl. 412 – 413), Phật-đà-da-xá 佛陀耶舍 (Buddhayasa) và Trúc Phật Niệm 竹佛念 dịch.

1.Sanskrit: *Dīrghāgama*.

2.Pāli: *Dīghanikāya*:

(a) Ấn bản Devanagari, 3 tập, Pāli Publication Board (Bihar Government), 1958.

(b) Ấn bản Roman, *Trường bộ kinh* (Thích Minh Châu), Pāli-Việt đối chiếu, Ban Tu thư, Viện Đại học Vạn hạnh, 4 tập; tập I, 1965, tập II, 1967, tập III, 1972, tập IV, 1972.

(c) Ấn bản CD-ROM, Chatṭha Saṅgāyana CD-ROM (Version 1.1).

1. Đại bản kinh 大本經. D. 14. *Mahāpadāna* .
2. Du hành kinh 遊行經. D. 16. *Mahāparinibbāna*;
D. 17. *Mahāsudassana* .
3. Điển Tôn kinh 典尊經. D. 19. *Mahāgovinda*.
4. Xà-ni-sa kinh 闍尼沙經 D. 18. *Janavasabha*.
5. Tiêu duyên kinh 小緣經 D. 24. *Agañña*.
6. Chuyển luân Thánh vương tu hành kinh 轉輪聖王修行經 D. 26. *Cakkavattī* .

7. Tê-tú kinh 弊宿經 D. 23.
Payāsi.
8. Tán-đà-na kinh 散陀那經 D.
25. *Udumbarikasīhanāda.*
9. Chúng tập kinh 眾集經 D. 33.
Samgīti.
10. Thập thượng kinh 十上經 D.
34. *Dasuttara.*
11. Tăng nhất kinh 增一經 không
12. Tam tụ kinh 三聚經 không
13. Đại duyên phương
tiện kinh 大緣方便經 D. 15.
Mahānidāna.
14. Thích Đề-hoàn Nhân
vấn kinh 釋提桓因問經 D.
21. *Sakkapañha.*

15. A-nậu-di kinh 阿耨夷經 D.
24. *Pāṭika*.
16. Thiện sanh kinh 善生經 D.
31. *Sīṅgalovāda*.
17. Thanh tịnh kinh 清淨經 D.
29. *Pāsādika*.
18. Tự hoan hỷ kinh 自歡喜經
D. 28. *Sampadānīya*.
19. Đại hội kinh 大會經 D. 20.
Mahāsamaya.
20. A-ma-trú kinh 阿摩晝 D. 3.
Ambaṭṭha .
21. Phạm động kinh 梵動經 D. 1.
Brahmajāla.
22. Chủng Đức kinh 種德經 D. 4.
Soṇadaṇḍa.

23. Cứu-la-đàn-đầu 究羅檀頭 D.
5. *Kūæadanda*.
24. Kiên cố kinh 堅固經 D. 11.
Kevada.
25. Lỏa hình Phạm chí
kinh 裸形梵志經 D. 8.
Kassapa .
26. Tam minh kinh 三明經 D. 13.
Tevijjā.
27. Sa-môn quả kinh 沙門果經
D. 2. *Sāmaññaphala*.
28. Bô-tra-bà-lâu kinh 布吒婆樓
經 D. 9. *Poṭṭhapāda*.
29. Thế ký kinh 世記經 không.

PHỤ LỤC II

TRƯỜNG A-HÀM BIỆT DỊCH ĐỐI CHIẾU

No.2 *Phật thuyết Thất Phật kinh*
佛說七佛經, 1 quyển, Tống
(Khai bảo 6, Tl. 973), Pháp Thiên
法天(Dharmadeva) dịch. -Đôi
chiếu: No 1(1): “Đại bản kinh”;
No.3 *Tỳ-bà-thi Phật kinh*. No.4
Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh.

No.3 *Tỳ-bà-thi Phật kinh* 毗婆尸
佛經, 2 quyển, Tống (Khai bảo 6,
973), Pháp Thiên 法天 dịch. Xem
No.2.

No.4 *Thất Phật phụ mẫu tánh tự
kinh* 七佛父母姓字經, 1
quyển, Tiền Ngụy (Tl. 220-265)

Vô danh dịch. – Đối chiếu: xem No.2.

No.5 *Phật Bát-nê-hoàn kinh* 佛般泥洹經, 2 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl. 290-306), Bạch Pháp Tổ 白法祖 dịch. --Đối chiếu: No.1(2) “Du hành kinh”; No.6 *Bát-nê-hoàn kinh*; No. 7 *Đại bát-niết-bàn kinh*.

No. 6 *Bát-nê-hoàn kinh* 般-泥洹經, 2 quyển, Đông Tấn (Tl. 317 – 420), Vô danh dịch. -Đối chiếu: xem No. 5.

No. 7 *Đại bát-niết-bàn kinh* 大般涅槃經, 3 quyển, Đông Tấn (Nghĩa hy 12-14; Tl. 416-418),

Pháp Hiên 法顯 dịch.—Đôi
chiếu: xem No. 5.

No. 8 *Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh* 大堅固婆羅門緣起經, Tông (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 尸護 dịch. -Đôi chiếu: No. 1(3) “Điền Tôn kinh”.

Tham chiếu: *Mahāvastu*:
“Mahāgovindiya”.

No. 9 *Phật thuyết Nhân tiên kinh* 佛說人仙經, 1 quyển, Tông (Hàm bình 4, Tl. 1001), Pháp Hiên 法賢 dịch. -Đôi chiếu: No. 1(4) “Xà-ni-sa kinh”.

No. 10 *Phật thuyết Bạch Y, Kim Tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi*

kinh 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經, 3 quyển, Tông (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch. -Đôi chiếu: No. 1(5) “Tiểu duyên kinh”; No. 26 (154) *Trung A-hàm kinh*, kinh số 154. “Bà-la-bà-đường kinh” 婆羅婆堂經.

No. 11 *Phật thuyết Ni-câu-đà Phạm chí kinh* 佛說尼拘陀梵志經, 2 quyển, Tông (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.-Đôi chiếu: No. 1(8) “Tán-đà-na kinh”; No. 26(104) *Trung A-hàm kinh*, kinh số 104 “Ưu-đàm-bà-la kinh” 優曇婆羅經.

No. 12 *Phật thuyết đại tập pháp môn kinh* 佛說大集法門經, 2 quyển, Tông (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch. – Đối chiếu: No.1(6) “Chuyên luận Thánh vương tu hành kinh”.

No. 13 *Trường A-hàm thập báo pháp kinh* 長阿含十報法經, 2 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dòch. –Đối chiếu: No. 1(10) “Thập thượng kinh”.

No.14. *Phật thuyết nhân bản dục sanh kinh* 佛說人本欲生經, 1 quyển, Hậu Hán (Vĩnh gia 2; Tl.

146; Nguyên gia 2, Tl. 152; Vĩnh thọ 2, Tl. 156), An Thế Cao 安世高 dịch. – Đối chiếu: No. 1(13) “Đại duyên phương tiện kinh”; No. 26(97), Trung A hàm, kinh số 97: “Đại nhân kinh” 大因經. Tham chiếu: *Phật thuyết đại sanh nghĩa kinh* 佛說大生義經, Tống Thi Hộ 施護 dịch; No. 1693 *Nhân bản dục sanh kinh chú* 人本欲生經註, Đông Tấn, Đạo An soạn.

No. 15. *Phật thuyết Đế Thích sở vấn kinh* 佛說帝釋所問經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4; Tl. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch. – Đối chiếu: No. 1(14) “Thích Đề-

hoàn Nhân vân kinh”; No. 26(134) *Trung A-hàm*, kinh số 134 “Thích Đề-hoàn Nhân vân kinh”.

No. 16. *Phật thuyết Thi-ca-la-việt lục phương lễ kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經, 1 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dịch. – Đối chiếu: No. 17 *Phật thuyết Thiện sanh tử kinh*; No. 26(135), *Trung A hàm*, kinh 135 “Thiện Sanh kinh”.

No. 17. *Phật thuyết Thiện Sanh tử kinh* 佛說善生子經, 1 quyển, Tây Tấn (Vĩnh ninh 1, Tl. 391),

Chi Pháp Độ 支法度 dịch. –Đôi chiếu, xem No. 16.

No. 18. *Phật thuyết tín Phật công đức kinh* 佛說信佛功德經, 1 quyển, Tông (Hàm bình 4; Tl.1001), Pháp Hiền 法賢 dịch. – Đôi chiếu: No. 1(18) “Tự hoan hỷ kinh”.

No. 19. *Phật thuyết tam-ma-nhạ kinh* 佛說三摩惹經, 1 quyển, Tông (Khai bảo 6; Tl. 973), Pháp Thiên 法天 dòch. – Đôi chiếu: No. 1(19) “Đại hội kinh”; No. 99(1192), *Tạp A-hàm*, kinh số 1192; No. 100 (105) *Biệt dịch Tạp A-hàm*, kinh số 105.

No. 20. *Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh* 佛開解梵志阿毘經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2 – Kiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch. – Đối chiếu: No.1(20) “A-ma-trú”.

No. 21. *Phạm võng lục thập nhị kiến kinh* 梵網六十二見經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2-Kiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch. No.1(21) “Phạm động kinh”.

No. 22. *Phật thuyết Tịch chí quả kinh* 佛說寂志果經, 1 quyển, Đông Tấn (Thái nguyên 6-20; Tl. 381-395), Trúc Đàm-vô-lan 竺曇

無 蘭 dịch. – Đồi chiếu: No. (27)
“Sa-môn quả”.

No. 23. *Đại lâu than kinh* 大樓炭
經, 6 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl.
290-306), Pháp Lập 法立 và
Pháp Cự 法炬 dịch. – Đồi chiếu:
No. 1(30) “Thế ký kinh”; No.24
Khởi thế kinh; No. 25 *Khởi thế
nhân bản kinh*.

No. 24. *Khởi thế kinh* 起世經, Tùy
(Khai hoàng 5 – 29; Tl. 585-600),
10 quyển, Xà-na-quật-đa 闍那崛
多 dịch. – Xem No.23.

No. 25. *Khởi thế nhân bản kinh* 起
世人本經, 10 quyển, Tùy (Đại
nghiệp, Tl. 605-616), Đạt-ma-

cáp-đa 達摩笈多 dịch. – Xem
No. 23.

PHỤ LỤC III

THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU DĪGHANIKĀYA – TRƯỜNG A- HÀM

1. *Brahmalāla-suttam* (Skt. Brahmajāla-sūtra). – No.1(21)
“Phạm động kinh”.
2. *Sāmaññaphala-suttam*. – No. 1(27) “Sa-môn quả kinh”.
3. *Ambaṭṭha-suttam*. – No. 1(20)
“A-ma-trú”.
4. *Soṇadaṇḍa-suttam*. – No 1(22)
“Chủng Đức kinh”.
5. *Kūṭadanda-suttam*. – No. 1(23)
“Cứu-la-đàn-đầu kinh”.
6. *Mahāli-suttam*. – Hán: không có.
7. *Jāliya-suttam*. – Hán: không có.

8. *Mahāsīhanāda-suttam* (Kassapa-sīhanāda). No. 1(25) “Lỏa hình Phạm chí kinh”.

9. *Poṭṭhapāda-suttam*. No. 1(28) “Bồ-tra-bà-lâu”.

10. *Subhasuttam*. – Hán: không có.

11. *Kevaḍḍa-suttam* (Kevaddha-suttam). No. 1(24) “Kiên Cố kinh”.

12. *Lohicca-suttam*. No. 1(29) “Lộ-già kinh”.

13. *Tevijjā-suttaum*. No. 1(26) “Tam minh kinh”.

14. *Mahāpadāna-suttam*. No. 1(1) “Đại bản kinh”.

15. *Mahānidāna-suttam*. No. 1(13) “Đại duyên phương tiện kinh”.

16. *Mahaøparinibbaøna-suttam*.
No. 1(2) “Du hành kinh”.
17. *Mahāsudassana-suttam*. No.
1(2) “Du hành kinh”.
18. *Janavasabha-suttam*. No. 1(4)
“Xà-ni-sa kinh”.
19. *Mahāgovinda-suttam*. No. 1(3)
“Điền Tôn kinh”.
20. *Mahāsamaya-suttam*. No. 1(12)
“Đại hội kinh”.
21. *Sakkapañhā-suttam*. No.1(14)
“Thích Đề-hoàn Nhân vấn kinh”.
22. *Mahāsatipaṭṭhāna-suttam*. Hán:
không có.
23. *Pāyasi(rājañña)-suttam*. No.
1(7) “Tệ-tú kinh”.

24. *Pāthika-suttam* (Pāṭika-suttam).
No. 1(15). “A-nậu-di kinh”.
25. *Udumbarika(sīhanāda)-suttam*.
No. 1(8) “Tán-đà-na kinh”.
26. *Cakkavatti-suttam*. No. 1(6)
“Chuyên luân Thánh vương tu
hành kinh”.
27. *Aggañña-suttam*. No. 1(5) “Tiểu
duyên kinh”.
28. *Sampasadānīya-suttam*. No.
1(18) “Tự hoan hỷ kinh”.
29. *Pāsādika-suttam*. No. 1(17)
“Thanh tịnh kinh”.
30. *Lakkhaṇa-suttam*. – Hán: không
có.
31. *Siṅgālovāda-suttam* (Siṅgāla).
No. 1(16) “Thiện Sanh kinh”.

32. *Aṭanāṭi-suttam*. – Hán: không có.

33. *Saṅgīti-suttam*. No. 1(9) “Chúng tập kinh”.

34. *Dasuttara-suttam*. No. 1(10) “Thập thượng kinh”.

--- o0o ---

Mục Lục Kinh Trường A Hàm

01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 | 08 | 09 | 10

11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20

21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30

31 | 32 | 33 | 34 | 35

--- o0o ---

Trình bày: Nhị Tường

--- o0o ---

1. KINH ĐẠI BẢN DUYÊN ^[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở động Hoa lâm ^[2] vườn cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi khát thực ^[3], tụ họp ở Hoa lâm đường ^[4], cùng nhau bàn luận rằng:

“Các hiền giả Tỳ-kheo, duy chỉ đáng Vô thượng tôn, rất kỳ diệu, oai lực lớn lao, thần thông viên đạt, mới biết rõ quá khứ vô số đức Phật nhập Niết-bàn, dứt sạch các kết sử, tiêu diệt các hý luận, và cũng biết rõ kiếp số các đức Phật ấy dài hay ngắn, cho đến danh hiệu, dòng họ thác sinh, sự ăn uống, thọ mệnh dài ngắn, cảm thọ lạc và cảm

thọ khổ như thế nào^[5]; lại biết rõ các đức Phật ấy có giới như vậy, có pháp như vậy, có trí tuệ như vậy, có giải thoát như vậy, an trụ như vậy. Thế nào, này chư hiền? Đó là do đức Như Lai thông rõ các pháp tính mà biết được hay do chư thiên kể lại?”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ thanh tịnh, nghe rõ các Tỳ-kheo luận bàn như thế, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến Hoa lâm đường, ngồi vào chỗ ngồi dọn sẵn. Bấy giờ, đức Thế Tôn tuy đã biết nhưng vẫn hỏi:

“Này chư Tỳ-kheo, các người tụ tập nơi đây bàn luận chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bèn đem hết mọi việc bạch lại với Phật. Rồi thì, đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Lành thay, lành thay! Các người đã với tâm chánh tín^[6] xuất gia học đạo, nên làm hai việc: một là nói năng theo pháp Hiền Thánh, hai là im lặng theo pháp Hiền Thánh. Những điều các người luận bàn phải nên như thế. Như Lai thần thông oai lực lớn lao, biết khắp mọi việc từ vô số kiếp quá khứ, như thế là do thông rõ các pháp tính, đồng thời cũng do chư thiên nói lại.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng:

Tỳ-kheo hạp pháp đường
Giảng luận pháp Hiền Thánh.
Như Lai từ am vắng

Nghe rõ bằng thiên nhĩ.
 Mặt trời Phật rọi khắp,
 Phân tích nghĩa pháp giới.
 Cũng biết việc quá khứ,
 Chư Phật^[7] bát Niết-bàn,
 Tên, dòng họ, chủng tộc.
 Cũng biết thọ sanh phần.
 Vị ấy ở nơi nào,
 Ghi nhận bằng tịnh nhãn.
 Chư thiên uy lực lớn,
 Dung mạo rất đoan nghiêm,
 Cũng đến bảm báo Ta
 Chư Phật bát Niết-bàn,
 Chỗ sinh, tên, chủng tộc
 Âm thanh vi diệu tỏ^[8].
 Đấng Chí Tôn trong đời
 Biết rõ Phật quá khứ.

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Các người có muốn Như Lai, bằng trí tức mạng biết như duyên của chư Phật quá khứ, nói cho nghe chăng?”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, nay chính là lúc. Chúng con muốn nghe. Lành thay, Thế Tôn, lúc này thích hợp để giảng thuyết. Chúng con phụng hành.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy lắng nghe, hãy suy gẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho các người nghe.”

Lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo vâng lời, lắng nghe.

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Quá khứ cách đây chín mươi một kiếp có đức Phật hiệu là Tỳ-bà-thi ^[9], Như Lai, Chí chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong quá khứ cách đây ba mươi một kiếp có đức Phật hiệu là Thi-khí ^[10], Như Lai, Chí chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, cũng trong ba mươi một kiếp đó có đức Phật hiệu là Tỳ-xá-bà ^[11] Như Lai, Chí chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong hiện kiếp này có Phật hiệu là Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm, Ca-diếp. ^[12] Ta nay cũng ở trong hiện kiếp này mà thành Tối Chánh giác.”

Bảy giờ, Phật nói bài tụng:

Qua chín mươi một kiếp
 Có Phật Tỳ-bà-thi.
 Ba mươi một kiếp kể
 Có Phật hiệu Thi-khí.
 Cũng ở trong kiếp này,
 Xuất hiện Phật Tỳ-xá.
 Nay trong Hiền kiếp này,
 Vô số na-duy tuổi²[\[13\]](#),
 Có bốn Đại Tiên nhân,
 Xuất hiện vì thương đời:
 Câu-lưu-tôn, Na-hàm,
 Ca-diếp, Thích-ca-văn.

“Các người nên biết, thời đức Phật Tỳ-bà-thi, nhân loại sống đến tám vạn tuổi; thời đức Phật Thi-khí, nhân loại sống đến bảy vạn tuổi; thời đức Phật

Tỳ-xá-bà, nhân loại sống đến sáu vạn tuổi; thời đức Phật Câu-lưu-tôn, nhân loại sống đến bốn vạn tuổi; thời đức Phật Câu-na-hàm, nhân loại sống đến ba vạn tuổi; thời đức Phật Ca-diếp, nhân loại sống đến hai vạn tuổi, và nay Ta ra đời, nhân loại sống đến một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều. ^[14]”

Rồi Phật nói bài tụng:

Người thời Tỳ-bà-thi,
 Thọ tám vạn bốn nghìn,
 Người thời Phật Thi-khí
 Thọ mạng bảy vạn tuổi.
 Người thời Tỳ-xá-bà
 Thọ mạng sáu vạn tuổi.
 Người thời Câu-lâu-tôn
 Thọ mạng bốn vạn tuổi.

Người thời Câu-na-hàm
 Thọ mạng ba vạn tuổi.
 Người thời Phật Ca-diếp
 Thọ mạng hai vạn tuổi.
 Người thời Ta hiện nay
 Tuổi thọ không quá trăm.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi sinh về dòng
 Sát-ly^[15], họ Câu-ly-nhã^[16]. Phật Thi-
 khí và Phật Tỳ-xá-bà, dòng họ cũng
 vậy. Phật Câu-lưu-tôn sinh về dòng
 Bà-la-môn họ Ca-diếp^[17]. Phật Câu-
 na-hàm, Phật Ca-diếp, dòng họ cũng
 vậy. Còn nay Ta, Như Lai, Chí chân thì
 sinh về dòng Sát-ly, họ Cồ Đàm^[18].”

Phật lại nói bài tụng:

Tỳ-bà-thi Như Lai,
 Thi-khí, Tỳ-xá-bà,

Ba vị Đẳng chánh giác,
 Sinh họ Câu-li-nhã.
 Ba đức Như Lai kia,
 Sinh vào họ Ca-diếp
 Ta nay, bậc Vô thượng,
 Dẫn dắt các chúng sanh,
 Bậc nhất trong trời người,
 Họ Cù-đàm dững mãi.
 Ba đức Chánh giác đầu,
 Sinh vào dòng Sát-ly.
 Ba đức Như Lai sau
 Thuộc dòng Bà-la-môn.
 Ta nay đáng Tối tôn,
 Dòng Sát-ly dững mãi.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi ngồi dưới cây
 ba-ba-la ^[19] chứng thành bậc Tối chánh
 giác. Phật Thi-khí ngồi dưới cây phân-
 đà-ly ^[20], thành bậc Tối chánh giác.

Phật Tỳ-xá-bà ngồi dưới cây sa-la ^[21] thành bậc Tối chánh giác. Phật Câu-lâu-tôn ngồi dưới cây thi-li-sa ^[22] thành bậc chánh giác. Phật Câu-na-hàm ngồi dưới cây ô-tạm-bà-la ^[23] thành bậc chánh giuác. Phật Ca-diếp ngồi dưới cây ni-câu-luật ^[24] thành bậc chánh giác.

Ta nay, Như Lai, Chí chân, ngồi dưới cây bát-đà ^[25] thành bậc Chánh giác.”

Rồi Phật nói bài tụng:

Tỳ-bà-thi Như Lai
 Đi đến cây ba-la
 Và ngay tại chỗ ấy
 Đắc thành Tối Chánh giác.
 Thành đạo, dứt nguồn hữu.
 Tỳ-xá-bà Như Lai

Ngồi dưới gốc sa-la
 Đắc giải thoát tri kiến.
 Thần túc không trở ngại.
 Câu-lâu-tôn Như Lai
 Ngồi gốc thi-lị-sa
 Vô nhiễm, vô sở trước.
 Câu-na-hàm Mâu-ni
 Ngồi dưới gốc ô-tạm
 Và ngay tại chỗ ấy
 Diệt các tham, ưu não.
 Đức Ca-diếp Như Lai
 Ngồi dưới Ni-câu-luật
 Và ngay tại chỗ ấy
 Trừ diệt gốc rễ hữu.
 Ta nay, Thích-ca Văn
 Ngồi dưới cây Bát-đa
 Đấng Như Lai, mười lực,
 Đoạn diệt các kết sử,

Hàng phục đám ma oán,
 Diển ánh sáng giữa chúng.
 Bảy Phật, sức tinh tấn,
 Phóng quang, diệt tâm tối;
 Mỗi mỗi ngồi gốc cây,
 Ở đó thành Chánh giác.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp. Hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn đệ tử. Hội hai có mười vạn đệ tử. Hội ba có tám vạn đệ tử. Phật Thi-khí cũng có ba hội thuyết pháp: Hội đầu có mười vạn đệ tử. Hội hai có tám vạn đệ tử. Hội ba có bảy vạn đệ tử. Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp. Hội đầu có bảy vạn đệ tử. Hội hai có sáu vạn đệ tử. Đức Câu-lưu-tôn Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử bốn vạn người. Đức Câu-na-hàm Như Lai, một hội thuyết

pháp, đệ tử ba vạn người. Đức Ca-diếp Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử hai vạn người. Ta nay một hội thuyết pháp, đệ tử một nghìn hai trăm năm mươi người.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng rằng:

Tỳ-bà-thi tên Quán,
 Trí tuệ không thể lường,
 Thấy khắp[26], không sợ hãi,
 Ba hội chúng đệ tử.
 Thi-khí, sáng, bất động,
 Diệt trừ các kiết sử,
 Vô lượng đại oai đức,
 Không thể trắc lượng được,
 Ngài cũng có ba hội,
 Tụ hội các đệ tử.
 Tỳ-xá-bà đoạn kết[27],

Đấng Đại tiên tụ hội,
 Tiếng tăm khắp các phương,
 Pháp màu được tán thán;
 Chúng đệ tử hai hội,
 Diễn rộng nghĩa thâm áo.
 Câu-lưu-tôn một hội,
 Thương xót trị các khổ,
 Đạo sư dạy chúng sanh,
 Chúng đệ tử một hội.
 Câu-na-hàm Như Lai,
 Bạc vô thượng cũng vậy,
 Thân sắc vàng ròng tía,
 Dung mạo thấy toàn hảo,
 Chúng đệ tử một hội,
 Rộng diễn pháp nhiệm màu.
 Ca-diếp, mỗi sợi lông[\[28\]](#),
 Nhất tâm không loạn tưởng,
 Một lời không phiến trọng,

Chúng đệ tử một hội.
 Năng nhân Ý Tịch Diệt ,[\[29\]](#)
 Ta, Sa-môn họ Thích,
 Chí Tôn, Trời trên Trời,
 Có một hội đệ tử;
 Hội ấy, Ta hiện nghĩa,
 Quảng diễn giáo thanh tịnh.
 Trong tâm thường hoan hỷ,
 Lậu tận [\[30\]](#), không tái sinh,
 Tỳ Bà, Thi-khí, ba;
 Phật Tỳ-xá-bà, hai;
 Bốn Phật mỗi vị một
 Hội tiên nhân diễn thuyết.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có hai đệ tử là
 Khiên-trà [\[31\]](#) và Đề-xá [\[32\]](#). Đức Phật
 Thi-khí có hai đệ tử là A-tỳ-phù và
 Tam-bà-bà [\[33\]](#). Phật Tỳ-xá-bà có hai đệ
 tử là Phò-du và Uất-đa-ma [\[34\]](#). Phật

Câu-lưu-tôn có hai đệ tử là Tát-ni và Tỳ-lâu ^[35]. Đức Phật Câu-na-hàm có hai đệ tử là Thu-bàn-na và Uất-đa-lâu ^[36]. Đức Phật Ca-diếp có hai đệ tử là Đề-xá ^[37] và Bà-la-bà. Còn nay Ta có hai đệ tử là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên ^[38].”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

Khiên-trà và Đề-xá
 Đệ tử Tỳ-bà-thi.
 A-Tỳ-Phù, Tam-bà,
 Đệ tử Phật Thi-khí.
 Phò-du, Uất-đa-ma,
 Bạc nhất hàng đệ tử.
 Cả hai hàng ma oán,
 Đệ tử Tỳ-xá-bà.
 Tát-ni và Tỳ-lâu,

Đệ tử Câu-lâu-tôn.
 Thư-bàn, Uất-đa-lâu,
 Đệ tử Câu-na-hàm.
 Đề-xá, Bà-la-bà,
 Đệ tử Phật Ca-diếp.
 Xá-lợi-phất, Mục-liên,
 Bạc nhất đệ tử Ta.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có vị đệ tử chấp sự ^[39] là Vô Ưu ^[40]; Phật Thi-khí có vị đệ tử chấp sự là Nhân Hành ^[41]; Phật Tỳ-xá-bà có vị đệ tử chấp sự là Tịch Diệt ^[42]; Phật Câu-lưu-tôn có vị đệ tử chấp sự là Thiện Giác ^[43]; Phật Câu-na-hàm có vị đệ tử chấp sự là An Hòa ^[44]; Phật Ca-diếp có vị đệ tử chấp sự là Thiện Hữu ^[45]; còn Ta có vị đệ tử chấp sự là A-nan ^[46].”

Vô Ưu và Nhân Hành,
 Tịch Diệt và Thiện Giác,
 An Hòa và Thiện Hữu
 Thứ bảy là A-nan.
 Ấy là thị giả Phật
 Đầy đủ các nghĩa thú;
 Ngày đêm không buông lung.
 Bảy Thánh đệ tử ấy
 Hầu tả hữu bảy Phật
 Hoan hỷ và cúng dường,
 Tịch nhiên vào diệt độ^[47].

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có con tên
 Phương Ứng^[48]. Phật Thi-khí có con
 tên Vô Lượng. Tỳ-xá-bà có con tên
 Diệu Giác. Câu-lâu-tôn có con tên
 Thượng Thắng. Câu-na-hàm có con tên
 Đạo Sư. Ca-diếp có con tên Tập Quân^[49].
 Ta nay có con tên là La-hầu-la^[50].”

Phật lại nói bài tụng:

Phương Ứng, và Vô Lượng,
 Diệu Giác và Thượng Thắng,
 Đạo Sư và Tập Quân,
 Thứ bảy La-hầu-la.
 Các con hào quý ấy
 Nói dối hạt giống Phật;
 Yêu Pháp, ưa bố thí,
 Trong Thánh Pháp, vô úy.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có cha tên Bàn-đầu ^[51], dòng vua Sát-ly; mẹ tên Bàn-đầu-bà-đề ^[52]. Quốc thành của vua trị tên là Bàn-đầu-bà-đề ^[53].”

Phật bèn nói bài tụng:

Biến Nhãn ^[54], cha Bàn-đầu,
 Mẹ Bàn-đầu-bà-đề.
 Thành Bàn-đầu-bà-đề,

Phật thuyết pháp trong đó.

“Đức Phật Thi-khí có cha tên Minh Tướng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Quang Diệu; quốc thành vua cai trị tên là Quang tướng^[55].”

Phật lại nói tụng:

Thi-khí, cha Minh Tướng,
Mẹ tên gọi Quang Diệu;
Ở trong thành Quang tướng,
Uy đức dẹp ngoại địch.

“Đức Phật Tỳ-xá-bà có cha tên Thiện Đăng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Xưng Giới, quốc thành vua cai trị tên Vô dụ^[56].”

Phật nói tụng:

Cha Phật Tỳ-xá-bà,

Vua Sát-ly Thiện Đăng;
 Mẹ tên gọi Xung Giới;
 Quốc thành tên Vô dụ.

“Đức Phật Câu-lưu-tôn có cha tên Tụ Đắc ^[57], dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Chi; vua tên An Hòa và quốc thành cũng theo đó mà có tên là An hòa. ^[58]”

Bà-la-môn Tụ Đắc,
 Mẹ tên gọi Thiện Chi.
 Vua tên là An Hòa,
 Cai trị thành An hòa.

“Đức Phật Câu-na-hàm có cha tên Đại Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Thắng, vua tên Thanh tịnh và quốc thành này cũng theo đó mà có tên là Thanh tịnh ^[59] .”

Bà-la-môn Đại Đức,

Mẹ tên là Thiện Thắng;
 Vua tên là Thanh Tịnh,
 Ở trong thành Thanh tịnh.

“Đức Phật Ca-diếp có cha tên Phạm Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Tài Chủ; vua thời đó tên Cấp-tỳ ^[60], trị vì quốc thành tên Ba-la-nại .”

Bà-la-môn Phạm Đức,
 Mẹ tên là Tài Chủ;
 Thời vua tên Cấp-tỳ,
 Trị thành Ba-la-nại.

“Còn Ta có thân phụ tên là Tịnh Phạn dòng vua Sát-ly, mẹ tên Đại Thanh Tịnh Diệu ^[61]; trị sở thành của vua là Ca-tì-la-vệ.”

Cha, Sát-ly Tịnh Phạn,
 Mẹ tên Đại Thanh Tịnh;

Đất rộng, dân sung túc;
Ta sinh ra ở đó.

“Đó là nơn duyên, danh hiệu, chủng tộc và chỗ xuất sinh của chư Phật. Kẻ trí nào nghe đến nơn duyên đó mà không vui mừng sinh tâm ưa muốn!”

Bảy giờ^[62], Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Nay Ta muốn, bằng túc mạng trí, sẽ nói về sự tích của chư Phật quá khứ. Các thầy muốn nghe không?”

Các Tỳ-kheo trả lời:

“Nay thật đúng lúc. Chúng con muốn nghe.”

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo, hãy nghe kỹ, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho các thầy.

“Này các Tỳ-kheo, nên biết pháp thường của chư Phật.

“Đức Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ cõi trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ, do hông phải mà vào, chánh niệm không tán loạn. Ngay lúc ấy cõi đất rung chuyển; ánh sáng rực rỡ soi khắp thế gian; những chỗ mặt trời mặt trăng không soi tới cũng đều mong nhờ chiếu sáng. Chúng sinh chôn u minh nhờ đó được trông thấy lẫn nhau và tự biết mình hiện đang sinh ở chỗ nào. Ánh quang minh đó lại soi đến cung điện Ma vương. Phạm thiên, Đế Thích, Sa-

môn, Bà-la-môn và các chúng sanh khác, cũng đều được mong nhờ ánh sáng. Ánh sáng của chư thiên tự nhiên biến mất.”

Rồi Phật nói bài tụng:

Mây dày kín hư không,
 Ánh chớp chiếu thiên hạ;
 Tỳ-bà-thi giáng thai,
 Ánh sáng chiếu cũng vậy.
 Chỗ nhật nguyệt không tới,
 Thấy đều được chiếu sáng,
 Thai thanh tịnh, vô nhiễm,
 Pháp chư Phật đều vậy.

“Này các Tỳ-kheo, nên biết pháp thường của chư Phật^[63]. Bồ-tát Tỳ-bà-thi, lúc ở thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, thường có bốn vị thiên thần

tay cầm qua mâu, hộ vệ cho mẹ ngài, dẫu loài người hay loài phi nhân đều không thể xâm phạm. Đó là pháp thường.”

Rồi Phật nói bài tụng:

Bốn phương bốn thiên thần,
 Có tiếng tăm, uy đức,
 Thiên Đế Thích sai khiến,
 Khéo thủ hộ Bồ tát.

Tay thường cầm qua mâu,
 Hộ vệ không chút rời.

Nhân, phi nhân không hại;
 Ấy pháp thường chư Phật.

Được chư thiên hộ vệ,
 Như thiên nữ hầu Trời,
 Quyển thuộc đều hoan hỷ,
 Ấy pháp thường chư Phật.

“Lại nữa, này các Tỳ-kheo, đây là pháp thường của chư Phật: Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến thân mẹ được an ổn, không có các não loạn, trí tuệ ngày càng thêm. Mẹ tự xem thai mình thấy rõ thân Bồ-tát đủ các căn tốt đẹp như chất vàng tía không chút tỳ tích, khác nào kẻ có mắt sáng, xem vào đồ lưu ly trong sạch, thấy suốt cả trong ngoài không chút ngăn ngại. Này các Tỳ-kheo, đó là pháp thường của chư Phật.”

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

Như ngọc lưu li sáng,
 Ánh sáng như trời trăng,
 Nhân Tôn trong thai mẹ,

Khiến mẹ không nảo hoạn
 Trí tuệ càng tăng thêm,
 Xem thai như vàng ròng;
 Mẹ mang thai an lạc,
 Ấy pháp thường chư Phật.

“Này các Tỳ-kheo, Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến tâm mẹ lúc nào cũng thanh tịnh, không có các dục tưởng, không bị lửa dục thiêu đốt. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

Thế Tôn lại nói bài kệ:

Bồ-tát trụ thai mẹ;
 Phước trời trên cõi trời;
 Tâm mẹ Ngài thanh tịnh,
 Không có các dục tưởng.

Dứt bỏ các dâm dục,
 Không nhiễm, không gần gũi,
 Không bị lừa dục thiêu,
 Mẹ chư Phật thường tịnh.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến mẹ Ngài giữ trọn năm giới, phạm hạnh thanh tịnh, thuần tín và nhân từ, thành tựu mọi điều lành, an lạc không sợ hãi và khi thân hoại mệnh chung, được sanh cõi trời Đao-lợi. Ấy là pháp thường của chư Phật.”

Bấy giờ Thế Tôn lại nói kệ:

Hoài thai đấng Chí Tôn,
 Tinh tấn, Giới đầy đủ,

Mạng chung lại sinh thiên;
 Duyên ấy, nói mẹ Phật.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của
 chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh từ
 hông phải của mẹ mà ra, cõi đất rung
 động, ánh sáng chiếu khắp nơi. Khi
 mới vào thai, những chỗ tối tăm thấy
 đều được chiếu sáng. Ấy là pháp
 thường của chư Phật.”

Thái tử sinh, đất động,
 Ánh sáng rọi khắp nơi,
 Cõi này và cõi khác,
 Trên dưới và các phương.
 Phóng quang, cho mắt sáng,
 Trọn đủ nơi thân trời,
 Bằng tịnh tâm hoan hỷ,
 Chuyển xưng tên Bồ-tát

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, lúc sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn. Khi ấy mẹ Bồ-tát tay vin cành cây, không ngồi không nằm, có bốn thiên thần bung nước hương đứng trước mẹ mà thưa rằng: “Tâu Thiên mẫu, nay Ngài sanh thánh tử, chớ có ưu lo. Đó là pháp thường của chư Phật.”

Mẹ Phật không nằm, ngồi;
 Trụ giới, tu phạm hạnh;
 Không lười; sinh Chí Tôn,
 Được trời người phụng thờ.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi lúc sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm

không tán loạn, thân Ngài thanh tịnh không bị ô nhiễm bởi các thứ ô uế. Ví như kẻ có mắt sáng, liệng hạt minh châu sáng sạch lên lụa trắng, thấy rõ cả hai đều không làm bẩn nhau, vì cả hai đều sạch. Bồ-tát ra khỏi thai cũng như vậy. Đó là pháp thường của chư Phật.”

Như minh châu sáng sạch,
Trên lụa, không vậy bẩn;
Bồ-tát khi xuất thai,
Thanh tịnh, không nhiễm ô.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh, do hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm không tán loạn. Ngài từ hông phải ra, vừa đến đất, không cần người đỡ, liền đi bảy bước, ngó khắp bốn

phương, rồi đưa tay lên nói rằng: ‘Trên trời dưới đất, duy Ta là tôn quý’, Ta sẽ cứu độ chúng sanh khỏi sinh, già, bệnh, chết^[64]. Ấy là thường pháp của chư Phật.”

Giống như sư tử bước,
 Ngó khắp cả bốn phương;
 Nhân sư tử [\[65\]](#) khi sanh,
 Đi bảy bước cũng thế
 Lại như rồng lớn [\[66\]](#) đi,
 Khắp ngó cả bốn phương,
 Đấng nhân long khi sanh,
 Đi bảy bước cũng thế
 Khi đấng Lương túc sanh [\[67\]](#),
 Đi thông thả bảy bước,
 Ngó bốn phương rồi nói.
 Sẽ dứt khổ sinh tử.
 Ngay lúc mới sanh ra,

Đã không ai sánh bằng,
 Tự xét gốc sinh tử,
 Thân này thân tôi hậu.

“Này các Tỳ-kheo, pháp thường của
 chư Phật, Bồ-tát Tỳ-bà-thi, khi sanh do
 hông phải của mẹ mà ra, chuyên niệm
 không tán loạn, tức thì có hai suối
 nước, một ấm, một mát, tự nhiên ở
 dưới đất tuôn ra, để cúng dường tắm
 rửa cho Bồ tát. Đó là thường pháp của
 chư Phật.”

Đấng Lương tức khi sinh,
 Hai suối tự tuôn ra,
 Để cúng Bồ-tát dùng;
 Biến Nhãn[68] tắm sạch sẽ.
 Hai suối tự tuôn ra,
 Nước suối rất trong sạch;

Một âm, một lạnh mát,
Tấm đấng Nhất thiết trí.

“Lúc Thái tử mới sanh, phụ vương Bàn-đầu mời các tướng sư và đạo sĩ đến xem tướng Thái tử để biết sự tốt xấu. Bấy giờ, các tướng sư vâng lệnh đến xem, và ngay trước khi chưa mặc áo, họ nhìn rõ các tướng đầy đủ. Bèn đoán rằng: “Người có tướng này sẽ có hai con đường, chắc chắn không nghi ngờ. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, trị vì bốn châu thiên hạ, đủ bốn thứ quân binh, dùng chánh pháp trị dân, không thiên lệch; thi ân khắp thiên hạ, tự nhiên có bảy thứ báu qui tụ, có ngàn người con dũng kiện hay dẹp trừ ngoại địch, không cần dùng đao binh mà thiên hạ thái bình. Còn nếu

xuất gia học đạo, thì sẽ thành bậc Chánh giác, đầy đủ mười hiệu.”

Rồi các tướng sư tâu vua:

“Con trai của đức vua có ba mươi hai tướng, sẽ có hai con đường, chắc chắn không nghi ngờ. Nếu tại gia sẽ là vị Chuyển luân thánh vương. Nếu xuất gia sẽ thành bậc Chánh giác, đầy đủ mười hiệu.”

Thái tử trăm phước sinh,
 Được tướng sư ghi nhận,
 Như chép trong điển sách,
 Chắc chắn theo hai đường.
 Nếu ngài vui tại gia,
 Sẽ làm Chuyển luân vương
 Được bảy báu hiếm có,
 Báu tự hiện cho vua.

Bánh xe vàng nghìn cãm,
Với lưới vàng bao quanh,
Bánh xe hay bay khắp,
Nên gọi bánh xe trời,
Khéo luyện voi bảy ngà,
Cao lớn trắng như tuyết,
Khéo bay qua hư không,
Voi báu là thứ hai,
Ngựa đi khắp thiên hạ,
Sớm đi chiều về ăn,
Lông đỏ, bờm không tước,
Là báu vật thứ ba.
Ngọc lưu ly trong sáng,
Chiếu rọi một do-tuần,
Đêm sáng như ban ngày,
Là báu vật thứ tư.
Sắc, thanh, hương, vị, xúc,
Không ai có thể sánh,

Bạc nhất hàng nữ nhân;
Đó là báu thứ năm.
Hiển vua ngọc lưu ly,
Châu ngọc các thứ quý,
Hoan hỷ mà phụng công,
Đó là báu thứ sáu.
Theo ý niệm Luân vương,
Quân binh tiến thoái nhanh,
Nhậm lệ theo ý vua,
Đó là báu thứ bảy.
Đó là bảy báu vật,
Bánh xe, voi, ngựa trắng,
Cư sĩ báu, nữ báu,
Quân binh báu thứ bảy.
Nhìn xem mà không chán,
Ngũ dục tự vui đùa,
Như voi bứt dây trời,
Xuất gia thành Chánh giác.

Vua có con như thế,
Đáng lưỡng túc loài người,
Ở đời chuyên pháp luân,
Đạo thành không biếng nhác.

“Lúc bấy giờ, Phụ vương ân cần hỏi lại tướng sư ba lần: ‘Các người hãy xem lại ba mươi hai tướng của Thái tử là những gì?’ Các tướng sư bèn khoác áo lại cho Thái tử, và kể rõ ba mươi hai tướng. 1. Bàn chân bằng phẳng đầy đặn, đi đứng vững vàng. 2. Dưới bàn chân có dấu chỉ như bánh xe có ngàn căm, ánh sáng xen nhau. 3. Có màng lưới mỏng giữa kẽ ngón tay, chân như chân ngỗng chúa. 4. Tay chân mềm mại như áo trời. 5. Ngón tay chân thon dài không ai bằng. 6. Gót chân đầy đặn trông không chán. 7. Ống chân thon dài

như của nai. 8. Các khớp xương móc
 lấy nhau như xích chuyền. 9. Mã âm
 tàng. 10. Đứng thẳng tay duỗi dài quá
 gối. 11. Mỗi chân lông đều có một sợi
 lông. Sợi lông ấy xoáy hữu, màu lưu ly
 xanh biếc. 12. Lông mọc xoay phía
 hữu, màu xanh biếc thẳng lên. 13. Thân
 sắc huỳnh kim. 14. Da thịt mịn màng
 không dính bụi nhơ. 15. Hai vai ngang
 bằng đầy đặn tròn đẹp. 16. Giữa ngực
 có chữ vạn. 17. Thân cao gấp đôi người
 thường. 18. Bảy chỗ trong người đầy
 đặn. 19. Mình cao to lớn như cây ni-
 câu-lô. 20. Hai má như sư tử. 21. Ngực
 vuông đầy như ngực sư tử. 22. Có bốn
 mươi cái răng. 23. Răng ngang bằng
 đầy đặn. 24. Răng khít nhau không hở.
 25. Răng trắng, trong sáng. 26. Yết hầu

thanh sạch, ăn thức gì cũng thích hợp. 27. Lưỡi rộng dài có thể liếm tới mép tai. 28. Tiếng nói trong rõ như tiếng Phạm thiên. 29. Con mắt màu xanh biếc. 30. Mắt như mắt trâu chúa, trên dưới có hai mí^[69]. 31. Có lông trắng giữa hai chân mày, mềm mại kéo ra dài một tầm, thả thì xoáy tròn ốc về phía hữu như chơn châu. 32. Trên đỉnh có chỗ thịt nổi. Ấy là 32 tướng đại nhân.”

Bèn nói bài tụng:

Đứng vững chân mềm mại,
 Không dẫm đất, có dấu,
 Tướng nghìn cặm trang nghiêm,
 Màu sắc rất tươi sáng.
 Thân cao rộng ngay thẳng,
 Như cây ni câu loại.

Như Lai, chưa từng có,
Mã âm tàng ẩn kín.
Vàng báu trang nghiêm thân,
Các tướng chói lẫn nhau.
Tuy mồ hôi như thường,
Song bụi đất không dính,
Như sắc trời mịn màng.
Lọng trời tự nhiên che,
Phạm âm, thân vàng tía,
Như hoa vườn khởi ao.
Vua bèn hỏi tướng sư.
Tướng sư kính tâu vua.
Ngợi khen tướng BỒ-tát,
Sáng chói khắp toàn thân,
Các gân khớp tay chân,
Trong ngoài đều hiện rõ,
Thực vị thấy vi diệu.
Thân ngay ngắn không vẹo,

Bánh xe hiện dưới chân,
Tiếng nói như chim oanh,
Tướng bấp đùi đầy đặn,
Ấy do túc nghiệp thành.
Cùi chỏ tròn đầy đẹp,
Mày mắt rất đoan nghiêm,
Đấng sư tử giữa người,
Có oai lực hơn hết.
Hai má đều đầy đặn,
Năm nghiêng như sư tử,
Bốn mươi răng đều đặn,
Dày khít không kẽ hở
Tiếng Phạm âm ít có,
Xa gần tùy duyên nghe.
Đứng thẳng thân không nghiêng,
Hai tay sờ đến gối,
Ngón tay đều, mềm mại,
Đủ các tướng tôn quý,

Mỗi chân lông một sợi,
 Màng lưới kẽ tay chân,
 Nhục kế, mắt xanh biếc,
 Mắt trên dưới hai mí,
 Hai vai ngang, tròn, đầy.
 Đủ ba mươi hai tướng.
 Gót chân không cao thấp,
 Đùi thon như đùi nai,
 Đấng Chí Tôn xuất hiện,
 Như voi bứt dây trời,
 Độ chúng sanh thoát khổ,
 Khỏi sanh già bệnh chết.
 Ngài đem tâm đại bi,
 Truyền dạy bốn chân đế,
 Diễn bày các pháp nghĩa,
 Được mọi người tôn quý.

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, lúc Phật Tỳ-bà-thi sinh ra, chư thiên ở phía trên, giữa hư không, tay cầm lọng trắng, quạt báu, để ngăn che lạnh, nóng, gió, mưa, bụi bặm.”

Hiếm có trong loài người,
Đấng Lương túc ra đời,
Được chư Thiên cung kính,
Dâng lọng báu, quạt báu.

“Bảy giờ, Phụ vương cấp bốn người vú: một, cho bú; hai, tắm rửa; ba, bôi hương; bốn, vui đùa. Họ vui vẻ nuôi nấng không hề biếng nhác.”

Nhũ mẫu lòng từ ái,
Nuôi dưỡng con mới sinh,
Cho bú và tắm rửa,
Bôi hương và vui đùa.

Hương bậc nhất trong đời,
 Bôi xoa đáng Chí Tôn.

“Lúc còn là đồng tử, con trai con gái
 cả nước ngấm nhìn Ngài không chán.”

Được nhiều người thương kính,
 Như tượng vàng mới thành,
 Trai gái cùng nhìn ngấm,
 Nhìn mãi không biết chán.

“Lúc còn là đồng tử, con trai và con
 gái cả nước đều ẵm bồng, như ngấm
 hoa báu.” Phật nói bài kệ:

Khi Lưỡng túc tôn sanh,
 Được nhiều người thương kính,
 Chuyển tay nhau bồng ẵm,
 Như ngấm hương hoa báu.

“Bồ-tát khi mới sanh mắt Ngài không nháy như chư thiên trời Đao-lợi ^[70]. Do cặp mắt không nháy mà có hiệu là Tỳ-bà-thi.”

Đấng Chí Tôn không nháy,
 Như chư thiên Đao-lợi,
 Thấy sắc mà chánh quán,
 Nên hiệu Tỳ-bà-thi.

“Bồ-tát khi sanh âm thanh của Ngài trong suốt êm dịu hòa nhã như tiếng chim ca-la-tần-già ^[71].”

Như chim trên núi tuyết,
 Uống nước hoa mà hót,
 Đấng Lương túc tôn ấy,
 Tiếng trong suốt cũng vậy.

“Bồ-tát khi mới sinh, mắt có thể nhìn thấy suốt một do-tuần.”

Do nghiệp quả thanh tịnh,
 Ánh sáng trời màu nhiệm,
 Mắt BỒ-tát nhìn thấy,
 Khắp suốt một do-tuần.

“BỒ-tát khi sinh, tuổi lớn dần, ở tại
 Thiên chánh đường ^[72] để khai hóa. Ân
 đức ban đến thứ dân, đức lớn đồn
 xa ^[73].”

Thơ ấu, ở chánh đường,
 Để khai hóa thiên hạ,
 Quyết đoán các sự vụ,
 Nên gọi Tỳ-bà-thi.
 Trí thanh tịnh quảng bác,
 Sâu thăm như biển cả,
 Hải lòng với mọi người,
 Khiến trí tuệ tăng trưởng.

“Một hôm, Bô-tát muốn ra khỏi thành để dạo chơi và quan sát, bèn ra lệnh sửa soạn xe báu để Ngài đi đến viên lâm ^[74] tuần hành và du ngoạn. Người đánh xe sau khi sửa soạn xong, thưa Thái tử: ‘Giờ đã đến lúc.’ Thái tử cỡi xe báu đi đến khu vườn công cộng ^[75] kia. Giữa đường Ngài gặp một người già, đầu bạc răng rụng, lưng còm, mặt nhăn, rung rinh trên chiếc gậy, thở khò khè theo nhịp bước khó khăn. Thái tử liền xoay hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’ Đáp rằng: ‘Đó là người già.’ Lại hỏi:

‘Già là thế nào?’ Đáp: ‘Già là người mà tuổi thọ sắp hết, không còn sống bao lâu nữa. Thái tử lại hỏi: ‘Ta đây cũng sẽ như thế, không tránh khỏi hoạn

này chăng?’ Đáp: ‘Phàm đã có sinh tất có già, đâu kể chi sang hèn.’ Nghe vậy Thái tử buồn bã không vui, liền bảo quân hầu đánh xe về. Ngài lặng lẽ suy nghĩ về nỗi già khổ mà chính Ngài cũng chưa tránh khỏi.”

Bấy giờ Phật bèn nói bài kệ:

Nhìn mạng già sắp chết,
Chống gậy bước đi run,
Bồ-tát tự suy ngẫm,
Ta chưa khỏi nạn này.

“Bấy giờ Phụ vương hỏi quân hầu: ‘Thái tử xuất du có vui không?’ Đáp: ‘Không vui.’ Lại hỏi lý do: ‘Tại sao vậy?’ Đáp: ‘Tại giữa đường Ngài gặp người già nên không vui.’ Phụ vương mới âm thầm nhớ tới lời tướng sư ngày

trước, đoán Thái tử sẽ xuất gia, nay Thái tử không vui, hẳn đúng như thế chẳng? Ta hãy dùng mọi cách giữ Thái tử lại thâm cung, đem ngũ dục làm nguôi lòng Thái tử, để Thái tử đừng xuất gia. Nghĩ xong vua liền hạ lệnh trang sức cung quán, chọn hàng thế nữ để giúp vui Thái tử.”

Phật lại nói bài tụng:

Phụ vương nghe lời ấy,
Sai trang hoàng cung quán,
Tặng thêm bằng ngũ dục,
Muốn để không xuất gia.

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo, và trên đường đi, Ngài gặp một người bệnh, thân gầy, bụng lớn, mày mặt sạm đen, nằm lăn

trên như bản, không ai ngó ngang chăm sóc. Bệnh rất trầm trọng, miệng không thốt được một lời. Thái tử xoay lại hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’ Đáp: ‘Đó là người bệnh.’ Hỏi: ‘Bệnh là thể nào?’ Đáp: ‘Bệnh là sự đau đớn bứt rứt, chết sống không biết lúc nào.’ Hỏi: ‘Ta cũng sẽ như thế, chưa tránh khỏi cái hoạn này sao?’ Đáp: ‘Phải. Phàm có sanh thì có bệnh, không kể gì sang hèn.’ Nghe vậy Thái tử trở nên buồn bã không vui, liền bảo quân hầu đánh xe trở về. Ngài lặng lẽ suy nghĩ tới cái khổ bệnh mà Ngài cũng không tránh khỏi.”

Rồi Phật nói bài kệ:

Nhìn người bệnh lâu kia,
Nhan sắc bị suy tổn.

Im lặng tự suy ngẫm
Ta chưa khỏi hoạn này.

“Bấy giờ, Phụ vương lại hỏi quân hầu: ‘Thái tử đi dạo có vui không?’ ‘Không vui.’ Quân hầu đáp. ‘Tại sao thế?’ ‘Tại giữa đường Ngài gặp người bệnh, nên không vui.’ Phụ vương âm thầm suy nghĩ: ‘Ngày trước tướng sư xem tướng Thái tử có đoán sẽ đi xuất gia. Ngày nay Thái tử không vui, hẳn đúng thế chăng? Ta sẽ tìm cách tăng thêm mọi thứ dục lạc làm nguôi lòng Thái tử khiến cho khỏi xuất gia’. Vua liền hạ lệnh nghiêm sức cung quán, chọn thêm thể nữ để giúp vui.”

Phật lại nói kệ:

Sắc, thanh, hương, vị, xúc,

Vi diệu đáng ưa thích,
 Bô-tát phước tốt cùng,
 Nên sống trong hoan lạc.

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo, và giữa đường lần này, Ngài gặp một người chết, phan lùa nhiều màu dẫn đường trước sau; dòng họ thân quyến tiếc thương than khóc, đưa ra khỏi thành. Thái tử lại hỏi: ‘Đó là người gì?’ ‘Đó là người chết’, quân hầu đáp. Hỏi: ‘Chết là thế nào?’ Đáp: ‘Chết tức là hết. Hết gió đến lửa cứ tiếp tục làm cho xác thân bại hoại. Kẻ còn kẻ mất đôi đường, gia đình ly biệt.’ Thái tử lại hỏi người đánh xe: ‘Ta đây cũng sẽ như thế, chưa khỏi cái hoạn này chăng?’ Đáp: ‘Phải. Phạm đã có sanh tất có chết, chẳng kẻ sang hèn.’

Nghe vậy Thái tử lại càng buồn bã không vui, bảo đánh xe về. Ngài trầm ngâm suy nghĩ tới cái chết khổ mà Ngài cũng không tránh khỏi.

Phật liền dạy bài kệ:

Vừa trông thấy người chết,
 Biết họ còn tái sanh;
 Thâm lặng tự suy nghĩ:
 Ta chưa khỏi hoạn này.

“Phụ vương lại hỏi quân hầu: Thái tử đi dạo lần này có vui không? - ‘Không vui’, quân hầu đáp: - ‘Tại sao thế’? - ‘Tại giữa đường Ngài gặp người chết, nên không vui.’ Phụ vương âm thầm suy nghĩ: ‘Ngày trước tướng sư xem Thái tử có đoán sẽ đi xuất gia, ngày nay Thái tử không vui, hẳn là đúng thế

chăng? Ta hãy tìm cách tăng thêm các thứ kỹ nhạc để làm nguôi lòng Thái tử, khỏi xuất gia.’ Liền hạ lệnh trang sức cung cấm, chọn thêm thể nữ để khiến cho giúp vui.”

Tuổi thơ đã nổi tiếng,
 Các thể nữ vây quanh,
 Tự vui trong ngũ dục,
 Như thú vui Thiên đế.

“Lại một lúc khác, Thái tử bảo quân hầu đánh xe đi dạo và lần này giữa đường Ngài gặp một vị Sa-môn, mang y cầm bát, mắt ngó xuống đất, chân bước khoan thai. Thái tử liền hỏi quân hầu: ‘Đó là người gì?’ ‘Đó là vị Sa-môn’, quân hầu đáp. - ‘Sao gọi là Sa-môn?’ - ‘Sa-môn là người xa lìa ân ái,

xuất gia học đạo, chế ngự các căn, không nhiễm mê ngoại dục, lòng xót thương hết thấy, không làm tổn hại vật gì, gặp khó cũng không phiền, gặp vui cũng không mong, hay nhẫn như đất, nên gọi là Sa-môn.’ Thái tử bèn nói: ‘Lành thay, đó là đạo chân chính, tuyệt hẳn mọi trần lụy, vi diệu thanh hư. Chỉ có thể là khoái thích thôi!’ Thái tử liền bảo quân hầu đưa xe đến gần và hỏi Sa-môn rằng: ‘Ông cắt tóc, cạo râu mang y cầm bát như vậy, chỉ ông muốn cầu chuyện gì?’ Sa-môn đáp: ‘Phàm người xuất gia là cốt điều phục tâm ý, xa lìa trần cấu, thương cứu quần sanh, không làm điều nhiều hại, trong lòng rộng rang tịch mịch, chỉ có bề giữ đạo mà thôi’. Thái tử khen: ‘Hay lắm! đạo

này rất chân chính.’ Liên bảo quân hầu: Mang áo trần bảo của Ta và xa giá về, tâu lại phụ vương biết rằng ngay tại đây, Ta sẽ cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vì Ta muốn điều phục tâm ý, xa lìa trần cấu, giữ mình thanh tịnh để cầu chánh đạo.’ Quân hầu liền đem xa giá và y phục của Thái tử về tâu lại phụ vương, còn Thái tử thì cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Thái tử nhân thấy người già bệnh mà thấu rõ cõi đời là khổ não; nhân thấy người chết mà lòng tham luyến thế gian tiêu tan; nhân thấy vị Sa-môn mà tâm được quách nhiên

đại ngộ. Trong khi Thái tử xuống xe bước đi, cứ mỗi bước tiến tới là mỗi bước rời xa triền phược. Thế ấy là chân xuất gia, chân viễn ly.

“Bấy giờ, nhân dân trong nước nghe Thái tử đã cạo bỏ râu tóc, mang y cầm bát, xuất gia hành đạo, họ bảo nhau rằng: ‘Đạo ấy chắc là đạo chân chính, mới khiến Thái tử từ bỏ vương vị vinh hoa cùng mọi sự quý trọng để đi theo.’ Lúc ấy có tới tám vạn bốn ngàn người trong nước đến xin Thái tử cho làm đệ tử xuất gia tu đạo.”

Lựa chọn pháp thâm diệu,
 Nghe xong liền xuất gia,
 Thoát khỏi ngục ân ái,
 Không còn các trói buộc.

“Thái tử bèn thân nhận, cho cùng đi theo giáo hóa khắp nơi, từ thôn này sang thôn khác, từ nước nọ đến nước kia. Họ đến chỗ nào cũng được cung kính, cúng dường tứ sự. Bồ-tát nghĩ rằng: ‘Ta cùng đại chúng thường đi qua các nước, chỗ nhân gian ồn ào, sự này không thích hợp với ta lắm. Lúc nào ta mới xa được đám đông này ở chỗ nhàn tịnh mà suy tầm đạo lý?.’”

“Ngài liền theo ý nguyện đi đến chỗ nhàn tịnh, chuyên tinh tu đạo. Ngài lại suy nghĩ: ‘Chúng sanh thật đáng thương, thường ở trong hôn ám, thọ thân nguy khốn, mong manh, nào sanh, nào già, nào bệnh, nào chết, đủ mọi thứ khổ não. Họ chết đây sanh kia, chết kia sanh đây, cứ duyên theo cái khổ ám đó

mà trôi nổi không biết bao giờ cùng. Ta lúc nào mới có thể thấu triệt khổ ảm, diệt hết sanh già chết?’

“Ngài lại suy nghĩ rằng: ‘Sanh tử từ đâu, duyên đâu mà có ra? Liên dùng trí tuệ quán sát sở do, thấy rằng do sanh mà có già và chết; sanh là duyên của già chết. Sanh lại do hữu mà có; hữu là duyên của sanh. Hữu do thủ mà có; thủ là duyên của hữu. Thủ do ái mà có; ái là duyên của thủ. Ái do thọ mà có; thọ là duyên của ái. Thọ do xúc mà có; xúc là duyên của thọ. Xúc do lục nhập mà có; lục nhập là duyên của xúc. Lục nhập do danh sắc mà có; danh sắc là duyên của lục nhập. Danh sắc do thức mà có; thức là duyên của danh sắc. Thức do hành mà có, hành là duyên

của Thức. Hành do si mà có, si là duyên của hành. Thế tức là do duyên là si có hành, do duyên là hành có thức, do duyên là thức có danh sắc, do duyên là danh sắc có lục nhập, do duyên là lục nhập có xúc, do duyên là xúc có thọ, do duyên là thọ có ái, do duyên là ái có thủ, do duyên là thủ có hữu, do duyên là hữu có sanh, do duyên là sanh có già, bệnh, chết, sầu, buồn, khổ, não. Cái ám thân đầy dẫy khổ não này do duyên là sanh mà có. Chính đó là sự tập khởi của khổ^[76] .’

“Khi BỒ-tát suy nghĩ tới cái khổ tập ám^[77] ấy, liền phát sinh trí, phát sinh nhĩ^[78], phát sinh giác, phát sinh minh, phát sinh thông, phát sinh tuệ, phát sinh chứng ngộ.^[79]

“Bồ-tát lại suy nghĩ: ‘Do cái gì không có thì già chết không có? Do cái gì diệt thì già chết diệt?’ Rồi bằng trí tuệ, Ngài quán sát nguyên do, biết rằng, do sanh không có nên già chết không có; do sanh diệt nên già chết diệt; do hữu không có nên sanh không có, hữu diệt nên sanh diệt; do thủ không có nên hữu không có, thủ diệt nên hữu diệt; do ái không có nên thủ không có, ái diệt nên thủ diệt; do thọ không có nên ái không có, thọ diệt nên ái diệt; do xúc không có nên thọ không có, xúc diệt nên thọ diệt; do lục nhập không có nên xúc không có, lục nhập diệt nên xúc diệt; do danh sắc không có nên lục nhập không có, danh sắc diệt nên lục nhập diệt; do thức không có nên danh sắc

không có, thức diệt nên danh sắc diệt; do hành không có nên thức không có, hành diệt nên thức diệt; do si không có nên hành không có, si diệt nên hành diệt. Thế tức là vì si diệt nên hành diệt, hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên danh sắc diệt, danh sắc diệt nên lục nhập diệt, lục nhập diệt nên xúc diệt, xúc diệt nên thọ diệt, thọ diệt nên ái diệt, ái diệt nên thủ diệt, thủ diệt nên hữu diệt, hữu diệt nên sanh diệt, sanh diệt nên già chết ưu bi khổ não diệt.

“Khi Bồ-tát suy nghĩ về khổ âm diệt như thế liền phát sinh trí, phát sinh nhãn, phát sinh giác, phát sanh minh, phát sanh thông, phát sanh trí, sanh chứng.

“Sau khi BỒ-tát quán mười hai nhân duyên theo hai chiều thuận nghịch, biết như thật, thấy như thật, ngay tại chỗ, Ngài chứng được đạo quả A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề^[80].”

Phật bèn nói bài tụng:

Lời này nói giữa chúng,
 Các người nên lắng nghe.
 BỒ-tát quá khứ quán
 Mà vốn chưa từng nghe:
 Già chết từ duyên gì,
 Nhân gì mà có ra?
 Quán sát đúng như vậy,
 Biết già chết do sanh;
 Sanh lại từ duyên gì,
 Nhân gì mà có ra?
 Suy nghĩ đúng như vậy,

Liên biết sanh do hữu;
 Chấp thủ, chấp thủ rồi,
 Hữu lần lượt chồng chất.
 Vậy nên Như Lai dạy:
 Thủ là duyên của hữu.
 Như đồng chứa dơ bản[81].
 Gió thổi, ác tuôn chảy[82],
 Như vậy nhân của thủ,
 Do ái mà rộng sâu.
 Ái do từ thọ sanh,
 Nảy sinh gốc lười khổ,
 Vì nhân duyên nhiễm trước,
 Cùng tương ưng khổ lạc.
 Thọ vốn do duyên gì,
 Nhân gì mà có thọ?
 Suy nghĩ như thế rồi,
 Biết thọ do xúc sanh.
 Xúc vốn do duyên gì,

Nhân gì mà có xúc?
Suy nghĩ như thế rồi,
Biết xúc từ lục nhập.
Lục nhập do duyên gì,
Nhân gì có lục nhập?
Suy nghĩ như vậy, biết,
Lục nhập do danh sắc.
Danh sắc do duyên gì,
Nhân gì có danh sắc?
Suy nghĩ như vậy biết
Danh sắc từ thức sanh.
Thức vốn do duyên gì,
Nhân gì mà có thức?
Suy nghĩ như vậy rồi,
Biết thức từ hành sanh;
Hành vốn do duyên gì,
Nhân gì mà có hành?
Suy nghĩ như vậy rồi

Biết hành từ si sanh.
Nhân duyên như vậy đó,
Mới thật nghĩa nhân duyên.
Dùng trí tuệ phương tiện,
Quá ùn thấy gốc nhân duyên.
Khổ không do Thánh hiền,
Cũng không phải vô cớ.
Nên với khổ biến dịch,
Kẻ trí lo đoạn trừ.
Nếu vô minh dứt sạch,
Lúc đó không còn hành.
Nếu đã không có hành,
Thời cũng không có thức;
Nếu thức hết vĩnh viễn,
Thì danh sắc không còn.
Danh sắc đã dứt rồi,
Làm gì có lục nhập.
Nếu lục nhập trọn dứt,

Thời cũng không có xúc.
Nếu xúc đã dứt hẳn,
Thời cũng không có thọ.
Nếu thọ dứt hết rồi,
Thời cũng không có ái
Nếu ái dứt hết rồi
Thời cũng không có thủ.
Nếu thủ đã dứt rồi,
Thời cũng không có hữu.
Nếu hữu dứt hết rồi,
Thời cũng không có sanh.
Nếu sanh dứt hết rồi,
Thời không khổ già chết.
Hết thảy đều dứt sạch.
Đó lời người trí nói.
Mười hai duyên sâu xa,
Khó thấy khó hiểu biết
Duy Phật mới biết rõ,

Tại sao có, sao không.
 Nếu hay tự quán sát,
 Thời không còn các nhập.
 Người thấu triệt nhân duyên
 Không cần tìm thầy ngoài.
 Đối với âm, giới, nhập,
 Lìa dục, không, nhiệm trước;
 Xứng đáng nhận bố thí;
 Thí chủ được báo lành.
 Nếu đặng bốn biện tài,
 Thành tựu quyết định chứng;
 Giải trừ mọi ràng buộc,
 Đoạn trừ, không buông lung. [\[83\]](#)
 Sắc, thọ, tưởng, hành, thức,
 Giống như xe cũ mục;
 Quán rõ được như vậy,
 Thời thành bậc Chánh giác.
 Như chim bay giữa không,

Đông tây theo ngọn gió;
 Bô-tát đoạn kết sử,
 Như gió thổi áo nhẹ.
 Tỳ-bà-thi tịch tịnh,
 Quán sát rõ các pháp;
 Già chết duyên đâu có,
 Từ đâu già chết dứt,
 Ngài quán như vậy rồi,
 Phát sanh trí thanh tịnh,
 Biết già chết do “sanh”
 Sanh dứt, già chết dứt.

“Lúc Phật Tỳ-bà-thi vừa mới thành
 đạo, Ngài tu tập nhiều về hai phép
 quán, là an ãn quán và xuất ly quán
[\[84\]](#) ”

Phật liền dạy bài tụng:
 Như Lai bậc tối thượng,

Thường tu hai phép quán,
 An ân và xuất ly,
 Đại Tiên sang bờ kia,
 Tâm Ngài được tự tại,
 Đoạn trừ mọi kết sử.
 Lên núi nhìn bốn phương,
 Nên hiệu Tỳ-bà-thi.
 Ánh đại trí trừ tối,
 Như gương sáng soi mình.
 Trừ ưu khổ cho đời.
 Dứt khổ sanh già chết.

“Phật Tỳ-bà-thi, lại ở chỗ nhàn tịnh suy nghĩ như vậy: “Ta nay đã chứng được pháp vô thượng thậm thâm vi diệu là pháp khó thấy khó hiểu, tịch tĩnh^[85], thanh tịnh^[86], chỉ có người trí mới thấu biết chứ kẻ phàm phu không thể nào hiểu thấu được. Bởi vì chúng

sanh có những nhân dị biệt, kiến dị biệt, chấp thủ dị biệt, sở kiến dị biệt. Dựa theo kiến thức dị biệt đó mỗi người chỉ thích điều mình mong cầu, làm theo tập quán của mình^[87], cho nên đối với lý nhân duyên thâm diệu^[88] này chúng còn không thể thấu hiểu, huống chi cảnh Niết-bàn dứt hết mọi tham ái, lại càng khó hiểu gấp bội phần. Ta dầu vì chúng mà nói ra thì chắc chúng không hiểu nổi còn trở lại gây phiền nhiễu”. Suy nghĩ như thế rồi, Ngài im lặng không muốn thuyết pháp.

“Lúc ấy vị vua trời Phạm thiên, biết đức Tỳ-bà-thi đã nghĩ gì, liền tự nhủ: ‘Cõi thế gian này đang bị sụp đổ, rất đáng thương xót. Đức Phật Tỳ-bà-thi vừa chứng được pháp mầu như thế mà

không muốn nói ra.’ Tức thì, trong khoảnh khắc, như lực sĩ co duỗi tay, từ cung Phạm thiên bỗng nhiên hiện xuống, đến trước mặt Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật, đứng lui một bên, rồi đầu gối mặt quỳ sát đất, chấp tay bạch rằng: ‘Ngưỡng mong đức Thế Tôn kịp thời thuyết pháp. Các chúng sanh hiện nay, trần cấu mỏng nhẹ, các căn lanh lợi nhiều, có lòng cung kính, dễ bề khai hóa. Chúng đã biết sợ những tội lỗi không ai cứu trong tương lai, biết dứt trừ điều ác, phát sinh điều lành.’

“Phật bảo Phạm vương: ‘Thật vậy, thật vậy, đúng như lời người nói. Nhưng ta ở chỗ nhàn tịnh, thâm lặng suy nghĩ: Chánh pháp ta vừa chứng

được vi diệu thậm thâm, nếu đem nói cho chúng sanh, chắc họ không hiểu nổi lại sanh tâm báng bỏ, nên ta mặc nhiên không muốn thuyết pháp. Ta nhờ từ vô số a-tăng-kỳ kiếp cần khổ không biếng nhác tu tập những hạnh vô thượng, nay mới chứng ngộ được pháp khó chứng ngộ này, nếu vì hạng chúng sanh còn dâm, nộ, si mà nói ra, chắc chúng không làm theo, chỉ thêm luống uổng. Pháp vi diệu này trái nghịch với đời. Chúng sanh bị dục nhiễm ngu si che ngăn không tin hiểu nổi. Nay Phạm vương, Ta thấy rõ như thế, nên mặc nhiên không muốn thuyết pháp.’

“Khi ấy, Phạm vương lại ân cần khẩn thiết thưa thỉnh một lần nữa, rồi một lần nữa, ân cần khẩn thiết thỉnh cầu đến

ba lần rằng: ‘Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn không thuyết pháp, thì nay cõi thế gian này phải bị sụp đổ, rất đáng thương xót. Ngưỡng mong Thế Tôn, kịp thời giảng dạy, chớ để chúng sanh sa đọa đường mê.’

“Đức Thế Tôn nghe Phạm vương ba lần ân cần thưa thỉnh, liền dùng Phật nhãn soi khắp thế giới chúng sanh, thấy sự ô nhiễm của chúng sanh có dày có mỏng, căn tánh có lành lợi, có chậm lụt; có kẻ dễ khai hóa, có người khó khai hóa. Hạng người dễ khai hóa, biết sợ tội lỗi đời sau, nên gắng lo dứt trừ điều ác, làm phát sanh đường lành. Chúng như hoa ưu bát la, hoa bát-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-ly [89], có cái vừa ra khỏi bùn nhưng chưa

tới mặt nước, có cái đã ra khỏi bùn lại lên ngang mặt nước, có cái tuy lên khỏi mặt nước mà chưa nở, nhưng cái nào cũng không bị dính bùn, mà dễ dàng nở ra. Chúng sanh trong thế gian này cũng như thế.

“Đức Thế Tôn bảo Phạm vương: ‘Ta vì thương tưởng các ông sẽ khai diễn pháp môn cam lồ^[90] là pháp thâm diệu khó hiểu, khó biết. Nay vì những người tín thọ, muốn nghe, mà nói chứ không phải vì hạng người bài báng vô ích’.

“Phạm vương biết Phật đã nhận lời thỉnh cầu, nên vui mừng hơn hởi đi quanh Phật ba vòng, cúi đầu đánh lễ rồi biến mất.

“Phạm vương đi chưa bao lâu, đức Như Lai lại tỉnh mặc suy nghĩ: ‘Nay ta nên nói pháp cho ai trước hết?’ Rồi Ngài lại suy nghĩ: ‘Ta hãy đi vào thành Bàn-đầu, trước hết mở cánh cửa cam lộ cho Vương tử Đề-xá và con đại thần là Khiên-đồ.’ Rồi thì, liền trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi tay, Thế Tôn bỗng biến mất khỏi cây đại thọ, Ngài đã đến thành Bàn-đầu, vào vườn Lộc dã của vua Bàn-đầu, trái tọa mà ngồi rồi.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

Như sư tử trong rừng,
Mặc tình mà đi dạo.
Phật kia cũng như vậy,
Du hành không trở ngại.

“Phật Tỳ-bà-thi bảo người giữ vườn: ‘Người hãy vào thành báo với Vương tử Đề-xá và Khiên-đồ con đại thần rằng: Các ngài có biết không, đức Phật Tỳ-bà-thi hiện ở trong vườn Lộc dã, muốn gặp các ngài? Các ngài nên biết bây giờ là phải thời.’ Người giữ vườn vâng mệnh tìm đến chỗ hai người trình đủ những điều Phật dạy. Hai người nghe xong, liền đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ, rồi đứng lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp cho họ nghe, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Ngài giảng về bố thí, trì giới, sanh thiên; dục là xấu ác, bất tịnh; phiền não là nguy hiểm^[91]; tán dương sự xuất ly là pháp rất vi diệu tối thượng, thanh tịnh bậc nhất. Khi Phật thấy hai người

đã có một tâm ý mềm mại, hoan hỷ tin vui, đủ sức lãnh thọ chánh pháp, thì dạy tiếp về khổ thánh đế; phân tích, giảng giải, mở bày rành rẽ về khổ tập thánh đế, khổ diệt thánh đế, và khổ xuất yếu thánh đế .^[92] Bảy giờ vương tử Đề-xá và con trai đại thần là Khiên-đồ ngay tại chỗ, xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh, như tấm vải trắng dễ nhuộm sắc màu.

“Lúc ấy, địa thần bèn xưng lên rằng: ‘Đức Tỳ-bà-thi Như Lai ở vườn Lộc dã, thành Bàn-đầu, chuyên pháp luân vô thượng mà các Sa-môn, Bà-la-môn, Chư thiên, Ma Phạm và các người thế gian khác không thể chuyển được.’ Tiếng nói ấy lần lượt vang đến cõi Tứ thiên vương, cho đến cõi trời

Tha hóa tự tại, rồi trong khoảnh khắc
vang đến cõi Phạm thiên.”

Phật liền dạy bài kệ:

Tâm vui mừng hơn hở,
Xưng tán đức Như Lai.
Tỳ-bà-thi thành Phật,
Chuyên pháp luân vô thượng.
Bắt đầu từ đạo thọ,
Đi đến thành Bàn-đầu.
Vì Đề-Xá, Khiên-đồ
Chuyên pháp luân Tứ đế
Đề-xá và Khiên-đồ
Nghe xong lời Phật dạy
Ở trong pháp thanh tịnh
Được phạm hạnh tối cao.
Thiên chúng trời Đạo-lợi
Cho đến thiên Đế Thích,

Vui mừng bảo lẫn nhau,
 Nghe khắp cả chư thiên:
 Phật xuất hiện thế gian,
 Chuyển pháp luân vô thượng;
 Tăng thêm hàng chư Thiên;
 Giảm bớt A tu la.
 Đấng Thế Tôn danh vang
 Thiệ̣n trí [\[93\]](#) là thệ́ biên.
 Tự̣ tạị đ̣oị các̣ pháp̣,
 Đ̣aị trị́ chuỵêṇ pháp̣ lụân.
 Quáṇ sáṭ pháp̣ bìnḥ đ̣ẳng̣,
 Tâṃ dứṭ sạcḥ cầụ bảṇ,
 Đ̣ệ̀ lạ̀ ácḥ sanḥ tự̉,
 Đ̣aị trị́ chuỵêṇ pháp̣ lụân.
 Diệṭ khộ̉ lạ̀ các̣ ác̣,
 Lỵ dục̣ đ̣ược̣ tự̣ tạị,
 Xạ lạ̀ ngục̣ áị âṇ,
 Đ̣aị trị́ chuỵêṇ pháp̣ lụân.

Đấng Chánh giác tối tôn,
 Đấng Điều ngự Lương túc,
 Giải thoát mọi ràng buộc,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Đạo sư khéo giáo hóa,
 Hay uốn dẹp oán ma,
 Xa lìa mọi điều ác,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Sức vô lậu hàng ma,
 Các căn định, không lười,
 Lậu tận, lìa ma trói,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Nếu học pháp quyết định,
 Biết các pháp vô ngã,
 Đó là pháp cao tốt,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Không vì cầu lợi dưỡng
 Cũng chẳng vì danh dự,

Chỉ vì thương chúng sanh,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Thấy chúng sanh khổ ách,
 Già, bệnh, chết bức bách,
 Vì ba đường ác đó,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Đoạn tham, sân nhuế, si;
 Nhổ sạch gốc tham ái,
 Được giải thoát bất động,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Ta thắng việc khó thắng
 Thắng đề tử hàng phục,
 Đã thắng ma khó thắng,
 Đại trí chuyên pháp luân.
 Pháp luân vô thượng đó,
 Duy Phật hay chuyên nói.
 Hàng Thiên, Ma, Thích, Phạm,
 Không ai chuyên nói được.

Thân cận chuyên pháp luân,
 Làm ích lợi thiên nhân;
 Bạc thiên nhân sư đó,
 Đã vượt đến bờ kia.

“Lúc ấy vương tử Đề-xá và công tử Khiên-đồ đã thấy pháp, đắc quả, chân thật không dối, thành tựu vô úy, liền bạch Phật rằng: ‘Chúng con muốn ở trong giáo pháp của Như Lai tịnh tu phạm hạnh.’ Phật nói: ‘Hãy đến đây, Tỳ-kheo.^[94] Pháp ta thanh tịnh, tự tại; hãy tự mình tu hành để dứt trừ hết thống khổ.’ Ngay lúc ấy hai người liền đắc cụ túc giới. Họ đắc giới chưa bao lâu, Như Lai lại thị hiện ba việc: một là thần túc, hai là quán tha tâm, ba là giáo giới^[95], tức thì chứng đắc tâm giải thoát vô lậu^[96], phát sinh vô nghi trí.^[97]

“Bảy giờ số đông nhân dân ở thành Bàn-đầu nghe hai người xuất gia học đạo, mang y cầm bát, tịnh tu phạm hạnh, họ nói nhau rằng: ‘Đạo ấy chắc là đạo chân thật, mới khiến các người kia bỏ vinh vị ở đời, bỏ các thứ quý trọng để tu theo.’ Rồi thì, trong thành có tám vạn bốn ngàn người đi đến vườn Lộc dã, chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ, ngồi lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ;^[98] nói về bố thí, về trì giới, về sinh thiên; chỉ rõ đục là xấu ác bất tịnh, phiền não là nguy hiểm; tán thán sự xuất ly là vi diệu tối thượng, thanh tịnh bậc nhất. Khi Đức Thế Tôn thấy đại chúng có một tâm ý mềm mại, hoan hỷ tín thọ, đủ sức lãnh

thọ chánh pháp, Ngài liền nói về khổ thánh đế; phân tích, giảng giải, công bố khổ tập thánh đế, khổ diệt thánh đế, khổ xuất yếu thánh đế. Ngay tại chỗ, cả bốn vạn tám ngàn người đều xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh, như tấm vải trắng dễ nhuộm sắc màu. Họ được thấy pháp chứng quả, chân thật không dối, thành tựu vô úy, liền bạch Phật rằng: ‘Chúng con muốn ở trong giáo pháp Như Lai mà tịnh tu phạm hạnh.’ Phật dạy: ‘Hãy đến đây, Tỳ-kheo! Pháp ta thanh tịnh, tự tại; hãy theo đó tu hành để dứt trừ thống khổ.’ Khi đó tám vạn bốn ngàn người đều đắc cụ túc giới. Đắc giới chưa bao lâu Như Lai lại thị hiện ba việc để giáo hóa: một là thần túc, hai là quán tha

tâm, ba là giáo giới. Họ tức thì chứng đắc tâm giải thoát vô lậu, phát sinh trí vô nghi.

“Hiện tiền có tám vạn bốn ngàn người khác, nghe Phật ở trong vườn Lộc dã chuyển pháp luân vô thượng mà hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Phạm và các người thế gian khác không thể chuyển được, liền đến thành Bàn-đầu chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ, ngồi lại một bên.”

Phật lại nói bài tụng:

Như người cứu đầu cháy,
 Nhanh chóng tìm chỗ dập;
 Người kia cũng như vậy,
 Vội đến trước Như Lai.

“Phật cũng vì họ nói pháp như trước.

“Đến lúc này tại thành Bàn-đầu đã có mười sáu vạn^[99] tám ngàn vị đại Tỳ-kheo. Tỳ-kheo Đề-xá và Tỳ-kheo Khiên-đồ ở trong đại chúng tăng bổng bay lên không trung, thân phóng xuất nước lửa, hiện các thần thông biến hóa, nói pháp vi diệu cho đại chúng nghe. Bảy giờ đức Như Lai thâm nghĩ: ‘Nay tại trong thành này đã có mười sáu vạn tám ngàn đại Tỳ-kheo, ta nên sai đi du hóa; chớ đi hai người một nhóm^[100], đến khắp các nơi, đứng sáu năm lại trở về thành này để thuyết cụ túc giới’^[101]

“Bảy giờ, trời Thủ-đà-hội^[102] biết được tâm tư của Như Lai, trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất khỏi cõi trời kia mà hiện đến nơi này, đến trước đức Thế Tôn, cúi đầu

đánh lễ, đứng lại một bên; giây lát, bạch Phật rằng: ‘Bạch Thế Tôn, thật như vậy, trong thành Bàn-đầu này có nhiều Tỳ-kheo, Ngài nên phân bố đi khắp mọi nơi, đúng sáu năm sẽ trở lại thành này để thuyết giới, con sẽ ủng hộ, khiến không ai tìm cơ hội phá khuấy các vị được.’ Như Lai sau khi nghe lời ấy, làm thỉnh nhận lời. Trời Thủ-đà-hội thấy Phật làm thỉnh nhận lời, đánh lễ Phật xong, bỗng biến trở lại cõi trời. Không bao lâu sau, Phật bảo các Tỳ-kheo: Nay trong thành này Tỳ-kheo đã đông, nên mỗi người phân bố đi mỗi hướng du hành giáo hóa. Sau sáu năm hãy trở về tập họp thuyết giới. Các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, mang y cầm bát, đánh lễ Phật rồi đi.”

Phật bèn nói bài tụng:

Phật sai[103] chúng không loạn,
 Ly dục, không luyến ái,
 Oai như chim kim sí;
 Như hạc bỏ ao hoang.

“Sau đó một năm, trời Thủ-đà-hội nhắc lại các Tỳ-kheo: ‘Các ngài đi du hóa đã qua một năm, còn năm năm nữa, các ngài nên nhớ trọn sáu năm rồi hãy nhóm về thành mà thuyết giới.’ Cứ như thế, đến năm thứ sáu, trời lại nhắc rằng: ‘Sáu năm đã mãn, nên trở về thành mà thuyết giới.’ Các Tỳ-kheo nghe lời nhắc xong, thu xếp y bát, trở lại thành Bàn-đầu, đến Lộc dã chỗ Phật Tỳ-bà-thi, cúi đầu đánh lễ, ngồi lui một bên.”

Phật nói bài tụng:

Như voi khéo huấn luyện,
 Tùy ý sai khiến đi;
 Đại chúng cung như vậy,
 Vâng lời mà trở về.

“Bấy giờ, ở trước mặt đại chúng,
 Như Lai bay lên không trung, ngồi kiết
 già, giảng nói giới kinh:

Nhẫn nhục là bậc nhất,
 Niết-bàn là tối thượng,
 Cạo tóc, não hại người,
 Không phải là Sa-môn. [\[104\]](#)

“Trời Thủ-đà-hội lúc ấy ở cách Phật
 không xa, dùng bài kệ tán Phật rằng:

Như Lai đại trí,
 Vi diệu độc tôn,

Chỉ, quán đầy đủ,
 Thành Tối chánh giác.
 Vì thương quần sanh,
 Ở đời thành đạo.
 Đem bốn chân đế
 Dạy hàng Thanh-văn.
 Khổ cùng khổ nhân,
 Chân lý diệt khổ;
 Tám đạo Thánh hiền;
 Đưa đến an lạc.
 Phật Tỳ-bà-thi
 Xuất hiện thế gian;
 Ở giữa đại chúng
 Như ánh mặt trời.

“Nói xong bài kệ, bỗng nhiên biến mất.”

Bấy giờ, Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Ta nhớ lại, thuở xưa, khi ở tại núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt, có một lần sinh tâm nghĩ rằng: ‘Chỗ Ta sinh ra, đâu đâu cũng có, duy trừ cõi trời Thủ-đà-hội. Giả sử Ta sanh cõi trời kia, thời đã không trở lại đây. Nay các Tỳ-kheo, khi ấy Ta lại nghĩ rằng: khi Ta muốn đến cõi trời Vô tạo ^[105], tức thì trong khoảnh khắc như tráng sĩ co duỗi cánh tay, Ta biến mất ở đây mà hiện ở kia. Chư thiên lúc đó thấy ta đến, liền đánh lễ, đứng lại một bên, bạch với ta rằng: ‘Chúng con đều là đệ tử đức Phật Tỳ-bà-thi. Chúng con nhờ sự giáo hóa của Ngài mà được sanh đến cõi này.’ Rồi họ kể đủ nhân duyên gốc ngọn của đức Phật Tỳ-bà-thi. Họ lại nói: ‘Các đức Phật Thi-khí, Tỳ-xá-bà, Câu-lưu-tôn,

Câu-na-hàm, Ca-diếp, Thích-ca Mâu-ni, thầy đều là thầy của con. Con chịu sự giáo hóa ấy mà sinh ở đây.’ Họ cũng nói nhân duyên bản mặt chư Phật. Cho đến chư thiên ở cõi trời A-ca-ni-trá, cũng kể với ta như thế^[106].”

Bấy giờ Phật nói bài tụng:

Ví như lục sĩ,
 Co duỗi cánh tay
 Ta, bằng thần thông,
 Đến trời Vô tạo.
 Đại Tiên thứ bảy [\[107\]](#),
 Hàng phục hai ma,
 Vô nhiệt [\[108\]](#) vô kiến
 Chắp tay kính lễ.
 Như cây trú đạc [\[109\]](#)
 Tiếng đôn Thích sư,

Tương tốt đầy đủ,
Đến trời Thiện kiến. [\[110\]](#)

Ví như hoa sen,
Không bị dính nước.

Thế Tôn vô nhiễm,
Đến Đại thiện kiến [\[111\]](#).

Mặt trời mới mọc,
Không chút bụi che;
Sáng như trăng thu,
Đến Nhất cứu cánh. [\[112\]](#)

Năm Tịnh cư này,
Chúng sanh hành tịnh,
Tâm tịnh nên đến
Trời không phiền não.
Tịnh tâm mà đến,
Làm đệ tử Phật.
Xả ly nhiễm thủ,
Vui nơi vô thủ,

Thấy pháp quyết định,
 Đệ tử Tỳ-bà-thi.
 Tịnh tâm mà đến
 Với Đại Tiên nhân.
 Đệ tử Thi-khí
 Vô cầu, vô vi.
 Tịnh tâm mà đến
 Với đấng Ly hữu.
 Đệ tử Tỳ-xá,
 Các căn đầy đủ.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Như mặt trời chiếu.
 Con Câu-lâu-tôn,
 Xả ly các dục.
 Tịnh tâm đến Ta,
 Sáng màu rực ánh.
 Đệ tử Câu-na-hàm,
 Vô cầu vô vi.

Tịnh tâm đến Ta,
Sáng nhu trăng đầy.
Đệ tử Ca-diếp,
Các căn đầy đủ.
Tịnh tâm đến Ta,
Như bắc thiên niệm [\[113\]](#)
Đại tiên bất loạn.
Thần túc bậc nhất,
Bằng tâm kiên cố,
Làm đệ tử Phật.
Tịnh tâm mà đến,
Làm đệ tử Phật;
Kính lễ Như Lai,
Kể rõ Chí Tôn,
Chỗ sinh, thành Đạo,
Danh tính, chủng tộc,
Tri kiến thâm pháp,
Thành Đạo vô thượng.

Tỳ-kheo nơi vắng,
 Xa lìa bụi dơ,
 Siêng năng không lười.
 Đoạn chur hữu kết
 Ấy là nhân duyên,
 Sự tích chur Phật,
 Mà được diễn giải,
 Bởi đức Thích-ca.

Phật nói kinh “Đại nhân duyên” xong. Các Tỳ-kheo nghe những điều Phật nói hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tần Hoàng Thỉ niên Phật-đà-da-xá cọng Trúc Phật Niệm dịch, “Đệ nhất phần sơ đại bản kinh đệ nhất”, Đại I tr. 1a-10c. Tham chiếu:

Phật thuyết thất Phật kinh, Tổng Pháp Thiên dịch (Đại I, No. 2, tr. 150); *Tỳ-bà-thi Phật kinh*, Tổng Pháp Thiên dịch (Đại I, tr. 154); *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh*, Vô danh dịch (Đại I, No. 4, tr. 159). *Tăng nhất A-hàm*, “Phẩm 4 Thập bát thiện”, (Đại II, tr. 790). Tương đương Pāli: D. 14 Mahāpadhāna-suttanta (Deva. Dīg. II. 1), Việt: Trường I tr. 431 “Kinh Đại Bốn.”

[2]. Hán: Hoa lâm khốt 華林窟; Pāli, sđd.: Karerikuṭṭika, am cốc Kareri, ở trong khu vườn của ông Cấp Cô Độc.

[3]. Pāli, sđd.: pacchābhattam piṇḍapātapaṭipakkantānam: ăn trưa xong sau khi khát thực về.

[4]. Hán: Hoa lâm đường 華林堂; Pāli, sđd.: Karerimaḍḍalanāle: trong sảnh đường hình tròn Kareri, viên đường Kareri.

[5]. Hán: sở canh khổ lạc 所更苦樂.

[6]. Nguyên văn: bình đẳng tín 平等信; Pāli: sammāsaddha. Skt. Samaśraddha.

[7]. Nguyên văn: tam Phật 三佛, tức tam Phật đà 三佛陀 (Skt. Sambuddha): Chánh giác 正覺.

[8]. Nguyên văn: ai loan âm tận tri 哀鸞音盡知; ai loan âm 哀鸞音: ca lăng tàn già âm 迦菱頻伽音 tiếng chim kalaviṅka (một loại sáo).

[9]. Tỳ-bà-thi 毗婆尸; Pāli: Vipassi.

[10]. Thi-khí 尸棄, Pāli: Sikkhin

[11]. Tỳ-xá-bà 毗舍婆 hay Tỳ-xá-phù
毗舍浮, Pāli. Vessabhū.

[12]. Hiên kiếp 賢劫, Pāli:

Bhaddakappa. Câu-lâu-tôn hay 拘樓
孫 Câu-lưu-tôn 拘留孫; Pāli:

Kakusandha. Câu-na-hàm 拘那含;

Konāgamana. Ca-diếp 迦葉; Pāli:
Kassapa.

[13]. Na-duy 那維; Pāli: nahuta; Skt.

Niyuta; ni-do-đa nguyên 尼由多元,
na-do-tha 那由他, na-dữu-đa 那庾
多, na-do-đa 那由多; số đếm, tương
đương 1 triệu.

[14]. Nguyên văn: thiểu xuất đa tiên giảm 少出多湔減. D. 14. appam vā bhiyyo.

[15]. Sát-lị, hoặc sát-đế-lị 刹帝利; Pāli: khattiya, Skt. Kṣatriya.

[16]. Câu-lị-nhã 拘利若; các bản Tống, Nguyên, Minh: Kiêu-trần-như 憍陳如. Pāli: Koṇḍañña.

[17]. Ca-diếp 迦葉; Pāli: Kassapa, Skt. Kaśyapa.

[18]. Cù-đàm 瞿曇; Pāli: Gotama.

[19]. Ba-ba-la 波波羅; các bản Tống Nguyên Minh (sẽ viết tắt TNM): ba-ba-la 波婆羅. Pāli: pāṭali.

- [20]. Phân-đà-li 分阨利; Puṇḍarīka, một loại sen.
- [21]. Bà-la 婆羅; các bản Tống, Nguyên, Minh: bác lạc xoa 博洛叉. Pāli; sāla .
- [22]. Thi li sa 尸利沙, dịch là hoa hợp hôn, hợp hoan; Pāli: sirīsa.
- [23]. Bản Cao li: Ô-tạm-bà-la 烏暫婆羅; TNM: ưu-đàm-ba-la 優曇婆羅, dịch là hoa linh thụy 零瑞; Pāli: udumbara.
- [24]. Ni-câu-luật 尼拘律; TNM: ni-câu-loại 尼拘類. Pāli: nigrodha.
- [25]. Bát-đa 鱖多; Pāli: assattha, Skt. Azvattha.

[26]. Hán: biến kiến, thấy khắp; do hiệu Phật Vipassin (Pāli) hay Vipasyin (Skt.), cũng được dịch: quán, kiến, thắng quán, diệu quán sát, chủng chủng quán.

[27]. Kết hay kết sử 結使, chỉ sự trói buộc hay thắt chặt của phiền não ô nhiễm; Pāli: samyojana.

[28]. Hán: nhất nhất mao 一一毛, không rõ nghĩa.

[29]. Năng nhân ý tịch diệt 能仁意寂滅, dịch nghĩa của Pāli: Sakya-muni hay Sakka-muni .

[30]. Lậu tận 漏盡: phiền não ô nhiễm đã cạn nguồn; Pāli: khīṇāsava.

[31]. Bản Cao ly: Khiên-trà 騫茶; TNM: Khiên-đoà 騫荼; Pāli: Khaṇḍa.

[32]. Đê-xá 提舍; TNM: Chát-sa 躋沙; Pāli: Tissa.

[33]. A-tì-phù 阿毗浮; Pāli: Abhibhū (Thắng giả). Tam-bà-bà 三婆婆; Pāli: Sambhava (Xuất Sanh).

[34]. Phò (phù)-Du 扶遊; Pāli: Soṇa. Uât-đa-ma 鬱多摩 (Uttama); Pāli: Uttara.

[35]. Tát-ni 薩尼; Pāli: Sañjīva. Tì lâu 毗樓; Pāli: Vidhūra.

[36]. Thư-bàn-na 舒盤那; *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* (Đại I, tr 160a): Chuyển luân 轉輪 (Pāli: Cakkavattī,

Skt. Cakravartin ?); TNM: Ưu-ba-tư-đa
優波斯多; Pāli: Bhiyyosa.

[37]. Đê-xá 提舍; Pāli: Tissa. Bà-la-bà
婆羅婆; Pāli: Bhāradvāja.

[38]. Xá-lợi (lị)-phát 舍利弗; Pāli:
Sāriputta. Mục-kiền-liên 目犍連;
Pāli: Moggallāna.

[39]. Chấp sự đệ tử 執事弟子 tức đệ tử
thị giả, Tỳ-kheo hầu cận; Pāli: bhikkhu
upatṭhāka aggupatṭhāka .

[40]. Vô ưu 無憂; *Thất Phật phụ mẫu*,
sđd.: A thâu ca 阿輸迦; Pāli: Asoka.

[41]. Nhẫn hành 忍行, *Thất Phật phụ
mẫu*, sđd.: sát-ma-ca-rô 殺摩迦嚕;
Pāli: Khemaṃkara.

[42]. Tịch diệt 寂滅, *Thất Phật*, sđd.: ô-ba-phiến-đồ; 烏波扇睹; Pāli: Upasanta.

[43]. Thiện Giác 善覺, *Thất Phật*, sđd.: một-đề-dũ 沒提逾; Pāli: Buddhija.

[44]. An Hòa 安和, *Thất Phật*, sđd.: tô-rô-đề-lí-dã 蘇嚕帝里野; Pāli: Sotthija.

[45]. Thiện Hữu 善友, *Thất Phật*, sđd.: tát-lí-phạ-mật-đát-ra 薩里縛謎怛囉; Pāli: Sabbamitta.

[46]. A-nan 阿難; Pāli: Ānanda.

[47]. Tịch nhiên 寂然, TNM: tịch diệt 寂滅.

[48]. Phương ưng 方鷹, Vô lượng 無量, Diệu giác 妙覺, Thượng thắng 上勝, Đạo sư 道師; không tìm thấy Pāli tương đương.

[49]. Tập Quân 集軍, các bản TNM: Tiến Quân 進軍.

[50]. La-hầu-la 羅侯羅; Pāli: Rāhula

[51]. Bàn-đầu 盤頭 các bản TNM: Bàn-đầu-ma-đa 盤頭摩多. Pāli: Bandhumant.

[52]. Bàn-đầu-ba-đê 盤頭婆提; TNM: Bàn-đầu-ma-na 盤頭摩那. Pāli: Bandumati.

[53]. Xem cht. 52.

[54]. Xem cht. 26.

[55]. Minh Tướng 明相: Aruna, Quang Diệu 光耀: Pabhāvati, Quang Tướng 光相: Aruṇavatī.

[56]. Thiện Đăng 善燈: Suppatīta, Xung giới 稱戒: Yasavatī, Vô Dụ 無喻: Anopama.

[57]. Tụ đắc 祀得, Pāli; Aggidatta, con cầu tụ với thần Lửa. TNM: Lễ Đức 禮德.

[58]. An Hòa 安和; Pāli: Khema; Thiện Chi 善枝: Visākhā, An hoà thành: Khemavatī.

[59]. Đại Đức 大德: Yaḷḷadatta, Thiện Thắng 善勝: Uattarā, Thanh tịnh thành 清淨城; Sobhavatī.

[60]. Cáp-tỳ 汲毗, Pāli: Kikin. TNM: Ba-la-tỳ 波羅毗; có lẽ nhầm tự dạng cấp và ba. Phạm Đức 梵德; Pāli: Brahmadata, Tài Chủ 財主; Pāli: Dhanavatī.

[61]. Đại Thanh Tịnh Diệu 大清淨妙, TNM.: Đại Hóa 大化, Pāli: Mahamāya. Tịnh Phạn 淨飯: Sudhodana, Ca-tì-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavatthu.

[62]. D. 14 (Deva, Dig II. 1h): Phật giảng xong đoạn trên liền đi vào tịnh xá. Truyện kể được tiếp tục vào buổi chiều hôm đó.

[63]. Chư Phật thường pháp 諸佛常法 Pāli: dhammatā esā

[64]. Tham chiếu Pāli, D. 14 (Deva Dīgh II, tr. 14): Aggo’ham asmi lokassa, jettho ‘ham asmi lokassa settho ‘ham asmi loakassa, ayam antimā jāti, n ‘atthi ‘dāni punabhavo ti, Ta là đấng tối thượng của thế gian, là tối thắng của thế gian, là tối tôn của thế gian. Đây là sự sanh cuối cùng, không còn đời nào nữa.

[65]. Nhân sư tử 人師子, sư tử của loài người; Pāli: naramiuha.

[66]. Đại long 大龍; rồng lớn, cũng có nghĩa rắn thần, chúa tể các loài thủy tộc. Pāli: mahānaga.

[67]. Lương túc tôn 兩足尊, tôn quý giữa loài hai chân, chỉ chư thiên và nhân loại; thường cũng được giải thích

là đầy đủ phước và trí, do chữ Hán túc 足 vừa có nghĩa “cái chân” vừa có nghĩa là “đủ.” Pāli: dvipada-setṭha; Skt. Dvipadottama.

[68]. Xem cht. 26.

[69]. Nguyên Hán: nhãn thượng hạ câu huyên 眼上下俱眴, nếu dịch sát: mắt trên dưới cùng nháy; không rõ nghĩa. So sánh Pāli: gopakhuma, có mí mắt như của bò cái; nghĩa là, mắt hai mí.

[70]. Hán: kỳ mục bất huyên, như Đao lợi thiên 其目不眴如刀利天; Pāli: D. 14 (Deva Digh II 1, tr. 17): animisanto pekkhati seyyathāpi devā Tāvatisā: nhìn thẳng sự vật bằng cặp

mắt không nháy như chư thiên
Tāvātimsa.

[71]. Ca-la-tần-già 迦羅頻伽, hoặc âm
là ca-lăng-tần-già 迦陵頻伽, dịch
hảo thanh 好聲, tiếng hát tuyệt diệu;
Pāli: karavīka.

[72]. Thiên chánh đường 天正堂;
TNM: Đại chánh đường 大正堂. Pāli:
atthakarana: công đường hay pháp
đường, để xử kiện. Tham chiếu, D. 14
(Deva Dīgh II 1, tr 17; Trường bộ kinh
I tr. 461): ‘Khi vua Bandhumā ngồi xử
kiện, vua đặt hoàng tử Vipāsī bên
nách mình để xử kiện.’

[73]. Tham chiếu, Pāli D. 14 (Deva
Dīgh, sđd.: Trường bộ I, tr, 461: “...do

hoàng tử Vipassī có thể quan sát và xử
 kiện đúng luật pháp nên danh từ
 Vipassī, Vipassī càng được dùng để đặt
 tên cho Ngài.”

[74]. Viên lâm 園林; Pāli:
 uyyānabhumi: công viên; Skt. Udyāna,
 viên quán.

[75]. Hán: viên quán 園觀, tức viên lâm.
 Xem cht. 74.

[76]. Hán: khổ thịnh âm; Pāli: kevala-
 dukkhakkhanda: toàn bộ khổ uẩn. Hán:
 chỗ khác, thuần đại khổ tụ 純大苦聚,
 hoặc cũng nói: ngũ âm xí thịnh khổ 五
 陰熾盛苦.

[77]. Hán: khổ tập âm 苦集陰; Pāli: dukkha-kkhandhassa samudaya, xem cht. trên.

[78]. Hán: sinh nhãn 生眼; Pāli, sđd.: (Deva Dig II. 1, tr 29): pubbe ananussutese dhammesu cakkhum udapāti, phát sinh con mắt thấy được các pháp chưa từng được nghe từ trước.

[79]. Tham chiếu Pāli, sđd.: ñaṇaṃ udapādi pañña udapādi vijjā udapādi āloko udapādi: phát sanh trí, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng.

[80]. Hán: a-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề 阿耨多羅三藐三菩提, thường dịch là Vô thượng chánh đẳng

chánh giác 無上正等正覺; Pāli:
anuttara-sammā- sambodhi , Skt.
Anuttara-samyak-sambodhi.

[81]. Hán: như chúng uế ác tụ 如眾穢
惡聚; TNM: dĩ thâm uế ác tụ 以深穢
惡聚.

[82]. Hán: phong xuy ác lưu diễn 風吹
惡流演; TNM: phong xuy vô lưu diễn
風吹無流演. Có lẽ muốn nói, do gió
nghiệp thổi, ác pháp hay uế pháp từ
ngoài rò chảy vào tâm.

[83]. TNM: Đoạn trừ vô phóng dật 斷除
無放逸.

[84]. An ổn quán 安隱觀, xuất ly quán
出離觀. Pāli: ?

[85]. Nguyên Hán: tức diệt 息滅; Pāli: santi.

[86]. Hán: thanh tịnh 清淨; TNM: tĩnh huyên 靜喧, Pāli: paṇīta, vi diệu.

[87]. Hán: dị kiến, dị nhân, dị thọ, dị học. Y dĩ sở kiến, các lạc sở cầu, các vụ sở tập (...) 異見異忍異受異學. 依彼所見各樂所求各務所習.

[88]. Pāli, sđd.:

idappaccayatapaṭiccasamuppāda, y tánh duyên khởi (cái này có do cái kia có, ...)

[89]. Ưu-bát-la 優曇羅, Pāli: uppala: sen xanh (bông súng); bát-đầu-ma 罍頭摩, Pāli: paduma: sen hồng; câu-

vật-đầu 拘勿頭, Pāli: kumuda: sen
vàng; phân-đà-lợi 分陀利, Pāli:
puṇḍarika, sen trắng.

[90]. Hán: cam lộ pháp môn 甘露法門;
Pāli: amatassa dvāra, cánh cửa bất tử.

[91]. Dục ác bất tịnh thượng lậu vi hoạn
欲惡不淨上漏為患. So sánh Pāli,
D. 14, sđd.: kāmānam ādinavam
okāram samkilesam, dục là nguy hiểm,
hạ liệt, ô nhiễm.

[92]. Khổ thánh đế, 苦聖諦 Pāli:
dukkha ariya-sacca, khổ tập thánh đế
苦集聖諦, Pāli: dukkha-samudaya
ariya-sacca; khổ diệt thánh đế 苦滅聖
諦, dukkha-nirodha ariya-sacca; khổ
xuất yếu thánh đế 苦出要聖諦,

dukkha-nirodha-gāminī- paṭipadā
ariya-sacca;

[93]. Thiên trí 善智, TNM: khổ trí 苦智.

[94]. Thiên lai tỷ kheo 善來比丘. Đức Phật trực tiếp truyền giới cụ túc, theo Luật tạng, bằng cách nói như thế.

[95]. Ba thi đạo; Phật thực hiện ba điều kỳ diệu: 1. Thần biến thi đạo, 2. Ký tâm thi đạo, 3. Giáo giới thi đạo .

[96]. Hán: vô lậu tâm giải thoát 無漏心解脫; Pāli: anupādāya āsavehi cittāni vimuccim̐su, do không còn chấp thủ mà tâm được giải thoát một cách không còn lậu hoặc.

[97]. Nguyên bản: sinh tử vô nghi trí 生死無疑智; Đây theo TNM: sinh vô nghi trí, không còn nghi ngờ về bốn Thánh đế.

[98]. Thứ tự bốn giai đoạn thuyết pháp của Phật .

[99]. TNM: 34 vạn

[100]. Nguyên trong bản: các nhị như câu 各二人俱. Có thể nhầm lẫn tự dạng các 各, và vật 勿: chớ có. Tham chiếu Pāli: mā ekena dve agamittha, chớ đi hai người thành một nhóm.

[101]. Đề đọc giới bốn tỳ kheo.

[102]. Thủ-đà-hội thiên 首陀會天 (Pāli: Suddhāvāsa), tức Tịnh cư thiên

淨居天, trú xứ của các Thánh giả Bất hoàn 不還 (Anagāmin). D. 14 sđd: aññataro mahābrahmā, một vị Đại Phạm thiên khác.

[103]. Nguyên Hán: Phật tất vô loạn chúng 佛悉無亂眾; TNM: Phật khiến vô loạn chúng 佛遣無亂眾.

[104]. Xem, luật Tứ phần, giới bốn tỳ kheo.

[105]. Vô tạo 無造, hay Vô phiền 無煩; Pāli: Avīha, Skt. Avriha: 1 trong 5 Tịnh cư thiên.

[106]. A-ca-nị-trá 阿迦膩吒 hay A-ca-nị-sắc 阿迦膩色, cũng gọi là Hữu đảnh, chỉ đỉnh cao của sắc giới, tầng

chót trong 5 Tịnh cư thiên. Pàli:
akanitṭha, Skt. Akanisṭha.

[107]. Đệ thất Đại tiên 第七大仙, chỉ
đức Thích tôn; Skt. Saptamarsi.

[108]. Vô nhiệt 無熱, Pāli; Atappa, phía
trên Vô phiền thiên (Pāli. Avīha); 1
trong 5 Tịnh cư thiên .

[109]. Trú đặc hoặc trú độ 晝度 cây thần
thoại, tín hiệu cho ban ngày trên trời
Đao lợi.

[110]. Thiện kiến thiên 善見天, Pāli:
Sudassa (Skt. Sudriza), 1 trong 5 cõi
Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm

[111]. Đại Thiện kiến thiên, Pāli: Sudassī
(Skt. Sudrarāsana) tức chỗ khác gọi

Thiện hiện, 1 trong 5 cõi Tịnh cư của Thánh giả A-na-hàm.

[112]. Nhất cứu cánh 一究竟, hay Sắc cứu cánh, cũng gọi là Hữu đỉnh, Pāli: Akanitṭha (Skt. Akaniṣṭha: A-ca-nị-trá-thiên), cao nhất trong 5 Tịnh cư.

[113]. Như bắc thiên niệm 如北天念, không rõ nghĩa. Bản Cao ly không có; TNM có.

--- o0o ---

--- o0o ---

2. KINH DU HÀNH ^[1]

I ^[2]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, thành La-duyệt ^[3] cùng với chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người.

Bảy giờ, A-xà-thế ^[4], vua nước Ma-kiệt, muốn chinh phạt nước Bạt-kỳ ^[5], mới tự nghĩ: “Nước ấy tuy mạnh, dân chúng giàu mạnh, nhưng lấy sức ta để thắng họ không phải là khó”.

Rồi vua A-xà-thế sai đại thần Bà-la-môn Vũ-xá ^[6]: “Khanh hãy đến núi Kỳ-xà-quật, chỗ đức Thế Tôn, nhân danh ta đánh lễ dưới chân Thế Tôn, và thăm hỏi đức Thế Tôn, Ngài đời sống thường nhật có thoải mái không, đi đứng có khỏe mạnh không. Sau đó lại bạch đức Thế Tôn, người nước Bạt-kỳ

tự ý hùng cường, dân chúng giàu mạnh, không chịu thần phục ta. Ta muốn chinh phạt chúng. Không hiểu đức Thế Tôn có dạy bảo gì không? Nếu Ngài có dạy thế nào, người hãy nhớ cho kỹ, chớ để quên sót, hãy nói lại cho ta hay những gì khanh đã nghe. Những điều Như Lai nói không bao giờ hư dối.”

Đại thần Vũ-xá lãnh mạng, cỡi xe báu đi đến núi Kỳ-xà-quật. Đến chỗ phải dừng, ông xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn, thăm hỏi xong, ngồi lại một bên, bạch đức Thế Tôn rằng:

“Vua nước Ma-kiệt là A-xà-thế cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật và ân cần kính hỏi Ngài, đời sống thường nhật có

thoải mái chẳng, lui tới có được mạnh khỏe không?”

Ông lại thưa tiếp:

“Người nước Bạt-kỳ tự thị dũng mãnh, dân chúng giàu mạnh, không chịu thần phục nhà vua, nên nhà vua muốn chinh phạt. Chẳng hay đức Thế Tôn có dạy bảo gì không?”

Lúc đó, A-nan đang cầm quạt đứng hầu sau Phật. Phật hỏi A-nan:

“Người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường nhóm họp bàn những sự việc chân chánh không?”

A-nan đáp:

“Con có nghe.”

Phật nói với A-nan:

“Nếu được như thế, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó lại càng thịnh vượng; nước ấy sẽ an ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe người nước Bạt-kỳ vua tôi hòa thuận, trên dưới kính nhường nhau không?”

“Con có nghe.”

“Nếu được như vậy, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng, và được yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường tôn trọng pháp luật, hiệu điều cấm kỵ, chẳng trái lễ độ không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy, lớn nhỏ hoà thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan! Người có nghe dân nước Bạt-kỳ hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu vậy, lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan! Người có nghe dân nước Bạt-kỳ thường tôn trọng tông miếu, kính nể quỷ thần không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-kỳ giữ gìn khuê môn trình chính, thanh khiết, không bậy bạ, cho đến sự vui đùa, nói năng cũng không tà vạy không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì lớn nhỏ hòa thuận, nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

“Này A-nan, người có nghe dân nước Bạt-kỳ tôn thờ Sa-môn, kính người trì giới và thân cận ủng hộ chẳng biếng nhác không?”

“Con có nghe.”

“Này A-nan, nếu được như vậy thì nước đó càng thêm thịnh vượng và yên ổn lâu dài, không thể xâm hại được.

Bấy giờ, Đại thần Vũ-xá liền bạch Phật:

“Nhân dân nước kia nếu thi hành có một điều còn không mong gì thắng họ, huống nay họ đủ cả bảy điều. Vì việc nước quá bận, con xin từ tạ trở về.”

Phật nói:

“Nên biết thời giờ.”

Vũ-xá liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng rồi vái chào mà lui.

Vũ-xá đi chưa bao lâu, Phật bảo A-nan:

“Người hãy truyền cho các Tỳ-kheo ở chung quanh thành La-duyệt-kỳ nhóm hết lại giảng đường.”

A-nan vâng lệnh đi đến thành La-duyệt-kỳ tập họp hết các Tỳ-kheo lại giảng đường xong, bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, các Tỳ-kheo đã nhóm đủ, kính mong đức Thánh biết thời.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền đứng dậy đi đến giảng đường, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn, bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ giảng cho các thầy bảy pháp bất thối.^[7] Các thầy hãy lắng nghe, lắng nghe, suy nghĩ kỹ.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn. Chúng con muốn nghe.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, bảy pháp bất thối là:

“1. Thường hội họp luận bàn nghĩa lý chân chính, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.^[8]

“2. Trên dưới hòa đồng, kính thuận không trái, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“3. Trọng pháp, hiểu điều cấm kỵ, không trái qui chế, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“4. Nếu có Tỳ-kheo nào có năng lực hộ chúng, có nhiều tri thức, nên được kính thờ, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“5. Niệm hộ tâm ý ^[9], lấy sự hiểu kính làm đầu, thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“6. Tịnh tu phạm hạnh, không chạy theo trạng thái dục ^[10], thời lớn nhỏ hòa thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“7. Trước người rồi sau mình, không tham lam danh lợi, thời già trẻ hòa

thuận mà Chánh pháp không bị suy thoái.

“Này các Tỳ-kheo, lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không tổn giảm.

“1. Ưa ít việc, không ưa nhiều việc^[11], thời Chánh pháp tăng trưởng không bị tổn giảm.

“2. Ưa yên lặng, không ưa nói nhiều.

“3. Bớt sự ngủ nghỉ, tâm không hôn muội.

“4. Không tụ họp nói việc vô ích.

“5. Không tự khen ngợi khi mình thiếu đức^[12].

“6. Không kết bè bạn với người xấu ác.

“7. Ưa ở một mình nơi chỗ nhàn tịnh, núi rừng.

“Này Tỳ-kheo, được như vậy, thời Chánh pháp sẽ được tăng trưởng, không bị tổn giảm.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị tổn giảm.

“1. Có tín tâm; tin đức Như Lai, Chí chân, Chánh giác, đủ mười đức hiệu.

“2. Có tâm, biết hổ với điều thiếu sót của mình.

“3. Có quý, biết thẹn với việc ác mình đã làm.

“4. Đa văn, những điều đã được thọ trì đều tốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, nghĩa và vị thâm áo, thanh tịnh không bản, phạm hạnh đầy đủ.

“5. Siêng năng cần khổ, bỏ ác tu lành, chuyên tâm tập luyện mãi không ngừng.

“6. Điều đã học tập được, ghi nhớ mãi không quên.

“7. Tu tập trí tuệ, biết pháp sanh diệt, hướng đến Hiền Thánh, dứt hết gốc khổ.

“Với bảy pháp như thế thời Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng

không bị hao tổn: 1. Kính Phật. 2. Kính Pháp. 3. Kính Tăng. 4. Kính giới luật. 5. Kính thiên định. 6. Kính thuận cha mẹ. 7. Kính pháp không buông lung.

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng mãi không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn: 1. Quán thân bất tịnh. 2. Quán đồ ăn bất tịnh. 3. Chẳng mê đắm thế gian. 4. Thường suy niệm về sự chết. 5. Suy niệm về vô thường. 6. Suy niệm về vô thường tức khổ. 7. Suy niệm khổ tức vô ngã.

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Lại có bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn: 1. Tu về niệm giác ý ^[13], nhàn tịnh, vô dục, xuất ly, vô vi ^[14]; 2. Tu về pháp giác ý; 3. Tu về tinh tấn giác ý; 4. Tu về hỷ giác ý; 5. Tu về ý giác ý; 6. Tu về định giác ý; 7. Tu về hộ giác ý. ^[15]

“Bảy pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo! Có 6 pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“1. Thân thường hành xử từ ái, không hại chúng sanh.

“2. Miệng nói nhân từ, không diễn lời dữ.

“3. Ý niệm từ tâm, không ôm lòng thêm bớt.^[16]

“4. Được vật lợi dưỡng hợp lẽ, chia cùng chúng hưởng, bình đẳng như nhau.

“5. Giữ giới Thánh Hiền không để khuyết lậu, cũng không cầu ướ, nhất định không dao động.^[17]

“Thấy đạo Thánh Hiền để dứt hết thống khổ.^[18]

“Sáu pháp như vậy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

“Này các Tỳ-kheo, lại có 6 pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn: 1. Niệm Phật; 2. Niệm Pháp; 3. Niệm Tăng; 4. Niệm

giới; 5. Niệm thí; 6. Niệm thiên. Sáu niệm ấy làm cho chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

Bảy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở La-duyệt-kỳ^[19], Ngài bảo A-nan rằng:

“Các thầy hãy sẵn sàng, ta muốn đi đến Trúc viên^[20].”

Đáp: “Thưa Vâng.”

Rồi Ngài sửa soạn y bát, cùng đại chúng thị tùng, Thế Tôn theo ngã đường từ Ma-kiệt đi đến Trúc viên. Sau khi lên giảng đường an tọa, Phật dạy các Tỳ-kheo về giới, định, tuệ; tu giới đắc định, được quả báo^[21] lớn; tu định đắc trí, được quả báo lớn; tu trí tâm tịnh, được giải thoát hoàn toàn^[22], dứt

hết ba thứ lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Sau khi đã giải thoát liền phát sanh trí về sự giải thoát^[23], sanh tử dứt hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở Trúc viên, Ngài bảo A-nan:

“Các thầy hãy sửa soạn, hãy đi đến thành Ba-lăng-phát^[24].

Đáp: “Kính vâng.”

Rồi Ngài sửa soạn y bát cùng với đại chúng theo hầu, Thế Tôn từ Ma-kiệt đi đến thành Ba-lăng-phát, và ngồi ở gốc cây ba-lăng.^[25] Lúc ấy các thanh tín sĩ^[26] tại đó nghe Phật cùng đại chúng từ xa đến nghỉ dưới cây ba lăng, bèn cùng

nhau ra khỏi thành, từ xa trông thấy Thế Tôn ngồi dưới gốc cây ba-lăng dung mạo đoan chính, các căn vắng lặng, nhu thuận tốt bực, như con rồng lớn, như nước đứng trong, không chút bọt nhỏ, đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm tốt bực. Thấy rồi, ai nấy hoan hỷ, lần đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi lại một bên. Đức Thế Tôn theo thứ lớp nói pháp, khai tỏ, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ^[27]. Các thanh tín sĩ được nghe Phật nói Pháp liền bạch Phật rằng:

“Chúng con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Thánh chúng. Ngưỡng mong đức Thế Tôn thương xót chấp nhận cho chúng con được làm ưu bà

tắc. Từ nay về sau, nguyện không giết, không trộm, không tà dâm ^[28], không nói dối, không uống rượu. Chúng con sẽ giữ giới không bao giờ quên. ^[29] Ngày mai chúng con xin cúng dường. Ngưỡng mong Thế Tôn cùng đại chúng giữ lòng hạ cố.”

Đức Thế Tôn làm thỉnh nhận lời. Các thanh tín sĩ thấy Phật làm thỉnh nhận lời, liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng vái lễ mà lui. Vì đức Như Lai, họ dựng ngôi nhà lớn, ban sửa đất đai, quét tước, rưới nước, xông hương, trang hoàng bảo tọa. Khi thiết cúng xong, họ đến bạch Phật:

“Cỗ đã dọn xong, cúi mong đức Thánh biết đã đến giờ.”

Khi ấy, Thế Tôn liền đứng dậy mang y cầm bát cùng đại chúng đến giảng đường. Đến nơi, rửa tay chân xong, Phật ngồi giữa, các Tỷ-kheo ngồi bên tả, các thanh tín sĩ ngồi bên hữu.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các thanh tín sĩ rằng:

“Phàm người phạm giới thời có năm điều suy hao. Những gì là năm? 1. Cầu tài lợi không được toại nguyện. 2. Dầu có được tài lợi, ngày mỗi hao mòn. 3. Bất cứ đến đâu cũng không được mọi người kính nể. 4. Tiếng xấu đồn khắp thiên hạ. 5. Thân hoại mệnh chung sa vào địa ngục. Trái lại, này các thanh tín sĩ, phàm người giữ giới sẽ có năm công đức. Những gì là năm? 1. Cầu gì đều

được như nguyện. 2. Tài sản đã có thì thêm mãi không hao sút. 3. Ở đâu cũng được mọi người kính mến. 4. Tiếng tốt đồn khắp thiên hạ. 5. Thân hoại mệnh chung được sanh lên cõi trời.”

Bảy giờ, đã nửa đêm, Phật bảo các thanh tín sĩ hãy trở về. Các thanh tín sĩ vâng lời, đi quanh Phật ba vòng, rồi đánh lễ mà lui.

Bảy giờ, khi đêm vừa qua, ánh sáng vừa ló, Thế Tôn đi tới chỗ thanh vắng, bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấu suốt, thấy các vị thần lớn mỗi vị phong thủ đất đai nhà cửa^[30] riêng, các thần trung, thần hạ cũng phong thủ đất đai nhà cửa. Thế Tôn liền trở lại giảng đường,

lên chỗ ngồi. Tuy đã biết, nhưng Ngài vẫn hỏi:

“Này A-nan, ai tạo lập thành Ba-lăng-phát này?”

A-nan bạch Phật:

“Thành này do đại thần Vũ-xá tạo ra để phòng ngự nước Bạt-kỳ.”

Phật nói với A-nan:

“Người tạo ra thành này rất hợp ý trời^[31]. Lúc đêm đã tàn, trời vừa sáng, Ta đi tới chỗ thanh vắng, bằng thiên nhãn, xem thấy các đại thiên thần mỗi vị phong thủ đất đai nhà cửa riêng, các trung thần, hạ thần cũng phong thủ đất đai nhà cửa. A-nan! Nên biết chỗ đất đai nhà cửa nào được đại thiên thần

phong thủ, ai ở đó tất được an lạc nhiều^[32]; còn chỗ trung thần phong thủ thì hàng trung nhân ở; chỗ hạ thần phong thủ thì hạ nhân ở và công đức nhiều ít cũng tùy theo chỗ ở ấy.

“Này A-nan, chỗ này là chỗ hiền nhân ở, kẻ bán buôn qui tụ, phép nước đúng đắn không dối ngụy^[33]. Thành này rất tốt, được mọi nơi suy tôn, không thể phá hoại. Lâu về sau nếu có bị phá chẳng chỉ do ba việc; một là bị nước lớn, hai là bị lửa lớn và ba là bị người trong thông mưu với người ngoài phá hoại được thành này.”

Trong lúc đó các thanh tín sĩ Ba-lăng-phát suốt đêm cùng bày biện. Đúng giờ, họ đến bạch Phật:

“Cỗ đã dọn xong, cúi mong đức Thánh biết là đã đến giờ. ^[34]”

Bấy giờ, các thanh tín sĩ bung dọn, tự tay bung sốt đồ ăn. Thọ thực xong dùng nước rửa. Rồi họ dọn một chỗ ngồi nhỏ trước Phật. Phật chỉ bày mà rằng:

“Chỗ này của các người là chỗ bậc hiền trí, phần nhiều người trì giới tịnh tu phạm hạnh cư trú; các thiện thần vui mừng ủng hộ.”

Rồi Ngài chú nguyện cho họ:

“Biết kính trọng thì được người kính trọng. Biết phụng sự thì được người phụng sự. Bồ thí, kiêm ái, có lòng từ mẫn, được chư thiên khen ngợi và

thường cùng người lành sum họp, không cùng người ác ở chung.”

Bấy giờ, sau khi thuyết pháp xong, đức Thế Tôn liền rời khỏi chỗ, đại chúng hầu quanh mà đưa Ngài trở về. Đại thần Vũ-xá đi theo sau Phật, nghĩ rằng:

“Hôm nay, nhân đức Sa-môn Cù-đàm đi qua cửa thành này, ta hãy gọi cửa này là cửa Cù-đàm. ^[35]”

Lại nhân bến sông mà Phật sang ngang, liền đặt tên chỗ đó là bến Cù-đàm ^[36].

Đức Thế Tôn ra khỏi thành Ba-lăng-phát, đi đến bờ sông. Lúc ấy, trên bờ sông có nhiều người, trong số đó có người thì dùng thuyền có người dùng

bè, có người dùng phà mà sang sông. Đức Thế Tôn cùng đại chúng chỉ trong khoảnh khắc, như lực sĩ co duỗi cánh tay, đã đến cả bên kia sông. Sau khi quán sát nghĩa này, Thế Tôn liền nói bài tụng:

Phật là hải thuyền sư
 Pháp là cầu sang sông,
 Là chiếc xe đại thừa,
 Đưa hết thảy trời, người.
 Là đấng tự giải thoát,
 Sang sông, thành Phật đà^[37].
 Khiến tất cả đệ tử,
 Giải thoát, đắc Niết-bàn.

Thế Tôn lại từ nước Bạt-kỳ đi đến thôn Câu-li^[38] nghỉ ở dưới một khóm rừng và bảo các Tỳ-kheo:

“Có bốn pháp thâm diệu: một là Thánh giới; hai là Thánh định; ba là Thánh tuệ và bốn là Thánh giải thoát. Đó là pháp vi diệu khó hiểu, khó biết, mà ta với các ông xưa kia vì không hiểu rõ nên mãi trôi lăn không cùng trong vòng sống chết.”

Quán xét theo nghĩa đó, Phật liền dạy bài kệ:

Giới, định, tuệ, giải thoát,
 Duy Phật phân biệt rõ.
 Là khổ độ chúng sanh,
 Khiến dứt mầm sanh tử.

Bây giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở Câu-lì thôn lại bảo A-nan cùng đi đến thôn Na-đà ^[39]. A-nan vâng lời, khoác y ôm bát cùng với đại chúng đi

theo Phật, theo con đường từ Bạt-kỳ đến Na-đà và dừng lại chỗ Kiên-chùy [40]

Bấy giờ, A-nan ở chỗ thanh vắng yên lặng suy nghĩ: “Thôn Na-đà này có mười hai cư sĩ là Già-già-la, Già-lăng-già, Ty-già-đà, Gia-lê-du, Giá-lâu, Bà-da-lâu, Bà-đầu-lâu, Tầu-bà-đầu-lâu, Đà-lê-xá-nậu, Tầu-đạt-lê-xá-nậu, Gia-du, Gia-du-đa-lâu đã qua đời.^[41] Hiện nay không biết họ sinh về đâu? Lại có năm mươi người khác mệnh chung, lại năm trăm người khác nữa mệnh chung, nay không biết họ sanh về chỗ nào?”

A-nan suy nghĩ như thế xong, rời khỏi nơi nhàn tịnh, đến chỗ Thế Tôn,

đầu mặt lễ chân Phật xong, ngồi xuống một bên, bạch Phật:

“Thế Tôn, vừa rồi con ở chỗ nhàn tịnh, lặng lẽ suy nghĩ: Thôn Na đà này có mười hai cư sĩ, Già-gia-la, v.v..., mạng chung; lại có năm mươi người nữa mạng chung, lại có năm trăm người mạng chung; không biết họ sinh về đâu. Cúi mong Thế Tôn nói rõ cho con.”

Phật bảo A-nan:

“Mười hai cư sĩ kia, là Già-già-la, v.v..., đã đoạn năm hạ phần kết ^[42] nên mệnh chung sinh thiên ^[43]; họ nhập Niết-bàn ở đó chứ không trở lại cõi này nữa. Còn năm mươi người kia mạng chung do đoạn trừ ba kết sử ^[44]; dâm,

nộ, si mỏng, đắ quả Tư đà hàm ^[45], sẽ trở lại cõi này để dứt hết gốc khổ. Còn năm trăm người kia mạng chung do đoạn trừ ba kết sử, đắ quả Tu-đà-hoàn ^[46], không còn bị đọa vào ác thú, chắc chắn thành đạo, chỉ trở lại cõi này bảy lần để dứt hết gốc khổ rồi thôi.

“Này A-nan, phàm có sinh thì có chết, đó là lẽ thường của cuộc đời, có gì là quái lạ. Nếu thấy mỗi người chết, người đều tới hỏi ta như vậy chẳng là quấy rầy ư?”

A-nan đáp:

“Đúng vậy, bạch Thế Tôn, quả là phiền nhiễu.”

Phật bảo:

“A-nan, nay ta sẽ nói cho người về Pháp kính ^[47] để các Thánh đệ tử biết chỗ thọ sanh; dứt hết ba đường dữ, chúng quả Tu-đà-hoàn, không quá bảy đời sẽ tận cùng biên tế của khổ; và cũng có thể nói việc ấy cho người khác nghe.

“Này A-nan! Pháp kính là, Thánh đệ tử đã đạt được bất hoại tín ^[48], hoan hỷ tin Phật là đức Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác, mười đức hiệu đầy đủ. Hoan hỷ tin Pháp là giáo pháp chân chính vi diệu, Phật tự ý nói ra ^[49], không cuộc hạn thời tiết, dạy bày con đường đi đến Niết-bàn; được thực hành bởi kẻ trí. Hoan hỷ tin Tăng là chúng khéo hòa đồng, sở hành chất trực không dối trá, và chúng thành đạo quả,

trên dưới thuận hòa, đầy đủ pháp thân, hoặc có người đang hướng tới Tu-đà-hoàn và được quả Tu-đà-hoàn, có người đang hướng tới Tư-đà-hàm và được quả Tư đà hàm, có người đang hướng tới A na hàm và được quả A na hàm, có người đang hướng tới A-la-hán và được quả A-la-hán^[50]. Ấy là bốn đôi tám bậc, chúng Hiền Thánh của Như Lai, xứng đáng được cung kính, làm ruộng phước cho đời. Tin giới của Hiền Thánh là thanh tịnh, không nhờn, không bị sứt mẻ, không rò rỉ, được các bậc minh triết tu theo mà chúng đến tam-muội định vậy.

“A-nan, đó là Pháp kính, khiến Thánh đệ tử biết chỗ thọ sanh, dứt sạch ba đường dữ, chúng đắc Tu-đà-hoàn,

không quá bảy đời hoàn tất tận cùng biên tế của khổ; và cũng có thể nói cho người khác sự việc ấy.”

Bảy giờ, Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở đó, bèn bảo A-nan hãy cùng đi đến nước Tỳ-xá-ly ^[51]. A-nan vâng lời, mang y cầm bát, cùng với đại chúng theo hầu Thế Tôn, theo con đường từ Bạt-kỳ đến Tỳ-xá-ly và ngồi nghỉ ở một gốc cây.

Bảy giờ có một dâm nữ tên Am-bà-bà-lê ^[52] vừa nghe Phật cùng các đệ tử đến Tỳ-xá-ly, đang ngồi dưới một gốc cây, liền sửa soạn xe báu, muốn đi đến chỗ Phật để lễ bái cúng dường. Khi chưa đến nơi, từ xa nàng đã thấy đức Thế Tôn diện mạo đoan chánh, các căn

đặc biệt khác thường, tướng tốt đầy đủ, như mặt trăng ở giữa những vì sao. Nàng rất hoan hỷ, xuống xe đi bộ lần tới chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ, ngồi lại một bên.

Rồi Thế Tôn, theo thứ lớp thuyết pháp, khai giải, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Nghe Phật nói xong nàng phát tâm vui mừng quỳ bạch Phật rằng:

“Bắt đầu từ hôm nay con quy y ngôi Tam bảo. Mong Phật nhận lời cho con được làm ưu bà di ở trong chánh pháp, trọn đời con không giết, không trộm, không tà dâm ^[53], không nói dối, không uống rượu.”

Lại bạch Phật:

“Cúi mong Thế Tôn cùng các đệ tử ngày mai nhận lời thỉnh cầu của con. Còn tối nay thì xin nghỉ tại vườn của con.”

Khi ấy Phật im lặng nhận lời.

Nàng thấy Phật đã im lặng nhận lời, liền đứng dậy đi quanh Phật ba vòng rồi đánh lễ mà trở về. Nàng đi chưa bao lâu, Phật bảo A-nan:

“Ta cùng các người đi đến khu vườn kia.”

Đáp:

“Thưa vâng.”

Phật bèn rời chỗ ngồi, ôm y cầm bát cùng chúng đệ tử một nghìn hai trăm năm mươi người đi đến khu vườn ấy.

Lúc bảy giờ, nhóm người Lê-xa ^[54] ở Tỳ-xá-ly, nghe Phật đến nghỉ tại vườn của Am-bà-bà-lê thì liền thắt những cỗ xe báu năm sắc lộng lẫy; có người cỡi xe xanh, ngựa xanh, phan dù áo mào đều xanh; ngựa xe năm sắc đều như vậy. Rồi thì, những người Lê-xa với y phục đồng sắc, cả năm trăm người kéo đến Phật. Nàng Am-bà-bà-lê sau khi từ giả Phật trở về, giữa đường gặp xe họ. Lúc đó, xe nàng chạy rất nhanh, cùng với xe báu của họ móc kéo nhau, khiến phước lọng gãy đổ cả, mà vẫn không chịu tránh đường. Các người Lê-xa trách:

“Nàng ỷ thế gì mà không tránh đường cho chúng tôi đi, để tông xe cộ chúng tôi khiến phước lọng gãy cả?”

Am-bà đáp:

“Thưa quý ngài, tôi đã thỉnh Phật ngày mai đến nhà tôi thọ trai. Tôi phải về gấp sửa soạn đồ cúng dường, thành phải đi mau, không tránh kịp.”

Nhóm Lệ xa liền bảo nàng:

“Nàng khoan hãy thỉnh. Để chúng tôi thỉnh trước, chúng tôi sẽ cho nàng một trăm ngàn lượng vàng.”

Nàng đáp:

“Tôi đã thỉnh trước rồi, không thể nhường được.”

Nhóm Lệ xa tiếp:

“Chúng tôi sẽ tặng nàng gấp mười sáu lần trăm ngàn lượng vàng. Hãy để chúng tôi thỉnh trước.”

Nàng vẫn không chịu:

“Tôi đã thỉnh rồi. Nhất định không thể làm như thế được.”

Các Lệ xa lại nói:

“Chúng tôi sẽ tặng bằng số tài bảo nửa nước, nàng hãy để chúng tôi thỉnh trước.”

Nàng trả lời:

“Giả sử đem tài bảo của cả nước cấp tôi, tôi cũng không nhận. Vì sao? Vì Phật hiện ở tại vườn tôi, Ngài đã nhận lời tôi thỉnh trước. Việc ấy đã xong, không thể nhường được.”

Các Lệ xa khoa tay than tiếc, rằng:

“Nàng con gái này đã làm chúng ta thiếu mất cái phúc quả đầu tiên.”

Họ liền tiến tới khu vườn Phật đang ở. Khi đức Thế Tôn từ xa thấy năm trăm người Lệ-xa, với ngựa xe số vạn, chật đường tiến đến, Ngài bảo các Tỳ-kheo:

“Các người nên biết chư thiên Đao-lợi khi đi dạo công viên, thì uy nghi và sự trang sức cũng không khác đoàn người đó mấy. Nay các Tỳ-kheo, hãy tự nhiếp tâm, gìn giữ oai nghi đầy đủ. Tỳ-kheo tự nhiếp tâm mình như thế nào? Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, siêng năng không lười biếng, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời.

Quán thân trên ngoại thân,... quán nội ngoại thân,... trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng như thế. ^[55]

Thế nào là Tỳ-kheo đầy đủ oai nghi? Ở đây, Tỳ-kheo, khi đi thì biết là đi, dừng thì biết là dừng, quay nhìn tả hữu, co duỗi, cúi ngược, mang y cầm bát cho đến việc ăn uống, thuốc thang, đều không để mất nghi tắc. Khôn khéo tìm cách trừ bỏ ấm cái ^[56], đi ở nằm ngồi, ngủ thức, nói năng hay im lặng đều nhiếp tâm đừng cho loạn động. Đây gọi là Tỳ-kheo đầy đủ oai nghi.”

Bấy giờ năm trăm người Lê-xa đi đến vườn Am-bà-bà-lê. Gần đến chỗ Phật, xuống xe đi bộ đến, đầu mặt đánh lễ

chân Phật, rồi lui ngồi một bên. Như Lai ở trên chỗ ngồi, ánh sáng độc nhất tỏa sáng che mờ đại chúng, như trăng mùa thu; lại như trời đất trong sáng sạch sẽ không chút bụi dơ, mặt trời giữa hư không độc nhất tỏa sáng. Rồi thì, năm trăm người Lệ-xa hầu vây quanh chỗ ngồi của Phật. Lúc ấy, giữa hội chúng có một người Phạm chí tên là Tịnh Kỳ ^[57], từ chỗ ngồi đứng dậy, trật áo vai hữu, đầu gối hữu quỳ xuống đất, chấp tay hướng về Phật, tán thán bằng bài kệ rằng:

Vua Ma-kiệt, Ương-già,
 Đễ được nhiều thiện lợi,
 Khoác khôi giáp bảo châu.
 Phật hiện ở nước ấy.
 Uy đức động tam thiên,

Tiếng vang như núi Tuyết.
Như hoa sen đã nở,
Mùi hương thật màu nhiệm.
Nay thấy ánh sáng Phật,
Như mặt trời mới mọc;
Như trăng qua bầu trời,
Không bị mây che khuất.
Thế Tôn cũng như vậy,
Sáng chiếu cả thế gian.
Quán trí tuệ Như Lai
Như tôi gặp được sáng;
Đem mắt sáng cho đời,
Quyết trừ các nghi hoặc.

Năm trăm người Lê-xa sau khi nghe
bài kệ ấy lại bảo Tịnh Kỳ:

“Ngươi hãy lặp lại.”

Rồi Tịnh Kỳ ở trước Phật lặp lại ba lần. Năm trăm Lệ-xa sau khi nghe lặp lại bài kệ, mỗi người cười y bấu mà cho Tịnh Kỳ. Tịnh Kỳ bèn đem y bấu dâng đức Như Lai. Phật vì lòng từ mẫn nên thọ nhận.

Bảy giờ, Thế Tôn nói với những người Lệ-xa ở Tỳ-xá-ly rằng:

“Ở đời có năm thứ bấu rất khó có được. Những gì là năm? Một là Như Lai, Chí Chân xuất hiện ở đời rất khó có được. Hai là người có thể giảng thuyết Chánh pháp của Như Lai rất khó có được. Ba là người có thể tin giải pháp mà Như Lai diễn thuyết rất khó có được. Bốn là người có thể thành tựu pháp mà Như Lai diễn thuyết rất khó

có được. Năm là hiểm nguy được cứu ách mà biết đáp trả, hạng người ấy cũng rất khó có.^[58] Ấy là 5 thứ báu rất khó có được.”

Năm trăm người Lê-xa sau khi nghe Phật khai thị, giáo huấn khiến cho lợi ích, hoan hỷ, liền bạch Phật;

“Cúi mong Thế Tôn và chúng đệ tử ngày mai nhận lời thỉnh cầu của chúng con.”

Phật nói với các người Lê-xa:

“Các khanh đã thỉnh Ta. Ta nay như thế là đã được cúng dường rồi. Kỹ nữ Am-bà-bà-lê đã thỉnh trước.”

Năm trăm người Lê-xa nghe Am-bà-bà-lê nữ đã thỉnh Phật trước, ai nấy đều vung tay mà nói rằng:

“Chúng ta muốn cúng dường Như Lai, mà nay người đàn bà kia đã phồng tay trên ta rồi.”

Rồi họ rời chỗ ngồi, đầu mặt lễ Phật, đi quanh Phật ba vòng, sau đó ai về nhà nấy.

Bảy giờ, Am-bà-bà-lê nữ bèn bày dọn thực phẩm thượng diệu để cúng Phật và Tăng. Sau khi ăn xong, thâu bát, dẹp bàn ghế. Rồi kỹ nữ tay bưng bình bằng vàng dâng nước rửa xong, nàng đến trước Phật bạch rằng:

“Trong số những khu vườn trong thành Tỳ-xá-ly này vườn của con là

hơn hết. Nay con đem vườn ấy dâng cúng Như Lai. Ngưỡng nguyện Như Lai vì thương tưởng con mà thọ nhận.”

Phật nói với người kỹ nữ:

“Người có thể đem khu vườn này cúng dường trước hết là Phật, và chiêu-đề tặng ^[59]. Vì sao vậy? Các thứ vườn tược, phòng xá, y bát, sáu vật mà Như Lai sở hữu, ngay dù những Ma, Thích, Phạm, chư thiên có đại oai lực, không ai có khả năng kham thọ sự cúng dường ấy.”

Kỹ nữ thọ lãnh lời dạy, bèn đem khu vườn mà cúng trước tiên là Phật, và chiêu đề tặng. Phật vì lòng từ mẫn đối với nàng nên thọ nhận. Rồi Ngài nói bài kệ:

Dựng tháp, lập tinh xá,
 Cúng vườn cây mát mẻ;
 Cầu thuyền để đưa người;
 Và cho cả nhà, gác;
 Đồng trồng cho nước cỏ,
 Phước ấy ngày đêm tăng;
 Người đủ giới thanh tịnh,
 Ất sẽ đến chỗ lành.

Sau đó, kỹ nữ Am-bà-bà-lê mang một cái giường nhỏ đến ngồi trước Phật. Phật theo thứ lớp nói pháp, mở bày, dạy dỗ, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Ngài giảng về thí, về giới, về sinh thiên, về dục là đại hoạn, ô uế, bất tịnh, phiền não là chướng ngại, xuất ly là tối thượng.

Khi Thế Tôn biết tâm ý của nàng đã nhu nhuyễn, hòa duyệt, các triền cái vơi mỏng, rất dễ hoá độ, như pháp của chư Phật, Ngài bèn giảng cho nàng về khổ thánh đế, khổ tập thánh đế, khổ diệt và khổ diệt xuất yếu thánh đế. Bảy giờ nàng Am-bà-bà-lê, tín tâm thanh tịnh, như tấm lụa trắng trong sạch dễ nhuộm màu, ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, con mắt pháp của các pháp sanh, thấy pháp, đắc pháp, quyết định chánh trụ, không còn đọa ác đạo, thành tựu vô úy. Nàng bèn bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, nói ba lần như vậy. Cúi mong Như Lai nhận con làm một ưu bà di trong chánh pháp. Từ nay về sau, cho đến trọn đời không giết, không

trộm, không tà dâm, không dối trá, không uống rượu.”

Người nữ ấy sau khi thọ lãnh năm giới từ Phật, xả bỏ tập quán từ trước, tiêu trừ những cấu uế, rời khỏi chỗ ngồi, lễ Phật rồi lui.

Bảy giờ, Thế Tôn tùy nghi trú ở Tỳ-xá-ly, bảo A-nan :

“Các người hãy sửa soạn. Ta muốn đi đến Trúc lâm^[60].”

Đáp:

“Kính vâng.”

Rồi sửa soạn y bát, cùng đại chúng hầu quanh Thế Tôn, đi theo con đường từ Bạt-kỳ đến Trúc lâm kia.

Lúc ấy có người Bà-la-môn tên là Tỳ-sa-đà-da ^[61], nghe Phật cùng đại chúng đến Trúc lâm này, liền thăm nghĩ: “Sa-môn Cù-đàm này có tiếng tốt đồn khắp bốn phương, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Thích, Phạm, Ma hay Thiên ma, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự mình tác chúng, rồi thuyết pháp cho người khác, với những ngôn từ mà khoảng đầu, giữa và cuối thấy đều chân chánh, nghĩa vị thâm áo, phạm hạnh đầy đủ. Bậc Chân nhân như thế, ta nên đến thăm viếng.”

Rồi Bà-la-môn ra khỏi thành, đi đến Thế Tôn chỗ rừng trúc ^[62]; chào hỏi xong, ngồi sang một bên. Thế Tôn theo thứ lớp thuyết pháp cho ông, mở bày, chỉ dạy, khiến cho ích lợi, hoan hỷ.

Nghe xong, hoan hỷ, ông bèn thỉnh Thế Tôn cùng đại chúng ngày mai đến nhà thọ thực. Phật im lặng nhận lời. Bà-la-môn biết Ngài đã nhận lời, liền đứng dậy, nhiễu quanh Phật ba vòng rồi cáo về.

Vào ngay đêm đó dọn bày các thứ ẩm thực. Sáng mai, lúc đã đến giờ, bèn báo tin:

“Cúi mong đức Thánh biết là đã đến giờ.”

Bấy giờ Thế Tôn khoác y ôm bát, cùng đại chúng vây quanh, đi đến nhà kia, ngồi lên chỗ dọn sẵn. Rồi thì, Bà-la-môn dâng đủ các thực phẩm ngon cúng Phật và Tăng. Ăn xong, thọ bát, dùng nước rửa xong, ông mang một cái

giường nhỏ đến ngồi trước Phật. Thế Tôn vì Bà-la-môn mà nói một bài tụng:

Nếu đem âm thực,
Y phục, ngọa cụ,
Cho người trì giới,
Tất được quả lớn.
Đó là bạn thật,
Chung thủy theo nhau;
Đến bất cứ đâu,
Như bóng theo hình.
Vậy nên gieo thiện,
Làm lương đời sau.
Phước là nền tảng,
Chúng sanh an trụ.
Phước là thiên hộ,
Đường đi không nguy.
Sống không gặp nạn;
Chết được sanh thiên.

Rồi Thế Tôn nói pháp vi diệu cho Bà-la-môn; mở bày, chỉ dẫn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Sau đó, Ngài rời chỗ ngồi mà đi.

Lúc ấy, ở địa phương này thóc quý, đói kém, nên khát thực khó được. Phật bảo A-nan:

“Hãy gọi các Tỳ-kheo hiện ở địa phương này tập họp ở giảng đường. A-nan đáp vâng, rồi thừa lệnh Phật kêu gọi các Tỳ-kheo xa gần về tập họp hết ở giảng đường. Sau khi đại chúng trong nước này đều đã tập họp, A-nan bạch Phật:

“Đại chúng đã tập họp, cúi mong đức Thánh biết thời.”

Bấy giờ, Phật rời chỗ ngồi, đi đến giảng đường, ngồi lên chỗ dọn sẵn, bảo các Tỳ-kheo:

“Đất này đói kém, khát thực khó khăn, các người nên chia thành từng nhóm, tùy theo chỗ quen biết, hãy đến Tỳ-xá-ly và nước Việt-kỳ^[63] mà an cư ở đó để có thể không bị thiếu thốn. Ta một mình cùng với A-nan an cư ở đây.”

Các Tỳ-kheo vâng lời dạy, ra đi. Riêng Phật với A-nan ở lại. Về sau, trong lúc an cư, thân Phật nhuốm bệnh, khắp cả mình đều đau. Phật tự nghĩ: “Ta nay cả người đều đau mà các đệ tử đều không ở đây. Nếu Ta nhập Niết-bàn thì không thích hợp. Vậy Ta hãy

ting cần tự lực lưu lại thọ mạng”. Rồi Thế Tôn ra khỏi tịnh thất, đến ngồi chỗ mát mẻ. A-nan trông thấy liền vội đến, bạch Phật rằng:

“Nay con xem gương mặt Thế Tôn, bịnh hình như có bốt.^[64]”

A-nan lại nói:

“Thế Tôn bịnh, tâm con sợ hãi, lo buồn thất chặt, hoang mang không biết phương hướng. Nhưng hơi thở chưa dứt, còn chút tỉnh táo, con thầm nghĩ rằng: ‘Thế Tôn chưa diệt độ ngay, con mắt của đời chưa tắt, Đại pháp chưa suy tôn, sao nay Ngài không có điều gì dạy bảo các đệ tử?’^[65].”

Phật bảo A-nan:

“Chúng Tăng còn có điều gì cần ở Ta nữa? Nếu có ai tự mình nói: ‘Ta duy trì chúng Tăng, ta nhiếp hộ chúng Tăng’, thì người ấy nên có lời di giáo cho chúng Tăng. Như Lai không nói: ‘Ta duy trì chúng tăng. Ta nhiếp hộ chúng tăng.’^[66] Vậy tại sao Ta lại phải có lời di giáo cho chúng tăng? Nay A-nan, những pháp Ta đã giảng thuyết, trong cũng như ngoài đều đã hoàn tất.^[67] Ta không bao giờ tự xưng sở kiến thông đạt.^[68] Ta nay đã già rồi, tuổi đã đến tám mươi rồi. Cũng như cỗ xe cũ kỹ, nhờ phương tiện tu sửa mà có thể đi đến nơi. Thân ta cũng vậy, nhờ sức phương tiện còn hơi duy trì được tuổi thọ, Tự lực tinh tấn mà nhận chịu sự đau nhức này. Không suy niệm tất cả

tướng, khi nhập vô tướng định ^[69], thân an ổn, không có não hoạn. Vì vậy, A-nan, hãy tự mình thấp sáng; thấp sáng nơi pháp, chớ thấp sáng nơi khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác. ^[70] Thế nào là ‘Hãy tự mình thấp sáng, thấp sáng nơi pháp, chớ thấp sáng nơi khác; hãy tự nương tựa mình, nương tựa pháp, chớ nương tựa nơi khác’? Nay A-nan, Tỳ-kheo quán nội thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán ngoại thân; quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Nay A-nan, đó gọi là ‘Hãy tự thấp sáng; thấp sáng nơi pháp,

chớ thấp sáng nơi khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chớ nương tựa nơi khác...’ Này A-nan, sau khi Ta diệt độ, nếu có ai có thể tu hành pháp này, người đó là đệ tử chân thật của Ta, là bậc nhất hữu học.”

Phật bảo A-nan, hãy cùng đi đến tháp Giá-bà-la ^[71]. A-nan vâng lời. Như Lai bèn đứng dậy, mang y cầm bát đến dưới một gốc cây, bảo A-nan:

“Hãy trải chỗ ngồi. Ta đau lưng, muốn nghỉ lại đây. An-nan đáp:

“Vâng.” Trải chỗ ngồi và sau khi Như Lai đã ngồi xuống, A-nan dọn một chỗ ngồi nhỏ ngồi trước Phật. Phật nói:

“Này A-nan, những ai tu bốn thần túc, tu tập nhiều, thường ghi nhớ không

quên, người ấy tùy theo ý muốn có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp. A-nan, Phật đã tu tập nhiều bốn thần túc, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn, Như Lai có thể sống hơn một kiếp, để trừ minh ám cho đời, đem lại nhiều lợi ích, trời và người đều được an ổn.”

Lúc bấy giờ A-nan im lặng không trả lời. Phật nói như vậy ba lần, A-nan cũng im lặng không trả lời. Khi ấy A-nan bị ma ám, mê muội không tỏ rõ. Phật đã ba lần hiện tướng, nhưng A-nan không biết mà thỉnh cầu. Phật bảo A-nan: “Hãy biết thời”. A-nan vâng ý chỉ của Phật, đứng dậy lễ Phật rồi lui. A-nan đi cách Phật không xa, ngồi dưới một gốc cây, tĩnh ý tư duy. Trong

khoảng thời gian không lâu, Ma Ba-tuần^[72] đến bạch Phật:

“Ý Phật không muốn vào Niết-bàn sớm^[73]. Nay chính là lúc, Phật nên mau chóng diệt độ.”

Phật bảo ma Ba-tuần:

“Hãy thôi! Hãy thôi! Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi chúng Tỳ-kheo của Ta hội đủ^[74]. Có^[75] người có thể tự điều phục, dũng mãnh, không khiếp sợ, đã đến chỗ an ổn, đã đạt được mục đích của mình, là hướng đạo của loài người, rao giảng kinh giáo, hiển bày cú nghĩa, nếu có dị luận thì có thể hàng phục bằng Chánh pháp, lại có thể bằng thần biến mà tự mình tác chúng^[76]. Các đệ tử

như thế chưa hội đủ. Lại còn có các Tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, tất cả cũng như thế, đều chưa tụ hội đủ. Nay điều cần thiết là triển khai phạm hạnh, phổ biến giác ý ^[77], khiến cho chư thiên và loài người thấy đều thấy được sự thần diệu ^[78].”

Bấy giờ Ma Ba-tuần lại bạch Phật:

“Thuở xưa, ở Uất-bệ-la bên dòng sông Ni-liên-thuyền, dưới gốc cây a-du-ba ni-câu-luật ^[79], Phật khi mới thành chánh giác, tôi đã đến chỗ Như Lai mà khuyên mời Ngài hãy nhập Niết-bàn rằng: ‘Nay thật là đúng lúc, Ngài hãy nhanh chóng nhập Niết-bàn.’ Khi ấy Như Lai trả lời tôi rằng: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Ta tự biết thời.’

Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi đệ tử Ta hội đủ đã, v.v... cho đến, chư thiên và loài người thấy được sự thần thông biến hóa, khi ấy Ta mới nhập Niết-bàn.’ Nay chính là lúc ấy, sao Ngài không nhập Niết-bàn?’”

Phật nói:

“Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Phật tự biết thời. Ta không trụ thế bao lâu nữa. Sau ba tháng nữa, tại bản sanh địa Câu-thi-na-kiệt ^[80], vườn sa-la, giữa đôi cây, Ta sẽ diệt độ.”

Lúc ấy, Ma Ba-tuần nghĩ rằng Phật tất không nói dối, nhất định sẽ diệt độ, bèn vui mừng phấn khởi, hốt nhiên biến mất. Ma đi chưa bao lâu, Phật ở nơi tháp Giá-bà-la, bằng định ý tam-

muội, xả thọ hành. Ngay lúc đó, đại địa chấn động. Nhân dân cả nước^[81] thấy đều kinh sợ, lông tóc dựng ngược. Phật phóng ánh sáng rọi suốt vô cùng, nơi chỗ tối tăm cũng được soi sáng, thấy đều trông thấy nhau. Bảy giờ Thế Tôn nói kệ tụng rằng:

Trong hai hành hữu vô,
Ta nay xả hữu vi.^[82]
Nội chuyên tam-muội định
Như chim ra khỏi trứng.

Lúc bảy giờ hiền giả A-nan tâm kinh sợ, lông tóc dựng ngược, vội vàng đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng sang một bên, bạch Phật:

“Lạ thay, Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà đất rung động?”

Phật bảo A-nan:

“Ở đời, có tám nguyên nhân khiến đất rung động. Những gì là tám? Đất y trên nước. Nước y trên gió. Gió y trên hư không. Trong hư không có ngọn gió lớn có khi tự nổi lên, khi ấy khối lớn nước bị khuấy động. Khối nước lớn bị khuấy động thì khắp cả đất rung động. Đó là một nguyên nhân.

“Lại nữa, này A-nan, có khi có Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni đắc đạo, hoặc tôn thiên đại thần quán thể tánh nước nhiều, quán thể tánh đất ít, muốn tự thử năng lực của mình, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ hai.

“Lại nữa, này A-nan, khi Bồ-tát từ trời Đâu-suất giáng thân vào thai mẹ,

chuyên niệm không tán loạn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ ba.

“Lại nữa, A-nan, khi Bồ-tát ra khỏi thai mẹ, sanh từ hông phải, chuyên niệm không tán loạn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ tư.

“Lại nữa, A-nan, khi Bồ-tát vừa thành Vô thượng Chánh giác, ngay lúc ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ năm.

“Lại nữa, A-nan, khi Phật vừa thành đạo chuyển Vô thượng pháp luân mà Ma hoặc Thiên Ma, Sa-môn, Bà-la-môn thấy đều không thể chuyển, khi ấy

khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ sáu.

“Lại nữa, A-nan, khi sự giáo giới của Phật gần hoàn tất, chuyên tâm không tán loạn, Phật xả bỏ thọ hành, khi đó khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ bảy.

“Lại nữa, này A-nan, khi Như Lai ở nơi vô dư Niết-bàn mà nhập Niết-bàn, khi ấy khắp cõi đất rung động. Đó là nguyên nhân thứ tám.

“Do tám nguyên nhân ấy mà đất rung động.”

Rồi Thế Tôn nói bài kệ:

Đấng Lương túc tối tôn,
Đại Sa-môn soi sáng đời,

Được A-nan thưa hỏi:
 Nguyên nhân gì đất rung?
 Như Lai diễn từ âm,
 Tiếng như chim ca-lãng:
 “Ta nói, hãy lắng nghe,
 Nguyên do đất rung động.
 Đất nhân y trên nước,
 Nước nhân y trên gió.
 Nếu gió trời hư không,
 Đất vì thế rung mạnh.
 Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni
 Muốn thử thần thông lực,
 Núi, biển, trăm cây cỏ,
 Cõi đất thấy rung động.
 Thích, Phạm, các tôn thiên,
 Ý muốn đất rung động,
 Núi biển các quý thần,
 Cõi đất thấy rung động.

Bô tát, Lương túc tôn,
 Trăm phước tướng đã đủ,
 Khi mới nhập thai mẹ,
 Khi ấy đất rung động.
 Mười tháng trong thai mẹ,
 Như rồng nằm thắm đệp;
 Từ hông hữu xuất sanh,
 Khi ấy đất rung động.
 Phật khi còn trai trẻ
 Tiêu diệt dây kết sử,
 Thành đạo thắng vô thượng;
 Khi ấy đất rung động.
 Thành Phật, chuyển pháp luân,
 Ở trong vườn Lộc dã;
 Đạo lực hàng phục ma,
 Khi ấy đất rung động.
 Thiên ma nhiều phen thỉnh,
 Khuyên Phật nhập Niết-bàn;

Khi Phật xả thọ mạng,
Khi ấy đất rung động.
Đại đạo sư, Chí Tôn,
Thần Tiên, không tái sanh,
Vào tịch diệt, bất động;
Khi ấy đất rung động.
Tịnh nhàn, nói các duyên,
Đất rung vì tám sự.
Do đây và khác nữa,
Khi ấy đất rung động”.

II^[83]

Phật nói với A-nan:

“Này A-nan! Đời có tám chúng: một là chúng Sát-ly; hai là chúng Bà-la-môn; ba là chúng cư sĩ; bốn là chúng Sa-môn; năm là chúng Tứ thiên vương; sáu là chúng Đao-ly thiên; bảy là chúng Ma; tám là chúng Phạm thiên.

“Ta nhớ xưa kia, Ta từng qua lại trong chúng Sát-ly, cùng họ nói năng, ngồi đứng, chẳng biết đã bao nhiêu lần. Nhờ sức thiên định tinh tấn mà nơi nào Ta hiện đến, hễ họ có sắc đẹp thì sắc Ta đẹp hơn. Họ có tiếng hay thì tiếng Ta hay hơn. Họ từ giã Ta mà đi, nhưng Ta không từ giã họ. Điều họ nói được, Ta cũng nói được. Điều họ không thể

nói được, Ta cũng nói được. Ta thường thuyết pháp cho họ, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích, hoan hỷ^[84], rồi biến mất khỏi nơi đó, mà họ không biết Ta là trời hay là người. Như thế cho đến, Ta từng qua lại trong chúng Phạm thiên không biết là bao nhiêu lần để thuyết pháp cho họ, mà họ cũng đều chẳng biết Ta là ai.”

“A-nan bạch Phật:

“Thế Tôn, thật là kỳ diệu, chưa từng có, mới có thể thành tựu được như thế.”

Phật nói:

“Pháp vi diệu chưa từng có như vậy, này A-nan, thật là kỳ diệu, thật là hy

hữu, duy chỉ Như Lai mới thành tựu được.”

Phật lại bảo A-nan:

“Như Lai có thể biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của thọ; biết rõ sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của tướng; sự sanh khởi, tồn tại và biến mất của quán^[85]. Đó mới thật là pháp kỳ diệu chưa từng có của Như Lai, người nên ghi nhớ.”

Bấy giờ đức Thế Tôn lại bảo A-nan cùng đi đến Hương tháp^[86], rồi tới một gốc cây trái tọa ngồi và bảo A-nan nhóm hết các Tỷ-kheo hiện có mặt chung quanh Hương tháp lại giảng đường. A-nan vâng lời Phật dạy, tập hợp tất cả, rồi bạch Phật:

“Đại chúng đã tụ tập. Cúi xin đức Thánh biết thời.”

Thế Tôn bèn đi đến giảng đường, ngồi trên chỗ dọn sẵn. Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Các người nên biết, Ta do những pháp sau đây mà tự thân tác chứng, thành Tối chánh giác. Đó là bốn niệm xứ, bốn ý đoạn ^[87], bốn thần túc, bốn thiền định, năm căn, năm lực, bảy giác ý ^[88] và tám thánh đạo. Các người hãy nên cùng nhau tu tập ở trong pháp đó, cùng nhau hòa đồng kính thuận, chớ sinh tranh tụng. Cùng đồng một thầy học hãy cùng đồng hòa hợp như nước với sữa. Ở trong pháp Ta, hãy tinh cần

tu học, cùng soi sáng cho nhau, cùng nhau hoan hỷ.

“Này các Tỳ-kheo, các người nên biết, Ta từ các pháp này mà tự mình chứng ngộ, rồi công bố ra nơi đây. Tức là, Khế kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh. Các người hãy ghi nhớ kỹ, tùy khả năng mà phân tích, tùy sự mà tu hành. Vì sao vậy? Như Lai không bao lâu nữa, sau ba tháng nữa, sẽ vào Niết-bàn.”

Các Tỳ-kheo sau khi nghe lời ấy, rất đỗi kinh ngạc, sững sốt hoang mang, vật mình xuống đất, cất tiếng kêu than:

“Nhanh chóng làm sao, Thế Tôn diệt độ! Đau đớn làm sao, con mắt của thế gian sắp tắt! Chúng ta từ nay mãi mãi mất mát!” Hoặc có Tỳ-kheo vật vã buồn khóc, lăn lộn kêu ca, không tự kèm chế được, khác nào như rắn bị đứt làm hai khúc, lăn lộn ngắc ngoải, không biết đi về đâu. ^[89]

Phật bảo:

“Này các Tỳ-kheo, các người chớ ôm lòng ưu bi như vậy. Từ trời đất đến người vật, không có cái gì sanh ra mà không kết thúc. Muốn các pháp hữu vi không bị biến dịch, thì không thể nào được. Trước đây Ta đã từng dạy ân ái là vô thường, có hội hiệp tất có chia ly.

Thân này không phải của mình, mạng này không ở lâu được.”

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

Ta nay tự tại
 Đến chỗ an ổn;
 Nói rõ nghĩa này
 Cho chúng hòa hợp.
 Ta nay già rồi,
 Việc làm đã xong,
 Nay nên xả thọ.
 Niệm không buông lung,
 Tỳ-kheo giới đủ;
 Thân nhiếp định ý,
 Thủ hộ tâm mình.
 Ở trong Pháp Ta,
 Ai không buông lung,
 Sẽ dứt gốc khổ,

Khởi sanh già chết.

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Ta nay sở dĩ khuyên dạy các ông như thế, vì Thiên ma Ba-tuần, vừa rồi đến thỉnh cầu ta, nói: ‘Ý Phật^[90] chưa muốn vào Niết-bàn sớm. Nay đã phải thời rồi, xin ngài mau diệt độ.’ Ta bảo Ma Ba-tuần: ‘Hãy thôi! Hãy thôi! Ta tự biết thời. Ta còn đợi chúng Tỳ-kheo của Ta hội đủ... cho đến, khiến cho chư thiên và loài người thấy đều thấy được sự thần diệu.’ Bấy giờ Ma Ba-tuần lại nói với Ta rằng: ‘Thuở xưa, ở Uất-bệ-la, bên dòng sông Ni-liên-thuyền, dưới gốc cây a-du-ba ni-câu-luật, Phật khi mới thành chánh giác, tôi đã thưa Ngài rằng: ‘Ý Phật không

muốn Niết-bàn sớm. Nay thật là đúng lúc. Ngài hãy nhanh chóng nhập Niết-bàn.’ Khi ấy Như Lai trả lời tôi rằng: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Ta tự biết thời. Như Lai nay chưa nhập Niết-bàn, vì còn đợi đệ tử Ta hội đủ đã,... cho đến, chư thiên và loài người thấy được sự thần thông biến hóa, khi ấy Ta mới nhập Niết-bàn.’ Nay đây, đệ tử của Như Lai đã hội đủ,... cho đến, chư thiên và loài người đều thấy được sự thần thông biến hóa. Nay chính là lúc ấy, sao Ngài không nhập Niết-bàn?’ Ta nói: ‘Hãy thôi đi, này Ba-tuần. Phật tự biết thời. Ta không trụ thế bao lâu nữa. Sau ba tháng nữa, Ta sẽ diệt độ.’ Lúc ấy Ma Ba-tuần nghĩ rằng Phật tất không nói dối, bèn vui mừng phấn

khởi, hốt nhiên biến mất. Ma đi chưa bao lâu, ở nơi tháp Giá-bà-la, bằng định ý tam-muội, Ta xả thọ hành. Ngay lúc đó, đại địa chấn động. Trời người thấy đều kinh sợ, lông tóc dựng ngược. Phật phóng ánh sáng rọi suốt vô cùng, nơi chỗ tối tăm cũng được soi sáng, thấy đều trông thấy nhau. Bảy giờ Ta nói kệ tụng rằng:

Trong hai hành hữu vô,
Ta nay xả hữu vi.
Nội chuyên tam-muội định
Như chim ra khỏi trứng.

Bảy giờ, hiền giả A-nan đứng dậy, trịch áo bày vai hữu, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật:

“Cúi mong đức Thế Tôn, lưu trú một kiếp, chớ vội diệt độ, vì lòng thương tưởng chúng sanh, để làm ích lợi cho trời, người.”

Đức Thế Tôn yên lặng không đáp. A-nan thưa thỉnh đến ba lần. Phật bảo:

“A-nan! Người có tin đạo chính giác của Như Lai không?”

A-nan đáp:

“Thưa vâng, con tin chắc thật lời Phật nói.”

Phật nói:

“Nếu người có tin, sao ba lần quấy rầy Ta? Người đã trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật rằng, những ai đã tu tập bốn thần túc, tu tập

nhiều lần, chuyên niệm không quên, thì có thể tùy ý muốn mà kéo dài tuổi thọ trong một kiếp hoặc một kiếp hơn. Phật đã tu tập bốn thân túc, tu tập nhiều lần, chuyên niệm không quên, tùy theo ý muốn có thể sống hơn một kiếp, để trừ sự tối tăm cho đời, làm lợi ích nhiều người, cho trời và người được an lạc. Tại sao lúc đó người không thỉnh cầu Như Lai chớ diệt độ? Nghe lần thứ hai, còn khả thứ. Cho đến lần thứ ba, người cũng không khuyến thỉnh Như Lai sống thêm một kiếp hoặc một kiếp hơn, để trừ tối tăm cho đời, đem lại lợi ích an lạc cho hàng thiên nhân. Nay người mới nói, há chẳng muộn lăm ư? Ta ba lần hiện tướng, người ba lần im lặng. Sao lúc ấy người không nói với Ta

rằng ‘N hư Lai h ảy s ống th êm m ột ki ếp ho ặc m ột ki ếp h ơn, đ ể tr ừ s ự t ối t ăm cho đ ời, vì l ợi í ch cho n hi ều ng ười, đ ể cho tr ời ng ười đ ược an l ạc’?

“H ảy th ôi, A-nan, nay Ta đ ă x ả tu ổi th ọ, đ ă b ỏ, đ ă nh ỏ r ồi. M u ốn N hư Lai tr ái v ới l ời đ ă n ói ra, th ì kh ông b ao gi ờ c ó tr ườ ng h ọ p đ ó. V í n hư m ột ng ười h ào qu í đ ă nh ỏ đ ồ ă n xu ố ng đ ất, h ọ c òn l ấ y ă n tr ở l ại đ ược kh ông?”

A-nan đ ă p: “Kh ông.”

“N ay N hư Lai c ũ ng v ậ y, đ ă b ỏ, đ ă nh ỏ r ồi đ âu c òn t ự m ì nh ă n l ại n ữ a.”

Ph ậ t l ại b ả o A-nan c ũ ng đ i đ ến th ôn A-m-bà-la. A-nan x ếp y ô m b át, c ũ ng v ớ i đ ại ch ũ ng đ i th ео Th ế T ôn, do th ео đ ườ ng t ừ B ậ t-k ỳ đ ến A-m-bà-la. K hi

đến thôn Am-bà-la, tới một đồi cây, Phật dạy các Tỳ-kheo về giới, định, tuệ; tu giới đắc định, được quả báo^[91] lớn; tu định đắc trí, được quả báo lớn; tu trí tâm tịnh, được giải thoát hoàn toàn^[92], dứt hết ba thứ lậu hoặc là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Sau khi đã giải thoát liền phát sanh trí về sự giải thoát^[93], sanh tử dứt hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn phải tái sinh nữa.”

Bấy giờ, sau khi tùy nghi an trú ở thôn Am-bà-la, đức Thế Tôn lại bảo A-nan: “Hãy sửa soạn đi thôn Chiêm-bà, thôn Kiên-đồ, thôn Ba-lê-ta và thành Phụ-di^[94]. A-nan đáp: “Thưa vâng”. Rồi xếp y ôm bát, cùng đại chúng theo hầu Thế Tôn, theo con

đường từ Bạt-kỳ đi lần đến các thành khác, đến phía Bắc thành Phụ-di^[95], nghỉ lại trong rừng Thi-xá-bà^[96].

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Ta sẽ nói cho các người nghe bốn đại giáo pháp^[97]. Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ.”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn! Chúng con muốn nghe.”

Phật nói:

“Bốn pháp ấy là gì? Nếu có vị Tỳ-kheo nào nói như vậy: ‘Này chư hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân theo Phật được nghe, được lãnh thọ giáo pháp này.’ Nghe

như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không trúng kinh, không trúng luật, không trúng pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nhớ lầm chăng? Bởi vì chúng tôi nương kinh, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói trái với chánh pháp. Vậy này hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia trúng kinh, trúng luật, trúng pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương kinh,

nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với chánh pháp. Vậy hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ nhất.

“Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào nói như vậy: ‘Này chư hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân nghe từ chúng Tăng hoà hợp với các vị kỳ cựu đa văn, được lãnh thọ pháp, luật này, giáo này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không nên vội tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không trúng kinh, không trúng luật, không trúng pháp, thì các người hãy nói lại người

kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nghe, nhớ làm chẳng? Bởi vì chúng tôi nương kinh, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia trúng kinh, trúng luật, trúng pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương kinh, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ hai.

“Lại nữa, nếu có Tỷ-kheo nào đến nói như vậy: ‘Này chư hiền, tôi từng ở

tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân nghe từ nhiều vị Tỳ-kheo, là những người trì pháp, trì luật, trì luật nghi, được lãnh thọ pháp này, luật này, giáo này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không nên tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo kinh mà xét chỗ hư thật. Nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không trùng kinh, không trùng luật, không trùng pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nghe, nhớ làm chẳng? Bởi vì chúng tôi nương kinh, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác.

Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia trúng kinh, trúng luật, trúng pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương kinh, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với Chánh pháp. Vậy hiền sĩ! Hãy cẩn thận thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ ba.

“Lại nữa, nếu có Tỳ-kheo nào đến nói như vậy: ‘Này chư hiền, tôi từng ở tại thôn kia, thành kia, nước kia, đích thân từ một vị Tỳ-kheo kia, là người trì pháp, trì luật, trì luật nghi, được lãnh thọ giáo pháp này.’ Nghe như vậy thì các người cũng không tin, cũng không nên bài bác. Hãy nương theo kinh mà

xét chỗ hư thật. Nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn. Nếu thấy lời nói ấy không trúng kinh, không trúng luật, không trúng pháp, thì các người hãy nói lại người kia rằng: ‘Phật không nói như thế, người đã nhớ làm chăng? Bởi vì chúng tôi nương kính, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói trái với Chánh pháp. Vậy này hiền sĩ, người chớ có thọ trì và chớ đem nói cho người khác. Hãy từ bỏ nó đi.’ Trái lại nếu xét thấy lời kia trúng kinh, trúng luật, trúng pháp thì hãy nói với người kia rằng: ‘Lời người vừa nói, đúng là lời Phật nói. Vì chúng tôi nương kính, nương luật, nương pháp. Mà lời người vừa nói phù hợp với chánh pháp. Vậy hiền sĩ! Hãy cẩn thận

thọ trì và rộng nói cho người nghe, chớ có từ bỏ.’ Đó là đại pháp thứ tư.”

Bấy giờ đức Thế Tôn sau khi tùy nghi trú ở thành Phụ-di lại bảo A-nan cùng đi đến thành Ba-bà ^[98]. A-nan đáp: “Kính vâng”, rồi xếp y ôm bát, với đại chúng đi theo Thế Tôn, theo con đường Mạt-la đi vườn Xà-đầu ^[99], thành Ba-bà. Nơi đây có con trai của một người thợ tên là Châu-na ^[100] nghe Phật từ Mạt-la kia đến thành này, liền y phục chỉnh tề tìm đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi lại một bên. Phật theo thứ lớp thuyết pháp cho Châu-na, chỉ bày, giáo huấn, khiến cho lợi ích hoan hỷ. Châu-na sau khi nghe phát tín tâm hoan hỷ, bèn thỉnh Phật ngày mai đến nhà cúng dường. Phật

làm thỉnh nhận lời. Châu-na biết Phật đã nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, rồi lui về. Ngay đêm đó ông sửa soạn thức ăn. Ngày mai, vào thời gian thích hợp, ông trở lại thỉnh Phật.

Bảy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát cùng với đại chúng tùy tùng đến nhà ông, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn. Sau khi Phật và đại chúng đã an tọa, Châu-na đem món ăn dâng Phật và chúng tăng. Ông lại nấu riêng một thứ nấm chiên-đàn^[101] là thức ăn trân quý kỳ lạ ít thấy, đem dâng riêng cho Phật. Phật bảo Châu-na chớ đem thứ nấm ấy cho chúng tăng ăn. Châu-na vâng lời, không dám dọn cho chúng Tăng.

Lúc bảy giờ, trong đại chúng Tỳ-kheo có một Tỳ-kheo già, xuất gia lúc tuổi xế chiều, ngay trên mâm ăn, dùng đồ đựng dư để lấy. ^[102]

Châu-na, sau khi thấy chúng tăng thọ trai xong, cất bình bát, và dùng nước rửa xong, liền đến trước Phật mà hỏi bằng bài kệ rằng:

Xin hỏi Đại Thánh Trí,
 Đấng Chánh giác Chí Tôn:
 Đời có mấy Sa-môn,
 Khéo huấn luyện điều phục?
 Phật đáp bằng bài kệ:
 Theo như người vừa hỏi,
 Có bốn hạng Sa-môn,
 Chí hướng không đồng nhau,
 Người hãy nhận thức rõ:

Một hành đạo thù thắng;
 Hai khéo giảng đạo nghĩa;
 Ba y đạo sinh sống;
 Bốn làm ô uế đạo.
 Sao gọi ‘đạo thù thắng’?
 Sao ‘khéo nói đạo nghĩa’?
 Sao ‘y đạo sanh hoạt’?
 Sao ‘làm đạo ô uế’?
 Bẻ gai nhọn ân ái,
 Quyết chắc vào Niết-bàn;
 Vượt khỏi đường Thiên nhân,
 Là hành đạo thù thắng.
 Khéo hiểu đệ nhất nghĩa
 Giảng đạo không cầu uế,
 Nhân từ giải nghi ngờ,
 Là hạng khéo thuyết đạo.
 Khéo trình bày pháp cú
 Nương đạo mà nuôi sống,

Xa mong cõi vô cầu;
Là hạng sống y đạo.
Trong ơm lòng gian tà,
Ngoài như tuồng thanh bạch.
Hư dối không thành thật,
Là hạng làm như đạo.
Sao gọi ‘gồm thiện ác’,
Tịnh, bất tịnh xen lẫn.
Mặt ngoài hiện tốt đẹp,
Như chất đồng mạ vàng,
Người tục thấy liền bảo:
“Đó là thánh đệ tử,
Các vị khác không bằng,
Ta chớ bỏ lòng tin”.
Người gìn giữ đại chúng,
Trong trược giả ngoài thanh.
Che dấu điều gian tà,
Kỳ thật lòng phóng đảng.

Chớ trông dáng bề ngoài,
 Đã vội đến thân kính.
 Che dấu điều gian tà,
 Kỳ thật lòng phóng đãng.

Rồi Châu-na lấy một cái giường nhỏ đặt ngồi trước Phật. Phật lần lượt thuyết pháp, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho lợi ích, hoan hỷ. Sau đó, với đại chúng theo hầu, Phật trở về. Vừa đến giữa đường, Phật dừng lại dưới một gốc cây và bảo A-nan:

“Ta đau lưng, ngươi hãy trải chỗ ngồi.”

A-nan đáp vâng, rồi trải chỗ ngồi. Phật nghỉ ngơi. Bảy giờ, A-nan lại trải một chỗ ngồi thấp hơn và ngồi trước Phật. Phật hỏi A-nan:

“Vừa rồi ông thấy Châu-na có ý gì hỏi hận không? Nếu có hỏi hận là tự đâu?” A-nan đáp:

“Châu-na vừa cúng dường Phật như vậy không được phúc lợi gì cả. Vì sao? Tại vì sau khi đức Như Lai thọ trai ở nhà ông thì Ngài vào Niết-bàn!”

Phật nói:

“A-nan chớ nói như vậy, chớ nói như vậy! Hiện nay Châu-na được nhiều lợi lớn, được sống lâu, được sắc đẹp, được sức lực, được tiếng tốt, được nhiều tài lợi, chết được lên trời, cầu điều gì đều được. Tại sao vậy? Vì người cúng dường cho Phật lúc mới thành đạo với người cúng dường cho Phật lúc sắp Niết-bàn, công đức hai bên ngang nhau

không khác. Người hãy đến nói với Châu-na rằng: ‘Tôi trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật, rằng Châu-na nhờ công đức cúng dường Phật mà được lợi lớn, quả báo lớn’.”

A-nan vâng lời, đi đến chỗ Châu-na, nói rằng:

“Tôi trực tiếp nghe từ Phật, trực tiếp lãnh thọ từ Phật, rằng ông Châu-na nhờ công đức cúng dường Phật mà được lợi lớn, quả báo lớn. Tại sao vậy? Vì người cúng dường Phật lúc mới thành đạo với người cúng dường Phật lúc sắp Niết-bàn, công đức hai bên ngang nhau không khác.

Thọ trai nhà Châu-na,
Mới nghe lời nói này:

Bệnh Như Lai thêm nặng,
 Thọ mệnh đã sắp tàn,
 Tuy ăn nắm chiêm-đàn,
 Mà bệnh vẫn càng tăng.
 Ôm bệnh mà lên đường,
 Lần đến thành Câu-thi.

Bảy giờ, Thế Tôn đứng dậy, đi về phía trước được một quãng ngắn, đến dưới một gốc cây, lại bảo A-nan:

“Ta đau lưng quá, hãy sửa chỗ ngồi.”

A-nan đáp: “Vâng”. Rồi dọn một chỗ ngồi. Như Lai nghỉ ngơi. A-nan lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Lúc đó, có người đệ tử A-la-hán tên là Phúc-quý ^[103], đi từ thành Câu-thi-na-kiệt ^[104] nhắm đến thành Ba-bà, khi vừa đến giữa đường, trông thấy Phật tại bên gốc

cây, dung mạo đoan chính, các căn tịch tịnh, tâm ý nhu thuận trong cảnh tịch diệt tuyệt đối, ví như con rồng lớn, như hồ nước đứng trong không chút cẩu bợn. Sau khi thấy, ông phát sinh thiện tâm hoan hỷ, đi đến gần Phật, đánh lễ rồi ngồi lại một bên và bạch Phật rằng:

“Bạch đức Thế Tôn, người xuất gia, ở tại chỗ thanh tịnh, ưa thích sự nhàn cư, thật hy hữu thay, dẫu cả một đoàn xe có những năm trăm cỗ đi ngang qua một bên mà vẫn không hay biết! Thầy tôi có lần ngồi tĩnh tọa dưới một gốc cây bên đường thuộc địa phận giữa hai thành Câu-thi và Ba-ba. Lúc đó có đoàn xe năm trăm cỗ đi ngang qua một bên. Tiếng xe cộ rần rần. Tuy thức tỉnh nhưng không nghe thấy. Sau đó có

người đến hỏi: ‘Có thấy đoàn xe vừa đi qua đây không?’ Đáp: ‘Không thấy.’ Lại hỏi: ‘Có nghe không?’ Đáp: ‘Không nghe.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông ở đây hay ở chỗ khác?’ Trả lời: ‘Ở đây.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông tỉnh hay mê?’ Trả lời: ‘Tỉnh.’ Lại hỏi: ‘Nãy giờ ông thức hay ngủ?’ Trả lời: ‘Không ngủ.’ Người kia thâm nghĩ: ‘Đây thật là hy hữu. Người xuất gia chuyên tinh mới như thế. Cho dầu tiếng xe rần rộ, thức mà vẫn không hay.’ Rồi nói với thầy tôi rằng: - Vừa có năm trăm cỗ xe rần rộ đi qua con đường này, tiếng xe chấn động mà còn không nghe thấy, có đâu lại nghe thấy chuyện khác!’” Rồi người kia làm lễ, hoan hỷ từ tạ.”

Phật nói:

“Này Phúc-quý! Nay Ta hỏi ngươi. Hãy tùy ý trả lời. Đoàn xe rần rộ đi qua, tuy thức nhưng không nghe, và sấm sét vang động đất trời, tuy thức nhưng không nghe. Trong hai điều đó, điều nào khó hơn?”

Phúc-quý thưa:

“Tiếng động của ngàn chiếc xe đầu sánh bằng tiếng sấm sét. Không nghe tiếng xe còn dễ chứ không nghe sấm sét ấy mới thật là rất khó.”

Phật nói:

“Này Phúc-quý, Ta có một lần ở tại một thảo lư trong thôn A-việt ^[105], lúc đó có đám mây lạ vụt nổi lên, rồi tiếng sấm sét vang rầm dữ dội làm chết hết bốn con trâu và hai anh em người đi

cày, thiên hạ xúm tới chật ních. Lúc ấy Ta đang ra khỏi thảo lư, đi kinh hành thong thả. Một người từ đám đông kia đi lại chỗ Ta, đầu mặt lễ sát chân, rồi theo sau Ta kinh hành. Dầu biết nhưng Ta vẫn hỏi: ‘Đám đông kia đang tụ tập để làm gì vậy?’ Người kia liền hỏi lại Ta rằng: ‘Nãy giờ Ngài ở đâu, thức hay ngủ?’ Ta trả lời: ‘Ở đây, không ngủ.’ Người kia tán thán cho là hy hữu, chưa thấy ai đắc định như Phật; sấm chớp vang rền cả trời đất thế mà riêng mình tịch tịnh, thức mà không hay. Rồi người ấy bạch Phật: ‘Vừa rồi có đám mây lạ vụt nổi lên, rồi tiếng sấm sét vang rầm dữ dội làm chết hết bốn con trâu và hai người đi cày. Đám đông tụ tập chính là vì chuyện ấy.’ Người ấy

trong lòng vui vẻ, liền được pháp hỷ, lễ Phật rồi lui.

Lúc đó Phúc-quý đang khoác hai tấm vải màu vàng^[106], trị giá cả trăm ngàn, rời chỗ ngồi đứng dậy, rời quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

“Nay con đem tấm vải này dâng Thế Tôn. Cúi mong Thế Tôn nạp thọ.”

Phật bảo Phúc-quý:

“Ngươi để một tấm cho Ta và một tấm cho A-nan.”

Phúc-quý vâng lời. Một tấm dâng Phật, một tấm cho A-nan. Phật thương tưởng ông cho nên nhận. Phúc-quý đánh lễ Phật và ngồi lại một bên. Phật lần lượt thuyết pháp cho ông, chỉ bày,

giáo huấn, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Ngài giảng về bố thí, trì giới, sinh thiên, dục là đại hoạn, bất tịnh, ô uế, phiền não ô nhiễm^[107] là pháp chướng đạo, xuất yếu^[108] là tối thắng. Khi Phật biết tâm ý Phúc-quý đã hoan hỷ, nhu nhuyến, không bị triền cái trùm lấp, rất dễ khai hóa; như thường pháp của chư Phật, Ngài giảng cho Phúc-quý về khổ thánh đế, khổ tập, khổ diệt và khổ xuất yếu thánh đế. Phúc-quý liền phát tín tâm thanh tịnh, ví như tấm vải sạch rất dễ nhuộm màu, ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, phát sinh pháp nhãn, thấy pháp, chứng pháp, an trú quyết định chánh tánh, không còn bị sa đọa ác đạo, thành tựu vô úy, bèn bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, Pháp, Tăng. Cúi mong Thế Tôn nhận con làm một ưu-bà-tắc trong chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời con nguyện không sát, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn nhận con là ưu-bà-tắc ở trong chánh pháp.”

Lại bạch Phật:

“Lúc nào Phật đến giáo hóa tại thành Ba-bà xin Ngài hạ cố đến khóm nhà nghèo của con. Bởi vì con muốn đem hết những vật thực sàng tọa, y phục, thuốc thang sẵn có trong nhà để dâng cúng Thế Tôn. Thế Tôn lãnh thọ cho thì nội gia con được an lạc.”

Phật nói:

“Người nói rất phải.”

Rồi Thế Tôn lại nói pháp cho Phúc-quý; chỉ bày, giáo huấn, khiến cho được lợi ích, hoan hỷ. Phúc-quý đánh lễ Phật rồi đi.

Phúc-quý đi chưa bao lâu, A-nan liền đem tấm vải vàng của mình dâng Phật. Phật do tâm từ mẫn nhận lãnh và khoác lên trên mình. Bảy giờ, đức Thế Tôn hiện ra một dung mạo thung dung, oai quang hơn hở, các căn thanh tịnh, sắc diện tươi vui.

A-nan trông thấy, âm thầm suy nghĩ: “Ta được hầu gần Phật hai mươi lăm năm nay chưa khi nào thấy Phật có một sắc diện tươi sáng như ngày nay”. Bèn

đứng dậy, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay hỏi Phật:

“Từ khi con được hầu Phật, đã hai mươi lăm năm nay, chưa từng thấy sắc diện Phật như hôm nay. Chẳng hiểu do duyên gì? Con mong nghe được ý Phật.”

Phật bảo A-nan:

“Có hai duyên cơ mà sắc diện Như Lai tươi sáng khác lúc bình thường: một là lúc Phật mới thành ngôi chánh giác, hai là lúc Phật xả bỏ thọ mệnh sắp vào Niết-bàn. A-nan, do hai duyên ấy mà sắc diện khác thường.”

Rồi Thế Tôn nói bài tụng:

Y màu vàng sáng vui,

Mịn, mềm, rất tươi sạch,
Phúc-quý dăng Thế Tôn,
Hào quang trắng như tuyết.

Phật bảo:

“A-nan, ta đang khát. Ta muốn uống nước. Ngươi hãy đi lấy nước đem đến đây.”

A-nan thưa:

“Vừa rồi có năm trăm cỗ xe lội qua khúc trên sông làm nước đục cả. Chỉ có thể dùng rửa chân, không thể dùng uống được.”

Phật nói đến ba lần như thế. A-nan thưa:

“Hiện chỉ có sông Câu-tôn ^[109] cách đây không xa, là có nước trong mát. Uống hay tắm rửa đều được.”

Lúc đó có một vị thần ở tại núi Tuyết, vốn dốc lòng tin Phật đạo, lấy bát đựng nước quý tinh đủ tám công đức đem đến dâng Phật. Phật thương xót lãnh thọ, và đọc bài tụng:

Phật bằng tám thứ âm,
 Bảo A-nan lấy nước:
 Ta khát, nay muốn uống.
 Uống xong đến Câu-thi.
 Âm êm dịu, hòa nhã,
 Ai nghe cũng vui lòng.
 Hầu hạ hai bên Phật,
 Liên bạch Thế Tôn rằng:
 Vừa có năm trăm xe,

Lợi sông sang bờ kia,
 Đã làm đục dòng nước,
 Uống chắc không thể được.
 Sông Câu-lưu không xa,
 Nước tốt, rất trong mát;
 Có thể lấy nước uống,
 Cũng có thể tắm rửa.
 Tuyết sơn có quý thần,
 Đem nước dâng Như Lai.
 Uống xong, uy dũng mãnh.
 Đấng Sư Tử bước đi.
 Nước ấy có rồng ở,
 Trong sạch không đục dơ.
 Thánh nhan như Tuyết sơn
 Thong thả qua Câu-tôn.

Rồi Thế Tôn đi đến sông Câu-tôn,
 lấy nước uống và rửa xong rồi, cùng
 đại chúng lần đi nữa. Giữa đường, Phật

dừng lại tại dưới một gốc cây và bảo Châu-na ^[110] :

“Người lấy y tăng-già-lê gấp làm tư rồi trải cho ta nằm. Ta đau lưng. Muốn tạm nghỉ tại đây.”

Châu-na vâng lời, trải chỗ xong, Phật ngồi lên chỗ đó. Châu-na lễ Phật rồi ngồi lại một bên mà thưa rằng:

“Con muốn nhập Niết-bàn. Con muốn nhập Niết-bàn.”

Phật dạy:

“Nên biết phải thời.”

Châu-na liền nhập Niết-bàn ở ngay trước Phật.

Phật bèn nói bài tụng:

Phật đến sông Câu-tôn,
 Trong mát, không đục dơ.
 Đấng Chí Tôn xuống nước,
 Tắm rửa, sang bờ kia.
 Vị đứng đầu đại chúng,
 Sai khiến bảo Châu-na:
 Ta nay thân mỗi mệt,
 Ngươi trái ngọạ cụ nhanh.
 Châu-na liền vâng lời,
 Gấp tư y mà trái.
 Như Lai đã nghỉ ngơi
 Châu-na ngồi phía trước
 Tức thì bạch Thế Tôn:
 Con muốn nhập Niết-bàn,
 Vào chôn không yêu, ghét.
 Con nay đến chỗ đó;
 Biền công đức vô lượng.
 Đấng Tối thắng trả lời:

Phận sự người đã xong,
Nên biết thời thích hợp.
Được Phật hứa khả rồi,
Châu-na càng tinh tấn.
Diệt hành, vô hữu dư.
Như hết củi, lửa tắt.

Bấy giờ A-nan từ chỗ ngồi đứng dậy
bạch Phật:

“Sau khi Phật diệt độ, phép tẩn táng
nên làm thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Ông hãy im lặng. Hãy lo nghĩ đến
công việc của mình. Việc ấy đã có các
thanh tín sĩ vui vẻ lo liệu.”

A-nan hỏi đến ba lần:

“Sau khi Phật diệt độ, phép tẩn táng nên làm thế nào?”

Phật dạy:

“Muốn biết phép tẩn táng thế nào thì nên làm theo cách tẩn táng Chuyển luân Thánh vương.”

A-nan lại hỏi:

“Phép tẩn táng Chuyển luân Thánh vương như thế nào?”

Phật nói:

“Về phép tẩn táng Chuyển luân Thánh vương, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể; lấy vải bông mới quấn thân thể; dùng năm trăm tấm vải lần lượt quấn vào, rồi đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt

kim quan trong một cái quách thứ hai lớn, bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương chiên-đàn. Chát các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà tỳ. Trà tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Pháp vương mà tưởng nhớ lại chánh hóa của vua, đã làm lợi ích cho nhiều người.

“A-nan, người muốn táng Ta, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể; lấy vải bông mới quấn thân thể; dùng năm trăm tấm vải lần lượt quấn vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương chiên-đàn.

Chát các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà tỳ. Trà tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Phật mà tưởng nhớ lại đạo hóa của Pháp vương Như Lai, sống thì được phước lợi, chết thì sanh Thiên.”

Rồi Thế Tôn muốn trùng tuyên lại ý nghĩa này, Ngài thuyết bằng bài kệ:

A-nan rời chỗ ngồi,
 Quý chấp tay bạch Phật:
 Như Lai diệt độ rồi,
 Phép táng nên thế nào?
 A-nan, hãy im lặng,
 Hãy lo phận sự mình.
 Các thanh tín trong nước

Sẽ vui vẻ lo liệu.
 A-nan ba lần hỏi.
 Phật giảng táng Luân vương.
 Muốn táng thân Như Lai,
 Quán thân, đặt vào quách.
 Dựng tháp ngã tư đường,
 Vì lợi ích chúng sanh.
 Những ai đến kính lễ
 Đều được phước vô lượng.

Phật bảo A-nan:

“Trong thiên hạ có bốn hạng người
 nên dựng tháp và cúng dường hương
 hoa, phướn lụa, âm nhạc. Đó là những
 ai? Là Như Lai, Bích-chi Phật, Thanh-
 văn và Chuyển luân vương. Nay A-
 nan, bốn hạng người này nên được

dựng tháp và dùng hương, hoa, phướn
lụa, âm nhạc để cúng dường.

Bấy giờ Thế Tôn nói bài kệ:

Thứ nhất là tháp Phật,
Bích-chi Phật, Thanh-văn,
Và Chuyển luân Thánh vương,
Chủ tế trị bốn phương:
Bốn nơi đáng cúng này,
Được Như Lai chỉ dạy:
Phật, Bích-chi, Thanh-văn,

Và tháp Chuyển luân vương .

Bấy giờ, Thế Tôn bảo A-nan hãy
cùng đi đến thành Câu-thi, tới giữa
đám cây song thọ của dòng họ Mạt-la.
A-nan đáp vâng. Rồi cùng với đại
chúng đi theo Thế Tôn mà lên đường.
Có một người Phạm chí từ thành Câu-

thi đi đến thành Ba-bà, giữa đường, từ xa trông thấy Thế Tôn dung mạo đoan chính, các căn tịch định. Thấy vậy, tự nhiên sanh tâm hoan hỷ, liền đi đến trước Phật, thăm hỏi rồi đứng sang một bên, bạch Phật rằng:

“Thôn tôi ở cách đây không xa. Kính mong đức Cù-đàm đến đó nghỉ đêm. Sáng mai thọ thực xong hãy đi.”

Phật nói:

“Thôi đủ rồi, Phạm chí. Người nay đã cúng dường ta rồi đó.”

Phạm chí ân cần thưa thỉnh tới ba lần, Phật vẫn đáp như trước, lại bảo Phạm chí:

“A-nan đang sau kia, người đến đó tỏ ý.”

Phạm chí nghe Phật bảo, đến ông A-nan, thăm hỏi xong, đứng sang một bên, thưa rằng:

“Thôn tôi ở cách đây không xa. Tôi muốn thỉnh đức Cù-đàm đến đó nghỉ đêm. Sáng mai thọ thực xong hãy đi.”

A-nan đáp:

“Thôi đủ rồi, Phạm chí. Người nay đã cúng dường rồi đó.

Phạm chí ân cần thưa thỉnh tới ba lần.

A-nan đáp:

“Trời đã nóng bức, thôn kia lại xa, mà đức Thế Tôn thì quá nhọc, không thể đến được đâu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi quán sát ý nghĩa này, bèn nói bài kệ:

Đấng Tịnh nhân tiến bước,
 Mệt nhọc, hướng song thọ.
 Phạm chí xa thấy Phật,
 Vội bước đến, cúi đầu:
 Thôn tôi hiện gần đây,
 Xin thương, lưu một đêm.
 Sáng mai, cúng dường nhỏ,
 Rồi hãy đến thành kia.
 Phạm chí, thân Ta mệt,
 Đường xa không thể qua.
 Người hầu Ta đi sau.
 Hãy đến mà hỏi ý.

Vâng lời Phật dạy thế,
 Bèn đến chỗ A-nan:
 Xin mời đến thôn tôi,
 Sáng mai, ăn rồi đi.
 A-nan ngăn: thôi, thôi.
 Trời nóng, không đi được.
 Ba lần mời không toại,
 Vẻ buồn rầu không vui.
 Quái thay, hữu vi này,
 Đòi đời mãi không thôi,
 Nay giữa cây song thọ,
 Dứt Ta thân vô lậu.
 Phật, Bích-chi, Thanh-văn
 Hết thấy đều quy diệt,
 Vô thường không chọn lựa,
 Như lửa đốt núi rừng.

Bảy giờ, Thế Tôn vào thành Câu-thi,
 đi về phía Bản sanh xứ, giữa khu rừng

song thọ của dòng họ Mạt-la ^[111], và bảo A-nan:

“Người hãy sửa chỗ ở giữa cây song thọ cho Ta nằm, đầu xây hướng Bắc, mặt xây hướng Tây. Sở dĩ như thế, vì giáo pháp của Ta sẽ lưu truyền lâu dài ở phương Bắc.”

A-nan đáp: “Vâng.” Rồi dọn chỗ, cho đầu xây về phương Bắc. Rồi Thế Tôn tự mình lấy y tăng-già-lê gấp làm tư, đắp lên mình, nằm nghiêng hông tay mặt như sư tử chúa, hai chân chồng lên nhau. Lúc đó giữa đám cây song thọ có các quỷ thần vốn dốc lòng tin Phật, lấy các thứ hoa sái mùa rải khắp mặt đất. Phật bảo A-nan rằng:

“Vị thần cây song thọ ấy lấy hoa sái mùa cúng dường cho Ta như thế, chưa phải cúng dường Như Lai.”

A-nan thưa:

“Sao mới là cúng dường Như Lai ?”

Phật dạy:

“Người nào biết lãnh thọ và thật hành đúng Chánh pháp, mới là người cúng dường Như Lai.”

Quán sát ý nghĩa này, Phật nói bài kệ:

Phật ở giữa song thọ,
 Nằm nghiêng, tâm không loạn.
 Thần cây tâm thanh tịnh,
 Rải hoa lên trên Phật.
 A-nan hỏi Phật rằng:

Thế nào là cúng dường?
 Nghe pháp và thực hành,
 Cúng dường bằng hoa giác.
 Hoa vàng như bánh xe,
 Chưa phải cúng dường Phật.
 Âm, giới, nhập vô ngã,
 Là cúng dường bậc nhất.

Lúc đó ông Phạm-ma-na ^[112] cầm
 quạt đứng hầu quạt trước Phật, Phật
 bảo:

“Người hãy tránh ra, chớ đứng ở
 trước Ta.”

A-nan nghe vậy thâm lặng suy nghĩ:
 “Phạm-ma-na thường hầu hạ Phật,
 cung cấp mọi sự cần thiết, tôn kính
 Như Lai không hề chán nản. Nay vào
 ngày cuối cùng, lẽ để cho ông chăm

sóc, chứ sao Phật lại đuổi đi, là có ý gì?” Rồi A-nan sửa lại y phục, đến trước Phật, bạch rằng:

“Phạm-ma-na thường hầu hạ Phật, cung cấp mọi sự cần thiết, tôn kính Như Lai không hề chán nản. Nay vào ngày cuối cùng, lẽ để cho ông xem sóc, chứ sao Phật lại đuổi đi, là có ý gì?”

Phật nói:

“Phía ngoài thành Câu-thi này mười hai do-tuần, thấy đều là chỗ^[113] các vị đại thiên thần, chật ních không có khoảng trống. Họ đều than phiền: ‘Vị Tỳ-kheo này sao đứng choán trước Phật. Nay giờ phút cuối cùng Phật sắp vào Niết-bàn, chúng ta các thần muốn đến chiêm bái một lần, mà vị Tỳ-kheo

đó với oai đức lớn lao, ánh sáng chói che không cho chúng ta được gần Phật để lễ bái cúng dường.’ Nay A-nan , vì thế mà ta bảo tránh ra.”

A-nan bạch Phật:

“Chẳng hay vị Tỳ-kheo đó xưa kia chứa phúc đức gì, tu hạnh nghiệp gì mà nay có oai đức như thế?”

Phật dạy: “Vào kiếp thứ chín mươi một trong đời quá khứ, có đức Phật ra đời hiệu là Tỳ-bà-thi. Vị Tỳ-kheo đó, lúc ấy đem tâm hoan hỷ cầm cây đuốc cỏ soi sáng vào ngôi tháp của Phật, nhờ đó nay ông được có oai quang chiếu suốt cả hai mươi tám tầng trời, ánh sáng của chư thiên thần không thể sánh kịp”.

Rồi thì, A-nan rời khỏi chỗ ngồi, trịch áo bày vai hữu, quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

“Xin Phật chớ diệt độ tại chỗ đất hoang vu trong thành chật hẹp thô lậu này. Vì sao? Hiện có các nước lớn như Chiêm-bà, nước Tỳ-xá-ly, thành Vương xá, nước Bạt-kỳ, nước Xá-vệ, nước Ca-tỳ-la-vệ, nước Ba-la-nại. Ở đó nhân dân đông đúc, nhiều người tín mộ Phật pháp. Phật diệt độ tại các chỗ đó, ắt nhiều người cung kính, cúng dường xá-lợi.”

Phật dạy: “Thôi, đủ rồi, chớ có nhận xét như thế. Chớ cho nơi này là bỉ lậu. Vì sao thế? Khi xưa tại nước này, có vị vua tên Đại Thiện Kiến ^[114] và thành

này lúc đó tên là Câu-xá-bà-đề ^[115]. Đô thành của vua dài 480 dặm, rộng 280 dặm. Bảy giờ được mùa lúa rẻ, nhân dân phồn thịnh. Thành này có bảy lớp, bao quanh cũng có bảy lớp lan can, chạm trổ văn vẻ, linh báu treo xen. Móng thành bề sâu ba nhữn, lên cao mười hai nhữn. Lâu đài trên thành cao mười nhữn. Vòng cột ba nhữn. Thành vàng thì cửa bạc, thành bạc thì cửa vàng, thành lưu ly thì cửa thủy tinh, thành thủy tinh thì cửa lưu ly. Quanh thành trang nghiêm bằng tứ bảo, xen kẽ lan can bằng tứ bảo. Lầu vàng thì treo linh bạc, lầu bạc thì treo linh vàng. Có hào bảy lớp, mọc đầy hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng. Đáy hào toàn lát bằng cát vàng. Hai bên bờ hào có nhiều cây

đa-lân.^[116] Cây vàng thì lá hoa trái bạc. Cây bạc thì lá hoa trái vàng. Cây thủy tinh thì hoa trái lưu ly. Cây lưu ly thì hoa trái thủy tinh. Giữa đám cây đa-lân có ao tắm. Dòng nước sâu, trong, thanh khiết không dơ. Hai bên bờ ao lát bằng gạch tứ bảo. Thang bằng vàng thì bậc thang bằng bạc. Thang lưu ly thì bậc bằng vàng. Thêm cấp bằng lưu ly thì bậc thêm bằng thủy tinh. Thêm cấp bằng thủy tinh thì lưu ly làm bậc. Chung quanh, lan can vây bọc liên tiếp nhau. Trong thành ấy nơi nào cũng sanh cây đa-lân. Cây vàng thì lá hoa trái bạc. Cây bạc thì lá hoa trái vàng. Cây thủy tinh thì hoa trái lưu ly. Cây lưu ly thì hoa trái thủy tinh. Khoảng giữa các cây có các ao bằng tứ bảo,

sanh bốn loại hoa. Đường xá ngay ngắn, hàng ngũ tương đương. Gió thổi, hoa rơi lá bay hai bên đường. Gió nhẹ thổi qua các cây bấu, phát ra âm thanh dịu dàng như thiên nhạc. Người trong nước, trai gái lớn nhỏ, dạo chơi vui vẻ giữa các cây. Nước ấy thường có mười loại âm thanh: Tiếng vỗ sò, tiếng trống, tiếng ba la, tiếng ca, tiếng múa, tiếng thổi, tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng ẩm thực, tiếng cười đùa.

“Vua Đại Thiện Kiến có đủ bảy báu. Vua cũng có đủ bốn đức. Bảy báu là: bánh xe vàng báu, voi trắng báu, ngựa xanh báu, thần châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu và quân binh báu.

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu bánh xe vàng báu như thế nào?”

“Thường vào ngày rằm trăng tròn, vua tắm gội nước hương, lên ngai tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, tự nhiên có bánh xe báu hiện ra trước mặt; vành xe có ngàn cãm sáng chói, do thọ trời làm chớ không phải đời có được. Bánh xe toàn bằng chân kim, đường kính bằng một trượng tư. Khi ấy vua Đại Thiện Kiến thâm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiên túc kỳ cựu nói: nếu vua Quán đánh dòng Sát-ly, đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngai tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, thời tự nhiên có bánh xe vàng hiện đến trước mặt, bánh xe có nghìn cãm, ánh sáng rực rỡ, là tác phẩm của thọ nhà

trời chứ không phải do con người làm, được làm thành bằng vàng thiệt, đường kính trượng tư, khi đó được gọi là Chuyển luân Thánh vương. Nay có bánh xe báu ấy hiện đến há không là đây chăng? Ta hãy thử coi xe đó thế nào?’

“Vua Đại Thiện Kiến liền triệu bốn thứ binh, hướng về phía bánh xe vàng, trích áo bày vai phải, đầu gối phải quỳ sát đất, rồi lấy tay mặt vỗ lên bánh xe và nói: ‘Người hãy theo đúng phép mà vận chuyển về phương Đông, chớ trái lệ thường.’ Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Vua bèn dẫn bốn chủng quân binh đi theo bánh xe vàng, trước bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Đến chỗ xe vàng ngừng thì vua

cũng dừng xe. Bấy giờ, các tiểu quốc phương Đông thấy đại vương đến, họ đem bát vàng đựng lúa bạc, bát bạc đựng lúa vàng đến trước vua, cúi đầu tâu rằng: “Đại vương đến, thật lành thay! Nay phương Đông này đất ruộng phì nhiêu, nhân dân sung túc, chí tánh nhân hòa, từ hiếu trung thuận. Cúi mong Thánh vương lấy chánh pháp trị hóa chốn này, chúng tôi xin cung cấp hầu hạ, vâng chịu mọi việc cần dùng.” Vua Đại Thiện Kiến nói với các tiểu vương: “Thôi thôi chớ hiền! Thế là các ngươi đã cúng dường ta rồi đó. Các ngươi nên lấy chánh pháp mà trị dân, chớ làm cho thiên lệch, không để cho quốc nội có hành vi phi pháp. Đó tức là ta trị hóa.” Các tiểu vương vâng lệnh.

Họ liền theo vua đi tuần khắp nước, đến tận mé biển Đông mới trở về.

“Vua lần lượt đi về phương Nam, rồi phương Tây, phương Bắc. Hễ bánh xe vàng đến ở đâu thì các quốc vương đều đến cống hiến như các tiểu quốc phương Đông vậy.

“Bấy giờ, vua Đại Thiện Kiến sau khi đã theo bánh xe vàng đi khắp bốn biển, đem chánh đạo khai hóa, an ủi dân chúng xong trở về thành Câu-xá-bà-đề của bốn quốc, thì bánh xe vàng dừng lại trên không trung ngay cửa cung điện. Vua Đại Thiện Kiến vui mừng phấn khởi nói: ‘Bánh xe vàng báu này thật là điềm tốt của ta. Nay ta chính

thật là Chuyên luân Thánh vương.’ Đó là sự thành tựu bánh xe vàng báu.

“Vua Đại Thiện Kiến thành tựu voi trắng báu như thế nào?”

“Lúc bảy giờ, vào buổi sáng sớm, Thiện Kiến Đại vương đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên voi báu hốt nhiên xuất hiện trước mặt. Lông nó thuần trắng. Bảy chỗ đầy đặn. Có thể bay được. Đầu nó tạt sắc. Sáu ngà thon nhọn, xen cân bằng vàng ròng. Sau khi nhìn thấy, vua tự nghĩ: ‘Con voi này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cưỡi.’ Bèn sai huấn luyện thử. Tập các khả năng đều đủ. Khi ấy Thiện Kiến Đại vương muốn tự mình thử voi, bèn cưỡi lên, rồi vào lúc sáng sớm, ra khỏi

thành, chu du khắp bốn biển. Đến giờ cơm thì đã về tới. Thấy thế, Thiện Kiến vương phấn khởi nói: ‘Con voi trắng báu này thật sự là điềm lành cho ta. Nay ta thật sự là Chuyển luân Thánh vương’. Đó là sự thành tựu voi trắng báu.

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu ngựa báu như thế nào?”

“Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, Đại Thiện Kiến vương đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên ngựa báu hốt nhiên xuất hiện trước mắt. Lông nó màu xanh, bờm đỏ. Đuôi, đầu và cổ, như voi. Nó có khả năng bay. Khi ấy Thiện Kiến vương tự nghĩ: ‘Con ngựa này khôn. Nếu huấn luyện kỹ, có thể

cưỡi.’ Rồi vua sai huân luyện thử. Tập đủ các khả năng. Khi vua Thiện Kiến muốn tự mình thí nghiệm ngựa báu, bèn cưỡi lên, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thành, chu du bốn biển. Đến giờ ăn thì đã về tới. Thiện Kiến vương phấn khởi nói: ‘Con ngựa báu màu xanh này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương, đó là sự thành tựu ngựa trắng báu.

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu thần châu báu như thế nào?

“Bấy giờ, vào lúc sáng sớm, Đại Thiện Kiến vương đang ngồi trên chánh điện, tự nhiên thần châu báu hốt nhiên xuất hiện trước mắt. Màu sắc tinh khiết, trong suốt, không có tỳ vết.

Thấy rồi, vua nói: ‘Hạt châu này đẹp quá. Ánh sáng của nó có thể rọi sáng cả nội cung.’ Rồi vua muốn thử hạt châu ấy, bèn gọi bốn chủng quân binh vào, đặt bảo châu này ở trên tràng phan. Vào lúc nửa đêm trời tối, mang nó ra ngoài thành. Ánh sáng của hạt châu này rọi sáng tất cả quân binh, chẳng khác gì ban ngày. Ở vòng ngoài quân binh, nó lại chiếu sáng cả một do-tuần. Người trong thành đều thức dậy làm việc, vì cho là ban ngày. Thiện Kiến Đại vương phẫn khởi nói: ‘Nay hạt thần châu báu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương, đó là sự thành tựu thần châu báu.’

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu ngọc nữ báu như thế nào?”

“Khi ấy ngọc nữ báu hốt nhiên xuất hiện. Nhan sắc thung dung, diện mạo đoan chánh, không cao, không thấp, không thô, không tế, không đen, không trắng, không cương, không nhu. Đông thì thân ấm. Hè thì thân mát. Các lỗ chân lông trên khắp thân thể toát ra mùi hương chiên-đàn. Miệng thở ra hương hoa ưu bát la. Nói năng dịu dàng. Cử động khoan thai. Đứng dậy trước, ngồi xuống sau, không hề mất nghi tắc. Vua Thiện Kiến lúc bấy giờ thanh tịnh không nhiễm trước. Tâm không hề có chút ý niệm gì, huông hồ gần gũi. Bấy giờ vua Thiện Kiến phân khởi nói: ‘Ngọc nữ này thật là diễm

lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’ Đó là sự thành tựu về ngọc nữ báu.

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu cư sĩ báu như thế nào?”

“Khi ấy cư sĩ trượng phu hốt nhiên tự xuất hiện. Kho báu tự nhiên có. Tài sản vô lượng. Cư sĩ có túc phước nên con mắt có thể nhìn suốt thấy mỏ báu dưới lòng đất. Vật hữu chủ hay vô chủ, đều nhìn mà biết hết. Nếu có chủ, ông có thể gìn giữ hộ. Nếu vô chủ, ông thu lấy đem hiến cho vua dùng. Cư sĩ báu đi đến tâu vua: ‘Đại vương, có vật cống hiến, vua đừng lo buồn. Tôi có thể tự giải quyết.’ Bấy giờ, vua Đại Thiện Kiến muốn thử cư sĩ báu, bèn ra lệnh

chuẩn bị thuyền để đi du hí. Vua bảo cư sĩ: ‘Ta cần vàng. Người hãy kiếm nhanh cho ta.’ Cư sĩ tâu: ‘Đại vương, xin hãy chờ giây lát. Đợi lên bờ đã.’ tìm cách thúc hối: ‘Ta dừng đây. Đang cần dùng. Người đem đến ngay.’ Khi ấy cư sĩ bị vua ra lệnh nghiêm, bèn quỳ ngay trên thuyền, dùng tay mặt thọc vào trong nước. Bình báu từ trong nước cùng lên theo tay. Như con sâu leo cây, cũng như thế, với cư sĩ báu, bảo vật từ trong nước duyên theo tay mà xuất hiện đầy thuyền. Rồi ông tâu vua: ‘Vừa rồi Đại vương nói cần báu. Nhưng cần bao nhiêu?’ Vua Thiện Kiến nói với cư sĩ: ‘Thôi, đủ rồi. Ta không cần dùng gì. Chỉ là để thử nhau mà thôi. Người nay như thế là đã công

hiển cho ta rồi đó.’ Cư sĩ kia nghe vua nói như vậy liền ném trả bảo vật xuống nước. Thiện Kiến vương phẫn khởi nói: ‘Cư sĩ báu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’ Đó là thành tựu cư sĩ báu.

“Thiện Kiến Đại vương thành tựu chủ binh báu như thế nào?

“Khi ấy chủ binh bảo hốt nhiên xuất hiện, trí mưu, hùng mãnh, thao lược, quyết đoán. Rồi chủ binh đi đến chỗ vua, tâu: ‘Đại vương, nếu có chỗ cần chinh phạt, xin đừng lo lắng. Tôi có thể tự mình giải quyết.’ Vua Thiện Kiến lúc ấy muốn thử chủ binh báu, liền cho tập họp bốn chủng binh và nói với chủ

binh rằng: ‘Người nay dụng binh, chưa tập họp hãy tập họp. Đã tập họp hãy giải tán. Chưa nghiêm hãy nghiêm. Đã nghiêm hãy cho buông lỏng. Chưa đi hãy bảo đi. Đã đi hãy bảo dừng.’ Chủ binh bấu nghe vua nói xong, liền điều khiển bốn chủng quân khiến cho chưa tập họp thì tập họp. Đã tập họp thì giải tán. Chưa nghiêm thì nghiêm chỉnh. Đã nghiêm chỉnh thì cho buông lỏng. Chưa đi, bảo đi. Đã đi, bảo dừng. Thiện Kiến Vương lúc ấy phấn khởi nói: ‘Chủ binh bấu này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’ Đó là chủ binh bấu.

“Này A-nan, đó là Thiện Kiến đại vương thành tựu bảy bấu.

“Thế nào là bốn thần đức? Một là sống lâu, không yếu, không ai sánh bằng. Hai là thân thể cường tráng, không bệnh hoạn, không ai sánh bằng. Ba là nhan mạo đoan chánh, không ai sánh bằng. Bốn là kho báu tràn đầy, không ai sánh bằng.

“Đó là Chuyện luân Thánh vương thành tựu bảy báu và bốn thần đức.

“A-nan, một thời gian lâu Thiện Kiến Vương mới bảo đánh xe xuất du hậu viên. Vua bảo người đánh xe: ‘Người đánh xe đi thông thả. Vì sao vậy? Ta muốn xem xét kỹ nhân dân có được an lạc, không hoạn nạn xảy ra chăng.’ Lúc bấy giờ, nhân dân trong nước đi đường mà gặp, liền nói với kẻ đánh xe: ‘Ông

hãy cho đi chậm. Tôi muốn ngắm rõ uy nhan của thánh vương.’ Này A-nan, khi ấy Thiện Kiến vương vỗ về triu mến nhân dân như cha yêu con. Quốc dân kính mộ vua như con kính cha. Có gì quý hiếm họ đem dâng vua: ‘Cúi xin đức vua nạp thọ, tùy ý sử dụng.’ Vua bảo: ‘Thôi đủ rồi, các khanh. Ta có đủ tài bảo cần dùng rồi. Các khanh hãy cất lấy mà dùng.’”

“Vào lúc khác vua nghĩ: ‘Ta muốn tạo tác cung quán.’ Khi vừa có ý nghĩ đó thì người trong nước đến chỗ vua, tâu: ‘Tôi xin xây dựng cung điện cho vua.’ Vua bảo: ‘Ta cho như vậy là đã được các người cúng dường rồi. Ta sẵn có tài bảo để lo liệu.’ Quốc dân lập lại thỉnh cầu: ‘Chúng tôi xin xây dựng

cung điện cho vua.’ Vua bảo: ‘Tùy ý các người muốn’. Quốc dân được lệnh, liền đem tám mươi bốn ngàn chiếc xe chở vàng đến thành Câu-xá-bà để tạo lập Chánh pháp điện ^[117]. Khi ấy vị thiên thần thợ khéo ở trời Đao-lợi tự nghĩ: ‘Chỉ có ta mới có khả năng xây dựng Chánh pháp điện cho vua Đại Thiên Kiến.’

“Này A-nan, khi ấy thiên thần khéo xây dựng Chánh pháp điện dài sáu mươi dặm, rộng ba mươi dặm, được trang sức bằng tứ bảo. Mặt nền bằng phẳng. Thêm được lát bảy lớp với gạch báu. Pháp điện có tám muôn ngàn cây cột. Thân cột bằng vàng thì chóp cột bằng bạc. Thân cột bạc thì chóp cột vàng. Bằng lưu ly và thủy tinh cũng

vậy. Bao quanh điện là bốn lớp lan can, đều được làm bằng tứ bảo. Lại có bốn thêm cấp cũng bằng tứ bảo. Trên pháp điện ấy có tám vạn bốn ngàn lầu báu. Lầu bằng vàng thì các cửa sổ bằng bạc. Lầu bằng bạc, cửa sổ bằng vàng. Bằng thủy tinh và lưu ly cũng vậy. Lầu vàng thì giường bạc. Lầu bạc, giường vàng. Chăn đệm mềm mại được dệt bằng kim lữ trải trên giường. Bằng thủy tinh và lưu ly cũng vậy. Ánh sáng của cung điện chói lọi làm hoa mắt mọi người, như mặt trời lúc cực sáng không ai có thể nhìn được.

“Bảy giờ, Thiện Kiến vương phát sanh ý nghĩ: ‘Nay ở hai bên điện, ta hãy lập nhiều ao và vườn cây đa-lân.’ Vua bèn cho lập vườn. Ngang dọc một

do-tuần. Vua lại nghĩ: ‘Ồ trước pháp điện ta hãy lập một ao pháp. Bèn cho xây ao pháp, ngang dọc một do-tuần. Nước ao trong lắng, tinh khiết, không bọt dơ. Đáy ao lát bằng gạch tứ bảo. Bao quanh ao là lan can, đều làm bằng bốn thứ báu: hoàng kim, bạch ngân, thủy tinh và lưu ly. Nước trong ao, mọc xen lẫn các thứ hoa như ưu-bát-la, ba-đâu-ma, câu-vật-đầu, phân-đà-lị. Hoa tỏa ra hương thơm sực nức khắp nơi. Khoảng đất ở bốn mặt ao mọc các thứ hoa như a-hê-vật-đa, chiêm-bạc, ba-la-la, tu mạn-đà, bà-sur-ca, đàn-cu-ma-lê. Vua sai người trông coi ao. Những ai đi ngang qua, dẫn xuống ao tắm, mát mẻ vui đùa tùy ý thích. Cần nước tương thì cho nước tương. Cần thức ăn

thì cho thức ăn. Y phục, hương hoa, xe ngựa, tài bảo các thứ, đều không để nghịch ý người.

“A-nan, bảy giờ vua Thiện Kiến có tám vạn bốn ngàn voi, trang sức bằng vàng bạc, tua dải bằng bảo châu, Tề tượng vương ^[118] là bậc nhất. Có tám vạn bốn ngàn ngựa, trang sức bằng vàng bạc, tua dải bằng bảo châu, Lục mã vương là bậc nhất. Có tám vạn bốn ngàn cỗ xe, lót bằng da sư tử, trang nghiêm bằng tứ bảo, kim luân bảo là bậc nhất. Có tám muôn bốn ngàn hạt châu, thần châu bảo là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, Ngọc nữ bảo là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cư sĩ, cư sĩ bảo là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn Sát-ly, chủ binh bảo là bậc nhất. Tám vạn

bốn ngàn thành, Câu-thi-bà-đề là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cung điện, Chánh pháp điện là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn lầu, Đại chánh lầu là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn giường, thảy đều bằng các thứ báu hoàng kim, bạch ngân; bên trên giường trải nệm lông, chăn lông các thứ^[119]. Tám vạn bốn ngàn ức áo bằng các thứ vải như sơ-ma, ca-thi, kiếp-ba^[120] là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thức ăn, mỗi ngày dọn mỗi món khác nhau.

“A-nan, bảy giờ, vào buổi sáng sớm, vua Thiện Kiến cưỡi Tê tượng vương, cùng với tám vạn bốn ngàn thớt voi, ra khỏi thành Câu-thi, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong khoảng chốc lát, trở về thành ăn cơm. Rồi cỡi Lục

mã bảo, cùng với tám vạn bốn ngàn ngựa, vào buổi sáng sớm, ra khỏi thành xuất du, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong chốc lát, trở về thành ăn cơm. Cỡi xe kim luân, Lục mã bảo kéo, cùng với tám vạn bốn ngàn cỗ xe, vào buổi sáng sớm xuất du, xem xét thiên hạ, đi khắp bốn biển. Trong chốc lát trở về thành ăn cơm. Cùng với tám vạn bốn ngàn minh châu, dùng thần châu bảo soi sáng nội cung. Ngày đêm luôn luôn sáng. Với tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, ngọc nữ bảo khôn ngoan, khéo léo, hầu hạ phục thị hai bên. Với tám vạn bốn ngàn cư sĩ, mọi thứ nhu yếu đều giao cho cư sĩ bảo lo. Với tám vạn bốn ngàn Sát-ly, nếu có chinh phạt, giao cho chủ binh bảo. Với tám vạn

bốn ngàn thành, thủ đô trụ sở thường trực ở Câu-thi thành. Với tám vạn bốn ngàn cung điện, vua thường ngự ở Chánh pháp điện. Với tám vạn bốn ngàn lầu, chỗ vua thường nghỉ là Đại chánh lầu. Với tám vạn bốn ngàn chỗ ngồi, vua thường ngồi trên tòa pha lê, vì để an thiên. Với tám vạn bốn ngàn ức y, trang sức bằng thượng diệu bảo, tùy ý mà mặc để che người cho khỏi hổ thẹn. Với tám vạn bốn ngàn thức ăn, vua thường ăn thức ăn tự nhiên. Vì là tri túc.

“Khi tám vạn bốn ngàn thớt voi hiện đến, chúng dày xéo, dẫm đạp, làm hại chết chúng sanh không kể xiết. Vua bèn tự nghĩ: ‘Đám voi này làm thương tổn chúng sanh quá nhiều. Từ nay về

sau, cứ một trăm năm mới cho hiện một con voi. Lần lượt như vậy cho đến hết vòng thì quay trở lại’.”

III[121]

Bảy giờ, Thế Tôn nói với A-nan:

“Vua Đại Thiện Kiến thăm nghĩ: ‘Ta sẵn chứa công đức gì, tu được điều lành gì mà nay được quả báo đẹp đẽ như thế?’ Vua lại nhớ rằng nhờ ba nhân duyên mà gây được phúc báo đó. Ba nhân duyên ấy là gì? Một là bố thí, hai là trì giới, ba là thiên tứ. Vua lại suy nghĩ: ‘Nay ta đã được thọ hưởng phúc báo nhân gian, ta hãy tiến tu thêm về phúc nghiệp cõi trời. Ta hãy tự hạn chế và bớt đi; lánh chỗ ồn ào; ẩn ở chỗ yên tĩnh để tu luyện đạo thuật.’ Rồi vua

liền sai gọi ngọc nữ Hiền Thiện đến, bảo rằng: ‘Nay ta đã được thọ hưởng phúc báo nhân gian, ta hãy tiến tu thêm về phúc nghiệp cõi trời. Ta hãy tự hạn chế và bớt đi; lánh chỗ ồn ào; ẩn ở chỗ yên tĩnh để tu luyện đạo thuật.’ Ngọc nữ đáp: ‘Kính vâng. Xin tuân lời Đại vương dạy.’ Rồi sắc lệnh cho cả trong ngoài từ nay miễn sự châu hầu. Vua liền lên pháp điện, vào tòa lầu bằng vàng, ngồi trên giường ngự bằng bạc, tư duy tham dục là ác bất thiện. Với giác và quán ^[122], có hỷ và lạc phát sanh từ sự viễn ly, chứng đắc thiên thứ nhất. Trừ giảm giác và quán, nội tín, hoan duyệt ^[123], nhiếp tâm chuyên nhất, không giác không quán, có hỷ và lạc do định sanh, chứng thiên thứ hai. Xả

hỷ thủ hộ ^[124] chuyên niệm không loạn, tự cảm biết thân lạc, điều mà Hiền Thánh mong cầu, cùng hành với hộ, niệm và lạc ^[125], chứng đắc thiên thứ ba. Xả bỏ khổ và lạc, trừ diệt ưu và hỷ từ trước, không khổ, không lạc, hộ và niệm thanh tịnh ^[126], chứng đắc thiên thứ tư .

“Rồi Vua Thiện Kiến rời khỏi giường ngự bằng bạc, ra khỏi lầu vàng, đi đến lầu Đại chánh, ngồi trên giường lưu ly tu tập về từ tâm, rải lòng từ đầy khắp một phương này rồi đến một phương khác cũng vậy, trùm khắp, rộng lớn, không hai, không hạn lượng, trừ mọi sân hận, tâm không còn chút ganh ghét, mà vui điều tĩnh mặc từ nhu. Rồi tiếp

tu về bi tâm, hỷ tâm, xả tâm cũng như thế.

“Bấy giờ, ngọc nữ bảo thầm tự suy nghĩ: ‘Đã lâu không thấy tôn nhan, tưởng nên đến hầu thăm một phen. Nay nên diện kiến đức vua.’ Rồi bảo nữ Hiền Thiện nói với tám vạn bốn ngàn các thể nữ rằng: ‘Các người mỗi người hãy tắm gội nước thơm, trang điểm y phục. Sở dĩ như vậy vì đã lâu chúng ta không gặp tôn nhan, nên hãy hầu thăm một phen.’ Thể nữ nghe thế, thấy đều trang điểm y phục, tắm gội sạch sẽ. Rồi Ngọc nữ nói với chủ binh bảo thần tập họp bốn chủng quân, rằng: ‘Đã lâu chúng ta không gặp tôn nhan, nên hãy hầu thăm một phen.’ Chủ binh bảo thần liền tập họp bốn chủng quân, thưa với

bảo nữ: ‘Bốn chúng quân đã tập. Nên biết thời.’ Rồi bảo nữ dẫn tám vạn bốn ngàn thể nữ, cùng với bốn thứ quân đi đến vườn Kim-đa-lân ^[127]. Âm thanh chân động của đại chúng vang đến vua. Nghe thế, vua đi đến cửa sổ để xem. Bảo nữ lúc ấy đứng một bên trước cửa. Thấy bảo nữ, vua liền nói: ‘Người khởi bước tới. Ta sẽ ra xem.’ Thiện Kiến vương rời tòa pha lê, ra khỏi lầu Đại chánh, đi xuống Chánh pháp điện, cùng với ngọc nữ đi đến vườn Đa-lân, ngồi lên chỗ soạn sẵn. Lúc ấy dung sắc Thiện Kiến vương tươi sáng hơn hẳn bình thường. Bảo nữ Hiền Thiện tự nghĩ: ‘Nay, sắc mặt Đại vương hơn hẳn bình thường. Có điềm lạ gì chăng?’ Rồi bảo nữ tâu vua: ‘Đại vương, nay

nhân sắc khác thường. Há không phải là điềm sắp xả thọ mạng chăng? Nay tám vạn bốn ngàn voi này, bạch tượng bảo là bậc nhất, được trang sức bằng vàng bạc, với bảo châu làm tua dải; tất cả là sở hữu của vua. Mong vua lưu ý một chút, cùng chung vui hưởng, chớ xả bỏ tuổi thọ mà bỏ rơi vạn dân. Lại tám vạn bốn ngàn ngựa, lục mã vương bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cỗ xe, kim luân bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn minh châu, thần châu bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, ngọc nữ bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cư sĩ, cư sĩ bảo bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn Sát-ly, chủ binh bảo là bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thành, Câu-thi thành bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn cung điện,

chánh pháp điện bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn tòa lầu, đại chánh lầu bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn tòa ngò, bảo sức tòa bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn ức y, nhu nhuyễn y bậc nhất. Tám vạn bốn ngàn thức ăn, mỗi vị đều quý hiếm. Hết thảy bảo vật ấy đều thuộc về vua. Mong vua lưu ý một chút, cùng chung vui thú, chớ xả thọ mạng, bỏ rơi vạn dân.’

“Thiện Kiến vương đáp bảo nữ: ‘Từ trước đến nay, người cung phụng ta một cách từ hòa kính thuận, chưa bao giờ nói lời thô lậu, sao nay người lại có lời ấy?’ Ngọc nữ tâu: ‘Chẳng hay lời ấy có gì không thuận.’ Vua nói: ‘Những thứ mà người vừa nói, ù voi, ngựa, xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn

quý báu kia đều vô thường, không giữ gìn lâu được, mà khuyên ta lưu lại hưởng thụ, như thế có thuận chăng?’ Ngọc nữ tâu: ‘Chẳng hay phải nói thế nào mới là thuận?’ Vua bảo: ‘Giá người nói, các thứ voi, ngựa xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn đều vô thường, không giữ gìn lâu được, mà khuyên ta đừng mê luyến đến làm gì cho lao thần tổn tứ. Vì mạng vua chẳng còn bao lâu sẽ qua đời khác. Hễ có sanh tất có chết, có hợp tất có ly, đâu phải sống đời ở đây được. Vậy hãy cắt đứt ân ái để chuyên tâm vào đạo lý. Nếu người nói như thế mới là kính thuận.’

“Này A-nan, nghe lời vua dạy như thế, Ngọc nữ buồn khóc than thở, gạt nước mắt mà nói: ‘Các thứ voi, ngựa

xe cộ, đèn đài, y phục, hào soạn đều vô thường, không giữ gìn lâu được, đừng mê luyến đến làm gì cho lao thần tổn tứ. Vì mạng vua chẳng còn bao lâu sẽ qua đời khác. Hễ có sanh tất có chết, có hợp tất có ly, đâu phải sống đời ở đây được. Vậy hãy cắt đứt ân ái để chuyên tâm vào đạo lý’.

“Này A-nan, Ngọc nữ bảo kia vừa nói xong giây lát, Thiện Kiến vương bỗng nhiên mệnh chung, không chút đau khổ, như kẻ tráng sĩ trong một bữa ăn ngon, hồn thần sanh lên cõi trời Phạm thiên thứ bảy.

“Sau khi vua băng bảy ngày, các thứ luân bảo, thần châu biến mất, voi báu, ngựa báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu, quân

binh báu cũng một ngày chết hết; thành ao, pháp điện, đèn đài, các thứ trang sức bằng báu, vườn Kim-đa-lân, đều biến thành gỗ, đất.”

Phật bảo A-nan:

“Này A-nan, pháp hữu vi này là vô thường, biến dịch, chung qui hao mòn, hoại diệt. Tham dục không chán. Mạng người tiêu tán. Mê say ân ái không hề biết đủ. Chỉ người nào chứng đắc Thánh trí, thấy rõ đạo lý, mới biết đủ mà thôi.

“Này A-nan, Ta nhớ đã từng ở nơi này, Ta sáu lần tái sinh làm Chuyển luân Thánh vương và cuối cùng bỏ xác tại chỗ này. Nay Ta thành Vô thượng Chánh giác, lại cũng muốn xả bỏ tánh

mạng, gởi thân tại đây. Từ nay về sau, Ta đã dứt tuyệt sanh tử, không còn có chỗ nào là nơi bỏ xác Ta nữa. Đây là kiếp cuối cùng. Ta không còn thọ sinh trở lại nữa.

Bảy giờ, Thế Tôn tại thành Câu-thi-na-kiệt, Bản sanh xứ, trong vườn Sa-la, giữa hai cây song thọ, vào lúc sắp gần diệt độ, nói với A-nan rằng:

“Này A-nan! Người hãy vào thành Câu-thi-na-kiệt, báo tin cho những người Mạt-la rằng: ‘Chư hiền nên biết, Như Lai nửa đêm nay sẽ vào Niết-bàn tại giữa cây song thọ trong vườn Sa-la. Các người nên kịp thời đến thưa hỏi các điều nghi ngờ và trực tiếp nghe

Phật chỉ dạy, để sau khỏi hối hận ăn năn.”

A-nan vâng lời Phật dạy, rời chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật mà đi. Cùng với một Tỳ-kheo khác, nước mắt chảy ròng, mà vào thành Câu-thi-na. Khi vào thành gặp năm trăm Mạt-la nhân có chuyện đang họp cả một chỗ. Họ thấy A-nan đến, đều đứng dậy chào hỏi rồi đứng về một bên, và bạch rằng:

“Không hiểu tôn giả có việc gì mà phải vào thành lúc chiều tối thế này?”

A-nan rơi lệ vừa nói:

“Ta vì ích lợi các người, đến tin các người hay đức Như Lai đến nửa đêm^[128] nay sẽ vào Niết-bàn. Các người nên kịp thời đến thưa hỏi những

điều hoài nghi, trực tiếp nghe Phật chỉ dạy, để sau khỏi ăn năn.”

Vừa nghe xong, những người Mạt-la cất tiếng kêu than, vật vã xuống đất, có người ngất đi tỉnh lại. Ví như cây lớn khi tróc gốc thì các nhánh cành đều đổ gãy. Họ đồng than:

“Phật diệt độ sao mà nhanh thế! Phật diệt độ làm sao nhanh thế! Con mắt của thế gian mà diệt mất, thì chúng sanh bị suy hại lâu dài.”

A-nan an ủi họ:

“Thôi các người chớ buồn! Trời đất muôn vật hễ có sanh đều có chết. Muốn cho pháp hữu vi tồn tại mãi là điều không thể có được. Phật há chẳng

dạy: “Có hợp tất có ly, có sanh tất có diệt” đó sao!”

Rồi thì, các người Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta hãy về nhà, đem cả gia thuộc và năm trăm khố vải trắng, cùng đến Song thọ.”

Những người Mạt-la ai về nhà nấy, rồi đem cả gia thuộc, và mang cả năm trăm tấm lụa trắng ra khỏi thành Câu-thi, đến giữa rừng Song thọ, và đi đến chỗ A-nan. A-nan vừa trông thấy từ xa, thâm nghĩ: ‘Bọn họ rất đông. Nếu để cho từng người một vào yết kiến Phật, e rằng chưa khắp hết thì Như Lai đã diệt độ rồi! Ta nên bảo họ vào đầu hôm^[129] đông một lượt đến bái yết Phật’.”

A-nan liền dắt năm trăm người Mạt-la và gia thuộc đến trước Phật, đánh lễ dưới chân Phật, rồi đứng sang một bên và bạch rằng:

“Nay có các Mạt-la tên như thế và gia thuộc, xin thăm hỏi đức Thế Tôn sức khoẻ có bình thường không?”

Phật nói:

“Phiền các người đến thăm. Ta chúc cho các người sống lâu, vô bệnh.”

A-nan bằng cách đó đã có thể dẫn hết các người Mạt-la và gia thuộc của họ vào thăm Phật. Khi ấy, các Mạt-la đánh lễ dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên.

Thế Tôn thuyết giảng cho họ về vô thường, chỉ bày, giáo huấn khiến cho được lợi ích, hoan hỷ.

Nghe pháp xong, các Mạt-la ai nấy vui mừng liền đem năm trăm khỏ vải trắng dâng Phật. Phật thụ lãnh. Các Mạt-la rời khỏi chỗ ngồi, đánh lễ Phật rồi lui ra.

Lúc đó, trong thành Câu-thi có một vị Phạm chí tên Tu-bạt ^[130] là bực kỳ cừu đa trí, đã một trăm hai mươi tuổi, nhân nghe đức Sa-môn Cù-đàm đêm nay sẽ diệt độ tại giữa cây song thọ, ông tự nghĩ: ‘Ta có điều hoài nghi về giáo pháp. Chỉ có đức Cù-đàm mới giải được ý ta. Ta nên kịp thời gắng đi đến Phật.’ Ngay đêm ấy ông gắng ra khỏi

thành đi đến Song thọ, đến chỗ A-nan. Sau khi chào hỏi xong, ông thưa:

“Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm sắp vào Niết-bàn đêm nay, nên đến đây mong được bái yết một lần. Tôi có điều hoài nghi về giáo pháp, mong được gặp Cù-đàm để Ngài giải quyết cho. Vậy Ngài có được rỗi rảnh cho tôi vào bái yết không?”

A-nan bảo: “Thôi đừng Tu-bạt! Phật đang có bệnh. Không nên quấy rầy Ngài.”

Tu-bạt cố nài xin đến ba lần rằng:

“Tôi nghe đức Như Lai ra đời như hoa ưu-đàm^[131], rất lâu mới xuất hiện^[132], nên đến đây mong bái yết để

được giải quyết nghi ngờ. Ngài có rỗi rảnh cho tôi gặp một lát được không?”

A-nan cũng vẫn trả lời như trước:

“Phật đang có bệnh. Không nên quấy rầy Ngài.”

Khi ấy Phật bảo A-nan:

“A-nan, người chớ ngăn cản. Hãy để cho ông ấy vào. Ông muốn giải quyết sự nghi ngờ, không có gì phiền nhiễu. Nếu nghe được pháp của ta, ắt được tỏ rõ.”

A-nan liền bảo Tu-bạt:

“Nếu ông muốn vào thăm Phật, xin mời vào.”

Tu-bạt được vào, chào hỏi Phật xong, ngồi một bên và bạch Phật:

“Tôi có điều hoài nghi về giáo pháp. Ngài có rỗi rảnh giải quyết cho chỗ vướng mắc không?”

Phật nói: “Ông cứ tùy ý hỏi”.

Tu-bạt hỏi:

“Bạch Cù-đàm, có những giáo phái khác, họ tự xưng bậc thầy, như các ông Phất-lan Ca-diếp ^[133], Mạt-già-lê Kiêu-xá-lợi ^[134], A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la ^[135], Ba-phù Ca-chiên ^[136], Tát-nhã Tỳ-da-lê-phát ^[137], Ni-kiền Tử ^[138]. Những thầy đó đều có giáo pháp riêng, đức Samôn Cù-đàm có biết hết hay không?”

Phật đáp: “Thôi thôi khỏi nói, những giáo pháp ấy Ta đều rõ cả. Nay Ta sẽ vì người nói đến pháp thâm diệu, người hãy lắng nghe và khôn khéo suy nghiệm. Này Tu-bạt! Trong giáo pháp nào nếu không có tám Thánh đạo thời ở đó không có quả vị Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Trong giáo pháp nào có tám Thánh đạo thời ở đó có quả vị Sa-môn thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nay trong giáo pháp này có tám Thánh đạo nên có quả vị Sa-môn thứ nhất, quả vị Sa-môn thứ hai, thứ ba, thứ tư. Trong các chúng ngoại đạo không có”.

Rồi Thế Tôn đọc bài kệ:

Ta hai mươi chín tuổi,

Xuất gia tìm Chánh đạo.
 Từ khi Ta thành Phật,
 Đến nay năm mươi năm.
 Các hạnh giới, định, tuệ,
 Một mình Ta tư duy.
 Nay Ta giảng pháp yếu:
 Ngoại đạo không Sa-môn,

Phật bảo:

“Này Tu-bạt! Nếu các Tỳ-kheo thấy đều có thể tự nhiếp tâm thời cõi thế gian này không trống vắng A-la-hán.

Khi ấy Tu-bạt thưa với A-nan:

“Những ai theo đức Sa-môn Cù-đàm đã tu hành phạm hạnh, hiện đang tu hành và sẽ tu hành, thấy đều có lợi ích lớn. A-nan, ông theo Như Lai tu hành phạm hạnh cũng được lợi ích lớn. Tôi

nay được gặp mặt Như Lai, hỏi những điều nghi ngờ, cũng được lợi ích lớn. Nay Như Lai cũng đã ký biệt cho tôi như là ký biệt cho đệ tử. ^[139]”

Rồi ông bạch Phật:

“Tôi nay có thể ở trong pháp của Như Lai mà xuất gia thọ giới cụ túc được chăng?”

Phật nói:

“Này Tu-bạt, nếu có đệ học Phạm chí muốn tu hành ở trong giáo pháp của ta, phải được thử qua bốn tháng để xét coi hành vi họ, chí nguyện, tánh nết họ. Nếu thấy đủ các oai nghi không điều gì thiếu sót, mới cho phép thọ cụ túc giới ở trong giáo pháp Ta. Tuy vậy, này Tu-

bạt, còn tùy thuộc hành vi của mỗi người.”

Tu-bạt lại bạch Phật:

“Đệ học Phạm chí muốn tu hành ở trong Phật pháp, phải được thử qua bốn tháng để xét coi hành vi, chí nguyện, tánh nết. Nếu thấy đủ các oai nghi không điều gì thiếu sót, mới cho phép thọ cụ túc giới ở trong Phật pháp. Nay tôi có thể phục dịch bốn năm ở trong Phật pháp, khi đủ các oai nghi không còn gì thiếu sót mới xin thọ cụ giới.”

Phật dạy:

“Này Tu-bạt, Ta đã nói trước rồi. Còn tùy thuộc hành vi của mỗi người.”

Ngay trong đêm đó, Tu-bạt được xuất gia thọ giới, thanh tịnh tu hành, ngay trong hiện tại, tự thân tác chứng: “Sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, chúng đắc như thật trí, không còn tái sinh”. Lúc gần nửa đêm, ông đã chứng quả A-la-hán, là đệ tử cuối cùng của Phật và diệt độ trước Phật.

Bấy giờ, A-nan đứng hầu sau Phật, không tự ngăn nỗi bi cảm nên vỗ giường than khóc, rằng:

“Như Lai diệt độ sao mà vội thế! Thế Tôn diệt độ sao mà vội thế! Đại pháp chìm lặng làm sao nhanh quá! Con mắt thế gian diệt mất thì chúng sanh suy đọa lâu dài! Ta nhờ ơn Phật xuất gia

nay chỉ mới được lên bậc học địa, tu nghiệp chưa thành mà Như Lai đã diệt độ!”

Khi ấy đức Thế Tôn dù biết mà cố hỏi:

“Tỳ-kheo A-nan đâu rồi?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Tỳ-kheo A-nan đang ở sau Phật, không tự ngăn nỗi bi cảm nên vỗ giường than khóc, rằng: ‘Như Lai diệt độ sao mà vội thế! Đại pháp chìm lặng làm sao mau quá! Con mắt thế gian diệt mất thì chúng sanh suy đọa lâu dài! Ta nhờ ơn Phật xuất gia nay chỉ mới được lên bậc học địa, tu nghiệp chưa thành mà Như Lai đã diệt độ!’”

Phật bảo A-nan:

“Thôi thôi, A-nan, chớ có buồn phiền than khóc. Từ trước đến nay người hầu hạ Ta với cử chỉ từ hòa, ngôn ngữ kính ái và tâm niệm hoan hỷ thủy chung như một, không sao xiết kể. Ấy là người đã cúng dường Ta, công đức rất lớn. Nếu có sự cúng dường nào của chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn và Bà-la-môn cũng không sao sánh bằng được. Người hãy siêng năng lên, ngày thành đạo của người không lâu nữa!”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Đệ tử hầu hạ chư Phật quá khứ cũng chỉ như A-nan. Đệ tử hầu hạ chư Phật vị lai cũng chỉ như A-nan. Nhưng đệ tử hầu hạ của chư

Phật quá khứ, Phật có dạy mới biết. Còn A-nan nay, Ta vừa đưa mắt là đã biết Như Lai cần muốn gì. Đó là điều hy hữu của A-nan, các ông nhớ lấy.

“Chuyển luân Thánh vương có bốn pháp đặc biệt, kỳ lạ ít có. Những gì là bốn? Khi Thánh vương đi, người dân khắp cả nước đều đến nghinh đón; thấy vua rồi thì hoan hỷ, nghe lời dạy cũng hoan hỷ, chiêm ngưỡng uy nhan không hề biết chán. Khi Thánh vương đứng, khi Thánh vương ngồi và khi Thánh vương nằm, quốc dân đều đến bái yết, được thấy vua họ vui mừng, được nghe vua họ vui mừng, họ trông ngắm dung nhan vua không biết chán. Đó là bốn pháp đặc biệt của Chuyển luân Thánh vương. A-nan cũng có bốn pháp đặc

biệt ấy. Khi A-nan lặng lẽ đi vào chúng Tỳ-kheo, chúng đều hoan hỷ; thuyết pháp cho chúng, ai nghe cũng hoan hỷ; nhìn ngẫm nghi dung, nghe lời thuyết pháp không hề biết chán. Khi A-nan vào chúng Tỳ-kheo-ni, khi A-nan vào chúng ưu bà tắc, khi A-nan vào chúng ưu-ba-di, nơi nào được trông thấy A-nan cũng vui mừng, được nghe A-nan thuyết pháp cũng vui mừng; họ trông nhìn nghi dung và lời A-nan thuyết pháp không biết chán. Đó là bốn pháp đặc biệt hy hữu của A-nan.”

Bấy giờ, A-nan trịch áo bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, bạch Phật:

“Thế Tôn, hiện nay các Sa-môn khắp bốn phương, gồm những vị kỳ cựu đa

văn, thấu hiểu kinh luật, đức hạnh thanh cao, thường đến bái yết Phật, nhân đó con được lễ kính và gần gũi hỏi han. Nhưng sau khi Phật diệt độ rồi, họ không đến nữa, con không còn biết hỏi ai nữa, làm sao?”

Phật bảo A-nan:

“Người chớ lo. Các con nhà dòng dõi^[140] thường có bốn chỗ tưởng nhớ:

“1. Tưởng tới chỗ Phật sanh, hoan hỉ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ;

“2. Tưởng tới chỗ Phật thành đạo, hoan hỉ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ;

“3. Tưởng tới chỗ Phật chuyển pháp luân đầu tiên, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ;

“4. Tưởng tới chỗ Phật vào Niết-bàn, hoan hỷ muốn thấy, nhớ mãi không quên, sanh tâm luyến mộ.

“Này A-nan, sau khi ta diệt độ, trai hay gái con nhà dòng dõi nhớ nghĩ khi Phật giáng sinh có những công đức như thế, khi Phật đắc đạo có những thần thông như thế, khi Phật chuyển pháp luân có những sự hóa độ như thế, khi Phật diệt độ có những lời di huấn như thế. Rồi mỗi người đi đến bốn chỗ đó kính lễ, dựng chùa tháp cúng dường. Khi chết đều được sanh lên cõi trời, chỉ trừ người đắc đạo.

“Này A-nan, sau khi Ta diệt độ, có các người dòng họ Thích đến cầu đạo, hãy nhận cho họ xuất gia thọ giới cụ túc chớ để lâu. Những người Phạm chí đệ học đến cầu đạo cũng nhận cho xuất gia thọ giới cụ túc, chớ có để thử qua bốn tháng. Vì những người kia vốn có học sẵn các luận thuyết khác, nếu để lâu thì các kiến giải trước của họ sẽ phát sanh lại.

Bấy giờ A-nan quỳ xuống, chấp tay bạch Phật:

“Tỳ-kheo Xiển-nộ ^[141] thô lỗ, tự chuyên, sau khi Phật diệt độ, phải đối xử thế nào?”

Phật dạy:

“Sau khi Ta diệt độ, nếu Tỳ-kheo Xiển-nộ không tuân oai nghi, không chịu nghe giáo huấn, các ông hãy cùng xử trị theo phép phạm-đàn ^[142] là truyền hết các Tỳ-kheo không ai được cùng nói chuyện, cùng tới lui, chỉ bảo, giúp đỡ.”

A-nan lại bạch Phật: “Sau khi Phật diệt độ, các hạng nữ nhân đến thọ giáo huấn ^[143] cần được đối xử như thế nào?”

Phật dạy:

“Đừng gặp họ.”

“Giả sử phải gặp thì làm sao?”

“Chớ cùng nói chuyện.”

“Giả sử phải cùng nói chuyện thì làm sao?”

“Hãy tự thu nhiếp tâm ý.

“Này A-nan, người chớ nghĩ sau khi Ta diệt độ, các người mất chỗ nương tựa, không ai che chở. Chớ có quan niệm như vậy. Nên biết những kinh và giới mà Ta đã dạy từ khi thành đạo đến nay là chỗ nương tựa, che chở các người đó!

“Này A-nan, từ nay trở đi, cho phép các Tỳ-kheo tùy nghi bỏ các giới cấm nhỏ nhất. Kẻ trên, người dưới xưng hô nhau phải thuận lễ độ^[144]. Đó là pháp kính thuận của người xuất gia.”

Rồi Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, đối với Phật, Pháp và chúng Tăng, đối với Chánh đạo, các ông có điều gì hoài nghi nữa

không, nên kịp thời hỏi han để sau khỏi hỏi hận ăn năn. Kịp lúc Ta còn, Ta sẽ giảng thuyết cho các người.

Các Tỳ-kheo đều im lặng. Phật lại nói:

“Các người, đối với Phật, Pháp và Chúng tăng, đối với chánh đạo, các ông có điều gì hoài nghi nữa không, nên kịp thời hỏi han để sau khỏi hỏi hận ăn năn.”

Các Tỳ-kheo cũng vẫn lặng thinh. Phật lại nói:

“Nếu các người e ngại không dám hỏi, hãy mau nhờ các vị hiểu biết hỏi giúp cho; nên kịp thời để sau khỏi hỏi hận ^[145] .”

Các Tỳ-kheo cũng vẫn lặng thinh. A-nan bạch Phật:

“Con tin rằng đại chúng ở đây ai nấy đều đã có lòng tin thanh tịnh, không một ai còn hoài nghi về Phật, Pháp, Tăng và Chánh đạo nữa.

Phật dạy:

“A-nan, Ta cũng biết trong chúng này dù một vị Tỳ-kheo nhỏ nhất cũng thấy được dấu đạo^[146], không còn đọa vào đường ác, chỉ trải qua bảy lần sanh lại cõi Dục này để tu hành là dứt hết thống khổ.”

Bấy giờ, Đức Thế Tôn liền thọ ký cho một ngàn hai trăm đệ tử đã được đạo quả.

Rồi Thế Tôn khoác lên uất-đa-la-tăng [147] để lộ cánh tay sắc màu vàng ròng, bảo với các Tỳ-kheo:

“Các người hãy quán sát rằng, Như Lai mỗi khi xuất thế, như hoa ưu-đàm-bát [148] lâu lắm mới hiện một lần.”

Quan sát ý nghĩa này, Thế Tôn đọc bài kệ:

Tay phải màu tử kim,
 Phật hiện như linh thụy.
 Hành sinh diệt vô thường;
 Hiện diệt, chớ buông lung.

“Thế nên các Tỳ-kheo chớ có buông lung. Ta chính nhờ không buông lung mà được thành Chánh giác. Vô lượng điều lành toàn nhờ không buông lung mà có được. Hết thấy vạn vật đều vô

thường, đó là lời dạy cuối cùng của Như Lai.”

Thế rồi, Thế Tôn nhập sơ thiên; rồi từ sơ thiên xuất, nhập nhị thiên; từ nhị thiên xuất, nhập tam thiên; từ tam thiên xuất, nhập tứ thiên, từ tứ thiên xuất, nhập không xứ định; từ không xứ định xuất, nhập thức xứ; từ thức xứ định xuất, nhập vào vô sở hữu xứ; từ vô sở hữu xứ định xuất, nhập phi tướng phi phi tướng xứ định; từ phi tướng phi phi tướng xứ định xuất, nhập diệt thọ tướng định.

Lúc ấy A-nan hỏi A-na-luật ^[149]:

“Thế Tôn đã vào Niết-bàn rồi chăng?”

A-na-luật nói:

“Chưa, A-nan. Thế Tôn hiện đang ở trong định diệt thọ tướng ^[150]. Tôi lúc trước được thân nghe từ Phật rằng, khi Phật từ tứ thiên xuất mới vào Niết-bàn.”

Rồi Thế Tôn từ diệt thọ tướng định xuất, nhập phi tướng phi phi tướng, từ phi tướng phi phi tướng xuất, nhập vô sở hữu định; từ vô sở hữu định xuất, nhập thức xứ định; từ thức xứ định xuất, nhập không xứ định; từ không xứ định xuất, nhập tứ thiên; từ tứ thiên xuất, nhập tam thiên; từ tam thiên xuất, nhập nhị thiên; từ nhị thiên xuất, nhập sơ thiên; rồi lại từ sơ thiên xuất lần lượt đến tứ thiên, rồi từ tứ thiên xuất, Phật vào Niết-bàn. Ngay lúc đó, cõi đất rung động, trời người kinh hoàng. Những

chỗ tối tăm mà mặt trăng mặt trời không rọi đến được đều được chói sáng. Chúng sanh ở đó trông thấy nhau, và bảo nhau: ‘Người kia sinh ra người này. Người kia sinh ra người này.’ Ánh sáng ấy chiếu khắp, hơn cả ánh sáng của chư thiên.

Bấy giờ, trời Đao-lợi, ở giữa hư không, dùng hoa văn đa-la, hoa ưu-bát-la, hoa ba-đâu-ma, hoa câu-ma-đâu, hoa phân-đà-ly ^[151], tán rải trên thân Phật và chúng hội. Rồi lại lấy bột hương chiêm-đàn tán rải trên thân Phật và chúng hội.

Phật diệt độ rồi, khi ấy Phạm thiên vương ở giữa hư không ngâm bài kệ rằng:

Hết thấy loài sinh linh [\[152\]](#),
 Đều phải bỏ thân mạng.
 Phật là đáng vô thượng,
 Thế gian không ai bằng;
 Như Lai đại Thánh hùng,
 Có thần lực vô úy,
 Đáng lẽ ở đời lâu,
 Nhưng nay diệt độ rồi!

Trời Thích-đề-hoàn Nhơn đọc bài kệ:

Ấm hành đều vô thường
 Chỉ là pháp sinh diệt.
 Có sanh đều có chết,
 Phật tịch diệt là vui.

Tỳ-sa-môn-Thiên vương đọc bài kệ:

Đại tòng lâm cây phúc,
 Sa-la phước vô thượng.
 Đáng ruộng phước ứng cúng,

Diệt độ giữa rừng cây.

Tỳ-kheo A-na-luật đọc bài kệ:

Phật an trú vô vi,
 Không cần thờ ra vào.
 Vốn từ Tịch diệt đến,
 Sao Thiêng lặn nơi đây.

Tỳ-kheo Phạm-ma-na đọc bài kệ:

Không sanh tâm giải mạn
 Tự ước, tu thượng tuệ.
 Không nhiễm, không bị nhiễm,
 Đấng Chí Tôn là ái.

Tỳ-kheo A-nan đọc bài kệ:

Trời người lòng kinh sợ,
 Toàn thân lông dựng lên.
 Việc giáo hóa thành tựu,
 Thế Tôn vào Niết-bàn.

Thần Kim-tỳ-la dâng lời tán Phật:

Thế gian mắt che chở,
 Chúng sanh trọn mù lòa
 Không còn thấy Chánh giác,
 Đấng sư tử giữa người.
 Mật Tích lược sĩ đọc bài kệ:
 Các thiên, nhân, ma, phạm,
 Đời nay và đời sau,
 Không còn thấy đấng Phật,
 Bậc sư tử giữa người.

Phật mẫu Ma-da đọc bài kệ:

Phật sanh vườn Lâm-tỳ;
 Đạo Ngài lưu bố rộng.
 Trở lại chỗ bản sinh,
 Ngài xả thân vô thường.

Thần Song Thọ đọc bài kệ:

Bao giờ tôi lại lấy
 Hoa sái mùa cúng dâng
 Đấng trọn đủ mười lục,
 Như Lai vào Niết-bàn.

Thần rừng cây Sa-la đọc bài kệ:

Chỗ này vui thượng diệu,
 Phật sanh trưởng tại đây.
 Ở đây chuyển xe pháp,
 Lại ở đây Niết-bàn.

Tứ Thiên vương đọc bài kệ:

Như Lai vô thượng trí,
 Thường diễn lẽ vô thường.
 Cởi trói chúng sanh khổ,
 Nay trọn vào Niết-bàn.

Đao-ly thiên vương đọc bài kệ:

Trải ức nghìn vạn kiếp,

Mong thành Đạo vô thượng.
 Cởi trói chúng sanh khổ,
 Nay trọn vào Niết-bàn.

Diệm Thiên vương đọc bài kệ:

Đây mảnh y tối hậu
 Dùng quán thân Như Lai.
 Nay Phật diệt độ rồi,
 Y này để cúng ai.

Đâu-suất-đà Thiên vương đọc bài kệ:

Đây là thân cuối cùng,
 Âm giới diệt ở đây.
 Không tâm tưởng lo mừng,
 Không tai hoạn già chết.

Hóa tự tại Thiên vương đọc bài kệ:

Đúng vào giữa đêm nay,
 Phật nằm nghiêng bên hữu.

Ở tại rừng Sa-la,
Thích sư tử diệt độ.

Tha hóa tự tại Thiên vương đọc bài
kê:

Thế gian mãi tối tăm,
Trăng sao đều rơi rụng,
Mây vô thường che kín,
Mặt trời đại trí mờ.

Các Tỳ-kheo đọc bài kê:

Thân này như bèo bọt,
Mong manh có gì vui.
Phật được kim cương thân,
Còn bị vô thường hoại.
Thê kim cương chừ Phật,
Cũng đều qui vô thường;
Tiêu tan như băng tuyết,
Huống những người thế gian.

Sau khi Phật diệt độ, các Tỳ-kheo buồn đau, vật vã, gieo mình xuống đất, lăn lộn kêu than không tự kèm chế nổi, nức nở mà nói rằng:

“Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quần sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.”

Như thân cây lớn, tróc rễ, gãy cành. Lại như con rắn bị đứt khúc, bò trườn, uốn lượn, không biết trườn đi lối nào. Các Tỳ-kheo cũng vậy, buồn đau, vật vã, gieo mình xuống đất, lăn lộn kêu than không tự kèm chế nổi, nức nở mà nói rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay!

Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quân sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’

Bấy giờ, trưởng lão A-na-luật khuyên:

“Thôi các Tỳ-kheo, các ngài chớ buồn khóc, kéo có hàng chư thiên nhìn xuống ngó thấy họ chê trách kia.”

Các Tỳ-kheo hỏi A-na-luật:

“Trên ấy có bao nhiêu thiên thần?”

A-na-luật nói:

“Đầy kín hư không. Kể sao hết. Thấy đều ở trong hư không, bồi hồi, bứt rứt, bước đi khập khiễng, gạt nước mắt mà than rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay!’

Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quân sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’ Như thân cây lớn, trốc rễ, gãy cành. Lại như con rắn bị đứt khúc, bò trườn, uốn lượn, không biết trườn đi lối nào. Các chư thiên cũng vậy, thấy đều ở trong hư không, bồi hồi, bứt rứt, bước đi khập khiễng, gạt nước mắt mà than rằng: ‘Như Lai diệt độ sao chóng thay! Thế Tôn diệt độ sao sớm thay! Đại pháp sao chìm lặn sớm thay! Quân sanh mãi suy sụp; con mắt của thế gian đã tắt.’

Các Tỳ-kheo suốt đêm đến sáng cùng nhau giảng luận pháp ngữ.

Trưởng lão A-na-luật bảo A-nan đi vào thành báo tin cho dân chúng dòng

Mạt-la biết Phật đã diệt độ, như họ có muốn cúng dường thế nào thì mau đến kịp thời. A-nan vâng lời, đứng dậy, lễ chân Phật, rồi dắt theo một Tỳ-kheo, vừa khóc vừa đi vào thành. Từ xa A-nan trông thấy năm trăm người Mạt-la do có chút duyên sự đang nhóm tại một chỗ. Trông thấy A-nan, họ đều đứng dậy nghinh tiếp, đánh lễ và hỏi:

“Tôn giả có việc gì đến đây sớm vậy?”

A-nan đáp:

“Vì lợi ích các ngài, nên mới sáng sớm tôi đã đến đây. Các ngài nên biết, Như Lai đêm qua đã diệt độ rồi. Các ngài muốn cúng dường thế nào thì nên đến kịp thời.”

Chúng Mạt-la vừa nghe tin, ai nấy bị cảm buồn rơi lệ than kẻ: “Phật vào Niết-bàn sao vội quá! Con mắt của thế gian diệt mất sao mau quá!”

A-nan khuyên:

“Thôi thôi các ngài! Chớ có buồn khóc! Muốn cho pháp hữu vi không bị biến hoại, không thể nào được. Đức Như Lai đã dạy hễ có sanh tức có chết, có hội hiệp tức có chia ly, hết thấy ân ái đều vô thường cả.”

Chúng Mạt-la mới bàn nhau rằng:

“Chúng ta hãy trở về nhà mang hương hoa, kỹ nhạc, đi mau đến rừng cây Song thọ để cúng dường kim thân suốt một ngày, rồi thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến thanh

niên Mạt-la nâng bốn góc giường khiêng đi; có tràng phan, lọng tàn, đốt hương, rải hoa, thổi nhạc, cúng dường. Đưa vào thành cửa Đông khắp các nẻo cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra cửa thành Tây, đến một đồi cao rộng mà trà tỳ ^[153] .”

Bàn xong, ai về nhà nấy, sắm sửa các thứ hương hoa, kỹ nhạc, rồi đi đến rừng Song thọ, cúng dường xá-lợi. Suốt một ngày rồi, họ đặt xá-lợi Phật lên trên một cái giường. Chúng Mạt-la cùng đến khiêng. Nhưng dở không lên.

Trưởng lão A-na-luật mới bảo:

“Này các ngài chớ nhọc công khiêng! Hiện nay có các chư thiên muốn đến khiêng giường.”

Các người Mạt-la hỏi:

“Ý chư thiên thế nào mà lại muốn khiêng giường?”

A-na-luật đáp:

“Các người muốn mang hương hoa, kỹ nhạc cúng dường kim thân suốt một ngày, rồi thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến thanh niên Mạt-la nâng bốn góc giường khiêng đi; có tràng phan, lọng tàn, đốt hương, rải hoa, thổi nhạc cúng dường. Đưa vào thành cửa Đông khắp các nẻo cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra thành cửa Tây, đến một đồi cao rộng mà trà-tỳ. Theo ý chư thiên thì muốn lưu kim thân lại trong bảy ngày để kính lễ cúng dường bằng các thứ hoa hương, kỹ

nhạc, sau mới tỉnh lên giường, cho các thanh niên Mạt-la nâng bốn góc rước vào thành cửa Đông, đi khắp các nẻo để cho dân chúng cúng dường, rồi đưa ra thành cửa Bắc, qua sông Hi-liên-thiên^[154] đến chùa Thiên quan^[155] mà trà-tỳ. Ý chư thiên là như vậy nên khiến cho giường bất động.”

Các Mạt-la nói:

“Hay lắm! Xin tùy ý chư thiên!”

Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta hãy vào thành trước, đi đến các ngõ đường, dọn bằng phẳng các con đường, quét tước, đốt hương, rồi trở lại đây để cúng dường kim thân trong bảy ngày.”

Rồi các Mạt-la cùng vào thành, đi đến các ngõ đường, dọn bằng phẳng các con đường, quét tước, đốt hương, xong rồi ra khỏi thành, trở lại rừng Song thọ, dùng hương hoa, kỹ nhạc để cúng dường kim thân. Sau bảy ngày, vào lúc trời chiều, họ thỉnh kim thân Phật đặt lên một cái giường, khiến các thanh niên Mạt-la nâng bốn góc khiêng đi thông thả giữa đám đông người hộ tống, có tràng phan, hương hoa, âm nhạc cúng dường. Từ không trung các vị trời Đao-lợi dùng hoa vãn-đà-la, hoa ưu-đàm-bát-la, hoa ba-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-lị, và bột hương chiêm-đàn nhà trời rải trên kim thân và tràn ngập các ngõ đường, chư thiên tấu nhạc, quý thần ca ngâm.

Khi ấy các người Mạt-la nói với nhau:

“Hãy gác qua nhạc loài người. Xin tấu nhạc trời để cúng dường xá-lợi.”

Rồi các người Mạt-la khiêng giường tiến tới dần, vào cửa thành phía Đông, đến mỗi ngã đường thì dừng lại để cho dân chúng đốt hương, tán hoa, trỗi nhạc cúng dường. Lúc ấy có nàng Lộ-di dòng Mạt-la vốn dốc lòng tin Phật, cầm một đóa hoa vàng lớn như bánh xe cúng dường kim thân, và một bà lão cất tiếng tán thán rằng: “Các Mạt-la này may được phúc lợi lớn. Như Lai cuối cùng diệt độ tại đây. Khắp nước nhân dân hơn hở cúng dường”.

Họ cúng dường xong, đưa kim thân ra thành cửa bắc, qua sông Ni-liên-thuyền đến chùa Thiên quan, đặt giường xuống đất rồi thưa với A-nan:

“Chúng tôi bây giờ nên cúng dường cách nào nữa?”

A-nan bảo:

“Tôi trực tiếp nghe từ Phật, lãnh thọ lời Phật dạy rằng: muốn tận tắng xá-lợi hãy làm như pháp tận tắng Chuyển luân Thánh vương.”

Hỏi: “Phép tắng Chuyển luân Thánh vương là thế nào?”

Đáp: “Về phép tắng Chuyển luân Thánh vương, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể, rồi lấy vải bông mới

quần thân thể, rồi lấy năm trăm tấm vải lần lượt quần vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương chiên-đàn. Chát các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của pháp vương mà tưởng nhớ lại chánh hóa của vua đã làm lợi ích cho nhiều người. A-nan, người muốn táng Ta, trước hết lấy nước thơm tắm rửa thân thể, rồi lấy vải bông mới quần thân thể, rồi lấy năm trăm tấm vải lần lượt quần vào, đặt thân vào kim quan. Sau khi đã tắm dầu mè, lại đặt kim quan trong một

cái quách thứ hai lớn bằng sắt, bên ngoài là lớp quách bằng gỗ hương chiên-đàn. Chặt các thứ vải dày, hương thơm lên trên mà trà-tỳ. Trà-tỳ xong lượm lấy xá-lợi, dựng tháp treo phan thờ tại ngã tư đường để dân chúng đi ngang trông thấy tháp của Phật mà tưởng nhớ lại đạo hóa của Pháp vương Như Lai, sống thì được phước lợi, chết thì sanh thiên. Trừ người đã đắc đạo”.

Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Chúng ta về thành sắm sửa các đồ tân táng, các thứ hương hoa, bông gòn, quan quách, dầu thơm và vải lụa trắng.”

Những người Mạt-la vào thành sắm sửa các thứ xong, trở lại chùa Thiên

quan, dùng nước hương tắm rửa thân Phật, rồi lấy vải bông mới bọc quanh, tiếp quấn năm trăm lớp vải trắng, rồi đặt vào trong kim quan đã tắm dầu thơm, lại đặt kim quan vào một cái quách lớn bằng sắt, rồi một cái quách gỗ chiên-đàn bọc ngoài. Xong, lấy củi thơm chất đầy lên trên.

Tiếp đó, vị đại thần dòng Mạt-la tên Lộ-di, cầm cây đuốc lớn châm lửa vào giàn hỏa, song lửa không cháy. Các người Mạt-la trưởng lão cũng cầm lửa châm theo, song lửa vẫn không cháy. Trưởng lão A-na-luật bảo chúng Mạt-la:

“Thôi các Ngài, chẳng phải sức các ngài đốt được đâu. Lửa không cháy là vì ý chur thiên vậy.”

Chúng Mạt-la hỏi:

“Tại sao chur thiên lại khiến cho lửa không cháy?”

A-na-luật đáp:

“Chur thiên nhân thấy Đại Ca-diếp đang dẫn năm trăm đệ tử từ nước Bà-bà đi về cho kịp được thấy Phật khi chưa trà tỳ. Hiện tôn giả đang ở nửa đường. Chur thiên biết ý nên làm cho lửa không cháy.”

Chúng Mạt-la nói: “Xin đề toại ý ấy”.

Lúc bảy giờ, Đại Ca-diếp dắt năm trăm đệ tử, từ nước Ba-bàø đi về vừa ngang giữa đường, thì gặp một người Ni-kiền Tử trong tay cầm một đóa hoa văn-đà-la. Đại Ca-diếp đến gần hỏi:

“Này bạn! Bạn từ đâu lại?”

Ni-kiền Tử đáp: “Tôi từ thành Câu-thi lại”.

Ca-diếp lại hỏi: “Bạn có biết thầy ta không?”

“Có biết.”

Lại hỏi: “Thầy ta hiện nay thế nào?”

Đáp: “Đã diệt độ cách đây bảy ngày. Tôi từ đó lại, nên lượm được đóa thiên hoa này”.

Ca-diếp nghe xong lòng rất buồn bã. Năm trăm Tỳ-kheo nghe Phật diệt độ, đều buồn khóc, quay cuồng kêu than không tự kiềm chế nổi rằng: “Như Lai diệt độ làm sao vội quá! Thế Tôn diệt độ sao vội quá! Đại pháp chìm lặng làm sao mau quá! Con mắt của thế gian đã diệt, chúng sanh suy đọa lâu dài! Ví như cây lớn bị tróc gốc, cành nhánh gãy đổ. Lại như rắn bị chặt đuôi, quay cuồng lăn lóc, không biết trườn đi đâu”. Nhưng trong chúng ấy có một Tỳ-kheo tên Bạt-nan-đà dòng họ Thích, ngăn các Tỳ-kheo rằng:

“Các người chớ lo buồn. Thế Tôn diệt độ thì chúng ta được tự do. Ông già^[156] ấy trước đây thường hay bảo chúng ta nên làm thế này, không nên

làm thế này. Nhưng nay về sau thì tùy ý chúng ta làm.”

Ca-diếp nghe rồi, lòng càng buồn, mới bảo các Tỳ-kheo sửa soạn y bát đi mau đến Song thọ trước khi chưa trà-tỳ, có thể trông thấy Phật. Các Tỳ-kheo nghe Đại Ca-diếp nói xong đều đứng dậy tùy tùng Ca-diếp đến thành Câu-thi, qua sông Ni-liên-thuyền đến chùa Thiên quan, rồi đến chỗ A-nan. Hỏi han xong, đứng sang một bên, nói với A-nan:

“Chúng tôi muốn được thấy Phật một lần chót khi chưa trà-tỳ, có thể được không?”

A-nan đáp:

“Tuy chưa trà-tỳ nhưng khó mà thấy được, vì thân Phật đã được tắm nước hương, quấn một lớp kiếp-ba ngoài bọc năm trăm lớp vải trắng, đặt trong một kim quan. Kim quan lại đặt trong một cái quách bằng sắt, ngoài hết có bọc một cái quách bằng gỗ chiên-đàn, nên khó thấy được.”

Ca-diếp năn nỉ xin tới ba lần, A-nan vẫn trả lời như cũ, là khó mà thấy Phật được nữa! Ngài Đại Ca-diếp mới hướng mặt về hỏa đàn để chiêm bái, thì ngay khi ấy bỗng nhiên từ trong ba lớp quan quách, Phật đưa hai bàn chân ra ngoài. Chân có màu sắc khác lạ. Ca-diếp thấy vậy, ngạc nhiên hỏi A-nan:

“Thân Phật kim sắc, sao chân ngài lại có sắc khác?”

A-nan đáp: “Trước đây có một bà già, tiếc thương đức Như Lai, tiến tới lấy tay vỗ vào chân Phật, để rơi nước mắt trên chân Ngài cho nên có màu sắc khác như thế”. Nghe xong, Ca-diếp lại không vui, liền hướng tới hỏa đàn đánh lễ kim thân Phật. Bốn bộ chúng và chư thiên trên không trung cũng đồng thời tác lễ. Chân Phật bỗng không hiện nữa. Ngài Đại Ca-diếp vừa đi quanh hỏa đàn ba vòng vừa tán dương rằng:

Con nay cúi đầu lễ
 Đức Đạo sư Vô thượng,
 Thánh trí không nghĩ lường,
 Thánh trí cao tột bực.

Đức Sa-môn tối cao,
 Tuyệt đối không tỳ uế,
 Thanh tịnh không nhiễm ái,
 Tôn quý giữa nhân thiên.
 Con nay cúi đầu lễ
 Đấng Đại hùng bậc nhất,
 Khổ hạnh chẳng ai bằng,
 Là bỏ đê độ sanh.
 Kính lễ đấng Thế Tôn
 Không nhiễm ô trần cấu;
 Tham, sân, si dứt sạch;
 Vui trong hạnh không tịch.
 Kính lễ đấng Thế Tôn,
 Không hai, không thể sánh.
 Khéo giải thoát thế gian,
 Chí Tôn giữa trời người.
 Kính lễ An ổn trí,
 Ngộ tứ đế, tịch tịnh,

Vô thượng giữa Sa-môn,
 Khiến bỏ tà về chánh.
 Kính lễ đạo trạm nhiên,
 Thế Tôn nơi tịch diệt.
 Không nhiệt nảo tì uế,
 Thân tâm thường vắng lặng.
 Kính lễ đấng Vô nhiễm
 Bạc trừ hết trần cấu,
 Tuệ nhãn không hạn lượng,
 Cam lộ tiếng oai vang.
 Kính lễ đấng Vô đẳng,
 Hy hữu khó nghĩ nghì,
 Tiếng nói như sư tử,
 Ở rừng không khiếp sợ.
 Hàng ma, vượt bốn tánh;
 Cho nên con kính lễ.

Đại Ca-diếp oai đức lớn lao và đủ
 bốn biện tài, vừa đọc xong bài kệ trên,

thì hỏa đàn không đốt mà tự nhiên bùng cháy. Chúng Mạt-la bảo nhau:

“Ngọn lửa cháy mạnh quá khó ngăn, e cháy tiêu hết xá-lợi ! Hãy tìm đâu lấy nước dập tắt.”

Lúc đó có vị thần cây song thọ đang đứng bên giàn hỏa, vốn dốc lòng tin Phật, dùng thần lực làm tắt ngọn lửa. Chúng Mạt-la lại bảo nhau: “Mười hai do-tuần chung quanh thành Câu-thi này có bao nhiêu hoa thơm hái hết, đem về dâng cúng xá-lợi”.

Rồi họ đi ra hai bên thành tìm các thứ hoa thơm đem về cúng dường xá-lợi.

Lúc đó dân Mạt-la nước Ba-bà nghe Phật diệt độ tại Song thọ, tự nghĩ: “Ta nên đến đó cầu lấy phần xá-lợi về dựng

tháp cúng dường tại trong nước”. Các người Mạt-la nước Ba-bà liền hạ lệnh đem bốn thứ binh là tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh, đi đến thành Câu-thi và cử sứ giả nói:

“Chúng tôi nghe đức Phật đã diệt độ tại đây. Phật cũng là thầy chúng tôi. Vì lòng kính mộ Ngài, chúng tôi đến xin phần xá-lợi về nước dựng tháp cúng dường.”

Vua Câu-thi đáp:

“Thật vậy, đúng như ngài nói. Nhưng vì đức Thế Tôn đã giáng lâm và diệt độ tại đây. Nhân dân trong nước tôi tự lo cúng dường. Phiền các ngài từ xa đến cầu xá-lợi. Nhưng điều đó hẳn là không được!”

Đồng thời dân Bạt-ly nước Giá-la-phả ^[157], dân Câu-ly nước La-ma-già ^[158], dân chúng dòng Bà-la-môn nước Tỳ-lưu-đề ^[159], dân chúng dòng họ Thích nước Ca-duy-la-vệ, dân chúng dòng Lê-xa nước Tỳ-xá-ly, và vua A-xà-thế nước Ma-kiệt, nghe đức Như Lai diệt độ tại cây Song thọ ở thành Câu-thi, đều tự nghĩ: “Ta nay nên đến đó chia phần xá-lợi”.

A-xà-thế và các vua kia mới hạ lệnh trong nước đem bốn thứ binh mã tiến qua sông Hằng. Vua A-xà-thế sai Bà-la-môn Hương Tánh ^[160]:

“Ngươi nhân danh ta vào thành Câu-thi hỏi thăm vua Mạt-la, đời sống thường nhật có thoải mái chăng, lui tới

có khỏe mạnh chẳng, và nói ta với quý quốc xưa nay vốn tôn kính nhau, láng giềng hòa nghĩa, chưa có xảy ra điều chi tranh tụng. Nay ta nghe Như Lai diệt độ tại quý quốc. Đối với đức Thế Tôn, lòng ta thật hết sức tôn kính, nên chẳng quản xa xôi, đến thỉnh phân di cốt, đem về nước dựng tháp cúng dường. Nếu nhận lời, ta sẽ chia bớt tài bảo trong nước ta cho.”

Bà-la-môn Hương Tánh vâng lệnh, đến thành Câu-thi nói với các người Mạt-la:

“Đại vương nước Ma-kiệt có lời thăm hỏi vô vàn. Các ngài đi đứng có nhẹ nhàng không? Bước đi có khỏe mạnh không? Và nhấn rằng, ‘Ta với

quí quốc xưa nay vốn tôn kính nhau, láng giềng hòa nghĩa, chưa có xảy ra điều chi tranh tụng. Nay ta nghe Như Lai diệt độ tại quý quốc. Đối với đức Thế Tôn, lòng ta thật hết sức tôn kính, nên chẳng quản xa xôi, đến thỉnh phần di cốt, đem về nước dựng tháp cúng dường. Nếu nhận lời, ta sẽ chia bớt tài bảo trong nước ta cho’.”

Các người Mạt-la trả lời:

“Quả như vậy! Quả như lời ông nói. Nhưng vì đức Thế Tôn đã giáng lâm và diệt độ tại đây, thì nhân dân trong nước tôi tự lo cúng dường. Phiền các ngài từ xa đến cầu xin xá-lợi. Nhưng điều đó hẳn không thể được.”

Các quốc vương liền triệu tập quần thần lập nghị, tưng cáo rằng:

Chúng ta hòa nghị,
 Xa đến cúi đầu,
 Khiêm tốn yêu cầu.
 Như không chấp nhận;
 Tứ binh đã sẵn.
 Không tiếc thân mạng.
 Dùng nghĩa không được;
 Tất phải dùng lực.

Vua Câu-thi cũng triệu tập quần thần lập nghị trả lời:

Các người xa nhọc,
 Khuất nhục cầu xin
 Như Lai di thể;
 Nhưng không cho được.
 Kia muốn dùng binh,

Ta đây cũng sẵn.
Chống trả đến cùng,
Chưa từng biết sợ.

Bấy giờ, Bà-la-môn Hương Tánh đứng ra hiệu dụ mọi người:

“Chư hiền lãnh thụ giáo huấn của Phật đã lâu, miêng tụng pháp ngôn, tâm khoác nhân hóa, thường mong cho chúng sanh thấy được an lành, nay há lẽ vì danh xá-lợi của Phật mà trở nên tàn hại nhau sao? Di thể Như Lai nếu muốn có lợi ích rộng rãi, thì xá-lợi hiện tại nên chia ra nhiều phần.”

Chúng đều khen phải. Họ lại bàn nghị nên nhờ ai đủ sức chia giúp. Mọi người đều nói Bà-la-môn Hương Tánh là người nhân trí quân bình, có thể chia

được. Các quốc vương bèn sai Hương Tánh:

“Ngươi hãy vì chúng ta mà chia xá-lợi làm tám phần bằng nhau.”

Được lệnh của các quốc vương, Hương Tánh đến ngay chỗ xá-lợi, cúi đầu đánh lễ, xong từ từ trước hết nhặt lấy răng trên của Phật để riêng một nơi. Rồi bảo sứ giả mang cái răng trên của Phật đến chỗ vua A-xà-thế rằng:

“Ngươi nhân danh ta tâu lên vua rằng: ‘Đại vương, đời sống thường nhật có thoải mái chăng? Bước đi có khỏe không? Xá-lợi chưa đến chắc Đại vương trông lắm? Nay tôi giao sứ giả răng trên của Như Lai để kịp cúng dường cho thỏa lòng Đại vương trông

ngóng. Sáng mai, lúc sao mai mọc, xá-lợi chia xong, tôi sẽ đích thân dâng đến’.”

Khi ấy, sứ giả vâng lời, đi đến chỗ vua A-xà-thế, tâu rằng:

“Bà-la-môn Hương Tánh kính lời thăm hỏi vô vàn: ‘Đại vương, đời sống thường nhật có thoải mái không? Bước đi có khỏe không. Xá-lợi chưa đến chắc Đại vương trông lắm? Nay tôi giao sứ giả rằng trên của Như Lai để kịp cúng dường cho thỏa lòng Đại vương trông ngóng. Sáng mai, lúc sao mai mọc, xá-lợi chia xong, tôi sẽ đích thân dâng đến’.”

Tiếp đó Hương Tánh lấy một bình dung lượng chừng một thạch, rồi chia

đều xá-lợi ra làm tám phần, xong, ông nói với mọi người:

“Các ngài bàn bạc cho tôi xin cái bình đó để dựng tháp thờ tại nhà riêng.”

Mọi người đều nói:

“Trí tuệ thay. Như thế là thích hợp.”

Và họ đồng ý cho.

Lúc đó, có người thôn Tát-bát ^[161] cũng đến xin phần tro còn lại để dựng tháp cúng dường. Mọi người cũng bằng lòng.

Sau khi người nước Câu-thi được xá-lợi liền dựng tháp cúng dường. Các nước Ba-bà, Giá-la, La-ma-già, Tỳ-lưu-đề, Ca-duy-la-vê, Tỳ-xá-ly, Ma-

kiệt sau khi được xá-lợi đều đem về nước dựng tháp cúng dường. Bà-la-môn Hương Tánh đem cái bình dùng chia xá-lợi về nhà dựng tháp cúng dường. Dân chúng thôn Tất-bát đem phần tro còn lại về dựng tháp cúng dường.

Như vậy, xá-lợi Phật được chia thờ ở tám tháp, tháp thứ chín là cái bình, tháp thứ mười là tháp tro và tháp thứ mười một là tháp tóc, thờ tóc Phật khi còn tại thế.

Phật sanh giờ nào? Thành đạo giờ nào? Diệt độ thời nào?

Sanh khi sao Phật mọc. Xuất gia khi sao Phật mọc. Thành đạo khi sao Phật mọc. Diệt độ khi sao Phật mọc. ^[162]

Lương túc tôn sanh thế nào?
 Xuất gia tu khổ thế nào?
 Đắc Tối thượng đạo thế nào?
 Nhập Niết-bàn thành thế nào?
 Mông tám Như Lai sanh.
 Mông tám Phật xuất gia.
 Mông tám thành Bồ đề.
 Mông tám vào diệt độ.
 Sao Phát mộc, Thế Tôn sanh.
 Sao Phát mộc, Phật xuất gia.
 Sao Phát mộc, thành Chánh giác.
 Sao Phát mộc, nhập Niết-bàn.
 Mông tám sanh Lương túc tôn.
 Mông tám vào rừng tu khổ.
 Mông tám thành Tối thượng đạo.
 Mông tám vào thành Niết-bàn.
 Tháng hai Như Lai sanh.
 Tháng hai Phật xuất gia.

Tháng hai thành Bô-đề.
Tháng hai vào diệt độ.
Tháng hai sanh Lương túc tôn.
Tháng hai vào rừng tu khổ.
Tháng hai thành Đạo tối thượng.
Tháng hai vào thành Niết-bàn.
Sa-la hoa nở rộ,
Đủ màu ánh chói nhau,
Tại chỗ bản sanh ấy,
Như Lai nhập Niết-bàn,
Đức Đại từ Niết-bàn
Nhiều người xung tán lễ.
Vượt qua các sợ hãi
Quyết định nhập Niết-bàn.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 2. Tham chiếu, *Phật bát nê hoàn kinh*, Tây Tấn, Bạch Pháp Tổ dịch (Đại I tr 160); *Đại bát Niết-bàn kinh*, Đông Tấn Pháp Hiển dịch (Đại I tr 191); *Bát nê hoàn kinh*, vô danh dịch (Đại I tr 176); *Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ Tỳ nại da tạp sự*, Đường Nghĩa Tịnh dịch (Đại XXIV, tr. 382); *Trung A-hàm*, No. 142 “Vũ thế kinh” (Đại I, tr. 648), No. 3 “Thành dụ kinh” (Đại I tr 422, No. 68 “Đại Thiện Kiến vương kinh” (Đại I tr 515), No. 26 “Thị giả kinh” (Đại I tr 471).-Tương đương Pāli, D. 16 (Deva Digh II. 3): Mahā-parinibbāna-suttanta; tham chiếu, D. 17 (Deva Dig II. 4): Mahā-Sudassana-suttanta.

[2]. Bản Hán: “Đệ nhất phần sơ, Du hành kinh đệ nhị sơ.” Phần I của kinh Du hành.

[3]. La-duyệt hay La-duyệt-kỳ 羅閱祇, Pāli: Rājagaha, tức thành Vương xá 王舍, thủ phủ nước Ma-kiệt-đà (Pāli: Magadha). Kỳ-xà-quật (hay khốt) 耆闍崛 dịch là Thửu sơn 鷲山, Thửu lĩnh 鷲嶺, hay Linh thửu sơn 靈鷲山, tục gọi núi Kên kên; Pāli: Gijjhakūṭa

[4]. Tên gọi đủ: A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世韋提希子; Pāli: Ajātasattu Vedehi-putta, Skt. Ajātaśatru-vaidehi-putra, A-xà-thế, con bà Vi-đề-hi, vua nước Ma-kiệt-đà (Pāli, Skt. Magadha).

[5]. Bạt-kỳ 跋祇; Pāli: Vajji, tên một thị tộc, nhà nước thị tộc, thời Phật.

[6]. Vũ-xá 禹舍; Pāli: Vassakāra, nghĩa: Vũ Hành 雨行, Vũ Tác 雨作, Vũ Thế 雨勢.

[7]. Bất thối pháp 不退法; Pāli: aparihāniya-dhamma, không suy thoái. Trong kinh này, có hai loại bảy pháp bất thối: 7 bất thối của quốc vương (rājā-aparihāniya-damma) và 7 bất thối của Tỳ-kheo (bhikkhu-aparihāniya-dhamma).

[8]. Trường 15 (Tập I, tr. 547): “chúng Tỳ-kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.”

[9]. Hộ niệm tâm ý 護念心意; Pāli: *paccatam yeva satim upatthāpeti*, mỗi người tự mình hộ trì chánh niệm.

[10]. Dục thái 欲態. Pāli: *bhikkhū (...)* *taṇhāya (...)* *na vasam gacchassanti*, các Tỷ-kheo không bị chi phối bởi khát ái.

[11]. D. 15 (Deva Dig II. 3 tr 32): *na kammārāmā bhavissanti*, không ưa thích tác nghiệp. *Kamma*, nghiệp hay tác nghiệp ở đây được hiểu là thế sự.

[12]. D. 15 sđd.: *na pāpicchā bhavissanti*, không có những ham muốn xấu (ác dục).

- [13]. Niệm giác ý 念覺意, hay niệm giác chi 念覺支, xem kinh số 10 “Kinh Thập thượng” ở sau.
- [14]. Tham chiếu, *Trường A-hàm*, “10 Kinh Thập thượng”: y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly 依無欲依寂滅依遠離.
- [15]. Xem chú thích trên. So sánh các thuật ngữ.
- [16]. Nguyên: bất hoại hoại tổn 不懷壞損, không ôm lòng gây hại. TNM: bất hoại tăng tổn 不懷增損.
- [17]. Hán: tất định bất động 必定不動. So sánh Pāli, D. 15 (Deva Dig II. 3, tr 35): *saparāmatṭhāni samādhisaṃvattanikāni ...*” những giới

luật không bị ô nhiễm bởi mục đích sai lạc, những giới luật hướng đến định tâm.” (Trường 15, I, tr. 554).

[18]. Đoạn trên thường được biết là sáu pháp hòa kính, tức pháp lục hòa.

[19]. Hán: tùy nghi trú dĩ 隨宜住已. So sánh, D. 15: yathābhirantam viharitvā, Trường (I, tr. 555): “ở... cho đến khi Ngài xem là vừa đủ.”

[20]. Chỉ Ca lan đà trúc viên 迦闍陀竹園, Pāli: Veluvana-kalandanivapa, khu rừng trúc nổi tiếng ở Ma kiệt đà (Magadha). Trong bản Pāli, sđd.: Phật đến Ambalatthika, một tịnh thất bên ngoài Trúc lâm tinh xá.

[21]. Hán: tu giới hoạch định 修戒獲定. Pāli, D. 15, sđd.: sīlaparibhāvito samādhi; Trường (I, tr. 554): “định cùng tu với giới.”

[22]. Hán: tu trí tâm tịnh đắc đẳng giải thoát 修智心淨, Pāli, sđd.: paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, tâm cùng tu với tuệ đưa đến giải thoát hoàn toàn các lậu.

[23]. Nghĩa là, sau khi giải thoát, biết rõ mình đã giải thoát.

[24]. Ba lãng phát 巴陵弗, bản Minh: Ba liên phát 巴連弗. Pāli: Pāṭaliputta, Skt. Pāṭaliputra (Hoa thị thành 華氏城 hay Hoa tử thành 華子城). Trong

thời Phật, địa phương này chỉ là một ngôi làng trong vương quốc Magadha, vì vậy D. 15 (Deva Dig ii. 3) nói nó là Pāṭaligāma: làng Patali.

[25]. Ba lǎng thọ 巴陵樹, Pāli: Pāṭalī, cây hoa kèn

[26]. Thanh tín sĩ 清信士, hay ưu bà tắc 優婆塞, Pāli: upāsaka.

[27]. Thị giáo lợi hỷ 示, 教, 利, 喜: 4 tuần tự thuyết pháp của Phật. Pāli: sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī: chỉ bày, khích lệ, làm cho phấn khởi, hoan hỉ

[28]. Dâm 淫 (bộ thủy 水): tham sắc quá độ; phân biệt với dâm 婬 bộ nữ 女: dâm dục. Do đó, bất dâm 不淫 ở đây

được hiểu không tà dâm, tức Pāli: kāmesu micchācāro, hành vi tà vạy trong các dục lạc.

[29]. Bất vong 不忘; TNM: bất vọng 不妄: không dối.

[30]. Hán: phong trạch địa 封宅地; Pāli: vatthum pariggaṇhāti, chiếm hữu (hoặc thủ hộ) đất đai.

[31]. Hán: chánh đắc thiên ý 正得天意; Pāli, sđd.: Deva Dig ii. tr. 70: seyyathāpi devehi Tāvatiṃsehi saddhiṃ mantetvā, giống như sau khi đã hỏi ý các thiên thần Tāvatiṃsa (Đao lợi).

[32]. Tham chiếu Pāli, sđd.: yasmim padese mahesakkhā devatā vatthūni

pariggan- hanti mahesakkhānam tattha
 raññam rājamahāmattānam cittāni
 namanti nivesa- nāni māpetum; nơi ở
 nào có thiên thần có đại oai lực thủ hộ
 (chiếm lĩnh) đất đai, nơi ấy tâm thức
 các vua chúa và các đại thần có thể lực
 được hướng đến việc xây dựng các trú
 xứ.

[33]. Pāli, sđd.: Deva Dig ii. tr 71-72:
 yāvatā, Ānanda, ariyaṃ āyatanam,
 yāvatā vaṇippatho, idaṃ agganagaram
 pāṭaliputtam puṭabhedanam, nơi nào là
 căn cứ địa của những người Ariyan,
 nơi nào là đô hội của các thương gia,
 nơi ấy một đô thị bậc nhất tên là
 Pāṭaliputta được thiết lập.

[34]. Pāli: Kālo bho Gotama niṭṭhitam bhattam, “Đã đến giờ, bạch Tôn giả Gotama, cơm đã dọn xong.”

[35]. Hán: Cù-đàm môn 瞿曇門; Pāli: Gotama-dvāra

[36]. Cù-đàm độ 瞿曇渡; Pāli: Gotama-tittham

[37]. Hán: đắc thăng tiên 得昇仙.

[38]. Câu lệ 拘利 Pāli: Koṭigāma.

[39]. Na đà thôn 那陀村, Pāli: Nādikā.

[40]. Kiền chùy xú 犍椎處, Pāli: Ginja-kāvasatha, cũng nói là Kiền chùy tinh xá 犍椎精舍 hay Luyện ngõa đường 煉瓦堂, ngôi nhà lợp ngói.

[41]. Danh sách 12 cư sĩ ở Na-đà: Già-già-la 伽伽羅, Gia-lăng-gia 伽陵伽, Tỳ-già-đà 毗伽陀, Già lị (TNM: lê) 伽利 (梨) 輸, Giá-lâu 遮樓, Bà-da-lâu 婆耶樓, Bà-đầu-lâu 婆頭樓, Tầu-bà-đầu-lâu 藪婆頭樓, Đà-lê-xá-nậu 陀梨舍耨, Tầu-đạt-lê-xá-nậu 藪達利舍耨, Da-thâu (du) 耶輸, Da-thâu (du)-đa-lâu 耶輸多樓. Danh sách những người chết được đề cập, D. 15 (Deva Dig ii tr 77): Tỳ-kheo Sālada, Tỳ-kheo-ni Nandā, cư sĩ Sudatta, nữ cư sĩ Sujatā, và các cư sĩ Kakudha, Kālinga, Nikata, Katissabha, Tuttha, Santuttha, Bhadda.

[42]. Hạ phần kết 下分結, hay thuận hạ phần kết, Pāli: orambhāgiya-

saṃyojanāni (năm) thứ phiền não hay ô nhiễm buộc chặt chúng sanh vào sự tái sinh hạ giới tức dục giới. Vị đoạn trừ 5 kết sử này sẽ không tái sinh Dục giới nên được gọi là Bất hoàn (Pāli: Anagāmin).

[43]. Sinh lên Tịnh cư thiên (Pāli: Suddhāvāsa)

[44]. Ba kết sử (Pāli: tāṇi saṃyojanāni): thân kiến hay hữu thân kiến (Pāli: sakkāya-

diṭṭhi), nghi (Pāli: vicikicchā), giới cấm thủ (Pāli: sīlabbataparāmāso)

[45]. Tư đà hàm hay nhất lai, vị tái sinh Dục giới một lần nữa. Pāli: Sakadāgāmin

[46]. Tu-đà-hoàn, hay Dự lưu, vị đã dự vào dòng Thánh. Pāli: Sotapāna.

[47]. Pháp kính 法鏡, Pāli: dhammādāsa, tấm gương pháp, gương để soi rọi sự thật.

[48]. Bốn bất hoại tín 不壞信, cũng nói là bốn bất động tín 不動信 bốn chứng tịnh 證淨 hay bốn Dự lưu chi 預流支; Pāli: aveccappasāda; Skt. Avetya-prasāda: tin Phật, tin Pháp, tin Tăng, tin Thánh giới.

[49]. Hán: tự tứ sở thuyết 自恣所說, Pāli: svākhāto (Skt. Svākhyāta), nơi khác thường được dịch là thiện thuyết: pháp được Thế Tôn giảng thuyết khéo léo. Bản Hán ở đây có lẽ hiểu svākhāto

là sva(tự mình)-ākhāta, thay vì su(khéo léo)-ākhāta.

[50]. Nêu 4 hướng và 4 quả, hợp thành tứ song bát bối 四雙八輩.

[51]. Tỳ-xá-ly 毗舍離, hoặc phiên Tỳ-da-ly 毗耶離, dịch: Quảng nghiêm thành 廣嚴城.

[52]. Am-ba-bà-lê 菴婆婆梨, âm khác: Am-bà-ba-lị 菴婆波利, Am-bà-la-bà-lị 菴婆羅婆利, Am-bà-la 菴婆羅. Pāli: Ambapāli-ganikā .

[53]. Xem cht. 28.

[54]. Lê xa 隸車, Pāli: Licchavi, một bộ lạc hùng mạnh thời Phật, thuộc bộ tộc Vajji, đóng đô ở Vesali.

[55]. Trên đây là 4 niệm xứ 念處, hay niệm trụ 念住 (Pāli: satipaṭṭhāna): quán thân, thọ, tâm và pháp.

[56]. Âm cái 陰蓋, hay triền cái 纏蓋 (Pāli, Skt.: nivāraṇa), có 5.

[57]. Tịnh Kỳ 并暨 (?)

[58]. So sánh *Tứ phần* 40, năm thứ sáu khó có trong đời: 1. gặp Phật ra đời; 2. Nghe Phật nói pháp rồi nói lại cho người khác; 3. tin hiểu pháp của Phật; 4. như pháp tu hành; 5. Lần lượt giáo hoá lẫn nhau để cùng được lợi ích.

[59]. Chiêu đề tăng 招提僧, hay tứ phương tăng 四方僧; Pāli: cātuddisa-sangha .

[60]. Trúc lâm 竹林. Trong bản Pāli, Phật từ vườn Ambapālī đi đến làng Beluva (Bản Deva Dig ii, tr. 79: Veluvagāma)

[61]. Tỳ sa đà da 毗沙沓耶.

[62]. Hán: Trúc tòng 竹叢.

[63]. Việt-kỳ 越祇, có lẽ âm khác của Bạt-kỳ. D. 15 sđd.: năm đó Phật an cư ở Veluvā còn chúng Tỳ-kheo an cư ở Vesāli. Không nhắc đến vụ đói, nhưng có nhắc đến Thế Tôn bịnh.

[64]. Nguyên văn: tật như hữu tổn 疾如有損 bịnh như có thuyên giảm. TNM: như hữu thiếu giảm 如有少減: có vẻ hơi gây (?). Tham chiếu D. 15, sđd.: lúc này Thế Tôn đã khỏi bịnh.

[65]. Trường I tr. 583: “Thế Tôn chưa diệt độ, nếu Ngài chưa có lời di giáo lại cho chúng tỳ kheo.”

[66]. Tham chiếu Pāli, D. 15 (Deva Digh ii tr. 80): Tathāgatassa kho, Ananda, na evaṃ hoti: “Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī ti vā maṃ uddesiko bhikkhusaṅgho” ti vā: Như Lai không nghĩ rằng: “Ta nhiếp hộ chúng tỳ kheo, hay chúng Tỳ-kheo được Ta giáo huấn.”

[67]. Hán: nội ngoại dĩ ngật 内外已迄. So Pāli, D. 15, sđd.: anantaram abāhiraṃ karitvā: không phân biệt trong và ngoài, tức nội truyền hay ngoại truyền, bí mật giáo hay hiển thị giáo.

[68]. Hán: chung bất tự xưng sở kiến thông đạt 終不自稱所見通達. Có thể bản Hán dịch sai. Tham chiếu Pāli; D. 15, sđd.: na tatth'Ānanda tathagatassa dhammesu ācariyamutṭhi:”
 Nay A-nan, trong giáo pháp, Như Lai không bao giờ là vị thầy có bàn tay nắm chặt.” Nghĩa là, không bao giờ dấu diếm không chịu dạy hết. Hình như bản Hán đọc nhầm ācariyamutṭhi: vị thầy có bàn tay nắm chặt, với ācariyamuti: vị thầy có trí sáng suốt.

[69]. Vô tướng định 無想定.(Pāli: asaññāsamapatti ?). Nên hiểu chính xác là vô tướng định, hay vô tướng tâm định. Vô tướng định là một loại thiền ngoại đạo mà kinh Phật thường chỉ trích là có xu hướng hư vô chủ nghĩa.

Tham chiếu Pāli, D. 15, sđd.: (Trường I, tr. 584): animittam cetosamādhim upasampajja, chứng đạt vô tướng tâm định.

[70]. Hán: đương tự xí nhiên... 當自熾然. Tham chiếu, *Tạp A-hàm* quyển 2, kinh số 36 (Đại 2, tr. 8a): trú ư tự châu. Trú ư tự y. Trú ư pháp châu; trú ư pháp y 住於自州住於自依住於法州住於法依. Tham chiếu Pāli sđd.: attadīpā viharatha atta-saraṃā anañña-saraṃā, dhammadīpā dhamma-saraṃā anañña-saraṃnā: hãy sống tự mình là ngọn đèn (hoặc hòn đảo) của chính mình; tự mình là chỗ tựa của chính mình, không nương tựa nơi nào khác. Pháp là ngọn đèn, pháp là chỗ tựa,

không chỗ tựa nào khác... Dīpa, vừa có nghĩa là ngọn đèn, vừa có nghĩa là hòn đảo.

[71]. Giá-bà-la tháp 遮婆羅塔, Pāli: Cāpāla-cetiya, linh miếu, hay miếu thờ thần.

[72]. Ma Ba tuần 魔波旬, Pāli: Māra pāpimant, Ác ma, hay Tử thần kẻ gây tội ác, xúi người khác làm ác.

[73]. Nguyên văn: Phật ý vô dục khả bát Niết-bàn 佛意無欲可般涅槃.

TNM không có từ Phật. Bản Hán, câu này nghĩa không rõ ràng. Tham chiếu Pāli, D 15, sđd.: (Trường II tr. 588):

parinibbātudāni bhante bhagava

parinibbātu sugato

parinibbānakālodāni; “Thế Tôn, nay

hãy nhập Niết-bàn. Thiện thế, hãy nhập Niết-bàn; nay là thời gian Niết-bàn.”

[74]. Nguyên văn: tu ngã chư Tỳ-kheo tập 須我諸比丘集, đoạn văn tối nghĩa. Hoặc do phát âm tương cận của samuccita: tích tập, chứa nhóm, và samucita: đã quen, thích hợp. Theo văn mạch đoạn này và đoạn dưới, có thể hiểu: khi nào chúng đệ tử chưa vững vàng trong Thánh đạo thì Phật chưa nhập Niết-bàn. Tham chiếu, No. 7 (Đại I tr. 191b): do vị cụ túc 猶未具足, còn chưa đầy đủ.

[75]. Hán: hựu năng tự điều 又能自調; TNM: hữu năng tự điều 有能自調. Đoạn văn này thiếu mạch lạc.

[76]. Hán: hựu dĩ thần biến tự thân tác chứng 又以神變自身作証. Tham chiếu Pāli, D 15, sđd.: tr 83: (...) sappāṭihāriyam dhammam dessanti, thuyết pháp bằng sự thần diệu (bằng sự thần biến)

[77]. Giác ý, hay giác chi, bồ đề phần (Pāli. bojjaṅga). Hán: quảng ư phạm hạnh, diễn bố giác ý 廣於梵行演布覺意, nghĩa không rõ.

[78]. Tham chiếu Pāli, D 15, sđd.: tr 83: yāva me idam brahmacariyam na iddham ceva bhaviassati phītanca vitthārikam bāhujaññam puthubhūtam yāva devamanussehi suppakāsitan'ti", chừng nào phạm hạnh này chưa được thành tựu, phồn thịnh, quảng bá...

được khéo giảng dạy cho chư thiên và loài người. Xem Trương I tr. 591.

[79]. Uất bệ la 鬱鞞羅 Uruvel; Ni liên thuyền 尼連船: Nerañjara; a du ba ni-câu-luật 阿遊波尼拒律: ajapālanigrodha .

[80]. Bản sanh xứ 本生處, Pāli, sđd.: upavattana Mallānam, tức Lục sĩ bản sanh xứ, sinh địa của chủng tộc Malla. Câu thi na kiệt 拘尸那竭, Pāli: Kusinagara.

[81]. Đoạn sau có lặp lại, nhưng nói chư thiên và loài người.

[82]. D 15, sđd.: tulam atualañca sambhavam bhavasaikhāram avissajimuni, “Đức Muni đã xả bỏ nhân tố của

tồn tại, vốn là sự sinh khởi hữu hạn và vô hạn.” Liên hệ các từ hữu hành, vô hành, hữu vi trong bản Hán với các từ sambhava, bhavasankhāra trong bản Pāli.

[83]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển đệ tam, “*Du hành kinh* đệ nhị trung”, Đại I tr. 16b-23b

[84]. Thị, giáo, lợi, hỷ 示教利喜: thứ tự thuyết pháp của Phật. Pāli: sandasseti samādapeti samuttejeti sampahamsati, khai thị, khích lệ, cổ vũ, làm cho hoan hỷ.

[85]. Hán: quán khởi trụ diệt 觀起住滅, không rõ nghĩa. D. 15 và No. 7 không có chi tiết này.

[86]. Hương tháp 香塔, không rõ địa danh. No. 7 (Đại I tr. 192b): giảng đường Trùng các, trong rừng Đại lâm. D. 15, sđd.: Kuṭagārasāla, Mahāvana.

[87]. Ý đoạn 意斷, cũng nói là chánh đoạn 正斷 hay chánh cần 正勤. Pāli: sammappadhāna, Skt. samyak-prahānākhyā.

[88]. Giác ý 覺意 hay giác chi 覺支, hay bồ đề phần 菩提分. Pāli: bojjaṅga; Skt. bodhyaṅga.

[89]. Pāli và No. 7 đều không có chi tiết này.

[90]. Xem cht. 73.

[91]. Hán: tu giới hoạch định 修戒獲定. Tham chiếu Pāli, D. 15, sđd.: sīlāparibhāvito samādhi; Trường (I, tr. 554): ”định cùng tu với giới.” Xem cht. 21.

[92]. Tham chiếu, Trường I, tr. 555: ”Tâm cùng tu với tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn...” Xem cht. 22.

[93]. Nghĩa là, sau khi giải thoát, biết rõ mình đã giải thoát.

[94]. Am-bà-la 菴婆羅, Chiêm-bà 瞻婆, Kiên-đồ 犍荼, Bà-lê-bà, Phụ-di 負彌.

[95]. Lộ trình theo No. 7 (Đại I tr. 195b): đến Tượng thôn, Am-ba-la thôn, Diêm-phù thôn, cuối cùng là Thiện già thành,

tức Phù-di. Lộ trình theo bản Pāli:
Hatthigama, Ambagama , Jambugama,
Bhoganagara.

[96]. Thi-xá-bà 尸舍婆, tên loại cây
lớn, Pāli: siṃsāpa .

[97]. Tứ đại giáo pháp 四大教法; Pāli:
cattāro mahāpadesā

[98]. Ba bà 波婆; Pāli: Pāvā.

[99]. Xà đầu viên 闍頭園, Pāli:
Pāvāyaṃ viharati Cundassa
kammāraputtassa ambavane, trú ở Pāvā
trong vườn xoài của con trai người thợ
sắt tên là Cunda.

[100]. Hán: công sư tử danh viết Châu-na
工師子名曰周那. No. 7: công xảo

tử danh viết Thuần Đà 純陀工巧子
名曰. Pāli: cundo kammāraputto,
Cunda, người thợ (hoặc con trai người
thợ) luyện kim.

[101]. Hán: chiêm-đàn thọ nhĩ 旃檀樹
耳. Pāli: sūkara-maddava .

[102]. Hán: dư khí thủ 餘氣取. Bản
Tống, dư thủ khí 餘取氣. Các bản
Nguyên Minh: dư nhĩ khí 餘耳氣.
Các bản không thống nhất, nghĩa
không rõ ràng. Có lẽ muốn nói Tỳ-
kheo này lấy chỗ nắm Phật đã ăn còn
lại. D. 15, sđd.: Trường I, tr. 624: Phật
bảo Cunda đem chôn kỹ chỗ nắm còn
lại.

[103]. Hán: A-la-hán đệ tử danh viết Phúc-quý 阿羅漢弟子名曰福貴. Có lẽ dư chữ hán. No. 7: Mãn La tiên nhân chi tử danh Phát-ca-sa 滿羅仙人之子名弗迦沙. D. 15, sđd.: Trường I tr. 627: Pukkusa, đệ tử của Alāra Kālāma.

[104]. Câu-thi-na-kiệt 拘尸那傑, các phiên âm khác; Câu thi na kiệt la 拘尸那架羅, Câu thi na già la 拘尸那伽羅, Câu thi na thành 拘尸那城, Pāli: Kusinagara

[105]. A-việt 阿越, hoặc A-đầu 阿頭; Pāli: Atuma.

[106]. Hán: hoàng điệp 黃疊; TNM: hoàng kim điệp 黃金疊 (bộ mao 毛).

[107]. Hán: thượng lậu 上漏; có lẽ Pāli: uppakilesa (Skt. Upakleśa): phiền não tạp nhiễm.

[108]. Hán: xuất yếu 出要, hay xuất ly 出離 thoát ly phiền não hay khổ. Pāli: nissaraṇa, Skt. nihsaraṇa.

[109]. Câu-tôn 拘孫, các phiên âm khác: Câu-lưu-tôn 拘留孫, Ca-quật-đa 迦崛多, Ca-di 迦彌, Cước-cu-đa 腳俱多. Pāli: Kakutthā. Skt. Kakuṣṭa.

[110]. Châu Na 周那, một tỳ kheo, không phải người thợ sắt. Pāli: Cundaka.

[111]. Bản sanh xứ Mạt-la song thọ 本生處末羅雙樹; No. 7 (Đại I tr. 199a):

Lực sĩ sanh địa sa-la lâm 力士生地
娑羅林. Paḷi: Kusinārā-Upavattana-
Mallānaṃ antarena yamaka-sālānaṃ,
Kusinārā, sinh địa của Malla, giữa
những cây song thọ.

[112]. Phạm-ma-na 梵摩那, No. 7: Ưu-
bà-ma-na 優婆摩那; Pāli: Upavāna.

[113]. Nguyên văn: cư trạch 居宅, nghĩa
đen là nhà ở, có lẽ không chính xác.

[114]. Đại Thiện Kiến 大善見, Pāli:
Mahāsudassana.

[115]. Câu-xá-bà-đê 拘舍婆提, hoặc
phiên Cưu-thi-bà-đê 鳩尸婆帝, Cưu-
di-việt 拘彌越, Câu-na-việt 拘那越
Pāli: Kusāvati.

[116]. Đa lân 多鄰, Pāli: tāla, loại cây cao, lá dùng chếp sách.

[117]. Pháp điện, hay Chánh pháp điện 正法殿; Thiện pháp đường 善法堂; Pāli: Sudhamma-sabhā, hội trường Chánh pháp.

[118]. Tề 齊, TNM 齎

[119]. Hán: cù lǚ sáp đǎng uyển diên 毳毼 [毳-炎+登] 統縵 .

[120]. Sơ-ma 初摩, Pāli: khoma; ca-thi 迦尸, Pāli: kāsika; kiếp-ba 劫波; Pāli: kappāsika.

[121]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 4, “Du hành kinh đệ nhị hậu”(Đại I tr. 23c-30b). Tham

chiếu *Trung A-hàm*, kinh số 68, “Đại Thiện Kiến vương kinh”; Pāli: D. 17 Mahāsudassana-suttanta (Deva Dīg ii. 4)

[122]. Giác 覺 và quán 觀, hay cũng nói là tâm 尋 và tư 伺. Pāli: vitakka (Skt. vitarka) và vicāra (Skt. id.)

[123]. Nội tín hoan duyệt 內信歡悅. Nghĩa không chính xác. Đối chiếu, Pāli: ajjham sampasādana, Skt. adhyātma-samprasādana. Chân Đế dịch: Nội tròng tịnh 內澄淨; Huyền Trang: Nội đẳng tịnh 內等淨. Do sampasādana (samprasādana) vừa có nghĩa sự tịch tĩnh, vừa có nghĩa sự hoan hỉ. Trong trạng thái thiền, đây nên hiểu là sự an tịnh nội tâm .

[124]. Xả hỷ thủ hộ 捨喜取護, nghĩa không chính xác. Đối chiếu Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, là bỏ hỷ, an trú xả. Upekkhaka (Skt. upekṣaka), xả, trong bản Hán trên được hiểu là thủ hộ, có lẽ do động từ căn, Skt. upa-īk, vừa có nghĩa trông mong, vừa có nghĩa không quan tâm.

[125]. Nguyên văn: tự tri thân lạc hiện thánh sở cầu hộ niệm lạc hành 自知身樂賢聖所求護念樂行, đoạn văn tối nghĩa. Đối chiếu Pāli: sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti yam tam āriyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārī: cảm nghiệm lạc bằng tự thân, điều các bậc Thánh nói là sự an trú lạc cùng với xả và niệm. Trong đây,

ācikkhanti, vừa có nghĩa nói, vừa có nghĩa tìm tòi. Hán: lạc hành; Pāli: sukhaviharī: sống an lạc hay an trú trong cảm giác lạc.

[126]. Hộ niệm thanh tịnh 護念清淨, Pāli: upekkhāsāti parisuddhim, xả niệm thanh tịnh, Xem cht. 125.

[127]. Kim-đa-lân viên 金多鄰園, vườn cây đa la (Pāli: tāla) bằng vàng.

[128]. Hán: dạ bán 夜半: Pāli, sđd.: rattiya pacchima yāma, cuối đêm.

[129]. Hán: tiền dạ 前夜; Pāli: pathama yamā, canh thứ nhất.

[130]. Tu-bạt-đa-la 須拔多羅. Pāli: Subhadaparibbājaka, du sĩ Subhada.

Các âm khác: Tu-bạt đà 須拔陀, Tu-bạt-đà-la 須拔陀羅, Tô-bạt-đà-la 蘇拔多羅. No. 7: ngoại đạo Tu-bạt-đà-la.

[131]. Ưu-đàm hay ưu-đàm-bát 優曇鉢, Pāli: udumbara.

[132]. Hán: thời thời nãi xuất 時時乃出, nên hiểu đúng là thời nhất xuất hiện 時一出現.

[133]. Phất (Bát)-lan Ca-diệp 不闌迦葉, TNM: Phú-lan Ca-diệp 闌迦葉 Pāli: Pūraṇa-kassapa .

[134]. Mạt-già-lê Kiêu-xá-lợi 末伽梨憍舍利, TNM: Mạt-già-lê Kiêu-xá-lê (...) 梨. Pāli: Makkhali-Gosala .

[135]. A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la 阿浮陀翅舍金拔羅, Tông, Nguyên: A-tỳ-đa sí-xá-khâm-bà-la 阿毗陀翅舍欽婆羅; Minh: A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅. Pāli: Ajita-Kesakambalā .

[136]. Ba-phù Ca-chiên 波浮迦旃, Pāli: Pakudha-Kaccāyana.

[137]. Tát-nhã Tỳ-da-lê-phát 薩若毗耶梨弗, Pāli: Sañjaya Belatṭhi-putta.

[138]. Ni-kiền Tử 尼乾子, Pāli: Nigaṇṭha-Ñatha-putta .

[139]. Nguyên văn: kim giả Như Lai tác vi dĩ đệ tử biệt nhi biệt ngã dĩ 今者如來則為以弟子別而別我已. Bản

Tổng: biệt 別, các bản khác: 莢 biệt với bộ thảo 艸.

[140]. Hán: tộc tánh tử 族姓子, người thuộc trong bốn giai cấp. Cũng dịch là thiện gia nam tử 善家男子, hay thiện nam tử 善男子.

[141]. Xiên-nộ 闍怒, tức Xa-nặc 闍匿, nguyên quân hầu ngự mã của Thái tử. Cũng phiên là Xiên-đà 闍陀, Xiên-na 闍那. Pāli: Channa

[142]. Phạm-đàn phạt 梵檀伐, Pāli: brahma-daṇḍa, trọng phạt, 1 trong 13 tội tăng-già -bà-thi-sa 僧伽婆尸沙 (Pāli: saṅghādiśeṣa) theo luật Tỳ-kheo.

[143]. Vị thọ hồi 未受悔 chưa nhận được sự giáo huấn. TNM: lai thọ hồi 來受悔 đến thọ giáo huấn. Pāli, sđd.: (Deva Dig ii tr 109): katham mayam (...) mātugāme paṭipajjāmā, chúng con đối xử với những người nữ như thế nào? Hán: nữ nhân bồi lai 女人輩來, có thể do mātugāma trong đó gāma thay vì hiểu là chủng loại, bản Hán hiểu là sự đi đến (do động từ gacchati: đi).

[144]. Bản Pāli, D 17 (Deva Dig ii tr 118), Trường I tr 663: Khi Phật còn tại thế, các Tỷ-kheo xưng hô với nhau là āvuso (huynh đệ, hiền giả, nhân giả). Sau khi Phật diệt độ, Tỷ-kheo niên trưởng nên gọi Tỷ-kheo nhỏ tuổi hơn bằng tên hay họ (nāmena vā gottena

vā); Tỳ-kheo nhỏ tuổi gọi Tỳ-kheo lớn tuổi hơn là bhante (đại đức) hay āyasmā (trưởng lão, cụ thọ).

[145]. Trường I tr. 664: “Nếu có vị nào vì lòng kính trọng bậc Đạo sư mà không hỏi, thời này các tỳ kheo, giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau.”

[146]. Trường I tr. 665: “Tỳ-kheo thấp nhất đã chứng quả Dự lưu.”

[147]. Uất-đa-la-tăng 鬱多羅僧, tức thượng y 上衣, áo choàng. Pāli: uttarāsanga .

[148]. Ưu đàm bát, hay ưu đàm bát la, hay ô tam bà la, loại cây không hoa quả, loại cây họ sung (Ficus

Glomerata). Cũng thường gọi là hoa linh thụy.

[149]. A-na-luật, hay A-na-luật-đà 阿那律陀, hay A-nậu-lâu-đà 阿耨樓陀, có thiên nhãn đệ nhất. Pāli: Anurudha.

[150]. Diệt tưởng định 滅想定, hay diệt thọ tưởng định 滅受想定, đầy đủ là tưởng thọ diệt tận định 想受滅盡定, Pāli: saññavedayita-nirodha-samādhi .

[151]. Văn-đà-la 文沱羅, TNM: mạn đà la 曼陀羅, Pāli: mandarāva (thiên diệu hoa). Ba đầu ma 波頭摩, TNM: bát-đầu-ma 鉢頭摩, Pāli: paduma, Skt. padma. Câu ma đầu 拘摩頭, TNM: câu vật đầu 拘勿頭, Pāli (Skt. id): kumuda.

- [152]. Hôn manh loại 昏盲類, có lẽ tương đương Pāli: bhūta
- [153]. Xà duy 闍維, hay trà tỳ 荼持 hỏa táng. Pāli: jhāpetī
- [154]. Hi-liên thiên 熙連禪, hay Hi-liên, dịch Kim hà 金河. Pāli: Hirannavatī.
- [155]. Thiên quan tự 天冠寺, hoặc Thiên quan miếu. Pāli: Makuṭṭha-(bandhana)-cetiya, đền thờ phía đông ngoài thị trấn Kusinagara .
- [156]. Nguyên văn: bỉ giả 彼者, TNM: bỉ lão 彼老.
- [157]. Giá-la-phả 遮羅頗, Pāli: Allakappa; Bạt-ly 跋離, Pāli: Buli.

[158]. La-ma-già 羅摩伽, hay La-ma (Pāli: Rāmagāma), áp của tộc Câu-ly 拘利 (Pāli: Koliya).

[159]. Tỳ-lưu-đề 毗留提, Pāli: Vethadīpa.

[160]. Hương Tánh 香姓, hay phiên âm là Đồ-lô-na 徒廬那, Pāli: Doṇa.

[161]. Tất-bát, hay Tất-bát-la 畢鉢羅, Pāli: Pippala. Skt. Pippala (nguyên tên một loại cây).

[162]. Phụ chú trong nguyên bản: “Đon bản chú rằng: trong các câu hỏi, đúng ra phải có câu: ‘Xuất gia giờ nào?’ Các bản thấy đều khuyết.”

--- o0o ---

--- o0o ---

3. KINH ĐIỂN TÔN ^[1]

Tôi nghe như vậy.

Một thời, Phật ở núi Kỳ-xà-quật thành La-duyệt-kỳ cùng chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người. Bấy giờ có nhạc thần là Ban-giá-dục ^[2], trong lúc đêm thanh vắng không người, phóng ánh sáng rọi sáng núi Kỳ-xà-quật, đi đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ chân Phật rồi đứng sang một bên, bạch đức Thế Tôn rằng:

“Đêm qua ^[3] Phạm thiên vương đến cõi trời Đao-lợi bàn nghị với Đế Thích. Con ở đó chính mình được nghe; nay

có thể thuật lại đức Thế Tôn nghe chẳng?”

Phật đáp:

“Người muốn nói thì nói.”

Ban-giá-dục nói:

“Một thời, chư thiên Đao-lợi ^[4] nhóm ở Pháp đường ^[5] để luận nghị. Lúc đó bốn Thiên vương ngồi bốn phía theo phương hướng mình. Đề-đế-lại-tra ^[6] Thiên vương ngồi ở phía Đông, mặt day về hướng Tây. Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-lâu-lặc Thiên vương ngồi ở phía Nam, mặt day về hướng Bắc; Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-lâu-bác-xoa Thiên vương ngồi ở phía Tây, mặt day về hướng Đông; Đế Thích ngồi trước mặt. Tỳ-sa-môn Thiên

vương ngôi phía Bắc, mặt day về hướng Nam; Đế Thích ngồi trước mặt. Sau khi các Thiên vương ngồi xong, con mới ngồi. Lại còn có các đại thiên thần khác nữa, toàn là những người đã từng theo Phật tu hành phạm hạnh, khi mệnh chung ở đây, được sanh lên cõi trời Đao-lợi, khiến cho chư thiên ở đó thêm được năm thứ phước: tuổi thọ cõi trời, sắc đẹp cõi trời, danh xưng cõi trời, âm nhạc cõi trời, và oai đức trời. Bấy giờ chư thiên Đao-lợi vui mừng phấn khởi nói rằng:

“Mong chúng chư thiên tăng gia, chúng A-tu-la giảm thiểu.”

“Lúc ấy, Thích Đề-hoàn Nhân [7] biết chư thiên có điều vui mừng, bèn vì chư thiên Đao-lợi mà làm bài tụng rằng:

Chúng chư thiên Đao-lợi,
 Cùng Đế Thích hoan lạc,
 Cung kính lễ Như Lai,
 Đấng Pháp vương tối thượng.
 Chư thiên thọ phước báo,
 Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
 Theo Phật tu phạm hạnh,
 Nên sanh vào nơi đây.
 Lại có các thiên nhân,
 Ánh màu sáng chói lợi.
 Đệ tử trí tuệ Phật,
 Sinh đây càng trỗi vượt.
 Đao-lợi và Nhân-đề,
 Nghĩ thế mà sung sướng.
 Cung kính lễ Như Lai,

Đấng Pháp vương tối thượng.

Chư thiên Đao-lợi sau khi nghe bài kệ ấy, lại càng vui mừng không thể tự chế:

“Mong chúng chư thiên gia tăng, chúng A-tu-la giảm thiểu.”

Thích Đề-hoàn Nhân thấy Chư thiên Đao-lợi vui mừng hơn hở, bèn bảo họ rằng:

“Chư hiền có muốn nghe tám pháp vô đẳng về Như Lai ^[8] không?”

Chư thiên đáp:

“Chúng tôi muốn nghe.”

Đế Thích nói:

“Hãy lắng nghe, hãy khéo suy nghĩ. Nay chư hiền, Đức Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có đủ mười đức hiệu, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, như Phật.

“Pháp Phật vi diệu, được khéo giảng thuyết, được người trí thật hành. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có giáo pháp vi diệu như Phật.

“Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ, thông đạt vô ngại, trú trong an lạc^[9]. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có thể ở nơi pháp ấy mà tự giác ngộ, thông đạt vô ngại, tự tại an vui như Phật.

“Chư hiền! Phật do pháp ấy mà tự giác ngộ rồi còn có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn, thân cận^[10], dần dần đến chỗ nhập vào nơi tịch diệt. Ví như nước sông Hằng , và nước sông Diệm-ma^[11], cả hai dòng sông đều chảy vào biển cả. Phật cũng vậy. Có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn, thân cận, dần dần đến chỗ nhập vào nơi tịch diệt. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có thể khai thị con đường dẫn đến Niết-bàn được như Phật.

“Chư hiền! Như Lai thành tựu quyền thuộc, gồm những người có trí tuệ, Sát-ly, Bà-la-môn, cư sĩ, Sa-môn. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại có được quyền thuộc như Phật.

“Chư hiền! Như Lai thành tựu đại chúng. Đó là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di. Ta không thấy ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại thành tựu đại chúng như Phật.

“Chư hiền! Ngôn và hành của Như Lai tương ưng. Nói đúng như làm, làm đúng như nói, thành tựu pháp và tùy pháp. Ta không thấy có ai trong quá khứ, vị lai, hiện tại mà ngôn hành tương ưng, pháp pháp thành tựu như Phật.

“Chư hiền! Như Lai vì lợi ích mọi người, vì an lạc mọi người; với lòng từ mẫn, Ngài làm lợi ích cho chư thiên và nhân loại. Ta không thấy có ai trong

quá khứ, vị lai, hiện tại vì lợi ích mọi người, vì an lạc mọi người như Phật.

“Chư hiền, đó là tám pháp vô đẳng về Như Lai.”

Khi ấy có vị Đạo-lợi nói:

“Giả sử thế gian được tám đức Phật ra đời một lượt, thời sẽ làm tăng nhiều Chư thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la.”

Vị trời khác nói:

“Đừng nói chi tám đức Phật, dầu cho có bảy Phật, sáu Phật đến hai đức Phật ra đời, cũng làm cho thêm nhiều chúng Chư Thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la.”

Thích Đề-hoàn Nhân liền nói với trời Đạo-lợi:

“Ta được nghe từ Phật, trực tiếp lãnh giáo từ Phật, thì không bao giờ có thể có hai đức Phật ra đời một lần. Nhưng nếu một đức Như Lai mà Ngài ở đời lâu dài, vì thương mọi người, vì ích lợi cho nhiều người, vì an lạc cho chư thiên và nhân loại, thời cũng có thể tăng nhiều chúng chư thiên mà giảm bớt chúng A-tu-la vậy.”

Rồi Ban-giá-dục bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, chư thiên Đao-lợi sở dĩ tập họp tại Pháp giảng đường, ấy là để bàn luận, tư duy, thương lượng, xem xét giáo lệnh được ban ra. Rồi trao cho Tứ thiên vương. Tứ thiên vương sau khi thọ lãnh, mỗi vị ngồi đúng theo chỗ của mình. Không bao lâu, có ánh sáng

lớn kỳ lạ chiếu sáng bốn phương. Chư thiên Đao-lợi nhìn thấy ánh sáng ấy thấy đều kinh sợ: ‘Nay ánh sáng lạ này, sắp có điều gì quái lạ chăng?’ Các đại thiên thần có oai đức cũng đều kinh sợ: ‘Nay ánh sáng lạ này, sắp báo điều gì quái lạ chăng?’

“Khi ấy, Đại Phạm vương tức thì hóa làm Đồng tử đầu có năm chõm^[12], đứng giữa hư không, bên trên đại chúng, gương mặt xinh đẹp vượt hẳn đám đông, thân màu vàng tía, che mờ ánh sáng chư thiên. Chư thiên Đao-lợi không đứng dậy nghinh đón, cũng không cung kính, không mời ngồi. Khi Phạm Đồng tử ngồi vào chỗ ngồi của vị trời nào thì vị ấy rất hoan hỷ. Ví như vua Quán đánh thuộc dòng Sát-ly, khi

làm lễ đăng quang, khi ấy vua rất hoan hỷ phần khởi.

“Ngôi chưa lâu, Đại Phạm lại tự biến thành hình tượng đoàn tử đầu có năm chõm, ngôi giữa hư không, bên trên đại chúng, như một lục sĩ ngôi trên chỗ ngôi vững chắc, vôi vọi bất động, và làm bài tụng:

Chúng chư thiên Đao-lợi,
 Cùng Đế Thích hoan lạc,
 Cung kính lễ Như Lai,
 Đấng Pháp vương tối thượng.
 Chư thiên thọ phước báo:
 Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
 Theo Phật tu phạm hạnh,
 Nên sanh vào nơi đây.
 Lại có các thiên nhân,

Ánh màu sáng chói lọi.
 Đệ tử trí tuệ Phật,
 Sinh đây càng trỗi vượt.
 Đạo-lợi và Nhân-đề,
 Nghĩ thế mà sung sướng.
 Cung kính lễ Như Lai,
 Đấng Pháp vương tối thượng.

“Rồi thì, chư thiên Đạo-lợi nói với
 Đồng tử: ‘Chúng tôi đã nghe Thiên đế
 Thích tán thán tám pháp vô đẳng về
 Như Lai, thấy đều hoan hỷ phần khởi
 không thể tự chế.’ Phạm Đồng tử bèn
 nói với chư thiên: ‘Tám pháp vô đẳng
 về Như Lai là những gì? Ta cũng muốn
 nghe.’ Thiên Đế Thích bèn nói cho
 Đồng tử nghe tám pháp vô đẳng về
 Như Lai. Chư thiên Đạo-lợi nghe lần
 nữa, bội phần hoan hỷ phần khởi

không kể xiết:’Mong chúng chư Thiên tăng thịnh, chúng A-tu-la giảm thiểu.’

“Khi ấy Đồng tử thấy chư Thiên hoan hỷ lại càng phấn khởi, bèn nói với chư Thiên Đạo-lợi rằng: ‘Các người muốn nghe một pháp vô đẳng không?’ Đạo-lợi thiên đáp: ‘Hay lắm, chúng tôi muốn nghe.’ Đồng tử nói: ‘Hãy lắng nghe, ta sẽ nói cho’.”

‘Này chư thiên Đạo-lợi! Đức Như Lai xưa kia, lúc Ngài còn làm Bồ tát, sanh bất cứ chỗ nào thấy đều thông minh tức trí.

‘Này chư hiền, vào thời quá khứ xa xưa, có vị vua tên Địa Chủ , vua có một Thái tử tên Từ Bi. Đại thần của vua tên Điện Tôn và con đại thần tên

Diệm Man. Thái tử Từ Bi có bạn, và bạn này thường kết giao với sáu vị đại thần dòng Sát-ly khác^[13].

‘Đại vương Địa chủ mỗi khi muốn vào thâm cung du hý, đem quốc sự ủy thác lại đại thần Điện Tôn. Rồi sau đó mới vào cung hát xướng, hoan lạc với ngũ dục.

‘Đại thần Điện Tôn khi muốn xử lý quốc sự thì trước đem việc đó hỏi con, sau mới quyết định. Hoặc có phân xử điều gì cũng nghe theo ý con. Sau bỗng nhiên đại thần Điện Tôn mệnh chung. Vua Địa Chủ nghe tin, buồn thương thảm thiết, đấm ngực mà than rằng: ‘Quái thay! Sao vô phúc! Quốc gia mất người lương bật.’ Thái tử Từ Bi thăm

nghĩ: ‘Vua vì mất Điền Tôn mà sinh ưu khổ. Ta hãy đến can vua, chớ nên vì cái tang ấy mà buồn khổ. Vì sao? Vì đại thần Điền Tôn hiện có con tên là Diệm Man còn thông minh tức trí hơn cha. Nay vua có thể triệu vào để giao xử lý quốc sự’.

‘Rồi Thái tử Từ Bi liền đến vua tâu bày ý kiến. Vua nghe lời, cho triệu Diệm Man đến bảo rằng: ‘Nay ta bổ sung ngươi vào chức vị của cha ngươi, trao cho ngươi ấn tướng.’ Diệm Man lãnh ấn tướng xong, khi vua muốn vào thâm cung thì đem quốc sự giao cho Diệm Man.

‘Diệm Man vốn đã biết rõ việc trị lý. Chẳng những những điều trước kia cha

làm Diệm Man biết rõ, mà điều trước kia cha không thể làm Diệm Man cũng biết rõ. Về sau danh Diệm Man truyền khắp quốc nội, nên thiên hạ đều tôn xưng là Đại Đế Tôn.

‘Đại Đế Tôn nghĩ: ‘Nay vua Địa Chủ, tuổi đã già yếu, sống chẳng bao lâu. Nếu bây giờ Thái tử nối ngôi cũng chưa khó lắm. Có lẽ ta nên đến nói với sáu đại thần Sát-ly: ‘Nay vua Địa Chủ, tuổi đã già yếu, sống chẳng bao lâu. Nếu bây giờ Thái tử nối ngôi cũng chưa khó lắm. Nhưng các ông cũng nên phong riêng vương thổ. Cái ngày ở ngôi cũng đừng quên nhau vậy.’

‘Thế rồi Đại Đế Tôn đi đến sáu đại thần Sát-ly kia, nói rằng: ‘Này các ông

nên biết, nay vua Địa Chủ tuổi đã già yếu, chẳng còn sống bao lâu, nếu tôn Thái tử lên ngôi cũng không khó lắm. Các ông nên đến tỏ ý này với Thái tử rằng: ‘Chúng tôi với ngài, biết nhau từ nhỏ. Ngài khổ chúng tôi khổ, ngài vui chúng tôi vui, nay vua đã già yếu, chẳng còn sống bao lâu, vậy Thái tử muốn lên nối ngôi vua không khó. Giả sử ngài lên ngôi, xin ngài hãy phong đất cho chúng tôi.’

‘Rồi sáu đại thần sát li liền đến tỏ với Thái tử. Thái tử trả lời: ‘Giả sử ta lên ngôi, chia đất phong quốc, ta còn phong cho ai khác hơn?’ Không bao lâu, bỗng vua thăng hà. Đại thần trong nước đến bái yết Thái tử, tôn lên kế vị. Lên ngôi xong, tân vương thăm nghĩ:

‘Nay lập chức Tể tướng nên chuẩn theo Tiên vương. Nhưng người nào xứng đáng để cử chức đó? Hẳn phải là Đại Điện Tôn mới được.’ Vua Từ Bi liền triệu Đại Điện Tôn đến bảo: ‘Nay ta cử người lên chức vị Tể tướng và trao ấn tín cho. Người hãy chuyên cần tổng lý quốc sự.’ Đại Điện Tôn vâng lệnh, lãnh ấn.

‘Mỗi khi vua lui vào cung, thì bao nhiêu quốc sự đều phó thác cả cho Đại Điện Tôn. Đại Điện Tôn thầm nghĩ: ‘Ta nay nên đến sáu vị Sát-ly để hỏi thử xem họ có nhớ lời trước kia không.’ Bèn đi đến nói với sáu đại thần Sát-ly: ‘Các ngài có nhớ lời đã nói khi trước không? Nay Thái tử đã lên ngôi vua, ở kín trong thâm cung, vui thú ngũ

dục. Các ngài nay nên đến tâu hỏi vua: ‘Vua ở ngôi trời, vui thú ngũ dục, vậy còn có nhớ lời nói trước kia chăng?’”

‘Sáu vị Sát-ly nghe lời ấy xong liền đến chỗ vua, tâu: ‘Vua ở ngôi trời, vui thú ngũ dục, vậy còn có nhớ lời nói trước kia chăng? Rằng: Cắt đất phong ấp, ai xứng đáng ở đó?.’ Vua đáp: ‘Không quên! Xưa ta có nói, chia đất phong ấp, phi các khanh còn ai được.’

‘Tiếp đó vua thâm nghĩ: ‘Cõi đất Diêm-phù-đề này trong rộng ngoài hẹp^[14]. Người nào có khả năng phân nó làm bảy phần?.’ Rồi lại nghĩ: ‘Hẳn phải là Đại Điện Tôn mới làm được việc này.’ Vua liền triệu Đại Điện Tôn đến nói rằng: ‘Người hãy chia cõi đất

Diêm-phù-đề này ra làm bảy phần.’
Khi được lệnh, Đại Điện Tôn liền phân
bảy phần. Thành, thôn ấp, quận quốc
do vua cai trị thấy làm một phần. Sáu
nước Sát-ly đại thần là được chia cho
mỗi bộ phận. Vua lấy làm hài lòng nói:
‘Nguyện vọng của ta đã thỏa. Sáu đại
thần Sát-ly cũng sung sướng cho
nguyện vọng mình đã thỏa. Công việc
này thành được là nhờ Đại Điện Tôn
vậy.’

‘Sáu vua dòng Sát-ly lại tự nghĩ:
‘Nước ta mới lập, phải cần có vị phụ
tướng. Nhưng biết ai có thể đảm đương
được? Nếu có ai như Đại Điện Tôn, ta
sẽ khiến kiêm thông lãnh quốc sự.’

‘Sáu vua Sát-ly đều mời Đại Điền Tôn đến bảo: ‘Nước ta cần phụ tướng. Khanh hãy vì ta kiêm thông, lãnh quốc sự.’ Cả sáu nước đều trao tướng ấn cho. Đại Điền Tôn nhận tướng ấn xong, sáu vua lui vào hậu cung hưởng thụ dục lạc. Đại Điền Tôn được giao luôn quốc sự, và xử lý luôn công việc cả bảy nước; thấy đều thành tựu cả.’

‘Đồng thời trong nước có bảy đại cư sĩ, Đại Điền Tôn cũng xử lý luôn việc nhà giúp họ. Ông lại có thể dạy bảo cho bảy người Phạm chí đọc tụng kinh điển.’

‘Bảy quốc vương kính xem ông như thần minh. Bảy đại cư sĩ kính xem ông như Đại vương. Còn bảy Phạm chí

kính xem ông như Phạm thiên. Họ đều thâm nghĩ rằng: ‘Tể tướng Đại Điện Tôn thường gặp gỡ Phạm thiên, chuyện trò đi đứng thân thiện với Phạm thiên.’ Đại Điện Tôn thâm biết ý tưởng bầy vua, cư sĩ, và Phạm chí, rằng: ‘Ta thường gặp gỡ Phạm thiên, chuyện trò đi đứng thân thiện với Phạm thiên. Nhưng ta thật chưa từng thấy Phạm thiên, chưa từng nói chuyện với Phạm thiên. Ta không thể làm tinh đề vọng nhận tiếng khen đó. Ta cũng từng nghe các vị kỳ túc nói: Ai trong bốn tháng mùa hạ ở nơi nhàn tĩnh tu tập bốn vô lượng tâm thời trời Phạm thiên sẽ xuống gặp. Nay ta nên tu bốn vô lượng tâm để được Phạm thiên xuống gặp chăng?’

‘Rồi thì, Đại Điền Tôn tìm đến bảy quốc vương nói rằng: ‘Tâu Đại vương, mong Đại vương hãy trông nom quốc sự. Tôi muốn vào bốn tháng mùa hạ tu bốn vô lượng tâm.’ Bảy vua nói: ‘Khanh tự biết thời.’

‘Đại Điền Tôn lại đến nói với bảy cư sĩ: ‘Các ông hãy tự lo công việc của mình. Ta muốn vào bốn tháng mùa hạ, tu bốn vô lượng tâm.’ Các cư sĩ đáp: ‘Vâng. Ngài tự biết thời.’

‘Lại nói với bảy trăm Phạm chí: ‘Các khanh hãy siêng năng đọc tụng và chỉ bảo lẫn nhau. Ta muốn vào bốn tháng mùa hạ, tu bốn vô lượng tâm.’ Các Phạm chí đáp: ‘Vâng. Đại sư tự biết thời.’

‘Rồi Đại Điện Tôn ở phía Đông thành ấy dựng một am thất, vào bốn tháng mùa hạ, nghỉ ở đó mà tu bốn vô lượng tâm. Nhưng Phạm thiên vẫn không hiện xuống. Đại Điện Tôn thầm nghĩ:’Ta nghe các bậc túc cựu nói, tu bốn vô lượng tâm trong bốn tháng hạ thì sẽ có Phạm thiên hiện xuống, nhưng nay sao lặng lẽ không thấy dấu tích gì.’

‘Đến ngày rằm trăng tròn, Đại Điện Tôn ra khỏi tịnh thất, đến chỗ đất trống, ngồi, chưa bao lâu bỗng có ánh sáng lạ hiện tới. Đại Điện Tôn tự nghĩ: Nay ánh sáng lạ đó là điềm Phạm thiên hiện xuống chăng?’

‘Ngay khi ấy Phạm thiên hóa làm một Đồng tử đầu có năm chỏm, ngồi

giữa không, bên trên chỗ Đại Điện
Tôn. Đại Điện Tôn sau khi thấy bèn
nói bài tụng rằng:

Đây là thiên tượng gì,
Ở ngay giữa hư không,
Sáng chói cả bốn phương,
Như đồng củi cháy hực?

Phạm Đồng tử đáp lại bằng bài kệ:

Duy chư thiên cõi Phạm
Biết ta Phạm đồng tử.
Những người khác bảo ta
Thờ tự bởi thần Lửa.

Đại Điện Tôn đáp bằng bài kệ:

Nay tôi sẽ thưa hỏi;
Vâng dạy, rất thành kính.
Dọn các thứ thượng vị,

Nguyễn Trời biết lòng tôi.

Phạm Đồng tử lại nói kệ:

Nay dọn cúng dường này,

Điển Tôn, người tu gì?

Muốn gì, chí cầu gì?

Ta sẽ trao cho người.

‘Lại bảo Điển Tôn:

‘Người muốn hỏi gì tùy ý hỏi. Ta sẽ nói cho.’

‘Đại Điển Tôn thâm nghĩ: Ta nên hỏi việc hiện tại chăng? hay việc vị lai? Rồi lại tự nghĩ: Việc hiện tại đời này cần gì nữa hỏi. Ta hãy hỏi việc u minh chưa tỏ. Liên hướng đến Phạm Đồng tử nói bài kệ:

Tôi xin hỏi Phạm đồng,

Nhờ giải quyết mỗi nghi;
 Học và trụ pháp gì,
 Được sanh lên Phạm thiên ?

‘Phạm Đồng tử đáp:

Dứt ý tưởng ta, người;
 Độc cư, tu từ tâm;
 Trừ dục, không xú uế,
 Được sanh lên Phạm thiên.

‘Đại Diện tôn nghe xong bài kệ, liền suy nghĩ: ‘Phạm Đồng tử thuyết kệ là nên trừ xú uế. Ta không hiểu điều này. Vậy cần hỏi thêm nữa’. Bèn nói kệ:

Phạm kệ nói xú uế,
 Xin giải rõ tôi hay,
 Ai mở [\[15\]](#) cửa thế gian,
 Đọa ác, không sanh thiên?

‘Phạm Đồng tử đáp bằng bài kệ:

Dối trá và tật đố,
 Ngã mạn, tăng thượng mạn
 Tham dục, sân nhuế, si
 Mặc tình chứa đầy tâm,
 Là thế gian xú uế;
 Ta nói cho người rõ.
 Nó mở cửa thế gian;
 Đọa ác, không sanh thiên.

‘Nghe xong, Đại Diện Tôn thâm nghĩ: ‘Theo lời của Đồng tử, bây giờ ta đã hiểu nghĩa chữ xú uế. Nhưng tại gia thì không thể dứt trừ được. Tốt hơn ta có nên bỏ đời, xuất gia, cạo bỏ râu tóc, bận pháp phục, tu đạo chăng?’ Khi ấy Phạm Đồng tử biết được ý nghĩ của ông, bèn nói bài kệ:

Nếu người hay dũng mãnh,
Chí đó thật tuyệt vời;
Là hành vi bậc trí;
Chết tất sanh Phạm thiên.

‘Thế rồi Phạm đồng tử bỗng nhiên biến mất.

‘Bảy giờ, Đại Điện Tôn trở về, đi đến bảy vua, tâu rằng: ‘Tâu Đại vương, mong ngài đem sức thần mà xử lý quốc sự. Nay tôi có ý xuất gia, bỏ đời, bần pháp phục tu đạo. Vì sao vậy? Tôi thân nghe từ Phạm thiên nói đến sự xú uế mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không sao loại trừ được nó.’ Bảy quốc vương trầm nghĩ: ‘Bọn Bà-la-môn thường hay tham tài bảo, có lẽ ta nên mở rộng kho tàng cho ông ta cần dùng gì tùy ý, để

đừng xuất gia.’ Rồi vờ Đại Diện Tôn đến bảo: ‘Người muốn cần dùng gì ta đều cấp cả, không cần xuất gia.’ Đại Diện Tôn tâu đáp: ‘Tôi đã được vua ân tứ rồi. Tôi cũng có nhiều tài bảo. Nay xin để lại hết dâng đại vương. Xin cho tôi được thỏa chí nguyện xuất gia thôi.’

‘Bảy quốc vương lại thăm nghĩ: ‘Những người Bà-la-môn thường ham mỹ sắc, có lẽ ta đem thể nữ trong cung cấp cho vừa ý, để khỏi xuất gia.’ Rồi nói với Đại Diện Tôn: ‘Nếu cần thể nữ ta cấp hết cho người. Không cần xuất gia nữa.’ Đại Diện Tôn đáp: ‘Nay tôi đã được vua ân tứ rồi. Nhưng trong nhà tôi thể nữ có nhiều nay cho về hết. Tôi chỉ mong lìa ân ái để xuất gia hành đạo vì tôi thân nghe Phạm Đồng tử nói điều

xú uế mà lòng nhàm ghét. Nếu tại gia thì không sao trừ được.’

‘Rồi Đại Điền Tôn nói bài kệ cho vua Từ Bi nghe:

Vua hãy nghe tôi nói
 Vua là bậc nhân tôn,
 Cho tài bảo, thể nữ.
 Thứ ấy phi sở thích.

‘Vua Từ Bi đáp bằng bài kệ:

Thành Đàn-đặc, Già-lăng.
 Thành A-bá, Bồ-hòa.
 Thành A-bàn, Đại-thiên.
 Thành Ương-già, Chiêm-bà.
 Số-di, Tát-la thành
 Tây-đà, Lộ-lâu thành
 Thành Bà-la, Già-thi.[\[16\]](#)
 Thảy do Điền Tôn dựng.

Có bao nhiêu ngũ dục,
Ta sẽ cùng cho người.
Hãy cùng trông việc nước.
Không nên bỏ xuất gia.
‘Điền Tôn trả lời bằng bài kệ:
Ngũ dục, tôi không thiếu.
Chỉ không ham thế gian.
Sau khi nghe trời nói,
Không còn muốn tại gia.

‘Vua Từ Bi đáp lại bằng bài kệ:
Lời Đại Điền Tôn nói,
Được nghe từ Trời nào,
Mà dứt bỏ ngũ dục?
Nay hỏi; mong trả lời.

‘Đại Điền Tôn nói kệ:
Xưa tôi ở chỗ vắng,
Một mình, tự suy tư.

Rồi Phạm thiên vương đến,
 Tỏa hào quang rực sáng.
 Tôi nghe được từ Ngài;
 Không còn ham thế gian.

‘Vua Từ Bi nói kệ:

Hãy chờ, Đại Điện Tôn!
 Để cùng hoằng thiện pháp;
 Rồi sau cùng xuất gia.
 Khanh là thầy của ta.
 Ví như trong hư không,
 Thanh tịnh, đầy lưu ly;
 Nay ta tín thanh tịnh,
 Đầy khắp trong Phật pháp.

‘Rồi Đại Điện Tôn lại làm bài tụng:

Chư thiên và người đời,
 Đều nên xả ngũ dục;
 Chùi sạch các ô uế,

Mà tịnh tu phạm hạnh.

‘Bấy giờ bảy vị quốc vương nói với Đại Điền Tôn:

‘Người nên hoãn lại bảy năm để cùng nhau vui thú ngũ dục. Sau đó chúng ta cùng bỏ nước, giao lại cho con em, cùng xuất gia. Há không hay hơn sao? Những gì người sở đắc, chúng ta cũng đồng.’

‘Đại Điền Tôn đáp: “Thế gian vô thường, mạng người mau chóng, chỉ trong hơi thở còn khó bảo toàn. Nay hoãn đến bảy năm chẳng quá lâu lắm sao?” Bảy vua nói: “Bảy năm lâu thì sáu, năm... hoặc một năm cũng được. Chúng ta lưu lại trong tịnh cung để cùng chung vui hưởng ngũ dục tuyệt

thế. Sau đó chúng ta cùng bỏ nước, giao lại cho con em, cùng xuất gia. Há không hay hơn sao? Những gì người sở đắc, chúng ta cũng đồng.’

‘Đại Diện Tôn vẫn đáp: “Thế gian vô thường, mạng người mau chóng, chỉ trong hơi thở còn khó bảo toàn. Nên dầu cho một năm vẫn còn lâu; thậm chí bảy tháng, hay một tháng cũng không thể được”. Bảy vua nói tiếp: “Thôi hoãn bảy ngày”. Đại Diện Tôn đáp: “Bảy ngày không lâu, có thể hoãn được. Xin Đại vương chớ sai lời. Quá bảy ngày nếu vua không xuất gia thì tôi xuất gia một mình”.

‘Rồi Đại Diện Tôn lại đến bảy cư sĩ, bảo họ: ‘Mỗi người hãy tự lo lấy công

việc của mình. Tôi muốn xuất gia, tu đạo vô vi. Vì sao vậy? Ta thân nghe từ Phạm thiên, nói đến sự xú uế mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không sao dứt trừ được.”

‘Bảy cư sĩ đáp Đại Điền Tôn: “Lành thay, chí hướng ấy. Hãy làm những gì thích hợp. Chúng tôi cũng muốn cùng xuất gia theo. Những gì ông sở đắc, chúng tôi cũng nên đồng.”’

‘Đại Điền Tôn lại đến nói với bảy trăm Phạm chí:

‘Các khanh, hãy siêng năng phúng tụng, tìm rộng đạo nghĩa, rồi dạy bảo lẫn nhau. Ta muốn xuất gia tu đạo vô vi. Vì sao? Ta thân nghe từ Phạm thiên

nói đến xú uế mà lòng rất ghét. Nếu tại gia thì không thể dứt trừ được.”

‘Bấy giờ bảy trăm Phạm chí nói với Đại Điền Tôn:

‘Đại sư, chớ xuất gia. Sống gia đình thì an vui, hưởng thụ ngũ dục, có nhiều người hầu hạ, tâm không ưu khổ. Người xuất gia sống một mình ở chỗ hoang vắng; muốn gì đều không có, chẳng ham lấy được gì.’”

‘Đại Điền Tôn đáp: “Nếu ta cho tại gia là vui, xuất gia là khổ, hẳn ta không xuất gia. Nhưng ta đã cho tại gia là khổ, xuất gia là vui, nên ta xuất gia”.

‘Các Phạm chí nói: “Đại sư xuất gia, chúng tôi cũng xuất gia. Đại sư làm gì, chúng tôi làm theo cả”.

‘Đại Điền Tôn lại đến nói với các bà vợ: “Nay các người được tùy nghi. Ai muốn ở thì ở. Ai muốn về thì về. Nay ta muốn xuất gia cầu đạo vô vi“. Rồi kể hết sự việc như trên, và nói rõ ý muốn xuất gia. Các phu nhân đáp: “Đại Điền Tôn nếu còn ở nhà, thì vừa là chồng cũng vừa như cha chúng tôi. Nay nếu xuất gia, chúng tôi sẽ xin đi theo. Việc gì Đại Điền Tôn làm, chúng tôi cũng sẽ làm”.

‘Sau bảy ngày, Đại Điền Tôn cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, bỏ nhà mà đi. Đồng thời, bảy quốc vương, bảy cư sĩ, bảy trăm Phạm chí, bốn mươi phu nhân, cũng lần lượt xuất gia. Lần hội lên tới tám vạn bốn ngàn người, đồng thời theo Đại Điền Tôn xuất gia. Đại

Điễn Tôn thường cùng đại chúng dạo qua các nước, hóa độ rộng rãi, đem lại ích lợi cho nhiều người.

‘Bảy giờ Phạm vương bảo với thiên chúng: “Các người chớ nghĩ Đại thần Điễn Tôn lúc đó là ai đâu khác. Chính là tiền thân của đức Phật Thích-ca hiện nay vậy. Thế Tôn vào lúc ấy, sau bảy ngày, xuất gia tu đạo, dẫn các đại chúng du hành các nước, hóa độ rộng rãi, làm lợi ích cho nhiều người. Nếu có nghi lời ta nói, các người hãy đến đức Thế Tôn hiện ngự tại núi Kỳ-xà-quật để hỏi. Như những gì Phật dạy, hãy gắng nhớ lấy”.

Nhạc thần Ban-giá-dục bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn! Vì duyên cớ đó nên hôm nay con đến đây. Bạch Thế Tôn, Đại Diện Tôn kia chính là Thế Tôn đó phải không? Thế Tôn qua bảy ngày thì xuất gia tu đạo; cùng với bảy quốc vương, cho đến tám vạn bốn nghìn người đồng thời xuất gia, cùng chúng đi du hành các nước, giáo hóa rộng rãi, làm lợi ích cho nhiều người, phải không?”

Phật đáp Ban-giá-dục:

“Đại Diện Tôn lúc đó là ai khác chăng? Chớ nghĩ như vậy. Chính thân Ta đó vậy. Lúc bấy giờ, gái trai cả nước mỗi khi đi lại, cử động, có điều gì nguy khốn, họ liền cất tiếng niệm: Nam mô Đại Diện Tôn, vị Tể tướng của bảy

vua. Nam mô Đại Điền Tôn, vị Tể tướng của Bảy vua. Niệm đến ba lần như vậy.

“Này Ban-giá-dục! Đại Điền Tôn lúc đó tuy có oai đức lớn, nhưng không thể vì đệ tử giảng nói đạo cứu cánh, không thể khiến đệ tử được cứu cánh phạm hạnh, không thể khiến đến được chỗ cứu cánh an lạc. Pháp của Đại Điền Tôn nói ra, nếu đệ tử nào thật hành thì khi thân hoại mệnh chung chỉ được sanh lên cõi trời Phạm thiên. Người nào thật hành cạn hơn thì sanh lên cõi trời Tha hóa tự tại. Thứ nữa sanh Hóa tự tại, Đâu-suất-đà, Diệm ma, Dao-lợi, Tứ thiên vương, hoặc Sát-lị, Bà-la-môn, cư sĩ tại gia. Muốn gì cũng được vừa ý.

“Này Ban-giá-dực! Đệ tử của Đại
Điền Tôn đều là kẻ xuất gia không phải
ngu si. Có quả báo, có giáo giới, nhưng
chưa phải là đạo cứu cánh, chẳng khiến
đệ tử chúng được cứu cánh phạm hạnh,
chẳng đưa đệ tử đến chỗ an ổn hoàn
toàn. Chỗ cao tốt của đạo kia chỉ đến
cõi trời Phạm thiên là cùng. Còn nay
giáo pháp của ta dạy cho đệ tử có thể
khiến họ chóng được đạo cứu cánh,
được cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an
ổn và cuối cùng thì vào Niết-bàn. Pháp
của ta nói, nếu đệ tử nào thật hành thì
xả bỏ hữu lậu mà thành vô lậu, ngay
trong đời này mà tự mình chứng ngộ
tâm giải thoát, tuệ giải thoát, sanh tử đã
dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm
đã làm xong, không còn tái sinh nữa.

Người nào thật hành cạn hơn thì đoạn được năm kết sử hạ giới và có thể nhập Niết-bàn tại thiên giới, chứ không trở lại cõi này. Thứ nữa thì đoạn ba kiết sử, dâm, nộ, si mỏng, chỉ phải một lần sanh vào cõi này nữa là sẽ nhập Niết-bàn. Và thứ nữa thì đoạn được ba kiết sử, chứng quả Tu-đà-hoàn, không còn bị đọa vào ác đạo, nhiều lắm là bảy lần sanh đến cõi này nữa là chắc chắn được Niết-bàn.

“Này Ban-giá-dục! Các đệ tử Ta xuất gia không phải ngu si, có quả báo, có giáo giới, được cứu kính đạo pháp, cứu kính phạm hạnh, cứu kính an ổn và cuối cùng vào Niết-bàn.”

Ban-giá-dục nghe Phật dạy xong, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 5, “Đệ nhất phần Điền tôn kinh đệ tam”, Đại I tr. 30b-34b. Tham chiếu, *Phật thuyết Đại Kiên Cố Bà-la-môn duyên khởi kinh*, Tổng, Thi Hộ dịch (Đại I tr. 207). Tương đương: D. 19 (Deva Digh ii. 6) Mahāgovinda-suttanta; Trường II 19 “Đại điền tôn.”

[2]. Chập nhạc thiên Ban-giá-dục Tử 執樂天般遮翼子, Pāli: Pañcasikha Gandhabbaputta, Ngũ Kê (5 búi tóc), con trai của Nhạc thần; cũng gọi là Ngũ Kê Càn-đà-bà tử 五髻乾陀婆子.

- [3]. Hán: tạc 昨 (đêm qua), TNM: cận 近 (gần đây).
- [4]. Đạo-lợi thiên 忉利天, hay Tam thập tam thiên 三十三天; Pāli: Tāvatiṃsa.
- [5]. Pháp giảng đường 法講堂, hay Thiện pháp đường 善法堂, Pāli: Sudhamma-sabhā; hội trường của chư thiên Đạo-lợi .
- [6]. Đề-đế-lại-tra 提帝賴吒, Pāli: Dhataratṭha; Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, Pāli: Virūlhaka; Tỳ-lâu-bác-xoa 毗樓博叉, Pāli: Virūpaka; Tỳ-sa-môn 毗沙門, Pāli: Vessavana.

[7]. Thích Đề-hoàn Nhân 釋提桓因, cũng gọi là Thiên đế Thích 天帝釋; Pāli: Sakka devānam inda: Chủ tể chư thiên có tên là Sakka.

[8]. Như Lai bát vô đẳng pháp 如來八無等法; Pāli: attha yathābhuccavannā: tám sự tán thán Như Lai một cách chân thật.

[9]. Hán: thông đạt vô ngại dĩ tự ngu lạc 通達無礙以自娛樂□.

[10]. Thân cận 親近, Pāli: samsandati (?): giao lưu. So D 19 (Deva Dig ii. 4 tr 169): supaññattā... nibbānagāminī paṭipadā , samsandati nibbābañ ca patipadā ca, “con đường dẫn đến Niết-bàn được thiết lập khéo léo. Niết-bàn

và con đường hợp nhất.” (Trường II tr. 86). Paṭipadā, có nghĩa đạo lộ, cũng có nghĩa phương pháp.

[11]. Diệm-ma 炎摩; Pāli: Yamunā, chi lưu của sông Hằng .

[12]. Đồng tử đầu ngũ giác kē 童子頭五角髻 D. 19, sđd.: Phạm thiên Sanankumāra (Thường đồng hình) hoá làm đồng tử có tên Pañcasikha. (Ngũ Kê đồng tử). Bản Hán không coi Sanankumāra và Pañcasikha là những tên người.

[13]. Địa Chủ 地主: Disampati; Từ Bi 慈悲: Reṇu; Điển Tôn 典尊: Govinda; Diệm Man 焰鬘: Jotipāla.

[14]. D 19 sđd.: tr 175: phía Bắc rộng, phía Nam như phần trước cỗ xe (imam mahāpathaviṃ uttarena āyatam dakkhiṇena sakatamukham).

[15] Hán: khai thế gian môn 開世間門. TNM: bẻ thế gian môn. D. 19 sđd.: tr 180: kena... nivutabrahmalokā' ti, cái gì đóng cửa Phạm thiên giới ?

[16]. Đàn-đặc 檀特 (Dantapura) cho bộ tộc Già-lăng 伽陵 (Kaliṅga; Bồ-hòa 布和 (Potana) cho A-bà 阿婆 (hay A-sa ?, Assaka); Đại thiên 大天 (Mahesa, hay Mahissatī) cho A-bàn 阿槃 (Avantī); Chiêm-bà 瞻婆 (Campā) cho Ương-già 鴛伽 (Aṅga); Bà-la 婆羅 (Bārāṇasī cho Già-thi 伽尸 (Kāsī.

Còn lại 2 thành, bản Hán khó dò. Có thể: Lộ-lâu thành 路樓 (Roruka) cho dân Số-di 數彌 (Sovīra; Tát-la thành 薩羅 (Mithila) cho dân Tây-đà 西陀 (Videha. Xem D 19, Trường II tr. 105-106.

--- o0o ---

--- o0o ---

4. KINH XÀ-NI-SA ^[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành Na-đề ^[2], trú xứ Kiên-chùy ^[3], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, tôn giả A-nan ngồi ở tịnh thất, thâm nghĩ: “Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Như Lai ký biệt^[4] cho nhiều người, làm lợi ích cho nhiều người. Thứ nhất^[5], Đại thần Già-già-la mạng chung, Như Lai ghi nhận rằng, người này mạng chung, đoạn trừ năm hạ phần kết, được sanh lên trời mà diệt độ ở đó, không trở lại đời này.”

“Thứ hai, Ca-lăng-già; thứ ba, Tỳ-già-đà ; thứ tư, Già-ly-du; thứ năm, Giá-lâu; thứ sáu, Bà-giá-lâu; thứ bảy, Bà-đầu-lâu; thứ tám, Tâu-bà-đầu; thứ chín, Tha-lê-xa-nậu; thứ mười, Tâu-dạt-lê-xá-nậu; thứ mười một, Da-du; thứ mười hai, Gia-du-đa-lâu. Các đại thần này mạng chung, họ cũng được ghi nhận, đoạn trừ năm hạ phần kết,

liền sinh lên trời mà diệt độ ở đó, không phải sinh ở đây.

“Lại có năm mươi người khác nữa mạng chung, Phật cũng đều ký biệt cho, đoạn trừ ba kết, dâm, nộ, si mỏng, chứng đắc Tu-đà-hàm, một lần tái sinh đời này rồi tận diệt biên tế của khổ.

“Lại có năm trăm người nữa mạng chung, Phật cũng ghi nhận, ba kết đã diệt tận, chứng đắc Tu-đà-hoàn, không đọa ác thú, tối đa bảy lần tái sinh, chắc chắn sẽ diệt tận biên tế của khổ.

“Có đệ tử của Phật mệnh chung ở nơi này nơi kia, Phật đều ký biệt cho, người này sanh ở chỗ này, người kia sanh ở chỗ kia.

“Nước Ương-già, nước Ma-kiệt, nước Ca-thi, nước Cư-tát-la, nước Bạt-kỳ, nước Mạt-la, nước Chi-đề, nước Bạt-sa, nước Cư-lâu, nước Ban-xà-la, nước Phả-thấp-ba, nước A-bàn-đề, nước Bà-ta, nước Tô-la-sa, nước Càn-đa-la, nước Kiêm-phù-sa ^[6]. Ở mười sáu nước này có người mạng chung Phật đều ký biệt.

“Người nước Ma-kiệt ^[7] đều là người dòng họ vua, được vua thân yêu ^[8]. Có người mạng chung Phật không ký biệt.”

Rồi thì A-nan rời tịnh thất đi đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ Thế Tôn, rồi ngồi sang một bên, và bạch Phật rằng:

“Vừa rồi ở tịnh thất con thâm nghĩ rằng: ‘Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Phật ký biệt cho nhiều người, làm lợi ích cho nhiều người. Trong mười sáu nước lớn có người mạng chung Phật đều ký biệt cho. Duy người nước Ma-kiệt được vua thân yêu; có người mạng chung, độc nhất không được ký biệt.’ Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người đó! Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người đó. Vì lợi ích cho tất cả; vì sự an lạc của chư thiên và loài người.

“Lại nữa, Phật đấng đạo ở nước Ma-kiệt . Nhưng riêng người nước ấy khi mạng chung không được ký biệt. Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người

ấy! Cúi mong Thế Tôn hãy ký biệt cho người ấy.”

“Lại nữa, vua Bình-sa ^[9], vua nước Ma-kiệt, là ưu-bà-tắc thành tín đối với Phật, đã nhiều lần thiết lễ cúng dường, rồi sau đó mạng chung. Do vua ấy mà có nhiều người tin hiểu cúng dường Tam Bảo. Nhưng nay Như Lai không thọ ký cho. Cúi mong Thế Tôn hãy thọ ký cho người ấy vì ích lợi cho chúng sinh khiến cho trời và người đều an lạc.”

Bấy giờ, A-nan sau khi vì người Ma-kiệt thỉnh cầu Thế Tôn, bèn rời khỏi chỗ ngồi lễ Phật rồi lui ra.

Bấy giờ, Thế Tôn đắp y ôm bát vào thành Na-già ^[10]. Sau khi khát thực,

ngài đi đến rừng lớn^[11], ngồi dưới một gốc cây, tư duy về chỗ mà người Ma-kiệt tái sinh sau khi mạng chung.

Lúc ấy cách Phật không xa có một quỷ thần^[12] tự xưng tên mình, bạch Thế Tôn rằng:

“Con là Xà-ni-sa. Con là Xà-ni-sa^[13]”

Phật nói:

“Người do sự việc gì mà xưng tên mình là Xà-ni-sa? Người nhân bởi pháp gì mà bằng những lời vi diệu, tự xưng là đã thấy đạo tích?^[14]”

Xà-ni-sa nói:

“Không phải ở đâu khác mà con vốn là vua ở loài người^[15], là ưu-bà-tắc ở trong pháp của Như Lai nhất tâm niệm

Phật và mệnh chung, do đó được sanh là Thái tử của Tỳ-Sa-môn Thiên vương^[16]. Từ đó đến nay con thường soi sáng các pháp, chúng đấng Tu-đà-hoàn không còn đọa ác đạo, ở trong bảy đời tái sinh, đều có tên là Xà-ni-sa.”

Thế Tôn sau khi tùy nghi nghỉ ở đại lâm lại đi đến trú xứ Kiên-chùy ở Na-đà^[17], ngồi lên chỗ dọn sẵn rồi nói với một Tỳ-kheo: “Người mang lời ta đi kêu A-nan đến đây:”. Tỳ-kheo đáp: “Kính vâng”. Rồi vâng lời Phật dạy đi gọi A-nan. Lát sau A-nan đến chỗ Thế tôn, đầu mặt lễ dưới chân rồi ngồi sang một bên và bạch Phật rằng:

“Nay con xem Như Lai, nhan sắc hơn hẳn bình thường, các căn tịch định. Thế Tôn đang an trú tư duy gì mà nhan sắc như vậy?”

Phật bảo A-nan :

“Người vừa rời vì người nước Ma-kiệt đến chỗ ta thỉnh cầu ký biệt, sau đó lui đi. Lát sau ta khoác y ôm bát vào thành Na-la-^[18] khát thực. Sau khi khát thực, ta đi đến đại lâm kia ngồi dưới một gốc cây, tu duy về chỗ mà người Ma-kiệt tái sinh. Lúc dĩ cách ta không xa có một quỷ thần tự xưng tên và bạch ta rằng: ‘Con là Xà-ni-sa.’ A-nan, người đã từng nghe tên Xà-ni-sa kia chưa?”

A-nan bạch Phật:

“Con chưa từng nghe. Nay nghe tên ấy, con cảm thấy sợ hãi, lông tóc dựng ngược. Thế tôn, vì quý thân ấy ắt có oai đức lớn nên mới có tên Xà-ni-sa [19],”

Phật nói:

“Ta hỏi vị ấy trước rằng: ‘Người nhân pháp gì mà bằng lời nói vi diệu tự xưng là đã thấy đạo tích?.’ Xà-ni-sa nói: ‘Con không phải ở nơi khác; không phải tại pháp khác. Xưa con là vua của loài người, là đệ tử của Thế tôn, với tín tâm chí thành con là một ưu-bà-tắc nhất tâm niệm Phật, sau đó mạng chung làm con trai của Tỳ-Sa-môn thiên vương, chúng đắc Tu-đà-hoàn, không còn đọa ác thú, tối đa bảy

lần tái sinh rồi diệt biên tế của khổ, ở trong bảy đời tái sinh có tên thường là Xà-ni-sa. Một thời Thế Tôn ở tại Đại lâm ngồi ở một gốc cây. Khi ấy con cỡi cỗ xe báu có nghìn cãm. Do có nhân duyên nhỏ, muốn đến Tỳ-lâu-lặc Thiên vương^[20], từ xa con thày Thế Tôn ngồi ở dưới một gốc cây, nhan mạo đoan chánh, các căn tịch định, ví như ao sâu trong veo, tĩnh lặng, trong sáng. Sau khi thấy, con tự nghĩ: Ta nên đến hỏi thăm Thế Tôn rằng người nước Ma-kiệt có người mạng chung sẽ tái sinh ở chỗ nào.

“Lại nữa, một thời Tỳ-Sa-môn Thiên vương tự mình ở trong đại chúng mà nói kệ rằng:

Chúng ta không tự nhớ,
 Việc trải qua quá khứ
 Nay may gặp Thế Tôn
 Thọ mạng được tăng thêm.

“Lại nữa, một thời chư thiên Đao-lợi do chút nhân duyên, tập họp tại một chỗ. Khi ấy Tứ Thiên vương mỗi người ngồi đúng trên chỗ ngồi của mình. Đề-đâu-lại-tra ^[21] ngồi ở phương đông xoay mặt phía tây; Đế Thích ở phía trước. Tỳ-lâu-lặc Thiên vương ngồi ở phía nam xoay mặt hướng bắc, Đế Thích phía trước. Tỳ-lâu-bát-xoa ^[22] thiên vương ngồi phía tây xoay mặt hướng đông; Đế Thích ở phía trước. Tỳ-Sa-môn Thiên vương ngồi ở phía Bắc, xoay mặt hướng nam; Đế Thích ở phía trước.”

“Sau khi bốn Thiên vương ngồi xong con mới ngồi. Lại còn có các đại thiên thần khác đã từng theo Phật tịnh tu phạm hạnh, chết ở đây mà sanh lên trời Đao-lợi, làm tăng thêm chư thiên, hưởng thọ năm phước báo nhà trời: 1. Tuổi thọ trời. 2. Nhan sắc trời. 3. Danh tiếng trời. 4. Âm nhạc trời. 5. Oai đức trời. Khi ấy chư thiên Đao-lợi vui mừng phấn khởi nói: Tăng thêm chúng chư thiên, giảm thiểu chúng A-tu-luân.”

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân , biết chư thiên Đao-lợi có tâm hoan hỷ, liền nói kệ rằng:

Chúng chư thiên Đao-lợi,
Cùng Đế Thích hoan lạc,

Cung kính lễ Như Lai,
 Đấng Pháp vương tối thượng.
 Chư thiên thọ phước báo,
 Thọ, sắc, danh, nhạc, uy.
 Theo Phật tu phạm hạnh,
 Nên sanh vào nơi đây.
 Lại có các thiên nhân,
 Ánh màu sáng chói lọi.
 Đệ tử trí tuệ Phật,
 Sinh đây càng trỗi vượt.
 Đạo-lợi và Nhân-đề,
 Nghĩ thế mà sung sướng.
 Cung kính lễ Như Lai,
 Đấng Pháp vương tối thượng.

“Thần Xà-ni-sa-lại nói: ‘Sở dĩ chư thiên Đạo-lợi tập hợp ở Pháp đường ấy là để cùng thương nghị, tư duy, quan sát, thương lượng, giáo lệnh được ban

hành, rồi sau đó trao cho bốn Thiên vương. Bốn Thiên vương sau khi nhận giáo lệnh mỗi người tự ngồi vào vị trí của mình. Họ ngồi chưa bao lâu, có ánh sáng dị thường to lớn chiếu khắp cả bốn phương, khi chư thiên Đao-lợi thấy ánh sáng dị thường này thảy đều hết sức kinh ngạc: ‘Nay ánh sáng dị thường này chắc có sự quái lạ gì chăng?’ Các thiên thần lớn có oai đức khác cũng đều kinh ngạc: ‘Nay ánh sáng dị thường này chắc có sự quái lạ gì chăng?’ Rồi thì Đại Phạm vương bèn hóa làm đồng tử, đầu có năm chõm đứng trong hư không bên trên thiên chúng, nhan sắc đoan chánh siêu tuyệt mọi người, thân màu vàng tía che mờ ánh sáng chư thiên. Khi ấy, chư thiên

Đao-lợi không đứng dậy nghinh đón cũng không cung kính lại cũng không mời ngồi. Lúc bảy giờ, Phạm Đồng tử ngồi qua chỗ ngồi của vị trời nào thì vị ấy hoan hỷ. Ví như vua Quán đánh dòng Sát-ly_ ^[23] khi làm lễ đăng quang thì hoan hỷ phấn khởi. Đồng tử ngồi chưa lâu, lại tự mình biến thân làm hình tượng Đồng tử đầu có năm chỏm ngồi trên hư không, bên trên đại chúng. Ví như lục sĩ ngồi trên chỗ ngồi vững vàng, vôi vọi bất động, ^[24] và làm bài tụng rằng:

Đấng Chí Tôn, điều phục,
 Dạy đời sinh chỗ sáng,
 Sáng bừng, diễn pháp sáng,
 Chứng phạm hạnh tuyệt luân,
 Khiến chúng sanh thanh tịnh,

Sinh lên trời Tịnh diệu.

‘Phạm Đồng tử sau khi nói bài kệ này, bảo chư thiên Đao-lợi rằng: Những âm thanh nào có năm thứ thanh tịnh thì được gọi là Phạm thanh. Những gì là năm? Một là, âm ấy chánh trực. Hai là âm ấy hòa nhã. Ba là, âm ấy trong suốt. Bốn là, âm ấy đầy sâu. Năm là nghe xa khắp nơi. Đủ năm âm ấy mới được gọi là Phạm âm. Nay ta lại nói, vậy các người hãy lắng nghe. Đệ tử của Như Lai, ưu-bà-tắc Ma-kiệt, mạng chung có người chứng đắc A-na-hàm, có người chứng đắc Tư-đà-hàm, có người chứng đắc Tu-đà-hoàn, có người sinh lên trời Tha hóa tự tại, có người sinh lên trời Hóa tự tại, trời Đâu-suất, trời Diệm^[25], trời Đao-lợi, Tứ

thiên vương. Có người sinh vào gia đình lớn của Sát-ly, Bà-la-môn, cư sĩ, ngũ dục tự nhiên.

‘Rồi Phạm Đồng tử đọc bài kệ:

Ưu-bà-tắc Ma Kiệt,
 Có những ai mạng chung;
 Tám vạn bốn ngàn người,
 Ta nghe đều đắc đạo:
 Thành tựu Tu-đà-hoàn,
 Không còn đọa ác thú,
 Đều đi đường bình chánh,
 Đắc đạo, hay cứu tế
 Những đám quần sanh này,
 Phù trì bởi công đức,
 Trí tuệ xả ân ái,
 Tàm quý lìa dối trá.
 Đại chúng chư thiên kia,

Phạm đồng ghi nhận thế,
 Rằng đấng Tu-đà-hoàn,
 Chư thiên đều hoan hỉ.

‘Tỳ-sa-môn Thiên vương sau khi nghe bài kệ này thì hoan hỷ và nói: “Thế Tôn ra đời nói pháp chân thật, kỳ diệu thay, hy hữu thay, chưa từng có vậy. Ta vốn không biết Như Lai ra đời nói Pháp như vậy. Trong đời vị lai lại sẽ có Phật nói Pháp như vậy có thể khiến chư thiên Đao-lợi sanh tân hoan hỷ”’.

‘Bấy giờ Phạm Đồng tử nói với Tỳ-sa-môn thiên vương: “Vì sao người nói lời này: ‘Như Lai ra đời nói pháp như vậy, kỳ diệu thay, hy hữu thay, chưa từng có vậy’? Như Lai bằng năng lực

phương tiện nói thiện và bất thiện, nói pháp một cách đầy đủ, nhưng là vô sở đắc. Nói pháp không tịch, nhưng là hữu sở đắc. Pháp ấy vi diệu như đề hồ.

‘Rồi Phạm Đồng tử nói với chư thiên Đao-lợi rằng: “Các người hãy lắng nghe, hãy suy nghĩ kỹ ta sẽ nói cho các người nghe. Như Lai, Chí chân khéo léo phân biệt nói bốn niệm xứ. Những gì là bốn? Quán nội thân trên thân^[26], tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán ngoại thân trên thân, tinh cần không biếng nhác chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp

cũng vậy. Tinh cần không biếng nhác, chuyên niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Sau khi quán nội thân, phát sinh trí về thân khác. Sau khi quán thọ bên trong, phát sinh trí về thọ khác. Sau khi quán ý ở bên trong phát sinh trí về ý khác. Sáu khi quán pháp ở bên trong, phát sinh trí về pháp khác. Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt thuyết bốn niệm xứ.”

“Lại nữa chư thiên, các người hãy lắng nghe, ta sẽ nói thêm nữa. Như Lai khéo léo phân biệt nói bảy định cụ ^[27]. Những gì là bảy? Chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm. Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt nói bảy định cụ.

“Lại nữa, chư thiên, Như Lai khéo léo phân biệt nói bốn thần túc, Những gì là bốn? Một, dục định diệt hành thành tựu tu tập thần túc. Hai, tinh tấn định diệt hành thành tựu tu tập thần túc. Ba, ý định diệt hành thành tựu tu tập thần túc. Bốn, tư duy định diệt hành thành tựu tu tập thần túc.^[28] Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt giảng thuyết bốn thần túc.”

“Lại bảo chư thiên: “Quá khứ các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, hiện vô lượng thần túc, đều khởi lên từ bốn thần túc này. Giả sử tương lai các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện hiện vô lượng thần túc cũng từ do bốn thần túc này mà khởi lên. Hiện tại các Sa-môn, Bà-la-môn,

bằng vô số phương tiện hiện vô lượng thần túc cũng từ do bốn thần túc này mà khởi lên”.

‘Rồi Phạm Đồng tử bèn tự biến hóa hình thành ba mươi ba thân cùng với ba mươi ba vị thiên thần từng cặp cùng ngồi và bảo rằng: “Người nay có thấy năng lực thần biến của ta không?” Đáp: “Thưa vâng đã thấy”. Phạm Đồng tử nói: “Ta cũng do tu bốn thần túc cho nên có thể biến hóa vô số như thế”. Rồi ba mươi ba vị thiên mỗi người riêng nghĩ: “Nay Phạm Đồng tử ngồi riêng với ta mà nói lời nói như vậy”. Nhưng khi một hóa thân của Phạm Đồng tử kia nói thì các hóa thân khác cũng nói; một hóa thân im lặng các hóa thân khác cũng im lặng.

‘Bấy giờ, Phạm Đồng tử ấy thâu lại thần túc rồi ngồi trên chỗ ngồi của Đệ Thích, nói với chư thiên Đạo-lợi rằng: “Ta nay sẽ nói. Các người hãy lắng nghe. Như Lai, Chí chân tự mình bằng năng lực của mình đã mở ra ba lối đi ^[29] và tự mình đã đi đến Chánh giác. Những gì là ba? Hoặc có chúng sanh thân cận tham dục tập hành vi bất thiện. Người ấy về sau gặp thiện tri thức, được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp ^[30]. Rồi thì người ấy ly dục, dứt bỏ hành vi bất thiện được tâm hoan hỷ điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà phát sanh đại hỷ, như người bỏ đồ ăn thô mà ăn thức ăn có trăm vị, sau khi đã no, lại còn muốn hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Lìa pháp

bất thiện được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát sanh đại hỷ. Ấy là Như Lai tự mình bằng năng lực của mình đã mở ra lối đi thứ nhất mà thành chánh giác. Lại có chúng sanh phần nhiều hay sân hận, không dứt bỏ ác nghiệp của thân của khẩu và ý. Người ấy về sau gặp thiện tri thức được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp, xa lìa ác hạnh của thân, ác hạnh của khẩu và ý, sinh tâm hoan hỷ, điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà sanh đại hỷ. Như người xả bỏ thức ăn thô mà ăn thức ăn trăm vị, sau khi đã no đủ rồi còn cầu cái ngon hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Lìa pháp bất thiện, được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát

sinh đại hỷ. Ấy là Như Lai mở ra lối đi thứ hai.”

“Lại có chúng sanh ngu tối, vô trí, không biết thiện ác, không thể biết như thật về khổ, tập, diệt, đạo. Người ấy về sau gặp thiện tri thức được nghe nói pháp, thành tựu pháp và tùy pháp, biết rõ thiện và bất thiện có thể biết như thật khổ tập diệt đạo, dứt bỏ hành vi bất thiện, sinh tâm hoan hỷ điềm nhiên khoái lạc. Lại ở trong lạc mà sinh đại hỷ. Như người xả bỏ thức ăn thô mà ăn thức ăn trăm vị, sau khi đã no đủ rồi còn cầu cái ngon hơn nữa. Hành giả cũng vậy. Lìa pháp bất thiện, được hoan hỷ lạc. Lại ở trong lạc mà phát sinh đại hỷ. Ấy là Như Lai mở ra lối đi thứ ba.

Sau khi Phạm Đồng tử giảng nói chánh pháp này cho chư thiên Đao-lợi, Tỳ-Sa-môn Thiên vương, lại nói Chánh pháp ấy cho thuộc hạ của mình. Thần Xà-ni-sa-lại ở trước Phật nói chánh Pháp ấy. Thế Tôn lại nói chánh pháp ấy cho A-nan. A-nan lại nói chánh pháp ấy cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di.

Bấy giờ A-nan, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Trường A-hàm*, nt., quyển 5, “Đệ nhất phần Xà ni sa kinh đệ tứ” (Đại I tr. 34b-36b). Tham chiếu, No. 9 *Phật thuyết Nhân tiên kinh* (Đại I tr. 213).-Tương đương, Pāli, D. 18 (Deva

Dig ii. 55): Janavasabha-suttanta,
Trường II tr. 53.

[2]. Na-đề, hay Na đề ca 那提迦, Na
địa ca 那地迦. Xem kinh số 2: Du
hành (I) t: Na-đà 那陀 Pāli: Nādikā,
tên ấp.

[3]. Kiền chùy trú xứ 撻椎住處 Pāli:
Ginjakāvasatha, ngôi nhà ngói; nghĩa:
Luyện ngõa đường 煉瓦堂, ngôi nhà
ngói.

[4]. Ký biệt 記別, Pāli: vyākaroti,
thuyết minh, dự đoán, tiên tri.

[5]. Danh sách 12 cư sĩ được thọ ký:
Già-già-la 伽伽羅, Ca-lăng-già 迦陵
伽, Tì-đà-già 毗伽陀, Già-li-

du(thâu) 伽利輸, Giá-lâu 遮樓, Bà-da-lâu 婆耶樓, Bà-đầu-lâu 婆頭樓, Tầu-bà-đầu 藪婆頭, Tha-lê-xá-nậu 他梨舍耨, Tầu-đạt-lê-xá-nậu 藪達舍耨, Da-du (thâu) 耶輸, Da-du (thâu)-đa-lâu 耶輸多樓. Danh sách này không có trong bản Pāli tương đương. Xem trên, kinh số 2, “Du hành”, cht. 41.

[6]. Danh sách 16 nước lớn thời Phật: Ương-già 鶯伽, Ma-kiệt 摩竭, Ca-thi 迦尸, Cư-tát-la 居薩羅, Bạt-ky 拔祇, Mạt-la 末羅, Chi-đề 支提, Bạt-sa 拔沙, Cư-lâu 居樓, Ban-xà-la 般闍羅, Phả-tháp (TNM: thấp)-ba 頗 (溼) 波, A-bàn-đề 阿槃提, Bà-ta 婆蹉,

Tô-la-bà 蘇羅婆, Càn-đà-la 乾陀羅,
 Kiếm-bình (TNM: phù)-sa 劍浮沙.
 Đồi chiếu Pāli: Aṅga, Magadha , Kasi ,
 Kosala , Vajji , Malla , Ceti , Vaṃsa
 (Skt. Vatsu), Kuru , Pañcala , Assaka
 (Skt. Asavaka, hay Asmakā), Avanti ,
 Maccha (Skt. Matsya), Surasena ,
 Gandhara , Kamboja.

[7]. Ma-kiệt nhân, trong bản Pāli:
 Māgadhakā paricārakā, tín đồ người
 Māgadha.

[8]. Vương sở thân nhiệm 王所親任.
 So Pāli D. 18 (Deva sđd.: tr 152):
 rājā... hito... janapadānañca, vua
 thương mến dân chúng.

[9]. Bình-sa 餅沙, hay Tân-bà-sa-la 蘋婆沙羅, Tân-tì-sa-la 蘋毗沙羅.

Pāli: Bimbisara .

[10]. Na già thành 那伽城; địa danh không xác định. D. 18 (deva sđd.: tr 154):... nādikaṃ pindāya pāvisi: vào Nādika để khát thực.

[11]. Đại lâm 大林, không phải khu Đại lâm (Pāli: Mahāvana) ở Tỳ da li (Pāli: Vesali) nơi có giảng đường Trùng các nổi tiếng.

[12]. Pāli: antarahito yakkho, một dạ xoa ăn mình.

[13]. Phụ chú trong bản Hán: “Xà ni sa 闍尼沙, tiếng nước Tân là Thắng kết sử 勝結使.” Skt. Jinesa (?) Pāli:

Janavasabha, hay Janesabha, “trâu chúa giữa loài người.” Trong bản Hán, đọc Jina-kẻ chiến thắng, thay vì Jana, con người.

[14]. Kiến đạo tích 見道跡 (Pāli: paṭipada-dassana , Skt. pratipad-darśana), đã thấy lối đi, chỉ vị đã chứng quả Dự lưu. Trong đoạn này, D 18: ulāraṃ visesādhigamaṃ, thắng trí cao thượng.

[15]. D 18, Deva sđd.: (Trường II tr. 62), chính là vua Bimbisara (Tần bà sa la)

[16]. Tỳ-sa-môn 毗沙門 (dịch: Đa vãn), đứng đầu trong Tứ thiên vương. Pāli: Vessavana .

[17]. Na-đà 那陀, ở trên là Na-đê 那提

.

[18]. Na-la 那羅, ở trên nói là Na già.

Xem ch t. 10 .

[19]. Xem cht. 13.

[20]. Tỳ lâu lặc (xoa) thiên vương 毗樓勒叉天王, 1 trong 4 thiên vương hộ thế, dịch: Tăng Trưởng thiên vương 增長天王. Pāli: Viruḷhaka.

[21]. Đê-đâu-lại-tra thiên vương 提頭賴吒天王, dịch Trì Quốc thiên vương 持國天王. Pāli: Dhataratṭha .

[22]. Tỳ-lâu-bác-xoa 毗樓博叉, bản Thánh: Tỳ-lâu-ba-xoa 毗樓波叉;

Hán dịch: Quảng Mục thiên vương 廣目天王. Pāli: Virūpakkha .

[23]. Hán: Sát lợi thủy nhiều đầu chủng 剎利水澆頭種 Pāli: rājā khattiyo muddhāvasitto, vua sát-lợi được quán đánh; vua được truyền ngôi, không phải tự lập. Thường gọi là Quán đánh vương (Pāli: muddhā-vasitta-rājan)

[24]. Xem kinh số 3”, Đại điển tôn” ở trên.

[25]. Hán: Diệm thiên, tức thường nói là Diệm-ma thiên 焰摩, hay Dạ-ma thiên 夜摩. Pāli: Yāma-devā.

[26]. Nội thân quán 內身觀, nguyên bản sót một chữ thân. Các nơi khác, và TNM: nội thân thân quán 內身身觀.

[27]. Định cụ 定具, Pāli: samādhi-parikkhara, bảy tư cụ, công cụ của định.

[28]. Bốn thần túc, tham chiếu *Tập dị môn luận* 6, Đại xxvi tr. 391c: 1. Dục tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc 欲三摩地斷行成就神足 (Pāli. chandasamādhippadhānasankhārasamannāgatam iddhipādam, 2. Cần tam ma địa 勤三摩地 (Pāli. viriya-samādhi, 3. Tâm tam ma địa 心三摩地 (cittasamādhi, 4. Quán tam ma địa 觀三摩地 (vimamsā-samādhi-padhāna-samkhāra-samannāgata iddhipāda

[29]. Kính lộ 徑路, Pāli: okāsadhigama, con đường tắt.

[30]. Pháp pháp thành tựu 法法成就.
 Pāli: dhammānudhammam paṭipajjati:
 thực hành pháp và tùy pháp.

--- o0o ---

--- o0o ---

5. KINH TIỂU DUYÊN ^[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại Xá-vệ, trong vườn Thanh tín, giảng đường Lộc Mẫu ^[2], cùng chúng đại Tỷ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người.

Lúc ấy, có hai người Bà-la-môn với lòng tin kiên cố tìm đến chỗ Phật xin

xuất gia học đạo, một tên là Bà-tát-tra một tên là Bà-la-đọa ^[3].

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn rời khỏi tịnh thất, đang kinh hành thông thả trên giảng đường. Bà-tát-tra vừa trông thấy Phật liền vội vàng đến bảo Bà-la-đọa:

“Anh biết không, Như Lai hiện đang rời khỏi tịnh thất kinh hành tại giảng đường. Chúng ta nên đến đó hoặc có nghe Ngài dạy bảo điều gì chăng?”

Bà-la-đọa nghe nói thế liền cùng đi đến chỗ Phật, đầu mặt đánh lễ chân Phật, rồi đi theo sau Phật.

Phật nói với Bà-tát-tra:

“Hai người vốn sanh trong dòng Bà-la-môn, với lòng tin kiên cố, muốn xuất

gia tu hành ở trong giáo pháp ta phải không?”

Hai người đáp:

“Thưa phải.”

Phật nói:

“Này Bà-la-môn, nay các người xuất gia tu hành ở trong giáo pháp Ta, các người Bà-la-môn khác há không hiềm trách các người?”

Hai người đáp:

“Thưa có. Nhưng mong ơn lớn của Phật được xuất gia tu đạo, thật sự chúng con không khỏi bị các người Bà-la-môn hiềm trách.”

Phật dạy:

“Họ lấy lẽ gì mà hiềm trách các người?”

Hai người đáp:

“Họ nói rằng: ‘Dòng Bà-la-môn ta tối cao bậc nhất, các dòng khác thấp hèn. Dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen điu. Dòng Bà-la-môn ta xuất xứ từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sanh ra, ở ngay trong hiện tại mà được thanh tịnh giải^[4], về sau cũng thanh tịnh. Có gì các người lại bỏ dòng thanh tịnh của mình mà vào trong dị pháp của Cù-đàm kia.’ Bạch Thế Tôn, thấy chúng con ở trong Phật pháp mà xuất gia tu đạo nên họ lấy lời lẽ như thế chê trách chúng con.”

Phật bảo Bà-tất-tra:

“Này Bà-tát-tra, người xem các người đó khác nào kẻ ngu si vô thức như cầm thú, dối trá tự xưng rằng: ‘Dòng Bà-la-môn là tối cao bậc nhất, còn ngoài ra là hèn hạ. Dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen điu. Dòng Bà-la-môn ta xuất xứ từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sanh, ở ngay trong hiện tại mà được thanh tịnh giải, về sau cũng thanh tịnh.’ Này Bà-tát-tra, nay trong Chánh đạo vô thượng của Ta không cần kể dòng dõi, không ý vào tâm kiêu mạn ngô ngã. Pháp thế tục cần thứ đó. Pháp của ta không phải vậy. Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào tự thị chủng tộc, ôm lòng kiêu mạn thì ở trong giáo pháp Ta trọn không chúng đắc vô thượng. Nếu hay khước

từ chúng tánh, trừ bỏ tâm kiêu mạn, thì mới có thể chúng được đạo quả vô thượng trong giáo pháp Ta, mới kham lãnh thọ được chánh pháp. Người đời gớm ghét kẻ hạ lưu, còn giáo pháp ta không thể.”

“Này Bà-tát-tra! Có bốn chúng tánh gồm cả người lành người dữ; được người trí khen, cũng bị người trí chê. Bốn chúng tánh ấy là: Sát-ly, Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la.

“Này Bà-tát-tra! Hẳn người từng nghe trong dòng Sát-ly có kẻ sát sinh, có kẻ trộm cắp, có kẻ dâm loạn, kẻ dối trá, kẻ nói hai lưỡi, kẻ nói ác độc, có kẻ ỷ ngữ, có kẻ xan tham, có kẻ tật đố, có kẻ tà kiến, thì trong dòng Bà-la-môn,

Cư-sĩ, Thủ-đà-la cũng có lần lộn đủ hạng người làm mười ác hạnh đó? Này Bà-tát-tra! Phạm làm điều bất thiện thì có quả báo bất thiện, làm điều hắc ám thì có quả báo hắc ám. Nếu rằng quả báo đó chỉ có với dòng Sát-ly, Cư-sĩ, Thủ-đà-la chứ không có với dòng Bà-la-môn, khi ấy người Bà-la-môn mới nên tự cho dòng Bà-la-môn ta là tối cao bậc nhất, còn các dòng khác thấp hèn, dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen điu; dòng Bà-la-môn ta xuất hiện từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sinh ra, hiện tại thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh. Trái lại nếu rằng làm điều bất thiện thì có quả báo bất thiện, làm điều hắc ám thì có quả báo hắc ám, quả báo đó bất cứ Bà-la-môn, Sát-ly, hay

Thủ-đà-la đều có như nhau, thời người Bà-la-môn không thể tự xưng chỉ dòng ta là thanh tịnh tối cao bậc nhất.

“Này Bà-tát-tra! Nếu trong dòng Sát-ly, có kẻ không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không ỷ ngữ, không xan tham, không tật đố, không tà kiến, thời trong dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng đều có hạng người tu mười điều thiện như thế. Phạm làm điều lành, tất có quả báo lành, làm điều thanh bạch tất có quả báo thanh bạch. Nếu rằng quả báo đó chỉ có với dòng Bà-la-môn mà không có với dòng Sát-ly, Cư sĩ, Thủ-đà-la khi ấy người dòng Bà-la-môn mới nên tự xưng dòng mình thanh tịnh tối cao bậc nhất. Trái lại,

nếu cả bốn chủng tánh đều có quả báo đó, thì người Bà-la-môn không thể tự xưng chỉ dòng ta là thanh tịnh tối cao bậc nhất.

“Này Bà-tất tra! Nay hiện dòng Bà-la-môn có gả cưới, có sinh sản không khác người đời^[5], thế mà lại dối xưng ta là dòng Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sinh ra, hiện tại được thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh.

“Này Bà-tất-tra! Người nên biết hiện nay chúng đệ tử của ta, dòng dõi không đồng, xuất xứ khác nhau, xuất gia tu hành ở trong giáo pháp ta. Nếu có gặp ai hỏi: ‘Người thuộc dòng nào?’ thì nên trả lời họ: ‘Tôi là Sa-môn, con dòng họ Thích^[6].’ Hoặc có thể tự xưng: ‘Tôi

dòng Bà-la-môn^[7], tôi đích từ miệng Phật sanh ra, từ Pháp hóa sinh ra, hiện tại được thanh tịnh, về sau cũng thanh tịnh.’ Tại sao thế? vì các danh xưng Đại Phạm tức là đức hiệu Như Lai. Như Lai là con mắt của thế gian, là trí tuệ của thế gian, là pháp của thế gian, là Phạm của thế gian, là Pháp luân của thế gian, là Cam lồ của thế gian, là Pháp chủ của thế gian vậy.

“Này Bà-tát-tra, nếu trong dòng Sát-ly có người thành tín Phật, là Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, mười hiệu đầy đủ.

“Thành tín Pháp, tin pháp của Như Lai, là thanh tịnh vi diệu, có thể tu hành ngay hiện tại, được nói ra không

hạn cuộc thời tiết, là pháp đưa đến Niết-bàn, duy người trí mới thấu rõ, chẳng phải kẻ phàm phu ngu si thấu rõ được^[8].

“Thành tín Tăng, tánh thiện chất trực, đạo quả thành tựu, quyên thuộc thành tựu, là đệ tử chân chính của Phật, thành tựu pháp và tùy pháp^[9]. Nói là chúng, đó là nói chúng thành tựu giới, chúng thành tựu định, chúng thành tựu tuệ, chúng giải thoát, chúng giải thoát tri kiến. Đó là chúng Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quả; chúng Tư-đà-hàm hướng, Tư-đà-hàm quả; chúng A-na-hàm hướng, A-na-hàm quả; chúng A-la-hán hướng; chúng A-la-hán quả. Gồm bốn đôi tám bậc. Đó là chúng đệ tử của Như Lai, rất đáng kính, đáng tôn

trọng, làm ruộng phước của thế gian; xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường người^[10].

“Thành tín giới, là giới luật thánh hiền đầy đủ, không khuyết lậu, không tì vết, cũng không dính nhơ, được người trí ngợi khen, đầy đủ đức tính tốt lành và vắng lặng thì, này Bà-tát-tra, người dòng Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la cũng có thể như thế. Thành tín Phật, tin Pháp, tin Tăng và tin thánh giới thành tựu.

“Này Bà-tát-tra, trong dòng Sát-ly cũng có người cúng dường, cung kính, lễ bái A-la-hán. Dòng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la cũng đều có người cúng

dường, cung kính, lễ bái A-la-hán như thế.

‘Này Bà-tát-tra, nay thân tộc ta, dòng họ Thích, cũng tôn phụng vua Ba-tư-nặc ^[11], tôn thờ lễ kính. Vua Ba-tư-nặc cũng lại đến cúng dường, kính lễ ta. Vua không nghĩ rằng: ‘Vì Sa-môn Cù-đàm sinh từ dòng hào quý còn ta sinh dòng hạ tiện. Sa-môn Cù-đàm sinh trong nhà đại tài phú, đại oai đức còn ta sinh nhà hạ cùng bỉ lậu ty tiện. Cho nên ta phải đến cúng dường Như Lai.’ Nhưng Ba-tư-nặc căn cứ trên pháp, quán sát pháp, biết rõ chân nguy, cho nên mới sanh lòng tịnh tín đến kính lễ cúng dường Như Lai.

“Này Bà-tát-tra, nay ta sẽ vì người nói rõ nhân duyên của bốn chủng tánh ấy.

“Trời đất thủy chung, khi kiếp tận băng hoại, chúng sanh mệnh chung đều sanh lên cõi trời Quang âm ^[12]. Tự nhiên hóa sanh, ăn bằng tư niệm lực, mình phát ánh sáng và có thần túc bay trong hư không ^[13].

“Về sau, cõi đất này thay biến thành nước tràm ngập tất cả. Vào lúc ấy không có mặt trời, mặt trăng, các sao, cũng không có kể ngày đêm, năm, tháng, số tuổi. Duy có một vùng tối tăm bao la. Sau dần dần biển nước đó lại biến thành cõi đất. Các vị trời Quang âm đến lúc hết phước, mệnh

chung, sinh xuống nơi này. Tuy sinh xuống đó, song vẫn ăn bằng tư niệm, còn có thần túc bay đi, thân còn tỏa sáng. Chúng sống như thế một thời gian lâu và ai cũng gọi nhau là ‘chúng sanh, chúng sanh.’

“Về sau nữa, từ trong cõi đất này có suối ngọt chảy ra giống như đường mật^[14]. Chúng khi mới đến, thiên tánh còn khinh tháo giản dị^[15], thấy vậy nghĩ thầm: ‘Đó là vật gì ta hãy ném thử?’ Liền nhúng ngón tay vào suối để ném thử, ném tới ba lần, cảm thấy ngon, chúng mới lấy tay bụm ăn không chút e ngại, và cứ mê say ăn như thế chẳng biết nhàm. Các chúng sanh khác nhìn thấy bắt chước làm theo, ném đến ba lần, cảm thấy ngon rồi cũng tiếp tục

ăn mãi, do đó, thân họ trở nên thô kệch, da thịt cứng rắn, mất cả màu sắc đẹp đẽ nhà trời, thần tức không còn, phải đi trên đất, ánh sáng nơi thân cũng mất, cả trời đất tối tăm.

“Này Bà-tát-tra, nên biết pháp thường của trời đất, sau thời gian tối tăm thì có thiên tượng: mặt trời, trăng, sao, xuất hiện ở không trung, rồi từ đó bắt đầu có ngày đêm, tối sáng, năm tháng, số tuổi^[16]. Chúng sanh lúc này chỉ sống nhờ ăn vị đất mà sống lâu trong thế gian. Người nào ham ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người nào ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận, do đó mới bắt đầu có sự tốt xấu, đoan chính. Người đoan chính thì sinh tâm kiêu mạn khinh người xấu xí. Người xấu xí

thì sanh tâm tật đố ghét người đoan chính. Chúng sanh do đó thù nghịch với nhau.

“Bấy giờ suối ngọt tự nhiên cạn khô. Về sau, cỏi đất tự nhiên lại sanh ra chất béo của đất ^[17] có đủ mùi vị thơm tho ăn được. Chúng sanh lại lấy đất ấy mà ăn, sống lâu trong thế gian. Người nào ham ăn nhiều thì nhan sắc mau xấu, người nào ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận; người đẹp đẽ sanh tâm kiêu mạn khinh người xấu xí; người xấu xí sinh tâm tật đố ghét người đẹp đẽ. Chúng sanh vì thế cùng nhau tranh tụng mãi. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước. Về sau, đất này lại sinh thứ chất béo của đất dày mà thô, tuy cũng thơm ngon ăn được

nhưng không bằng trước. Chúng sanh bấy giờ lại lấy đất này ăn mà sống lâu ở thế gian. Người ham ăn nhiều thì nhan sắc mau xấu, người ăn ít thì nhan sắc còn tươi nhuận. Người đoan chính, kẻ xấu xí cứ thị phi nhau rồi sinh điều tranh tụng mãi. Từ đó chất đất tốt không sinh lại nữa. Về sau, đất này lại sinh ra thứ lúa tự nhiên không có trấu,^[18] sắc vị đầy đủ, thơm tho ăn được, chúng sanh lại lấy lúa gạo ăn, sống lâu ở thế gian; con trai con gái nhìn nhau, dần dần móng tâm tình dục, mới tìm gần gũi nhau. Nhưng chúng sanh khác thấy thế nói: ‘Người làm quấy, người làm quấy’, và kẻ làm quấy bị tẩn xuất khỏi nhóm người, sau ba tháng mới cho trở lại.

“Này Bà-tát-tra, những điều trước kia người ta cho là quấy, thì bây giờ người ta cho là phải. Rồi chúng sanh kia tập quen với phi pháp, mặc tình buông thả theo tình dục, không kể gì thời tiết. Rồi vì sự hổ thẹn mới tạo lập phòng xá và từ đó thế gian khởi đầu có phòng xá. Đùa quen với điều quấy, dâm dục ngày càng tăng lên, mới có bào thai sanh ra từ bất tịnh, và thế gian mới bắt đầu có bào thai vậy.

“Chúng sanh lúc ấy ăn loại lúa gạo tự nhiên; lấy xong nó lại sinh ra, vô cùng vô tận. Sau trong chúng sanh đó có kẻ lười nhác thậm nghĩ rằng: ‘Cứ sáng ăn sáng lấy, chiều ăn chiều lấy thì nhọc nhằn. Chi bằng lấy luôn cát đủ ăn một ngày.’ Nó liền lấy cát để ăn đủ một

ngày. Sau đó có bạn gọi nó đi lấy lúa, nó đáp: ‘Tôi đã lấy đủ để ăn một ngày rồi. Bạn muốn lấy thì cứ tùy ý.’ Người ấy bèn suy nghĩ: ‘Anh này khôn ngoan, chứa lương thực trước. Ta nay cũng muốn tích trữ lương thực đủ cho ba ngày.’ Nó bèn trữ lương thực dư cho ba ngày. Khi có chúng sanh khác đến rủ đi lấy gạo, nó đáp: ‘Ta đã cất trước đủ ăn ba ngày rồi. Người muốn lấy cứ tự ý đi mà lấy mấy tùy ý.’ Người đó lại nghĩ rằng: ‘Gã kia khôn ngoan, đã biết cất lương thực trước đủ ăn ba ngày. Vậy ta hãy bắt chước nó, cất đủ năm ngày.’ Nó đi lấy cất ăn đủ năm ngày.

“Chúng sanh sau khi cạnh tranh nhau tích trữ, thóc lúa trở nên hoang dại, bắt đầu có vỏ trấu. Cất rồi không tự nhiên

sinh lại như trước nữa. Chúng sanh thấy thế trong lòng không vui, mới có sự ưu lo suy nghĩ: ‘Ta lúc đầu mới sinh ra, chỉ sống bằng tư niệm, thân ta có ánh sáng, và thần túc bay đi. Sau đó đất này tuôn ra suối ngọt, chảy ra giống như đường mật thơm ngon ăn được. Chúng ta cùng ăn, tiếp tục ăn mãi. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc còn tươi nhuận. Do thức ăn này mà nhan sắc chúng ta trở nên khác nhau. Chúng ta do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Bấy giờ suối ngọt tự nhiên cạn khô. Về sau, cõi đất tự nhiên lại sanh ra chất béo của đất ^[19] có mùi vị thơm tho ăn được. Chúng ta lại lấy đất ấy mà ăn. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc

còn tươi nhuận. Chúng ta do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước mà lại sinh thứ chất thô kịch, tuy cũng thơm ngon ăn được. Chúng ta lại lấy mà ăn. Ai ăn nhiều thì nhan sắc thô xấu, người ăn ít thì sắc còn tươi vui. Chúng sanh do vậy ai nấy ôm lòng thị phi, ganh ghét lẫn nhau. Rồi thì, chất béo của đất không còn sinh như trước, mà lại sinh ra thứ lúa tự nhiên không có trấu. Chúng ta lại lấy mà ăn để sống lâu ở đời. Rồi những kẻ biếng nhác tranh nhau tích trữ, nên lúa gạo trở nên hoang dại, bắt đầu có vỏ trấu, cắt rồi không sanh lại. Bây giờ phải làm sao đây?’

“Rồi chúng bảo nhau: ‘Chúng ta hãy phân chia đất và cấy m^ốc.’ Chúng chia đất và cấy m^ốc.

“Này Bà-tát-tra, do nhân duyên ấy mới phát sinh danh từ ruộng đất.

“Bấy giờ chúng sanh đó chia cắt ruộng đất, ai lập bờ cõi n^{ày}, nên dần dần sinh ra tâm lén lút cắp trộm thóc lúa của nhau. Những chúng sanh khác trông thấy bảo: ‘Người làm qu^{ấy}, người làm qu^{ấy}. Người đã có ruộng đất mà còn lấy trộm của người ta. Từ nay về sau không được làm thế nữa.’ Nhưng chúng sanh kia vẫn lấy cắp mãi. Các chúng sanh khác lại đã quở trách, nhưng nó không thôi, bèn lấy tay đánh và tố cáo với mọi người rằng: ‘Người

này đã có ruộng lúa mà còn lấy trộm của người khác.’ Gã này lại bảo: ‘Người này đánh tôi.’ Mọi người thấy hai bên cãi nhau mãi, thì ưu sầu không vui, nói nhau một cách áo não: ‘Chúng sanh đi dần đến chỗ ác, nên thế gian mới có xảy ra sự bất thiện đó. Điều xấu ác, bất tịnh đó chính là nguyên nhân của sanh, già, đau, chết, và phiền não khổ báo trong ba đường ác. Bởi có ruộng đất riêng nên mới sinh kiện cáo, vậy tốt hơn chúng ta nên lập lên một người làm chủ để xử trị. Hễ ai đáng bảo hộ thì bảo hộ, ai đáng khiển trách thì khiển trách. Mỗi người chúng ta đều giảm phần gạo để cung cấp cho người ấy để lo xét xử kiện cáo.’ Họ mới lựa trong đám tôn lên một người

có hình vóc to lớn, nhan mạo đoan chánh, có oai đức, và bảo rằng: ‘Người nay hãy vì bợn ta mà lên làm ông chủ bình đẳng ^[20]. Hễ thấy ai đáng bảo hộ thì bảo hộ, ai đáng khiển trách thì khiển trách, ai đáng đuổi thì đuổi. Bợn ta sẽ góp gạo cung cấp cho.’

“Người kia nhận lời lên làm chủ, trông coi xử đoán kiện cáo. Mọi người cùng góp gạo cung cấp.

“Người kia thường lấy lời hay đẹp ủy lạo mọi người, và mọi người đều hoan hỷ tôn xưng rằng: “Lành thay Đại vương! Lành thay Đại vương!” Từ đó thế gian mới bắt đầu có danh từ Vua ^[21]. Lấy chánh pháp trị dân, nên gọi là Sát-

ly ^[22], và thế gian bắt đầu có tên “Sát-
lị”.

“Thời gian sau trong chúng độc nhất có một người suy nghĩ như vậy: ‘Nhà là đại hoạn, nhà là gai độc, ta thà bỏ nhà đi ở riêng trên rừng núi để nhàn tịnh tu hành thì hơn.’ Người ấy liền bỏ nhà vào rừng, trầm lặng tư duy, đến giờ ăn thì mang bình bát vào làng khát thực. Mọi người trông thấy đều vui vẻ cúng dường, tán thán: ‘Lành thay, người này có thể bỏ nhà lên ở núi, trầm lặng tu đạo, xa lìa mọi điều xấu ác.’ Từ đó trong thế gian mới bắt đầu có tên Bà-la-môn ^[23].

“Nhưng trong đám Bà-la-môn có kẻ không ưa ở chỗ nhàn tịnh tọa thiền tư

duy, mà chỉ ưa vào nhân gian chuyên nghề tụng đọc, và tự nói: “Ta là người không tọa thiền”. Người đời nhân đó gọi là “Bất thiền Bà-la-môn ”^[24] và cũng vì hay đi vào nhân gian nên lại có tên là “Nhân gian Bà-la-môn”. Bắt đầu từ đó trong thế gian có dòng Bà-la-môn hiện ra.

“Lại trong đám chúng sanh kia, có người ưa kinh doanh sự nghiệp, chắt chứa tài bảo, nhân đó người ta kêu hạng này là hạng cư sĩ. Trong đám chúng sanh kia có người có nhiều cơ xảo kiến tạo, nên thế gian mới có thêm một hạng nữa gọi là thủ-đà-la công xảo.

“Này Bà-tát-tra! Nay thế gian có đủ tên bốn chủng tánh và thêm hạng thứ năm là chúng Sa-môn. Như thế là vì có khi trong chúng Sát-ly, có người tự thấy nhàm chán pháp của mình, bèn cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo. Do đó, tên Sa-môn bắt đầu có từ đó. Trong chúng Bà-la-môn, Cư sĩ, Thủ-đà-la, có khi có người tự thấy nhàm chán pháp của mình, bèn cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo. Do đó, tên Sa-môn bắt đầu có từ đó.

“Này Bà-tát-tra! người dòng Sát-ly mà thân làm bất thiện, miệng nói bất thiện, ý nghĩ bất thiện, khi thân hoại mạng chung phải thọ ác báo. Dòng người Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà thân làm bất thiện.

Miệng nói bất thiện, ý nghĩ bất thiện, khi thân hoại mệnh chung họ cũng phải thọ ác báo như thế.

“Này Bà-tát-tra! Nếu người dòng Sát-ly mà thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành, khi thân hoại mệnh chung được hưởng thiện báo, thì người dòng Bà-la-môn, dòng Cư-sĩ, dòng Thủ-đà-la mà thân làm lành, miệng nói lành, ý nghĩ lành, khi thân hoại mệnh chung cũng được hưởng thiện báo như thế.

“Này Bà-tát-tra! Nếu người dòng Sát-ly mà làm cả hai điều thiện ác về nơi thân, miệng, ý, khi thân hoại mệnh chung phải gặt lấy quả báo vừa khổ vừa vui, thì người dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ đà la mà làm cả

hai điều thiện ác về nơi thân, miệng, ý, đến khi thân hoại mệnh chung, cũng phải thọ lấy quả báo vừa khổ vừa vui như thế.

“Này Bà-tát-tra! Trong dòng Sát-ly có kẻ cắt tóc cạo râu, mặc y tu đạo, tu bảy pháp giác ý, không bao lâu là được thành đạo. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy mặc pháp y xuất gia, tu các phạm hạnh cao thượng, thì chính ngay trong hiện tại tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh. Trong dòng Bà-la-môn, dòng Cư sĩ, dòng Thủ-đà-la mà có kẻ cắt bỏ râu tóc, mặc pháp y tu đạo, tu bảy pháp giác ý, không lâu cũng sẽ được thành đạo như thế. Vì sao? Con nhà tộc tánh ấy xuất

gia, mặc pháp y, tu các phạm hạnh vô thượng, chính ngay trong hiện tại tự thân tác chứng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh.

“Này Bà-tát-tra! Cả bốn chúng tánh đó, đều có thể xuất sinh bậc La-hán thành tựu viên mãn trí minh và đức hạnh, là bậc đứng nhất ở trong năm chúng tánh ấy.

“Này Bà-tát-tra! Phạm thiên có bài kệ rằng:

Trong đời^[25], Sát-ly nhất.
 Bỏ chúng tánh xuất gia,
 Thành bậc đủ minh hạnh,
 Bậc nhất trong thế gian.

“Này Bà-tát-tra! Phạm thiên nói như thế là đúng chứ không phải không đúng, khéo thọ^[26] chứ không phải không khéo thọ. Lúc đó Ta liền ấn khả lời nói ấy của Phạm thiên. Vì nay Ta, là Như Lai, Chí chơn, cũng nói nghĩa như thế đó:

Trong đời, Sát-ly nhất.
 Bỏ chũng tánh xuất gia,
 Thành bậc Minh hạnh đủ,
 Bậc nhất trong thế gian.

Bấy giờ, sau khi nghe đức Thế Tôn nói pháp, Bà-tát-tra, Bà-la-đọa liền được tâm giải thoát vô lậu. Nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-Hàm kinh*, quyển 6, “Đệ nhị phần sơ Tiểu duyên kinh đệ nhất”, Đại I tr. 36b-39a. Bản Nguyên: “Đệ nhị phần sơ Tứ tánh kinh”, bản Minh: “Đệ nhị phần Tứ tánh kinh.” Tham chiếu, No. 10 *Phật thuyết Bạch Y Kim Tràng nhị Bà-la-môn duyên khởi kinh* (Đại I tr. 216), No. 26 *Trung A-hàm*, kinh số 154 “Bà-la-bà đường kinh”, (Đại I tr. 673); *Tăng nhất A-hàm*, “Thất nhật phẩm đệ nhất kinh” (Đại II tr 735). Tương đương, D. 27, Deva Dig iii. 5. Aggañña-Suttanta; *Trường* II tr. 387 “Kinh Khởi thế nhân bốn.”

[2]. Thanh tín viên lâm Lộc Mẫu giảng đường 清信園林鹿母講堂, tức Đông viên Lộc Tử Mẫu giảng đường

東園鹿子母講堂. Pāli: Pubbārama Migāramātupā - sāda.

[3]. Bà-tát-tra 婆悉吒, No. 10 Bạch Y白衣; Pāli: Vāsetṭha. Bà-la-đọa 婆羅墮, Pāli: Bhāradvāja, No. 10 Kim Tràng 金幢.

[4]. Đắc thanh tinh giải 得清淨解.

[5]. Pāli, D. 27 (Deva Dig iii 4 tr 65):
dissanti kho (...) brāhmaṇānaṃ
brāhmaṇiyo utuniyo pi gabbhiniyo pi
vijāyamānā pi pāyamānā pi, người ta
thấy các bà vợ của những người Bà-la-
môn cũng kinh nguyệt, cũng mang thai,
cũng sanh con, cũng cho bú.

[6]. Pāli, sđd.: samaṇā sakyaputtiyāmhā : Chúng tôi là Sa-môn, con trai nhà họ Sakya.

[7]. Ngã thị Bà-la-môn chủng 我是婆羅門種, TNM: ... Sa-môn chủng 沙門種. D 27, sđd.: bhagavatomhi putto oraso mukhato jāto dhammajāto dhammanimitto dhammadāyādo'ti: ”Tôi là con đích thực của Thế Tôn, sinh ra từ miệng, được sinh bởi pháp, hóa sinh bởi pháp, thừa tự của pháp.”

[8]. Tham chiếu Pāli, về phẩm tính của Pháp (công thức): svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññhīti: Pháp được Thế Tôn khéo giảng thuyết, được thấy (kết quả thiết thực)

trong hiện tại, vượt ngoài thì gian, đến đê mà thấy, hướng thượng, đợc chứng nghiệm bằng nội tâm bởi kẻ trí.

[9]. Pháp pháp thành tựu 法法成就;
Pāli: dhammānudhamma-paṭipanna ,
thực hành pháp và các liên hệ đến pháp.

[10]. Tham chiếu Pāli, về các phẩm tính của Tăng: suppaṭipanno bhagavato sāvaka- saṅgho ujuppaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho ñāyappaṭipanno bhagavato sāvaka-saṅgho sāmīcippaṭipanno sāvaka-saṅgho yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapauggalā esa bhagavato sāvaka-saṅgho āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo

anuttaram puññkkhettam lokassā ti:
 Tăng là đệ tử của Thế Tôn là những
 người thực hành một cách trọn vẹn,
 chánh trực, đúng hướng, hòa kính. Đó
 là bốn đôi gồm tám nhân cách. Là
 những vị đáng được cúng dường, đáng
 được cung phụng, kính lễ, tôn trọng; là
 ruộng phước trên hết của thế gian.

[11]. Ba-tư-nặc 波斯匿; Pāli: Pasenadi,
 vua nước Kosala (Câu-tát-la).
 Kapilavatthu là một nước chư hầu của
 Kosala.

[12]. Quang âm thiên 光音天, Pāli:
 Ābhassara. Skt. Ābhāsvara, âm là A ba
 hội 阿波會, cũng thường dịch là Cực
 quang thiên 極光天.

[13]. Tham chiếu Pāli, D 27 (Deva Dig. iii tr. 66): manomayā pītibhakkhā sayampabhā antalikkhacarā, được sanh bởi ý, ăn bằng hỷ, tự mình phát ánh sáng, phi hành trong hư không.

[14]. Hán: tô mật 酥蜜, váng sữa và mật ong. Bản Pāli sđd.: (Deva Dig iii tr 67): ...seyyathāpi nāma payaso takkassa nibbāyamānassa upari sanānakam hoti... seyyathāpi nāma sampannam vā sappi sampannam vā navanītam...seyyathāpi nāma khuddamadhum anelakam: như bọt nổi lên trên mặt cháo sữa nóng đang nguội dần... như đề hồ hay thuần túy như tô... như mật ong thuần tịnh. (Trường II tr 396).

[15]. Pāli: aññataro satto lolajātiko, một chúng sanh nọ có tính tham.

[16]. Hán: nhật nguyệt tuế số 日月歲數.

[17]. Hán: địa phì 地肥. No. 10(Đại I tr. 218c): địa bính 地餅, bánh bằng đất. Pāli; bhūmipappataka, loại thực phẩm làm từ sữa và cơm. Trường II tr. 397: nām đất.

[18]. Tự nhiên canh mễ, vô hữu kang khoái 自然粳米無有糠. No. 10 (Đại I tr. 218c): lâm đằng 林藤, dây leo rừng. Pāli: badālatā, một loại dây leo.

[19]. Hán: xem cht. 17.

[20]. Hán: bình đẳng chủ 平等主. Pāli: mahāsammato, người được bầu lên từ đại chúng., do động từ sammannati, đồng ý. Có lẽ bản Hán coi phát xuất từ hình dung từ sama: đồng đẳng.

[21]. Hán: vương 王. Tham chiếu Pāli, D 19 (Deva Dig iii tr 73; Trường II tr. 407): dhammena pare rañjetīti rājā rājā, “bằng pháp, làm người khác hài lòng, đó gọi là vua-raja. Có gốc động từ rajenti, làm hài lòng.

[22]. Hán: sát-ly 刹利. Tham chiếu Pāli, sđd.: khettānaṃ adhipati... khattiyo khattiyo, ông chủ của các ruộng đất được người ta gọi: Khaatiyo ! Khaatiyo! (sát-ly hay sát đế ly)

[23]. Pāli: pāpake akusale dhamme vāhentī ti... brāhmaṇā brāhmaṇā: do loại bỏ các pháp ác, bất thiện mà được gọi Brāhmaṇā ! Brāhmaṇā. Ở đây, từ brāhmaṇa có gốc từ động từ vāhenti (Skt. Bṛh, vừa có nghĩa làm tăng trưởng, vừa có nghĩa loại trừ): loại bỏ.

[24]. Bất thiện 不 禪, Pāli: ajjhāyaka, người tụng đọc, chỉ Bà-la-môn thông hiểu kinh văn Vệ đà. Ở đây nó được coi có gốc động từ jhāyati: thiền tịnh hay tư duy.

[25]. Hán: sanh trung 生 中, chỉ nguồn gốc huyết thống. Pāli: khattiyo seṭṭho janetasmim, về mặt huyết thống, Khattiya ưu việt.

[26]. Hán: thiện thọ 善受; Pāli: sugīta (được hát rất hay), có lẽ trong bản Hán đọc là sugahitā (nắm giữ kỹ).

--- o0o ---

--- o0o ---

6. KINH CHUYỂN LUÂN VƯƠNG TU HÀNH ^[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại Ma-la-hê-suru ^[2], du hành nhân gian, cùng với một nghìn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, dần dần đi đến nước Ma-lâu ^[3].

Bấy giờ Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, các người hãy tự thắp sáng. Thắp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thắp sáng ở nơi khác. Hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác^[4] .

“Này các Tỳ-kheo, thế nào là hãy tự thắp sáng; thắp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thắp sáng ở nơi khác; hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác?

“Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân, quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần

không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Đó là Tỳ-kheo hãy tự thắp sáng; thắp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thắp sáng ở nơi khác; hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác. Thực hành như thế sẽ không bị ma nhiều hại, công đức ngày một thêm. Tại vì sao?

“Vào thời quá khứ xa xưa, có vị vua tên là Kiên Cố Niệm ^[5], là vua Quán đánh dòng Sát-ly ^[6], làm Chuyển luân Thánh vương, thống lãnh cả bốn châu thiên hạ. Bảy giờ nhà Vua là vị tự tại ^[7], cai trị bằng chánh pháp, là người tối thắng trong loài người. Vua có đủ bảy thứ báu: bánh xe vàng báu, voi trắng

báu, ngựa xanh báu, thần châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu, chủ binh báu. Và có một nghìn người con hùng dũng, đủ sức dẹp địch. Vua không cần dùng binh mà thiên hạ tự thái bình.

“Vua Kiên Cố Niệm trị vì đã lâu ngày, một hôm bánh xe vàng báu ở không trung bỗng tự nhiên rời khỏi chỗ cũ. Người coi bánh xe gấp đến tâu vua: ‘Tâu Đại vương, nên biết, bánh xe báu nay rời khỏi chỗ cũ.’ Sau khi nghe thế, vua Kiên Cố Niệm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói: Nếu bánh xe báu rời khỏi chỗ cũ thì thọ mệnh của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phương tiện để thọ hưởng phước lạc thiên thượng. Ta hãy

lập Thái tử lên thống lãnh bốn châu thiên hạ và phong riêng một ấp cho người hớt tóc, để khiến cắt bỏ râu tóc, rồi ta mặc pháp y, xuất gia tu đạo.’

“Rồi vua Kiên Cố Niệm sai gọi Thái tử và bảo: ‘Khanh biết không? Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói, nếu bánh xe báu rời khỏi chỗ cũ thì thọ mệnh của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phương tiện để thụ hưởng phước lạc trên Trời. Nay ta muốn cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo. Ta đem bốn châu thiên hạ ủy thác cho ngươi. Ngươi hãy gắng sức, thương yêu dân chúng.’ Sau khi Thái tử lãnh mạng. Vua Kiên

Cố Niệm liền cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Vua xuất gia được bảy ngày thì bánh xe vàng báu bỗng nhiên không hiện ra nữa. Người coi bánh xe đến tâu vua: ‘Đại vương nên biết, nay bánh xe vàng báu bỗng nhiên biến mất. Vua không vui. Bèn tìm đến chỗ vua Kiên Cố Niệm. Sau khi đến, bạch rằng: ‘Phụ vương nên biết, nay bánh xe vàng báu bỗng nhiên không hiện ra nữa.’ Vua Kiên Cố Niệm trả lời con: ‘Người chớ lo lắng cho là điều không vui. Bánh xe vàng báu đó không phải là của cha người sản xuất ra. Người chỉ cần gắng thi hành chánh pháp thánh vương, rồi đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại chánh pháp điện, có

thể nữ bao quanh, tức thì có thần bảo bánh xe vàng báu tự nhiên hiện đến. Bánh xe có nghìn cãm, màu sắc đầy đủ, là tác phẩm của thợ nhà trời chứ không phải của loài người.’

“Thái tử tâu phụ vương: ‘Phụ vương, chánh pháp của Chuyển luân Thánh vương là thế nào? Phải làm như thế nào?’ Vua bảo con: ‘Hãy nương trên pháp, an lập trên pháp, thành tựu nơi pháp; cung kính, tôn trọng, quán sát pháp; lấy pháp làm đầu, thủ hộ chánh pháp. Lại nữa, hãy răn dạy các thể nữ bằng pháp. Lại nữa, hãy chăm sóc dạy dỗ các vương tử, đại thần, các quan liêu, trăm quan và thứ dân bằng pháp. Hãy hộ trì, chăm sóc các Sa-môn, Bà-la-môn, cho đến cầm thú.’ Rồi vua lại

bảo con: ‘Lại nữa, trong cõi nước người, nếu có các Sa-môn, Bà-la-môn, tu hành thanh chơn, công đức đầy đủ, chuyên cần tinh tấn, xa lìa kiêu mạn, nhẫn nhục nhân ái, một mình ở chỗ nhàn tịnh tu tập, một mình yên nghỉ, một mình đạt đến Niết-bàn; tự mình diệt trừ tham dục, dạy người khác diệt trừ tham dục; tự diệt trừ sân nhuế, dạy người khác diệt trừ sân nhuế; tự diệt trừ ngu si, dạy người khác diệt trừ ngu si; ở trong chỗ ô nhiễm họ không ô nhiễm, trong chỗ tội ác họ không tội ác, trong chỗ ngu si họ không ngu si, chỗ có thể đấm trước họ không đấm trước, chỗ đáng trụ họ không trụ, chỗ đáng ở họ không ở, thân hành chất trực; miệng nói lời chất trực, ý nghĩ

chất trực, thân hành thanh tịnh, miệng nói thanh tịnh, ý nghĩ thanh tịnh, chánh niệm thanh tịnh, nhân huệ ^[8], không hề chán; biết đủ trong sự ăn mặc, và cầm bát đi khất thực để gây phước lành cho chúng sanh. Nếu có những người như thế, người hãy thường nên tìm đến, tùy lúc hỏi han: phạm những điều tu hành, sao là thiện, sao là ác, sao gọi là phạm, sao gọi không phạm, cái nào đáng thân, cái nào không đáng thân, việc gì đáng làm, việc gì không đáng làm, và thi hành pháp gì để được an lạc lâu dài? Người hỏi xong rồi lấy ý mình quán xét thấy việc nên làm thì gắng làm, việc nên bỏ thì gắng bỏ. Trong nước nếu có kẻ mồ côi già cả hãy nên chăm cấp. Người nghèo cùng yếu kém đến

xin, cẩn thận chớ trái nghịch. Trong nước có luật pháp cũ, người chớ thay đổi. Đó là những pháp mà Chuyển luân Thánh vương tu hành, người hãy phụng hành.”

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, khi Chuyển luân Thánh vương nghe lời phụ vương dạy xong, thì như lời dạy mà tu hành. Đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, tự nhiên có bánh xe báu hiện ra trước mặt, vành xe có ngàn tám sáng chói, do thợ trời làm chớ không phải đời có được. Bánh xe toàn bằng chân kim, đường kính bánh xe một trượng tư. Khi ấy, Chuyển luân Thánh

vương thâm nghĩ: ‘Ta từng nghe các bậc tiên túc kỳ cựu nói: Nếu vua Quán đánh dòng Sát-ly, đến ngày rằm trăng tròn, tắm gội nước hương, lên ngôi tại bảo điện, có thể nữ bao quanh, thời tự nhiên có bánh xe vàng hiện đến trước mặt, bánh xe có nghìn cãm, ánh sáng rực rỡ, là tác phẩm của thợ nhà trời chứ không phải do con người làm, được làm thành bằng vàng thiệt, đường kính trượng tư, khi đó được gọi là Chuyển luân Thánh vương. Nay có bánh xe báu ấy hiện đến há không là đây chăng? Ta hãy thử coi bánh xe đó thế nào?’

“Khi ấy, vua Chuyển luân liền triệu bốn thứ binh, hướng về phía bánh xe vàng, trích áo bày vai phải, đầu gối phải quỳ sát đất, rồi lấy tay mặt vỗ lên

bánh xe và nói: ‘Người hãy theo đúng phép mà vận chuyển về phương Đông, chớ trái lệ thường.’ Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Vua bèn dẫn bốn thứ quân binh đi theo bánh xe vàng, trước bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Đến chỗ bánh xe vàng ngừng thì vua cũng dừng xe. Bấy giờ, các tiểu quốc phương Đông thấy đại vương đến, họ đem bát vàng đựng lúa bạc, bát bạc đựng lúa vàng đến trước vua, cúi đầu tâu rằng: “Đại vương đến, thật lành thay! Nay phương Đông này đất ruộng phì nhiêu, nhân dân sung túc, tánh khí nhân hòa, từ hiếu trung thuận. Cúi mong Thánh vương lấy chánh pháp trị hóa chốn này, chúng tôi xin cung cấp hầu hạ, phục vụ mọi việc cần

dùng.’ Vua chuyển luân nói với các tiểu vương: “Thôi thôi chớ hiền! Thế là các ngươi đã cúng dường ta rồi đó. Các ngươi hãy nên lấy chánh pháp mà trị dân, chớ làm cho thiên lệch, không để cho quốc nội có hành vi phi pháp. Như vậy tức là ta trị hóa đó.’ Các tiểu vương vâng lệnh. Họ liền theo vua đi tuần khắp nước, đến tận mé biển Đông mới trở về.

“Vua lần lượt đi về phương Nam, rồi phương Tây, phương Bắc. Hễ bánh xe vàng đến ở đâu thì các quốc vương đều đến cống hiến như các tiểu quốc phương Đông vậy.

“Bảy giờ, vua Chuyển luân, sau khi đã theo bánh xe vàng đi khắp bốn biển,

đem chánh đạo khai hóa, an ủi dân chúng xong, trở về nước, thì bánh xe vàng dừng lại trên không trung ngay cửa cung điện. Vua Chuyển luân vui mừng phấn khởi nói: ‘Bánh xe vàng báu này thật là điềm tốt của ta. Nay ta chính thật là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bánh xe vàng báu.

“Vua ấy trị đời một thời gian lâu, rồi bánh xe vàng báu giữa hư không lại bỗng nhiên rời chỗ cũ. Người coi bánh xe gấp đến tâu vua: ‘Đại vương nên biết, nay bánh xe báu đã rời chỗ.’ Vua nghe xong liền tự mình suy nghĩ: ‘Ta từng nghe nơi các bậc tiên túc kỳ cựu

rằng, nếu bánh xe báu rời chỗ, Chuyển luân Thánh vương sống chẳng còn bao lâu nữa. Ta nay đã hưởng thọ phước lạc của loài người, cũng nên tìm phương tiện thọ phước lạc trên trời. Ta hãy lập Thái tử thống lãnh bốn thiên hạ, phong riêng một ấp cho người hót tóc, và ra lệnh cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo.’

“Rồi vua sai gọi Thái tử và bảo: ‘Khanh biết không? Ta từng nghe các bậc tiền túc kỳ cựu nói, nếu bánh xe báu rời khỏi chỗ cũ thì thọ mệnh của Chuyển luân vương không còn được lâu. Ta nay đã thụ hưởng phước lạc ở cõi người, nên tìm phương tiện để thọ hưởng phước lạc thiên thượng. Nay ta muốn cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y,

xuất gia tu đạo. Ta đem bốn châu thiên hạ ủy thác cho ngươi. Ngươi hãy gắng sức, thương yêu dân chúng.’ Sau khi Thái tử lãnh mạng, vua liền cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Vua xuất gia được bảy ngày thì bánh xe vàng bỗng nhiên không hiện. Người coi bánh xe đến báo tin vua: ‘Tâu Đại vương, bánh xe báu nay bỗng nhiên biến mất.’ Vua nghe xong chẳng cho đó là điều đáng lo, cũng chẳng chịu đến hỏi ý phụ vương.

“Rồi vua cha bỗng nhiên thăng hà.

“Kể từ đây về trước có sáu vua Chuyển luân, cứ đắp đồi trao ngôi và lấy chánh pháp trị dân, duy một ông vua sau này tự chuyên trị nước, không

theo pháp cũ, chánh trị bất công khiến thiên hạ oán thán, quốc độ kém sút, nhân dân điêu linh. Thấy vậy có một đại thần dòng Bà-la-môn đến tâu vua: ‘Nay quốc độ sút kém, nhân dân điêu linh, không được như trước. Hiện nay trong nước vua có nhiều vị trí thức, thông minh bác đạt, rõ thấu cở kim, biết đủ pháp chánh trị của tiên vương, sao ngài không vờ lại để hỏi những điều họ biết, hỏi chắc họ đáp.’ Vua liền vờ quần thần đến hỏi cái đạo trị chánh của Tiên vương, các vị trí thức đáp đủ mọi việc. Vua nghe xong bèn thi hành theo pháp cũ, lấy chánh pháp cứu hộ nhân dân, nhưng vẫn không thể chặn té những kẻ cô lão, cấp thí cho người hạ cùng, nhân dân trong nước vẫn bị đưa

dần tới chỗ nghèo khổ, xâm đoạt lẫn nhau mà thành có nạn đạo tặc hoành hành. Mỗi khi có ai bị rình bắt được đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua hỏi: ‘Có thật người là giặc không?’ Người ấy đáp: ‘Thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát, không tự sống nổi nên phải làm giặc.’ Vua liền xuất kho, lấy của cấp cho và dặn: ‘Người đem của này về cung cấp cha mẹ, giúp đỡ bà con, từ nay chớ làm giặc nữa nghe.’

“Các người khác thấy vậy đồn: ‘Có kẻ làm giặc được vua cấp cho tài bảo’, nên họ cũng bắt chước làm theo. Họ lại bị rình bắt được đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua lại hỏi: Có thật người là giặc

không?’ Người kia đáp: ‘Dạ thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát không tự sống nổi, nên phải làm giặc.’ Vua lại xuất kho lấy của cấp cho và bảo: ‘Người đem của này về cung cấp cha mẹ, giúp đỡ bà con, từ nay chớ làm giặc nữa nghe.’

“Lại những người khác nghe nói có kẻ làm giặc được vua cấp cho tài bảo, nên họ bắt chước rủ nhau làm theo, và lại bị rình bắt đem đến vua, tâu: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua lại hỏi: ‘Có thật người làm giặc không?’ Người kia đáp: ‘Dạ thật. Vì tôi nghèo cùng đói khát, không tự sống nổi nên phải làm giặc.’ Lần này vua nghĩ: ‘Trước có người làm giặc, ta thấy nghèo đói cấp cho tài vật, dặn thôi đừng làm. Người khác nghe thế lại bắt

chước làm. Nạn đao tặc nhân đó tràn lan mãi. Thôi bây giờ tốt hơn ta phải hạ lệnh bắt trói người này dắt đi các ngõ đường, sau đưa ra ngoài thành đến chỗ trống trải mà hành hình, để răn người sau.’ Vua liền sắc tả hữu bắt trói lại rồi đánh trống xướng lệnh đưa đi khắp ngõ đường. Xong rồi đem tới một nơi trống trải ở ngoài thành mà hành hình. Mọi người khác thấy vậy truyền nhau: ‘Nếu chúng ta làm giặc, cũng phải bị xử như thế chẳng khác gì.’ Từ đây quốc dân, để tự phòng hộ, mới tạo ra những binh trượng, gươm đao, cung tên, tàn hại nhau, tấn công, cướp giết lẫn nhau.

“Kể từ vua này mới bắt đầu có sự nghèo cùng. Nhân có nghèo cùng mới có đao tặc. Nhân có đao tặc mới có đao

trượng. Nhân có đao trượng mới có sát hại. Nhân có sát hại nên nhan sắc con người mới tiêu tụy, thọ mệnh ngắn ngủi. Họ sống từ bốn vạn tuổi, sau lần xuống còn hai vạn tuổi. Trong số đó có người sống lâu; có người chết yếu; có người khô; có người sượng. Những người khô thì sinh tâm tà dâm, tham thủ, bày đủ phương tiện để mưu đoạt của nhau, nên tai nạn nghèo cùng, trộm cướp, đao trượng, sát hại càng ngày càng nhiều, làm cho mạng người lại giảm dần xuống chỉ sống một vạn tuổi.

“Trong thời gian người sống một vạn tuổi, vẫn lại trộm cướp lẫn nhau. Mỗi khi bị rình bắt đem đến vua, tâu rằng: ‘Người này làm giặc, xin vua trị nó.’ Vua hỏi: ‘Có thật người làm giặc

không?’ Người kia đáp: ‘Tôi không làm.’ Và ở giữa đám đông nó cố ý nói dối. Như vậy chúng sanh lúc đó vì nghèo cùng nên trộm cướp. Vì trộm cướp nên có đao binh. Vì đao binh nên có giết hại. Vì giết hại nên có tham thủ tà dâm. Vì tham thủ tà dâm nên có nói dối. Vì có nói dối, do đó tuổi thọ lại giảm lần, chỉ còn sống được một ngàn tuổi.

“Trong thời gian sống một ngàn tuổi, bắt đầu người ta tạo bốn ác hạnh về miệng trên đời là nói dối, nói hai lưỡi, nói độc ác và nói thêu dệt. Ba ác nghiệp đó tăng dần lên thì tuổi thọ con người giảm bớt xuống, chỉ còn sống được năm trăm tuổi.

“Trong thời gian sống năm trăm tuổi, người ta lại tạo thêm ba nét ác khác là dâm dục phi pháp, tham lam phi pháp và tà kiến. Ba ác nghiệp này tăng dần lên thì tuổi thọ con người giảm bớt xuống, chỉ còn sống đến ba trăm rồi hai trăm tuổi và nay, nhân loại trong thời ta, chỉ còn sống được một trăm tuổi. Số tuổi thọ được tăng thì ít mà giảm thì nhiều. Hễ cứ làm ác mãi thì tuổi thọ cứ như thế giảm xuống mãi cho đến khi nhân loại chỉ còn sống mười tuổi.

“Trong thời gian nhân loại sống mười tuổi này, con gái vừa sinh ra năm tháng đã gả chồng. Ở vào thời ấy, những vị ngon ngọt như dầu mỡ, đường mật không còn nghe tên. Đậu, mè, lúa, nếp biến thành cỏ rác. Những

thứ danh phục, lụa là, gấm vóc, vải trắng, kiếp-ba, lụa tơ, lãnh nhiều như bây giờ không thấy mặc, mà phải bện lông gai xô xảm lấy làm áo mặc thượng hạng. Bây giờ, toàn cõi đất này mọc đầy gai góc, sanh đầy mòng muối, ruồi lằng, chấy rận, rắn rết, ong, bò cạp, trùng độc. Vàng bạc, lưu ly, trân châu, danh bảo đều lặn hết xuống đất, chỉ còn ngói đá, sạn sỏi thì nổi cả lên trên. Nhân loại lúc đó tuyệt nhiên không còn nghe đến tên thập thiện mà chỉ có thập ác đầy đầy thế gian. Nhảm lúc cái tên thiện pháp còn không nghe thấy, nhân loại không biết đâu để tu tập hạnh lành, do đó hễ người nào làm điều cực ác, bất hiếu với cha mẹ, bất kính với sư trưởng, bất trung bất nghĩa, phản

ngịch vô đạo, thì được dân chúng tôn sùng như hiện nay người ta tôn sùng kẻ làm điều lành, hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng, trung tín tiết nghĩa, thuận đạo tu nhân vậy.

“Nhân loại thời ấy, phần nhiều tạo mười điều ác nên sa vào nẻo ác nhiều, hễ vừa trông thấy nhau là họ muốn bắn giết nhau như kẻ thợ săn trông thấy bầy nai.

“Cõi đất lúc ấy đầy dẫy hổ hùm, khe suối, hang hóc; đất rộng người thưa, đi lại ghê sợ. Nhắm lúc ấy thì có nạn đao binh nổi lên. Cọng cỏ nhánh cây cầm trong tay cũng đều biến thành qua mâu, giết hại nhau trong vòng bảy ngày. Khi ấy, những kẻ có trí, tìm lánh vào rừng

sâu, nương ở hang hổ, trong bảy ngày lòng quá sợ hãi mà phát lời từ thiện rằng: ‘Người không hại ta, ta không hại người.’ Họ nhờ ăn cỏ cây mà sống còn. Qua khỏi bảy ngày họ từ núi đi ra, hề gặp người sống sót, vừa thấy nhau đã mừng rỡ nói: ‘Người không chết ư? Người không chết ư?’ Giống như cha mẹ chỉ có con một, xa cách lâu ngày, nay gặp lại mừng không xiết kể. Họ đem lòng mừng rỡ chúc hỏi nhau như thế xong, sau mới thăm hỏi đến nhà, thì hay rằng thân thuộc nhà họ đã chết đi nhiều, nên họ lại buồn khóc, than van, kêu ca với nhau trong suốt bảy ngày tiếp.

“Hết bảy ngày buồn khóc, tiếp đến bảy ngày họ cùng nhau chúc mừng,

hoan lạc, và tự nghĩ: ‘Vì chúng ta chứa ác quá nhiều nên gặp phải tai nạn, khiến thân tộc chết chóc, gia quyến mất tiêu. Vậy nay ta nên chung nhau tu tập điều lành, nhưng hãy tu điều lành gì? Ta nên đừng sát sinh.’

“Bấy giờ nhân loại lại phát từ tâm, không tàn hại nhau, nhờ đó nhân loại được tăng dần sắc lực và thọ mệnh từ mười tuổi nay sống lên hai mươi tuổi. Trong lúc sống hai mươi tuổi lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít hạnh lành không tàn hại nhau mà thọ mệnh tăng lên hai mươi tuổi. Có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Trước đã không sát sinh rồi, giờ ta nên đừng trộm cắp.’ Và do tu điều không trộm cắp mà thọ mệnh

tăng lên bốn mươi tuổi. Trong lúc sống bốn mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít lành mà thọ mệnh tăng lên, nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên tu điều không tà dâm.’ Từ đó mọi người đều không tà dâm, và thọ mệnh tăng lên tám mươi tuổi. Trong lúc sống tám mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít lành mà thọ mệnh tăng lên, nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói dối.’ Từ đó mọi người thấy đều không nói dối, và thọ mạng tăng lên đến một trăm sáu mươi tuổi. Trong lúc sống một trăm sáu mươi tuổi lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng

tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói hai lưỡi.’ Từ đó mọi người đều không nói hai lưỡi, và thọ mạng tăng lên ba trăm hai mươi tuổi. Trong lúc sống ba trăm hai mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không ác khẩu.’ Từ đó mọi người không ác khẩu, và thọ mạng tăng lên sáu trăm bốn mươi tuổi. Trong lúc sống sáu trăm bốn mươi tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không nói thêu

dệt.’ Từ đó mọi người không nói thêu dệt, và thọ mạng tăng lên đến hai nghìn tuổi. Trong lúc sống hai nghìn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không xan tham.’ Từ đó mọi người không xan tham, và thọ mạng tăng lên đến năm nghìn tuổi. Trong lúc sống năm nghìn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên không tật đố, từ tâm tu thiện.’ Từ đó mọi người không tật đố, từ tâm tu thiện, và thọ mạng tăng lên đến một vạn tuổi. Trong lúc sống một vạn tuổi,

lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên tu chánh kiến, không sanh điên đảo.’ Từ đó mọi người tu chánh kiến, không sanh điên đảo, và thọ mạng tăng lên đến hai vạn tuổi. Trong lúc sống bốn vạn tuổi, lại suy nghĩ: ‘Chúng ta nhờ tu chút ít điều lành mà thọ mạng tăng lên. Nay có lẽ ta nên tu thêm ít điều lành nữa. Nhưng nên tu điều lành gì? Ta nên hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng.’ Từ đó mọi người đều hiếu dưỡng cha mẹ, kính thờ sư trưởng, và thọ mạng tăng lên đến tám vạn tuổi.

“Trong lúc nhân loại sống tám vạn tuổi, con gái đến năm trăm tuổi mới gả

chông, và có chín thứ bệnh là lạnh, nóng, đói, khát, đại tiện, tiểu tiện, tham dục, ham ăn và già nua. Cõi đất lúc ấy bằng phẳng không có rạch hẻm, gò nong gai góc, cũng không mòng muối, rắn rết, trùng độc. Ngói, đá, cát, gạch thì biến thành lưu ly. Nhân dân sung túc, ngũ cốc rẻ thường, giàu vui không xiết tả. Có tám vạn thành lớn được dựng lên, thôn thành san sát gần nhau, gà gáy cùng nghe được.

“Vào thời kỳ ấy thì có đức Phật ra đời hiệu là Di-lặc ^[9] Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, mười hiệu đầy đủ, như đức Thích-ca Như Lai ngày nay không khác. Đức Di-lặc kia tự mình tu chứng ngay ở giữa hàng chư thiên, Đế Thích, Ma, Thiên Ma, Sa-môn, Bà-la-

môn, và nhân gian, mà tự thân tác chúng, cũng như ta ngày nay ở ngay giữa hàng chư thiên, Đế Thích, Ma hoặc Thiên Ma, Sa-môn, Bà-la-môn và nhân gian mà tự mình tác chúng vậy.

“Đức Di-lặc sẽ thuyết pháp, khoảng đầu, giữa và cuối đều trọn lành, đầy đủ nghĩa vị, tịnh tu phạm hạnh như ngày nay Ta thuyết pháp, khoảng đầu, giữa, cuối đều chân chánh, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh vậy.

“Đức Di-lặc có chúng đệ tử vô số ngàn vạn, như Ta ngày nay có đệ tử vài trăm^[10]. Nhân dân lúc ấy gọi đệ tử ngài là Từ tử như gọi đệ tử ta nay là Thích tử.

“Lúc ấy, có vua tên là Tương-già ^[11], là vua Sát-ly Chuyển luân Thánh vương quán đảnh ^[12], cai trị bốn châu thiên hạ. Vua lấy chánh pháp trị dân, ai nấy đều mến phục. Vua có đủ bảy thứ báu là bánh xe vàng, voi trắng, ngựa xanh, thần châu, ngọc nữ, cư sĩ, chủ binh và ngàn người con đồng mãnh hùng nghị, đủ sức dẹp ngoại địch, được bốn phương kính thuận, không cần binh đao mà thiên hạ thái bình.

“Vua thiết lập một Đại bảo tràng ^[13] vòng vây mười tầm, cao một ngàn tầm, được trang nghiêm với ngàn sắc lẫn lộn. Bảo tràng có một trăm góc ^[14]; mỗi góc có trăm nhánh, dẹt bằng chỉ báu, có các châu bảo xen lẫn. Sau khi lập bảo tràng để cúng thí hàng Sa-môn,

Bà-la-môn và người nghèo trong nước xong, vua cắt bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, tập hạnh vô thượng, ngay trong pháp hiện tại mà tự thân tác chứng, sanh tử dứt hết, phạm hạnh thành tựu, việc làm hoàn mãn, không còn phải chịu thân sau nữa.”

Phật dạy:

“Này các Tỳ-kheo! Các người hãy siêng tu các thiện hạnh. Nhờ tu thiện hạnh mà thọ mệnh lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong nhiêu, oai lực đầy đủ, giống như các vua thuận làm theo cữ pháp của Chuyển luân Thánh vương thời thọ mệnh lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong nhiêu, oai

lực đầy đủ. Tỳ-kheo cũng vậy, nên tu thiện pháp, thọ mạng lâu dài, nhan sắc thêm tươi, an ổn khoái lạc, tài bảo phong phú, oai lực đầy đủ.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được thọ mệnh lâu dài? Tỳ-kheo tu tập dục định, tinh cần không giải đãi, do thành tựu diệt hành mà tu thần thông ^[15]. Tu tập tinh tấn định, ý định, tư duy định, tinh cần không giải đãi, do thành tựu diệt hành mà tu thần thông. Như thế là Tỳ-kheo thọ mệnh lâu dài.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được nhan sắc thêm tươi? Ở đây, Tỳ-kheo có giới cụ túc, thành tựu oai nghi, thấy có tội nhỏ đã sanh lòng sợ lớn, học tập đầy đủ trong các học giới ^[16], hoàn toàn không

thiếu sót. Như thế là Tỳ-kheo nhan sắc thêm tươi.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được an ổn khoái lạc? Ở đây, Tỳ-kheo đoạn trừ dâm dục, xả bỏ pháp bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc phát sanh do viễn ly, chứng đệ nhất thiên. Trừ diệt giác và quán, nội đẳng tịnh ^[17], tâm chuyên nhất, không giác không quán, có hỷ lạc phát sanh do định, chứng đệ nhị thiên. Lìa hỷ, an trú xả, chuyên tâm không tán loạn, tự mình biết rõ cảm giác lạc nơi thân, an trú nơi điều mà Hiền Thánh nói là xả-niệm-lạc. ^[18] chứng đệ tam thiên. Dứt khổ dứt lạc, ưu và hỷ đã loại trừ từ trước, không khổ không lạc, xả và niệm thanh tịnh, chứng đệ tứ

thiền. Như thế là Tỳ-kheo an ổn, khoái lạc.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được tài bảo phong nhiêu? Ở đây, Tỳ-kheo lo tu tập từ tâm, khắp một phương, rồi đến các phương khác cũng vậy, bao trùm, rộng lớn, bình đẳng vô lượng, trừ mọi oán kết, tâm không tật đố, tịch mặc từ nhu. Bi tâm, hỷ tâm, xả tâm cũng như thế. Như thế là Tỳ-kheo được tài bảo phong nhiêu.

“Thế nào gọi là Tỳ-kheo được oai lực đầy đủ? Ở đây, Tỳ-kheo hiểu biết một cách như thật về khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. Như thế là Tỳ-kheo được oai lực đầy đủ. Nay các Tỳ-kheo! Nay Ta xem khắp những người có sức lực

không ai hơn ma lực, nhưng Tỳ-kheo đã đoạn trừ hết hoặc lậu, thì lại thắng được chúng ma đó.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Chuyển luân Thánh vương tu hành kinh đệ nhị”, Đại I tr. 39a-42b. Tham chiếu, *Trung A-hàm*, No. 26 (70), “Chuyển luân vương kinh” Đại I tr. 520b.-Tương đương, D. 26, (Deva Dig iii. 3), Cakkavattisīhanāda-suttanta, Trường I tr. 353 “Chuyển luân Thánh vương sư tử hồng.”

[2]. Ma-la-hê-suru 摩羅醯搜, bản
 Tổng: Ma-hê-lâu 摩醯樓, bản
 Nguyên, Minh: Ma-la-hê-lâu 摩羅醯
 樓. Chưa rõ địa danh này. *Trung A-
 hàm*, No. 26(70): Ma-đâu-lê 摩兜隸.
 D 26, (Deva Dig iii.): Mātula, một thị
 trấn của Magadha.

[3]. Ma-lâu, TNM: Ma-la-lâu 摩羅樓

[4]. Pāli, sđd.: tr. 46: attadīpā bhikkhave
 viharatha atta-saraṇā anañña saraṇā,
 dhamma-dīpā dhamma-saraṇā anañña-
 saraṇā “Các Tỳ-kheo, hãy sống tự mình
 là hòn đảo của mình, là chỗ nương tựa
 của mình chứ không nương tựa ai
 khác; pháp là hòn đảo, là nơi nương tựa
 chứ không nương tựa nơi nào khác.”
 Dīpa, hòn đảo, hay cây đèn.

[5]. Kiên Cố Niệm 堅固念, Trung A-hàm, No. 26(70): Kiên Niệm, Pāli: Dalhanemi.

[6]. Hán: sát-lị thủy nhiều đầu chủng 剎利水澆頭種 “thuộc dòng dõi rưới nước lên đầu”, chỉ dòng vua được truyền ngôi bằng nghi lễ quán đánh chửi không phải tự lập. Pāli: khattiyo muddhābhisitto.

[7]. Có lẽ Skt. isvara (Pāli, issara): đấng Tự tại, vị Chúa tể.

[8]. TNM: nhân huệ 仁惠; đề bản: nhân tuệ 仁慧.

[9]. Di-lặc 彌勒, Pāli: Metteyya, Skt. Maitreya. Các tư liệu liên quan Phật Di-lặc trong Tứ A-hàm: *Tăng nhất*, Đại

II tr. 600a, tr. 645a, tr. 746a, tr. 754a, tr. 756a-758a, tr. 787c, tr. 818b; *Trung A-hàm*, Đại I tr. 520b.

[10]. Chỉ con số Tỳ-kheo thường đi theo Phật. Xem Trường II tr. 282.

[11]. Tương-già 襄佉 các bản Nguyên Minh: Nhung-khu 襁佉. Pāli: Saṅkha.

[12]. Sát-ly thủy nhiều đầu chủng Chuyển luân thánh vương, vị hoàng đế được truyền ngôi với nghi thức quán đánh (rưới nước lên đầu). Không phải hoàng đế tự lập hay tự xưng đế. Xem kinh Xà-ni-sa, cht. 23

[13]. Đại bảo tràng 大寶幢, cây phướn lớn. Có lẽ liên hệ đến tên kinh đô bảy

giờ mà Pāli (D. 26, Trường II tr. 380) nói là Ketumati (Kê đầu ma thành).

Ketu có nghĩa là cây phước. Nhưng Pāli, D. 26, sđd.: tam yūpam ussāpetvā, cho dựng một cột phước. Yūpa: cột tế đàn (Trường II tr. 382 dịch là cung điện).

[14]. Bách cô 百 觚. Không hình dung được. Trong bản viết cô với bộ giác. TNM với bộ mộc. Bản Thanh, với bộ tử.

[15]. Văn dịch 4 thần túc trong bản Hán nay không nhất quán và không chuẩn. Trên đây, và nhiều nơi khác của bản Hán, bản dịch Việt cố gần sát văn Hán nhưng cũng cố không để thoát lạc ý nghĩa cơ bản. Xem Xà-ni-sa, cht. 28

[16]. Hán: đẳng học 等學. Pāli: samādāya sikkhati, sau khi thọ lãnh, vị ấy học tập.

[17]. Hán: nội tín hoan lạc 內信歡樂. Văn chuẩn về tứ thiên, Skt. adhyātma-samprasāda, nội đẳng tịnh 內等淨 hay nội trừng tịnh 內澄淨. Xem *Pháp uẩn túc luận*, quyển 6, Đại XXVI tr. 482a và tiếp.

[18]. Văn về tứ thiên, Hán dịch không chuẩn. Xem kinh số 2 “Du hành iii”, cht. 3-6.

--- o0o ---

--- o0o ---

7. KINH TỆ-TÚ [1]

Lúc bảy giờ, Đồng nữ Ca-diếp [2] cùng năm Tỳ-kheo du hành từ nước Câu-tát-la lần đến thôn Bà-la-môn tên là Tư-bà-hê [3]. Rồi Đồng nữ Ca-diếp nghỉ tại phía bắc rừng Thi-xá-bà [4]. Lúc đó có người Bà-la-môn tên Tệ-tú [5], xưa nay ở thôn Tư-bà-hê, một thôn giàu vui, nhân dân đông đúc, cây cối sâm uất do vua Ba-tư-nặc đã phong riêng cho Bà-la-môn Tệ-tú coi như là một ân điển. [6] Bà-la-môn Tệ-tú là người thường chấp giữ dị kiến và dạy mọi người rằng: “Không có thế giới khác, cũng không có hóa sinh, không quả báo thiện ác [7].”

Lúc bảy giờ, người trong thôn Tư-bà-hê nghe có Đồng nữ Ca-diếp cùng năm Tỳ-kheo từ nước Câu-tát-la đi lần đến nghỉ tại rừng Thi-xá-bà, bàn nhau rằng: “Vị Đồng nữ Ca-diếp này có tiếng tăm lớn, đã chứng A-la-hán, kỳ cựu trưởng túc, đa văn, quảng bác, thông minh duệ trí, biện tài ứng cơ, giỏi cách nghị luận, nếu chúng ta gặp được thì hay lắm”. Rồi người trong thôn cứ ngày ngày thay nhau tìm đến Ca-diếp. Bảy giờ Tệ-tú đang đứng trên lầu cao trông thấy mọi người từng đoàn nối nhau kéo đi mà chẳng biết đi đâu, mới hỏi người cầm lòng hầu rằng:

“Những người kia vì sao họp thành đoàn nối nhau như thế?”

Người hầu đáp:

“Tôi nghe nói Đồng nữ Ca-diếp cùng năm trăm Tỳ-kheo từ nước Câu-tát-la đến nghỉ tại rừng Thi-xá-bà. Lại nghe đồn người ấy có tiếng tăm lớn, đã chứng La-hán, kỳ cựu trưởng túc, đa văn quảng bác, thông minh duệ trí, biện tài ứng cơ, giỏi cách nghị luận. Những người kia họp thành đoàn nói nhau là đoàn muốn đến gặp Ca-diếp đây.”

Tệ-tú liền sai người hầu:

“Người hãy mau tới nói mấy người ấy, bảo hãy dừng lại, chờ ta cùng đi đến gặp với. Vì sao? Vì người kia ngu si, nhầm lẫn, lừa dối thế gian, nói có thế giới khác, có hóa sinh, có quả báo

thiện ác. Song kỳ thật không có thể giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác.”

Người hầu vâng lời đến nói với người thôn Tư-bà-hê kia rằng:

“Ông Bà-la-môn bảo các người hãy dừng lại chờ, để cùng đi gặp gỡ.”

Người trong thôn đáp:

“Hay lắm, nếu muốn đi, chúng ta hãy cùng đi.”

Người hầu về thưa lại:

“Những người kia đang dừng lại đợi. Đi được thì đi mau.”

Tệ-tú liền xuống lầu, sai người hầu sắp sửa xe cộ, rồi với đoàn người trong

thôn vây quanh nhau, ông đi đến rừng Thi-xá-bà. Khi đến nơi, ai nấy đều xuống xe đi bộ đến chỗ Ngài Ca-diếp, hỏi han xong ngồi lại một bên. Người trong thôn ấy, Bà-la-môn có, cư sĩ có, có người lễ bái Ca-diếp rồi mới ngồi, có người hỏi han rồi ngồi, có người tự xưng tên mình rồi ngồi, có người chấp tay xá rồi ngồi, có người chỉ lạng lẽ ngồi xuống.

Bấy giờ Bà-la-môn Tệ-tú nói với Ca-diếp:

“Nay tôi có điều muốn hỏi. Ngài có rỗi rảnh cho phép được hỏi không?”

Ca-diếp đáp:

“Tùy theo chỗ ông hỏi, nghe rồi mới biết.”

Tê-tú nói:

“Luận thuyết của tôi là không có thế giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo tội phước. Luận thuyết của ngài thế nào?”

Ca-diếp đáp:

“Nay tôi hỏi ông. Ông hãy trả lời theo ý nghĩ của mình. Hiện mặt trời mặt trăng ở trên kia thuộc về thế giới này hay thế giới khác? Thuộc về trời hay về người?”

Bà-la-môn đáp:

“Mặt trời mặt trăng là thuộc về thế giới khác chứ không phải thế giới này, thuộc về trời chứ không phải người.”

Ca-diếp nói:

“Như vậy có thể biết tất phải có thể giới khác, phải có hóa sinh, phải có quả báo thiện ác.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài nói có thể giới khác, có hóa sinh, có quả báo thiện ác, nhưng theo ý tôi thì không tất cả.”

Ca-diếp hỏi:

“Có nhân duyên gì để biết không có thể giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác?”

“Có nhân duyên.”

“Nhân duyên gì để nói biết không có thể giới khác, không có hóa sinh, không có quả báo thiện ác?”

Bà-la-môn nói:

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con quen biết, mắc phải bệnh ngặt, tôi đến nói hỏi rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn thường chấp theo dị kiến, cho rằng những người sát sinh, trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, nói dối, nói thêu dệt, xan tham, tật đố, tà kiến, sau khi chết đều bị đọa địa ngục. Nhưng tôi không tin vì tôi chưa hề thấy người nào chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đọa vào. Nếu có người trở lại nói cho biết chỗ họ đọa vào, thì tôi tin ngay. Nay anh là chỗ thân thuộc của tôi. Anh đã tạo đủ mười điều ác. Nếu quả như lời Sa-môn nói thì anh chết chắc phải sa vào địa ngục. Nay tôi tin ở anh, tùy theo anh để quyết định. Nếu xét có cảnh địa ngục thật,

anh hãy trở lại nói cho tôi biết. Sau đó tôi sẽ tin.’ Nhưng, này Ca-diếp, từ khi người ấy chết đến nay biệt mất không hề trở lại. Người ấy là người thân của tôi, không lẽ dối tôi, hứa rồi không trở lại. Do đó tôi biết chắc không có thể giới khác.”

Ca-diếp trả lời:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi sẽ dẫn ví dụ để giải bày. Ví như một tên đạo tặc, thường ôm lòng gian trá, vi phạm phép cấm nhà vua, bị rình bắt đem đến vua và tâu: ‘Người này là giặc cướp, xin vua trị nó.’ Vua liền hạ lệnh tả hữu bắt trói kẻ kia bêu rêu khắp các ngõ đường, rồi chở ra khỏi thành, giao cho đao phủ xử hình. Khi tả hữu

mang tên cướp đó giao cho đao phủ, tên giặc cướp ấy dùng lời mềm mỏng xin với thị vệ rằng: ‘Xin ông thả cho tôi về thăm bà con xóm làng để nói vài lời từ biệt, xong tôi trở lại.’ Nay Bà-la-môn, ông nghĩ sao, thị vệ kia có chịu thả không?’”

Đáp: “Không”.

Ca-diếp nói:

“Họ là người cùng loại, ở cùng một đời hiện tại, còn không chịu thả huống gì bà con ông tạo đủ mười điều ác, chết tất đọa địa ngục. Ngục quý không có từ tâm, lại không cùng một loại, thế giới chết sống khác nhau. Khi đó bà con ông nếu lấy lời ngon ngọt xin quý ngục rằng: ‘Người hãy tạm tha ta, để ta trở

lại nhân gian thăm bà con, từ biệt vài lời xong ta sẽ trở lại.’ Người ấy có được thả không?”

Đáp: “Không”.

Ca-diếp nói:

“Cứ so sánh theo đó đủ biết. Tại sao người còn giữ chặt chỗ mê lầm, sinh điều tà kiến như thế?”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ bảo có thể giới khác, nhưng tôi vẫn cho là không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn duyên có gì khác để biết không có thể giới khác?”

“Có duyên có khác để biết không có thể giới khác.”

“Duyên có gì?”

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con mắc phải bệnh nặng, tôi đến nói với nó rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn, chấp theo dị kiến bảo có thể giới khác. Rằng ai không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không hai lưỡi, không nói dối, không vọng ngữ, không nói thêu dệt, không tham lam, không tật đố, không tà kiến, thì khi chết được sinh lên cõi trời. Tôi trước kia không tin điều đó, vì từ trước tôi chưa từng thấy người nào chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đã sinh tới. Nếu có ai trở lại nói cho biết chỗ họ sinh đến thì tôi tin

ngay. Nay anh là chỗ bà con tôi, anh đã tạo đủ mười điều lành. Nếu quả như lời Sa-môn, Bà-la-môn nói thì anh chết rồi sẽ được sanh lên cõi trời. Bây giờ tôi tin anh để quyết định. Vậy nếu xét thật có quả báo cõi trời, anh phải nhớ trở lại nói cho tôi biết để tôi tin.’ Nhưng, này Ca-diếp, từ ngày anh ta chết đến nay không hề trở lại. Anh ta là người thân của tôi, không thể dối tôi, hứa rồi không trở lại. Nên chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ người rõ. Ví như có người bị rớt xuống hầm xí, đầu mình chìm ngum. May được vua cho người

vớt lên. Lấy tre làm lược, cạo trên thân người ấy ba lần, rồi lấy nước thảo đậu, tro sạch rửa lần. Sau lại lấy nước thơm tắm gội, lấy các thứ bột hương xoa khắp mình và bảo thợ cạo sạch râu tóc cho. Lại cho người tắm gội thêm ba lần như thế, lấy nước thơm rửa, lấy bột hương xoa mình và lấy áo tốt mặc cho, làm đẹp thân thể người ấy. Tiếp đến, người ta đem thức ngon vị ngọt cho ăn rồi đưa đến ở ngôi nhà cao đẹp cho hưởng thú ngũ dục. Nay Tệ-tú, về sau người kia có muốn rớt xuống hầm xí nữa không?”

“Không. Chỗ dơ thối đó, còn trở lại làm gì.”

“Chư thiên cũng thế. Họ cho cõi Diêm-phù ^[8] này là nơi tanh hôi bất tịnh. Họ ở cách trên xa hàng trăm do-tuần còn nghe mùi hôi của nhân gian xông lên không khác hăm xí. Như vậy, này Bà-la-môn, bà con của ông đầy đủ thập thiện, tất nhiên sanh thiên, hưởng thú ngũ dục, khoái lạc vô cùng, phỏng có chịu trở lại cõi Diêm-phù hăm xí này không?”

Đáp: “Không”.

“Cứ so sánh theo đó đủ biết, tại sao ông còn giữ chặt mê lầm, sinh điều tà kiến thế!”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, song tôi vẫn cho là không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn duyên có gì khác để biết không có thế giới khác?”

“Có duyên có khác.”

“Duyên có gì?”

“Này Ca-diếp, nguyên tôi có người bà con mắc bệnh trầm trọng, tôi đến nói rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn, chấp theo dị kiến, bảo có đời sau. Rằng người nào không sát, không trộm cắp, không tà dâm, không dối, không uống rượu thì khi chết được sinh lên cõi trời Đao-lợi. Nhưng tôi không tin vì tôi chưa từng thấy có ai chết rồi trở lại nói cho biết chỗ họ đã sanh tới. Nếu có ai trở lại cho biết thì tôi tin ngay. Nay anh là bà con tôi, anh tu đủ ngũ giới, chết

rồi chắc được sinh lên cõi Đao-lợi. Giờ tôi chỉ còn tin anh để quyết định. Vậy nếu quả có cõi thiên phước, anh hãy trở lại nói cho tôi biết để tôi tin.’ Nhưng này Ca-diếp, từ ngày anh ta chết đến nay không hề trở lại. Anh ta là bà con tôi, không lẽ dối tôi, hứa rồi không lại? Nên chắc không có đời sau.”

Ca-diếp đáp:

“Ở cõi này một trăm năm chỉ bằng một ngày một đêm ở cõi trời Đao-lợi. Cõi Đao-lợi cũng lấy ba mươi ngày làm một tháng, mười hai tháng làm một năm, mà người ở cõi trời kia lại sống lâu một ngàn năm như thế. Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào? Khi người bà con ông giữ gìn đủ ngũ giới, chết được

sinh lên cõi trời Đao-lợi thì nghĩ rằng: ‘Ta đã được sinh lên đây, ta hãy vui chơi trong hai, ba ngày, sau trở lại báo tin cho bà con ta hay.’ Như thế, chùng có gặp được không?”

“Không. Khi ấy tôi đã chết mất lâu rồi, làm sao gặp được. Nhưng tôi không tin; ai đã nói với ngài cõi trời Đao-lợi có sự sống lâu như thế?”

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ người rõ. Ví như có người sinh ra đã bị đui, không hiểu năm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, thô, tế, dài, vắn; cũng không thấy mặt trời, mặt trăng, sao, gò nông, ngòi, rãnh gì gì cả. Nếu có ai hỏi nó xanh, vàng, đỏ, trắng như thế nào, thì nó trả lời ngay:

‘Không có năm màu sắc.’ Cũng vậy, nếu hỏi đến thô, tế, dài, vắn, mặt trời, mặt trăng, sao, gò, nông, ngòi, rãnh, thì nó cũng trả lời không có. Bà-la-môn, ông nghĩ thế nào, người mù trả lời như thế có đúng không?”

“Không đúng. Vì sao? Thế gian hiện có năm màu xanh, vàng, đỏ, trắng, thô, tế, dài, vắn, mà người mù bảo không.”

“Này Bà-la-môn, ông cũng như thế. Sự sống lâu của trời Đao-lợi có thật, không hư dối; chỉ vì người không thấy nên người mới nói không có thôi.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy ngài nói có, nhưng tôi vẫn không tin.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì mà cho là không có đời sau?”

“Này Ca-diếp, nguyên người trong phong ấp của tôi có kẻ ăn cướp bị rình bắt được đem đến tôi và nói: ‘Người này là giặc cướp, xin ông trị nó.’ Tôi liền bảo trói người ấy lại bỏ vào trong một cái vạc, đậy nắp trét kín với một lớp bùn dày, không để cho cái gì tiết ra được, rồi lấy lửa vây đốt. Lúc đó tôi cố tìm thử thần thức người ấy thoát ra chỗ nào, nên khiến kẻ thị tùng bao quanh cái vạc nhìn kỹ, song không ai thấy chỗ thần thức chui ra ở đâu. Sau tôi lại bỏ cái vạc ra tìm, cũng chẳng thấy chỗ nào là chỗ thần thức qua lại. Vì duyên cớ

đó nên tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Nay tôi hỏi ông, nếu trả lời được thì tùy ý mà trả lời.

“Này Bà-la-môn, khi ông nằm ngủ trên lầu cao, có lúc nào ông ngủ mộng thấy núi, rừng, sông, hói, vườn quán, ao hồ, quốc ấp, đường xá không?”

Đáp: “Có mộng thấy”.

“Này Bà-la-môn, lúc ông đang nằm mộng, quyen thuộc trong nhà có hầu quanh ông không?”

Đáp: “Có hầu”.

“Quyển thuộc của ông khi đó có thấy thần thức ông đi ra đi vào không?”

“Không thấy.”

“Ông hiện còn sống mà thần thức ra vào còn không thấy được, huống nơi người chết. Người không thể chỉ dựa vào việc trước mắt mà quán sát chúng sanh.

“Này Bà-la-môn, có những vị Tỳ-kheo, từ đầu đêm chí cuối đêm không ngủ, tinh cần chuyên niệm đạo phẩm, lấy sức tam-muội mà tịnh tu thiên nhãn. Rồi bằng năng lực thiên nhãn mà quán thấy chúng sanh chết chỗ này sinh chỗ kia, chết chỗ kia sinh chỗ này, sống lâu hay chết yếu, nhan sắc tốt hay xấu, tùy hành vi mà thọ báo ở cảnh giới

tốt hay xấu, đều thấy biết hết. Ông không nên vì lẽ con mắt thịt ướ trước không nhìn thấy suốt chỗ thú hướng của chúng sanh mà vội cho là không có. Nay Bà-la-môn, do đó có thể biết chắc chắn có thế giới khác.”

Bà-la-môn nói:

“Tuy Ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, nhưng theo chỗ tôi biết thì hẳn không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn còu duyên có gì cho là không có thế giới khác?”

Đáp: “Có”.

“Duyên có gì?”

Bà-la-môn nói:

“Nguyên người ở thôn tôi, có kẻ làm giặc cướp, bị rình bắt được đem đến tôi và nói: ‘Người này làm giặc cướp, xin ông trị nó.’ Tôi liền sai tả hữu bắt trói người ấy lại, để sống vậy mà lột da tìm thần thức. Nhưng không trông thấy gì cả. Lại sai tả hữu cắt thịt ra tìm thần thức, cũng chẳng thấy. Lại sai xẻ xương, gân, vạch ra tìm cũng chẳng thấy. Lại sai đập xương tìm trong tủy, cũng chẳng thấy. Này Ca-diếp, vì có đó, tôi biết chắc không có thế giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà được rõ. Để tôi dẫn chuyện này cho ông rõ.

Vào thời quá khứ xa xưa, có một quốc độ bị điêu tàn hoang phế chưa hồi phục. Bấy giờ có đoàn lái buôn gồm năm trăm cỗ xe đi ngang qua quốc độ này, gặp một người Phạm chí thờ phụng thần Lửa thường nghỉ tại một khu rừng. Các người lái buôn mới đến xin ngủ trọ. Sáng ngày, sau khi bọn lái buôn đi, ông Phạm chí thầm nghĩ: ‘Ta hãy đến chỗ mấy người lái buôn ngủ khi đêm xem thử họ có bỏ sót gì chẳng?’ Ông liền đến xem thì không thấy gì trừ một đứa con nít mới sanh độ một năm, đang ngồi một mình. Ông Phạm chí nghĩ: ‘Ta đâu có thể nhẫn tâm thấy đứa nhỏ này chết trước mặt mình. Ta có nên mang đứa nhỏ này về chỗ mình để nuôi chẳng?’ Ông liền

bồng về chỗ mình ở mà nuôi. Đứa trẻ mỗi ngày mỗi lớn, được mười tuổi hơn. Lúc đó ông Phạm chí có chút việc muốn đi vào nhân gian, mới dặn đứa nhỏ: ‘Ta có chút việc, tạm đi khỏi ít hôm. Người khéo giữ gìn ngọn lửa này chớ để tắt. Nếu lửa có tắt, thì hãy lấy hai thanh củi cọ lại với nhau mà lấy lửa đốt lên.’ Dặn xong, Phạm chí ra đi. Sau khi ông đi, đứa nhỏ ham chơi, không chịu coi lửa cho thường, để lửa tắt. Đứa nhỏ hết chơi trở về thấy lửa đã tắt, áo nào than thẳm: ‘Ta làm hỏng rồi! Cha ta khi đi có dặn bảo ta phải trông coi ngọn lửa này đừng để tắt. Nay ta ham chơi, để cho lửa tắt. Phải làm gì đây?’ Nó liền thổi tro tìm lửa. Chẳng thấy lửa đâu. Lại lấy búa chẻ củi ra tìm,

cũng chẳng thấy. Lại chặt củi thành khúc bỏ vào cối giã để tìm. Cũng chẳng thấy. Sau đó Phạm chí từ ngoài trở về, đến khu rừng mà ông trú ngụ, hỏi đứa nhỏ: ‘Trước khi đi ta đã dặn người coi lửa. Lửa có tắt không?’ Đứa nhỏ đáp: ‘Vừa rồi con chạy ra ngoài chơi, không coi lửa thường, nên lửa đã tắt.’ Phạm chí lại hỏi: ‘Người làm cách nào để lấy lửa lại?’ Đứa nhỏ đáp: ‘Lửa phát ra từ củi. Con lấy búa bửa củi ra tìm mà chẳng thấy. Lại chặt nhỏ bỏ trong cối giã để tìm, cũng chẳng thấy.’ Ông Phạm chí liền lấy hai thanh củi cọ nhau, bỗng phát ra lửa. Ông chát củi lên đốt và bảo đứa nhỏ: ‘Muốn tìm lửa phải làm đúng cách này. Không nên chẻ củi, giã nát củi ra mà tìm.’

“Này Bà-la-môn, ông cũng giống như thế. Chẳng có phương pháp nào đi lột da người chết ra mà tìm thần thức. Ông không thể dựa vào việc hiện trước mắt mà xem xét chúng sanh.

“Này Bà-la-môn, có những vị Tỳ-kheo, từ đầu đêm chí cuối đêm không ngủ, tinh cần chuyên niệm đạo phẩm, lấy sức tam-muội mà tịnh tu thiên nhãn. Rồi bằng năng lực thiên nhãn mà quán thấy chúng sanh chết chỗ này sinh chỗ kia, chết chỗ kia sinh chỗ này, sống lâu hay chết yếu, nhan sắc tốt hay xấu, tùy hành vi mà thọ báo ở cảnh giới tốt hay xấu, đều thấy biết hết. Ông không nên vì lẽ con mắt thịt ướm trước không nhìn thấy suốt chỗ thú hướng

của chúng sanh mà vội cho là không có.

“Này Bà-la-môn, do đó có thể biết, tất phải có thế giới khác vậy.”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác, song theo chỗ tôi biết thì hẳn không có.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì cho là không có thế giới khác?”

“Có.”

“Duyên cớ gì?”

Bà-la-môn nói:

“Ồ phong ấp của tôi, có kẻ làm giặc cướp, bị rình bắt được, đem đến tôi và nói: ‘Người này làm giặc, xin ông trị nó.’ Tôi liền sai tả hữu đem người ấy ra cân. Người hầu vâng mạng, đem nó đi cân. Tôi lại bảo người hầu: ‘Người mang người này đi giết từ từ, êm thấm, không làm hao tổn lấy một chút da thịt.’ Người hầu vâng lệnh giết mà không để chút hao hụt. Tôi sai tả hữu đem xác người ấy cân lại. Nó lại nặng hơn trước.

“Này Ca-diếp, thân người ấy khi sống, thần thức đang còn, nhan sắc tốt tươi, còn nói năng được mà đem cân thì nhẹ. Đến khi chết, thần thức đã mất, nhan sắc không còn tươi tốt, không nói năng được mà đem cân thì lại thấy

nặng. Vì cơ đó nên tôi biết không có đời sau.”

Ca-diếp nói:

“Tôi nay hỏi ông. Tùy ý trả lời.

“Ví như người cân sắt. Khi sắt còn nguội đem cân thì nặng. Sau đốt đỏ đem cân lại nhẹ. Tại sao khi sắt nóng, mềm, có màu đỏ sáng mà nhẹ, khi sắt nguội, cứng, không màu đỏ sáng mà lại nặng?”

Bà-la-môn nói:

“Sắt nóng có màu đỏ và mềm, nên nhẹ; sắt nguội không màu đỏ mà cứng, nên nặng.”

Ca-diếp nói:

“Con người cũng thế. Khi sống có nhan sắc, mềm mại mà nhẹ. Khi chết không nhan sắc, cứng đơ mà nặng. Do đây mà biết tất có thế giới khác.”

Tệ-tú nói:

“Tuy ngài dẫn dụ nói có thế giới khác. Nhưng theo tôi biết thì không có thế giới khác.”

Ca-diếp hỏi:

“Ông còn có duyên cớ gì mà cho là không có thế giới khác?”

“Có. Nguyên tôi có người bà con mắc bệnh nặng. Tôi đến thăm, bảo người đỡ nằm nghiêng tay mặt. Người ấy liếc ngó, co duỗi, nói năng như thường. Tôi lại bảo đỡ nằm nghiêng tay

trái, người ấy cũng còn liếc ngó, co duỗi, nói năng như thường. Rồi nó chết. Tôi lại bảo đỡ xác người ấy nằm nghiêng tay mặt, tay trái, lật sấp, lật ngửa, xem kỹ thì không thấy người ấy co duỗi, liếc ngó, nói năng chi cả. Do đó tôi biết chắc không có thể giới khác.”

Ca-diếp nói:

“Người trí nhờ thí dụ mà được rõ. Ta sẽ dẫn ví dụ cho ông rõ.

“Xưa có một quốc độ không ai từng nghe tiếng tù và. Hôm nọ có người thổi tù và giỏi, đến nước đó, đi vào trong một thôn nọ, cầm tù và thổi ba tiếng rồi bỏ xuống đất. Khi ấy, trai gái trong thôn nghe tiếng lạ kinh động, rủ nhau

đến hỏi: ‘Thứ tiếng gì mà trong treo hòa dịu như thế?’ Người chủ chỉ vào tù và mà nói ‘Tiếng của cái đó.’ Người trong thôn liền lấy tay vỗ vào tù và, nói: ‘Người kêu lên, người kêu lên.’ Nhưng tù và bật không kêu. Người chủ lại cầm tù và lên thổi thêm ba tiếng rồi bỏ xuống đất. Người trong thôn nói: ‘Cái thứ tiếng hay ho ta nghe khi này chẳng phải do sức tù và làm, mà cần có tay, có miệng, có hơi thổi, nó mới kêu.’ Con người cũng thế. Phải có thọ mạng, có thần thức và hơi thở mới co duỗi, liếc ngó, nói năng được. Không thọ, không thức, không hơi thở thì không thể co duỗi, liếc ngó, nói năng được.’

Ca-diếp lại khuyên:

“Ông nên từ bỏ cái ác tà kiến đó. Chớ giữ nó suốt đời, chỉ có thêm khổ não.”

Bà-la-môn nói:

“Tôi không thể bỏ được. Vì sao? Tôi từ sinh ra đến giờ đã tụng đọc, luyện tập kiên cố. Đâu có bỏ được.”

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Thuở xa xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân đều tàn. Trong nước có hai người, một anh trí và một anh ngu, bảo nhau: ‘Tôi là bạn anh. Chúng ta hãy cùng nhau ra ngoài thành bứt lúa mọc hoang^[9] về làm của.

Rồi họ cùng đi. Khi đến một xóm hoang, thấy có cây gai mọc đầy đất, người trí bảo người ngu chung nhau lấy đem về, mỗi người mỗi gánh. Sau đi ngang xóm trước, họ thấy có đám chỉ gai. Người trí nói: ‘Chỉ gai này đã làm thành, nhỏ và mịn, đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai bó buộc chặt chẽ rồi, không thể bỏ được.’ Người trí một mình lấy một gánh nặng chỉ gai đem về. Họ cùng nhau đi, bỗng lại gặp có đám vải gai. Người trí nói: ‘Vải gai này đã làm thành, nhẹ và mịn đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai đó buộc chặt chẽ rồi, nay không bỏ được.’ Người trí liền bỏ gánh chỉ gai mà lấy vải gai làm một gánh nặng. Họ lại cùng nhau đi tới. Bỗng lại

gặp đồng bông gòn^[10]. Người trí nói: ‘Bông gòn có giá, nhẹ và mịn, đáng lấy hơn.’ Người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai, bó buộc chắc chắn, gánh đi đã xa đường rồi nay không bỏ được.’ Người trí một mình bỏ vải gai mà lấy bông gòn gánh đi. Lần nữa họ gặp chỉ bông, gặp vải bông; rồi gặp đồng trắng, rồi gặp bạc, gặp vàng. Người trí nói: ‘Nếu không vàng ta hãy lấy bạc, không bạc ta hãy lấy đồng, hay ta hãy lấy chỉ gai, nếu không chỉ gai ta mới lấy cây gai, nhưng nay tại thôn này có nhiều vàng, là thứ quý hơn các bảo vật khác, người nên bỏ cây gai, ta sẽ bỏ bạc để chung nhau lấy vàng, mỗi người gánh lấy gánh nặng đem về.’ Nhưng người kia nói: ‘Tôi đã lấy cây gai bó buộc

chắc chắn gánh đi đã xa, nay không thể bỏ được. Người muốn lấy vàng thì lấy, tùy ý.’ Người trí liền bỏ bạc mà lấy vàng, gánh một gánh nặng đem về. Đến nhà, bà con người trí vừa thấy bóng anh ta gánh nhiều vàng thì hoan hỷ nghinh đón. Người trí thấy được bà con nghinh đón lại càng vui mừng hơn. Người ngu gánh cây gai về, bà con trông thấy không chút vui mừng, không thềm nghinh đón. Người ngu gánh gai cũng càng thêm buồn và hổ thẹn.

“Này Bà-la-môn, ông nên rời bỏ cái xu hướng ác tà kiến ấy đi, chớ để suốt đời chuốc thêm khổ não. Như người gánh cây gai, cứ chấp chặt ý ngu, không chịu lấy vàng, lại cứ gánh gai

đem về, luống chịu lao nhọc, bà con không vui, suốt đời nghèo cùng, tự mang thêm khổ sở.”

Bà-la-môn đáp:

“Tôi không bao giờ bỏ kiến thức sẵn có của tôi được. Vì sao? Vì tôi nhờ thứ kiến thức đó mà dạy vẽ cho nhiều người, đem lại nhiều ích lợi, vua chúa tứ phương đều nghe danh tôi, đều biết rõ tôi là nhà học giả chủ trương đoạn diệt cả rồi.”

Ca-diếp lại nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Thuở xa xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân đều điêu tàn. Lúc đó có một đoàn buôn gồm một ngàn cỗ xe đi ngang qua nước đó. Vì không đủ nước, thóc, củi và cỏ, thương chủ bèn nghĩ: ‘Bọn ta đông người, không thể tự lo đủ nước, thóc, củi và cỏ. Nay ta hãy chia đoàn thành hai bộ phận.’ Một bộ phận lên đường trước. Người dẫn đạo của toán đi đầu gặp một người thân thể to lớn, mắt đỏ, mặt đen, mình mẩy dính đầy bùn. Trông thấy người ấy từ xa đi lại, người dẫn đầu toán bèn hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ Đáp: ‘Tôi từ xóm phía trước lại.’ Lại hỏi: ‘Chỗ đó có nhiều nước, thóc, củi và cỏ không?’ Đáp: ‘Chỗ ấy có rất nhiều nước, thóc, củi và cỏ, không thiếu. Tôi

giữa đường gặp mưa lớn. Chỗ ấy nước nhiều mà củi, cỏ cũng nhiều.’ Lại bảo thương chủ: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc và cỏ, có thể bỏ hết đi. Đằng kia dư dĩa, không cần chở nặng xe.’ Rồi thương chủ ấy nói với các thương nhân rằng: ‘Tôi có gặp một người thân thể to lớn, mắt đỏ mặt đen, xoa bùn khắp mình, từ đàng xa đi lại, tôi hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ thì người đó trả lời: ‘Từ thôn đàng trước kia lại’. Tôi hỏi: ‘Ở thôn đó có nước gạo củi cỏ nhiều không?’ Người đó trả lời: ‘Thôn ấy giàu có, nước gạo củi cỏ không thiếu.’ Lại bảo tôi: ‘Tôi vừa đi giữa đường thì gặp trời mưa lớn. Chỗ này có nhiều nước; và củi cỏ cũng nhiều.’ Rồi ông ta lại bảo tôi: ‘Nếu trên xe bọn người có chở thóc

cỏ gì thì nên bỏ xuống hết. Thôn kia giàu có, không cần chở xe nặng làm chi.’ Vậy các bạn nên bỏ thóc cỏ đi cho nhẹ xe.’ Rồi như lời ấy, cả toán bỏ hết thóc cỏ xuống để cho xe nhẹ đi mau tới. Đi như thế một ngày, chẳng thấy cỏ nước đâu. Đi hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày cũng không thấy đâu. Bọn người buôn phải khốn cùng nơi đầm vắng và bị ác quỷ bắt ăn thịt hết.

“Toán thứ hai tiếp tục lên đường. Người chủ buôn đi đầu, lại gặp một người to lớn mắt đỏ, mặt đen, mình mẩy dính đầy bùn. Trông thấy người ấy từ xa đi lại, người dẫn đầu hỏi: ‘Ông từ đâu lại?’ Người kia đáp: ‘Tôi từ xóm trước lại.’ Lại hỏi: ‘Chỗ đó có nhiều nước, thóc, củi và cỏ không?’ Đáp:

‘Chỗ ấy có rất nhiều.’ Rồi lại bảo thương chủ: ‘Tôi ở giữa đường gặp cơn mưa lớn. Chỗ ấy nước nhiều, cũng có nhiều củi, cỏ.’ Lại bảo thương chủ: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc, cỏ thì có thể bỏ đi. Đằng kia dư dả; không cần chở nặng xe làm gì.’ Khi ấy, thương chủ trở lại nói với mọi người: ‘Ta vừa đến phía trước, gặp một người; y nói với ta rằng: ‘Trên xe các ông, nếu có thóc cỏ thì có thể vứt bỏ hết đi. Đằng kia dư dả, không cần chở nặng xe.’ Rồi thương chủ dặn: ‘Thóc, cỏ; các người hãy cẩn thận chớ vất bỏ đi. Bao giờ được có cái mới rồi hãy bỏ. Vì sao? Cái mới, cái cũ nối tiếp luôn mới mong qua khỏi bãi hoang.’ Cả đoàn buôn cứ chở xe nặng mà đi. Đi được một ngày,

chẳng thấy cỏ nước đâu. Đi hai ngày, ba ngày đến bảy ngày cũng chẳng thấy đâu, chỉ thấy xương cốt ngổn ngang của toán người đi trước bị quỷ bắt ăn thịt để lại.

“Này Bà-la-môn, người mặt đỏ mặt đen kia chính là quỷ la-sát. Những người nghe theo lời nó, suốt đời chịu khổ, chẳng khác toán buôn đầu vì vô trí nghe theo người dẫn đường mà phải thiệt mạng. Những Sa-môn, Bà-la-môn tinh tấn, trí tuệ, họ có dạy gì, ai nghe theo thời suốt đời được an ổn như toán buôn sau, nhờ có trí nên khỏi bị tai nạn.

“Này Bà-la-môn, ông hãy bỏ thứ ác kiến đó đi, chớ để suốt đời chỉ chuốc thêm khổ não.”

Bà-la-môn nói:

“Tôi không thể nào bỏ kiến thức đó được. Nếu có ai đến can tôi lắm, thì chỉ làm tôi phát giận chớ tôi quyết không bao giờ bỏ.”

Ca-diếp tiếp:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà được rõ. Tôi sẽ dẫn ví dụ cho ông.

“Thuở xưa, có một quốc độ mà suốt biên cương nhân dân đều điêu tàn. Lúc đó có một người thích nuôi heo. Nhân anh ta đi đến một thôn vắng, thấy có nhiều phân khô, mới nghĩ thầm: ‘Chỗ này nhiều phân, mà heo ta ở nhà đang đói. Ta nên lấy cỏ gói phân này đội trên đầu đem về.’ Rồi anh ta liền lấy cỏ gói phân đội đi. Bất ngờ giữa đường

gặp cơn mưa lớn, nước phân chảy xuống thấu gót chân. Mọi người thấy vậy chê anh ta điên cuồng: ‘Đồ phân dơ ấy, giả sử trời tạnh còn không nên đội thay, huống giữa lúc trời mưa lại đội mà đi.’ Anh ta nổi giận mắng lại: ‘Các người là đồ ngu, không biết heo ta ở nhà đang đói. Nếu các người biết, chắc không nói ta ngu.’

“Này Tệ-tú! Người nên bỏ thứ ác kiến đó đi, chớ giữ chặt sự ngu mê mà suốt đời chịu khổ. Như người ngu kia đã đội phân mà đi, bị kẻ khác chê trách, can ngăn, lại trở mắng người ta vô trí!

Bà-la-môn nói với Ca-diếp:

“Các ngài nếu bảo làm lành được lên trời, chết hơn sống, sao các ngài không lấy dao tự vẫn hoặc uống thuốc độc chết đi, hoặc trói tay chân rồi gieo mình từ trên bờ cao? Nhưng nay thấy đều tham sống, không ai tự sát cả. Như thế đủ biết chết không hơn sống!

Ca-diếp nói:

“Những kẻ có trí nhờ thí dụ mà mau rõ. Tôi nay sẽ dẫn ví dụ thêm cho ông rõ.

“Xưa ở thôn Tư-ba-hê này có một người Phạm chí, kỳ cựu trưởng lão, tuổi đã một trăm hai mươi, có hai người vợ, một người có con trước, còn một người mới có thai. Phạm chí ấy không bao lâu thì chết. Con người mẹ

lớn nói với người mẹ nhỏ rằng: ‘Bao nhiêu gia tài này đều về tôi cả, bà không có phần’. Người mẹ nhỏ nói: ‘Cậu hãy chờ ít lâu để tôi sinh. Nếu là con trai thì nó phải có một phần gia tài. Nếu là con gái, cậu cưới nó^[11] thì sẽ có tiền’. Nhưng con của người vợ lớn cứ nằn nì ba lần đòi chia gia tài cho được, người vợ nhỏ vẫn trả lời như trước. Con của người vợ lớn bức ép mãi. Người vợ nhỏ bèn lấy dao tự mổ bụng mình để coi cho biết con trai hay con gái.

“Này Bà-la-môn, người mẹ này tự sát, lại hại luôn đứa con trong bào thai. Bà-la-môn các người cũng như thế, đã tự giết mình còn muốn giết kẻ khác. Nếu các Sa-môn, Bà-la-môn tinh cần tu

thiện, đầy đủ giới đức mà sống lâu ở đời thì đem lại nhiều ích lợi, an lạc cho nhân thiên.

“Nay tôi sẽ dẫn một ví dụ cuối cùng để cho người rõ tai hại của ác kiến.

“Xưa ở thôn Tư-bà-hê này có hai tay nghề^[12] giỏi luyện trò chơi bi.^[13] Một hôm họ đấu nghề với nhau, một người hơn cuộc. Người thua nói với người hơn rằng: ‘Thôi ngày nay nghỉ để ngày mai đấu lại.’ Người thua trở về nhà lấy mấy hòn bi để chơi đem tẩm thuốc độc, phơi khô, ngày mai đem tới chỗ người hơn đòi đấu nghề lại. Trước khi cùng chơi, người thua lấy một hòn bi đã tẩm thuốc độc trao cho người hơn, người hơn lấy nuốt. Người thua trao nữa,

người hơn nuốt nữa, bị chất độc chạy, làm toàn thân run rẩy. Bây giờ người thua bèn mắng bằng một bài kệ^[14]:

Ta bôi thuốc vào bi,
 Người nuốt mà không hay.
 Tiểu kỹ ^[15], hãy nuốt đi,
 Về sau khắc tự biết.

“Này Bà-la-môn! Người nên mau mau xả bỏ ác kiến đó đi, chớ để mê muội mãi càng thêm khổ sở, như anh chàng làm trò kia nuốt độc vào mình mà không biết!

Bây giờ Bà-la-môn bạch Ca-diếp rằng:

“Tôn giả mới nói về dụ mặt trăng, tôi đã hiểu rồi. Tôi sợ dĩ nhiên phen không chịu, vì tôi muốn thấy chỗ trí tuệ biện tài của ngài để thêm chắc lòng tin. Nay tôi xin tín thọ quy y Ca-diếp.”

Ca-diếp đáp:

“Ông chớ quy y ta, mà nên quy y nơi đáng Vô thượng tôn như ta đã quy y.”

Tệ-tú hỏi:

“Không hiểu đáng Vô thượng tôn mà ngài đã quy y nay ở đâu?”

Ca-diếp đáp:

“Đức Thế Tôn thầy tôi đã diệt độ chưa bao lâu^[16].”

Tệ-tú nói:

“Nếu Thế Tôn hãy còn, dù xa gần tôi cũng tìm đến để tự thân nhìn thấy, quy y lễ bái. Nay nghe Ca-diếp nói Như Lai đã diệt độ, vậy tôi xin quy y đức Như Lai diệt độ, quy y Phật pháp và Chúng tăng. Xin Ca-diếp cho tôi được làm ưu-bà-tắc ở trong Chánh pháp; từ nay về sau, tôi thề trọn đời không giết, không trộm, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Nay tôi sẽ đại bố thí cho tất cả.”

Ca-diếp nói:

“Nếu ông giết mổ chúng sanh, đánh đập tôi tứ bề mở hội, đó không phải người làm phước thanh tịnh. Ví như trên chỗ đất cạn, sạn sỏi, gai mọc nhiều, đem gieo giống vào tất không

gặt được gì. Nếu ông giết mổ chúng sanh, đánh đập tôi tớ để mở hội bố thí cho chúng tà kiến, đó không phải là phước thanh tịnh. Nếu ông mở hội đại thí mà không sát hại chúng sanh, không dùng roi gậy đánh đập tôi tớ, đem lòng hoan hỷ mở hội để thí cho hạng người thanh tịnh thì người sẽ thu được phước lớn. Ví như chỗ ruộng tốt, đúng mùa đem gieo giống tất được gặt nhiều.”

“Này Ca-diếp, từ nay về sau tôi sẽ luôn luôn tịnh thí cho Chúng tăng, không để gián đoạn.

Lúc đó có một Phạm chí trẻ tên là Ma-đầu, đứng sau lưng Tệ-tú. Tệ-tú quay lại bảo:

“Nay ta muốn mở hội đại thí tất cả, người hãy thay ta sắp đặt và phân xử.”

Phạm chí trẻ vâng lời Tệ-tú sắp đặt và phân xử. Khi sắp đặt xong, cất tiếng nói rằng:

“Nguyện cho ông Tệ-tú đời nay, đời sau chẳng được phúc báo gì cả.”

Tệ-tú nghe được, kêu Phạm chí trẻ đến hỏi:

“Người có nói như thế chẳng?”

Phạm chí trẻ đáp:

“Đúng như vậy. Tôi thật có nói như vậy. Bởi vì các thức ăn thô kém như vậy nay ngài bày dọn để thí Chúng tăng, nếu thử đem cho ngài, ngài còn không thềm sờ tay tới huông là lấy ăn.

Những thứ được dọn bày hiện tại không thể vui mắt đẹp lòng làm sao đời sau có được quả báo thanh tịnh. Ngài bố thí y phục cho Chúng tăng mà thí toàn vải gai, nếu thử đem nó cho ngài, ngài còn không lấy chân sờ tới huống hồ lấy mặc. Những thứ được dọn bày hiện tại không thể vui mắt đẹp lòng làm sao đời sau có được quả báo thanh tịnh.”

Khi ấy Bà-la-môn lại bảo Phạm chí:

“Từ nay về sau người hãy lấy thứ vật ta ăn, thứ áo ta mặc mà bố thí chúng Tăng. Phạm chí trẻ vâng lời làm theo lấy thứ vật mà vua ăn, thứ áo vua mặc mà bố thí chúng Tăng.

Bà-la-môn khi thiết tịnh thí này, thân hoại mạng chung sinh lên một cõi trời hạ liệt. Phạm chí trẻ trông nom mở hội thì sau khi chết lại được sinh lên cõi trời Đao-lợi.

Bảy giờ, Bà-la-môn Tệ-tú, Phạm chí trẻ và chúng Bà-la-môn, Cư sĩ trong thôn Tư-bà-hê, sau khi nghe những điều Đồng tử Ca-diếp thuyết, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 7, “Đệ nhị phần Tệ-túc kinh đệ tam”, Đại I tr. 42b-47a. Tham chiếu, No. 26 (71) *Trung A-hàm*, “Bệ-tứ kinh”, (Đại I tr. 525); *Đại chánh cú vương kinh*, Tổng Pháp Hiền

dịch, Đại I tr 831.-Tương đương Pāli: D 23, Deva Dig ii 10. Pāyāsi-suttanta .

[2]. Đồng nữ Ca-diếp 童女迦葉, Tỳ-kheo chứ không phải Tỳ-kheo ni, mặc dù bản Hán gọi là Đồng nữ; No. 26 (71): Cưu-ma-la Ca-diếp 鳩摩羅迦葉; *Đại chánh cú vương kinh*: Đồng tử Ca-diếp 童子迦葉. Pāli: Kumāra-Kassapa (Đồng tử Kassapa).

[3]. Tư-bà-hê 斯婆醯, No. 26 (71): Tư-hòa-đê 斯和提. Pāli: Setāvyā.

[4]. Thi-xá-bà 尸舍婆, No. 26 (71): Thi-nhiếp-hòa 尸攝和. Pāli: Siṃsapā, tên 1 một loại cây lớn.

[5]. Tê-tú 弊宿, No. 26(71): Bệ-tứ 婢肆, một tiểu vương trị phong ấp Tu-hòa-đề do vua Ba-tư-nặc ân tứ. Pāli: Pāyāsi.

[6]. Hán: Phạm phân 梵分, cho thấy liên hệ Pāli: brahma-deyya, đặc ân của vua ban cho thuộc hạ của mình. No. 26(71) dịch là phong thụ 封受.

[7]. Vô hữu tha thế, vô hữu cánh sanh 無有他世無有更生. No. 26(71): vô hữu tha thế, vô hữu chúng sanh sanh 無有他世無有眾生. So sánh Pāli: natthi paro loko natthi sattā opapātikā. Tha thế, paro loko, thế giới khác, hay đời khác, vừa hiểu theo nghĩa không gian, vừa theo thời gian. Sattā

opapātikā: cánh sanh, hay chúng sanh sanh, hay phổ thông hơn: hóa sanh hữu tình. Hán dịch trong kinh này, canh sanh nên được hiểu là ‘sinh ra do thay đổi’ nghĩa là do biến hóa hay biến thái ngẫu nhiên, chứ không phải là tái sinh theo một quá trình sinh trưởng. Ở đây, chỉ các hàng chư thiên.

[8]. Hán: Diêm-phù-lị địa 閻浮利地, phiên âm thông dụng là Diêm-phù-đề 閻浮提; Pāli: Jambudīpa.

[9]. Đê bản: lữ 侶, bạn hữu. Bản Tống: lư 櫨, cái chốt cửa. Bản Nguyên, Minh: lư 櫨, lúa mọc hoang.

[10]. Hán: kiếp-bôi 劫貝, phiên âm, Pāli: kappāsa, Skt. karpāsa, bông gòn.

[11]. Hán: nữ tự giá thú 汝自嫁娶, ý nghĩa hơi mơ hồ. Tham chiếu Pāli, sđd.: Deva Dig ii. 10 tr 256: sace kumārako bhavissati tassa pi ekadeso bhavissati; sace kumārikā bhaviassati sā pi te opabhoggā bhavissati, Trường II tr. 235: “nếu sanh con gái, thời nó sẽ hầu hạ con.” No. 25(71): “nếu là con gái, tất cả tài sản thuộc về người.”

[12]. Hán: kỹ nhân 伎 (NM: 技) 人. Có thể kỹ ở đây được hiểu là kỹ xảo, do đó, kỹ nhân: tay cờ bạc gian. D 23, sđd.: dve akkhadhuttā akkhehi dibbi msu. Hay tay cờ bạc chơi xúc xắc.

[13]. Hán: lộng hoàn 弄丸. Xem cht. 12. No. 26(71): đồ bính 賭餅: đánh bạc ăn bánh?

[14]. Đoạn kinh này ý không được rõ.
 No. 26(71): một người lên lấy bánh ăn.
 Người kia bèn tằm thuốc độc vào bánh.
 D. 23, sđd.: Deva Dig ii 10: một người
 thua, mỗi lần thua thì lên ngậm con xúc
 xắc. Người thắng bèn tằm thuốc độc
 vào con xúc xắc (?).

[15]. Tiểu kỹ, Xem cht. 12.

[16]. Các bản tương đương không có chi
 tiết này.

--- o0o ---

--- o0o ---

8. KINH TÁN-ĐÀ-NA [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại động cây Thất diệp ^[2], núi Tỳ-ha-la, thành La-duyệt-kỳ cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Lúc đó, ở thành Vương xá có một cư sĩ tên Tán-đà-na ^[3], tính ưa đi đạo, cứ ngày ngày ông ra khỏi thành, đến chỗ đức Thế Tôn. Một hôm, ông xem bóng mặt trời rồi thầm nghĩ: “Giờ này chưa phải lúc đến bái yết Phật. Giờ này Phật còn nhập định tại tịnh thất, và các Tỳ-kheo cũng đang thiền tịnh. Ta hãy đi đến rừng của nữ Phạm chí Ô-tạm-bà-ly ^[4], chờ đúng giờ sẽ đến Phật để lễ bái và gặp các Tỳ-kheo cung kính thăm viếng”.

Trong rừng của nữ Phạm chí lúc đó có Phạm chí tên Ni-câu-đà ^[5] cùng năm trăm đệ tử đang tụ tập một chỗ, lớn tiếng bàn luận, suốt ngày chỉ nói những điều phù phiếm, chướng đạo. Hoặc luận bàn quốc sự. Hoặc bàn việc đao binh chiến tranh. Hoặc bàn việc quốc gia hòa nghĩa. Hoặc bàn việc đại thân, việc thứ dân. Hoặc bàn chuyện xe ngựa, công viên, rừng. Hoặc bàn chuyện chiếu giường, y phục, ăn uống, phụ nữ. Hoặc bàn việc núi biển, rùa trạnh. Nghĩa là họ chỉ bàn những điều chướng ngại đạo như thế mà hết ngày.

Khi Phạm chí kia vừa xa thấy bóng cư sĩ Tán-đà-na đi lại liền ra lệnh: “Chúng người hãy tĩnh lặng. Vì sao vậy? Vì có đệ tử của Sa-môn Cù-đàm

đang từ ngoài đến. Trong hàng đệ tử bạch y^[6] của Sa-môn Cù-đàm, ông đó vào hạng trưởng thượng. Ông ấy chắc đi đến đây. Các người hãy im lặng”. Các Phạm chí đều im lặng. Cư sĩ Tán-đà-na đi đến chỗ Phạm chí, chào hỏi xong ngồi một bên và nói với Phạm chí:

“Thầy tôi, Đức Thế Tôn, thường ưa nhàn tĩnh, chẳng ưa huyên náo. Không như các ông và đệ tử các ông ưa ở giữa đám đông cao tiếng luận đàm. Nhưng chỉ toàn những lời chướng đạo, vô ích.”

Phạm chí nói lại:

“Sa-môn Cù-đàm có từng cùng mọi người đàm luận không? Mọi người làm

sao biết được Sa-môn có đại trí tuệ? Thầy người thường ưa ở chỗ biên địa. Cũng như con trâu đui ăn cỏ, chỉ hài lòng với chỗ mà nó thấy. Thầy người là Cù-đàm cũng thế. Cứ ham điều độc kiến riêng nên mới ưa chỗ không người. Nếu thầy người lại đây, chúng ta sẽ kêu là trâu đui. Sa-môn Cù-đàm thường xưng là bậc đại trí tuệ, nhưng ta chỉ cần một câu là đủ làm cho cùng bí mà phải im lặng. Ví như con rùa thun hết mình vào vỏ cho thế là yên ổn rồi. Nhưng ta chỉ cần một mũi tên là làm cho không chỗ tránh.”

Lúc đó, đức Thế Tôn đang ở tại tịnh thất, bằng thiên nhãn, nghe câu chuyện giữa Phạm chí và cư sĩ như thế, liền ra

khởi động Thất-diệp, đi đến rừng nữ Phạm chí Ô-tạm-bà-ly.

Khi Phạm chí vừa từ xa thấy Phật đi lại, bảo các đệ tử:

“Các người im lặng. Sa-môn Cù-đàm đang muốn đến đây. Các người chớ đứng dậy nghinh đón, cung kính lễ bái, cũng đừng mời ngồi. Chỉ riêng một chỗ cho ông ta ngồi thôi. Khi y ngồi xong các người hãy hỏi: ‘Sa-môn Cù-đàm, từ trước đến nay ông dạy bảo cho đệ tử những pháp gì để họ được an ổn, tịch định, tịnh tu phạm hạnh’.”

Bấy giờ, Thế Tôn vừa đi đến khu vườn, Phạm chí bất giác đứng dậy, nghinh đón Thế Tôn và nói rằng:

“Xin mời đến đây, Cù-đàm. Xin mời đến đây, Sa-môn. Từ lâu không được gặp, nay có việc gì Ngài đến đây? Xin mời ngồi tạm ở đằng trước.”

Khi ấy, đức Thế Tôn ngồi xuống, vui vẻ mỉm cười và thâm nghĩ: ‘Các người ngu này không tự chủ được. Trước đã đặt lệnh ước với nhau mà rốt cuộc không giữ toàn.’ Sở dĩ vậy, là vì thần lực của Phật khiến ác tâm của chúng tự nhiên tiêu tan.

Cư sĩ Tán-đà-na đánh lễ chân Phật rồi ngồi một bên.

Phạm chí Ni-câu-đà chào hỏi Phật xong cũng ngồi một bên và bạch Phật:

“Sa-môn Cù-đàm từ trước đến nay dạy bảo hàng đệ tử những pháp gì

khiến họ được tịch định an vui, tịnh tu phạm hạnh?”

Phật nói:

“Hãy thôi Phạm chí. Pháp Ta sâu rộng. Những điều mà từ trước đến nay Ta dạy các đệ tử được an vui, tịnh tu phạm hạnh, không phải là những điều mà ông có thể theo kịp.”

Rồi Phật lại nói với Phạm chí:

“Dẫu đến cả đạo pháp mà thầy của ông và các đệ tử của ông tu hành, tịnh hay bất tịnh^[7], Ta cũng nói được cả.”

Lúc đó năm trăm đệ tử Phạm chí này đều cất tiếng bảo nhau: “Sa-môn Cù-đàm có oai thế lớn, có thần lực lớn thật. Người ta hỏi nghĩa lý mình, mình

lại giảng trở lại nghĩa lý của người ta!”
Phạm chí bạch Phật:

“Lành thay Cù-đàm! Xin Ngài phân biệt cho.”

Phật bảo Phạm chí:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Ta sẽ nói.”

Phạm chí đáp:

“Rất vui lòng được nghe.”

Phật nói:

“Những điều sở hành của ông toàn là thấp hèn. Như việc, cởi bỏ y phục để trần truồng^[8], hoặc lấy tay che^[9], hoặc không nhận đồ ăn đựng trong cái ghè^[10], không nhận đồ ăn đựng trong

chậu, không nhận đồ ăn giữa hai bức vách^[11], không nhận đồ ăn giữa hai người, không nhận đồ ăn giữa hai con dao^[12], không nhận đồ ăn giữa hai cái chậu^[13], không nhận đồ ăn từ gia đình đang ăn chung^[14], không nhận đồ ăn từ nhà có thai, không nhận đồ ăn từ nhà được thấy có chó đứng trước cửa, không nhận đồ ăn từ nhà có nhiều ruồi, không nhận lời mời ăn, không nhận đồ ăn từ người nói đã có biết từ trước, không ăn cá, không ăn thịt, không uống rượu, không ăn với hai chén bát, một bữa ăn, một lần nuốt cho đến bảy lần nuốt thì thôi,^[15] nhận thức ăn được thêm^[16], không quá bảy lần thêm, hoặc mỗi ngày ăn một bữa, hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu

ngày, bảy ngày ăn một bữa, hoặc chỉ ăn rau^[17], hoặc chỉ ăn cỏ lúa^[18], hoặc chỉ uống nước cơm, hoặc chỉ ăn mè, hoặc ăn gạo lứt, hoặc ăn phân bò, hoặc ăn phân nai, hoặc ăn rễ, nhánh lá, trái, hột cây, hoặc ăn trái cây tự rụng, hoặc choàng áo, hoặc mặc áo cỏ cú^[19], hoặc mặc vỏ cây, hoặc lấy cỏ quấn mình, hoặc mặc da nai, hoặc để đầu tóc^[20], hoặc mang tấm lông bện, hoặc mặc áo vát ở gò mả, hoặc thường đưa tay lên, hoặc không ngồi giường chiếu, hoặc thường ngồi chồm hồm, hoặc cạo tóc chừa râu, hoặc nằm trên chông gai, hoặc nằm trên dưa quả, hoặc lỏa hình nằm trên phân bò, hoặc một ngày tắm ba lần, hoặc một đêm tắm ba lần. Tóm lại là lấy vô số chuyện khổ cực hành hạ

xác thân. Ni-câu-đà, ý người nghĩ sao? Tu những hạnh như thế, đáng gọi là thanh tịnh pháp chăng?^[21]”

Ni-câu-đà đáp:

“Pháp đó là tịnh^[22], chớ chằng phải bất tịnh.”

Phật nói:

“Người bảo là tịnh, Ta sẽ từ trong cái tịnh của ông đó chỉ ra điều cấu uế^[23] cho ông xem.”

Ni-câu-đà nói: “Hay lắm, Cù-đàm! Ngài cứ nói, tôi xin nghe”.

Phật nói:

“Những người kia trong khi tu khổ hạnh mà tâm thường tính nghĩ rằng:

‘Ta làm như thế này sẽ được mọi người cúng dường, cung kính, lễ bái.’ Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia khi được cúng dường rồi thì say đắm giữ chặt, ưa luyến không rời, không biết xa lìa, không biết cách thoát ra. Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia mà vừa trông thấy bóng ai đi đến, thì cùng nhau ngồi thiền. Khi không ai thì mặc ý nằm ngồi. Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia mà nếu nghe chánh nghĩa người khác, không chịu nhìn nhận. Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia nếu mà có ai hỏi ngay, tiếc lẩn không chịu đáp. Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia mà hề thấy người nào cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn thì la rầy, ngăn cản. Thế là cầu ướ. Người tu khổ hạnh kia nếu thấy

Sa-môn, Bà-la-môn ăn vật có thể sinh sản nữa^[24] liền đến chê trách. Thế là câu ué. Người tu khổ hạnh kia có thức ăn bất tịnh, không chịu cho người khác mà tham ăn một mình, không thấy lỗi lầm của mình, không biết con đường xuất ly. Thế là câu ué. Người tu khổ hạnh kia tự khen mình hay, chê bai người khác. Thế là câu ué. Người tu khổ hạnh kia mà giết, trộm, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, tật đố, tà kiến điên đảo. Thế là câu ué. Người tu khổ hạnh kia mà lừa dối, lãng quên^[25], không tập thiền, không có trí tuệ, chẳng khác nào cầm thú. Thế là câu ué. Người tu khổ hạnh kia mà công cao, kiêu mạn, mạn, tăng thượng mạn^[26]. Thế là câu ué.

Người tu khổ hạnh kia mà không có tín nghĩa, lại không báo đáp, không trì tịnh giới, không hay tinh cần chịu nghe người khuyên răn, thường kết bạn bọn xấu làm điều xấu ác không thôi. Thế là câu uest. Người tu khổ hạnh kia mà ôm nhiều sân hận, ưa làm xảo quyết, cậy mình hiểu biết, tìm tòi hay dở của người, thường chấp tà kiến, biên kiến [27]. Thế là câu uest. Ni-câu-đà, ý người nghĩ thế nào? Tu khổ hạnh như trên, đáng gọi là thanh tịnh ư?

Ni-câu-đà đáp:

“Đó là bất tịnh chứ không phải tịnh.”

Phật nói: “Nay Ta từ trong pháp câu uest ấy của ông mà chỉ ra phần thanh tịnh, vô câu cho ông hiểu”.

Phạm chí nói: “Xin hãy nói”.

Phật nói:

“Những người tu khổ hạnh kia, nếu không tính nghĩ rằng ta tu như thế này sẽ được sự cúng dường cung kính, lễ bái. Đó là pháp khổ hạnh không cầu ướ. Người tu khổ hạnh nếu được cúng dường tâm không tham đắm, hiểu biết xa lìa, rõ biết con đường xuất ly. Đó là pháp khổ hạnh không cầu ướ. Người tu khổ hạnh lo tọa thiền thường lệ, không vì có người không người mà thay đổi. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh . Người tu khổ hạnh, nếu nghe ai nói chánh nghĩa thì hoan hỷ tín nhận. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh nếu gặp ai hỏi ngay thì hoan

hỷ đáp. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh hễ thấy ai cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn thì hoan hỷ thay họ, chứ không la rầy ngăn cản. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh nếu thấy Sa-môn, Bà-la-môn ăn vật có cơ sanh lại, không tới chê bai. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà gặp món ăn bất tịnh, tâm không lẩn tiếc, gặp món ăn tịnh tâm không say đắm, xét thấy lỗi mình, biết cách thoát ly. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh không tự khen mình, không chê kẻ khác. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh không sát, không đạo, không dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối,

không theo dết, không tham lam, không tật đố, không tà kiến. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà tinh cần không quên, ưa tập thiền định, tu nhiều trí tuệ, chẳng ngu như thú. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà không cống cao, kiêu mạn, tự đại. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà có lòng tín nghĩa, tập hạnh báo bổ, giữ gìn tịnh giới, siêng năng học hỏi, thường kết bạn với người lành, chứa điều lành mãi. Đó là pháp khổ hạnh thanh tịnh. Người tu khổ hạnh mà không ôm lòng sân hận, không xảo ngụy, không cậy mình biết, không tìm dở người, không chấp chặt tà kiến cũng không biên kiến. Đó là pháp khổ hạnh

thanh tịnh. Phạm chí nghĩ thế nào? Pháp khổ hạnh như thế, đáng gọi là pháp thanh tịnh vô cầu không?”

Ni-câu-đà đáp:

“Quả như vậy, quả thật là pháp khổ hạnh thanh tịnh vô cầu.”

Rồi Phạm chí hỏi Phật:

“Khổ hạnh đến chừng mực như vậy đã được gọi là bậc nhất, kiên cố^[28] chưa?”

Phật nói:

“Chưa! Đó mới là khổ hạnh vô ngoài^[29] .”

Ni-câu-đà thưa:

“Xin Phật cho biết cốt lõi^[30] .”

Phật nói:

“Người hãy lắng nghe. Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí thừa:

“Vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

Phật nói:

“Này Phạm chí! Người tu khổ hạnh mà tự mình không giết, không dạy người giết, tự mình không trộm cắp, không dạy người trộm cắp, tự mình không tà dâm, không dạy người tà dâm, tự mình không nói dối, không dạy người nói dối. Người ấy đem tâm từ rải khắp một phương, rồi các phương khác cũng vậy, từ tâm quảng đại, bình đẳng

vô lượng, khắp cả thế gian, không chút oán kết. Bi tâm, hỷ tâm, xả tâm cũng như thế. Chính đó mới là pháp khổ hạnh thuộc cốt lõi.”

Phạm chí bạch Phật:

“Xin Ngài dạy cho cái nghĩa khổ hạnh kiên cố.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí đáp:

“Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, người tu khổ hạnh mà tự mình không giết còn dạy người không giết, tự mình không trộm cắp còn dạy người không trộm cắp, tự mình không tà dâm còn dạy người không tà dâm, tự mình không nói dối còn dạy người không nói dối. Người ấy đem từ tâm rải khắp một phương, rồi các phương khác cũng vậy, từ tâm quảng đại, bình đẳng vô lượng, khắp cả thế gian, không chút oán kiết. Bi tâm, hỷ tâm, xả tâm cũng như thế. Người khổ hạnh kia lại có thể biết được việc xảy ra vô số kiếp trước, hoặc một đời, hai đời cho đến vô số đời, quốc độ thành hoại hay kiếp số trước sau, đều thấy đều biết cả. Lại còn thấy biết mình từng sanh vào chủng tộc đó, tên tuổi

như thế, ăn uống như thế, sống lâu như thế, chịu khổ chịu vui như thế, từ kia sanh đây, từ đây sanh kia như thế. Những việc từ vô số kiếp như thế đều nhớ cả. Ấy gọi là khổ hạnh kiên cố không hoại của Phạm chí.”

Phạm chí bạch Phật:

“Còn thế nào gọi là khổ hạnh bậc nhất?”

Phật nói:

“Này Phạm chí, hãy lắng nghe, hãy lắng nghe, Ta sẽ nói cho.”

Phạm chí đáp:

“Thưa vâng. Bạch Thế Tôn, tôi mong muốn được nghe.”

Phật nói:

“Này Phạm chí, những người tu khổ hạnh mà tự mình không giết còn dạy người không giết, tự mình không trộm cắp còn dạy người không trộm cắp, tự mình không tà dâm còn dạy người không tà dâm, tự mình không nói dối còn dạy người không nói dối. Người ấy đem từ tâm rải khắp một phương, các phương khác cũng vậy, từ tâm rộng lớn, trùm khắp, vô nhị vô lượng, không có kết hạn, cùng khắp thế gian. Bi, hỷ và xả tâm cũng như vậy.

“Người khổ hạnh ấy tự biết sự việc vô số kiếp quá khứ về trước, một đời, hai đời, cho đến vô số đời, quốc độ, thành hoại, kiếp số chung thủy, thấy

đều thấy hết biết hết. Lại tự mình thấy biết: Ta đã từng sanh vào chủng tánh kia, tên họ như vậy, ăn uống, thọ mạng như vậy, cảm nghiệm khổ lạc như vậy, từ đây sanh kia, từ kia sanh đây. Như thế, nhớ hết sự việc vô số kiếp. Vị ấy bằng thiên nhãn thanh tịnh xem xét các loài chúng sanh chết đây sanh kia, nhan sắc đẹp xấu, chỗ hướng đến tốt hay xấu, tùy theo hành vi mà bị đọa lạc; thấy đều thấy hết biết hết.

“Lại biết chúng sanh với thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện, phỉ báng Hiền Thánh, tà tín điên đảo, sau khi thân hoại mạng chung sẽ đọa vào ba đường dữ. Hoặc có chúng sanh với thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, không phỉ

báng Hiền Thánh, tu hạnh chánh tín, khi thân hoại mệnh chung được sinh vào cõi trời cõi người. Bằng thiên nhân thanh tịnh xem thấy các chúng sanh có hành vi nào sinh tới chỗ nào, đều thấy biết hết. Đó gọi là khổ hạnh thù thắng bậc nhất.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Này Phạm chí, ở trong pháp này lại có pháp thù thắng hơn nữa mà Ta thường đem dạy cho hàng Thanh-văn. Họ nhờ pháp đó tu được phạm hạnh.”

Bấy giờ năm trăm đệ tử Phạm chí lớn tiếng bảo nhau:

“Nay chúng ta mới thấy đức Thế Tôn là bậc tối thượng, thầy ta không bằng.”

Rồi cư sĩ Tán-đà-na nói với Phạm chí:

“Lúc nãy ông nói ‘nếu gặp Cù-đàm đến thì chúng ta gọi là trâu đui.’ Nay đức Thế Tôn đến sao ông không gọi. Lúc nãy ông nói ‘chỉ cần một câu là đủ làm cho Cù-đàm cùng bí phải làm thình. Như con rùa thun cả vào vỏ cho thế là yên ổn, ta chỉ cần một mũi tên là không chỗ trốn’, sao nay ông không đem một câu làm cùng bí Như Lai ?”

Phật hỏi Phạm chí:

“Thật người có nói lời đó chăng?”

Đáp: “Thưa có”.

Phật nói với Phạm chí:

“Người há không nghe các vị tiên túc Phạm chí nói: chư Phật Như Lai ưa ở chỗ núi rừng nhàn tịnh, như Ta ngày nay ưa chỗ nhàn tĩnh, chẳng phải như pháp của các ông chỉ ưa chỗ huyên náo, nói chuyện vô ích suốt ngày ư?”

Phạm chí nói:

“Tôi có nghe chư Phật quá khứ ưa chỗ nhàn tĩnh, một mình sống ở núi rừng, như Thế Tôn ngày nay. Không như pháp chúng tôi ưa chỗ huyên náo, nói những chuyện vô ích để cho hết ngày.”

Phật nói: “Người há không suy nghĩ rằng, Sa-môn Cù-đàm có thể thuyết bồ đề, có thể tự điều phục mình và cũng có thể điều phục người khác; có thể tự

tịch tịnh và có thể khiến người khác tịch tịnh; có thể tự mình qua bờ bên kia và đưa người khác sang bờ bên kia; tự mình giải thoát và có thể khiến người khác giải thoát; có thể tự mình diệt độ và có thể khiến người khác được diệt độ?”

Lúc bấy giờ, Phạm chí bèn rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt làm lễ, hai tay sờ bàn chân Phật, tự xưng tên mình, nói rằng:

“Con là Phạm chí Ni-câu-đà. Con là Phạm chí Ni-câu-đà. Nay tự mình quy y, làm lễ dưới chân Thế Tôn.”

Phật nói với Phạm chí:

“Thôi đủ rồi, hãy dừng lại. Miễn sao tâm nguoi tỏ rõ, đó là kính lễ.”

Phạm chí lại lễ dưới chân Phật một lần nữa, rồi ngồi xuống một bên. Phật bảo Phạm chí:

“Người sẽ chẳng nói rằng Phật vì lợi dưỡng mà thuyết pháp chẳng? Chớ móng tâm như thế. Nếu có sự lợi dưỡng nào, Ta cũng cho người hết. Pháp được Ta nói, là vi diệu đệ nhất, để diệt trừ bất thiện, tăng trưởng thiện pháp.”

Rồi Phật lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ chẳng nói rằng Phật vì tiếng tăm mà thuyết pháp chẳng? Vì để được tôn trọng, vì để đứng đầu, vì để có những người tùy thuộc, vì để có chúng đông, mà thuyết pháp chẳng? Chớ móng khởi tâm ấy. Nay những

người tùy thuộc người vẫn là tùy thuộc của người. Pháp mà Ta nói là để diệt trừ bất thiện, tăng trưởng thiện pháp.”

Rồi Phật lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ không nói rằng Phật đặt người vào trong tụ bất thiện, tụ tối tăm chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Các tụ bất thiện và các tụ tối tăm, người hãy loại bỏ đi. Ta vì người mà nói pháp thiện tịnh.”

Lại bảo Phạm chí:

“Người sẽ không nghĩ rằng Phật truất người ra khỏi tụ thiện pháp, tụ thanh bạch chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Người cứ ở trong tụ thiện pháp, tụ thanh bạch mà tinh cần tu hành. Ta vì người mà nói tụ thiện tịnh, tụ thanh bạch, diệt trừ

hành vi bất thiện, tăng thêm thiện pháp.”

Bấy giờ năm trăm đệ tử Phạm chí đều đốn tâm chánh ý nghe Phật thuyết pháp.

Thấy vậy, ma Ba-tuần nghĩ rằng: “Năm trăm đệ tử Phạm chí đang đem tâm ý đốn chính nghe theo Phật pháp có lẽ ta phải đến phá tâm ý đó đi”. Rồi ác ma liền đem sức phá hoại thiện ý của năm trăm đệ tử ấy.

Phật bảo với cư sĩ Tán-đà-na:

“Năm trăm đệ tử Phạm chí này đốn tâm chánh ý nghe Ta nói pháp. Thiên ma Ba-tuần đã phá hoại ý ấy. Ta muốn trở về, người hãy cùng đi với Ta.”

Phật liền lấy tay mặt dẫn cư sĩ Tán-đà-na đặt trong bàn tay, rồi nương hư không mà trở về.

Cư sĩ Tán-đà-na, Phạm chí Ni-câu-đa và năm trăm đệ tử, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm*, quyển 8, “Đệ nhị phần Tán-đà-na kinh đệ tứ” Đại I tr. 47a-49b. Tham chiếu, *Phật thuyết Ni-câu-đa Phạm chí kinh*, Tổng Thi Hộ dịch, No. 11 Đại I, tr. 222; *Trung A-hàm*, kinh số 104 “Ưu-đàm-bà-la kinh”, No. 26(104) Đại I tr 591. Tương đương Pāli, D. 25, Deva Dig iii. 2, Udumbarika-sīhanāda-

suttanta; Trường II tr. 319 “kinh Ưu đàm bà la sư tử hồng.”

[2]. La-duyệt-kỳ Tỳ-ha-la sơn Thất diệp thọ khốt 羅閱祇毗訶羅山七葉樹窟, hang cây bảy lá, trong núi Tỳ-ha-la (Pāli: Vebhāra), thành La-duyệt-kỳ (Rājagaha); nơi kết tập kinh điển lần thứ nhất. No. 11, Phật tại Ca lan đà, Trúc lâm tinh xá 迦闍陀竹林精舍. No. 26(104) cũng vậy. Pāli: sđd.: Rājagahe viharati Jigghakūṭe pabbate, trú ở Vương xá, trong núi Jigghakūṭa.

[3]. Tán-đà-na 散陀那; No. 11: trưởng giả tên Hòa Hợp 和合. No. 26(104): cư sĩ tên Thật Ý 實意. Pāli: Sandhāna.

[4]. Ô-tạm-bà-li Phạm chí nữ lâm 烏暫婆利梵志女林; No. 11 Ưu-đàm-bà-la lâm dị học viên 優曇婆羅林異學園. Pāli: Udumbarikāya

paribbājakārāmo; khu vườn của vương phi (devī) Udumbarika dành cho các du sĩ.

[5]. Phạm chí Ni-câu-đà 尼俱陀. No. 11: một người dị học tên Vô Nhuế 異學無恚. Pāli: Nigrodho pabbājako , du sĩ Nigrodha.

[6]. Bạch y đệ tử 白衣弟子, đệ tử áo trắng, chỉ người tại gia. Pāli: sāvaka gihi odāta-vasana.

[7]. Tham chiếu Pāli D. 25 (Deva Dig. iii tr. 32): kathaṃ... tapojigucchā

paripuṇṇā hoti, katham aparipuṇṇā?
 Như thế nào là sự khổ hạnh gồm ghiếc
 hoàn hảo, và không hoàn hảo?

[8]. Ly phục lỏa hình 離服裸形; Pāli:
 tapassī acelako hoti: người tu khổ hạnh
 trần truồng.

[9]. No. 26(104): hoặc dĩ thủ vi y 或以
 手為衣, lấy tay làm y phục. Pāli, D
 25, sđd.: tr. 32: hatthāpalekhano, người
 tu theo hạnh liếm tay. Có lẽ bản Hán
 đọc từ hatthaparinichana.

[10]. Bất thọ giang thực 不受瓦食;
 Pāli, sđd.: na kumbhi-mukhā
 paṭigāṇhāti, không nhận (thức ăn) từ
 miệng vò.

[11]. Hán: lưỡng bích trung gian 兩壁中間; Pāli, sđd.: eḷakam-antaram , giữa khung cửa

[12]. Hán: lưỡng đao trung gian 兩刀中間; Pāli, sđd.: daḍḍam-antaram : giữa hai cây gậy.

[13]. Hán: lưỡng vu trung gian; Pāli: musalam-antaram, giữa hai cái chày. (Trường II, sót chi tiết này).

[14]. Hán: cộng thực gia 共食家: Pāli, sđd.: dvinnam bhuñjamānānam, từ hai người đang ăn.

[15]. Nhất xan nhất yết nãi chí thất yết 一餐一咽乃至七咽. No. 26(104): hoặc đạm nhất khẩu dĩ nhất khẩu vi túc... nãi chí tất khẩu dĩ thất khẩu vi

túc或噉 一口以一口為足乃至七口以七口為足, “hoặc nhai một miếng và một miếng là đủ... bảy miếng là đủ.” Trường II tr. 326: “chỉ nhận ăn tại một nhà hay chỉ nhận ăn một miếng, chỉ nhận ăn tại bảy nhà hay chỉ nhận ăn bảy miếng.”

[16]. Hán: thọ nhân ích thực 受人益食.

[17]. Trong bản: hoặc phục thực quả 或復食果 “chỉ ăn trái cây.” TNM: thực thái 食菜”, ăn rau.” No. 26(104): hoặc thực thái như 或食菜茹.

[18]. Thực dữu 食莠, Khang hi: loại cỏ có thân như cây lúa. No. 26(104): thực bại tử 食稗子, ‘ăn hạt lúa’.

[19]. Bị (NM: phi) sa y 被 (披) 莎衣.
Khang hi: sa, một loại cỏ, tức hương
phụ tử.

[20]. Lưu đầu phát 留頭髮: không hề
hớt tóc. TNM: lộ đầu phát: để trần đầu
tóc. Pāli, sđd.: kesamassu-locako :
người theo hạnh nhô râu tóc. Trường II
327: ... sống nhờ râu tóc (?).

[21]. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr 33: evaṃ
sante tapojigucchā paripuṇṇā vā
aparipuṇṇā vā: những sự khổ hạnh
ghê tởm ấy là hoàn hảo hay không
hoàn hảo ?

[22]. Hán: tịnh 淨; Pāli, sđd.:
paripuṇṇaṃ, hoàn hảo.

[23]. Hán: cầu uế 垢穢; Pāli, sđd.: upakkilesa, ô trược, ô nhiễm, dơ dáy.

[24]. Cánh sanh vật. Trên đây dịch lấy ý theo No. 26(104): thực căn chủng tử..., ăn hạt giống từ rễ. Xem thêm kinh “Tê tú” t, cht. 7, trong đó cánh sanh được hiểu là hoá sanh hữu tình.

[25]. Hán: hỷ vong 喜忘; bản Tống: hỷ vọng 喜妄: ưa thích điều dối trá.

[26]. Hán: công cao 貢高: hợm mình, kiêu mạn 驕慢: khinh người; mạn 慢: tự đắc; tăng thượng mạn 增上慢: tự cao quá mức.

[27]. Hán: tà kiến, biên kiến 邪見邊見. Tham chiếu Pāli, sđd.: micchādiṭṭhiko, antaggāhikāya diṭṭhiyā samannāgato ,

tà kiến, và bị chi phối bởi biên chấp kiến...

[28]. Hán: đệ nhất kiên cố 第一堅固;
Pāli, sđd.: aggappattā ca sārappattā , đã
đạt đến đỉnh cao, đạt đến cốt lõi.

[29]. Thủy thị bì nhĩ 始是皮耳, mới
chỉ ngoài da. Nhưng theo dưới, thọ tiết
樹節, mắt cây, nên đây dịch là vỏ.

[30]. Hán: thọ tiết 樹節.

--- o0o ---

--- o0o ---

9. KINH CHÚNG TẬP [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành ở Mạt-la^[2] cùng với một nghìn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, rồi đi dần đến thành Ba-bà, vườn Am-bà của Xà-đầu.^[3]

Bảy giờ, vào ngày mười lăm lúc trăng tròn^[4], Thế Tôn ngồi ở giữa khoảng đất trống với các Tỳ-kheo vây quanh trước sau. Thế tôn, sau khi đã thuyết pháp nhiều qua đêm, nói với Xá-lợi-phất :

“Các Tỳ-kheo bốn phương tụ tập về, thấy đều siêng năng, dẹp bỏ ngủ nghỉ. Nhưng ta đau lưng, muốn nghỉ một chút, người nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng. Con sẽ làm theo Thánh giáo.”

Thế Tôn gấp tư tăng-già-lê nằm nghiêng phía hữu như con sư tử, hai chân chồng lên nhau.

Khi ấy Xá-lợi-phất nói với các Tỷ-kheo:

“Nay trong thành Ba-bà này có Ni-kiền Tử ^[5] mạng chung chưa bao lâu, nhưng các đệ tử chia ra làm hai bộ, luôn luôn tranh chấp nhau, tìm sở trường và sở đoản của nhau, mắng nhiếc nhau, thị phi với nhau rằng: ‘Ta biết pháp này. Người không biết pháp này. Người theo tà kiến. Ta theo chánh kiến. Người nói năng hỗn loạn, chẳng có trước sau, tự cho điều mình nói là

chân chính. Lập ngôn của ta thẳng. Lập ngôn của người bại. Nay ta làm chủ cuộc đàm luận, người có điều muốn hỏi thì đến hỏi ta.’

“Này các Tỳ-kheo, lúc bấy giờ nhân dân trong nước những ai theo Ni-kiền Tử đều chán ghét những tiếng cãi vã của bọn này. Đó là vì pháp ấy không chân chính. Pháp không chân chính thì không có con đường xuất ly^[6]. Ví như ngôi tháp đã đổ thì không còn đổ nữa. Đó không phải là điều mà đấng Chánh giác^[7] đã dạy.

“Các Tỳ-kheo, duy chỉ Pháp vô thượng tôn của đức Thích-ca ta là chân chánh mới có thể có con đường xuất ly. Cũng như ngôi tháp mới có thể được

dễ dàng trang hoàng. Vì đó là điều mà đấng Chánh giác giảng dạy.

“Các Tỳ-kheo, hôm nay chúng ta cần phải kiết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Như Lai nói một chánh pháp: Hết thảy chúng sanh đều do thức ăn mà tồn tại.

“Như Lai lại nói một chánh pháp: tất cả chúng sanh đều do các hành^[8] mà tồn tại.

“Đó là một pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích

cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói hai chánh pháp: một là danh, hai là sắc.

“Lại có hai pháp: một là si, hai là ái
[9]

“Lại có hai pháp: hữu kiến và vô kiến
[10]

“Lại có hai pháp: không biết tầm và không biết quý.

“Lại có hai pháp: có tầm và có quý.

“Lại có hai pháp: tận trí và vô sanh trí.

“Lại có hai pháp, hai nhân hai duyên sanh ra ái dục: Một, sắc tịnh diệu; hai, không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi sân nhuế: thù ghét và không tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi tà kiến: nghe từ người khác và tà tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên sanh nơi chánh kiến: nghe từ người khác và chánh tư duy.

“Lại có hai pháp, hai nhân, hai duyên: giải thoát hữu học và giải thoát vô học ^[11].

“Lại có hai pháp hai nhân, hai duyên: hữu vi giới và vô vi giới.

“Các Tỳ-kheo, đó là hai pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói ba pháp, tức là ba bất thiện căn: tham dục, sân nhuế và ngu si.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện căn : không tham, không nhuế và không si.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: thân hành bất thiện , khẩu hành bất thiện và ý hành bất thiện.

“Lại có ba pháp, tức là ba bất thiện hành: bất thiện hành của thân, bất thiện hành của khẩu và bất thiện hành của ý.

“Lại nữa, có ba pháp, tức là ba ác hành ^[12] ác hành của thân, ác hành của khẩu và ác hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba thiện hành: thiện hành của thân, thiện hành của khẩu và thiện hành của ý.

“Lại có ba pháp, tức là ba tướng bất thiện: dục tướng, sân tướng và hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tướng thiện: vô dục tướng, vô sân tướng và vô hại tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba tư bất thiện: dục tư, nhuế tư và hại tư

“Lại có ba pháp tức là ba tư thiện: vô dục tư, vô nhuế tư và vô hại tư.

“Lại có ba loại phước nghiệp: nghiệp bố thí, nghiệp bình đẳng và nghiệp tu duy.^[13]

“Lại có ba pháp, tức là ba thọ: lạc thọ, khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ.

“Lại có ba pháp tức là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Lại có ba pháp tức là ba hữu lậu: dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu.

“Lại có ba pháp, tức là ba thứ lửa: lửa dục, lửa sân và lửa si.

“Lại có ba pháp tức là ba cầu^[14]: dục cầu, hữu cầu và phạm hạnh cầu.

“Lại có ba pháp tức là ba tầng tịnh: ngã tầng tịnh, thế tầng tịnh và pháp tầng tịnh.^[15]

“Lại có ba pháp tức là ba giới: dục giới, sân giới và hại giới^[16].

“Lại có ba pháp tức là ba giới: xuất ly giới, vô sân giới và vô hại giới.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: sắc giới, vô sắc giới, tận giới^[17].

“Lại có ba pháp tức là ba tụ: giới tụ, định tụ và huệ tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba giới: tầng tịnh giới (câm), tầng tịnh ý, tầng tịnh tuệ.^[18]

“Lái có ba pháp tức là ba tam-muội: không tam-muội, vô nguyên tam-muội, và vô tướng tam-muội. ^[19]

“Lại có ba pháp tức là ba tướng: chỉ tức tướng, tinh cần tướng, và xả tướng.

“Lại có ba pháp tức là ba minh: tự thức tức mạng trí minh, thiên nhãn trí minh, và lậu tận trí minh. ^[20]

“Lại có ba pháp tức là ba biến hóa: thần tức biến hóa, biết tâm người mà tùy ý thuyết pháp và giáo giới. ^[21]

“Lại có ba pháp tức là ba căn bản dục sinh ^[22]: Do hiện dục hiện ^[23] tiền sinh trời người, do hóa dục ^[24] sinh trời Hóa tự tại ^[25], do tha hóa dục ^[26] sinh trời Tha hóa tự tại. ^[27]

“Lại có ba pháp tức là ba lạc sinh ^[28]:
 1. Chúng sanh tự nhiên thành biện sanh
 hoan hỷ tâm ^[29] như trời Phạm quang
 âm ^[30] vào lúc mới sinh. 2. Có chúng
 sanh lấy niệm làm an vui ^[31] tự xưng
 ‘lành thay’ như trời Quang âm ^[32]. 3.
 Lạc do được chỉ tức ^[33] như trời Biến
 tịnh. ^[34]

“Lại có ba pháp tức là ba khổ: dục
 khổ, hành khổ, và biến dịch khổ. ^[35]

“Lại có ba pháp tức là ba căn: vị tri
 dục tri căn, tri căn, tri dĩ căn. ^[36]

“Lại có ba pháp tức là ba đường:
 Hiền Thánh đường, thiên đường, phạm
 đường. ^[37]

“Lại có ba pháp tức là ba sự phát hiện^[38]: phát hiện do thấy, phát hiện do nghe và phát hiện do nghi.

“Lại có ba pháp tức là ba luận: Quá khứ có sự như thế, có luận như thế. Vị lai có sự như thế, có luận như thế. Hiện tại có sự như thế có luận như thế.

“Lại có ba pháp tức là ba tụ^[39]: chánh định tụ, tà định tụ, và bất định tụ.

“Lại có ba pháp tức là ba ưu: thân ưu, khẩu ưu, và ý ưu.

“Lại có ba pháp, tức ba Trưởng lão: trưởng lão do tuổi tác, trưởng lão do pháp và trưởng lão do tác thành^[40].

“Lại có ba pháp tức là ba con mắt: con mắt thịt, con mắt trời và con mắt tuệ.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói bốn pháp, tức là bốn ác hành do miệng: 1. nói dối, 2. hai lưỡi. 3. ác khẩu, 4. ý ngữ. ^[41]

“Lại có bốn pháp, tức là bốn thiện hành của miệng: 1. Nói sự thật, 2. Nói dịu dàng, 3. Không ý ngữ, 4. Không hai lưỡi.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phi thánh ngôn: 1. Không thấy nói thấy 2. Không nghe nói nghe 3. Không cảm thấy nói cảm thấy 4. Không biết nói biết. ^[42]

“Lại có bốn pháp tức là bốn thánh ngôn: 1. Thấy nói thấy 2. Nghe nói nghe 3. Hay nói hay 4. Biết nói biết.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thức ăn: 1. Thức ăn vô năm ^[43] 2. Thức ăn bởi xúc 3. Thức ăn bởi niệm 4. Thức ăn bởi thức.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ ^[44]: 1. Khổ hành trong hiện tại thọ khổ báo về sau, 2. Khổ hành hiện tại thọ lạc báo về sau, 3. Lạc hành hiện tại thọ khổ báo về sau, 4. Lạc hành hiện tại thọ lạc báo về sau.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ^[45]:
1. Dục thọ, 2. Ngã thọ, 3. Giới thọ, 4.
Kiến thọ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phược :
1. Thân phược bởi dục tham, 2. Thân
phược bởi sân nhuế, 3. Thân phược bởi
giới đạo, 4. Thân phược bởi ngã kiến.

“Lại có bốn pháp, tức bốn gai nhọn:
1. Gai nhọn dục; 2. Gai nhọn nhuế; 3.
Gai nhọn kiến; 4. Gai nhọn mạn.

“Lại có bốn pháp tức là bốn sanh: 1.
Sanh từ trứng, 2. Sanh từ bào thai, 3.
Sanh do âm thấp, 4. Sanh do biến hóa.

“Lại có bốn pháp tức bốn niệm xứ: 1.
Ở đây, Tỳ-kheo quán thân trên nội thân
tinh cần không biếng nhác, ức niệm
không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời;

quán thân trên ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; quán thân trên nội ngoại thân tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ bỏ tham ưu ở đời; 2. Quán thọ, 3. Quán ý, 4. Quán pháp, cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ý đoạn ^[46]: 1. Ở đây Tỳ-kheo ác pháp chưa khởi, phương tiện khiến không khởi, 2. Ác pháp đã khởi phương tiện khiến diệt, 3. Thiện pháp chưa khởi pháp, phương tiện khiến khởi, 4. Thiện pháp đã khởi phương tiện khiến tăng trưởng.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thân tức: 1. Ở đây Tỳ-kheo tư duy dục định diệt

hành thành tựu, 2. Tinh tấn định, 3. Ý định, 4. Tư duy định cũng vậy.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thiên: 1. Ở đây, Tỳ-kheo trừ dục, ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc phát sanh do viễn ly, nhập sơ thiên, 2. Diệt giác và quán, nội tịnh^[47] nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, nhập đệ nhị thiên; 3. Lìa hỷ tu xả, niệm tiến^[48], tự giác thân lạc, có lạc và xả niệm, mà bậc Thánh tìm cầu^[49], nhập đệ tam thiên; 4. Lìa các hạnh khổ và lạc, hỷ và ưu đã diệt từ trước không khổ không lạc xả niệm thanh tịnh, nhập đệ tứ thiên.

“Lại có bốn pháp tức là bốn phạm đường: Từ, bi, hỷ và xả.^[50]

“Lại có bốn pháp tức là bốn vô sắc định: 1. Ở đây, Tỳ-kheo siêu việt hết thấy sắc tướng, sân tướng đã diệt từ trước, không niệm các tướng khác, tư duy vô lượng không xứ; 2. Sau khi xả không xứ, nhập thức xứ; 3. Sau khi xả thức xứ nhập vô hữu xứ; 4. Sau khi xả vô hữu xứ nhập phi tướng phi phi tướng xứ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn pháp tức [51]: Pháp tức không tham, pháp tức không sân, pháp tức chánh niệm và pháp tức chánh định.

“Lại có bốn pháp tức là bốn dòng dõi Hiền Thánh [52]: 1. Ở đây, Tỳ-kheo tri túc về y thực, được thứ tốt không mừng, được cái xấu không buồn;

không nhiệm không trước, biết điều cấm kỵ, biết con đường xuất yếu; ở trong pháp này tinh cần không biếng nhác; thành tựu sự ấy không khuyết không giảm và cũng dạy người thành tựu sự ấy. Đó là thứ nhất; tri túc, an trú trong sự truyền thừa của hiền thánh, từ xưa đến nay chưa thường nào loạn. Chư thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, Trời và Người không ai có thể chê trách. 2. Thức ăn. 3. Vật dụng nằm ngồi, 4. Thuốc thang trị bệnh, tất cả đều cũng tri túc như thế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn nhiếp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự.

“Lại có bốn pháp, tức là bốn chi của Tu-đà-hoàn ^[53]: Tỳ-kheo thành tựu tín tâm bất hoại đối với Phật, đối với Pháp, đối với Tăng và đối với giới.

“Lại có bốn pháp tức là bốn thọ chứng ^[54]: 1. Thọ chứng do thấy sắc, 2. Thọ chứng do thân hoại diệt. ^[55] 3. Thọ chứng do nhớ về túc mạng. 4. Thọ chứng do biết hữu lậu đã bị diệt tận.

“Lại có bốn pháp tức là bốn đạo: khổ đắc chậm, khổ đắc nhanh, lạc đắc chậm và lạc đắc nhanh ^[56].

“Lại có bốn pháp tức là bốn thánh đế: khổ thánh đế, khổ tập thánh đế, khổ xuất yếu thánh đế.

“Lại có bốn pháp tức là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, a na hàm quả, A-la-hán quả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn xứ: thật xứ, thí xứ, trí xứ, chỉ tức xứ ^[57]ừ.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trí: pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, và tha tâm trí. ^[58]

“Lại có bốn pháp tức là bốn biện tài: pháp biện tài, nghĩa biện tài, từ biện tài, ứng thuyết biện tài.

“Lại có bốn pháp tức là bốn trú xứ của thức: sắc là trú xứ của thức, duyên sắc mà trú, sắc và ái cùng tăng trưởng. Thọ, tưởng, hành, cũng đều như vậy.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ách: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

“Lại có bốn pháp tức là bốn vô ách: vô dục ách, vô hữu ách, vô kiến ách, vô vô minh ách.^[59]

“Lại có bốn pháp tức là bốn tịnh: giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, và độ nghi tịnh.

“Lại nữa có bốn pháp tức là bốn sự biết: đáng thọ biết thọ, đáng hành biết hành, đáng lạc biết lạc, đáng xả biết xả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn oai nghi: đáng đi biết đi, đáng đứng biết đứng, đáng ngồi biết ngồi, đáng nằm biết nằm.

“Lại có bốn pháp tức là bốn tư duy: tư duy ít, tư duy rộng, tư duy vô lượng, không tư duy gì cả.

“Lại có bốn pháp tức là bốn ký luận ^[60]: quyết định ký luận, phân biệt ký luận, cật vấn ký luận, chỉ trú ký luận.

“Lại có bốn tức là bốn pháp không cần phòng hộ của Phật: 1. Như Lai thân hành thanh tịnh, không khiếm khuyết, không rò rỉ; có thể tự phòng hộ; 2. Khẩu hành thanh tịnh; 3. Ý hành thanh tịnh; 4. Mạng hành thanh tịnh cũng đều như vậy.

“Các Tỳ-kheo, đó là bốn pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu

dài làm lợi ích cho số đông cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Như Lai nói năm chánh pháp, tức là năm nhập^[61]: mắt, sắc; tai, tiếng; mũi, hương; lưỡi, vị; thân, xúc.

“Lại có năm pháp tức là năm thọ ấm^[62]: sắc thủ uẩn; thọ, tưởng, hành, thức thủ uẩn.

“Lại có năm pháp, tức là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo cử cái, nghi cái.

“Lại có năm pháp tức là năm hạ phần kết: thân kiến, giới đạo^[63], nghi, tham dục và sân nhuế.

“Lại có năm pháp tức là năm thuận thượng phần kết: sắc ái, vô sắc ái, vô minh, mạn, trạo hối.

“Lại có năm pháp tức là năm căn: tín, tấn, niệm, định, huệ.

“Lại có năm pháp tức là năm lực: tín, tấn, niệm, định, huệ.

“Lại có năm pháp tức là năm diệt tận chi ^[64]: 1. Tỳ-kheo tin Phật, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, mười hiệu thành tựu. 2. Tỳ-kheo không bệnh, thân thường an ổn. 3. Chết trực, không dua xiêm. Được như thế thì Như Lai chỉ bày con đường đi đến Niết-bàn. ^[65] 4. Tự chuyên tâm không để thác loạn. Những điều đã tụng đọc từ trước ghi nhớ không quên. 5. Khéo quán sát sự

sinh và diệt của các pháp bằng sự thực hiện của Hiền Thánh^[66] mà diệt tận gốc rễ của khổ.

“Lại có năm pháp tức là năm sự phát ngôn^[67]: phát phi thời, phát hư dối, phát phi nghĩa, phát hư ngôn^[68], phát không từ tâm.

“Lại có năm pháp tức là năm thiện phát: phát đúng thời, phát sự thật, phát có nghĩa, phát lời nói hòa, phát khởi từ tâm.

“Lại có năm pháp tức là năm sự tậ đồ: tậ đồ về trú xứ, tậ đồ về thí chủ, tậ đồ về lợi dưỡng, tậ đồ về sắc, tậ đồ về pháp.

“Lại có năm pháp tức là năm thú hướng giải thoát: tướng về thân bất

tịnh, tưởng về thức ăn bất tịnh, tưởng hết thấy các hành vô thường, tưởng hết thấy thế gian không đáng vui, tưởng về sự chết.^[69]

“Lại có năm pháp tức là năm xuất ly giới: 1. Tỳ-kheo đối với dục không hoan hỷ, bất động, cũng không thân cận, mà chỉ niệm sự thoát ly, hoan hỷ nơi sự viễn ly, thân cận không giải đãi, tâm mềm mại, xuất ly, ly dục. Vị ấy đối với các lậu triền do nhân dục mà khởi, cũng dứt sạch, xả ly diệt trừ mà được giải thoát. Đó gọi là dục thoát ly. 2. Sân nhuế xuất ly, 3. Tật đố xuất ly, 4. Sắc xuất ly, 5. Thân kiến xuất ly cũng vậy.

“Lại có năm pháp tức năm hỷ giải thoát nhập ^[70]. Nếu Tỳ-kheo tinh cần không biếng nhác, ưa ở nơi nhàn tĩnh, chuyên niệm nhất tâm, chưa giải thoát thì được giải thoát, chưa an thì được an. Những gì là năm? 1. Ở đây Tỳ-kheo nghe Như Lai thuyết pháp, hoặc nghe đồng phạm hạnh thuyết pháp, hoặc nghe sư trưởng thuyết pháp, tư duy, quán sát, phân biệt pháp nghĩa, tâm đắc hoan hỷ. Sau khi được hoan hỷ thì được pháp ái, sau khi được pháp ái thân tâm an ổn, sau khi thân tâm an ổn thì chứng đắc thiên định. Đắc thiên định rồi, đắc như thật kiến. Đó là giải thoát xứ thứ nhất. 2. Ở đây, Tỳ-kheo sau khi nghe pháp hoan hỷ. 3. Thọ trì đọc tụng cũng lại hoan hỷ. 4. Thuyết

cho người khác cũng lại hoan hỷ. 5. Tư duy phân biệt cũng lại hoan hỷ, ở nơi pháp mà đắc định cũng như vậy.

“Lại có năm pháp tức là năm hạng người ^[71]: trung bát-niết-bàn, sanh bát-niết-bàn, vô hành bát-niết-bàn, hữu hành bát-niết-bàn, thượng lưu sắc cứu cánh.

“Các Tỳ-kheo, đó là năm chánh pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Lại nữa, các Tỳ-kheo, Như Lai nói sáu chánh pháp tức là sáu nội nhập ^[72]: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

“Lại có sáu pháp tức là sáu ngoại nhập: sắc, tiếng, hương, vị, xúc, pháp.

“Lại có sáu pháp tức là sáu thức thân: nhãn thức thân, nhĩ thức thân, tỷ thức thân, thiệt thức thân, thân thức thân, ý thức thân.

“Lại nữa có sáu pháp tức là sáu xúc thân: nhãn xúc thân, nhĩ xúc thân, tỷ xúc thân, thiệt xúc thân, thân xúc thân, ý xúc thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu thọ thân: nhãn thọ thân, nhĩ thọ thân, tỷ thọ thân, thiệt thọ thân, thân thọ thân, ý thọ thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu tướng thân : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tướng thân.

“Lại có sáu pháp tức sáu tư thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tư thân.

“Lại có sáu pháp tức là sáu ái thân: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ái thân.

“Lại có sáu pháp tức là gốc rễ tranh cãi ^[73]: 1. Nếu Tỳ-kheo ưa sân không bỏ, không kính Như Lai, cũng không kính Pháp, cũng không kính Chúng tăng, ở nơi giới có lọt có rĩ, nhiệm ô bất tịnh, ở trong chúng ưa gây tranh cãi mà ai cũng ghét, tranh chấp nhiều loạn, trời và người bất an. Các Tỳ-kheo, các người hãy tự mình quán sát bên trong, giả sử có sự sân hận như kẻ nhiều loạn kia, hãy tập hợp hòa hợp chúng, rộng đặt phương tiện, nhổ sạch gốc rễ tranh

cải ấy. Các người lại hãy chuyên niệm, tự quán sát. Nếu kết hận đã diệt lại hãy thêm phương tiện ngăn cản tâm ấy không để sinh khởi trở lại. 2. Các Tỳ-kheo ngoan cố không chịu nghe. 3. Xan tham tật đố. 4. Xảo ngụy hư vọng. 5. Cố chấp kiến giải của mình không chịu bỏ. 6. Nghe làm nơi tà kiến cùng với biên kiến cũng như vậy.

“Lại có sáu pháp tức là sáu giới: địa giới, hỏa giới, thủy giới, phong giới, không giới, thức giới.

“Lại có sáu pháp tức là sáu sát hành ^[74]: con mắt sát hành sắc, tai đối với tiếng, mũi đối với hương, lưỡi đối với vị, thân đối với xúc, ý đối với pháp.

“Lại có sáu pháp tức là sáu xuất ly giới: 1. Nếu Tỳ-kheo nói như vậy: ‘Tôi tu từ tâm nhưng lại tâm sanh sân nhuế.’ Các Tỳ-kheo khác bảo: ‘Người chớ nói như vậy. Chớ báng bổ Như Lai. Như Lai không nói như vậy: muốn khiến tu từ giải thoát mà sanh sân nhuế tưởng, không có trường hợp ấy. Phật nói: trừ sân nhuế rồi sau mới đắc từ.’ Nếu Tỳ-kheo nói: ‘Tôi thực hành bi giải thoát nhưng tâm sanh tật đố.’ 2. ‘Thực hành bi giải thoát nhưng sanh tâm ưu não.’ 4. ‘Thực hành xả giải thoát nhưng sanh tâm yêu ghét.’ 5 ‘Thực hành vô ngã nhưng sanh tâm hồ nghi.’ 6. ‘Thực hành vô tưởng nhưng sanh tâm loạn tưởng;’ cũng giống như vậy.

“Lại có sáu pháp tức là sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi dưỡng vô thượng, giới vô thượng, cung kính vô thượng, ức niệm vô thượng.

“Lại có sáu pháp tức là sáu tư niệm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Các Tỳ-kheo, đó là sáu pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói bảy chánh pháp, tức là bảy phi pháp: không

có tín, không có tâm, không có quý, ít học hỏi, biếng nhác, hay quên, vô trí.

“Lại có bảy pháp tức là bảy chánh pháp: có tín, có tâm, có quý, đa văn, tinh tấn, tổng trì, đa trí.

“Lại có bảy pháp tức là bảy thức trụ:
 1. Hoặc có chúng sanh với thân sai biệt, với tướng sai biệt, tức là chư thiên và loài người đó là trú xứ thứ nhất của thức. 2. Hoặc có chúng sanh với nhiều thân khác nhau nhưng chỉ một tướng, đó là trời Phạm Quang âm, lúc đầu tiên mới thọ sinh. Đó là trú xứ thứ hai của thức. 3. Hoặc có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng sai biệt tức là trời Quang âm. Đó là trú xứ thứ ba của thức. 4. Hoặc có chúng sanh với một

thân và một tướng đó là trời Biến tịnh. Đó là trú xứ thứ tư của thức. 5. Hoặc có chúng sanh trú ở không xứ. 6. Trú ở thức xứ. 7. Trú ở vô hữu xứ.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tinh cần: 1. Tỳ-kheo tinh cần nơi sự thực hành giới. 2. Tinh cần diệt tham dục. 3. Tinh cần phá tà kiến. 4. Tinh cần nơi đa văn. 5. Tinh cần nơi tinh tấn. 6. Tinh cần nơi chánh niệm. 7. Tinh cần nơi thiền định.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tướng: tướng về thân bất tịnh, tướng về thức ăn bất tịnh, tướng về hết thấy thế gian không đáng ưa thích, tướng về sự chết, tướng về vô thường, tướng về vô thường là khổ, tướng về khổ là vô ngã.

“Lại có bảy pháp tức là bảy tam-muội thành tựu: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm.

“Lại có bảy pháp tức là bảy giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi, huệ xả giác chi.

“Các Tỳ-kheo, đó là bảy pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói tám chánh pháp tức là tám pháp ở đời: đắc,

thất, vinh, nhục, khen, chê, lạc và khổ^[75].

“Lại có tám pháp tức là tám giải thoát: 1. Sắc quán sắc giải thoát. 2. Nội không sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát. 3. Tịnh giải thoát, 4. Vượt quá sắc tưởng, diệt sân nhuế^[76] tưởng, an trú hư không xứ giải thoát. 5. Vượt hư không xứ an trú hư không xứ giải thoát. 6. Vượt thức xứ an trú vô hữu xứ giải thoát, vượt vô sở hữu xứ an trú phi phi tưởng xứ giải thoát. 8. Vượt phi tưởng phi phi tưởng xứ, an trú diệt tận định giải thoát.

“Lại có tám pháp tức là tám thánh đạo: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ,

chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Lại có tám pháp tức tám nhân cách: Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm hướng, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm hướng, A-na-hàm quả; A-la-hán hướng, A-la-hán quả.

“Các Tỳ-kheo, đó là tám pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói chín chánh pháp, tức là chín chúng sanh cư: 1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau,

tức là chư thiên và loài người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh. 2. Lại có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm Quang âm lúc mới sanh. Đó là cư trú thứ hai của chúng sanh. 3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là cư trú thứ ba của chúng sanh. 4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh. Đó là cư trú thứ tư của chúng sanh. 5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng. Đó là cư trú thứ năm của chúng sanh. 6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là cư trú thứ sáu của chúng

sanh. 7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là cư trú thứ bảy của chúng sanh. 8. Lại có chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là cư trú thứ tám của chúng sanh. 9. Lại có chúng sanh an trú phi tướng phi phi tướng xứ. Đó là cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Các Tỳ-kheo, đó là chín pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.

“Các Tỳ-kheo, Như Lai nói mười chánh pháp, tức là mười pháp vô học: vô học chánh kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh

nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh niệm, vô học chánh phương tiện, vô học chánh định, vô học chánh trí, vô học chánh giải thoát.

“Các Tỳ-kheo, đó là mười pháp đã được Như Lai giảng dạy. Chúng ta hãy cùng kiết tập để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài, làm lợi ích cho số đông, cho chư thiên và nhân loại được an lạc.”

Bấy giờ, Thế Tôn ẩn khả những điều Xá-lợi-phất đã nói. Các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Xá-lợi-phất đã nói, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Chúng tập kinh đệ

ngũ”, Đại I tr. 49b-52c. Tham chiếu, No. 12 Phật thuyết Đại tập pháp môn kinh, Tổng Thi Hộ dịch, Đại I tr. 226; No. 1536 *Tập dị môn túc luận*, Đại XXVI. Tr. 367. Tương đương Pāli, D. 33, Deva Dig iii. 10, Sangīti-suttanta, Trường II tr. 567, “kinh Phúng tụng.”

[2]. Mạt-la 末羅 (Pāli: Malla), dịch là Lục sĩ, bộ tộc làm chủ Câu-thi-na (Kusinārā) nơi Phật nhập diệt.

[3]. Ba-bà thành Xà-đầu Am-bà viên 波婆城闍頭菴婆園 No. 1356: Lục sĩ sanh xứ 力士生處 Ba-bà áp 波婆邑, rừng Chiết-lộ-ca 折路迦. D 33, sđd.: tr. 167: Pāvāyaṃ viharati Cundassa kammāraputtassa ambavane,

du hành Pāva, trong rừng xoài của thợ rèn Cunda.

[4]. No. 1356, Phật được những người Lục sĩ mời đến ở ngôi đền mới dựng là Ôn-bạt-nặc-ca. D 33, duyên khởi cũng vậy, hội trường tên là Ubbhataka. Tên gọi này liên hệ đến từ uposatha (Skt. upavasatha, hay uposatha), chỉ ngày trai giới tức ngày 15, có thể giải thích sự khác biệt trong bản Hán trên.

[5]. Ni-kiền Tử 尼乾子, hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子, Ni-kiền Thân tử 尼乾親子, Ly hệ Thân tử 離繫親子; giáo tổ của Kỳ-na giáo (Jaina); Pāli: Nigaṇṭha-Nāṭa-putta (Skt. Nirgrantha-Jñātiputra). No. 1536: Ly hệ Thân tử.

- [6]. Hán: vô do xuất yếu 無由出要; Pāli, sđd.: tr. 168: aniyyānike , không có khả năng hướng dẫn.
- [7]. Trong bản Hán: Tam-da-tam-phật 三耶三佛; Pāli: sammā-sambuddha , Skt. Samyak-sambuddha.
- [8]. Hán: hành trú 行住; Pāli: saṃkhāra-ttthitika
- [9]. Hán: si 痴, ái 愛; No. 1536: vô minh 無明 và hữu ái 有愛. Pāli: avijjā ca bhavataṇhā ca
- [10]. Hữu kiến vô kiến 有見無見, Pāli: bhava-diṭṭhi, vibhavadiṭṭhi ,
- [11]. Hán: học giải thoát 學解脫, chỉ các Thánh giả chưa chứng quả A-la-

hán; vô học giải thoát 無學解脫, chỉ Thánh giả đã chứng quả A-la-hán.

[12]. Hán: ác hành 惡行, Pāli: duccharita.

[13]. No. 1536, ba phước nghiệp sự 福業事, cơ sở của phước nghiệp: 1. Thí loại phước nghiệp sự, 2. Giới loại phước nghiệp sự. 3. tu loại phước nghiệp sự. Pāli: puññakiriyavatthu : dānamaya, sīla, bhavanāmaya.

[14]. Ba cầu, Pāli: tisso esanā.

[15]. Ba tầng thượng, No. 1536: thế tầng thượng 世增上, tự tầng thượng 自增上, pháp tầng thượng 法增上. Pāli: attādhipeyyem lokādhipeyyam dhammādhi- peyyam.

[16]. Pāli: tisso dhātuyo (ba bất thiện giới): kāma(dục), vyāpāda (sân nhuế), vihiṃsa (hại)

[17]. No. 1536 ba giới: sắc, vô sắc và diệt. Pāli: tisso dhātuyo, rūpa, arūpa, nirodha.

[18]. Hán: tam giới 三 戒; bản Hán, tisso sīlā, 3 giới cấm, thay vì Pāli tisso sikkhā, 3 điều học: adhisīla (tăng thượng giới), adhicitta (tăng thượng tâm), adhipañña (tăng thượng tuệ).

[19]. Tam tam-muội 三 三 昧; Pāli: tayo samādī, suññato animitto appaṇihito.

[20]. Tam minh 三 明; Pāli: tisso vijjā, pubbenivāsānussatināānam vijjā,

sattānam cutūpapātenānam vijjā,
āsavānam kheyānānam vijjā.

[21]. Tam biến hóa 三變化; No. 1536,
tam thị đạo 三示導: thần biến thị đạo
神變, ký tâm thị đạo 記心, giáo giới
thị đạo 教誡. Pāli: tīni pāṭihāriyāni :
iddhi-pāṭihāriyam , ādesana-,
anusāsānī-pāṭihāriyam.

[22]. Dục sanh bốn 欲生本. Pāli:
kāṃūpapatti: tái sanh do bởi ái dục.

[23]. Hiện dục 現欲. No. 1536 giải
thích: hiện tiền chư diệu dục cảnh, do
những đối tượng ham muốn đẹp đẽ
trong hiện tại. Pāli: paccupatṭhitakāmā
ái dục trong đời hiện tại, hiện tiền dục.

[24]. Hóa dục; 化欲 No. 1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu do tự mình biến hiện ra. Pāli: nimmitakāmā

[25]. Hóa tự tại thiên 化自在天 No. 1536, Lạc biến hóa thiên 樂變化天. Pāli: Nimmānarāti-devā .

[26]. Tha hoá dục 他化欲; No. 1536: do những đối tượng ham muốn vi diệu được người khác biến hiện ra. Pāli: paraṇimmitakāmā.

[27]. Tha hoá tự tại nhất khởi 他化自在一起, Pāli: Paraṇimmitavasavattin .

[28]. Lạc sanh 樂生, Pāli; sukhūpapatti: tái sanh do cảm thọ lạc (phát sanh từ các trạng thái thiên).

[29]. Pāli: uppādetvā uppādetvā sukham viharati, sau khi thường xuyên làm phát sanh lạc, nó sống an lạc.

[30]. No 1536: Phạm chúng thiên 梵眾天. Pāli: Brahma-kāyikā . Phạm Quang âm: Brahma-ābhassara (?).

[31]. Dĩ niệm vi lạc 以念為樂, theo bản Hán: shukhena abhiñanñ, có ý tưởng an lạc, thay vì bản Pāli (D. 33, sđd.): sukhena abhisannā, sung mãn với cảm giác lạc.

[32]. Quang âm thiên 光音天. No. 1536: Cực quang tịnh thiên 極光淨天. Pāli: Ābhassarā.

[33]. Chỉ tức lạc 止息樂. Santam̐yeva, được hiểu do santa: an tĩnh, thay vì do

pāli: sant, phân từ hiện tại: đang tồn tại, đang sống.

[34]. Biến tịnh thiên 遍淨天, Pāli: Subhakiṇṇā.

[35] No. 1536, ba khổ tánh: khổ khổ tánh, hoại khổ tánh, hành khổ tánh. Pāli: tisso dukkhatā , dukkha-, saṅkhāra-, viparināma-dukkhatā .

[36]. Vị tri dục tri căn 未知欲知根, tri căn 知根, tri dĩ căn 已知根; No. 1536: vị tri đương tri căn 未知當知根, dĩ tri căn 已知根 và cụ tri căn 具知根. Pāli: anaññātaññassāmīndriyaṃ , aññitindriyaṃ , aññatāvindriyaṃ.

[37]. Tam đường 三堂; No. 1536, tam trú 三住; thiên trú 天住, phạm trú 梵住, Thánh trú 聖住. Pāli: tayo vihārā: dibbo brahmā ariyo. Vihāra vừa có nghĩa tinh xá, tự viện, vừa có nghĩa đời sống, trạng thái hay điều kiện sống (tồn tại) và an trú.

[38]. Tam phát 三發, ba trường hợp phát hiện hay tố giác vi phạm luật. No. 1536: tam cử tội 三舉罪. Pāli: tīni codanāvattthūni .

[39]. Tam tụ 三聚; Pāli: tayo rāsī: ba nhóm, chánh định tụ (sammatta-niyata-rāsī): nhóm nhất định thành tựu Thánh trí trong hiện tại; tà định tụ (micchatta-niyata-rāsī), nhóm nhất định dẫn đến tà kiến, không thể thành tựu Thánh trí

trong hiện tại; bất định tụ (anīyata),
bẩm tính chưa xác định.

[40]. Tam trưởng lão 三長老; No.
1536, tam thượng tọa 三上座: sanh
niên thượng tọa 生年上座, thế tục
thượng tọa 世俗上座, pháp tánh
thượng tọa 法性上座.

[41]. Ý ngữ 綺語, No. 1536: tạp uế ngữ
雜穢語. Pāli: samphappalāpa: nhảm
nhí.

[42]. Kiến, văn, giác, tri 見聞覺知.
Pāli: diṭṭha, suta, muta, viñānata .

[43]. Đoàn (vo tròn) thực 團食. No.
1536: đoạn (mảnh rời) thực 段食. Pāli:
kabalīkāro: được vo tròn.

[44]. Tứ thọ 四受. Pāli: cattāti dhamma-samādānāi, 4 thọ pháp lãnh thọ pháp

[45]. Tứ thọ 四受. No. 1536: tứ thủ 四取: dục thủ 欲取, kiến thủ 見取, giới cấm thủ 戒禁取, ngã ngữ thủ 我語取. Pāli: cattāti upādānāni .

[46]. Tứ ý đoạn 四意斷. No. 1536: tứ chánh đoạn 四正斷. Cũng thường nói là chánh cần 正勤. Pāli: sammappadhāna.

[47]. Hán: nội tín 內信; xem cht. 3, kinh số 2 “Du hành iii.”

[48]. Hán: ly hỷ tu xả niệm tiến 離喜修捨念進; Pāli: pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati sato ca

sampajāno Xem cht. 4, kinh số 2 “Du hành iii.”

[49]. Hán: tự tri thân lạc, chư Thánh sở cầu 自知身樂諸聖所求; xem cht. 5, kinh số 2 “Du hành iii.”

[50]. Xem cht. 37.

[51]. Pháp túc 法足, “chân của pháp”, hay pháp cú 法句. No. 1536: pháp tích 法跡. Pāli: dhammapada.

[52]. Tứ hiền thánh chủng 四賢聖種. No. 1536: tứ thánh chủng. Pāli ariyavaṃsa, 4 sự truyền thừa của Thánh.

[53]. Tu-đà-hoàn chi 須陀洹支 No. 1536: bốn Dự lưu chi 預流支, cũng

gọi là 4 chứng tịnh 證淨: Phật chứng tịnh, Pháp chứng tịnh, Tăng chứng tịnh, Thánh sở ái giới. Pāli: *aveccappasāda*.

[54]. Tứ thọ chứng 四受證, có lẽ, No. 1536, tứ ứng chứng pháp 四應證法: thân ứng chứng bát giải thoát 身應證八解脫, niệm ứng chứng túc trú 念應證宿住, nhãn ứng chứng sanh tử sự 眼應證生死事 tuệ ứng chứng lậu tận 慧應證漏盡. Pāli: *sacchikaraniyā dham ma*.

[55]. Thân thọ diệt chứng 身受滅證 hay thân diệt thọ chứng ?

[56]. Tứ đạo 四道, No. 1536: tứ thông hành 四通行: khở trì, khở tốc, lạc trì,

lạc tốc thông hành. Pāli: catasso paṭipadā.

[57]. No. 1536: tuệ xú, đế xú, xả xú, tịch tĩnh xú. Pāli: cattāri adiṭṭhānāni: paññā, saccā, cagā, upasamā .

[58]. No. 1536: pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thế tục trí. Pāli: cattāri ñānāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye ñāṇaṃ, sammutiya ñāṇaṃ.

[59]. 四無扼 No. 1536: tứ ly hệ 四離繫 thoát khỏi gông cùm của dục, hữu, kiến và vô minh. Pāli: cattaro visañño (visaṃyogo).

[60]. Tứ ký luận 四記論; No. 1536, tứ ký vấn 四記問, 4 trường hợp trả lời câu hỏi: nhất hướng 一向, trả lời

thẳng, phân biệt 分別, phân tích trước khi trả lời, cật vấn 詰問, hỏi ngược trở lại, xả trí 捨置, bỏ qua không trả lời.

[61]. Năm nhập, hay năm xứ.

[62]. Thọ âm 受陰, No. 1536, thủ uẩn 取蘊. Pāli: upādānakkhanda .

[63]. Giới đạo 戒道, No. 1536: giới cấm thủ 戒禁取. Pāli: sīlabbataparāmāso .

[64]. Diệt tận chi 滅盡支, No. 1536: thắng chi 勝支. Pāli: padhāniyaṅgāni ; Trường II tr. 604: cần chi. Bản Hán hiệu là pahāniyaṅgāni .

[65]. No. 1536: “Tự hiển thị một cách như thật đối với Đại sư và đồng phạm hạnh có trí.” Pāli: yathābhūtam attānam

avikattā satthari vā viññūsu vā
brahmacārīsu.

[66]. Hiền Thánh hành 賢聖行. Pāli:
ariya nibbedhikāya : bằng sự quyết
trạch (sự sắc bén) của Thánh.

[67]. Ngũ phát 五發. No. 1536: ngũ ngữ
lộ 五語路. Pāli: pañca codānā, 5
trường hợp chỉ trích (kết tội).

[68]. No. 1536, phát thô khoáng ngữ 發
粗曠語, nói lời thô lỗ.

[69]. Pāli: pañca vimuttiparipācaniyā
saññā , 5 suy tưởng đưa đến sự thành
thục của giải thoát (giải thoát thành
thục tưởng)

- [70]. 喜解脫人. No. 1536: ngũ giải thoát xứ 五解脫處.
- [71]. Hán: ngũ nhân 五人; Pāli: pañca anāgāmino , ngũ Bất hoàn 五不還, 5 trường hợp nhập Niết-bàn của Thánh giả Bất hoàn, hay A-na-hàm.
- [72]. Nội nhập 內入; No. 1536 nội xứ 內處; Pāli: ajjhattāyatana , hay ajjhattikāni āyatāni .
- [73]. Tránh bôn 諍本; No. 1536: tránh căn 諍根; Pāli: vivādamūlāni.
- [74]. Sát hành 察行. TNM: pháp sát 法察. Bản Pāli không có.
- [75]. Bát thế pháp: lợi suy hủy dự xưng ky khô lạc 八世法利衰毀譽稱譏

苦樂; Pāli: aṭṭha loka-dhammā: lābha, alābha, ayasa, yasa, paṣaṃsa, nindā, dukkha, sukha.

[76]. Diệt sân nhuê tướng 滅瞋恚想;
No. 1536: diệt hữu đối tướng 滅有對想, “loại trừ ấn tượng về tính đối ngại;”
Pāli: paṭigha (Skt. pratigha), vừa có nghĩa sân, vừa có nghĩa đối ngại chỉ tính chất ngăn ngại nhau giữa các vật chất.

--- o0o ---

--- o0o ---

10. KINH THẬP THƯỢNG [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Ương-già, cùng chúng đại Tỳ-kheo một nghìn hai trăm năm mươi người^[2], đến thành Chiêm-bà^[3], nghỉ đêm bên bờ hồ Già-già^[4]. Vào ngày mười lăm trăng tròn, Thế Tôn ngồi ở khoảng đất trống, với đại chúng vây quanh, thuyết pháp cho đến hết đêm. Rồi ngài bảo Xá-lợi-phất:

“Nay các Tỳ-kheo bốn phương tập hợp về đây, thấy đều tinh cần, dẹp bỏ sự ngủ nghỉ, muốn nghe thuyết pháp. Nhưng Ta đau lưng, muốn nghỉ ngơi một chút. Thầy nay hãy thuyết pháp cho các Tỳ-kheo.”

Sau khi Xá-lợi-phất vâng lời Phật dạy, Thế Tôn bèn gấp tư tăng-già-lê,

nằm nghiêng về hông phải như sư tử chông hai chân lên nhau mà nằm.

Bấy giờ, trưởng lão Xá-lợi-phát ^[5] nói với các Tỳ-kheo:

“Nay tôi nói pháp, khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thấy đều chân chánh, có đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các thầy hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Tôi sẽ giảng thuyết.”

Các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe. Xá-lợi-phát nói:

“Có pháp thập thượng ^[6], trừ các kết phược ^[7], dẫn đến Niết-bàn ^[8], dứt sạch biên tế của khổ, lại có thể đầy đủ năm trăm năm mươi pháp. Nay tôi sẽ phân biệt. Các thầy hãy lắng nghe.

“Này các Tỳ-kheo, có một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một thối pháp, một tăng pháp, một nan giải pháp, một sanh pháp, một tri pháp, một chứng pháp.”^[9]

“Thế nào là một thành pháp? Đó là: đối với các pháp thiện mà không buông lung.

“Thế nào là một tu pháp? Đó là: thường tự niệm thân.

“Thế nào là một giác pháp? Đó là: xúc hữu lậu.”^[10]

“Thế nào là một diệt pháp? Đó là: ngã mạn.

“Thế nào là một thối pháp? Đó là: bất ác lộ quán.”^[11]

“Thế nào là một tăng pháp? Đó là: ác lộ quán.

“Thế nào là một nan giải pháp? Đó là: vô gián định.^[12]

“Thế nào là một sanh pháp? Đó là: hữu lậu giải thoát.^[13]

“Thế nào là một tri pháp? Đó là: hết thấy chúng sanh đều do thức ăn mà tồn tại.

“Thế nào là một chứng pháp? Đó là: vô ngại tâm giải thoát.^[14]

“Lại nữa, có hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai thối pháp, hai tăng pháp, hai nan giải pháp, hai sanh pháp, hai tri pháp, hai chửùng pháp.

“Thế nào là hai thành pháp? Biết tâm và biết quý.

“Thế nào là hai tu pháp? Chỉ và quán.

“Thế nào là hai giác pháp? Danh và sắc.

“Thế nào là hai diệt pháp? Vô minh và ái.

“Thế nào là hai thối pháp? Hủy giới và phá kiến ^[15].

“Thế nào là hai tăng pháp? Có giới và có kiến.

“Thế nào là hai nan giải pháp? Có nhân, có duyên, khiến chúng sanh sanh cấu bần. Có nhân, có duyên khiến chúng sanh đắc tịnh.

“Thế nào là hai sanh pháp? Tận trí và vô sanh trí.

“Thế nào là hai tri pháp? Thị xứ và phi xứ.^[16]

“Thế nào là hai chứng pháp? Minh và giải thoát.

“Lại nữa, có ba thành pháp, ba tu pháp, ba giác pháp, ba diệt pháp, ba thối pháp, ba tăng pháp, ba-nan giải pháp, ba sanh pháp, ba tri pháp, ba chứng pháp.

“Thế nào là ba thành pháp? 1. Thân cận thiện hữu 2. Tai nghe pháp âm 3. Thành tựu pháp và tùy pháp.^[17]

“Thế nào là ba tu pháp? Đó là ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô tác tam-muội.^[18]

“Thế nào là ba giác pháp? Đó là ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

“Thế nào là ba diệt pháp? Đó là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Thế nào là ba thối pháp? Đó là ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, nhuế bất thiện căn, si bất thiện căn.

“Thế nào là ba tăng pháp? Đó là ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.

“Thế nào là ba nan giải pháp? Đó là ba điều khó hiểu: khó hiểu về các bậc

Hiền Thánh, khó hiểu về nghe Pháp, khó hiểu về Như Lai.^[19]

“Thế nào là ba sanh pháp? Đó là ba tướng: tức chỉ tướng, tinh tấn tướng, xả ly tướng^[20] .

“Thế nào là ba tri pháp? Đó là ba xuất yếu giới: 1. Thoát ly dục lên sắc giới, 2. Thoát ly sắc giới lên vô sắc giới, 3. Xả ly hết thấy các pháp hữu vi, đó được gọi là diệt tận.^[21]

“Thế nào là ba chứng pháp? Đó là ba minh: tức mạng trí, thiên nhãn trí và lậu tận trí.

“Các Tỳ-kheo, đó là ba mươi pháp như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

Lại nữa, có bốn thành pháp, bốn tu pháp, bốn giác pháp, bốn diệt pháp, bốn thối pháp, bốn tăng pháp, bốn nan giải pháp, bốn sanh pháp, bốn tri pháp, bốn chứng pháp.

“Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp ^[22]: 1. Sống ở giữa nước. ^[23] 2. Gần thiện hữu. 3. Tự cẩn thận ^[24]. 4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.

“Thế nào là bốn tu pháp? Đó là bốn niệm xứ: 1. Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. ^[25] Quán thân trên ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân

trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời; 2. Quán thọ; 3. Quán ý; 4. Quán pháp cũng như vậy.

“Thế nào là bốn giác pháp? Đó là bốn thức ăn: thức ăn bằng vo nắm, thức ăn bằng cảm xúc, thức ăn bằng tư niệm, thức ăn do thức.

“Thế nào là bốn diệt pháp? Đó là bốn thủ^[26]: dục thủ, ngã ngữ thủ, giới cấm thủ, và kiến thủ.

“Thế nào là bốn thối pháp? Đó là bốn ách^[27]: dục là ách, hữu là ách, kiến là ách, vô minh là ách.

“Thế nào là bốn tăng pháp? Đó là bốn vô ách: không có ách là dục,

không có ách là hữu, không có ách là kiến, không có ách là vô minh.

“Thế nào là bốn nan giải pháp? Đó là bốn thánh đế: khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. ^[28]

“Thế nào là bốn sanh pháp: đó là bốn trí: pháp trí, vị trí trí, đẳng trí, tha tâm trí ^[29].

“Thế nào là bốn tri pháp? Đó là bốn biện tài: pháp biện, nghĩa biện, từ biện, vô ngại biện. ^[30]

“Thế nào là bốn chứng pháp? Đó là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Các Tỳ-kheo, đó là bốn mươi pháp, như thật, không hư dối, Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có năm thành pháp, năm tu pháp, năm giác pháp, năm diệt pháp, năm thối pháp, năm tăng pháp, năm nan giải pháp, năm sanh pháp, năm tri pháp, năm chứng pháp.

“Thế nào là năm thành pháp? Đó là năm diệt tận chi ^[31]: 1. Tin Phật Như Lai, Chí chân, mười hiệu thành tựu 2. Không bệnh, thân thường an ổn 3. Chất trực, không dua xiêm, hương thẳng đến con đường dẫn đến Niết-bàn của Như Lai ^[32]. 4. Chuyên tâm không tán loạn, đọc tụng cũng không quên lãng 5. Khéo léo quán sát sự sinh diệt của

pháp, bằng thực hành của Hiền Thánh mà diệt tận gốc rễ khổ.

“Thế nào là năm tu pháp? Đó là năm căn^[33]: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn.

“Thế nào là năm giác pháp? Đó là năm thọ ấm^[34]: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành, thức thọ ấm.

“Thế nào là năm diệt pháp? Đó là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo hối cái, và nghi cái.

“Thế nào là năm thối pháp? Đó là năm tâm ngại kết^[35]: 1. Tỳ-kheo nghi Phật. Nghi Phật rồi thì không thân cận. Không thân cận rồi thì không cung kính. Đó là tâm ngại kết thứ nhất. 2-4. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với Pháp, đối với

Chúng, đối với giới, có lọt, có rỉ, có hành vi không chân chánh, có hành vi ô nhiễm, không thân cận giới, cũng không cung kính. Đó là bốn tâm ngại kết. 5. Lại nữa, Tỳ-kheo đối với người đồng phạm hạnh sanh tâm ác hại, tâm không hỷ lạc, mắng chửi bằng những lời thô lỗ. Đó là tâm ngại kết thứ năm.

“Thế nào là năm tăng pháp? Đó là năm gốc rễ của hỷ: 1. Vui vẻ, 2. Niệm, 3. Khinh an, 4. Lạc, 5. Định^[36] .

“Thế nào là năm nan giải pháp? Đó là năm giải thoát xứ^[37] , nếu Tỳ-kheo tinh cần không biếng nhác, ưa chỗ nhàn tĩnh, chuyên niệm nhất tâm, chưa giải thì được giải, chưa diệt tận thì được diệt tận, chưa an thì được an.

Những gì là năm? Nếu Tỳ-kheo nghe Phật thuyết pháp hoặc nghe đồng phạm hạnh thuyết, hoặc nghe sư trưởng thuyết, tư duy, quán sát, phân biệt pháp nghĩa, tâm được hoan hỷ. Tâm được hoan hỷ rồi thì được pháp ái, được pháp ái rồi thì thân tâm an ổn. Thân tâm an ổn rồi thì đắc thiên định. Đắc thiên định rồi thì đắc như thật trí. Đó là giải thoát xứ thứ nhất. Ở đây, Tỳ-kheo nghe pháp hoan hỷ, thọ trì đọc tụng cũng hoan hỷ, thuyết giảng cho người khác cũng hoan hỷ, tư duy phân biệt cũng lại hoan hỷ, đối với pháp mà đắc định cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm sanh pháp?

“Đó là năm trí định của Hiền Thánh: 1. Tu tam-muội là, nay an lạc về sau cũng an lạc, sanh nội ngoại trí^[38]. 2. Là Hiền Thánh vô ái^[39], sanh nội ngoại trí. 3. Là định mà chư Phật và các Hiền Thánh tu hành, sanh nội ngoại trí. 4. Là êm dịu, tịch diệt tướng, độc nhất không gì sánh ngang,^[40] sanh nội ngoại trí. 5. Đối với tam-muội nhứt tâm nhập, nhứt tâm khởi, sanh nội ngoại trí.

“Thế nào là năm tri pháp? Đó là năm xuất yếu giới: 1. Tỳ-kheo đối với dục không lạc, không niệm tướng, cũng không thân cận, mà chỉ niệm tướng sự xuất yếu, hoan lạc nơi sự viễn ly, thân cận không biếng nhác, tâm vị ấy nhu nhuyến, xuất yếu, ly dục. Lậu khởi do bởi dục cũng bị diệt tận mà đắc giải

thoát. Đó là dục xuất yếu. 2. Sân nhuế xuất yếu. 3. Tật đòu xuất yếu. 4. Sắc xuất yếu. 5. Thân kiến xuất yếu cũng giống như vậy.

“Thế nào là năm chứng pháp? Đó là năm tụ vô học^[41]: tụ vô học giới, tụ vô học định, tụ vô học tuệ, tụ vô học giải thoát, tụ vô học giải thoát tri kiến.

“Các Tỳ-kheo, đó là năm mươi pháp, như thật, không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có sáu thành pháp, sáu tu pháp, sáu giác pháp, sáu diệt pháp, sáu thối pháp, sáu tăng pháp, sáu nan giải pháp, sáu sanh pháp, sáu tri pháp, sáu chứng pháp.

“Thế nào là sáu thành pháp? Đó là sáu trọng pháp ^[42]: nếu có Tỳ-kheo tu sáu pháp tôn trọng, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp. Những gì là sáu? 1. Ở đây, Tỳ-kheo thân thường hành từ ^[43], kính đồng phạm hạnh, sống với tâm nhân ái. Đó gọi là trọng pháp, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp ^[44]. 2-4. Lại nữa, Tỳ-kheo khẩu hành từ, ý hành từ; được vật lợi dưỡng đúng pháp và những thức ăn ở trong bát cũng đều đem chia cho người khác dùng chung, không phân biệt đây kia. 5. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với giới mà bậc Thánh hành trì, không phạm, không hủy,

không nhiệm ô, được bậc trí khen ngợi, khéo thọ trì đầy đủ, thành tựu định ý. 6. Lại nữa, Tỳ-kheo chánh kiến về các phạm hạnh để thành tựu sự xuất yếu của Hiền Thánh, để chân chánh diệt tận khổ, đó gọi là trọng pháp, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không tạp.

“Thế nào là sáu tu pháp? Đó là sáu tu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Thế nào là sáu giác pháp? Đó là sáu nội nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

“Thế nào là sáu diệt pháp? Đó là sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

“Thế nào là sáu thói pháp? Đó là sáu pháp bất kính: không kính Phật, không kính Pháp, không kính Tăng, không kính giới, không kính định, không kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu tãng pháp? Đó là sáu pháp kính: kính Phật, kính Pháp, kính Tăng, kính giới, kính định, kính cha mẹ.

“Thế nào sáu nan giải pháp? Đó là sáu vô thượng: kiến vô thượng, văn vô thượng, lợi dưỡng vô thượng, giới vô thượng, cung kính vô thượng, niệm vô thượng.

“Thế nào là sáu sanh pháp? Đó là sáu đẳng pháp ^[45]: ở đây, Tỳ-kheo, mắt thấy sắc, không ưu, không hỷ, an trú

xả, chuyên niệm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý tưởng pháp, không ưu, không hỷ, an trú xả, chuyên niệm.

“Thế nào là sáu tri pháp? Đó là sáu xuất yếu giới. Nếu có Tỳ-kheo nói như vậy: ‘Tôi tu từ tâm, lại còn sanh sân nhuế’, thì các Tỳ-kheo khác nói: ‘Người đừng nói như thế. Chớ hủy báng Như Lai. Như Lai không nói như thế, rằng muốn khiến tu từ giải thoát mà lại sanh sân nhuế, không có trường hợp đó. Phật nói, trừ sân nhuế rồi sau đó mới đắc từ’. Nếu có Tỳ-kheo nói: ‘Tôi thực hành bi giải thoát lại sanh tâm tật đố. Hành hỷ giải thoát, sanh tâm ưu não. Hành xả giải thoát, sanh tâm yêu ghét. Hành vô ngã hành ^[46]

sanh tâm hồ nghi. Hành vô tướng hành [47], sanh các loạn tướng’, thì cũng giống như vậy.

“Thế nào là sáu chứng pháp? Đó là sáu thần thông: 1. Thần túc thông, 2. Thiên nhĩ thông, 3. Tri tha tâm thông, 4. Túc mạng thông, 5. Thiên nhãn thông. 6. Lưu tận thông.

“Các Tỳ-kheo, đó là sáu mươi pháp, như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có bảy thành pháp, bảy tu pháp, bảy giác pháp, bảy diệt pháp, bảy thối pháp, bảy tăng pháp, bảy nan giải pháp, bảy sanh pháp, bảy tri pháp, bảy chứng pháp.

“Thế nào là bảy thành pháp? Đó là bảy tài sản: tín là tài sản, giới là tài sản, tàam là tài sản, quí là tài sản, đa văn là tài sản, huệ thí là tài sản.

“Thế nào là bảy tu pháp? Đó là bảy giác yù: ở đây, Tỳ-kheo tu niệm giác yù, y vô dục y tịch diệt, y viễn ly. Tu pháp, tu tinh tấn, tu hỷ, tu ý, tu định, tu xả, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

“Thế nào là bảy giác pháp? Đó là bảy trú xứ của thức: nếu có chúng sanh với nhiều tâm khác nhau, nhiều tướng khác nhau, đó là trời và người vậy. Đó là thức trú thứ nhất. Lại có chúng sanh, với nhiều thân khác nhau nhưng một tướng, đó là trời Phạm Quang âm lúc mới sanh đầu tiên. Đó là thức trú thứ

hai. Lại có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng khác nhau, đó là trời Quang âm. Đó là thức trú thứ ba. Lại có chúng sanh với một thân và một tướng giống nhau, đó là trời Biến tịnh. Đó là thức trú thứ tư. Lại có chúng sanh trú hư không xứ. Đó là thức trú thứ năm. Lại có chúng sanh trú ở thức xứ. Đó là thức trú thứ sáu. Hoặc trú bất dụng xứ. Đó là thức trú thứ bảy.

“Thế nào là bảy diệt pháp? Đó là sáu sử ^[48]: sai sử bởi dục ái, sai sử bởi hữu ái, sai sử bởi kiến, sai sử bởi mạn, sai sử bởi sân nhuế, sai sử bởi vô minh, sai sử bởi nghi.

“Thế nào là bảy thối pháp? Đó là bảy phi pháp: ở đây, Tỳ-kheo không có tín,

không có tâm, không có quý, ít học, biếng nhác, hay quên, vô trí.

“Thế nào là bảy tăng pháp? Đó là bảy chánh pháp: ở đây Tỳ-kheo có tín, có tâm, có quý, đa văn, không biếng nhác, nhớ dai, có trí.

“Thế nào là bảy nan giải pháp? Đó là bảy chánh thiện pháp: ở đây, Tỳ-kheo ưa nghĩa, ưa pháp, ưa biết thời, ưa biết đủ, ưa tự nhiếp, ưa tập chúng, ưa phân biệt người.

“Thế nào là bảy sanh pháp? Đó là bảy tưởng: tưởng về sự bất tịnh của thân, tưởng về sự bất tịnh của thức ăn, tưởng về sự hết thảy thế gian không đáng ưa thích, tưởng về sự chết, tưởng

về vô thường, tướng vô thường là khổ, tướng khổ là vô ngã.

“Thế nào là bảy tri pháp? Đó là bảy sự tinh cần: tinh cần nơi giới, tinh cần diệt tham dục, tinh cần phá tà kiến, tinh cần nơi đa văn, tinh cần nơi tinh tấn, tinh cần nơi chánh niệm, tinh cần nơi thiền định.

“Thế nào là bảy chứng pháp? Đó là bảy năng lực diệt tận lậu hoặc ^[49]: ở đây, Tỳ-kheo dứt tận lậu đối với hết thảy sự tập khởi của khổ, sự diệt trừ, vị ngọt, sự tai hại, và sự xuất ly mà biết như thật, thấy như thật. Quán sát dục như hầm lửa, và cũng như đao kiếm, biết dục, thấy dục, không tham nơi dục, tâm không trụ nơi dục. Tỳ-kheo lậu

tận, quán sát thuận và nghịch, sau khi đã như thật giác tri, như thật thấy; tham, tật, ác bất thiện pháp của thế gian, không rò rỉ, không sinh khởi. Tu tứ niệm xứ, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần. Tu năm căn, năm lực, bảy giác yù, tám Hiền Thánh đạo, tu tập nhiều lần.

“Các Tỳ-kheo, đó là bảy mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có tám thành pháp, tám tu pháp, tám giác pháp, tám diệt pháp, tám thối pháp, tám tăng pháp, tám nan giải pháp, tám sanh pháp, tám tri pháp, tám chứng pháp.

“Thế nào là tám thành pháp? Đó là tám nhân duyên khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh nhưng có thể sở đắc trí ^[50], và nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tăng trưởng. Những gì là tám? Ở đây, Tỷ-kheo sống nương tựa Thế Tôn, hoặc nương tựa sư trưởng, hoặc nương tựa người phạm hạnh có trí tuệ, sanh tâm tầm quý, có ái, có kính. Đó là nhân duyên thứ nhất, chưa chứng đắc phạm hạnh nhưng chứng đắc trí; đã chứng đắc phạm hạnh thì trí tăng gia. Lại nữa, sống nương tựa Thế Tôn, tùy thời mà thưa hỏi: ‘Pháp này có ý nghĩa gì? Dẫn đến đâu?’ Khi ấy các tôn trưởng liền mở bày cho nghĩa lý thậm thâm. Đó là nhân duyên thứ hai. Sau khi nghe pháp thân tâm an lạc, an tĩnh. Đó là nhân

duyên thứ ba. Sau khi đã được an lạc, an tĩnh, sẽ không luận bàn những tạp luận làm chướng ngại đạo. Vị ấy đến giữa đại chúng hoặc tự mình thuyết pháp, hoặc thỉnh người khác thuyết, mà vẫn không bỏ sự im lặng của Hiền Thánh. Đó là nhân duyên thứ tư. Đa văn, quảng bác, ghi nhớ không quên các pháp thâm áo, hay khéo ở khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối, có nghĩa có vị, chân thật, đầy đủ phạm hạnh. Sau khi nghe thì ghi nhớ trong lòng, kiến giải không lay động.^[51] Đó là nhân duyên thứ năm. Tu tập tinh cần, diệt ác tăng thiện, gắng sức thực hành không bỏ pháp ấy. Đó là nhân duyên thứ sáu. Bằng trí tuệ mà nhận thức pháp sanh diệt, chỗ thú hướng của

Hiền Thánh, tận cùng biên tế của khổ. Đó là nhân duyên thứ bảy. Quán tướng sanh và tướng diệt của năm thọ ấm: Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự diệt tận của sắc. Đây là thọ tướng, hành, thức. Đây là sự tập khởi của thọ, tướng, hành, thức, sự diệt tận của thọ, tướng, hành, thức. Đó là nhân duyên thứ tám, khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh mà sở đắc trí, nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tuệ tăng trưởng.

“Thế nào là tám tu pháp? Đó là tám con đường của Hiền Thánh: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám giác pháp? Đó là tám pháp ở đời: lợi, suy, vinh, nhục, khen, chê, khổ, lạc.

“Thế nào là tám diệt pháp? Đó là tám tà: tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám thối pháp? Đó là tám pháp giải đãi. Tám pháp giải đãi là những gì? Tỳ-kheo lười biếng, khát thực nhưng không được thực, bèn suy nghĩ: ‘Hôm nay ta khát thực dưới xóm nhưng không được thực, thân thể mệt mỏi không đủ sức tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi.’ Tỳ-kheo lười biếng suy nghĩ như vậy và nằm nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều

chưa thu hoạch, chúng những điều chưa chúng. Đó là sự giải đãi thứ nhất.

“Tỳ-kheo lười biếng nhận được thức ăn đầy đủ, lại suy nghĩ: ‘Sáng nay ta vào xóm khát thực, nhận được thức ăn và ăn quá no, thân thể nặng nề không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chúng những điều chưa chúng. Đó là sự giải đãi thứ hai.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có làm chút công việc, bèn suy nghĩ: ‘Ngày nay ta làm việc, thân thể mệt mỏi không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên

ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ ba.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có chút việc sẽ phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ làm việc, thân thể sẽ mệt mỏi, vậy hôm nay không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi trước.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ. Đó là sự giải đãi thứ tư.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử có đi lại chút ít bèn suy nghĩ: ‘Sáng nay ta đi lại, thân thể mệt mỏi, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-

kheo lười biếng liền ngủ nghỉ. Đó là sự giải đãi thứ năm.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử sẽ phải đi lại chút ít, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ phải đi lại, thân thể sẽ mệt mỏi, vậy hôm nay không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên nghỉ ngơi trước.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ sáu.

“Tỳ-kheo lười biếng, giả sử gặp chút bệnh hoạn, bèn suy nghĩ: ‘Nay ta bệnh nặng, mệt nhọc gầy yếu, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không

chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ bảy.

“Tỳ-kheo lười biếng, khi bệnh đã bớt, bèn suy nghĩ: ‘Ta khỏi bệnh chưa lâu, thân thể gầy yếu, không thể tọa thiền kinh hành. Ta nên ngủ nghỉ.’ Tỳ-kheo lười biếng liền ngủ nghỉ, không chịu siêng năng để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng. Đó là sự giải đãi thứ tám.

“Thế nào là tám tăng pháp? Đó là tám sự không biếng nhác. Tỳ-kheo vào xóm khát thực nhưng không được thức ăn, bèn suy nghĩ: ‘Ta thân thể nhẹ

nhàng, ít buồn ngủ, vậy ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ nhất.

“Tỳ-kheo khát thực được đủ, bèn suy nghĩ: ‘Nay ta vào xóm khát thực được no đủ, khí lực sung túc, ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ hai.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có chút công việc phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ta vừa làm công việc mà bỏ phế sự hành

đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ ba.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có công việc sẽ phải làm, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ làm công việc mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ tư.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử có chút đi lại, bèn suy nghĩ: ‘Ta sáng nay đi lại

mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ năm.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử sẽ phải đi lại, bèn suy nghĩ: ‘Ngày mai ta sẽ phải đi lại mà bỏ phế sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ sáu.

“Tỳ-kheo siêng năng giả sử bị bệnh hoạn, bèn suy nghĩ: ‘Ta nay bệnh nặng, có thể mạng chung. Nay ta hãy tọa thiền kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ bảy.

“Tỳ-kheo siêng năng khi bệnh có chút thuyên giảm bèn suy nghĩ: ‘Ta bệnh mới khỏi, biết đâu nó tăng trở lại mà phé bỏ sự hành đạo. Nay ta hãy tinh tấn tọa thiền, kinh hành, để sở đắc những điều chưa sở đắc, thu hoạch những điều chưa thu hoạch, chứng những điều chưa chứng.’ Rồi Tỳ-kheo ấy liền siêng năng. Đó là sự tinh tấn thứ tám.

“Thế nào là tám nan giải pháp? Đó là tám sự không thuận lợi, cản trở sự tu tập phạm hạnh^[52]. Những gì là tám? Như Lai, Chí chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, mà có người sanh vào địa ngục. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh. Như Lai, Chí chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, mà có người sanh vào súc sanh ngã quý, cõi trời trường thọ, biên địa vô thức, chỗ không có Phật pháp. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh. Như Lai, Chí chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có người sanh ở trung ương,

nhưng có tà kiến, mang tâm điên đảo, thành tựu ác hành chắc chắn vào địa ngục. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh. Như Lai, Chí chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có chúng sanh sanh ở trung ương nhưng mù, điếc, câm, ngọng, không thể nghe pháp, tu hành phạm hạnh. Đó là trường hợp không thuận lợi, không thể tu tập phạm hạnh. Như Lai, Chí chân xuất hiện ở đời, nói pháp vi diệu, tịch diệt, vô vi, hướng về đạo giác ngộ, hoặc có chúng sanh sanh ở trung ương, các căn đầy đủ để lãnh thọ Thánh giáo nhưng không gặp Phật, không được tu hành phạm hạnh. Đó là tám pháp không thuận lợi.

“Thế nào là tám sanh pháp? Đó là tám sự tỉnh giác của bậc đại nhân.^[53] Đạo phải là ít dục; nhiều dục không phải là đạo. Đạo phải là tri túc; không biết nhàm đủ không phải là đạo. Đạo cần phải nhàn tĩnh; ưa đám đông không phải là đạo. Đạo cần phải tự giữ; cười giỡn không phải là đạo. Đạo cần phải tinh tấn; biếng nhác không phải là đạo. Đạo cần phải chuyên niệm; hay quên lãng không phải là đạo. Đạo cần phải định ý; loạn ý không phải là đạo. Đạo cần phải có trí tuệ; ngu si không phải là đạo.

“Thế nào là tám tri pháp? Đó là tám trừ nhập^[54]: 1. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc ít, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ

nhập thứ nhất. 2. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc vô lượng, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ hai. 3. Bên trong không có sắc tướng, quán ngoại sắc ít, hoặc xấu hoặc đẹp, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ ba. 4. Bên trong không có sắc tướng, quán ngoại sắc vô lượng, hoặc đẹp hoặc xấu, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ tư. 5. Bên trong không sắc tướng, quán ngoại sắc xanh, màu xanh, ánh sáng xanh, cái nhìn xanh^[55]. Ví như màu xanh của sen xanh. Cũng như vải ba-la-nại màu xanh, thuần nhất. Màu xanh, ánh sáng xanh, cái nhìn xanh cũng được tưởng như vậy, thường quán thường niệm. Đó là trừ nhập thứ

năm. 6. Bên trong không sắc tướng, quán ngoại sắc vàng; màu vàng, ánh sáng vàng, cái nhìn vàng. Ví như màu vàng của hoa vàng; vải ba-la-nại vàng. Màu vàng, ánh sáng vàng, cái nhìn vàng cũng được tướng như vậy, thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ sáu. 7. Bên trong không sắc tướng quán ngoại sắc đỏ. Màu đỏ, ánh sáng đỏ, cái nhìn đỏ. Ví như ba màu đỏ, vải ba-la-nại đỏ, thuần nhất màu đỏ, ánh sáng đỏ, cái nhìn đỏ, cũng được tướng như vậy thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ bảy. 8. Bên trong không sắc tướng quán ngoại sắc trắng. Màu trắng, ánh sáng trắng, cái nhìn trắng. Cũng như màu trắng của hoa trắng, vải ba-la-nại trắng, thuần nhất. Cũng tướng

như vậy, màu trắng, ánh sáng trắng, cái nhìn trắng, thường quán, thường niệm. Đó là trừ nhập thứ tám.

“Thế nào là tám chứng pháp? Đó là tám giải thoát. Bên trong có sắc tướng, quán sắc: giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc: giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát: giải thoát thứ ba. Vượt sắc tướng, diệt sân nhuế tướng, an trú không xứ: giải thoát thứ tư^[56]. Vượt qua không xứ, an trú thức xứ: giải thoát thứ năm. Vượt qua thức xứ, an trú bất dụng xứ: giải thoát thứ sáu. Vượt qua bất dụng xứ, an trú hữu tướng vô tướng xứ: giải thoát thứ bảy. Vượt hữu tướng vô tướng xứ, an trú tướng tri diệt: giải thoát thứ tám.

“Các Tỳ-kheo, đó là tám mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có chín thành pháp, chín tu pháp, chín giác pháp, chín diệt pháp, chín thối pháp, chín tăng pháp, chín nan giải pháp, chín sanh pháp, chín tri pháp, chín chứng pháp.

“Thế nào là chín thành pháp? Đó là chín tịnh diệt chi ^[57]: giới ^[58] tịnh diệt chi, tâm tịnh diệt chi, kiến tịnh diệt chi, độ nghi tịnh diệt chi, phân biệt tịnh diệt chi, đạo tịnh diệt chi, trừ tịnh diệt chi, vô dục tịnh diệt chi, giải thoát tịnh diệt chi. ^[59]

“Thế nào là chín tu pháp? Đó là chín gốc rễ của hỷ: 1. Hỷ, 2. Ái, 3. Duyệt, 4.

Lạc, 5. Định, 6. Như thật tri, 7. Trừ xả, 8. Vô dục, 9. Giải thoát.^[60]

“Thế nào chín giác pháp? Đó là chín nơi cư trú của chúng sanh. 1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau, tức là chư thiên và loài người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh. 2. Lại có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm Quang âm lúc mới sanh. Đó là nơi cư trú thứ hai của chúng sanh. 3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là nơi cư trú thứ ba của chúng sanh. 4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh.

Đó là nơi cư trú thứ tư của chúng sanh. 5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng ^[61]. Đó là nơi cư trú thứ năm của chúng sanh. 6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là nơi cư trú thứ sáu của chúng sanh. 7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là an trú thứ bảy của chúng sanh. 8. Lại có chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là nơi cư trú thứ tám của chúng sanh. 9. Lại có chúng sanh an trú phi tướng phi phi tướng xứ. Đó là nơi cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Thế nào là chín diệt pháp? Đó là chín gốc rễ của ái. Nhân ái có tìm cầu. Nhân tìm cầu có lợi. Nhân lợi có dụng. Nhân dụng có dục. Nhân dục có dính

trước. Nhân dính trước có tật đổ. Nhân tật đổ có bảo thủ. Nhân bảo thủ có hộ.

“Thế nào là chín thổi pháp? Đó là chín nảo pháp. Có người đã nảo hại ta. Nó đang nảo hại ta. Nó sẽ nảo hại ta. Nó đã xâm hại cái ta thương yêu. Nó đang xâm hại cái ta thương yêu. Nó sẽ xâm hại cái ta thương yêu. Nó đã yêu kính cái ta ghét. Nó đang yêu kính cái ta ghét. Nó sẽ yêu kính cái ta ghét.

“Thế nào là chín tăng pháp? Đó là chín vô nảo. Người kia đã xâm hại ta; nghĩ vậy chẳng có ích gì: đã không sanh nảo, đang không sanh nảo, sẽ không sanh nảo. Nó xâm nảo cái ta yêu thương; nghĩ như vậy chẳng có ích gì: đã không sanh nảo, đang không sanh

não, sẽ không sanh não. Nó yêu thương cái ta ghét; nghĩ như vậy chẳng có ích gì: đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não.

“Thế nào là chín nan giải pháp? Đó là chín phạm hạnh. Nếu Tỳ-kheo có tín nhưng không trì giới, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín và có giới thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, nhưng không có đa văn, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, nhưng không thể thuyết pháp, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có

đa văn, có thể thuyết pháp, nhưng không thể nuôi chúng, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, nhưng giữa đại chúng không thể quảng diễn pháp ngôn, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, nhưng không chứng đắc tứ thiên, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo

có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đắc tứ thiên, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, lại chúng đắc tứ thiên, nhưng đối với tám giải thoát không thể thuận nghịch du hành, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đắc tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, thì phạm hạnh đầy đủ. Nếu Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, giữa

đại chúng có thể quảng diễn pháp ngôn, lại chúng đặc tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, nhưng không thể diệt tận các lậu, thành vô lậu tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong hiện tại mà tự thân tác chúng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa, thì phạm hạnh không đầy đủ. Tỳ-kheo có tín, có giới, có đa văn, có thể thuyết pháp, có thể nuôi chúng, có thể quảng diễn pháp ngôn giữa đại chúng, lại đặc tứ thiên, đối với tám giải thoát có thể thuận nghịch du hành, có thể diệt tận các lậu, thành vô lậu tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong hiện tại mà tự thân tác chúng, sanh tử đã dứt, phạm hạnh

đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh nữa, thì phạm hạnh đầy đủ.

“Thế nào là chín sanh pháp? Đó là chín tướng. Tướng về sự bất tịnh, tướng về sự bất tịnh của thức ăn, tướng về hết thấy thế gian không đáng ưa thích, tướng về sự chết, tướng về vô thường, tướng vô thường là khổ, tướng khổ là vô ngã, tướng về sự diệt tận, tướng về vô dục.

“Thế nào là chín tri pháp? Đó là chín dị pháp. Sanh quả dị nhân quả dị, sanh xúc dị nhân xúc dị, sanh thọ dị nhân thọ dị, sanh tướng dị nhân tướng dị, sanh tập dị nhân tập dị, sanh dục dị nhân dục dị, sanh lợi dị nhân lợi dị,

sanh cầu dị nhân cầu dị, sanh phiền não dị nhân phiền não dị.

“Thế nào là chín chứng pháp? Đó là chín tận.^[62] Nếu nhập sơ thiên, thì gai nhọn là âm thanh bị diệt trừ. Nhập đệ nhị thiên, thì gai nhọn là giác và quán bị diệt trừ. Nhập đệ tam thiên, thì gai nhọn là hỷ bị diệt trừ. Nhập đệ tứ thiên, thì gai nhọn là hơi thở ra vào bị diệt trừ. Nhập không xứ thì gai nhọn là sắc tướng bị diệt trừ. Nhập thức xứ thì gai nhọn là không tướng bị diệt trừ. Nhập bất dụng xứ thì gai nhọn là thức tướng bị diệt trừ. Nhập hữu tướng vô tướng xứ thì gai nhọn là bất dụng tướng bị diệt trừ. Nhập diệt tận định thì gai nhọn là tướng và thọ bị diệt trừ.

“Các Tỳ-kheo, đó là chín mươi pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.

“Lại nữa, có mười thành pháp, mười tu pháp, mười giác pháp, mười diệt pháp, mười thối pháp, mười tăng pháp, mười nan giải pháp, mười sanh pháp, mười tri pháp, mười chứng pháp.

“Thế nào là mười thành pháp? Đó là mười cứu pháp.^[63] 1. Tỳ-kheo đầy đủ hai trăm năm mươi giới, đầy đủ oai nghi, thấy lỗi nhỏ nhặt sanh tâm lo sợ lớn, chân chánh học giới^[64], tâm không nghiêng lệch. 2. Có được thiện tri thức. 3. Ngôn ngữ trung chánh, nhẫn nhịn được nhiều điều^[65]. 4. Ưa cầu thiện pháp, phân bố không tiếc lẫn. 5. Các

đồng phạm hạnh có việc phải làm liền đến giúp đỡ không lấy làm mệt nhọc, làm được những việc khó làm và cũng dạy người khác làm. 6. Nghe nhiều; nghe xong thì ghi nhớ không hề quên 7. Tinh tấn, diệt trừ bất thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp. 8. Thường tự chuyên niệm, không có tướng khác, nhớ những hành vi thiện từ trước như thấy trước mắt. 9. Trí tuệ thành tựu, quán sự sanh diệt của các pháp, bằng pháp luật Hiền Thánh mà đoạn trừ gốc khổ. 10. Vui với sự nhàn cư, chuyên niệm tư duy, ở trung gian thiên, không có đùa giỡn.

“Thế nào là mười tu pháp? Đó là mười chánh hành. Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp,

chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh tri.

“Thế nào là mười giác pháp? Đó là mười sắc nhập.^[66] Nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân nhập, sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập.

“Thế nào là mười diệt pháp? Đó là mười tà hạnh. Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí.

“Thế nào là mười thối pháp. Đó là mười bất thiện hành tích.^[67] Thân có sát, đạo, dâm, khẩu có hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, ý có tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười tăng pháp? Đó là mười thiện hành. Thân không sát, đạo, dâm; khẩu không hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt; ý không tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười nan giải pháp? Đó là mười Hiền Thánh cư^[68]. 1. Tỳ-kheo trừ diệt năm chi^[69]. 2. thành tựu sáu chi^[70]. 3. xả một chi^[71]. 4. y trên bốn^[72]. 5. diệt di đế^[73]. 6. thắng diệu cầu.^[74] 7. không trước tướng^[75]. 8. thân hành đã lập^[76]. 9. tâm giải thoát. 10. tuệ giải thoát.

“Thế nào là mười sanh pháp? Đó là mười trường hợp khen ngợi. Nếu Tỳ-kheo tự mình đã có được tín tâm rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi

những người có được tín tâm. Tự mình đã trì giới rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người trì giới. Tự mình thiếu dục rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người thiếu dục. Tự mình tri túc rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người tri túc. Tự mình ưa nhàn tĩnh rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người ưa nhàn tĩnh. Tự mình đa văn rồi lại nói cho người khác và cũng khen ngợi những người đa văn. Tự mình tinh tấn rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người tinh tấn. Tự mình chuyên niệm rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người chuyên niệm. Tự mình đăc thiên định rồi lại nói cho

người khác, và cũng khen ngợi những người đặc thiên định. Tự mình đặc trí tuệ rồi lại nói cho người khác, và cũng khen ngợi những người đặc trí tuệ.

“Thế nào là mười tri pháp? Đó là mười diệt pháp ^[77]. Người chánh kiến có thể diệt trừ tà kiến. Và cũng diệt trừ sạch những gì là vô số ác duyên tà kiến mà khởi lên. Và cũng thành tựu những gì là vô số thiện nhân chánh kiến mà sanh khởi. Chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí. Người có chánh trí có thể diệt trừ tà trí, và vô số ác nhân tà trí sanh khởi cũng hoàn toàn bị diệt tận. Và vô số thiện pháp, nhân

chánh trí sanh khởi, thấy đều được thành tựu.

“Thế nào là mười vô học pháp? Vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Các Tỳ-kheo, đó là trăm pháp như thật không hư dối. Như Lai đã biết, rồi thuyết pháp một cách xác thực.”

Bấy giờ, Xá-lợi-phất được Phật ấn khả. Các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Xá-lợi-phất thuyết, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 9, “Đệ nhị phần Thập thượng kinh đệ lục”, Đại I tr. 52c-57b. Tham chiếu, Trường A-hàm Thập báo pháp kinh, Hậu Hán An Thế Cao dịch (Đại I tr 233); số 9, “kinh Chúng tập” ở trên.-Tương đương Pāli, D. 3, Deva Dig iii. 11, Dasuttara-suttanta , Trường II tr. 653, “kinh Thập Thượng.”

[2]. Bản Pāli: cùng với năm trăm tỷ kheo.

[3]. Chiêm-bà 瞻婆; (Pāli: Campā), thủ phủ của nước Ương-già 伽 (Pāli: Aṅga)

[4]. Già-già trì 伽伽池, Pāli: Gaggarā-pokkharai, hồ sen Gaggarā.

[5]. Hán: kỳ niên Xá-lợi-phất 耆年舍利弗; Pāli: āyasmā Sariputto.

[6]. Thập thượng pháp 十上法, tức pháp thập tiến; Pāli: dasuttara-dhamma.

[7]. Hán: trừ chúng kết phược 除眾結縛; Pāli: sabbaganthappamocanam , cởi mở tất cả mọi sự trói buộc.

[8]. Trong bản: nê-hoàn 泥洹.

[9]. Đối chiếu Pāli (D. 34, sđd.: tr 211, Trường II tr. 653): thành pháp 成法, dhammo bahukāro , pháp đem lại nhiều lợi ích; tu pháp 修法, bhāvitabbo, cần phải tu tập; giác pháp 覺法, pariññeyyo, cần được nhận thức toàn

diệt; diệt pháp 滅法, pahātabbo, cần phải loại trừ; thối pháp 退法, hānabhāgiyo, dẫn đến thoái hóa; tăng pháp 增法, visesabhāgiyo, dẫn đến sự thăng tiến; nan giải pháp 難解法, duppativijjho, khó hiểu; sanh pháp 生法, uppādetabbo, cần phải làm cho phát sanh; tri pháp 知法, abhiññeyyo, cần được chứng tri; chứng pháp 證法, sacchikātabbo, cần được chứng nghiệm.

[10]. Hữu lậu xúc 有漏觸; Pāli: phasso sāsavo upādāniyo, xúc có tính chất hữu lậu dẫn đến chấp thủ.

[11]. Bất ác lộ quán 不惡露觀 (? Không hiểu nghĩa). Pāli: ayoniso

manasikāro, không như lý tác ý. Có lẽ bản Hán hiểu yoniso phái xuất từ yoni (Skt. id): tử cung, hay âm hộ, thay vì nghĩa triệt để hay căn bản.

[12]. Vô gián định 無間定; Pāli: ānantariko cetosāmadhi, vô gián tâm định.

[13]. Hữu lậu giải thoát 有漏解脫; Pāli: akuppam ñānam: bất động trí.

[14]. Vô ngại tâm giải thoát 無礙心解脫; Pāli: akuppā cetovimutti, bất động tâm giải thoát.

[15]. Pāli: dovocassatā ca pāpa-mittatā, ác ngôn và ác hữu.

[16]. Thị xứ phi xứ 是處非處, 1 trong 10 trí lực của Phật (ṭhānāṭhānam-

yathābhūta-ñāṇam: nhận thức như thực về những gì là hiện thực và không hiện thực). Trong bản Pāli, D 34. sđd.: katame dve dhammā abhiññeyyā ? ... saṅkhatā dhātu ca asaṅkhatā dhātu ca, hai pháp cần được nhận thức toàn diện là gì ? ... Hữu vi giới và vô vi giới.

[17]. Pháp pháp thành tựu 法法成就; Pāli: dhammānudhammappatipatti , thực hành, hay hướng đến, pháp và những tùy thuộc pháp.

[18]. Không, vô tướng, vô tác 空無相無作, các bản TNM: hữu giác hữu quán tam muội 有覺有觀三昧, vô giác hữu quán tam-muội 無覺有觀三昧, vô giác vô quán tam-muội 無覺無觀三昧; Pāli: savitakko savicāro

samādhi, avitakko savicāro samādhi,
avitakko avicāro samādhi.

[19]. Hiền Thánh nan giải 賢聖難解,
văn pháp nan giải 聞法難解, Như
Lai nan giải 如來難解; các bản
TNM: tam-ma-đề tướng nan giải 三摩
提相難解, khó hiểu về dấu hiệu của
sự nhập định, tam-ma-đề trú tướng nan
giải 三摩提住相難解, khó hiểu về
dấu hiệu an trú trong định, tam-ma-đề
khởi tướng nan giải 三摩提起相難
giải, khó hiểu về dấu hiệu xuất định;
Pāli: katame tayo dhammā
duppaṭivijjhā ? Tisso nissaraṇiyā
dhātuyo: kāmānam etaṃ nissaraṇaṃ
yad idaṃ nekkhammaṃ, rūpānam etaṃ
nissaraṇaṃ yad iadaṃ arūpaṃ, yaṃ

kho pana kiñca bhūtaṃ sañkhataṃ
 paṭicasamuppannaṃ nirodho tassa
 nissaraṇaṃ: ba pháp khó thể nhập là gì
 ? Đó là ba xuất ly giới: viễn ly tức
 thoát ly dục vọng; vô sắc tức thoát ly
 khỏi sắc; diệt tức thoát ly những gì là
 tồn tại, hữu vi, duyên khởi.

[20]. Tam tướng 三相: chỉ tức tướng 止
 息相, tinh tấn tướng 精進相, xả ly
 tướng 捨離相; các bản TNM: không,
 vô tướng, vô tác 空無相無作; Pāli:
 tīṇi ñāṇāni: atītaṃse ñāṇaṃ,
 anāgataṃse ñāṇaṃ, paccuppannaṃse
 ñāṇaṃ: ba nhận thức: nhận thức về quá
 khứ, về vị lai, về hiện tại.

[21]. D 34, sđd.: tr 212 đặt 3 xuất ly giới
 này vào loại pháp khó hiểu khó thể

nhập; xem cht. 19 trên. Pāli: katame tayo dhammā abhiññeyyā ? Tisso dhātuyo: kāmadhātu, rūpadhātu, arūpadhātu, ba pháp cần nhận thức toàn diện là gì ? Đó là ba giới: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

[22]. Tứ luân 四輪; Pāli: cattāri cakkāni, bốn bánh xe.

[23]. Pāli: paṭirūpadesavāso: sống ở địa phương thích hợp.

[24]. Tự cẩn thận 自謹慎; các bản TNM: túc tăng phát tinh nguyện 宿曾發精願, ước nguyện đã phát từ đời trước. Pāli: attasammāpanidhi, tự chánh nguyện.

[25]. Pāli: kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādo manassam, sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh trí, chánh niệm, để chế ngự ham muốn và ưu phiền ở đời.

[26]. Tứ thọ, đây chỉ 4 chấp thủ; trong bản Pāli: cattāro oghā, 4 bộc lưu hay dòng thác.

[27]. Tứ ách 四 扼; Pāli: cattāro yogā.

[28]. Bốn Thánh đế, trong bản Pāli thuộc 4 pháp cần nhận thức toàn diện. Bốn nan giải, trong bản Pāli: cattāro samādhi: hānabhāgiyo samādi, thitibhāgiyo samādhi, visesabhāgiyo samādhi nibbedhabhāgiyo samādhi: bốn định: thuận thối phần hay xả phần

định, thuận trú phần hay chỉ phần định, thuận thẳng tiến phần hay thẳng phần định, thuận quyết trạch phần định.

[29]. Tứ trí 四智: pháp trí 法智, vị trí 位智, trí未知智, đẳng trí 等智, tha tâm trí 他心智; Pāli: cattāri ñāṇāni: dhamme ñāṇaṃ, anvaye ñāṇaṃ, pariye ñāṇaṃ, sammutiyā ñāṇaṃ, pháp trí, loại trí, tha tâm trí, thể tục trí.

[30]. Các bản TNM: tri tiêu, tri đại, tri vô lượng, tri vô biên pháp 知小知大知無量知無邊法.-Bản Pāli: katame cattāro dhammā abhiññeyyā ? Cattāri ariyasaccāni, bốn pháp cần nhận thức toàn diện là gì ? Đó là bốn Thánh đế.

- [31]. Diệt tận chi 滅盡支: Pāli: padhāniyaṅga (padhānaṅga), tinh cần chi. Xem cht. kinh số 9 “Chúng tập.”
- [32]. Văn đoạn này so với mục năm pháp trong kinh Chúng tập có hơi khác. Có những chữ thừa trong kinh Chúng tập.
- [33]. Pāli: katame pañca dhammā bhāvetabbā ? Pañcaṅgiyo sammā samādhi, chánh định có 5 thành phần.
- [34]. Thọ âm 受陰, thường gọi là thủ uân 取蘊; Pāli: upādanakkhanda
- [35]. Tâm ngại kết: tâm xơ cứng. Pāli: cetokhīla; khīla vừa có nghĩa cứng, vừa có nghĩa hoang vu. Trường II tr. 662: tâm hoang vu.

[36]. Ngũ hỷ bản 五喜本: duyệt 悅, niệm 念, ý 猗, lạc 樂, định 定; Pāli: pañcīndriyāni: saddhindriyaṃ, viriyīndriyaṃ, satīndriyaṃ, samādhīndriyaṃ, paññīndriyaṃ, năm căn: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

[37]. Giải thoát nhập 解脫入; kinh số 9, “Chúng tập”, hỷ giải thoát nhập 喜解脫入; Trong bản Pāli: 5 giải thoát xứ (pañca vimuttāyatāni) thuộc pháp cần nhận thức toàn diện (abhiññeyya); thuộc năm nan giải pháp là xuất ly giới (duppaṭivijjha) tức 5 tri pháp trong bản Hán.

[38]. Sinh nội ngoại trí 生內外智.

Pāli: paccattam ñānam upajjato: “Nội tâm khởi lên nhận thức như thế.”

[39]. Hiền thánh vô ái 賢聖無愛. Pāli: ariyo nirāmisso, (loại tam muội đang được tu này) là Thánh, là phi vật dục.

[40]. Nguyên văn: ý, tịch diệt tướng, độc nhi vô lữ, nhi sinh nội ngoại trí 猗滅相獨而無侶而生內外智. Pāli: ayam samādhi santo paṇīto paṭippassaddhaladdho ekodhibhāvādhigato, định này tịch tĩnh, vi diệu, đưa đến chỗ an ổn, đạt đến trạng thái chuyên nhất.

[41]. Ngũ vô học tụ 五無學聚; Pāli: pañca dhammakkhandhā, 5 pháp uẩn, hay pháp tụ.

[42]. Lục trọng pháp 六重法, thường gọi là pháp lục hòa; Pāli: cha sārāṇīyā dhammā, sáu pháp khả niệm, hay hòa kính .

[43]. Thân thường hành từ 身常行慈; Pāli: mettam kāyakammaṃ, thân nghiệp từ ái.

[44]. Danh viết trọng pháp, khả kính khả trọng, hòa hiệp ư chúng, vô hữu tranh tụng, độc hành vô tạp 名曰重法可敬可重和合於眾無有諍訟獨行無雜. Pāli: ayam pi dhammo sārāṇīyo piyakaraṇo garukaraṇo

saṅgahāya avivādāya sāmaggiyā
ekobhāvāya saṃvattati, pháp hòa kính
này tạo ra sự thân ái, tạo ra sự kính
trọng, đưa đến sự đoàn kết, không
tranh chấp, hòa hợp, nhất trí.

[45]. Lục đẳng pháp; Pāli: cha satata-
vihārā, sáu hằng trú.

[46]. Hành vô ngã hành 行無我行;
Pāli: asmī ti kho me vigataṃ, ayam
aham asmī ti na samanupassāmi, không
có quan niệm ‘Tôi hiện hữu’, không
quán sát ‘Tôi là cái này’.

[47]. Hành vô tưởng hành 行無想行;
Pāli: animittā... cetovimutti bhāvitā, tu
tập vô tưởng tâm định.

[48]. Pāli: sattānusayā, tùy miên.

[49]. Thất lậu tận lực 七漏盡力; Pāli: satta khiṇāsava-balāni. Bảy lậu tận lực theo Pāli: 1. Aniccato sabbe saṅkhārā yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhā honti, với chánh tuệ, thấy một cách chân thật về hết thấy hành vô thường; 2. Aṅgārakāsūpamā kāmā (...), thấy dục như than lửa hừng hừng; 3. Vivekaninnaṃ cittaṃ (...) tâm hướng đến ly dục; 4. Cattaāro satipaṭṭhānā bhāvitā, tu tập bốn niệm xứ; 5. Pañcindriyāni bhāvitāni, tu tập năm căn; 6. satta bojjhaṅgā bhāvitā, tu tập bảy giác chi; 7. Ariyo aṭṭhaṅiko maggo bhāvito, tu tập thánh đạo tám chi.

[50]. Pāli: ādibrahmacariyikāya paññāya appaṭiladdhāya paṭilābhāya... nếu chưa

chúng đắc trí tuệ thuộc căn bản phạm hạnh, thì sẽ đưa đến chứng đắc.

[51]. Kiến bất lưu động 見不流動.

Pāli: diṭṭhiyā suppaæividdhā, kiến giải thông đạt.

[52]. Bát bất nhàn phương tu phạm hạnh 八不閑妨修梵行; Pāli: aṭṭha akkhanā asamayā brahmacariya-vāsāya: tám trường hợp trái thời trái tiết đối với đời sống phạm hạnh.

[53]. Bát đại nhân giác 八大人覺; Pāli: aṭṭha mahāpurisavitakkā, tám suy niệm của bậc đại nhân.

[54]. Bát trừ nhập 八除入, tức bát bội xả 八背捨 hay bát thắng xứ 八勝處.

Tham chiếu, No. 1536 (Đại XXVI, tr. 445b). Pāli: attha abhibhāyatanāni.

[55]. Thanh sắc, thanh quang, thanh kiến
青色青光青見. No. 1536: thanh
hiển, thanh hiện, thanh quang 青顯青
現青光. Pāli: nīlavannāni
nīladassanāni nīlabhāsāni.

[56]. Xem kinh Chúng tập, mục tám pháp.

[57]. Tịnh diệt chi 淨滅支; Pāli:
parisuddhipadhāniyaṅga, thành phần
cần nỗ lực để thanh tịnh: biến tịnh tinh
cần chi. Chín pháp này, trong D. 34
thuộc về các pháp cần tu tập.

[58]. Giới 戒; Pāli: sīla, giới.

[59]. Liệt kê của D 34: sīla (giới), citta (tâm), diṭṭhi (kiến), kaṅkhāvitarāṇa (đoạn nghi), maggāmaggañānadassana (đạo phi đạo tri kiến), paṭipadāñānadassana (đạo tích tri kiến), ñānadassana (tri kiến), paññā (tuệ), vimutti (giải thoát).

[60]. Không thấy tương đương trong D. 34

[61]. Vô tướng vô sở giác tri 無想無所覺知; No. 1536: vô tướng vô biệt tướng 無想無別想. Pāli: asaññino appaṭīsamvedino

[62]. Cửu tận 九盡; Pāli: nava anupubbanirodhā, chín sự diệt trừ theo thứ tự.

[63]. Cứu pháp; Pāli: nāthakaraṇa: tác nhân che chở.

[64]. Nguyên văn: bình đẳng học giới 平等學戒; Pāli: samādāya sikkhati sikkhapa-

desu, sau khi thọ lãnh, tu học trong các học xứ.

[65]. Đa sở hàm thọ 多所含受; Trường II tr. 646: nhận nại và nhận sự chỉ trích một cách cung kính.

[66]. Sắc nhập, hay sắc xứ.

[67]. Thập bất thiện hành tích 十不善行跡, hay Thập bất thiện nghiệp đạo 十不善業道. Pāli: dasa akusalakammāpathā.

[68]. Mười thánh cư; Pāli: dasa ariyavāsā.

[69]. Tức diệt năm triền cái.

[70]. Tức thành tựu sự chế ngự sáu căn môn.

[71]. Pāli: ekārakho (...) satārakkhena cetasā samannāgato, một hộ trì, thành tựu sự hộ trì, tức chuyên niệm không xao lãng. Eka (một) + ārakkha (thủ hộ), bản Hán: eka+ arakkha : không thủ hộ= xả.

[72]. Tứ y 四依, xem *Tập dị môn túc*, No. 1536: tư trạch một pháp cần viễn ly, một pháp cần thọ dụng, một pháp cần trừ khử, một pháp cần nhẫn thọ. Pāli: caturāpasseno: sankhāyekam paṭisevati , adhivāseti, parivajjeti ,

vinodeti, sau khi tư duy, thọ dụng một pháp, nhẫn thọ (một pháp), viễn ly (một pháp), trừ khử (một pháp). Xem Trường II tr. 649.

[73]. Diệt dị đế 滅異諦; Pāli:

paṇunnapaccekasacco , loại trừ thiên kiến, tức giáo điều cố chấp của ngoại đạo.

[74]. Thắng diệu cầu 勝妙求; Pāli:

samavayasatṭhesana : đoạn tận các dục cầu.

[75]. Vô trước tướng; Pāli:

anāvilasankappo , tư duy không ô trước.

[76]. Thân hành dĩ lập 身行已立; Pāli; passaddhakāyasaṅkhāro , thân hành khinh an.

[77]. Thập diệt pháp 十滅法; dasa nijjaravatthūni , mười cơ sở diệt trừ.

--- o0o ---

--- o0o ---

11. KINH TẶNG NHẤT [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ, rừng cây Kỳ-đà, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng đại Tỷ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Nay Ta sẽ nói pháp cho các thầy nghe; pháp vi diệu, khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thấy đều chân chánh, có đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Đó là pháp tăng nhất. Các thầy hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ giảng thuyết.”

Các Tỳ-kheo vâng lời lắng nghe. Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Pháp tăng nhất ấy là, một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một chùng pháp.

“Thế nào là một thành pháp? Đó là: không bỏ các pháp thiện.

“Thế nào là một tu pháp? Đó là: thường tự niệm thân.

“Thế nào là một giác pháp? Đó là: xúc hữu lậu.

“Thế nào là một diệt pháp? Đó là: ngã mạn.

“Thế nào là một chứng pháp? Đó là: vô ngại tâm giải thoát.

“Lại nữa, có hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai chứng pháp.

“Thế nào là hai thành pháp? Biết tầm và biết quý.

“Thế nào là hai tu pháp? Chỉ và quán

.

“Thế nào là hai giác pháp? Danh và sắc.

“Thế nào là hai diệt pháp? Vô minh và hữu ái.

“Thế nào là hai chứng pháp? Minh và giải thoát.

“Lại nữa, có ba thành pháp, ba tu pháp, ba giác pháp, ba diệt pháp, ba chứng pháp.

“Thế nào là ba thành pháp? 1. Thân cận thiện hữu, 2. Tai nghe pháp âm, 3. Thành tựu pháp và tùy pháp.

“Thế nào là ba tu pháp? Đó là ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô tác tam-muội.

“Thế nào là ba giác pháp? Đó là ba thọ: khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ.

“Thế nào là ba diệt pháp? Đó là ba ái: dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

“Thế nào là ba chứng pháp? Đó là ba minh: túc mạng trí, thiên nhãn trí và lậu tận trí.

“Lại nữa, có bốn thành pháp, bốn tu pháp, bốn giác pháp, bốn diệt pháp, bốn chứng pháp.

“Thế nào là bốn thành pháp? Đó là luân pháp: 1. Sống ở trung ương của đất nước, 2. Gần thiện hữu, 3. Tự cẩn thận, 4. Có gốc rễ thiện đã được trồng từ đời trước.

“Thế nào là bốn tu pháp? Đó là bốn niệm xứ: Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, ức niệm không quên, trừ tham ưu ở đời. 2. Quán thọ, 3. Quán ý, 4. Quán pháp cũng như vậy.

“Thế nào là bốn giác pháp? Đó là bốn thức ăn: thức ăn bằng vo nắm, thức ăn bằng cảm xúc, thức ăn bằng tư niệm, thức ăn do thức.

“Thế nào là bốn diệt pháp? Đó là bốn thủ: dục thủ, ngã ngữ thủ, giới cấm thủ, và kiến thủ.

“Thế nào là bốn chứng pháp? Đó là bốn Sa-môn quả: Tu-đà-hoàn quả, Tư-đà-hàm quả, A-na-hàm quả, A-la-hán quả.

“Lại nữa, có năm thành pháp, năm tu pháp, năm giác pháp, năm diệt pháp, năm chứng pháp.

“Thế nào là năm thành pháp? Đó là năm diệt tận chi: 1. Tin Phật, Như Lai, Chí chân, mười hiệu thành tựu, 2. Không bệnh, thân thường an ổn, 3. Chát trực, không dua xiêm, hướng thẳng đến con đường dẫn đến Niết-bàn của Như Lai, 4. Chuyên tâm không tán

loạn, đọc cũng không quên lãng, 5. Khéo léo quán sát sự sinh diệt của pháp, bằng thực hành của Hiền Thánh mà diệt tận gốc rễ khổ.

“Thế nào là năm tu pháp? Đó là năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, và tuệ căn.

“Thế nào là năm giác pháp? Đó là năm thọ ấm: sắc thọ ấm, thọ, tưởng, hành thức thọ ấm.

“Thế nào là năm diệt pháp? Đó là năm cái: tham dục cái, sân nhuế cái, thùy miên cái, trạo hối cái, và nghi cái.

“Thế nào là năm chứng pháp? Đó là năm tụ vô học: tụ vô học giới, tụ vô học định, tụ vô học tuệ, tụ vô học giải thoát, tụ vô học giải thoát tri kiến.

“Lại nữa có sáu thành pháp, sáu tu pháp, sáu giác pháp, sáu diệt pháp, sáu chứng pháp.

“Thế nào là sáu thành pháp? Đó là sáu pháp tôn trọng: Nếu có Tỳ-kheo tu sáu pháp tôn trọng, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp. Những gì là sáu? 1. Ở đây, Tỳ-kheo thân thường hành từ, kính đồng phạm hạnh, sống với tâm nhân ái. Đó gọi là pháp, tôn trọng, đáng kính, đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không tạp. 2-4. Lại nữa, Tỳ-kheo khẩu hành từ, ý hành từ; được vật lợi dưỡng đúng pháp và những thức ăn ở trong bát cũng đều đem chia cho người khác dùng chung, không phân

biệt đây kia. 5. Lại nữa, Tỳ-kheo, đối với giới mà bậc thánh hành trì, không phạm, không hủy, không nhiễm ô, được bậc trí khen ngợi, khéo thọ trì đầy đủ, thành tựu định ý. 6. Chánh kiến và các phạm hạnh để thành tựu sự xuất yếu của hiền thánh, để chân chánh diệt tận khổ, đó gọi là pháp tôn trọng, đáng kính đáng trọng, hòa hợp với chúng, không có tranh tụng, độc hành không hỗn tạp.

“Thế nào là sáu tu pháp? Đó là sáu tu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí, niệm thiên.

“Thế nào là sáu giác pháp? Đó là sáu nội nhập: nhãn nhập, nhĩ nhập, tỷ nhập, thiệt nhập, thân nhập, ý nhập.

“Thế nào là sáu diệt pháp? Đó là sáu ái: sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

“Thế nào là sáu chứng pháp? Đó là sáu thần thông: 1. Thần túc thông chứng, 2. Thiên nhĩ thông chứng, 3. Tri tha tâm thông chứng, 4. Túc mạng thông chứng, 5. Thiên nhãn thông chứng. 6. Lộ tận thông chứng.

“Lại nữa, có bảy thành pháp, bảy tu pháp, bảy giác pháp, bảy diệt pháp, bảy chứng pháp.

“Thế nào là bảy thành pháp? Đó là bảy tài sản: tín là tài sản, giới là tài sản, tàmm là tài sản, quý là tài sản, đa văn là tài sản, huệ thí là tài sản.

“Thế nào là bảy tu pháp? Đó là bảy giác ý: ở đây, Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly. Tu pháp, tu tinh tấn, tu hỷ, tu ý, tu định, tu xả, y vô dục, y tịch diệt, y viễn ly.

“Thế nào là bảy giác pháp? Đó là bảy trú xứ thức: Hoặc có chúng sanh với nhiều tâm khác nhau, nhiều tướng khác nhau, đó là Trời và Người vậy. Đó là thức trú thứ nhất. Lại có chúng sanh, với nhiều thân khác nhau nhưng một tướng, đó là trời Phạm Quang âm lúc mới sanh đầu tiên. Đó là thức trú thứ hai. Lại có chúng sanh với một thân nhưng nhiều tướng khác nhau, đó là trời Quang âm. Đó là thức trú thứ ba. Lại có chúng sanh với một thân và một tướng giống nhau, đó là trời Biến tịnh.

Đó là thức trú thứ tư. Lại có chúng sanh trú hư không xứ. Đó là thức trú thứ năm. Lại có chúng sanh trú ở thức xứ. Đó là thức trú thứ sáu. Hoặc trú bất dụng xứ. Đó là thức trú thứ bảy.

“Thế nào là bảy diệt pháp? Đó là bảy sử: sai sử bởi dục ái, sai sử bởi hữu ái, sai sử bởi kiến, sai sử bởi mạn, sai sử bởi sân nhuế, sai sử bởi vô minh, sai sử bởi nghi.

“Thế nào là bảy chứng pháp? Đó là bảy năng lực diệt tận lậu hoặc: ở đây, Tỳ-kheo, đối với hết thảy khổ, sự tập khởi của khổ, sự diệt trừ, vị ngọt, sự tai hại, và sự xuất ly của khổ mà biết như thật, thấy như thật; quán sát dục như hàm lửa, và cũng như đao kiếm, biết

dục, thấy dục, không tham nơi dục, tâm không trụ nơi dục. Ở trong đó lại khéo quán sát; sau khi đã như thật giác tri, như thật thấy, tham, tật, ác bất thiện pháp của thế gian không rò rỉ, không sinh khởi. Tu tứ niệm xứ, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần. Tu năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám Hiền Thánh đạo, tu tập nhiều lần, thực hành nhiều lần.

“Lại nữa, có tám thành pháp, tám tu pháp, tám giác pháp, tám diệt pháp, tám chứng pháp.

“Thế nào là tám thành pháp? Đó là tám nhân duyên khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh nhưng có thể sở đắc trí, và nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tăng

trưởng. Những gì là tám? Ở đây, Tỳ-kheo sống nương tựa Thế Tôn, hoặc nương tựa sư trưởng, hoặc nương tựa người phạm hạnh có trí tuệ, sanh tâm tầm quý, có ái, có kính. Đó là nhân duyên thứ nhất, khiến cho chưa đắc phạm hạnh mà chứng đắc trí; nếu đắc phạm hạnh rồi thì trí tăng trưởng. Lại nữa, nương tựa Thế Tôn, tùy thời mà thưa hỏi: ‘Pháp này có ý nghĩa gì? Dẫn đến đâu?’, khi ấy các tôn trưởng liền mở bày cho nghĩa lý thậm thâm. Đó là nhân duyên thứ hai. Sau khi nghe pháp thân tâm an lạc, an tĩnh. Đó là nhân duyên thứ ba. Không luận bàn những tạp luận vô ích làm chướng ngại đạo; vì ấy đến giữa đại chúng, hoặc tự mình thuyết pháp, hoặc thỉnh người khác

thuyết, mà vẫn không bỏ sự im lặng của Hiền Thánh. Đó là nhân duyên thứ tư. Đa văn, quảng bác, ghi nhớ không quên các pháp thâm áo, hay khéo ở khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối, có nghĩa có vị, chân thật, đầy đủ phạm hạnh. Sau khi nghe thì ghi nhớ trong lòng, kiến giải không lay động. Đó là nhân duyên thứ năm. Tu tập tinh cần, diệt ác tăng thiện, gắng sức thực hành không bỏ pháp ấy. Đó là nhân duyên thứ sáu. Bằng trí tuệ mà nhận thức pháp sanh diệt, chỗ thú hướng của Hiền Thánh, tận cùng biên tế của khổ. Đó là nhân duyên thứ bảy. Quán tướng sanh và tướng diệt của năm thọ ấm: Đây là sắc, đây là sự tập khởi của sắc, đây là sự diệt tận của sắc. Đây là sự tập

khởi của thọ, tướng, hành, thức, sự diệt tận của thọ, tướng, hành, thức. Đó là nhân duyên thứ tám, khiến cho chưa sở đắc phạm hạnh mà sở đắc trí, nếu đã sở đắc phạm hạnh thì trí tuệ tăng trưởng.

“Thế nào là tám tu pháp? Đó là tám con đường của Hiền Thánh: chánh kiến, chánh chí, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám giác pháp? Đó là tám pháp ở đời: lợi, suy, vinh, nhục, khen, chê, khổ, lạc.

“Thế nào là tám diệt pháp? Đó là tám tà: tà kiến, tà tư, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám chứng pháp? Đó là tám giải thoát. Bên trong có sắc tướng, quán sắc: giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc: giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát: giải thoát thứ ba. Vượt sắc tướng, diệt sân nhuế tướng, an trú không xứ: giải thoát thứ tư. Vượt qua không xứ, an trú thức xứ: giải thoát thứ năm. Vượt qua thức xứ, an trú bất dụng xứ: giải thoát thứ sáu. Vượt qua bất dụng xứ, an trú hữu tướng vô tướng xứ: giải thoát thứ bảy. Vượt hữu tướng vô tướng xứ, an trú tướng tri diệt: giải thoát thứ tám.

“Lại nữa, có chín thành pháp, chín tu pháp, chín giác pháp, chín diệt pháp, chín chứng pháp.

“Thế nào là chín thành pháp? Đó là chín tịnh diệt chi: giới tịnh diệt chi, tâm tịnh diệt chi, kiến tịnh diệt chi, độ nghi tịnh diệt chi, phân biệt tịnh diệt chi, đạo tịnh diệt chi, trừ tịnh diệt chi, vô dục tịnh diệt chi, giải thoát tịnh diệt chi.

“Thế nào là chín tu pháp? Đó là chín gốc rễ của hỷ: 1. hỷ, 2. ái, 3. duyệt, 4. lạc, 5. định, 6. như thật tri, 7. trừ xả, 8. vô dục, 9. giải thoát.

“Thế nào chín giác pháp? Đó là chín chúng sanh cư. 1. Hoặc có chúng sanh có nhiều thân khác nhau, với nhiều tướng khác nhau, tức là chư Thiên và loài Người. Đó là nơi cư trú thứ nhất của chúng sanh. 2. Lại có chúng sanh

có nhiều thân khác nhau, nhưng với một tướng giống nhau, tức là trời Phạm Quang âm lúc mới sanh. Đó là cư trú thứ hai của chúng sanh. 3. Lại có chúng sanh với một thân giống nhau, nhưng với nhiều tướng khác nhau, tức là trời Quang âm. Đó là cư trú thứ ba của chúng sanh. 4. Lại có chúng sanh với một thân một tướng giống nhau, tức là trời Biến tịnh. Đó là cư trú thứ tư của chúng sanh. 5. Lại có chúng sanh không có tướng và không có giác tri, tức là trời Vô tướng. Đó là cư trú thứ năm của chúng sanh. 6. Lại có chúng sanh an trú hư không xứ. Đó là cư trú thứ sáu của chúng sanh. 7. Lại có chúng sanh an trú thức xứ. Đó là an trú thứ bảy của chúng sanh. 8. Lại có

chúng sanh an trú vô sở hữu xứ. Đó là cư trú thứ tám của chúng sanh. 9. Lại có chúng sanh an trú phi tướng phi phi tướng xứ. Đó là cư trú thứ chín của chúng sanh.

“Thế nào là chín diệt pháp? Đó là chín gốc rễ của ái. Nhân ái có tìm cầu. Nhân cầu có lợi. Nhân lợi có dụng. Nhân dụng có dục. Nhân dục có dính trước. Nhân trước có tật đố. Nhân tật có bảo thủ. Nhân thủ có hộ.

“Thế nào là chín chứng pháp? Đó là chín tận. Nếu nhập sơ thiên, thì gai nhọn là âm thanh bị diệt trừ. Nhập đệ nhị thiên, gai nhọn là giác và quán bị diệt trừ. Nhập đệ tam thiên, gai nhọn là hỷ bị diệt trừ. Nhập đệ tứ thiên, gai

nhọn là hơi thở ra vào bị diệt trừ. Nhập không xứ, gai nhọn là sắc tướng bị diệt trừ. Nhập thức xứ, gai nhọn là không tướng bị diệt trừ. Nhập bất dụng xứ, gai nhọn là thức tướng bị diệt trừ. Nhập hữu tướng vô tướng xứ, gai nhọn là bất dụng tướng bị diệt trừ. Nhập diệt tận định, gai nhọn là tướng và thọ bị diệt trừ.

“Lại nữa, có mười thành pháp, mười tu pháp, mười giác pháp, mười diệt pháp, mười chứng pháp.

“Thế nào là mười thành pháp? Đó là mười cứu pháp. 1. Tỳ-kheo đầy đủ hai trăm năm mươi giới, đầy đủ oai nghi, thấy lỗi nhỏ nhặt sanh tâm lo sợ lớn, chân chánh học giới, tâm không

ngiêng lệch. 2. Có được thiện tri thức. 3. Ngôn ngữ trung chánh, nhẫn nhịn được nhiều điều. 4. Ưa cầu thiện pháp, phân bố không tiếc lần. 5. Các đồng phạm hạnh có việc phải làm liền đến giúp đỡ không lấy làm mệt nhọc, làm được những việc khó làm và cũng dạy người khác làm. 6. Nghe nhiều; nghe xong thì ghi nhớ không hề quên. 7. Tinh tấn, diệt trừ bất thiện pháp, tăng trưởng thiện pháp. 8. Thường tự chuyên niệm, không có tướng khác, nhớ những hành vi thiện từ trước như thấy trước mắt. 9. Trí tuệ thành tựu, quán sự sanh diệt của các pháp, bằng pháp luật Hiền Thánh mà đoạn trừ gốc khổ. 10. Vui với sự nhàn cư, chuyên

niệm tư duy, ở trung gian thiên, không có đũa giỡn.

“Thế nào là mười tu pháp? Đó là mười chánh hạnh. Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Thế nào là mười giác pháp? Đó là mười sắc nhập. Nhãn nhập, nhĩ, tỉ, thiệt, thân nhập; sắc, thanh, hương, vị, xúc nhập.

“Thế nào là mười diệt pháp? Đó là mười tà hạnh. Tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà phương tiện, tà niệm, tà định, tà giải thoát, tà trí.

“Thế nào là mười chừùng pháp? Đó là mười vô học pháp. Vô học chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Các Tỳ-kheo, đó tặng nhất pháp. Ta nay đã nói cho các thầy pháp như vậy. Ta, Như Lai, đã làm đầy đủ những điều cần làm cho đệ tử. Với lòng thương yêu, Ta đã răn dạy các thầy. Các thầy cũng nên tinh tấn phụng hành.

“Này các Tỳ-kheo, hãy ở chỗ thanh vắng, dưới gốc cây hay bãi đất trống, tinh cần tọa thiền, chớ tự để mình buông lung. Nay không gắng sức, về

sau hồi hận nào có ích gì. Đó là lời Ta răn dạy, hãy tinh tấn thọ trì.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, quyển 9, Đại I tr. 57b-59b. Đại thể, đồng nhất với kinh số 10. “Thập thượng” ở trên. Kinh này có các hạng mục ngắn hơn và do chính Phật thuyết.

--- o0o ---

--- o0o ---

12. KINH TAM TỰ [1]

Tôi nghe như vậy.

Một thời, Phật ở tại nước Xá-vệ, rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ nói cho các người nghe pháp vi diệu, có nghĩa, có vị, thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh. Đó là pháp ba tự. Các người hãy lắng nghe, hãy suy nghĩ kỹ. Ta sẽ nói.”

Các Tỳ-kheo vâng lời Phật dạy, chú ý lắng nghe.

Phật nói:

“Tỳ-kheo, pháp ba tụ ấy là: một pháp dẫn đến ác thú; một pháp dẫn đến thiện thú; một pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là một pháp dẫn đến ác thú? Không có nhân từ, ôm lòng độc hại. Đó là một pháp dẫn đến ác thú.

“Thế nào là một pháp dẫn đến thiện thú? Không đem ác tâm gia hại chúng sanh. Đó là một pháp dẫn đến thiện thú.

“Thế nào là một pháp dẫn đến Niết-bàn? Thường tinh cần tu niệm xứ về thân. Đó là một pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Lại có hai pháp thú hướng ác thú. Lại có hai pháp thú hướng thiện thú. Lại có hai pháp thú hướng Niết-bàn.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến ác thú? Hủy giới và phá kiến.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến thiện thú? Có đủ giới và có đủ kiến.

“Thế nào là hai pháp dẫn đến Niết-bàn? Là chỉ và quán.

“Lại có ba pháp thú hướng ác thú. Ba pháp thú hướng thiện thú. Ba pháp thú hướng Niết-bàn.

“Thế nào là ba pháp hướng đến ác thú? Ba bất thiện căn: tham bất thiện căn, nhuế bất thiện căn, si bất thiện căn.

“Thế nào là ba pháp dẫn đến thiện thú? Ba thiện căn: vô tham thiện căn, vô nhuế thiện căn, vô si thiện căn.

“Thế nào là ba pháp dẫn đến Niết-bàn? Ba tam-muội: không tam-muội, vô tướng tam-muội, vô tác tam-muội.

“Lại có bốn pháp dẫn đến ác thú. Bốn pháp dẫn đến thiện thú. Bốn pháp thú hướng Niết-bàn.

“Thế nào là bốn pháp thú hướng ác thú? Lời nói thiên vị, lời nói thù hận, lời nói sợ hãi, lời nói ngu si.

“Thế nào là bốn pháp dẫn đến thiện thú? Lời nói không thiên vị, lời nói không thù hận, lời nói không sợ hãi, lời nói không ngu si.

“Thế nào là bốn pháp dẫn đến Niết-bàn? Bốn niệm xứ: thân niệm xứ, thọ niệm xứ, tâm niệm xứ, pháp niệm xứ.

“Lại có năm pháp dẫn đến ác thú, năm pháp dẫn đến thiện thú, năm pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến ác thú? Phá năm giới: giết, trộm, dâm dật, nói dối, uống rượu.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến thiện thú? Thọ trì năm giới: không giết, không trộm, không dâm dật, không dối, không uống rượu.

“Thế nào là năm pháp dẫn đến Niết-bàn? Năm căn: tín căn, tinh tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn.

“Lại có sáu pháp dẫn đến ác thú, sáu pháp dẫn đến thiện thú, sáu pháp thú hướng Niết-bàn.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến ác thú? Sáu bất kính: không kính Phật, không kính Pháp, không kính Tăng, không kính giới, không kính định, không kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến thiện thú? Kính Phật, kính Pháp, kính Tăng, kính giới, kính định, kính cha mẹ.

“Thế nào là sáu pháp dẫn đến Niết-bàn? Sáu tư niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm thí, niệm giới, niệm thiên.

“Lại có bảy pháp dẫn đến ác thú, bảy pháp dẫn đến thiện thú, bảy pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến ác thú? Giết, trộm, dâm dật, nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói thêu dệt.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến thiện thú? Không giết, không trộm, không dâm dật, không nói dối, không nói hai lưỡi, không ác khẩu, không nói thêu dệt.

“Thế nào là bảy pháp dẫn đến Niết-bàn? Bảy giác ý: niệm giác ý, trạch pháp giác ý, tinh tấn giác ý, khinh an giác ý, định giác ý, hỷ giác ý, xả giác ý.

“Lại có tám pháp dẫn đến ác thú, tám pháp dẫn đến thiện thú, tám pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến ác thú? Tám tà hạnh: tà kiến, tà tư duy, tà ngữ,

tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến thiện thú? Thế gian chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“Thế nào là tám pháp dẫn đến Niết-bàn? Tám Hiền Thánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

“Lại có chín pháp dẫn đến ác thú, chín dẫn đến thiện thú, chín pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến thiện thú? Chín ưu não: Có người xâm não

ta; nó đã xâm não, đang xâm não, sẽ xâm não. Có người xâm não cái ta yêu; nó đã xâm não, đang xâm não, sẽ xâm não. Có người yêu kính cái ta ghét; nó đã yêu kính, đang yêu kính, sẽ yêu kính.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến thiện thú? ‘Có người xâm não ta’, ích gì mà ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. ‘Có người xâm não cái ta yêu’, ích gì ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não. ‘Có người yêu kính cái ta ghét’, ích gì ta sanh não; đã không sanh não, đang không sanh não, sẽ không sanh não.

“Thế nào là chín pháp dẫn đến Niết-bàn? Chín thiện pháp: 1. hỷ, 2. ái, 3. duyệt, 4. lạc, 5. định, 6. thật tri, 7. trừ xả, 8. vô dục, 9. giải thoát.

“Lại có mười pháp dẫn đến ác thú, mười pháp dẫn đến thiện thú, mười pháp dẫn đến Niết-bàn.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến ác thú? Mười bất thiện: thân với giết, trộm, tà dâm; khẩu với nói dối, hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt; ý với tham lam, tật đố, tà kiến.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến thiện thú? Mười thiện hành: thân với không giết, không trộm, không tà dâm; khẩu với không nói dối, không hai lưỡi, không ác khẩu, không thêu dệt; ý với

không tham lam, không tật đố, không tà kiến.

“Thế nào là mười pháp dẫn đến Niết-bàn? Mười trực đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh giải thoát, chánh trí.

“Này các Tỳ-kheo, mười pháp như vậy đưa đến Niết-bàn. Đó là chánh pháp vi diệu gồm ba tụ. Ta, là Như Lai, đã làm đầy đủ những điều cần làm cho đệ tử, vì nghĩ đến các người nên chỉ bày lối đi. Các người cũng phải tự lo cho thân mình, hãy ở nơi thanh vắng, dưới gốc cây mà tư duy, chớ lười

biếng. Nay không gắng sức, sau hối không ích gì.”

Các Tỳ-kheo sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 10, “đệ nhị phần Tam tụ kinh đệ bát.” Tham chiếu, kinh số 9 “Chúng tập”, kinh số 10 “Thập thượng”, kinh số 11 “Tăng nhất.”

--- o0o ---

--- o0o ---

13. ĐẠI DUYÊN PHƯƠNG TIỆN

[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời gian Phật ở tại nước Câu-lưu-sa, trú xứ Kiếp-ma-sa^[2], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-nan ở tại chỗ thanh vắng suy nghĩ: “Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên^[3] mà đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?”

Rồi thì, A-nan liền rời khỏi tịnh thất đi đến chỗ Phật; đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Thế Tôn rằng:

“Vừa rồi, ở nơi tịnh thất, con tự thâm nghĩ: ‘Kỳ diệu thay! Hy hữu thay! Ánh sáng của mười hai nhân duyên mà Đức Thế Tôn đã dạy thật là sâu xa, khó hiểu! Nhưng theo ý ta quán xét thì như thấy ở trước mắt, có gì mà gọi là sâu xa?’”

Bấy giờ, Phật bảo A-nan:

“Thôi, thôi, A-nan! Chớ nói như vậy. Ánh sáng của mười hai nhân duyên rất sâu xa, khó hiểu. Mười hai nhân duyên này khó thấy, khó biết. Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, những người chưa thấy duyên, nếu muốn tư lương, quán sát, phân biệt nghĩa lý của nó, đều bị hoang mê không thể thấy nổi.

“Này A-nan, nay Ta nói với ngươi: Già chết có duyên^[4]. Nếu có người hỏi: ‘Cái gì là duyên của già chết?’ Hãy trả lời người ấy: ‘Sanh là duyên của già chết.^[5]’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của sanh.’ Hãy trả lời: ‘Hữu là duyên của sanh.^[6]’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hữu?’ Hãy trả lời: ‘Thủ là duyên của hữu.^[7]’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thủ?’ Hãy trả lời: ‘Ái là duyên của thủ.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của ái?’ Hãy trả lời: ‘ÁUì là duyên của thủ.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của ái?’ Hãy trả lời: ‘Thọ là duyên của ái.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thọ?’ Hãy trả lời: ‘Xúc là duyên của thọ.^[8]’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của xúc?’ Hãy trả lời: ‘Sáu nhập

là duyên của xúc.^[9]’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của sáu nhập?’ Hãy trả lời: ‘Danh sắc là duyên của sáu nhập.’ Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của danh sắc?’ Hãy trả lời: ‘Thức là duyên của danh sắc’^[10]. Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của thức?’ Hãy trả lời: ‘Hành là duyên của thức’^[11]. Nếu lại hỏi: ‘Cái gì là duyên của hành?’ Hãy trả lời: ‘Vô minh^[12] là duyên của hành.’

“Này A-nan, như vậy duyên vô minh có hành, duyên hành có thức, duyên thức có danh sắc, duyên danh sắc có lục nhập, duyên lục nhập có xúc, duyên xúc có thọ, duyên thọ có ái, duyên ái có thủ, duyên thủ có hữu, duyên hữu có sanh, duyên sanh có già chết, lo, rầu,

khô nảo, tập thành một khối đại hoạn. Đó là duyên của cái đại khổ ấm vậy^[13].

“Này A-nan, duyên sanh có già chết: điều này có ý nghĩa gì? Giả sử hết thảy chúng sanh không có sanh, thì có già chết không?”

“A-nan đáp: “Không”.

“Vậy nên, A-nan, Ta do lẽ đó, biết già chết do sanh, duyên sanh có già chết, nghĩa của Ta nói thế đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên hữu mà có sanh là nghĩa thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không có dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu^[14], thế thì có sanh không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết sanh do hữu, duyên hữu có sanh. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thủ mà có hữu là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có dục thủ, kiến thủ, giới thủ, ngã thuê ^[15], thế thì có hữu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết hữu do thủ, duyên thủ có hữu. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên ái mà có thủ là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có dục ái, hữu ái, vô hữu ái ^[16], thế thì có thủ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết thủ do ái, duyên ái có thủ. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“Lại nữa, này A-nan, duyên thọ mà có ái, là nghĩa thế nào? Giả sử hết thấy chúng sanh không có cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ^[17], thế thì có ái không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết ái do thọ, duyên thọ có ái. Nghĩa của Ta nói tại đó.

“A-nan, nên biết, nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà

tham muốn, nhân tham muốn mà đắm trước, nhân đắm trước mà tật đố, nhân tật đố maø quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ^[18]. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có dao gậy, tranh cãi, gây vô số điều ác. Nghĩa của ta nói là ở đó. Này A-nan! Nghĩa đó thế nào? Giả sử hết thảy chúng sanh không bảo hộ thế thì có dao gậy, tranh cãi, gây ra vô số ác không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, Ta do lẽ đó, biết dao gậy, tranh cãi là do tâm bảo hộ, nhân tâm bảo hộ mà sinh ra. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan, nhân quản thủ mà có bảo hộ là nghĩa thế nào? Giả

sử chúng sanh không tâm quản thủ thế thì có bảo hộ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết có bảo hộ là do quản thủ; nhân quản thủ mà có sự bảo hộ. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tặc đồ có quản thủ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không tâm tặc đồ thế thì có quản thủ không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết quản thủ do tặc đồ; nhân tặc đồ mà có quản thủ. Nghĩa của ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đấm trước mà có tặc đồ là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh

không đặ́m trước thế thì có tậ̣t độ́ không?”

Đặ́p: “Khộng”.

“Này A-nan! Ta do lẽ độ́, biệ́t tậ̣t độ́ do đặ́m trước; nhân đặ́m trước mà có tậ̣t độ́. Nghĩa của Ta nói là ở độ́. Lại này A-nan! Nhân ham muộ́n mà có đặ́m trước là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không ham muộ́n thế thì có đặ́m trước không?”

Đặ́p: “Khộng”.

“Này A-nan! Ta do lẽ độ́, biệ́t đặ́m trước do ham muộ́n; nhân ham muộ́n mà có đặ́m trước. Nghĩa của Ta nói là ở độ́. Lại này A-nan! Nhân thọ dụng mà có ham muộ́n là nghĩa thế nào? Giả

sử chúng sanh không thọ dụng thể thì có ham muốn không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết ham muốn do thọ dụng; nhân thọ dụng mà có ham muốn. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân đắc lợi mà có thọ dụng là nghĩa thể nào? Giả sử chúng sanh không đắc lợi thể thì có thọ dụng không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết thọ dụng do đắc lợi; nhân đắc lợi mà có thọ dụng. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tìm cầu mà có đắc lợi là nghĩa thể nào? Giả sử chúng sanh

không tìm cầu thể thì có đắc lợi không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết đắc lợi do tìm cầu; nhân tìm cầu mà có đắc lợi. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Lại này A-nan! Nhân tham ái mà có tìm cầu là nghĩa thể nào? Giả sử chúng sanh không tham ái thể thì có tìm cầu không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Ta do lẽ đó, biết tìm cầu do tham ái; nhân tham ái mà có tìm cầu. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.”

Lại bảo A-nan:

“Nhân tham ái mà có tìm cầu, cho đến có thủ hộ. Thọ cũng vậy. Nhân thọ có tìm cầu, cho đến thủ hộ.”

Phật lại bảo A-nan:

“Duyên xúc mà có thọ, là nghĩa thế nào? Giả sử không có con mắt, không có sắc, không có thức con mắt, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu không có tai, không có tiếng, không có thức của tai; không có mũi, không có hương, không có thức của mũi; không có lưỡi, không có vị, không có thức của lưỡi; không có thân, xúc, thức của thân; không có ý, pháp, ý thức, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan! Giả sử chúng sanh không có xúc, thế thì có thọ không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do nghĩa đó, biết thọ do xúc; duyên xúc mà có thọ. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan! Duyên danh sắc mà có xúc, là nghĩa thế nào? Giả sử chúng sanh không có danh sắc, thế thì có tâm xúc^[19] không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chúng sanh không có hình sắc, tướng mạo, thế thì có thân xúc không?^[20]”

Đáp: “Không”.

“Nếu không có danh sắc, thế thì có xúc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết xúc do danh sắc; duyên danh sắc mà có xúc. Điều mà Ta nói, ý nghĩa là ở đó.

“Này A-nan, duyên thức mà có danh sắc, là nghĩa thế nào? Nếu thức không nhập thai mẹ thì chừng có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức nhập thai mẹ rồi không sinh ra^[21], thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu thức ra khỏi thai mẹ mà đưa hài nhi bị hỏng thì danh sắc có được tăng trưởng không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, nếu không có thức, thế thì có danh sắc không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết danh sắc do thức; duyên thức mà có danh sắc. Nghĩa của ta nói là ở đó.

“A-nan, duyên danh sắc có thức là nghĩa thế nào? Nếu thức không trụ nơi danh sắc thì thức không có trú xứ. Nếu thức không có trú xứ, thế thì có sanh, già, bệnh, chết, ưu bi khổ não không?”

Đáp: “Không”.

“Này A-nan, nếu không danh sắc thì có thức không?”

Đáp: “Không”.

“A-nan, Ta do lẽ đó, biết thức do danh sắc; duyên danh sắc mà có thức. Nghĩa của Ta nói là ở đó. Vậy nên, danh sắc duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên già chết, ưu bi khổ não, tập thành một đại khổ ấm.

“Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phô diễn, trong

giới hạn ấy là trí quán, trong giới hạn ấy là chúng sanh ^[22].

“Này A-nan, các Tỳ-kheo nào ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát ^[23]. Đối với Tỳ-kheo giải thoát như vậy, Như Lai chung tuyệt cũng được biết, Như Lai không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai vừa chung tuyệt vừa không chung tuyệt cũng được biết, Như Lai chẳng phải chung tuyệt chẳng phải không chung tuyệt cũng được biết. Vì sao? Này A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ, trong giới hạn ấy là sự thích ứng, trong giới hạn ấy là hạn lượng, trong giới hạn ấy là sự phô diễn, trong giới hạn ấy là trí quán, trong giới

hạn ấy là chúng sanh. Sau khi đã hiểu biết tận cùng, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết không thấy tri kiến như vậy^[24].

“Này A-nan, đối với những người chấp ngã, cho đến mức nào thì được gọi là ngã kiến? Danh sắc và thọ đều được chấp là ngã.

“Có người nói, ‘thọ không phải ngã; ngã là thọ.’ Có người nói, ‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ; nhưng thọ pháp là ngã.’ Có người nói, ‘thọ không phải ngã, ngã không phải thọ, thọ pháp không phải ngã; nhưng thọ là ngã^[25]’.

“Này A-nan, đối với người thấy có ngã, nói rằng ‘thọ là ngã’, hãy nói với

người ấy: Như Lai nói có ba thọ là cảm thọ lạc, cảm thọ khổ, cảm thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ lạc thì không có thọ khổ, thọ không lạc không khổ. Trong khi hiện hữu thọ khổ thì không có thọ lạc, thọ không lạc không khổ. Trong lúc hiện hữu thọ không lạc không khổ thì không có thọ lạc, thọ khổ. Sở dĩ như vậy, A-nan, là vì do duyên là cảm xúc lạc mà phát sanh thọ lạc. Nếu cảm xúc lạc diệt mất, thì cảm thọ lạc cũng diệt mất. A-nan, do duyên là cảm xúc khổ mà phát sinh cảm thọ khổ. Nếu cảm xúc khổ diệt mất thì cảm thọ khổ cũng diệt mất. Nay A-nan, do duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà phát sanh thọ không lạc không khổ. Nếu cảm xúc không lạc

không khổ diệt mất thì cảm thọ không lạc không khổ cũng diệt mất. A-nan, ví như hai khúc cây cọ lại với nhau thì lửa bật ra, hai khúc cây rời nhau thì lửa không có. Ở đây cũng vậy, nhân bởi duyên là cảm xúc lạc mà cảm thọ lạc phát sanh; nếu cảm xúc lạc diệt thì cảm thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc khổ mà cảm thọ khổ phát sanh; nếu cảm xúc khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Nhân bởi duyên là cảm xúc không lạc không khổ mà cảm thọ không lạc không khổ phát sanh; nếu cảm xúc không lạc không khổ diệt thì thọ cũng đồng thời diệt. Này A-nan! Ba thọ đó là hữu vi, vô thường, do nhân duyên sanh, là pháp phải tận, phải diệt, là pháp hủ hoại, nó chẳng phải sở

hữu của ngã; ngã không phải là sở hữu của nó. Hãy chánh quán điều đó một cách như thật với chánh trí. A-nan, ai thấy có ngã, cho rằng ‘thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai thấy có ngã, nói rằng, ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, hãy nói với người ấy rằng: Như Lai nói có ba thọ: thọ khô, thọ lạc, thọ không khô không lạc. Nếu thọ lạc là ngã; khi thọ lạc diệt mất, sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ khô là ngã; khi thọ khô diệt mất thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. Nếu thọ không lạc không khô là ngã; khi thọ không lạc không khô diệt, thì sẽ có hai ngã. Điều ấy sai lầm. A-nan, những ai thấy có

ngã, nói rằng ‘thọ không phải là ngã; ngã là thọ’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, hãy nói với người ấy rằng: ‘Hết thảy không thọ, làm sao ông nói được có thọ pháp. Ông là thọ pháp chăng’^[26]? Đáp: ‘Không phải.’

“Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ; thọ pháp là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, với những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, thọ pháp không phải là ngã; nhưng thọ là ngã’^[27]”, nên nói với người ấy: ‘Hết

thầy không có thọ, làm sao có thọ. Ông chính là thọ chăng?^[28] ’ Đáp: ‘Không phải.’ Vì vậy, A-nan, những ai chủ trương có ngã, nói rằng: ‘thọ không phải là ngã, ngã không phải là thọ, thọ pháp không phải là ngã; thọ là ngã’, người ấy sai lầm.

“A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh.

“A-nan, các Tỳ-kheo ở trong pháp này mà như thật chánh quán, với tâm giải thoát vô lậu, A-nan, Tỳ-kheo ấy được gọi là tuệ giải thoát. Với Tỳ-kheo

tâm giải thoát như vậy, có ngã cũng được biết, không có ngã cũng được biết, vừa có ngã vừa không có ngã cũng được biết, không phải có ngã không phải không có ngã cũng được biết. Vì sao? Nay A-nan, trong giới hạn ấy là ngôn ngữ; trong giới hạn ấy là sự thích ứng; trong giới hạn ấy là hạn lượng; trong giới hạn ấy là sự phô diễn; trong giới hạn ấy là trí quán; trong giới hạn ấy là chúng sanh. Sau khi biết rõ thấu suốt như vậy, Tỳ-kheo với tâm giải thoát vô lậu không biết không thấy tri kiến như vậy.”

Phật nói A-nan:

“Với những người chủ trương có ngã, cho đến giới hạn nào thì được xác định?”

“Với những người chủ trương có ngã, hoặc nói: ‘Một ít sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Một ít vô sắc là ngã’; hoặc nói: ‘Phần lớn vô sắc là ngã.’^[29]”

“A-nan, những người nói một ít sắc là ngã, xác định chỉ một ít sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói phần lớn sắc là ngã, xác định phần lớn sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người nói một ít vô sắc là ngã, xác định chỉ một ít vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai. Những người

nói phần lớn vô sắc là ngã, xác định phần lớn vô sắc là ngã; sở kiến của ta là đúng, ngoài ra đều sai.”

Phật nói với A-nan:

“Có bảy trú xứ của thức^[30], và hai nhập xứ^[31], mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’

“Những gì là bảy? Hoặc có hạng chúng sanh, với nhiều thân khác nhau và nhiều tướng khác nhau, tức chư Thiên và loài Người. Đó là trú xứ thứ nhất của thức, mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn

đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’
 Này A-nan, nếu Tỳ-kheo biết trú xứ thứ nhất của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’^[32] với tri kiến như thật.

“Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất nhưng với nhiều tướng khác nhau, như trời Quang âm. Hoặc có hạng chúng sanh với thân đồng nhất, tướng đồng nhất, tức trời Biến tịnh. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi không xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi thức xứ. Hoặc có hạng chúng sanh trú nơi vô sở hữu xứ. Đó là bảy

trú xứ của thức mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’
 Nay A-nan, nếu Tỳ-kheo biết bảy trú xứ của thức, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’^[33]
 với tri kiến như thật.

“Thế nào là hai nhập xứ? Vô tướng nhập và phi tướng phi vô tướng nhập^[34]. A-nan, đó là hai nhập xứ mà các Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Chỗ này là nơi an ổn, nơi cứu vớt, nơi hộ trì; là cái nhà, là ngọn đèn, là ánh sáng, là nơi

qui tựa, là không hư dối, là không phiền não.’ Nay A-nan, nếu Tỳ-kheo biết hai nhập xứ, biết sự tập khởi, biết sự diệt trừ, biết vị ngọt, biết sự tai hại, biết sự xuất ly, biết một cách như thật; A-nan, Tỳ-kheo ấy nói: ‘Cái ấy không phải là ta. Ta không phải là cái ấy’^[35] với tri kiến như thật.

“A-nan, lại có tám giải thoát.^[36] Những gì là tám? Có sắc, quán sắc; giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc; giải thoát thứ hai. Tịnh giải thoát; giải thoát thứ ba. Vượt sắc tướng, diệt hữu đối tượng, không niệm tạp tướng, an trú không xứ; giải thoát thứ tư. Vượt không xứ, an trú thức xứ; giải thoát thứ năm. Vượt thức xứ, an trú vô sở hữu xứ; giải thoát thứ sáu.

Vượt vô sở hữu xứ, an trú phi tướng phi phi tướng xứ; giải thoát thứ bảy. Diệt tận định, giải thoát thứ tám. A-nan, các Tỳ-kheo đối với tám giải thoát này du hành theo chiều thuận và nghịch, xuất nhập tự tại, Tỳ-kheo như vậy chứng đắc câu giải thoát.^[37]”

Bảy giờ, A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm* “Đệ nhị phần Đại duyên phương tiện kinh đệ cửu.” Tham chiếu, *Phật thuyết nhân bốn dục sanh kinh*, Hậu Hán, An Thế Cao dịch (Đại I, tr. 241); *Trung A-hàm*, kinh số 97 “Đại nhân

kinh”; *Phật thuyết Đại sanh nghĩa kinh*, Tổng Thi Hộ dịch (Đại I, tr. 844). Pāli, D. 15, Deva Dig ii. 2, Mahānidāna-suttanta ; Trường I, tr. 511.

[2]. Câu-lưu-sa quốc Kiếp-ma-sa trú xứ 拘流沙國劫摩沙住處; Pāli: Kurūsu viharati Kammāsadhammaṃ nāma Kurūnaṃ nigamo, trú giữa những người Kuru, tại một ấp của người Kuru gọi là Kammāsadhamma.

[3]. Thập nhị nhân duyên chi quang minh thậm thâm nan giải 十二因緣之光明甚深難解; Pāli: yāva gambīro cāyaṃ bhante , paṭiccasamuppādo gambīrāvabhāso ca, lý duyên khởi thật sâu xa, sự biểu hiện

cũng rất sâu xa. Trường II, sđd.: “giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy...” Tham chiếu, *Trung A-hàm*, sđd.: Thử duyên khởi thậm kỳ; cực thậm thâm; minh diệc thậm thâm. 此緣起甚奇極甚深明亦甚深: duyên khởi này thật kỳ diệu, rất sâu thẳm; ánh sáng của nó cũng rất sâu thẳm.

[4]. Pāli: atthi idappaccayā jarāmaṇaṃ, do cái này làm điều kiện mà có già và chết.

[5]. Pāli: jātipaccayā jarāmaṇaṃ, do điều kiện là sanh mà có già chết.

[6]. Pāli: bhavapaccayā jāti, do điều kiện là hữu mà có sanh.

[7]. Pāli: upādānapaccayā bhavo , do điều kiện là thủ mà có hữu.

[8]. Pāli: phassapaccayā vedanā , do điều kiện là xúc cảm mà có cảm thọ.

[9]. Hán: lục nhập 六入, thường nói là lục xứ 六處 (Pāli: saḷāyatana). Nhưng, đặc biệt cần lưu ý trong bản Pāli tương đương, D 15 (Deva Dig ii. 2 tr 45, Trường I, tr. 513).: nāmarūpapaccayā phasso , do điều kiện là danh sắc mà có xúc. Trong khi, D 14 Mahāpadāna-suttanta (sđd.: tr 26): saḷāyatane kho sati phasso hoti, saḷāyatanapaccayā phasso , khi sáu xứ hiện hữu thì xúc hiện hữu; do điều kiện laø sáu xứ mà có xúc.

[10]. Pāli: viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ ,
do điều kiện là thức mà có danh sắc.

[11]. Các bản Pāli tương đương (sđd.)
đều nói: nāmarūpaccayā viññāṇaṃ , do
điều kiện là danh sắc mà có thức. Tham
chiếu, D 14, sđd.: kimhi nu kho sati
viññāṇaṃ hoti, kiṃpaccayā viññāṇaṃ
ti ? (...) nāmarūpe kho sati viññāṇaṃ
hoti, nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ ti:
cái gì có thì thức có ? Do danh sắc có
mà thức có. Do điều kiện là danh sắc
mà có thức. Lưu ý, trong các bản Pāli
dẫn trên, không đề cập đến hai chi
cuối, hành (saṅkhāra) và vô minh
(avijja).

[12]. Hán: si 痴.

[13]. Pāli: evam etassa kevalassa dukkhakkhandassa samudayo hoti, đó là sự tập khởi của khối đau khổ toàn diện này.

[14]. Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu 欲有 色有無色有; Pāli: kāma-bhava, rūpa-bhava , arūpa-bhava.

[15]. Dục thủ, kiến thủ, giới (cấm) thủ, ngã (ngữ) thủ 欲取見取戒禁取我語取; Pāli: kāmupādānaṃ vā ditṭhupādānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādā- naṃ vā.

[16]. Dục ái, hữu ái, vô hữu ái 欲愛有愛無有愛; Pāli: seyyathidaṃ rūpatañhā saddatañhā gandhatañhā rasatañhā phoṭṭabbatañhā

dhammatanḥā, như sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái.

[17]. Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ 樂受 苦受 不苦不樂受; Pāli: cakkhusamphassajā vedanā sotasamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā: cảm thọ phát sanh từ con mắt, cảm thọ phát sanh từ tai, cảm thọ phát sanh từ mũi, cảm thọ phát sanh từ lưỡi, cảm thọ phát sanh từ thân, cảm thọ phát sanh từ ý.

[18]. Chuỗi quan hệ: ái 愛, cầu 求, lợi 利, dụng 用, dục 欲, trước 著, tật 嫉, thủ 守, hộ 護. Pāli: tanḥā (khát ái),

pariyesanā (tìm cầu), lābho (thủ đắc),
vinicchayo (quyết định, sử dụng),
chandarāgo (ham muốn), ajjhosānaṃ
(đắm trước), pariggaho (giữ chặt),
macchariyaṃ (keo kiệt), ārakkho (bảo
vệ).

[19]. Hán: tâm xúc 心觸. Tham chiếu
Pāli: yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi
nimittehi yehi uddesehi nāmakāyassa
paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho
rūpakāye adhivacanasamphasso
paññāyethā ti ? Với những hình thái,
dấu hiệu, hình tướng, biểu hiện, mà
danh thân được khái niệm, nếu những
hình thái ấy không tồn tại, thì có thể có
khái niệm về xúc cảm tinh thần nơi sắc
thân được không ? adhivacana-
samphassa : tăng ngữ xúc, danh mục

xúc, sự xúc chạm do bởi các yếu tố tinh thần hay tâm lý; tương đối với paṭigha-samphassa, hữu đối xúc.

[20]. Hán: thân xúc 身觸. Tham chiếu Pāli: yehi ... ākārehi yehi lingehi yehi nimittehi yehi uddesehi rūpakāyassa paññatti hoti, tesu (...) asati api nu kho nāmakāye paṭighasamphasso paññāyethā ti ? Với những hình thái, những dấu hiệu, những hình tướng, những biểu hiện mà có khái niệm về sắc thân; nếu những cái ấy không tồn tại, thì có thể có khái niệm về xúc cảm bởi vật chất nơi danh thân được không; paṭigha-samphassa : xúc cảm hay xúc chạm do đối ngại, tức sự tiếp xúc bởi vật chất, trái với adhivacana-samphassa , sự tiếp xúc bởi tinh thần.

[21]. Hán: nhập thai bất xuất 入胎不出; Pāli: viññāṇaṃ mātukucchismiṃ okkamitvā vokkamissatha, sau khi vào thai mẹ mà lại ra (bị trụy thai).

[22]. Hán: tề thị vi ngữ, tề thị vi ứng, tề thị vi hạn, tề thị vi diễn thuyết, tề thị vi trí quán, tề thị vi chúng sanh 齊是為語 齊是為應 齊是為限 齊是為演說 齊是為智 觀 齊是為眾生. Pāli: ettātavā adhivacanapatho , ettāvatā niruttipatho, ettāvatā paññattipatho , ettāvatā paññāvacaraṃ, ettāvatā vaṭṭaṃ vattati itthattaṃ paññāpānāya yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇa aññamaññapaccayatā pavattati, trong giới hạn ấy là con đường của danh ngôn; ... là con đường

của ngữ nghĩa, ... là con đường của sự giả lập, ... là cảnh giới của trí tuệ, là sự lưu chuyển luân hồi để giả lập thế giới này, tức là danh sắc cùng với thức xoay chuyển làm điều kiện cho nhau.

[23]. Tuệ giải thoát (Pāli: paññā-vimutti), chỉ vị A-la-hán do tuệ mà đoạn trừ sở tri chướng, chứng đắc giải thoát; khác với vị A-la-hán do định mà đoạn trừ phiền não chướng, chứng đắc giải thoát, và được gọi là tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti).

[24]. Hán: (...) bất tri bất kiến như thị tri kiến 不知不見如是知見; tham chiếu Pāli: evaṃ vimutticittaṃ ...bhikkhuṃ yo evaṃ vadeyya: ‘hoti Tathāga(...) tad abhiññāvi -

muttam bhikkhum yo param
 maraṇā(...)’ itissa diṭṭhī ti, tad akallam,
 ‘na jānāti na passati itissa diṭṭhī’ ti, tad
 akallam: ai nói, Tỳ-kheo với tâm giải
 thoát như vậy có quan điểm rằng ‘Nhu
 Lai tồn tại sau khi chết (...)’, người ấy
 sai lầm. (...). nói rằng, Tỳ-kheo với
 thẳng trí giải thoát như vậy mà ‘không
 biết, không thấy quan điểm như vậy;’
 điều ấy sai lầm.

[25]. Bốn quan điểm về tự ngã theo bản
 Hán: thọ thị ngã 受是我; thọ phi ngã,
 ngã thị thọ 受非我 我是受; thọ phi
 ngã, ngã phi thọ, thọ pháp thị ngã 受
 非我 我非受 受法是我; thọ phi
 ngã, ngã phi thọ, thọ pháp phi ngã, đản
 thọ (bản khác: ái) thị ngã 受非我我

非受受法非我但受(愛)是我。
 Đồi chiếu Pāli: vedanā me attā ti: na
 heva kho me vedanā attā,
 appaṭisaṃvedano me attā ; na heva kho
 pana vedanā attā, no pi
 appaṭisaṃvedano ime attā, attā me
 vediyate, vedanādhammo hi me attā ,
 thọ là tự ngã của tôi; thọ không phải là
 tự ngã của tôi, (vì) tự ngã của tôi không
 cảm thọ; không phải thọ là tự ngã của
 tôi, cũng không phải tự ngã của tôi
 không có cảm thọ, (nhưng) ngã của tôi
 được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã
 của tôi.

[26]. Pāli: yattha... sabbaso vedayitaṃ
 natthi api nu kho, tattha ayam aham
 asmī ti siyā ti ? Nơi nào mà hoàn toàn
 không có cái gì được cảm thọ, nơi ấy

có thể quan niệm rằng: ‘Tôi đang hiện hữu’ được chăng ?

[27]. Bản Cao-ly: ái thị ngã 愛是我.
Các bản TNM: thọ 受.

[28]. Đoạn văn Hán hơi tối nghĩa. Đại loại, gần giống với phát biểu trên, chỉ khác câu cuối, mà bản Cao ly chép là ái, các bản TNM chép là thọ. Tham chiếu Pāli: yo so evam āha: ‘na heva kho me vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano me attā , attā me vedayati, vedanādhammo hi me attā ’ ti, so evam assa vacanīyo-‘vedanā ca hi, āvuso, sabbena sabbam sabbathā sabbam aparisesā nirujjheyym, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho tattha ayam aham asmī ti

siyā' ti ? Với ai nói rằng, thọ không phải là tự ngã của tôi, cũng không phải tự ngã của tôi không có cảm thọ; tự ngã của tôi được cảm thọ, pháp cảm thọ là tự ngã của tôi', nên nói với người ấy rằng: “Này bạn, nếu tất cả các loại cảm thọ, một cách triệt để, đều bị diệt hoàn toàn; vậy trong khi cảm thọ không tồn tại, cảm thọ diệt, thế thì ở đó có thể nói: ‘tôi đang hiện hữu’ được chăng ?”

[29]. Hán: thiểu sắc thị ngã 少色是我; Pāli: rūpī me paritto attā, tự ngã của tôi là có sắc, có hạn lượng. Hán: đa sắc thị ngã 多色是我; Pāli: rūpī me ananto attā, tự ngã của tôi có sắc, không hạn lượng. Hán: thiểu vô sắc thị ngã 少無色是我 Pāli: arūpī me paritto attā, tự

ngã của tôi là vô sắc, có hạn lượng.
 Hán: đa vô sắc thị ngã 多無色是我;
 Pāli: arūpī me ananto attā, tự ngã của
 tôi là vô sắc, không hạn lượng.

[30]. Thất thức trú 七識住; Pāli: satta
 viññāṇaṭṭhitiyo , bảy trạng thái tồn tại
 của thức. Tham chiếu các kinh số 9
 “Chúng tập”, số 10 “Thập thượng”, số
 11 “Tăng nhất”, mục 7 pháp.

[31]. Nhị nhập xứ; Pāli: dve āyatanāni.

[32]. Hán: bỉ phi ngã, ngã phi bỉ 彼非
 我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...)
 kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti ?
 Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú
 với trú xứ này?

[33]. Hán: bĩ phi ngã, ngã phi bĩ 彼非我我非彼. Tham chieáu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti ? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

[34]. Vô tướng nhập 無想入; Pāli: asaññāsattāyatanam , cảnh vực của chúng sanh không có tướng. Hán: phi tướng phi vô tướng nhập 非想非無想入; Pāli: nevasaññānāsaññāyatanam, cảnh vực phi có tướng phi không có tướng.

[35]. Hán: bĩ phi ngã, ngã phi bĩ 彼非我我非彼. Tham chiếu Pāli: (...) kallaṃ nu tena tad abhinanditum ti ? Có thích hợp chăng nếu vị ấy thích thú với trú xứ này?

[36]. Xem các kinh, số 9 “Chúng tập”, số 10 “Thập thượng.”

[37]. Câu giải thoát, cũng nói là câu phân giải thoát 俱分解脫 (Pāli: ubhatobhāga-vimutti), chỉ vị A-la-hán chúng đấng diệt tận định, với hai phần giải thoát là tâm giải thoát (Pāli: citta-vimutti) và tuệ giải thoát (paññā-vimutti).

--- o0o ---

--- o0o ---

14. THÍCH ĐỀ-HOÀN NHÂN VẤN

[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại nước Ma-kiệt-đà, trong hang Nhân-đà-bà-la, núi Tỳ-la, phía Bắc thôn Am-bà-la^[2].

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân^[3] phát khởi thiện tâm vi diệu, muốn đến thăm Phật: “Nay ta hãy đi đến chỗ Thế Tôn”.

Khi ấy, chư thiên Đao-lợi^[4] hay rằng Thích Đề-hoàn Nhân phát khởi thiện tâm vi diệu muốn đi đến chỗ Phật, bèn tìm gặp Đế Thích, tâu rằng:

“Lành thay, Đế Thích! Ngài phát khởi thiện tâm vi diệu muốn đến Như Lai. Chúng tôi cũng rất vui sướng nếu được theo hầu ngài đi đến chỗ Thế Tôn.”

Thích Đề-hoàn Nhân liền nói với thần chấp nhạc là Ban-giá-dực^[5] rằng:

“Ta nay muốn đi đến chỗ Thê Tôn. Người có thể đi theo. Chư thiên Dao-lợi này cũng muốn theo ta đến chỗ Phật.”

Đáp: “Thưa vâng”.

Rồi Ban-giá-dục cầm cây đàn lưu ly, ở trong chúng, trước mặt Đế Thích, gảy đàn cúng dường.

Rồi Thích Đề-hoàn Nhân, chư thiên Dao-lợi, cùng Ban-giá-dục, bỗng nhiên biến mất khỏi Pháp đường. Trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay họ đến phía Bắc nước Ma-kiệt-đà, trong núi Tỳ-đà.

Bấy giờ Thê Tôn nhập hỏa diệm tam-muội, khiến cho cả núi Tỳ-đà đồng một

màu lửa. Khi ấy, người trong nước thấy vậy, bảo nhau rằng:

“Núi Tỳ-đà này đồng một màu lửa. Phải chăng là do thần lực của chư Thiên?”

Bấy giờ, Thích Đề-hoàn Nhân nói với Ban-giá-dục rằng:

“Đức Như Lai, Chí chân, rất khó được gặp. Nhưng nay có thể rũ lòng đi xuống chỗ thanh vắng này, lặng lẽ không tiếng động, làm bạn với muông thú. Chỗ này thường có các đại thiên thần thị vệ Thế Tôn. Người hãy đi trước tấu đàn lưu ly để làm vui lòng Thế Tôn. Ta cùng chư Thiên sẽ đến sau.”

Đáp: “Kính vâng”.

Tức thì cầm đàn lưu ly đến Phật trước. Cách Phật không xa, ông tấu đàn lưu ly, và hát lên bài kệ rằng:

Bạt-đà^[6] ơi, kính lễ phụ thân nàng.

Phụ thân nàng đẹp rục rỡ,

Sinh ra nàng cát tường

Mà tâm ta rất thương yêu.

Vốn do nhân duyên nhỏ,

Dục tâm^[7] sinh trong đó;

Càng ngày càng lớn thêm.

Như cúng dường La-hán^[8];

Thích tử chuyên tứ thiền,

Thường ưa chốn thanh vắng,

Chánh ý cầu cam lồ;

Tâm niệm ta cũng vậy.

Đức Năng Nhân phát đạo tâm,

Tất muốn thành Chánh giác;

Như tôi nay cũng vậy,

Ước ao hội họp với người con gái ấy.
Tâm tôi đã đắm đuối,
Yêu thương không dứt được;
Muốn bỏ, không thể bỏ,
Như voi bị móc câu kèm chế.
Như nóng bức mà gặp gió mát;
Như khát mà gặp con suối lạnh;
Như người nhập Niết-bàn;
Như nước rưới tắt lửa;
Như bệnh, gặp lương y;
Đói, gặp thức ăn ngon,
No đủ, khoái lạc sanh;
Như La-hán an trú Pháp.
Như voi bị câu móc kèm chặt,
Mà vẫn chưa khứng phục,
Bươn chạy, khó chế ngự,
Buông lung chẳng chịu dừng.
Cũng như ao trong mát,

Mặt nước phủ đầy hoa;
 Voi mệt, nóng, vào tắm,
 Toàn thân cảm mát rượi.
 Những gì trước, sau, tôi bỏ thí,
 Cúng dường các La-hán;
 Và phước báo tôi có trong đời;
 Thấy mong được cùng nàng.
 Nàng chết, tôi cùng chết;
 Không nàng, sống làm gì?
 Chẳng thà tôi chết đi,
 Còn hơn sống không nàng.
 Chúa tể trời Đao-lợi,
 Thích chúa^[9], nay cho tôi ước nguyện.
 Tôi đã ca ngợi người đủ lễ tiết.
 Xin người suy xét kỹ.

Khi ấy, Thế Tôn từ tam-muội dậy,
 nói với Ban-giá-dục rằng:

“Lành thay, lành thay, Ban-giá-dục, người đã có thể bằng âm thanh thanh tịnh cùng với đàn lưu ly mà tán thán Như Lai. Tiếng của đàn và giọng của người không dài, không ngắn, buồn và thương uyển chuyển, làm rung động lòng người. Cây đàn mà người tấu hàm đủ các ý nghĩa. Nó được nói là sự trói buộc của dục, và cũng được nói là phạm hạnh, cũng được nói là Sa-môn, cũng được nói là Niết-bàn.”

Khi ấy Ban-giá-dục bạch Phật rằng:

“Con nhớ lại, thừa xưa khi Thế Tôn vừa mới thành đạo dưới gốc cây A-du-ba-đà ni-câu-luật ^[10], bên dòng sông Ni-liên-thiên ^[11], thôn Uất-bệ-la ^[12]; lúc ấy có người con trai của Thiên đại

tướng là Thi-hán-đà^[13] và con gái của Chấp nhạc thiên vương đang cùng ở một chỗ, chỉ tổ chức những cuộc vui chơi. Con khi ấy thấy được tâm tư họ, bèn làm một bài tụng. Bài tụng ấy nói đến sự trói buộc của dục; và cũng nói đến phạm hạnh, cũng nói Sa-môn, cũng nói Niết-bàn. Vị Thiên nữ kia khi nghe bài kệ của con, đưa mắt lên cười và nói với con rằng: ‘Ban-giá-dục, tôi chưa hề thấy Như Lai. Tôi ở trên Pháp đường của trời Đao-lợi đã từng nghe chư thiên xưng tán Như Lai, có công đức như vậy, năng lực như vậy. Ông hằng có lòng thành tín, thân cận Như Lai. Nay tôi muốn cùng ông làm bạn.’ Thế Tôn, con lúc ấy có nói với nàng một lời, rồi sau đó không hề nói với nàng nữa.”

Lúc bảy giờ Thích Đề-hoàn Nhân suy nghĩ như vậy: “Ban-giá-dục này đã làm vui lòng Thế Tôn rồi, nay ta hãy nghĩ đến người ấy”. Rồi Thiên đế Thích tức thì nghĩ đến người ấy. Lúc ấy Ban-giá-dục lại có ý nghĩ như vậy: “Thiên Đế Thích đang nghĩ đến ta”. Tức thì cầm cây đàn lưu ly đi đến chỗ Đế Thích. Đế Thích bảo rằng:

“Người mang danh ta cùng ý của trời Đao-lợi đến thăm hỏi Thế Tôn: ‘Đi đứng có nhẹ nhàng không? Lui tới có khỏe mạnh không?’”

Ban-giá-dục vâng lời chỉ giáo của Đế Thích, đi đến chỗ Thế Tôn, đầu mặt lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên, bạch Thế Tôn rằng:

“Thích Đề-hoàn Nhân và chư thiên Đao-lợi sai con đến thăm Thế Tôn, hỏi Ngài đi đứng có nhẹ nhàng không? Lui tới có khỏe mạnh không?”

Thế Tôn trả lời:

“Mong Đề Thích của người và chư thiên Đao-lợi thọ mạng lâu dài, khoái lạc, không bệnh. Sở dĩ như vậy là vì chư Thiên, Người đời, A-tu-luân^[14], và các chúng sanh khác đều ham sống lâu, an lạc, không bệnh hoạn.”

Bấy giờ Đề Thích lại suy nghĩ: “Chúng ta nên đến lễ viếng Thế Tôn”. Tức thì cùng với chư thiên Đao-lợi đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên. Khi ấy, Đề Thích bạch Phật rằng:

“Không biết nay con có thể ngồi cách Thế Tôn bao xa?”

Phật bảo Đê Thích:

“Thiên chúng các người nhiều. Nhưng ai gần Ta thì ngồi.”

Khi ấy, hang Nhân-đà-la mà Thế Tôn đang ở tự nhiên trở nên rộng rãi, không bị ngăn ngại. Bảy giờ Đê Thích cùng chư thiên Đao-lợi và Ban-giá-dục đều lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên. Đê Thích bạch Phật:

“Một thời, Phật ở tại nhà một người Bà-la-môn ở nước Xá-vê ^[15]. Lúc bấy giờ Thế Tôn nhập hỏa diệm tam-muội. Con khi ấy nhân có chút việc, cỡi xe báu nghìn cỗ, đi đến chỗ Tỳ-lâu-lặc Thiên vương. Bay ngang không trung,

trông thấy một thiên nữ^[16] chấp tay đứng trước Thế Tôn. Con liền nói với thiên nữ ấy rằng: ‘Khi Thế Tôn ra khỏi tam-muội, nàng hãy xưng tên ta mà thăm hỏi Thế Tôn, đi đứng có nhẹ nhàng không, lui tới có khỏe mạnh không?’ Không biết thiên nữ ấy sau đó có chuyển đạt tâm tư ấy giùm con không?”

Phật nói:

“Ta có nhớ. Thiên nữ ấy sau đó có xưng tên người mà thăm hỏi Ta. Ta ra khỏi thiền định mà còn nghe tiếng xe của người.”

Đề Thích bạch Phật:

“Thưa xưa, nhân có chút duyên sự, con cùng chư thiên Đạo-lợi tập họp tại

Pháp đường. Các vị thiên thần cố cựu khi ấy đều nói rằng: ‘Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, thì thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-la giảm thiểu.’ Nay con chính tự thân gặp Thế Tôn, tự thân biết, tự thân chứng nghiệm, rằng Như Lai xuất hiện ở đời thì các Thiên chúng gia tăng, mà chúng A-tu-luân giảm thiểu.

“Có Cù-di Thích nữ^[17] này, theo Thế Tôn tu hành phạm hạnh, thân hoại mạng chung, sanh lên cung trời Đao-lợi, làm con của con. Chư thiên Đao-lợi đều khen: ‘Cù-di con cả của trời^[18] có công đức lớn, có uy lực lớn.’

Lại có ba Tỳ-kheo khác theo Thế Tôn tịnh tu phạm hạnh, thân hoại mạng

chung, sanh trong hàng các thần chấp
nhạc thấp kém, hằng ngày đến để con
sai khiến. Cù-di thấy vậy, làm bài kệ
chọc tức^[19] rằng:

Ông là đệ tử Phật;
*Khi tôi là tại gia,
Cúng dường ông cơm áo,
Lễ bái rất cung kính.
Các ông là những ai?
Tự thân được Phật dạy.
Lời dạy đáng Tịnh nhãn,
Mà người không suy xét.
Ta xưa lễ kính người,
Nghe Phật pháp vô thượng,
Sinh trời Tam thập tam,
Làm con trời Đế Thích.
Các ông sao không xét,
Công đức mà tôi có.*

*Trước vốn là thân gái,
 Nay là con Đế Thích.
 Trước vốn cùng các ông
 Đồng tu nơi phạm hạnh;
 Nay riêng sinh chỗ thấp,
 Để cho tôi sai khiến.
 Xưa ông hành vi xấu,
 Nên nay chịu báo này.
 Riêng sinh chỗ ti tiện,
 Để cho ta sai khiến.
 Sinh chỗ bất tịnh này,
 Bị người khác xúc phạm.
 Nghe vậy, hãy nhàm chán
 Chỗ đáng nhàm tởm này.
 Từ nay hãy siêng năng,
 Chớ để làm tôi người^[20].
 Hai ông siêng tinh tấn,
 Tư duy Pháp Như Lai.*

Xả bỏ điều mê luyện,
 Hãy quán, dục bất tịnh,
 Dục trói, không chân thật,
 Chỉ lừa dối thế gian.
 Như voi bứt xiềng xích,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Đê Thích, trời Đao-lợi,
 Tập pháp trên giảng đường.
 Kia với sức dũng mãnh,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Thích khen chưa từng có.
 Chư thiên cũng thấy qua.
 Đây con nhà họ Thích,
 Siêu việt trời Đao-lợi.
 Đã chán dục trói buộc;
 Cù-di nói như vậy.
 Nước Ma-kiệt có Phật,
 Hiệu là Thích-ca Văn^[21].

Người kia vốn thất ý;
Nay phục hồi chánh niệm.
Một trong số ba người,
Vẫn làm thần Chấp nhạc.
Hai người thấy Đạo đế,
Siêu việt trời Đạo-lợi.
Pháp Thế Tôn đã dạy,
Đệ tử không hoài nghi.
Cũng đồng thời nghe Pháp;
Hai người hơn người kia.
Tự mình thấy thù thắng,
Đều sinh trời Quang âm.
Con quan sát họ rồi,
Nên nay đến chỗ Phật.
Đế Thích bạch Phật:

“Kính mong Thế Tôn bỏ chút thời gian, giải quyết cho con một điều nghi ngờ.”

Phật nói:

“Người cứ hỏi, Ta sẽ giải thích cho từng điều một.”

Bấy giờ Đế Thích liền bạch Phật rằng:

“Chư Thiên, người thế gian, càn-đạp-hòa^[22], A-tu-la cùng các chúng sanh khác, tất cả tương ưng với kết phược^[23] gì mà cho đến thù địch nhau, dao gậy nhắm vào nhau?”

Phật nói với Đế Thích:

“Sự phát sanh của oán kết đều do tham lam, tật đố^[24]. Vì vậy, chư Thiên, người thế gian, cùng các chúng sanh khác dùng dao gậy nhắm vào nhau.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, bạch Thế Tôn. Oán kết sanh do bởi tham lam, tật đố; khiến cho chư Thiên, người đời, A-tu-la và các chúng sanh khác, sử dụng dao gậy đối với nhau. Con nay nghe lời Phật dạy, lưới nghi đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu sự phát sanh của tham lam tật đố do đâu mà khởi lên; do bởi nhân duyên gì; cái gì làm nguyên thủ^[25], từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Sự phát sanh của tham lam, tật đố, tất cả đều do bởi yêu và ghét^[26]; yêu ghét là nhân; yêu ghét là nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không^[27].”

Bấy giờ, Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn. Tham lam, tật đố phát sanh do bởi yêu ghét; yêu ghét là nhân; yêu ghét làm duyên; yêu ghét làm nguyên thủ; từ đó mà có, từ đó mà không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu yêu ghét do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ; từ cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Yêu ghét phát sanh ở nơi dục^[28]; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, yêu ghét phát sanh ở nơi dục; do nhân là dục, do duyên là dục; dục là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu dục này do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Ái^[29] do tướng sanh^[30]; do nhân là tướng, duyên là tướng; tướng làm nguyên thủ, từ đó mà có; cái đó không thì không.”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, ái do tướng sanh; do nhân là tướng, do duyên là tướng; tướng là nguyên thủ, từ đó mà có; không cái này thì không. Con nay nghe lời Phật dạy, mê hoặc đã được dứt bỏ, không còn nghi ngờ nữa. Nhưng con không hiểu tướng do đâu mà sanh; do bởi nhân gì, duyên gì; cái gì làm nguyên thủ, do cái gì mà có, do cái gì mà không?”

Phật bảo Đế Thích:

“Tướng phát sanh do nơi điệu hý^[31]; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó mà có, cái đó không thì không.

“Này Đế Thích, nếu không có điệu hý thì không có tướng. Không có tướng

thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau.

“Này Đê Thích, chỉ duyên điệu hý làm gốc; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tướng. Từ tướng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau.”

Đê Thích bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, do điệu hý mà có tướng; nhân điệu hý, duyên điệu hý; điệu hý làm nguyên thủ, từ đó có tướng. Từ tướng có dục. Từ dục có yêu

ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Nếu vốn không có điều hý thì không có tướng. Không có tướng thì không có dục. Không có dục thì không có yêu ghét. Không có yêu ghét thì không có tham lam tật đố. Nếu không có tham lam tật đố thì tất cả chúng sanh không tàn hại lẫn nhau. Nhưng tướng do điều hý sanh; nhân điều hý, duyên điều hý; điều hý làm nguyên thủ, từ đó có tướng. Từ tướng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Rồi Đế Thích bạch Phật:

“Hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điều hý chẳng? Hay không ở trên con đường diệt trừ điều hý^[32]?”

Phật nói:

“Không phải hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điều hý. Sở dĩ như vậy, này Đế Thích, vì thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau. Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, Đế Thích, không phải hết thấy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điều hý^[33].”

Đế Thích liền bạch Phật:

“Thật vậy, Thế Tôn, thế gian có nhiều chủng loại giới khác nhau. Mỗi chúng sanh y trên giới của mình, ôm giữ chặt cứng, không thể dứt bỏ; cho rằng điều của mình là thật, ngoài ra là dối. Vì vậy, không phải hết thảy Sa-môn, Bà-la-môn đều ở trên con đường diệt trừ điếu hý. Con nay nghe những điều Phật dạy, mê hoặc đã trừ, không còn nghi ngờ gì nữa.”

Đế Thích lại bạch Phật:

“Trong chùng mực nào là con đường diệt trừ điếu hý?”

Phật bảo Đế Thích:

“Điếu hý có ba; một là miệng, hai là tướng, ba là cầu^[34]. Những gì do miệng người nói, hại mình, hại người, hại cả

hai; xả bỏ lời nói ấy. Như những gì được nói không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được nói, chuyên niệm không tán loạn. Tưởng cũng hại mình, hại người, hại cả hai; xả bỏ tưởng ấy. Đúng như những gì được tưởng mà không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, đúng như những điều được tưởng, chuyên niệm không tán loạn. Đế Thích, cầu cũng hại mình, hại người, hại cả hai; sau khi xả bỏ cầu ấy, đúng những gì được tìm cầu, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời đúng như những gì được tìm cầu chuyên niệm không tán loạn.”

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa.”

Lại hỏi:

“Trong chùng mực nào thì gọi là xả tâm của Hiền Thánh?”

Phật nói với Đế Thích:

“Xả tâm có ba: một là hỷ thân, hai là ưu thân, ba là xả thân. Đế Thích; hỷ thân kia hại mình, hại người, hại cả hai^[35]. Sau khi xả bỏ hỷ ấy, như điều được hoan hỷ, không hại mình, không hại người, không hại cả hai; Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới cụ túc^[36]. Đế Thích, ưu thân^[37] kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ ưu ấy, như điều ưu tư, không hại mình, không

hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới cụ túc. Lại nữa, Đê Thích, xả thân kia hại mình, hại người, hại cả hai. Sau khi xả bỏ xả thân ấy, như điều được xả, không hại mình, không hại người, không hại cả hai, Tỳ-kheo biết thời, chuyên niệm không tán loạn, liền được gọi là thọ giới cụ túc.”

Đê Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật dạy, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chùng mực nào thì được gọi là sự đầy đủ các căn của bậc Hiền Thánh^[38]?”

Phật bảo Đê Thích:

“Con mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân^[39]. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân.”

Đê Thích bạch Phật:

“Thế Tôn, Như Lai nói vắn tắt mà không phân biệt rộng rãi. Theo chỗ hiểu biết đầy đủ của con thì như thế này: ‘Mắt biết sắc, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, Ta nói có hai: đáng thân và không đáng thân. Thế Tôn, như con mắt quán sát sắc, mà pháp thiện không tổn giảm, pháp bất

thiện tăng. Mắt thấy sắc như thế, Ta nói không đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tồn giảm, pháp bất thiện tăng trưởng, Ta nói không đáng thân. Như mắt biết sắc mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện giảm; sự biết sắc của mắt như vậy, Ta nói đáng thân. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý biết pháp, mà pháp thiện tăng trưởng, pháp bất thiện tồn giảm, Ta nói đáng thân’.”

Phật bảo Đế Thích:

“Lành thay, lành thay, đó gọi là sự đầy đủ các căn của Hiền Thánh.”

Đế Thích bạch Phật:

“Con nghe những điều Phật nói, không còn hồ nghi nữa.”

Lại bạch Phật:

“Trong chùng mực nào Tỳ-kheo được nói là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư?”

Phật bảo Đế Thích:

“Thân bị khổ bởi ái đã diệt tận, là cứu cánh, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh an ổn, cứu cánh vô dư^[40].”

Đế Thích bạch Phật:

“Những mối hoài nghi mà con ôm ấp lâu dài nay đã được Như Lai mở bày, không còn gì nghi ngờ nữa.”

Phật nói với Đê Thích:

“Trước đây người có bao giờ đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn hỏi ý nghĩa này chưa?”

Đê Thích bạch Phật:

“Con nhớ lại, thừa xưa, con đã từng đến Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi nghĩa này. Xưa, có một thời, chúng con tập họp tại giảng đường, cùng các thiên chúng bàn luận: ‘Như Lai sẽ ra xuất hiện ở đời chăng? Chưa xuất hiện ở đời chăng?’ Rồi chúng con cùng suy tìm, không thấy có Như Lai xuất hiện ở đời. Mỗi vị trở về cung điện của mình, hưởng thụ ngũ dục. Thế Tôn, về sau, con lại thấy các đại thiên thần sau khi tự thỏa mãn với ngũ dục, dần dần từng

vị mạng chung. Lúc ấy, bạch Thế Tôn, con rất kinh sợ, lông tóc dựng đứng. Khi gặp các Sa-môn, Bà-la-môn sống nơi thanh vắng, lìa bỏ gia đình, lìa bỏ dục lạc, con bèn tìm đến hỏi họ rằng: ‘Thế nào là cứu cánh?’ Con hỏi ý nghĩa ấy, nhưng họ không thể trả lời. Đã không thể trả lời, họ hỏi ngược lại con: ‘Ông là ai?’ Con liền đáp: ‘Tôi là Thích Đề-hoàn Nhân.’ Kia lại hỏi: ‘Ông là Thích nào?’ Con đáp: ‘Tôi là Thiên đế Thích. Trong lòng có mối nghi nên đến hỏi.’ Rồi con và vị ấy theo chỗ thấy biết của mình cùng giải thích ý nghĩa. Kia nghe con nói, kia lại nhận làm đệ tử của con. Nay con là đệ tử Phật, chúng đắc Tu-đà-hoàn đạo, không còn đọa cõi dữ; tái sanh tối đa

bảy lần tất thành đạo quả. Cúi mong
Thế Tôn thọ ký con là Tu-đà-hàm.”

Nói xong, Đế Thích lại làm bài tụng:

Do kia nhiệm uế tướng¹[\[41\]](#),
 Khiến con sanh nghi ngờ.
 Cùng chư Thiên, lâu dài
 Suy tìm đến Như Lai.
 Gặp những người xuất gia
 Thường ở nơi thanh vắng,
 Tưởng là Phật Thế Tôn,
 Con đến cúi đầu lễ.
 Con đến và hỏi họ
 “Thế nào là cứu cánh?”
 Hỏi, nhưng không thể đáp,
 Đường tu đi về đâu.
 Ngày nay đáng Vô đảnh,²
 Mà con đợi từ lâu,

Đã quán sát, thực hành,
 Tâm đã chánh tư duy.
 Đấng Tịnh nhân đã biết
 Sở hành của tâm con
 Và nghiệp đã tu lâu dài,
 Cúi mong thọ ký con.
 Quy mạng đấng Chí Tôn,
 Đấng siêu việt tam giới,
 Đã bứt gai ân ái.
 Kính lễ đấng Nhật quang [\[42\]](#).

Phật bảo Đê Thích:

“Người có nhớ trước đây khi người có hỷ lạc, cảm nghiệm lạc chẳng [\[43\]](#)?”

Đê Thích đáp:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Con nhớ hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có trước đây. Thế Tôn, xưa có lần con đánh nhau với

A-tu-la. Khi đó con chiến thắng, A-tu-la bại trận. Con trở về với sự hoan hỷ, cảm nghiệm lạc. Nhưng hoan hỷ ấy, cảm nghiệm lạc ấy duy chỉ là hỷ lạc của dao gậy uế ác, là hỷ lạc của đấu tranh. Nay hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà con có được ở nơi Phật không phải là hỷ lạc của dao gậy, của đấu tranh.”

Phật hỏi Đế Thích:

“Hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà người có hiện nay, trong đó muốn tìm cầu những kết quả công đức gì?”

Bấy giờ, Đế Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, muốn tìm cầu năm kết quả công đức^[44]. Những gì là năm? Rồi Đế Thích liền đọc bài kệ:

Nếu sau này con chết,
Xả bỏ tuổi thọ trời,
Đầu thai không lo lắng[45],
Khiến tâm con hoan hỷ.
Phật độ người chưa độ;
Hay nói đạo chơn chánh;
Ở trong pháp chánh giác[46],
Con cần tu phạm hạnh.
Sống với thân trí tuệ,
Tâm tự thấy chơn đế;
Chúng đạt điều cần chúng[47],
Do thế sẽ giải thoát[48].
Nhưng phải siêng tu hành,
Tu tập chơn trí Phật.
Dù chưa chúng đạo quả;
Công đức vẫn hơn trời.
Các cõi trời thần diệu,
A-ca-ni[49], vân vân;

Cho đến thân cuối cùng,
Con sẽ sanh nơi ấy.
Nay con ở nơi này,
Được thân trời thanh tịnh;
Lại được tuổi thọ tăng;
Tịnh nhàn, con tự biết.

Nói bài kệ xong, Đế Thích bạch Phật:

“Con ở trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, mà được năm kết quả công đức như vậy.”

Bấy giờ Đế Thích nói với chư thiên Đạo-lợi:

“Các người ở trên trời Đạo-lợi đã cung kính hành lễ trước Phạm Đồng tử. Nay trước Phật lại cũng hành lễ cung kính như vậy, há không tốt đẹp sao?”

Nói xong, phút chốc Phạm Đồng tử bỗng xuất hiện giữa hư không, đứng bên trên các thiên chúng, hướng về phía Đế Thích mà đọc bài kệ rằng:

Thiên vương hành thanh tịnh,
Nhiều lợi ích chúng sanh;
Ma-kiệt, chúa Đế Thích,
Hỏi Như Lai ý nghĩa.

Bảy giờ, Phạm Đồng tử sau khi nói kệ, bỗng nhiên biến mất. Khi ấy Đế Thích rời chỗ ngồi đứng dậy, lễ dưới chân Thế Tôn, đi quanh Phật ba vòng, rồi lui về. Chư thiên Dao-lợi cùng Ban-giá-dục cũng lễ dưới chân Phật rồi lui về.

Thiên đế Thích đi trước một đôi, quay lại nói với Ban-giá-dục:

“Lành thay, lành thay! Người đã đi trước đến gảy đàn trước Phật cho vui vẻ, sau đó ta mới cùng chư thiên Đao-lợi đến sau. Ta nay bổ người vào địa vị của cha người, làm thượng thủ trong các Càn đạ hòa, và sẽ gả Bạt-đà con gái của vua Càn-đạ-hòa cho người làm vợ.”

Khi Thế Tôn nói pháp này, tám vạn bốn nghìn chư thiên xa lìa trần cấu, con mắt chánh pháp phát sanh đối với các pháp.

Bảy giờ Thích Đề-hoàn Nhân, chư thiên Đao-lợi và Ban-giá-dực sau khi nghe những điều Phật dạy hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm* “đệ nhị phân Thích đề hoàn nhân vấn kinh đệ thập.” Tham chiếu, *Trung A-hàm*, kinh số 134 “Thích vấn kinh”, Đại No. 26(234); *Đế Thích sở vấn kinh*, Tống, Pháp Hiền dịch (Đại I, tr. 246); *Tạp bảo tạng*, kinh số 73”, *Đế Thích vấn sự duyên kinh*,” Nguyên Ngụy, Cát-ca-dạ & Đàm Vô Sấm dịch (Đại IV, tr. 476). Tương đương Pāli: D. 21 (Deva Dig ii. 8) Sakka-pañhā-suttanta .

[2]. Ma-kiệt 摩竭, Pāli: Magadha; Ambà 菴婆, Pāli: Amba; Nhân-đà-sa-la khôt 因陀娑羅窟, Pāli: Indasālagūha ; núi Tỳ đà 毗陀, Pāli: VEDIYAKA.

[3]. Thích Đê-hoàn Nhân 釋提桓因, Pāli: Sakka devānaṃ Inda , tổng thủ lãnh các thiên thần, tên Sakka; vua của chư thiên cõi trời Tāvatiṃsā (Đao lợi hay Tam thập tam). Gọi tắt Thiên đế Thích 天帝釋, hay Đế Thích.

[4]. Đao lợi 忉利, hay Tam thập tam 三十三; Pāli: Tāvatiṃsā.

[5]. Xem cht. 2 Kinh số 3 “Điển tôn.”

[6]. Bạt-đà 跋陀, Pāli: Bhaddā, con gái của Timbaru, chấp nhạc thiên vương.

[7]. Chỉ tình yêu của nhạc thần với thiên nữ.

[8]. Văn cú đảo trang. Mệnh đề chính: “Tâm niệm ta (niềm vui) cũng vậy, như...”

- [9]. Thích, chỉ Thích Đề-hoàn Nhân.
- [10]. A-du-ba-đà ni-câu-luật 阿遊波陀尼俱律, Pāli: Ajapāla-nigrodha .
- [11]. Ni-liên-thiền 尼連禪, Pāli: Nerañjarā.
- [12]. Uát-bệ-la 鬱鞞羅, Pāli: Uruvelā.
- [13]. Thi-hán-đà, Thiên đại tướng tử 尸漢陀天大將子; Pāli: Sikkhaṇḍī nāma Mātalissa saṭṭhāhakassa putto, Sikkhandi, vốn là con trai của thần đánh xe Mātali .
- [14]. A-tu-luân 阿須倫 (bản Cao-ly: 輪), hoặc a-tu-la 阿須羅; Pāli: asura.

[15]. Pāli: Sāvathiyāṃ viharati
Salalāgārake, trú ở Sāvatti, trong am
thất Salāla.

[16]. Pāli xác định: Bhūjati ca nāma
Vessavaṇassa mahārājassa paricārikā,
Bhūjati, vợ của Vessavana

[17]. Cù-di Thích nữ 瞿夷釋女, Pāli:
Gopikā nāma Sakya-dhītā, con gái
dòng họ Thích tên Gopikā.

[18]. Cù-di đại thiên tử 瞿夷大天子,
Pāli: Gopaka deva-putta , con trai của
trời tên Gopaka.

[19]. Xúc não 觸惱, Pāli: paṭicodeti,
trách mắng.

[20]. Trở lên, lời của Cù-di. Từ đây trở
xuống, thuật chuyện nỗ lực tu của hai

trong số ba thần chấp nhạc mà tiền thân là ba tỳ kheo.

[21]. Thích-ca Văn 釋迦文, phiên âm khác của Thích-ca Mâu-ni.

[22]. Càn-đạp-hòa 乾踏和, hay càn-thát-bà 乾撻婆, dịch là hương thần 香神, hay chấp nhạc thần như các đoạn trên; Pāli: gandhabba.

[23]. Kết 結, Pāli: saṃyojana, sự trói buộc, chỉ phiền não trói buộc chúng sanh vào luân hồi.

[24]. Tham tật 貪嫉, Pāli: issāmachariyasamyojana, sự trói buộc của tham lam và ganh tị.

[25]. Thùy vi nguyên thủ 誰為原首; so sánh Pāli: kiṃpabhavaṃ , cái gì khiến xuất hiện?

[26]. Do ái tăng 由愛憎; Pāli: piyāppīyanidānaṃ , nhân duyên là yêu và ghét.

[27]. Pāli: piyāppīye sati issāmacchariyaṃ hoti, piyāppīye asati issāmacchariyaṃ na hoti, có yêu ghét thì có tham lam và tật đố; không có yêu ghét thì không có tham lam và tật đố.

[28]. Dục 欲, Pāli: chanda: ham muốn.

[29]. Ái 愛 đoạn trên nói là dục. Xem cht. 26.

[30]. Ái do tưởng sanh 愛由想生; Pāli: chando (...) vitakkaṇidāno , dục có

nguyên nhân là tâm 尋, tức tâm cầu hay suy nghĩ tìm tòi.

[31]. Điều hý 調戲, nghĩa đen: đùa giỡn; Pāli: papañca-saññā-samkhā , hý luận vọng tưởng.

[32]. Hán: Tận trừ điều hý tại diệt tích (...) 盡除調戲在滅跡; Pāli: (...) papañca-saññā-samkhā-nirodha-sārūppagāminim paṭipadam paṇipanno: thành tựu con đường dẫn đến sự diệt trừ hý luận vọng tưởng.

[33]. Tham chiếu Pāli (D. 21, Dig ii. 8 tr. 211): Tasmim anekadhātunānādhātusmim loke yaṃ yadeva sattā dhātuṃ abhinivisanti taṃ yadeva thāmasā parāmāsā abhinivissa voharanti-“idam eva saccam, mogham

aññaṃ” ti. Tasmā na sabbe
 samaṇabrāhmaṇā ekantavādā
 ekantasīlā ekantachandā ekanta-
 ajjhosānā ti: trong thế giới có nhiều
 chủng loại đa thù sai biệt này, các
 chúng sanh thiên chấp một loại thế giới
 nào đó, rồi chấp chặt vào thế giới ấy,
 cho rằng, “Đây là thật; ngoài ra là ngu
 si.” Vì vậy, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn
 không đồng nhất quan điểm, không
 đồng nhất giới hạnh, không đồng nhất
 ước vọng, không đồng nhất cứu cánh.

[34]. Trong bản Pāli, đoạn này liên hệ
 đến sự thành tựu biệt giải thoát luật
 nghi (Pāli: pātimokkha-saṃvara-
 paṭipadā): kāyasamācāraṃ (...)
 sevitabbaṃ pi asevitabbaṃ pi.
 Vacīsamācāraṃ (...) pariyesaṇaṃ (...):

thân hành, khẩu hành, truy cầu, đáng thân cận và không đáng thân cận.

[35]. Tham chiếu Pāli: somanassam pāham (..) duvidhena vadāmi: sevitabbam pi asevitabbam pī ti (...) “imam kho me somanassam sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihātantī” ti, evarūpaṃ somanassam na sevitabbam: Ta cũng nói hỷ có hai loại, đáng thân cận và không đáng thân cận. “Khi tôi thân cận hỷ này, bất thiện pháp tăng trưởng, thiện pháp suy giảm”, hỷ như vậy không nên thân cận.

[36]. Thọ cụ túc giới 受具足戒; Pāli: pātimokkhasaṃvarapaṭipadā, thành tựu phòng hộ bằng biệt giải thoát (giới).

[37]. Ưu thân 憂身, Pāli: domanassa; xả thân 捨身, Pāli: upekhā.

[38]. Hiền Thánh luật chư căn cụ túc 賢聖律諸根具足; Pāli: indriyasamvarapaṭi panno, thành tựu sự phòng hộ các căn.

[39]. Khả thân bất khả thân 可親不可親; Pāli: sevitabbam, asevitabbam .

[40]. Tham chiếu Pāli (D. 21, tr. 283):
Ye (...) taṇhāsaṅkhayavimuttā te
accantaniṭṭhā accantayogakkhemī
accantabrahmacārī accantapariyosānā ,
những ai đã giải thoát với sự diệt tận
của khát ái, những vị ấy đạt đến tột
cùng cứu cánh, an ổn cứu cánh, phạm
hạnh cứu cánh, mục đích cứu cánh.

[41]. Hán: nhiễm uế tưởng 染穢想
Tham chiếu Pāli (D 21, Dig ii. 8 tr,
215): apariyositasañkappo : tư duy
không chân chính.

[42]. Hán: Nhật quang tôn 日光尊.
Pāli: ādicca-bandhuna , thân tộc của
mặt trời.

[43]. Hán: đắc hỷ lạc 得喜樂, niệm lạc
念樂; Pāli: vedapaṭilābham
somanassapaṭi-lābham.

[44]. Pāli: cha atthavase: 6 ích lợi.

[45]. Hán: bất hoại hoạn 不懷患 Pāli:
amūlho gabbhamesāmi: không si ám,
đầu thai (theo ý muốn).

[46]. Hán: tam Phật pháp 三佛法, tức nói đủ: tam miếu tam Phật đà pháp.

[47]. Hán: bốn sơ khởi 本初起; Tống-
Nguyễn-Minh: bốn sơ thú 本初趣.
Xem cht. 48 dưới.

[48]. Tham chiếu Pāli (D 21, tr 286):
aññātā viharissāmi, sveva anto
bhavissati, con sẽ sống với chánh trí;
đây sẽ là đời cuối cùng.

[49]. A-ca-ni-trá 阿迦尼吒, dịch hữu
đảnh thiên 有頂天, hay sắc cứu cánh
thiên 色究竟天, cõi trời cao nhất
thuộc sắc giới . Pāli: Akaniṭṭha.

--- o0o ---

--- o0o ---

15. KINH A-NẬU-DI [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Minh-ninh, đất A-nậu-di^[2]. Cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành A-nậu-di khát thực. Rồi Thế Tôn thầm nghĩ: “Nay Ta đi khát thực, thời gian còn quá sớm. Ta hãy đến khu vườn của Phạm chí Phòng-già-bà^[3]. Tỳ-kheo cần phải đúng giờ mới đi khát thực”.

Thế Tôn đi đến khu vườn kia. Khi ấy Phạm chí từ xa trông thấy Phật liền

đứng dậy nghinh tiếp, cùng chào hỏi, rằng: “Hoan nghinh Cù-đàm. Từ lâu không đến. Nay do duyên gì lại khuất tất đến đây? Xin mời Cù-đàm ngồi chỗ này”.

Thế Tôn liền ngồi vào chỗ ấy. Phạm chí ngồi một bên, bạch Thế Tôn:

“Đêm hôm qua có Tỳ-kheo Thiện Tú người Lê-xa ^[4] đến chỗ tôi nói rằng: ‘Đại sư, tôi không theo Phật tu phạm hạnh nữa. Sở dĩ vậy là vì Phật xa lạ với tôi.’ Người ấy nói với tôi những sai lầm của Cù-đàm. Tuy có nói như vậy, nhưng tôi không chấp nhận.”

Phật nói với Phạm chí:

“Điều mà Thiện Tú kia nói, Ta biết ông không chấp nhận. Xưa, một thời,

Ta đang ở trên Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu^[5], thuộc Tỳ-da-li; khi ấy Thiện Tú này đi đến chỗ Ta, nói với Ta rằng: ‘Nhu Lai xa lạ với con. Con không theo Nhu Lai tu phạm hạnh nữa.’ Ta khi ấy nói rằng: ‘Người vì sao nói rằng không theo Nhu Lai tu phạm hạnh nữa, vì Nhu Lai xa lạ với người?’ Thiện Tú đáp: ‘Nhu Lai không hiện thân tức biến hóa^[6] cho con thấy.’

“Ta khi ấy nói rằng: ‘Ta có mời người đến trong pháp Ta tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thân tức cho người thấy không? Sao lại nói: ‘Nhu Lai hãy hiện thân tức biến hóa cho con thấy, con mới tu phạm hạnh’? Khi ấy Thiện Tú trả lời Ta rằng: ‘Không, bạch Thế Tôn’.”

Phật nói với Thiện Tú^[7]:

“Ta cũng không nói với người: ‘Người hãy ở trong Pháp của Ta mà tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc biến hóa cho thấy.’ Người cũng không nói: ‘Hãy hiện thần túc cho con thấy, con sẽ tu phạm hạnh.’ Thế nào, Thiện Tú, theo ý người, Như Lai có khả năng hiện thần thông, hay không có khả năng? Pháp mà Ta giảng thuyết, Pháp ấy có khả năng dẫn đến xuất ly, tận cùng biên tế của khổ chăṅg^[8].”

Thiện Tú bạch Phật:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Như Lai có thể thị hiện thần túc, chứ không phải không thể. Pháp được giảng dạy có khả năng dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế

của khổ, chứ không phải không diệt tận.”

“Cho nên, này Thiện Tú, ai tu hành phạm hạnh theo Pháp mà Ta giảng dạy thì có thể hiện thần túc chứ không phải không thể; pháp ấy dẫn đến xuất ly, không phải không thể xuất ly. Người mong cầu cái gì đối với pháp ấy?”

Thiện Tú nói:

“Thế Tôn thỉnh thoảng không dạy con bí thuật của cha con mà Thế Tôn đã biết hết, nhưng vì keo kiệt mà không dạy cho con.”

Phật nói:

“Thiện Tú, Ta có bao giờ nói với người rằng: ‘Người hãy ở trong pháp

Ta tu phạm hạnh, Ta sẽ dạy cho người bí thuật của cha người chẳng?””

Đáp: “Không”.

“Cho nên, này Thiện Tú, trước đây Ta không nói như vậy. Người cũng không nói. Vậy tại sao nay nói như thế?

“Thế nào, Thiện Tú, Như Lai có thể nói bí thuật của cha người, hay không thể? Pháp mà Ta giảng dạy có dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ chẳng?”

Thiện Tú nói:

“Như Lai có thể nói bí thuật của cha con, không phải không thể. Pháp đã được giảng dạy có thể dẫn đến xuất ly,

diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không thể.”

Phật lại bảo Thiện Tú:

“Nếu Ta có thể nói bí thuật của cha ngươi, cũng có thể nói pháp, nói sự xuất ly, sự lìa khổ, thì ngươi tìm cái gì trong pháp của Ta?”

Phật lại nói với Thiện Tú:

“Ngươi, trước kia ở trong lãnh thổ của người Bạt xà^[9], thuộc Tỳ-xá-ly, đã bằng vô số phương tiện xung tán Như Lai, xung tán Chánh pháp, xung tán Chúng tăng. Cũng như một người khen ngợi một cái ao trong mát kia bằng tám cách khiến mọi người ưa thích: một, lạnh; hai, nhẹ, ba, mềm, bốn, trong; năm, ngọt; sáu, không bẩn; bảy, uống

không chán; tám, khỏe người. Người cũng vậy, ở trong lãnh thổ Bạt-xà, Tỳ-xá-ly, xung tán Như Lai, xung tán Chánh pháp, xung tán Chúng tăng, khiến mọi người tin vui. Thiện Tú, nên biết, ngày nay người bị lui sụt, người đời sẽ nói rằng: ‘Tỳ-kheo Thiện Tú có nhiều quen biết, lại thân cận Thế Tôn, và cũng là đệ tử Thế Tôn; nhưng không thể trọn đời tinh tu phạm hạnh; đã xả giới, hoàn tục, thực hành hèn hạ.’ Phạm chí, nên biết, khi ấy Ta nói đủ lời, nhưng Thiện Tú không thuận lời dạy của Ta, mà đã xả giới hoàn tục.

“Phạm chí, một thời Ta ở tại Tập pháp đường bên bờ hồ Di hầu^[10]; khi ấy có Ni-kiền Tử tên là Già-la-lâu^[11] dừng chân tại chỗ kia, được mọi người

sùng kính, tiếng tăm đồn xa, có nhiều quen biết, lợi dưỡng đầy đủ. Khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành Tỳ-xá-ly khát thực; đi lần đến chỗ Ni-kiền Tử. Bảy giờ, Thiện Tú hỏi Ni-kiền Tử bằng ý nghĩa sâu xa. Ni-kiền Tử ấy không đáp được, liền sanh tâm sân hận. Thiện Tú nghĩ thầm: ‘Ta làm người này bực bội^[12], sẽ phải chịu quả báo lâu dài chẳng?’ Phạm chí, nên biết, Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực về, cầm y bát đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi xuống một bên. Thiện Tú khi ấy không đem duyên có ấy mà kể lại với Ta. Ta nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia, người há có thể tự nhận mình là Sa-môn Thích tử chẳng?’ Thiện Tú giây lát hỏi Ta rằng:

‘Thế Tôn vì duyên có gì mà gọi con là người ngu? Không xứng đáng tự nhận là Sa-môn Thích tử?’ Ta nói: ‘Người ngu kia, có phải người đã đến Ni-kiền Tử mà hỏi ý nghĩa sâu xa, nhưng người kia không đáp được bèn sanh sân hận. Người nghĩ thầm: ‘Ta nay làm người này bực bội, há sẽ phải chịu quả báo đau khổ lâu dài chăng?’ Người có nghĩ như vậy không?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Người kia là A-la-hán. Sao Thế Tôn có tâm sân hận ấy^[13]?’. Ta khi ấy trả lời rằng: ‘Người ngu kia, La-hán làm sao lại có tâm sân hận? Ta, La-hán, không có tâm sân hận. Người nay tự cho người kia là La-hán. Người kia có bảy sự khổ hạnh, đã được gìn giữ lâu ngày. Bảy khổ hạnh ấy là gì? Một, suốt

đời không mặc quần áo. Hai, suốt đời không uống rượu, ăn thịt, cũng không ăn cơm và thực phẩm bằng bột mì^[14]. Ba, suốt đời không vi phạm phạm hạnh. Bốn, trọn đời không rời bốn tháp bằng đá^[15] ở Tỳ-xá-ly; phía Đông là tháp Ưu viên, phía Nam tháp Voi, phía Tây tháp Đa tử, phía Bắc tháp Thất tụ^[16]. Trọn đời không rời khỏi bốn tháp ấy, coi đó là bốn sự khổ hạnh. Nhưng người ấy về sau vi phạm bảy khổ hạnh này và mạng chung ở ngoài thành Tỳ-xá-ly. Cũng như con chó sói bình suy vì ghẻ lở mà chết trong bãi tha ma^[17]. Ni-kiền Tử kia cũng vậy. Tự mình đặt cấm pháp, sau lại phạm hết. Trước tự thề rằng suốt đời không mặc quần áo, sau đó lại mặc. Trước tự mình thề rằng

suốt đời không uống rượu, ăn thịt và không ăn các thứ làm bằng bột mì, nhưng về sau lại ăn hết. Trước vốn tự mình thề rằng suốt đời không vượt qua khỏi bốn cái tháp: phía đông tháp Ưu viên, nam tháp Voi, tây tháp Đa tử, bắc tháp Thất tự. Nay trái lời thề, rời xa không còn gần gũi nữa. Người ấy sau khi vi phạm bảy lời thề ấy rồi, ra khỏi thành Tỳ-xá-ly, chết trong bãi tha ma.’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Người ngu kia, người không tin lời Ta. Người hãy tự mình đi xem, sẽ tự mình biết’.”

Phật nói với Phạm chí:

“Một thời, Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Khát thực xong, lại ra khỏi thành, đi đến một

khoảng trống trong bãi tha ma, thấy Ni-kiền Tử kia chết ở đó. Sau khi thấy như vậy, về đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi sang một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Phạm chí, nên biết, lúc ấy Ta nói với Thiện Tú: ‘Thế nào, Thiện Tú, những điều Ta ghi nhận về Ni-kiền Tử trước đây, có đúng như vậy không?’ Đáp rằng: ‘Đúng vậy, đúng như lời Thế Tôn đã nói.’ Phạm chí, nên biết, Ta đã hiện thân thông chứng minh cho Thiện Tú, nhưng kia lại nói: ‘Thế Tôn không thị hiện thân thông cho con’.”

“Lại một thời, Ta ở tại ấp Bạch thổ nước^[18] Minh-ninh, lúc bảy giờ có Ni-kiền Tử tên là Cứu-la-đế^[19], trú tại Bạch thổ, được mọi người sùng kính,

tiếng tăm đồn xa, được nhiều lợi dưỡng. Khi ấy, Ta khoác y cầm bát vào thành khất thực. Tỳ-kheo Thiện Tú lúc bấy giờ đi theo Ta, thấy Ni-kiền Tử Cứu-la-đế đang nằm phục trên một đồng phân mà liếm bã trấu^[20]. Phạm chí, nên biết, khi Tỳ-kheo Thiện Tú thấy Ni-kiền Tử này nằm phục trên đồng phân mà ăn bã trấu, liền suy nghĩ rằng: ‘Các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả A-la-hán trong thế gian không ai kịp vị này. Đạo của vị Ni-kiền Tử này là bậc nhất hơn hết. Vì sao? Người khổ hạnh mới được như vậy, dứt bỏ kiêu mạn, nằm trên đồng phân mà liếm bã trấu.’

“Phạm chí, bấy giờ Ta xoay người theo hướng phải, nói với Thiện Tú

rằng: ‘Người ngu kia^[21], người há có thể tự nhận là Thích tử chăng?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn, vì sao gọi con là người ngu, không xứng đáng tự nhận là Thích tử?’ Phật nói với Thiện Tú: ‘Người ngu si, người quan sát Cứu-la-đế này ngồi chồm hồm trên đồng phân mà ăn bã trấu liền nghĩ rằng: Trong các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả La hán, Cứu-la-đế này là tối tôn. Vì sao? Nay Cứu-la-đế này có thể hành khổ hạnh, trừ kiêu mạn, ngồi chồm hồm trên đồng phân mà ăn bã trấu. Người có ý nghĩ như vậy không?’ Đáp rằng: ‘Thật vậy.’ Thiện Tú lại nói: ‘Thế Tôn vì sao sanh tâm ganh tị với một vị A-la-hán?’ Phật nói: ‘Người ngu kia, Ta không hề sanh

tâm ganh tị đối với một vị A-la-hán, làm sao nay lại sanh tâm tật đố đối với một vị A-la-hán? Người, người ngu kia, bảo Cứu-la-đế là một vị chân A-la-hán. Nhưng người này sau bảy ngày nữa sẽ sinh bụng mà chết^[22], tái sanh làm quỷ đói thầy ma biết đi^[23], thường chịu khổ vì đói. Sau khi mạng chung, được buộc bằng cọng lau mà lòi vào bãi tha ma. Nếu người không tin, hãy đến báo trước cho người ấy biết.’

“Rồi Thiện Tú liền đi đến chỗ Cứu-la-đế, bảo rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm kia tiên đoán rằng bảy ngày nữa ông sẽ bị sinh bụng mà chết, sanh vào trong loài quỷ đói thầy ma biết đi; sau khi chết, được buộc bằng sợi dây lau và lòi vào bãi tha ma.’ Thiện Tú lại dặn: ‘Ông

hãy ăn uống cẩn thận, chớ để lời ấy đúng.’ Phạm chí, nên biết, qua bảy ngày, Cứu-la-đế bị sinh bụng mà chết, tức thì sanh vào trong loài quỷ đói thân ma; sau khi chết, được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma. Thiện Tú sau khi nghe Phật nói, co ngón tay tính ngày. Cho đến ngày thứ bảy, Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến xóm lửa hình, hỏi người trong xóm: ‘Này các bạn, Cứu-la-đế nay đang ở đâu?’ Đáp rằng: ‘Chết rồi.’ Hỏi: ‘Vì sao chết?’ Đáp: ‘Bị sinh bụng.’ Hỏi: ‘Chôn cất thế nào?’ Đáp: ‘Được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma.’

“Phạm chí, Thiện Tú sau khi nghe như vậy, liền đi đến bãi tha ma. Khi sắp sửa đến nơi, hai đầu gối của thân

ma động dậy, rồi bỗng nhiên ngồi chồm hồm dậy. Tỳ-kheo Thiện Tú vẫn cứ đi đến trước thầy ma, hỏi: ‘Cứu-la-đế, ông chết rồi phải không?’ Thầy ma đáp: ‘Ta chết rồi.’ Hỏi: ‘Ông đau gì mà chết?’ Đáp: ‘Cù-đàm đã tiên đoán ta sau bảy ngày sinh bụng mà chết. Quả như lời, qua bảy ngày, ta sinh bụng mà chết.’ Thiện Tú lại hỏi: ‘Ông sanh vào chỗ nào?’ Đáp: ‘Như Cù-đàm tiên đoán, ta sẽ sanh vào loài quỷ đói thầy ma biết đi. Nay ta sanh vào trong quỷ đói làm thầy ma biết đi.’ Thiện Tú hỏi: ‘Khi ông chết, được chôn cất như thế nào?’ Thầy ma đáp: ‘Như Cù-đàm đã tiên đoán, ta sẽ được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi tha ma. Quả như lời, ta được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi

tha ma.’ Rồi thầy ma nói với Thiện Tú: ‘Người tuy xuất gia mà không được điều thiện lợi. Sa-môn Cù-đàm nói như vậy, mà người thường không tin.’ Nói xong, thầy ma lại nằm xuống.

“Phạm chí, bấy giờ Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến chỗ Ta, đánh lễ xong, ngồi xuống một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Ta liền nói: ‘Như lời Ta tiên đoán, Cứu-la-đế có thật như vậy không?’ Đáp: ‘Thật vậy, đúng như Thế Tôn nói.’ Phạm chí, Ta nhiều lần như vậy thị hiện thần thông chứng cho Tỳ-kheo Thiện Tú, nhưng kia vẫn nói: ‘Thế Tôn không hiện thần thông cho con thấy’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Một thời, Ta ở tại Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu^[24]. Khi ấy có Phạm chí tên là Ba-lê Tử^[25], đang ngụ tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, có nhiều lợi dưỡng. Người ấy ở giữa quần chúng Tỳ-xá-ly nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy

theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’

“Phạm chí, khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Trông thấy Phạm chí Ba-lê Tử đang nói như vậy giữa quần chúng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ

hiện gấp đôi.’ Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực xong, về đến chỗ Ta, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên, nói với Ta rằng: ‘Sáng nay, con khoác y cầm bát vào thành khát thực, nghe Ba-lê Tử ở Tỳ-xá-ly đang nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Kể lại cho Ta đầy đủ sự việc ấy. Ta nói với Thiện Tú: ‘Ba-lê Tử ở giữa quần chúng, nếu không từ bỏ lời ấy mà đi đến Ta, sẽ không có trường

hợp ấy. Nếu người kia nghĩ rằng: ‘Ta không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ quan điểm ấy, không xả bỏ kiêu mạn ấy, mà cứ đi đến Sa-môn Cù-đàm, thì đầu ông ấy sẽ bị bẻ làm bảy mảnh. Không có trường hợp người ấy không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ kiêu mạn ấy, mà vẫn đi đến Ta.’

“Thiện Tú nói: ‘Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng.’ Phật hỏi Thiện Tú: ‘Vì sao người nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?’ Thiện Tú nói: ‘Ba-lê Tử kia có uy thần lớn, có uy lực lớn. Giả sử ông ấy đến thật, há không phải Thế Tôn hư dối sao?’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Như Lai có bao giờ nói hai lời không?’ Đáp: ‘Không.’ Phật lại bảo Thiện Tú: ‘Nếu

không có hai lời, tại sao người lại nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?’ Thiện Tú bạch Phật: ‘Thế Tôn do tự mình thấy biết Ba-lê Tử, hay do chư thiên nói?’ Phật nói: ‘Ta tự mình biết, và cũng do chư thiên đến nói cho nên biết. Đại tướng A Do Đà ở Tỳ-xá-ly^[26] này sau khi thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi. Ông đến nói với Ta rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử kia không biết xấu hổ, phạm giới, vọng ngữ, ở Tỳ-xá-ly, giữa quần chúng, nói lời phỉ báng như vậy: Đại tướng A-do-đà sau khi thân hoại mạng chung sanh vào loài quỷ thân ma biết đi^[27]. Nhưng thật sự con thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi.’ Ta đã tự mình biết trước viện Ba-lê Tử, và cũng do chư

thiên nói lại nên biết.’ Phật nói với Thiện Tú ngu ngốc: ‘Người không tin Ta, thì hãy vào thành Tỳ-xá-ly, tùy ý mà rao lên. Ta sau bữa ăn sẽ đi đến chỗ Phạm chí Ba-lê Tử’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Bấy giờ, Thiện Tú kia sau khi qua đêm khoác y cầm bát vào thành khát thực. Khi ấy Thiện Tú kia hướng đến các Bà-la-môn, Sa-môn, Phạm chí trong thành Tỳ-xá-ly kể đủ câu chuyện rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử ở giữa đại chúng đã tuyên bố lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm có đại uy lực; ta cũng có đại uy lực. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có đại thần túc. Ta cũng

có đại thần túc. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Nhưng nay Sa-môn Cù-đàm sẽ đi đến chỗ Ba-lê Tử kia. Các vị cũng đến đó hết.’

“Khi ấy Phạm chí Ba-lê đang đi trên đường; Thiện Tú trông thấy, vội vã đến gần, nói rằng: ‘Ông ở giữa đám đông của Tỳ-xá-ly đã tuyên bố như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nghe lời tuyên bố ấy, nay muốn đến chỗ ông. Ông hãy về nhanh đi.’ Đáp rằng: ‘Ta sẽ về ngay. Ta sẽ về ngay.’ Nói như thế rồi, giây lát cảm thấy hoảng sợ, lông tóc dựng

đứng, không trở về chỗ cũ, mà đi đến khu rừng của Phạm chí Đạo-đầu-ba-lê^[28], ngồi trên vông^[29], rầu rĩ, mê loạn.”

Phật bảo Phạm chí:

“Ta, sau bữa ăn, cùng với nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ, đi đến trú xứ của Ba-lê-tử, ngồi lên chỗ ngồi. Trong đám đông ấy có một Phạm chí tên là Giá-la^[30]. Khi ấy, mọi người kêu Giá-la, bảo rằng: ‘Ông hãy đi đến rừng Đạo-đầu nói với Ba-lê Tử: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng

lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm vì vậy đã đến nơi rừng của ông. Ông hãy đến xem.’ Rồi thì, Già-la sau khi nghe mọi người nói, bèn đi đến rừng bảo Đạo-đầu Ba-lê Tử rằng: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ba-lê, ông có về không?’ Khi ấy, Phạm chí Ba-lê liền

đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy xong, ở trên võng mà day trở không yên. Bấy giờ, võng lại làm cho vướng chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống hồ đi đến Thế Tôn.

“Thế rồi, Già-la nói với Phạm chí Ba-lê: ‘Người tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nhưng cái võng ấy còn không thể rời khỏi, sao có thể đi đến chỗ đại chúng?’ Trách mắng Ba-lê Tử xong, bèn trở về chỗ đại chúng, báo rằng: ‘Ta nhân danh đại chúng, đi đến nói với Ba-lê Tử. Y trả lời: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Ngay lúc ấy, ở trên võng, chuyển động thân thể, nhưng võng dính vào chân không rời được. Y còn không thể rời khỏi cái võng, sao có thể đến đại chúng này được?’

“Bấy giờ, có một Lê-xa Tử là Đầu-ma^[31] đang ngồi trong chúng, liền đứng dậy, trích áo bày vai phải, quỳ dài, chấp tay, bạch đại chúng rằng: ‘Đại chúng hãy đợi một lát. Tôi sẽ tự mình đến dẫn người ấy lại đây’.”

Phật nói:

“Ta khi ấy nói với Lê-xa Tử Đầu-ma rằng: ‘Người kia đã tuyên bố như vậy, ôm giữ kiến giải như vậy, khởi kiêu mạn như vậy; mà muốn khiến cho người ấy đi đến chỗ Phật, thì không thể được. Đầu-ma Tử, giả sử ông lấy dây quấn nhiều lớp, rồi khiến bày bò cùng kéo, cho đến thân thể người ấy bị rã rời, cuối cùng người ấy vẫn sẽ không thể từ bỏ lời nói như vậy, kiến giải như

vậy, kiêu mạn như vậy, để đến chỗ Ta. Nếu không tin lời Ta, người hãy đến đó tự mình khắc biết.’

“Bảy giờ, Lê-xa Tử Đầu-ma vẫn cố đi đến chỗ Ba-lê-tử, nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ông hãy về đi.’ Lúc ấy, Ba-lê Tử đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy rồi, ở trên võng mà chuyển động thân mình, nhưng khi ấy võng lại vướng vào

chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống nữa là đi đến chỗ Thế Tôn.

“Thế rồi, Đâu-ma nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Người tự vô trí, chỉ có tiếng nói rong không: Sẽ về, sẽ về. Nhưng tự mình còn không thể rời khỏi cái võng này, đâu có thể đi đến chỗ đại chúng!’

“Đâu-ma lại nói với Ba-lê Tử: ‘Những người có trí, do thí dụ mà được hiểu rõ. Thuở xưa lâu xa có một sư tử chúa tể loài thú sống trong rừng sâu. Vào buổi sáng sớm, sư tử ra khỏi hang, nhìn ngắm bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh kiếm thịt mà ăn. Nay Ba-lê Tử, sư tử chúa tể loài thú kia ăn xong rồi trở về rừng, thường

có một con dã can đi theo sau ăn tàn, khí lực sung mãn, bèn tự bảo: Sư tử trong rừng kia cuối cùng là con thú gì? Hơn ta được chăng? Nay ta hãy độc chiếm một khu rừng, sáng sớm ra khỏi hang, nhìn quanh bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh. Nó muốn học tiếng rống sư tử, nhưng lại ré lên tiếng dã can. Này Ba-lê Tử, người nay cũng vậy. Nhờ uy đức của Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Rồi Đầu-ma nói bài kệ chỉ trích:

Dã can xưng sư tử
 Tự cho mình vua thú
 Muốn rống tiếng sư tử
 Lại ré tiếng dã can.

Một mình trong rừng vắng
 Tự cho mình vua thú
 Muốn rống tiếng sư tử
 Lại ré tiếng dã can.
 Quỳ xuống kiếm chuột hang,
 Tha ma tìm xác chết;
 Muốn rống tiếng sư tử,
 Lại ré tiếng dã can.

“Đầu-ma nói rằng: ‘Người cũng vậy. Nhờ ơn Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Khi ấy Đầu-ma lấy bốn thí dụ, trách mắng thẳng mặt, sau đó, trở về chỗ đại chúng, báo rằng: ‘Tôi đã nhân danh đại chúng đi gọi Ba-lê Tử. Kia trả lời tôi: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Rồi ở trên võng chuyển động thân, nhưng võng liền vương chân không thể

rời ra được. Kia còn không thể rời khỏi võng, nói gì chuyện đi đến đại chúng này.’

“Bấy giờ Thế Tôn nói với Đâu-ma: ‘Ta đã nói trước với người, muốn cho người ấy đi đến chỗ Phật, không thể được. Giả sử người lấy sợi dây da bó nhiều lớp rồi cho bày bò kéo, cho đến thân thể rã rời, cuối cùng kia vẫn không xả bỏ lời ấy, kiến giải ấy, kiêu mạn ấy, để đi đến Ta.’

“Này Phạm chí, bấy giờ, Ta liền thuyết nhiều pháp khác nhau cho đại chúng, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Ở trong chúng, ba lần cất tiếng rống sư tử, rồi cất mình bay lên hư không, Ta trở về chỗ cũ.”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Tất cả thế gian đều do Phạm Tụ tại thiên^[32] sáng tạo.’ Ta hỏi họ: ‘Hết thảy thế gian có thật do Phạm Tụ tại thiên sáng tạo chăng?’ Họ không thể đáp, mà lại hỏi Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta trả lời họ: ‘Có một thời gian, khi thế giới này bắt đầu hủy diệt, có những chúng sanh khác mà mạng hết, hành hết, từ trời Quang âm mạng chung, sanh vào chốn Phạm thiên trống không^[33] khác; rồi khởi tham ái đối với chỗ ấy, sanh tâm đắm trước, lại mong muốn có chúng sanh khác cũng sanh đến chỗ này. Những chúng sanh khác khi mạng hết, hành hết, lại sanh vào chỗ này. Bây giờ,

chúng sanh kia tự nghĩ như vậy: ‘Ta nay là Đại Phạm vương, ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo. Ta có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của loài người. Ta đến đây trước nhất, một mình không bầu bạn; do năng lực của ta mà có chúng sanh này; ta sáng tạo ra chúng sanh này.’ Các chúng sanh khác cũng thuận theo, gọi đó là Phạm vương, ngẫu nhiên hiện hữu, có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người, là vị duy nhất hiện hữu trước, còn chúng

ta hiện hữu sau; chúng ta do vị Đại Phạm vương ấy sáng tạo.’ Các chúng sanh này tùy theo khi tuổi thọ của chúng hết, tái sanh vào đời này; rồi dần dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vị ấy nhập định ý tam-muội ^[34], tùy tam-muội tâm ^[35] mà nhớ đời sống trước của mình. Vị ấy nói như vậy: ‘Vị Đại Phạm vương này ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo; có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa; tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới; có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người. Đại Phạm thiên kia thường trụ, không biến chuyển, không phải là pháp biến dịch. Chúng ta đều do Phạm thiên sáng tạo,

cho nên không thường hằng, không tồn tại lâu dài, là pháp biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên này, thấy đều nói Phạm Tự tại thiên sáng tạo thế giới này. Đây Phạm chí, sự sáng tạo của thế giới không phải là điều mà những vị ấy có thể vươn tới; duy chỉ Phật mới có thể biết. Lại còn vượt qua sự ấy, Phật cũng đều biết cả. Tuy biết nhưng không tham trước, mà biết một cách như thật về khổ, sự tập khởi, sự diệt khổ, vị ngọt, tai hoạn, và sự xuất yếu; với bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai.”

Phật bảo Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh^[36].’ Ta nói với họ: ‘Có thật các người nói rằng: Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh?’ Họ không thể trả lời mà hỏi ngược lại rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta đáp: ‘Một số chúng sanh ở trời Quang âm do chơi bời và biếng nhác, khi thân hoại mạng chung, tái sanh vào thế gian này; rồi dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, cho đến khi nhập tâm định tam-muội^[37]; do năng lực tam-muội, nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh kia do không chơi bời biếng nhác nên thường hằng ở chỗ ấy, tồn tại lâu

dài, không biến chuyển. Chúng ta do thường xuyên chơi bời dẫn đến pháp vô thường, biến dịch này.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng tiêu khiển là khởi thủy của chúng sanh. Những điều ấy Phật biết tất cả, lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đấm trước, do không đấm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; bằng bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai .”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Thất ý^[38] là khởi thủy của chúng sanh.’ Ta nói với họ: ‘Có thật các

người nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh chăng?’ Họ không biết trả lời, bèn hỏi lại Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy thế nào?’ Ta nói với họ: ‘Một số chúng sanh do nhìn ngắm nhau một thời gian sau bèn thất ý; do thế, mạng chung tái sanh vào thế gian này; rồi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, bèn nhập tâm định tam-muội; do năng lực tam-muội vị ấy nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: Như chúng sanh kia do không nhìn ngắm nhau nên không thất ý, do vậy mà mà thường hằng bất biến. Chúng ta do nhiều lần nhìn ngắm nhau bèn thất ý; do thế dẫn đến pháp vô thường, biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy

nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh. Điều như vậy, duy Phật mới biết; lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đấm trước; do không đấm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; do bình đẳng quán mà giải thoát vô dư.”

Phật nói với Phạm chí:

“Những điều Ta nói là như vậy. Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ở chỗ kín chê bai Ta rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự cho rằng đệ tử mình chứng nhập tịnh giải thoát^[39], thành tựu tịnh hạnh. Kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện^[40].’ Nhưng Ta không nói như vậy: ‘Đệ tử của Ta khi nhập

tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh, vị ấy biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.^[41]’ Nay Phạm chí, chính Ta nói rằng: ‘Đệ tử Ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều thanh tịnh^[42]’.”

Lúc bấy giờ, Phạm chí bạch Phật:

“Kia không được thiện lợi^[43] khi phỉ báng Sa-môn Cù-đàm rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự’ cho đệ tử của mình nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.’ Nhưng Thế Tôn không nói như vậy. Chính Thế Tôn nói: ‘Đệ tử ta nhập tịnh giải thoát,

thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều tịnh.”

Rồi lại bạch Phật:

“Tôi cũng sẽ nhập tịnh giải thoát này, thành tựu tịnh hạnh, tất cả đều biết một cách toàn diện^[44].”

Phật bảo Phạm chí:

“Người muốn nhập, quả thật rất khó. Người do kiến giải dị biệt, kham nhẫn dị biệt, sở hành dị biệt, mà muốn y trên kiến giải khác để nhập tịnh giải thoát, thì thật là quá khó. Nhưng nếu người tin vui nơi Phật, tâm không đoạn tuyệt, thì trong lâu dài sẽ luôn luôn được an lạc.”

Bấy giờ, Phạm chí Phòng-già-bà, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm kinh* quyển 11, đệ nhị phần, “A-nậu-di kinh” đệ thập nhất. Tương đương Pāli, D. 24 Pāṇika-suttanta.

[2]. Hán: Minh ninh quốc A-nậu-di thổ 冥寧國阿耨夷土 D. 21: Malleśu viharati anupiyam nāma mallānam nigamo, trú giữa những người Malla, trong thôn Anupiya của người Malla

[3]. Hán: Phòng-già-bà Phạm chí viên quán 房伽婆梵志園觀; Pāli (D

21): Bhaggava-gottassa paribbālakassa āramo: tinh xá của du sĩ thuộc dòng họ Bhaggava.

[4]. Lê-xa tử Thiện Tú Tỳ-kheo 隸車子善宿比丘; Pāli (D 21): Sunakkhatto Licchaviputto, Sunakkhatta, con trai của người Licchavi.

[5]. Di hầu trì 彌猴池, ao vườn, Pāli: Makata; D 21 không có chi tiết này.

[6]. Thần túc biến hóa 神足變化; Pāli (D. 21): uttarimanussadhammā iddhipāṭi- hāriya: sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân (siêu nhân).

[7]. Văn tự thuật chuyển sang văn tường thuật.

[8]. Tham chiếu Pāli (D. 21): kate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye yassatthāya mayā dhammo desito niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā ti: dù sự thi hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân, có được thực hiện hay không được thực hiện, nhưng pháp mà Ta giảng dạy chân chánh dẫn đến sự diệt trừ đau khổ.

[9]. Hán: Tỳ-xá-ly Bạt-xà thỏ 毗舍離 跋闍土; Pāli (D. 21): Vajjigāme : tại làng Vajji (Bạt kỳ).

[10]. Bản Pāli, D. 21: Vesāliyaṃ mahāvane Kūṭāgārasālāyaṃ, ở Vesāli (Tỳ-xá-la), trong rừng Đại lâm, Trùng các giảng đường.

[11]. Ni-kiền tử Già-la-lâu 尼乾子伽羅樓; Pāli, D. 21, bản Devanagari: Kālāramattako, bản Roman: Kandaramasuko .

[12]. Pāli, D. 21: arahantaṃ samaṇaṃ āsādimhase: ta đã đả kích vị Sa-môn A-la-hán.

[13]. Pāli, D. 21: Kiṃ pana, Bhante, Bhagavā arahattassa maccharāyatī ti, Thế Tôn, sao Thế Tôn ganh tị với một vị A-la-hán ?

[14]. Tham chiếu Pāli, D. 21: yāvajīvaṃ surāmaṃseneva yāpeyyaṃ na odanakummā saṃ bhuñjeyyaṃ, trọn đời thọ hưởng rượu và thịt, chứ không cơm cháo.

[15]. Hán: thạch tháp 石塔, Pāli: cetiya.

[16]. Đông danh ưu viên tháp 東名憂園塔, Pāli: puritthamena Vesāliṃ Udenaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Udana (Ưu viên) ở phía Đông Vesāli; nam danh Tượng tháp 南名象塔, Pāli: dakkhiṇena Vesāliṃ Gotamakaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Gotamaka ở phía nam Vesāli; tây danh Đa tử tháp 西名多子塔, Pāli: pacchimena Vesāliṃ Sattambaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Sattamba (Thất tử) ở phía tây Vesāli;

bắc danh Thất tụ tháp 北名七聚塔,
Pāli: uttarena Vesāliṃ Bahuputtam
nāma cetiyam, ngôi miếu Bahuputta
(Đa tử) ở phía bắc Vesāli.

[17]. Pāli, D. 21: so (...) yasā nihīno
kālam karissati, người ấy sẽ chết, mất
hết tiếng tăm.

[18]. Minh ninh quốc, Bạch thổ ấp 冥寧
國白土邑; Pāli (D. 21): Thūlūsu
vihārāmi Uttarakā nāma Thūlūnam
nigamo, Ta trú giữa những người
Thulu, tại xóm Uttaraka của người
Thūlu. (Bản Devanagari: Thūlu, bản
Roman: Bhumu.)

[19]. Ni-kiền tử danh Cứu-la-đế 尼乾子
名究羅帝; Pāli: acelo Korakkhattiyo

kukkuravatiko, lỏa thể Kotakkhattiya,
tu theo kiểu chó.

[20]. Hán: thỉ khang tao 舐糠糟; Pāli
(D. 21): chamānikinṇaṃ bhakkasaṃ
mukhen- eva khādati mukheneva
bhuñjati, bò lết trên đất, lấy miệng mà
cắn hay nhai đồ ăn.

[21]. Hán: nữ ý ngu nhơn 汝意愚人;
Tống-Nguyên-Minh: nữ ngu nhơn.

[22]. Hán: phúc trướng mạng chung 腹
脹命終; Pāli, D. 21: alasakena kālaṃ
karissati, sẽ chết vì trúng thực.

[23]. Hán: sanh khởi thi nga quỷ 生起
屍餓鬼, sanh loài quỷ đói thầy ma.
Pāli, D. 21: Kalakañjā nāma asurā
sabba-nihīno asura-kāyo tatra

upajjissati, sẽ tái sinh làm thân A-tu-la tối hạ tiện, được gọi là Kalakanja.

[24]. Pāli, D. 21: tại Vesāli, trong Đại lâm, giảng đường Trùng các. Xem đoạn trên.

[25]. Hán: Phạm chí danh Ba-lê Tử 梵志名波梨子; Pāli: acela Pātithaputta (bản Roman: Pāṭikaputta), lỏa thể Pātikaputta .

[26]. Tỳ-xá-ly A-do-đà đại tướng 毗舍離阿由陀大將; Pāli: Ajito pi nāma Licchavīnaṃ senāpati, vị tướng quân người Licchavi tên là Ajita.

[27]. Khởi thi quỷ 起尸鬼. Pāli, D. 21: mahānirayaṃ upapanno, sanh vào địa ngục lớn.

[28]. Đạo-đầu-ba-lê Phạm chí lâm 道頭波梨梵志林, Pāli: Tindukkhānu-paribbāja-ka-ārāma.

[29]. Hán: thẳng sàng 繩床; Pāli: vatthadolā.

[30]. Giá-la 遮羅.

[31]. Bản Hán: nhất Dầu ma Lê-xa tử 一頭摩隸車子; bản Pāli: aññatara Licchavi-mahāmatta, một đại thần người Lê-xa.

[32]. Phạm Tự tại thiên 梵自在天; Pāli: Brahma-Issara (?).

[33]. Không Phạm xứ 空梵處; Pāli: sūñña Brahma-vimāna, cung điện Phạm thiên trống không.

[34]. Hán: nhập định ý tam-muội 入定意三昧; Pāli: tathārūpaṃ ceto-samādhi phussati, nhập trạng thái định tâm.

[35]. Hán: tùy tam muội tâm 隨三昧心; Pāli: samāhite citte , trong khi tâm nhập định.

[36]. Hán: hý tiếu giải đãi thị chúng sanh thủy 戲笑懈怠是眾始, Pāli: khiddā-padūsikaṃ ācariyakam aggaññaṃ, theo truyền thuyết, sự đam mê tiêu khiển là khởi nguyên của thế giới.

[37]. Ở trên, Hán dịch là định ý tam muội; xem cht. 34.

[38]. Hán: thất ý 失意; Pāli: mano-padūsika, loạn ý.

[39]. Tịnh giải thoát 淨解脫, giải thoát thứ 3 trong 8 giải thoát; xem kinh số 10 “Thập thượng”; Pāli: subha-vimokkha .

[40]. Tham chiếu Pāli: Samaṇo Gotamo evam āha: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati , sabbhaṃ tasmim̐ samaye asubhaṃ t’ eva sañjānāti, Sa-môn Gotama nói như vậy: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức tất cả đều bất tịnh. Bản Hán, bất biến tri tịnh 不遍知淨, phải đọc: biến tri bất tịnh, mới phù hợp với Pāli.

[41]. Tham chiếu Pāli: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja

viharati, subhantveva tasmim samaye pajānāti: vị nào khi chúng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức một cách toàn diện tất cả đều tịnh.

[42]. Hán: nhất thiết biến tịnh 一切遍淨; có lẽ nên đọc: nhất thiết biến tri tịnh. Xem cht. 44 dưới.

[43]. Tham chiếu Pāli: Te ca, Bhante, viparītā ye bhagavantam viparītato dahanti: Đại đức, chính những người điên đảo lại chỉ trích Thế tôn là điên đảo.

[44]. Hán: nhất thiết biến tri; xem cht. 40. Pāli: Pahoti me Bhagavā tathā dhammam desetum, mong Thế Tôn giảng dạy cho con pháp như vậy.

--- o0o ---

--- o0o ---

15. KINH A-NẬU-DI [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Minh-ninh, đất A-nậu-di^[2]. Cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát vào thành A-nậu-di khát thực. Rồi Thế Tôn thầm nghĩ: “Nay Ta đi khát thực, thời gian còn quá sớm. Ta hãy đến khu vườn của Phạm chí Phòng-già-bà^[3]. Tỳ-kheo cần phải đúng giờ mới đi khát thực”.

Thế Tôn đi đến khu vườn kia. Khi ấy Phạm chí từ xa trông thấy Phật liền đứng dậy nghinh tiếp, cùng chào hỏi, rằng: “Hoan nghinh Cù-đàm. Từ lâu không đến. Nay do duyên gì lại khuất tất đến đây? Xin mời Cù-đàm ngồi chỗ này”.

Thế Tôn liền ngồi vào chỗ ấy. Phạm chí ngồi một bên, bạch Thế Tôn:

“Đêm hôm qua có Tỳ-kheo Thiện Tú người Lê-xa ^[4] đến chỗ tôi nói rằng: ‘Đại sư, tôi không theo Phật tu phạm hạnh nữa. Sở dĩ vậy là vì Phật xa lạ với tôi.’ Người ấy nói với tôi những sai lầm của Cù-đàm. Tuy có nói như vậy, nhưng tôi không chấp nhận.”

Phật nói với Phạm chí:

“Điều mà Thiện Tú kia nói, Ta biết ông không chấp nhận. Xưa, một thời, Ta đang ở trên Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu^[5], thuộc Tỳ-da-li; khi ấy Thiện Tú này đi đến chỗ Ta, nói với Ta rằng: ‘N hư Lai xa lạ với con. Con không theo N hư Lai tu phạm hạnh nữa.’ Ta khi ấy nói rằng: ‘N gười vì sao nói rằng không theo N hư Lai tu phạm hạnh nữa, vì N hư Lai xa lạ với n gười?’ Thiện Tú đáp: ‘N hư Lai không hiện thân tức biến hóa^[6] cho con thấy.’

“Ta khi ấy nói rằng: ‘Ta có mời n gười đến trong pháp Ta tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thân tức cho n gười thấy không? Sao lại nói: ‘N hư Lai hãy hiện thân tức biến hóa cho con thấy, con mới tu phạm hạnh’? Khi ấy Thiện

Tú trả lời Ta rằng: ‘Không, bạch Thế Tôn’.”

Phật nói với Thiện Tú^[7]:

“Ta cũng không nói với người: ‘Người hãy ở trong Pháp của Ta mà tịnh tu phạm hạnh, Ta sẽ hiện thần túc biến hóa cho thấy.’ Người cũng không nói: ‘Hãy hiện thần túc cho con thấy, con sẽ tu phạm hạnh.’ Thế nào, Thiện Tú, theo ý người, Như Lai có khả năng hiện thần thông, hay không có khả năng? Pháp mà Ta giảng thuyết, Pháp ấy có khả năng dẫn đến xuất ly, tận cùng biên tế của khổ chăṅg^[8].”

Thiện Tú bạch Phật:

“Đúng vậy, Thế Tôn. Như Lai có thể thị hiện thần túc, chứ không phải

không thể. Pháp được giảng dạy có khả năng dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không diệt tận.”

“Cho nên, này Thiện Tú, ai tu hành phạm hạnh theo Pháp mà Ta giảng dạy thì có thể hiện thân tức chứ không phải không thể; pháp ấy dẫn đến xuất ly, không phải không thể xuất ly. Người mong cầu cái gì đối với pháp ấy?”

Thiện Tú nói:

“Thế Tôn thỉnh thoảng không dạy con bí thuật của cha con mà Thế Tôn đã biết hết, nhưng vì keo kiệt mà không dạy cho con.”

Phật nói:

“Thiện Tú, Ta có bao giờ nói với người rằng: ‘Người hãy ở trong pháp Ta tu phạm hạnh, Ta sẽ dạy cho người bí thuật của cha người chăng?’”

Đáp: “Không”.

“Cho nên, này Thiện Tú, trước đây Ta không nói như vậy. Người cũng không nói. Vậy tại sao nay nói như thế?”

“Thế nào, Thiện Tú, Như Lai có thể nói bí thuật của cha người, hay không thể? Pháp mà Ta giảng dạy có dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ chăng?”

Thiện Tú nói:

“Như Lai có thể nói bí thuật của cha con, không phải không thể. Pháp đã được giảng dạy có thể dẫn đến xuất ly, diệt tận biên tế của khổ, chứ không phải không thể.”

Phật lại bảo Thiện Tú:

“Nếu Ta có thể nói bí thuật của cha ngươi, cũng có thể nói pháp, nói sự xuất ly, sự lìa khổ, thì ngươi tìm cái gì trong pháp của Ta?”

Phật lại nói với Thiện Tú:

“Ngươi, trước kia ở trong lãnh thổ của người Bạt xà^[9], thuộc Tỳ-xá-ly, đã bằng vô số phương tiện xung tán Như Lai, xung tán Chánh pháp, xung tán Chúng tăng. Cũng như một người khen ngợi một cái ao trong mát kia bằng tám

cách khiến mọi người ưa thích: một, lạnh; hai, nhẹ, ba, mềm, bốn, trong; năm, ngọt; sáu, không bản; bảy, uống không chán; tám, khỏe người. Người cũng vậy, ở trong lãnh thổ Bạt-xà, Tỳ-xá-ly, xung tán Như Lai, xung tán Chánh pháp, xung tán Chúng tăng, khiến mọi người tin vui. Thiện Tú, nên biết, ngày nay người bị lui sụt, người đời sẽ nói rằng: ‘Tỳ-kheo Thiện Tú có nhiều quen biết, lại thân cận Thế Tôn, và cũng là đệ tử Thế Tôn; nhưng không thể trọn đời tịnh tu phạm hạnh; đã xả giới, hoàn tục, thực hành hèn hạ.’ Phạm chí, nên biết, khi ấy Ta nói đủ lời, nhưng Thiện Tú không thuận lời dạy của Ta, mà đã xả giới hoàn tục.

“Phạm chí, một thời Ta ở tại Tập pháp đường bên bờ hồ Di hầu^[10]; khi ấy có Ni-kiền Tử tên là Già-la-lâu^[11] dừng chân tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, có nhiều quen biết, lợi dưỡng đầy đủ. Khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành Tỳ-xá-ly khát thực; đi lần đến chỗ Ni-kiền Tử. Bảy giờ, Thiện Tú hỏi Ni-kiền Tử bằng ý nghĩa sâu xa. Ni-kiền Tử ấy không đáp được, liền sanh tâm sân hận. Thiện Tú nghĩ thầm: ‘Ta làm người này bực bội^[12], sẽ phải chịu quả báo lâu dài chẳng?’ Phạm chí, nên biết, Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực về, cầm y bát đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi xuống một bên. Thiện Tú khi ấy không đem duyên có

ấy mà kể lại với Ta. Ta nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia, người há có thể tự nhận mình là Sa-môn Thích tử chăng?’ Thiện Tú giây lát hỏi Ta rằng: ‘Thế Tôn vì duyên có gì mà gọi con là người ngu? Không xứng đáng tự nhận là Sa-môn Thích tử?’ Ta nói: ‘Người ngu kia, có phải người đã đến Ni-kiền Tử mà hỏi ý nghĩa sâu xa, nhưng người kia không đáp được bèn sanh sân hận. Người nghĩ thầm: ‘Ta nay làm người này bực bội, há sẽ phải chịu quả báo đau khổ lâu dài chăng?’ Người có nghĩ như vậy không?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Người kia là A-la-hán. Sao Thế Tôn có tâm sân hận ấy^[13]?’. Ta khi ấy trả lời rằng: ‘Người ngu kia, La-hán làm sao lại có tâm sân hận? Ta, La-hán,

không có tâm sân hận. Người nay tự cho người kia là La-hán. Người kia có bảy sự khổ hạnh, đã được gìn giữ lâu ngày. Bảy khổ hạnh ấy là gì? Một, suốt đời không mặc quần áo. Hai, suốt đời không uống rượu, ăn thịt, cũng không ăn cơm và thực phẩm bằng bột mì^[14]. Ba, suốt đời không vi phạm phạm hạnh. Bốn, trọn đời không rời bốn tháp bằng đá^[15] ở Tỳ-xá-ly; phía Đông là tháp Ưu viên, phía Nam tháp Voi, phía Tây tháp Đa tử, phía Bắc tháp Thất tự^[16]. Trọn đời không rời khỏi bốn tháp ấy, coi đó là bốn sự khổ hạnh. Nhưng người ấy về sau vi phạm bảy khổ hạnh này và mạng chung ở ngoài thành Tỳ-xá-ly. Cũng như con chó sói bình suy vì ghẻ lở mà chết trong bãi tha ma^[17].

Ni-kiền Tử kia cũng vậy. Tự mình đặt cấm pháp, sau lại phạm hết. Trước tự thề rằng suốt đời không mặc quần áo, sau đó lại mặc. Trước tự mình thề rằng suốt đời không uống rượu, ăn thịt và không ăn các thứ làm bằng bột mì, nhưng về sau lại ăn hết. Trước vốn tự mình thề rằng suốt đời không vượt qua khỏi bốn cái tháp: phía đông tháp Ưu viên, nam tháp Voi, tây tháp Đa tử, bắc tháp Thất tự. Nay trái lời hết, rời xa không còn gần gũi nữa. Người ấy sau khi vi phạm bảy lời thề ấy rồi, ra khỏi thành Tỳ-xá-ly, chết trong bãi tha ma.’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Người ngu kia, người không tin lời Ta. Người hãy tự mình đi xem, sẽ tự mình biết’.”

Phật nói với Phạm chí:

“Một thời, Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Khát thực xong, lại ra khỏi thành, đi đến một khoảng trống trong bãi tha ma, thấy Ni-kiền Tử kia chết ở đó. Sau khi thấy như vậy, về đến chỗ Ta, đầu mặt lễ dưới chân, rồi ngồi sang một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Phạm chí, nên biết, lúc ấy Ta nói với Thiện Tú: ‘Thế nào, Thiện Tú, những điều Ta ghi nhận về Ni-kiền Tử trước đây, có đúng như vậy không?’ Đáp rằng: ‘Đúng vậy, đúng như lời Thế Tôn đã nói.’ Phạm chí, nên biết, Ta đã hiện thần thông chứng minh cho Thiện Tú, nhưng kia lại nói: ‘Thế Tôn không thị hiện thần thông cho con’.”

“Lại một thời, Ta ở tại ấp Bạch thổ nước^[18] Minh-ninh, lúc bảy giờ có Ni-kiền Tử tên là Cứu-la-đế^[19], trú tại Bạch thổ, được mọi người sùng kính, tiếng tăm đồn xa, được nhiều lợi dưỡng. Khi ấy, Ta khoác y cầm bát vào thành khất thực. Tỳ-kheo Thiện Tú lúc bảy giờ đi theo Ta, thấy Ni-kiền Tử Cứu-la-đế đang nằm phục trên một đồng phân mà liếm bã trấu^[20]. Phạm chí, nên biết, khi Tỳ-kheo Thiện Tú thấy Ni-kiền Tử này nằm phục trên đồng phân mà ăn bã trấu, liền suy nghĩ rằng: ‘Các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả A-la-hán trong thế gian không ai kịp vị này. Đạo của vị Ni-kiền Tử này là bậc nhất hơn hết. Vì sao? Người khổ hạnh mới được như vậy,

dứt bỏ kiêu mạn, nằm trên đồng phân mà liếm bã trấu.’

“Phạm chí, bảy giờ Ta xoay người theo hướng phải, nói với Thiện Tú rằng: ‘Người ngu kia^[21], người há có thể tự nhận là Thích tử chăng?’ Thiện Tú bạch Phật rằng: ‘Thế Tôn, vì sao gọi con là người ngu, không xứng đáng tự nhận là Thích tử?’ Phật nói với Thiện Tú: ‘Người ngu si, người quan sát Cứu-la-đế này ngồi chồm hồm trên đồng phân mà ăn bã trấu liền nghĩ rằng: Trong các A-la-hán hay những vị đang hướng đến quả La hán, Cứu-la-đế này là tối tôn. Vì sao? Nay Cứu-la-đế này có thể hành khổ hạnh, trừ kiêu mạn, ngồi chồm hồm trên đồng phân mà ăn bã trấu. Người có ý nghĩ như

vậy không?’ Đáp rằng: ‘Thật vậy.’ Thiện Tú lại nói: ‘Thế Tôn vì sao sanh tâm ganh tị với một vị A-la-hán?’ Phật nói: ‘Người ngu kia, Ta không hề sanh tâm ganh tị đối với một vị A-la-hán, làm sao nay lại sanh tâm tật đố đối với một vị A-la-hán? Người, người ngu kia, bảo Cứu-la-đế là một vị chân A-la-hán. Nhưng người này sau bảy ngày nữa sẽ sinh bụng mà chết^[22], tái sanh làm quỷ đói thầy ma biết đi^[23], thường chịu khổ vì đói. Sau khi mạng chung, được buộc bằng cọng lau mà lồi vào bãi tha ma. Nếu người không tin, hãy đến báo trước cho người ấy biết.’

“Rồi Thiện Tú liền đi đến chỗ Cứu-la-đế, bảo rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm kia tiên đoán rằng bảy ngày nữa ông sẽ bị

sinh bụng mà chết, sanh vào trong loài quỷ đói thầy ma biết đi; sau khi chết, được buộc bằng sợi dây lau và lôi vào bãi tha ma.’ Thiện Tú lại dặn: ‘Ông hãy ăn uống cẩn thận, chớ để lời ấy đúng.’ Phạm chí, nên biết, qua bảy ngày, Cứu-la-đề bị sinh bụng mà chết, tức thì sanh vào trong loài quỷ đói thầy ma; sau khi chết, được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma. Thiện Tú sau khi nghe Phật nói, co ngón tay tính ngày. Cho đến ngày thứ bảy, Tỳ-kheo Thiện Tú đi đến xóm lửa hình, hỏi người trong xóm: ‘Này các bạn, Cứu-la-đề nay đang ở đâu?’ Đáp rằng: ‘Chết rồi.’ Hỏi: ‘Vì sao chết?’ Đáp: ‘Bị sinh bụng.’ Hỏi: ‘Chôn cất thế nào?’ Đáp:

‘Được buộc bằng dây lau và lôi vào bãi tha ma.’

“Phạm chí, Thiện Tú sau khi nghe như vậy, liền đi đến bãi tha ma. Khi sắp sửa đến nơi, hai đầu gối của thầy ma động đậy, rồi bỗng nhiên ngồi chồm hồm dậy. Tỳ-kheo Thiện Tú vẫn cứ đi đến trước thầy ma, hỏi: ‘Cứu-la-đế, ông chết rồi phải không?’ Thầy ma đáp: ‘Ta chết rồi.’ Hỏi: ‘Ông đau gì mà chết?’ Đáp: ‘Cù-đàm đã tiên đoán ta sau bảy ngày sinh bụng mà chết. Quả như lời, qua bảy ngày, ta sinh bụng mà chết.’ Thiện Tú lại hỏi: ‘Ông sanh vào chỗ nào?’ Đáp: ‘Như Cù-đàm tiên đoán, ta sẽ sanh vào loài quỷ đói thầy ma biết đi. Nay ta sanh vào trong quỷ đói làm thầy ma biết đi.’ Thiện Tú hỏi:

‘Khi ông chết, được chôn cất như thế nào?’ Thầy ma đáp: ‘Như Cù-đàm đã tiên đoán, ta sẽ được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi tha ma. Quả như lời, ta được buộc bằng dây lau rồi lôi vào bãi tha ma.’ Rồi thầy ma nói với Thiện Tú: ‘Người tuy xuất gia mà không được điều thiện lợi. Sa-môn Cù-đàm nói như vậy, mà người thường không tin.’ Nói xong, thầy ma lại nằm xuống.

“Phạm chí, bảy giờ Tý-kheo Thiện Tú đi đến chỗ Ta, đánh lễ xong, ngồi xuống một bên, nhưng không kể lại chuyện ấy với Ta. Ta liền nói: ‘Như lời Ta tiên đoán, Cứu-la-đế có thật như vậy không?’ Đáp: ‘Thật vậy, đúng như Thế Tôn nói.’ Phạm chí, Ta nhiều lần như vậy thị hiện thần thông chứng cho

Tỳ-kheo Thiện Tú, nhưng kia vẫn nói: ‘Thế Tôn không hiện thân thông cho con thấy’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Một thời, Ta ở tại Tập pháp đường, bên bờ hồ Di hầu^[24]. Khi ấy có Phạm chí tên là Ba-lê Tử^[25], đang ngụ tại chỗ kia, được mọi người sùng kính, có nhiều lợi dưỡng. Người ấy ở giữa quần chúng Tỳ-xá-ly nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thân thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta

sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’

“Phạm chí, khi ấy Tỳ-kheo Thiện Tú khoác y cầm bát vào thành khát thực. Trông thấy Phạm chí Ba-lê Tử đang nói như vậy giữa quần chúng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai. Sa-môn hiện hai, ta sẽ hiện bốn. Sa-môn hiện tám, ta sẽ

hiện mười sáu. Sa-môn hiện mười sáu, ta sẽ hiện ba mươi hai. Sa môn hiện ba mươi hai, ta hiện sáu mươi tư. Tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Tỳ-kheo Thiện Tú sau khi khát thực xong, về đến chỗ Ta, đánh lễ rồi ngồi xuống một bên, nói với Ta rằng: ‘Sáng nay, con khoác y cầm bát vào thành khát thực, nghe Ba-lê Tử ở Tỳ-xá-ly đang nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có thần túc. Ta cũng có thần túc. Sa-môn Cù-đàm đã đạt được đạo siêu việt. Ta cũng đạt được đạo siêu việt. Ta sẽ cùng ông ấy hiện thần thông. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện

gấp đôi.’ Kể lại cho Ta đầy đủ sự việc ấy. Ta nói với Thiện Tú: ‘Ba-lê Tử ở giữa quần chúng, nếu không từ bỏ lời ấy mà đi đến Ta, sẽ không có trường hợp ấy. Nếu người kia nghĩ rằng: ‘Ta không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ quan điểm ấy, không xả bỏ kiêu mạn ấy, mà cứ đi đến Sa-môn Cù-đàm, thì đầu ông ấy sẽ bị bẻ làm bảy mảnh. Không có trường hợp người ấy không từ bỏ lời ấy, không từ bỏ kiêu mạn ấy, mà vẫn đi đến Ta.’

“Thiện Tú nói: ‘Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng.’ Phật hỏi Thiện Tú: ‘Vì sao người nói: Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy giữ miệng?’ Thiện Tú nói: ‘Ba-lê Tử kia có uy thần lớn, có uy lực lớn. Giả sử ông

ấy đến thật, há không phải Thế Tôn hư
 dối sao?’ Phật bảo Thiện Tú: ‘Như Lai
 có bao giờ nói hai lời không?’ Đáp:
 ‘Không.’ Phật lại bảo Thiện Tú: ‘Nếu
 không có hai lời, tại sao người lại nói:
 Thế Tôn hãy giữ miệng. Như Lai hãy
 giữ miệng?’ Thiện Tú bạch Phật: ‘Thế
 Tôn do tự mình thấy biết Ba-lê Tử, hay
 do chư thiên nói?’ Phật nói: ‘Ta tự
 mình biết, và cũng do chư thiên đến nói
 cho nên biết. Đại tướng A Do Đà ở Tỳ-
 xá-ly^[26] này sau khi thân hoại mạng
 chung sanh vào trời Đao-lợi. Ông đến
 nói với Ta rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử
 kia không biết xấu hổ, phạm giới, vọng
 ngữ, ở Tỳ-xá-ly, giữa quần chúng, nói
 lời phỉ báng như vậy: Đại tướng A-do-
 đà sau khi thân hoại mạng chung sanh

vào loài quỷ thầy ma biết đi^[27]. Nhưng thật sự con thân hoại mạng chung sanh vào trời Đao-lợi.’ Ta đã tự mình biết trước viện Ba-lê Tử, và cũng do chư thiên nói lại nên biết.’ Phật nói với Thiện Tú ngu ngốc: ‘Người không tin Ta, thì hãy vào thành Tỳ-xá-ly, tùy ý mà rao lên. Ta sau bữa ăn sẽ đi đến chỗ Phạm chí Ba-lê Tử’.”

Phật lại nói với Phạm chí:

“Bấy giờ, Thiện Tú kia sau khi qua đêm khoác y cầm bát vào thành khát thực. Khi ấy Thiện Tú kia hướng đến các Bà-la-môn, Sa-môn, Phạm chí trong thành Tỳ-xá-ly kể đủ câu chuyện rằng: ‘Phạm chí Ba-lê Tử ở giữa đại chúng đã tuyên bố lời này: ‘Sa-môn

Cù-đàm tự nhận là có trí tuệ. Ta cũng có trí tuệ. Sa-môn Cù-đàm có đại uy lực; ta cũng có đại uy lực. Sa-môn Cù-đàm tự nhận có đại thần túc. Ta cũng có đại thần túc. Sa-môn hiện một, ta sẽ hiện hai; cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Nhưng nay Sa-môn Cù-đàm sẽ đi đến chỗ Ba-lê Tử kia. Các vị cũng đến đó hết.’

“Khi ấy Phạm chí Ba-lê đang đi trên đường; Thiện Tú trông thấy, vội vã đến gần, nói rằng: ‘Ông ở giữa đám đông của Tỳ-xá-ly đã tuyên bố như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nghe lời tuyên bố ấy,

nay muốn đến chỗ ông. Ông hãy về nhanh đi.’ Đáp rằng: ‘Ta sẽ về ngay. Ta sẽ về ngay.’ Nói như thế rồi, giây lát cảm thấy hoảng sợ, lông tóc dựng đứng, không trở về chỗ cũ, mà đi đến khu rừng của Phạm chí Đạo-đầu-ba-lê^[28], ngồi trên vông^[29], rầu rĩ, mê loạn.”

Phật bảo Phạm chí:

“Ta, sau bữa ăn, cùng với nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ, đi đến trú xứ của Ba-lê-tử, ngồi lên chỗ ngồi. Trong đám đông ấy có một Phạm chí tên là Giá-la^[30]. Khi ấy, mọi người kêu Giá-la, bảo rằng: ‘Ông hãy đi đến rừng Đạo-đầu nói với Ba-lê Tử: ‘Nay nhiều người Lê-

xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm vì vậy đã đến nơi rừng của ông. Ông hãy đến xem.’ Rồi thì, Già-la sau khi nghe mọi người nói, bèn đi đến rừng bảo Đạo-đầu Ba-lê Tử rằng: ‘Nay nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, Cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho

đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi rừng kia. Ba-lê, ông có về không?’ Khi ấy, Phạm chí Ba-lê liền đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy xong, ở trên võng mà day trở không yên. Bấy giờ, võng lại làm cho vướng chân, khiến ông không thể rời khỏi võng, huống hồ đi đến Thế Tôn.

“Thế rồi, Già-la nói với Phạm chí Ba-lê: ‘Ngươi tự vô trí, chỉ có tiếng nói rỗng không: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nhưng cái võng ấy còn không thể rời khỏi, sao có thể đi đến chỗ đại chúng?’ Trách mắng Ba-lê Tử xong, bèn trở về chỗ đại chúng, báo rằng: ‘Ta nhân danh đại chúng, đi đến nói với Ba-lê Tử. Y trả lời: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Ngay lúc ấy, ở trên

võng, chuyển động thân thể, nhưng võng dính vào chân không rời được. Y còn không thể rời khỏi cái võng, sao có thể đến đại chúng này được?’

“Bấy giờ, có một Lê-xa Tử là Đầu-ma^[31] đang ngồi trong chúng, liền đứng dậy, trích áo bày vai phải, quỳ dài, chắp tay, bạch đại chúng rằng: ‘Đại chúng hãy đợi một lát. Tôi sẽ tự mình đến dẫn người ấy lại đây’.”

Phật nói:

“Ta khi ấy nói với Lê-xa Tử Đầu-ma rằng: ‘Người kia đã tuyên bố như vậy, ôm giữ kiến giải như vậy, khởi kiêu mạn như vậy; mà muốn khiến cho người ấy đi đến chỗ Phật, thì không thể được. Đầu-ma Tử, giả sử ông lấy dây

quần nhiều lớp, rồi khiến bầy bò cùng kéo, cho đến thân thể người ấy bị rã rời, cuối cùng người ấy vẫn sẽ không thể từ bỏ lời nói như vậy, kiến giải như vậy, kiêu mạn như vậy, để đến chỗ Ta. Nếu không tin lời Ta, người hãy đến đó tự mình khắc biết.’

“Bảy giờ, Lê-xa Tử Đầu-ma vẫn cố đi đến chỗ Ba-lê-tử, nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Nhiều người Lê-xa, Sa-môn, Bà-la-môn, Phạm chí, cư sĩ đều tụ tập hết nơi rừng của ông. Mọi người cùng bàn luận rằng, Phạm chí Ba-lê ở giữa đám đông tự mình xưng lên lời này: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại trí tuệ, ta cũng có đại trí tuệ, cho đến, tùy theo Sa-môn ấy hiện nhiều hay ít, ta sẽ hiện gấp đôi.’ Sa-môn Cù-đàm nay đang ở nơi

rừng kia. Ông hãy về đi.’ Lúc ấy, Ba-lê Tử đáp: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Nói như vậy rồi, ở trên vông mà chuyển động thân mình, nhưng khi ấy vông lại vướng vào chân, khiến ông không thể rời khỏi vông, huống nữa là đi đến chỗ Thế Tôn.

“Thế rồi, Đâu-ma nói với Ba-lê Tử rằng: ‘Người tự vô trí, chỉ có tiếng nói rong không: Sẽ về, sẽ về. Nhưng tự mình còn không thể rời khỏi cái vông này, đâu có thể đi đến chỗ đại chúng!’

“Đâu-ma lại nói với Ba-lê Tử: ‘Những người có trí, do thí dụ mà được hiểu rõ. Thuở xưa lâu xa có một sư tử chúa tể loài thú sống trong rừng sâu. Vào buổi sáng sớm, sư tử ra khỏi hang,

nhìn ngắm bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh kiếm thịt mà ăn. Nay Ba-lê Tử, sư tử chúa tể loài thú kia ăn xong rồi trở về rừng, thường có một con dã can đi theo sau ăn tàn, khí lực sung mãn, bèn tự bảo: Sư tử trong rừng kia cuối cùng là con thú gì? Hơn ta được chăng? Nay ta hãy độc chiếm một khu rừng, sáng sớm ra khỏi hang, nhìn quanh bốn phía, vươn mình rống lên ba tiếng, sau đó rảo quanh. Nó muốn học tiếng rống sư tử, nhưng lại ré lên tiếng dã can. Nay Ba-lê Tử, người nay cũng vậy. Nhờ uy đức của Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Rồi Đầu-ma nói bài kệ chỉ trích:

Dã can xưng sư tử
 Tự cho mình vua thú
 Muốn rống tiếng sư tử
 Lại ré tiếng dã can.
 Một mình trong rừng vắng
 Tự cho mình vua thú
 Muốn rống tiếng sư tử
 Lại ré tiếng dã can.
 Quỳ xuống kiếm chuột hang,
 Tha ma tìm xác chết;
 Muốn rống tiếng sư tử,
 Lại ré tiếng dã can.

“Đầu-ma nói rằng: ‘Người cũng vậy. Nhờ ơn Phật mà sống còn ở đời, được người cúng dường; nhưng nay lại tranh đua với Như Lai.’ Khi ấy Đầu-ma lấy bốn thí dụ, trách mắng thẳng mặt, sau đó, trở về chỗ đại chúng, báo rằng:

‘Tôi đã nhân danh đại chúng đi gọi Ba-lê Tư. Kia trả lời tôi: ‘Sẽ về. Sẽ về.’ Rồi ở trên võng chuyển động thân, nhưng võng liền vướng chân không thể rời ra được. Kia còn không thể rời khỏi võng, nói gì chuyện đi đến đại chúng này.’

‘Bấy giờ Thế Tôn nói với Đâu-ma: ‘Ta đã nói trước với người, muốn cho người ấy đi đến chỗ Phật, không thể được. Giả sử người lấy sợi dây da bó nhiều lớp rồi cho bày bò kéo, cho đến thân thể rã rời, cuối cùng kia vẫn không xả bỏ lời ấy, kiến giải ấy, kiêu mạn ấy, để đi đến Ta.’

‘Này Phạm chí, bấy giờ, Ta liền thuyết nhiều pháp khác nhau cho đại

chúng, chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Ở trong chúng, ba lần cất tiếng rống sư tử, rồi cất mình bay lên hư không, Ta trở về chỗ cũ.”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Tất cả thế gian đều do Phạm Tụ tại thiên^[32] sáng tạo.’ Ta hỏi họ: ‘Hết thấy thế gian có thật do Phạm Tụ tại thiên sáng tạo chăng?’ Họ không thể đáp, mà lại hỏi Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta trả lời họ: ‘Có một thời gian, khi thế giới này bắt đầu hủy diệt, có những chúng sanh khác mà mạng hết, hành hết, từ trời Quang âm mạng chung, sanh vào chốn Phạm thiên trông không^[33] khác; rồi khởi

tham ái đối với chỗ ấy, sanh tâm đắm trước, lại mong muốn có chúng sanh khác cũng sanh đến chỗ này. Những chúng sanh khác khi mạng hết, hành hết, lại sanh vào chỗ này. Bây giờ, chúng sanh kia tự nghĩ như vậy: ‘Ta nay là Đại Phạm vương, ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo. Ta có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của loài người. Ta đến đây trước nhất, một mình không bầu bạn; do năng lực của ta mà có chúng sanh này; ta sáng tạo ra chúng sanh này.’ Các chúng sanh khác cũng thuận theo, gọi đó là Phạm vương, ngẫu nhiên hiện hữu, có thể

thấu suốt mục đích của các ý nghĩa, tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới, có thể sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người, là vị duy nhất hiện hữu trước, còn chúng ta hiện hữu sau; chúng ta do vị Đại Phạm vương ấy sáng tạo.’ Các chúng sanh này tùy theo khi tuổi thọ của chúng hết, tái sanh vào đời này; rồi dần dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo. Vị ấy nhập định ý tam-muội ^[34], tùy tam-muội tâm ^[35] mà nhớ đời sống trước của mình. Vị ấy nói như vậy: ‘Vị Đại Phạm vương này ngẫu nhiên mà hiện hữu, không do ai sáng tạo; có thể thấu suốt mục đích của các ý nghĩa; tuyệt đối tự do trong một nghìn thế giới; có thể

sáng tác, có thể biến hóa, vi diệu bậc nhất, là cha mẹ của người. Đại Phạm thiên kia thường trụ, không biến chuyển, không phải là pháp biến dịch. Chúng ta đều do Phạm thiên sáng tạo, cho nên không thường hằng, không tồn tại lâu dài, là pháp biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên này, thấy đều nói Phạm Tự tại thiên sáng tạo thế giới này. Nay Phạm chí, sự sáng tạo của thế giới không phải là điều mà những vị ấy có thể vươn tới; duy chỉ Phật mới có thể biết. Lại còn vượt qua sự ấy, Phật cũng đều biết cả. Tuy biết nhưng không tham trước, mà biết một cách như thật về khô, sự tập khởi, sự diệt khô, vi ngọt, tai hoạn, và sự xuất yếu; với bình

đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai.”

Phật bảo Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh^[36].’ Ta nói với họ: ‘Có thật các người nói rằng: Chơi bời và biếng nhác là khởi thủy của chúng sanh?’ Họ không thể trả lời mà hỏi ngược lại rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy là thế nào?’ Ta đáp: ‘Một số chúng sanh ở trời Quang âm do chơi bời và biếng nhác, khi thân hoại mạng chung, tái sanh vào thế gian này; rồi dần trưởng thành, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, cho đến khi nhập tâm định tam-muội^[37]; do năng

lực tam-muội, nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh kia do không chơi bời biếng nhác nên thường hằng ở chỗ ấy, tồn tại lâu dài, không biến chuyển. Chúng ta do thường xuyên chơi bời dẫn đến pháp vô thường, biến dịch này.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng tiêu khiển là khởi thủy của chúng sanh. Những điều ấy Phật biết tất cả, lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không đấm trước, do không đấm trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; bằng bình đẳng quán mà giải thoát vô dư. Ấy gọi là Như Lai .”

Phật nói với Phạm chí:

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng: ‘Thất ý^[38] là khởi thủy của chúng sanh.’ Ta nói với họ: ‘Có thật các người nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh chăng?’ Họ không biết trả lời, bèn hỏi lại Ta rằng: ‘Cù-đàm, sự ấy thế nào?’ Ta nói với họ: ‘Một số chúng sanh do nhìn ngắm nhau một thời gian sau bèn thất ý; do thế, mạng chung tái sanh vào thế gian này; rồi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, bèn nhập tâm định tam-muội; do năng lực tam-muội vị ấy nhận thức được đời sống trước, bèn nói như vậy: Như chúng sanh kia do không nhìn ngắm nhau nên không thất ý, do vậy mà mà thường hằng bất biến. Chúng ta do nhiều lần nhìn ngắm nhau

bền thất ý; do thế dẫn đến pháp vô thường, biến dịch.’ Như vậy, Phạm chí, Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên ấy nói rằng sự thất ý là khởi thủy của chúng sanh. Điều như vậy, duy Phật mới biết; lại còn biết hơn thế nữa. Biết nhưng không dám trước; do không dám trước mà như thật biết khổ, sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, tai hoạn, sự xuất yếu; do bình đẳng quán mà giải thoát vô dư.”

Phật nói với Phạm chí:

“Những điều Ta nói là như vậy. Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ở chỗ kín chê bai Ta rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự cho rằng đệ tử mình chúng nhập tịnh giải thoát^[39], thành tựu tịnh hạnh. Kia biết

thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện^[40].’ Nhưng Ta không nói như vậy: ‘Đệ tử của Ta khi nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh, vị ấy biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.^[41]’ Nay Phạm chí, chính Ta nói rằng: ‘Đệ tử Ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều thanh tịnh^[42]’.”

Lúc bấy giờ, Phạm chí bạch Phật:

“Kia không được thiện lợi^[43] khi phỉ báng Sa-môn Cù-đàm rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm tự’ cho đệ tử của mình nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; kia biết thanh tịnh, nhưng không biết tịnh một cách toàn diện.’ Nhưng Thế Tôn

không nói như vậy. Chính Thế Tôn nói: ‘Đệ tử ta nhập tịnh giải thoát, thành tựu tịnh hạnh; vị ấy biết thanh tịnh, tất cả đều tịnh.’”

Rồi lại bạch Phật:

“Tôi cũng sẽ nhập tịnh giải thoát này, thành tựu tịnh hạnh, tất cả đều biết một cách toàn diện^[44].”

Phật bảo Phạm chí:

“Người muốn nhập, quả thật rất khó. Người do kiến giải dị biệt, kham nhẫn dị biệt, sở hành dị biệt, mà muốn y trên kiến giải khác để nhập tịnh giải thoát, thì thật là quá khó. Nhưng nếu người tin vui nơi Phật, tâm không đoạn tuyệt, thì trong lâu dài sẽ luôn luôn được an lạc.”

Bấy giờ, Phạm chí Phòng-già-bà, sau khi nghe những điều Phật nói, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm kinh* quyển 11, đệ nhị phần, “A-nậu-di kinh” đệ thập nhất. Tương đương Pāli, D. 24 Pāṇika-suttanta.

[2]. Hán: Minh ninh quốc A-nậu-di thổ 冥寧國阿耨夷土 D. 21: Mallesu viharati anupiyam nāma mallānam nigamo, trú giữa những người Malla, trong thôn Anupiya của người Malla

[3]. Hán: Phòng-già-bà Phạm chí viên quán 房伽婆梵志園觀; Pāli (D

21): Bhaggava-gottassa paribbālakassa āramo: tinh xá của du sĩ thuộc dòng họ Bhaggava.

[4]. Lê-xa tử Thiện Tú Tỳ-kheo 隸車子善宿比丘; Pāli (D 21): Sunakkhatto Licchaviputto, Sunakkhatta, con trai của người Licchavi.

[5]. Di hâu trì 彌猴池, ao vườn, Pāli: Makāṭa; D 21 không có chi tiết này.

[6]. Thần túc biến hóa 神足變化; Pāli (D. 21): uttarimanussadhammā iddhipāṭi- hāriya: sự thị hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân (siêu nhân).

[7]. Văn tự thuật chuyển sang văn tường thuật.

[8]. Tham chiếu Pāli (D. 21): kate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye akate vā uttarimanussadhammā iddhipāṭihāriye yassatthāya mayā dhammo desito niyyāti takkarassa sammā dukkhakkhayāyā ti: dù sự thi hiện thần thông, pháp của bậc thượng nhân, có được thực hiện hay không được thực hiện, nhưng pháp mà Ta giảng dạy chân chánh dẫn đến sự diệt trừ đau khổ.

[9]. Hán: Tỳ-xá-ly Bạt-xà thồ 毗舍離跋闍土; Pāli (D. 21): Vajjigāme : tại làng Vajji (Bạt kỳ).

[10]. Bản Pāli, D. 21: Vesāliyaṃ mahāvane Kūṭāgārasālāyaṃ, ở Vesāli (Tỳ-xá-la), trong rừng Đại lâm, Trùng các giảng đường.

[11]. Ni-kiền tử Già-la-lâu 尼乾子伽羅樓; Pāli, D. 21, bản Devanagari: Kālāramattako, bản Roman: Kandaramasuko .

[12]. Pāli, D. 21: arahantaṃ samaṇaṃ āsādimhase: ta đả đả kích vị Sa-môn A-la-hán.

[13]. Pāli, D. 21: Kiṃ pana, Bhante, Bhagavā arahattassa maccharāyatī ti, Thế Tôn, sao Thế Tôn ganh tị với một vị A-la-hán ?

[14]. Tham chiếu Pāli, D. 21: yāvajīvaṃ surāmaṃseneva yāpeyyaṃ na odanakummā saṃ bhuñjeyyaṃ, trọn đời thọ hưởng rượu và thịt, chứ không cơm cháo.

[15]. Hán: thạch tháp 石塔, Pāli: cetiya.

[16]. Đông danh ưu viên tháp 東名憂園塔, Pāli: puritthamena Vesāliṃ Udenaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Udana (Ưu viên) ở phía Đông Vesāli; nam danh Tượng tháp 南名象塔, Pāli: dakkhiṇena Vesāliṃ Gotamakaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Gotamaka ở phía nam Vesāli; tây danh Đa tử tháp 西名多子塔, Pāli: pacchimena Vesāliṃ Sattambaṃ nāma cetiyaṃ, miếu Sattamba (Thất tử) ở phía tây Vesāli;

bắc danh Thất tụ tháp 北名七聚塔,
Pāli: uttarena Vesāliṃ Bahuputtam
nāma cetiyam, ngôi miếu Bahuputta
(Đa tử) ở phía bắc Vesāli.

[17]. Pāli, D. 21: so (...) yasā nihīno
kālaṃ karissati, người ấy sẽ chết, mất
hết tiếng tăm.

[18]. Minh ninh quốc, Bạch thổ ấp 冥寧
國 白土邑; Pāli (D. 21): Thūlūsu
vihārāmi Uttarakā nāma Thūlūnaṃ
nigamo, Ta trú giữa những người
Thulu, tại xóm Uttaraka của người
Thūlu. (Bản Devanagari: Thūlu, bản
Roman: Bhumu.)

[19]. Ni-kiền tử danh Cứu-la-đế 尼乾子
名究羅帝; Pāli: acelo Korakkhattiyo

kukkuravatiko, lỏa thể Kotakkhattiya, tu theo kiểu chó.

[20]. Hán: thỉ khang tao 舐糠糟; Pāli (D. 21): chamānikinṇaṃ bhakkasaṃ mukhen- eva khādati mukheneva bhuñjati, bò lết trên đất, lấy miệng mà cắn hay nhai đồ ăn.

[21]. Hán: nữ ý ngu nhơn 汝意愚人; Tống-Nguyên-Minh: nữ ngu nhơn.

[22]. Hán: phúc trướng mạng chung 腹脹命終; Pāli, D. 21: alasakena kālaṃ karissati, sẽ chết vì trúng thực.

[23]. Hán: sanh khởi thi ngạ quỷ 生起屍餓鬼, sanh loài quỷ đói thầy ma. Pāli, D. 21: Kalakañjā nāma asurā sabba-nihīno asura-kāyo tatra

upajjissati, sẽ tái sinh làm thân A-tu-la tối hạ tiện, được gọi là Kalakanja.

[24]. Pāli, D. 21: tại Vesāli, trong Đại lâm, giảng đường Trùng các. Xem đoạn trên.

[25]. Hán: Phạm chí danh Ba-lê Tử 梵志名波梨子; Pāli: acela Pātithaputta (bản Roman: Pāṭikaputta), lỏa thể Pātikaputta .

[26]. Tỳ-xá-ly A-do-đà đại tướng 毗舍離阿由陀大將; Pāli: Ajito pi nāma Licchavīnaṃ senāpati, vị tướng quân người Licchavi tên là Ajita.

[27]. Khởi thi quỷ 起尸鬼. Pāli, D. 21: mahānirayaṃ upapanno, sinh vào địa ngục lớn.

[28]. Đạo-đầu-ba-lê Phạm chí lâm 道頭波梨梵志林, Pāli: Tindukkhānu-paribbāja-ka-ārāma.

[29]. Hán: thẳng sàng 繩床; Pāli: vatthadolā.

[30]. Giá-la 遮羅.

[31]. Bản Hán: nhất Dầu ma Lê-xa tử 一頭摩隸車子; bản Pāli: aññatara Licchavi-mahāmatta, một đại thần người Lê-xa.

[32]. Phạm Tự tại thiên 梵自在天; Pāli: Brahma-Issara (?).

[33]. Không Phạm xứ 空梵處; Pāli: sūñña Brahma-vimāna, cung điện Phạm thiên trống không.

[34]. Hán: nhập định ý tam-muội 入定意三昧; Pāli: tathārūpaṃ ceto-samādhī phussati, nhập trạng thái định tâm.

[35]. Hán: tùy tam muội tâm 隨三昧心; Pāli: samāhite citte , trong khi tâm nhập định.

[36]. Hán: hý tiếu giải đãi thị chúng sanh thủy 戲笑懈怠是眾始, Pāli: khiddā-padūsikaṃ ācariyakam aggaññaṃ, theo truyền thuyết, sự đam mê tiêu khiển là khởi nguyên của thế giới.

[37]. Ở trên, Hán dịch là định ý tam muội; xem cht. 34.

[38]. Hán: thất ý 失意; Pāli: mano-padūsika, loạn ý.

[39]. Tịnh giải thoát 淨解脫, giải thoát thứ 3 trong 8 giải thoát; xem kinh số 10 “Thập thượng”; Pāli: subha-vimokkha .

[40]. Tham chiếu Pāli: Samaṇo Gotamo evam āha: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja viharati , sabbhaṃ tasmim̐ samaye asubhaṃ t’ eva sañjānāti, Sa-môn Gotama nói như vậy: vị nào khi chứng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức tất cả đều bất tịnh. Bản Hán, bất biến tri tịnh 不遍知淨, phải đọc: biến tri bất tịnh, mới phù hợp với Pāli.

[41]. Tham chiếu Pāli: Yasmiṃ samaye subhaṃ vimokkhaṃ upasampajja

viharati, subhantveva tasmim samaye pajānāti: vị nào khi chúng nhập và an trú tịnh giải thoát, vị ấy khi ấy nhận thức một cách toàn diện tất cả đều tịnh.

[42]. Hán: nhất thiết biến tịnh 一切遍淨; có lẽ nên đọc: nhất thiết biến tri tịnh. Xem cht. 44 dưới.

[43]. Tham chiếu Pāli: Te ca, Bhante, viparītā ye bhagavantam viparītato dahanti: Đại đức, chính những người điên đảo lại chỉ trích Thế tôn là điên đảo.

[44]. Hán: nhất thiết biến tri; xem cht. 40. Pāli: Pahoti me Bhagavā tathā dhammam desetum, mong Thế Tôn giảng dạy cho con pháp như vậy.

--- o0o ---

--- o0o ---

17. KINH THANH TỊNH [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Ca-duy-la-vệ ^[2], trong khu rừng của ưu-bà-tắc Miến-kỳ ^[3], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có sa-di Châu-na ^[4], ở tại nước Ba-ba, sau an cư mùa hạ, cầm y bát, đi lần đến nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Miến-kỳ; đến chỗ A-nan, cúi đầu lễ dưới chân, rồi đứng sang một bên, bạch A-nan rằng:

“Có Ni-kiền Tử^[5] trong thành Ba-ba^[6], chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bạch Đại đức A-nan, bấy giờ, những người thờ Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.”

A-nan nói với sa-di Châu-na:

“Ta có điều muốn bạch Thế Tôn. Ngươi hãy đi với ta, trình bày Thế Tôn về sự việc này. Nếu Thế Tôn có răn dạy điều gì, chúng ta hãy cùng phụng hành.”

Rồi thì, sa-di Châu-na sau khi nghe A-nan nói bèn cùng đi theo đến chỗ Thế Tôn. Sau khi cúi lạy dưới chân Thế Tôn, bèn đứng sang một bên. Lúc bấy giờ, A-nan bạch Thế Tôn rằng:

“Sa-di Châu-na này, sau an cư mùa hạ ở nước Ba-ba, cầm y bát, đi lần đến đây. Sau khi đánh lễ dưới chân con, nói với con rằng: ‘Có Ni-kiền Tử trong thành Ba-ba, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe. Họ

tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới; tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau rằng: ‘Ta có thể biết điều này; người không thể biết điều này. Hành động của ta chân chính, còn người là tà kiến. Người đặt cái trước ra sau; để cái sau ra trước; điên đảo, thác loạn, không có phép tắc. Những điều ta làm thật là vi diệu. Những điều người nói thì sai lầm. Người có điều gì nghi ngờ, cứ hỏi ta.’ Bảy giờ, những người thời Ni-kiền Tử trong nước này nghe những tranh tụng như vậy sinh lòng chán ghét.’.”

Thế Tôn nói với Châu-na:

“Quả vậy, Châu-na, trong phi pháp ấy không có gì đáng để nghe. Đó không phải là những điều được nói bởi bậc Chánh đẳng chánh giác^[7]. Cũng như ngôi tháp đồ nát, khó có thể bôi màu^[8]. Kia tuy có thầy, nhưng thầy đều ôm giữ tà kiến. Tuy có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh,^[9] không đáng để nghe theo, không có khả năng xuất ly^[10], không phải là những điều được nói bởi Chánh đẳng chánh giác. Cũng như ngôi tháp đồ nát không thể bôi màu vậy.

“Trong số các đệ tử của vị ấy có người không thuận theo pháp ấy, dứt bỏ tà kiến ấy, đi theo chánh kiến. Châu-na, nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư hiền, pháp của

thầy ông là chân chánh, nên tu hành trong pháp ấy, sao lại bỏ đi?’ Nếu người đệ tử này mà tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Kia tuy có pháp, nhưng không chân chánh.

“Châu-na, nếu thầy không tà kiến, và pháp ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất yếu, là pháp được nói bởi đấng Chánh biến tri^[11]. Cũng như ngôi tháp mới có thể dễ dàng bôi màu. Nhưng nếu các đệ tử, ở trong pháp ấy, không tinh cần tu tập, không thể thành tựu, bỏ con đường bình đẳng, đi vào tà kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Này chư hiền, pháp của thầy các người là chân chánh, nên ở trong đó mà tu hành, sao

lại bỏ đi mà đi vào tà kiến?’ Các đệ tử ấy nếu tin lời ấy, thì cả hai đều thấy chân chánh, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.”

Phật bảo Châu-na:

“Kia tuy có thầy, nhưng ôm giữ tà kiến. Tuy cũng có pháp, nhưng thầy đều không chân chánh, không có khả năng xuất yếu, không phải là pháp được thuyết bởi đấng Chánh biến tri. Cũng như ngôi tháp đồ nát không thể bôi màu. Các đệ tử kia thành tựu pháp và tùy pháp ^[12], tùy thuận theo mà tu hành, nhưng lại khởi tà kiến. Châu-na, nếu có người đến nói đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy ngươi là chân chánh. Điều ngươi làm là đúng. Nay ngươi tu

hành cần khổ như vậy, có thể ở trong đời này người sẽ thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin lời ấy, thì cả hai đều thất đạo, mắc tội vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp không chân chánh vậy.

“Này Châu-na, nếu bậc thầy không tà kiến; Pháp của vị ấy chân chánh, có thể khéo léo nghe theo, có khả năng xuất ly, là pháp được thuyết bởi đấng Chánh biến tri. Cũng như ngôi tháp mới thì dễ bôi màu. Nay đệ tử của vị ấy thành tựu pháp và tùy pháp, tùy thuận tu hành mà sanh chánh kiến. Nếu có người đến nói với các đệ tử ấy rằng: ‘Pháp của thầy người là chân chánh. Sở hành của người là đúng. Nay cần khổ tu hành như vậy, có thể ở trong đời này mà thành tựu đạo quả.’ Các đệ tử kia tin

lời ấy, cả hai đều chánh kiến, được phước vô lượng. Vì sao vậy? Vì pháp ấy chân chánh.

“Này Châu-na, hoặc có bậc Đạo sư xuất thế khiến cho các đệ tử buồn rầu. Hoặc có Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử không buồn rầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế khiến các đệ tử sinh buồn rầu?

“Này Châu-na! Đạo sư mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của vị ấy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu nhưng không được phân bố rộng khắp, rồi vị đạo sư ấy lại chóng diệt độ. Các đệ tử vì thế không được tu hành, thấy đều buồn rầu mà nói rằng: ‘Thầy vừa mới xuất thế,

thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, như thật chơn yếu, nhưng rốt cùng lại không được phân bố rộng khắp, mà nay Đạo sư lại nhanh chóng diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta không được tu hành.’ Đây là có vị Đạo sư xuất thế nhưng đệ tử lại ưu sầu.

“Thế nào là Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu?”

“Có vị Đạo sư xuất thế, Pháp của vị ấy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu, lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ. Các đệ tử vì thế mà được tu hành, không ưu sầu, mà nói rằng: ‘Thầy mới xuất hiện thế gian, thành đạo chưa lâu, pháp của Thầy

thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ, khiến cho đệ tử chúng ta thấy đều được tu hành.’ Này Châu-na, như vậy, Đạo sư xuất thế, đệ tử không ưu sầu.”

Phật lại bảo Châu-na:

“Vớ chi^[13] này mà phạm hạnh thành tựu. Đó là, Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa bao lâu, danh tiếng chưa rộng, đó gọi là phạm hạnh chi chưa đầy đủ^[14]. Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng rãi, đó gọi là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na, Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, nhưng các đệ tử chưa nhận được sự dạy dỗ,

chưa đầy đủ phạm hạnh, chưa đến nơi an ổn^[15], chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được thọ lãnh; nếu có dị luận nổi lên thì không thể như pháp mà diệt, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa^[16]. Đó gọi là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, mà các đệ tử thấy đều chịu giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, đã đạt được mục đích của mình, lại có thể phân biệt diễn thuyết pháp được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi thì có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa đầy đủ. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia chưa lâu, danh tiếng chưa rộng, các Tỳ-kheo ni chưa nhận được sự dạy dỗ, chưa đến chỗ an ổn, chưa đạt được mục đích của mình, chưa thể phân bố diễn thuyết pháp đã được lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên chưa thể như thật diệt trừ bằng chánh pháp, chưa chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh chưa đầy đủ.

“Này Châu-na! Đạo sư xuất thế, xuất gia đã lâu, danh tiếng đã rộng, các Tỳ-kheo ni thấy đều nhận được giáo huấn, phạm hạnh đầy đủ, đã đến nơi an ổn, có thể phân biệt diễn thuyết pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên thì như pháp mà trừ diệt, đã chứng đắc

thần thông có khả năng biến hóa. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Này Châu-na! Các ưu bà tắc, ưu bà di rộng tu phạm hạnh... cho đến... đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa, cũng vậy.

“Này Châu-na, nếu Đạo sư không còn ở đời, không có danh tiếng, sự lợi dưỡng tồn giảm. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ. Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đều có đủ, không có tồn giảm; đó là chi phạm hạnh đầy đủ.

“Nếu Đạo sư còn ở đời, danh tiếng và lợi dưỡng đầy đủ, nhưng các Tỳ-kheo không thể đầy đủ danh tiếng và lợi dưỡng. Đó là chi phạm hạnh không đầy đủ.

“Nếu Đạo sư tại thế, danh tiếng và lợi dưỡng đầy đủ không tổn giảm, chúng các Tỳ-kheo cũng đầy đủ như vậy. Đó là chi phạm hạnh đầy đủ. Chúng Tỳ-kheo ni cũng vậy.

“Châu-na, Ta xuất gia đã lâu, danh tiếng rộng xa, các Tỳ-kheo của Ta đã nhận lãnh giáo huấn, đã đến chỗ an ổn, đã tự mình đạt được mục đích, lại có thể nói cho người khác pháp đã lãnh thọ; nếu có dị luận khởi lên có thể như pháp mà diệt, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa. Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, cũng vậy.

“Châu-na, Ta đã lưu bố rộng rãi phạm hạnh... cho đến, đã chứng đắc thần thông có khả năng biến hóa.

“Này Châu-na! Hết thấy Đạo sư trong thế gian, không thấy có ai có danh tiếng và lợi dưỡng như Ta, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác.

Này Châu-na, hết thấy đồ chúng có trong thế gian, không thấy ai có danh tiếng và lợi dưỡng như chúng của Như Lai.

“Châu-na, nếu muốn nói cho chân chánh, thì nên nói ‘thấy mà không thấy.’^[17] Thế nào là thấy mà không thấy? Hết thấy phạm hạnh thanh tịnh cụ túc, đã được tuyên thuyết, được lưu

bồ hiên thị.^[18] Đó gọi là thấy mà không thấy.”

Rồi thì, đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Uất-đầu-lam Tử^[19], ở giữa đại chúng, nói như vậy: ‘Thấy mà không thấy. Thế nào là thấy mà không thấy? Như có thể thấy con dao nhưng không thể thấy sự bén nhọn.’^[20] Nay các Tỳ-kheo, vị ấy chỉ dẫn lời nói không nhận thức của phạm phu mà ví dụ. Như vậy, này Châu-na, nếu muốn nói một cách chân chánh, nên nói: ‘Thấy mà không thấy.’ Thế nào là thấy mà không thấy? Người cần phải nói một cách chân chánh rằng: ‘Hết thấy phạm hạnh thanh

tỉnh đầy đủ, được tuyên thị, lưu bố.^[21]
Đó là thấy mà không thấy.’

“Này Châu-na, pháp tương tục kia không đầy đủ nhưng có thể đạt được. Pháp không tương tục kia tuy đầy đủ nhưng không thể đạt được^[22]. Này Châu-na, phạm hạnh trong các pháp, là đề hoà^[23] trong các thứ tô lạc^[24].”

Rồi Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo:

“Ta đối với pháp này tự thân tác chứng^[25]. Đó là bốn niệm xứ, bốn thần túc, bốn ý đoạn, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám đạo Hiền Thánh. Các người tất cả hãy cùng hòa hiệp chớ sanh tranh chấp. Cùng theo học một Thầy, cũng như nước và sữa hòa một; ở trong Chánh pháp của Như

Lai, hãy tự thấp sáng cho mình, nhanh chóng được an lạc. Sau khi đã được an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào, trong lúc có Tỳ-kheo đang thuyết pháp, mà nói rằng: ‘Điều được nói của vị kia, văn cú không chánh; nghĩa lý không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như thế không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà hãy nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, chư hiền? Câu của tôi như vậy. Câu của các ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của các ngài như vậy. Cái nào hơn? Cái nào thua?’ Nếu Tỳ-kheo kia nói rằng: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Nghĩa của tôi như vậy. Nghĩa của ngài như vậy. Câu của ngài hơn. Nghĩa của ngài cũng hơn.’ Tỳ-kheo kia nói vậy, nhưng

cũng chớ cho là đúng, cũng chớ cho là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy từ bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy, cùng nhau hòa hiệp, chớ sanh tranh chấp. Cùng một Thầy học, như sữa và nước hiệp nhất; ở trong chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị ấy nói, văn cú không chánh, nhưng nghĩa thì chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói đây là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-

kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hiệp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, như nước sữa hiệp nhất, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, nhanh chóng được an lạc.

“Sau khi đã an lạc, nếu có Tỳ-kheo nào trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp mà nói như vậy: ‘Điều mà vị kia nói, văn cú chánh, nhưng nghĩa không chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói đây là đúng, cũng không nên

nói đây là sai, mà nên nói với Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Thế nào, Tỳ-kheo? Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu nào đúng? Câu nào sai?’ Nếu Tỳ-kheo ấy nói: ‘Câu của tôi như vậy. Câu của ngài như vậy. Câu của ngài hơn.’ Tỳ-kheo kia nói như vậy, nhưng cũng không nên nói đây là đúng, cũng không nên nói thế là sai, mà nên can gián Tỳ-kheo ấy, nên khuyến cáo hãy dứt bỏ, hãy cùng suy cầu. Như vậy tất cả cùng hòa hiệp, chớ sanh tranh chấp, đồng một Thầy học, cùng hòa hiệp như nước với sữa, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự mình thấp sáng, chóng được an lạc.

“Sau khi được an lạc, nếu có Tỳ-kheo trong khi có Tỳ-kheo đang thuyết pháp

mà nói như vậy ‘Điều được thuyết kia, văn cú chánh, nghĩa chánh.’ Tỳ-kheo nghe như vậy, không nên nói là sai, mà hãy nên khen ngợi Tỳ-kheo ấy rằng: ‘Điều ngài nói là đúng. Điều ngài nói là đúng.’ Vì vậy, này Tỳ-kheo, trong mười hai bộ kinh^[26] hãy tự mình chứng nghiệm, rồi lưu bố rộng rãi. Một là quán kinh. Hai là k? dạ kinh. Ba là thọ ký kinh. Bốn là kệ kinh. Năm là pháp cú kinh. Sáu là tương ưng kinh. Bảy là bốn duyên kinh. Tám là thiên bốn kinh. Chín là quảng kinh. Mười là vị tăng hữu kinh. Mười một là thí dụ kinh. Mười hai là đại giáo kinh. Các người hãy khéo thọ trì, hãy tùy năng lực mà suy xét, phân bố rộng rãi.

“Này các Tỳ-kheo, y mà Ta quy định, hoặc y lấy từ bãi tha ma, hoặc y của trưởng giả, hoặc y xấu hèn; các thứ y ấy đủ để che nóng che lạnh, muỗi mòng; đủ để trùm kín bốn chi thể.

“Này các Tỳ-kheo, ẩm thực mà Ta quy định, hoặc thực phẩm do khát thực, hoặc từ cư sỹ; các loại thực phẩm ấy đủ no. Nếu thân thể khô nãy, các bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể vì thể mà chết, cho nên Ta cho phép các loại thực phẩm ấy, để tri túc thì thôi.

“Này các Tỳ-kheo, trú xứ mà Ta quy định, hoặc dưới gốc cây, hoặc chỗ trống, hoặc trong phòng, hoặc trên lầu gác, hoặc trong hang, hoặc tại các trú xứ khác; các trú xứ ấy đủ để ngăn che

nóng lạnh, che nắng, che mưa, muỗi mòng, cho đến chỗ vắng vẻ để nghỉ ngơi.

“Này các Tỳ-kheo, thuốc men mà Ta quy định^[27], hoặc đại tiểu tiện, hoặc dầu, hoặc mật; các thứ thuốc ấy tự đủ, nếu thân thể phát sanh đau nhức, các thứ bệnh hoạn bức thiết mình, sợ rằng có thể chết, cho nên Ta quy định các thứ thuốc ấy.”

Phật lại nói:

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo^[28] đến nói: ‘Sa-môn Thích tử hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Nếu có người nói như vậy, nên trả lời rằng: ‘Người chớ nói như vậy, rằng Sa-môn Thích tử ham hưởng thụ các thứ hoan lạc.’ Vì sao?

Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì bị Như Lai chê trách. Có thứ lạc nếu hưởng thụ thì được Như Lai khen ngợi. Nếu Phạm chí ngoại đạo hỏi: ‘Thứ lạc nào mà nếu hưởng thụ thì bị Cù-đàm chê trách?’ Nếu có hỏi như vậy, nên trả lời rằng: ‘Năm phẩm tính của dục^[29], đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Thế nào là năm? Mắt nhận thức sắc, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc cảm, đáng ưa đáng thích, mọi người đều đam mê. Nay chư hiền, do duyên là năm dục mà sanh hỷ lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác chê trách. Cũng như có người cố tình sát hại chúng sanh, tự cho thế là hoan

lạc; đó là điều mà Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác chê trách. Cũng như có người lén lút trộm cắp của người, cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người xâm phạm tịnh hạnh của người khác, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng như có người cố ý nói dối, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều mà Như Lai chê trách. Cũng có người sống phóng dăng buông thả; đó là điều Như Lai chê trách. Cũng có người hành khổ hạnh bề ngoài, không phải là hành chân chánh mà Như Lai dạy, tự cho thế là khoái lạc; đó là điều Như Lai chê trách.

“Này các Tỳ-kheo, năm phẩm chất của dục vốn đáng chê trách, mà mọi

người tham đắm. Những gì là năm? Mắt nhận biết sắc, đáng ưa đáng thích, là cái mà con người tham đắm. Tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, mọi người tham đắm. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người cố ý sát sanh, cho đó là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người trộm cắp, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không tán đồng những thứ khoái lạc như vậy. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người phóng dăng buông trôi, cho thế là lạc. Sa-môn

Thích tử không đồng khoái lạc như vậy. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thế là khoái lạc. Sa-môn Thích tử không đồng khoái lạc như vậy.

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo hỏi như vậy: ‘Thứ lạc hưởng thụ nào mà Sa-môn Thích tử khen ngợi?’ Nay các Tỷ-kheo, nếu người kia có nói như vậy, các người nên trả lời rằng: ‘Này chư hiền, năm phẩm chất của dục, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Những gì là năm? Mắt biết sắc... cho đến, thân biết xúc, đáng ưa đáng thích, được người đời tham đắm. Nay chư hiền, do nhân duyên là năm dục mà sanh lạc, nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người cố ý sát sanh, tự

cho thể là khoái lạc. Thứ lạc như thế, nên nhanh chóng diệt trừ. Có người trộm cắp, tự cho thể là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người phạm tịnh hạnh, tự cho thể là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người phóng đãng buông trôi, tự cho thể là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên nhanh chóng diệt trừ. Cũng như có người hành khổ hạnh bề ngoài, cho thể là khoái lạc. Thứ lạc ấy nên chóng diệt trừ. Cũng như có người ly dục, lìa bỏ pháp ác bất thiện, có giác có quán, có hỷ lạc phát sanh do ly dục, nhập sơ thiền. Lạc như thế là điều Phật khen ngợi. Cũng như có người diệt giác quán, nội tâm hoan hỷ ^[30], nhất tâm, không giác không quán,

có hỷ lạc do định sanh, nhập nhị thiên. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Cũng như có người trừ hỷ, nhập xả, tự biết thân lạc, là điều mà Hiền Thánh mong cầu, có xả niệm^[31], nhất tâm, nhập đệ tam thiên. Lạc như thế được Phật khen ngợi. Lạc hết, khổ hết, ưu và hỷ trước đã diệt, không khổ không lạc, hộ niệm thanh tịnh, nhập đệ tứ thiên. Lạc như vậy được Phật khen ngợi.^[32]

“Nếu có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Trong lạc ấy, các người tìm phẩm chất gì?’ Nên trả lời rằng: ‘Lạc ấy sẽ đưa đến phẩm chất của bảy quả^[33]. Những gì là bảy? Ngay trong đời này, chùng đắc thánh đạo^[34]. Giả sử chưa chùng, sau khi chết, sẽ chùng đắc thánh đạo. Nếu trong khi chết mà chưa

chúng đặc, thì sẽ đoạn trừ năm hạ phần kết ^[35], sẽ chúng đặc trung bát Niết-bàn, sanh bát Niết-bàn, hành bát Niết-bàn, vô hành bát Niết-bàn, thượng lưu a-ca-ni-trá Niết-bàn ^[36]. Đây chư hiền, như vậy lạc ấy có bảy phẩm chất. Chư hiền, nếu Tỳ-kheo đang ở bậc học địa mà muốn hướng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, nhưng chưa trừ năm triền cái. Những gì là năm? Tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thụy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái. Tỳ-kheo hữu học kia muốn cầu hướng thượng, tìm chỗ an ổn, nhưng chưa diệt trừ năm triền cái, đối với bốn niệm xứ không hay tinh cần, đối với bảy giác ý không hay tinh cần, lại muốn chúng được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng

thượng của hiền thánh, mong cầu muốn biết, muốn thấy, không có trường hợp ấy.

“Chư hiền, Tỳ-kheo hữu học muốn cầu hướng thượng, tìm cầu chỗ an ổn, mà có thể diệt trừ năm triền cái là tham dục triền cái, sân nhuế triền cái, thụy miên triền cái, trạo hý triền cái, nghi triền cái, đối với bốn niệm xứ lại hay tinh cần, đối với bảy giác ý như thật tu hành, vị ấy muốn được pháp thượng nhân, trí tuệ tăng thượng của Hiền Thánh, muốn biết muốn thấy, có trường hợp như vậy.

“Chư hiền, có Tỳ-kheo là lậu tận A-la-hán, điều cần làm đã làm xong, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục

đích của mình, đã dứt sạch các kết sử của hữu, với chánh trí đã giải thoát; vị ấy không làm chín việc. Những gì là chín? Một là không giết. Hai là không lấy trộm. Ba là không dâm. Bốn là không nói dối. Năm, không xả đạo^[37]. Sáu, không bị dục chi phối. Bảy, không bị sân chi phối. Tám, không bị sợ hãi chi phối. Chín, không bị nghi chi phối. Chư hiền, ấy là vị lậu tận A-la-hán đã làm xong điều cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt được mục đích của mình, đã dứt sạch kết sử của hữu, chánh trí giải thoát, xa lìa chín sự.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Thích tử có pháp bất trụ.’^[38] Nên trả lời vị ấy rằng: ‘Chư hiền, chớ nói như vậy, rằng Sa-môn

Thích tử có pháp bất trụ. Vì sao vậy? Pháp của Sa-môn Thích tử là thường trụ, không bị dao động. Cũng như ngưỡng cửa^[39] thường trụ không động. Pháp của Sa-môn Thích tử cũng vậy, thường trụ không di động.’

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm biết suốt việc trong đời quá khứ, nhưng không biết việc trong đời vị lai.’ Tỳ-kheo kia, cùng Phạm chí dị học kia, trí tuệ khác nhau, trí quán cũng khác^[40], nên lời nói hư dối. Như Lai đối với việc quá khứ kia, không gì không thấy biết, rõ như ở trước mắt. Đối với đời vị lai, Như Lai có trí tuệ phát sanh từ đạo^[41]. Việc trong đời quá khứ vốn hư dối không thật, không đáng vui thích, không lợi

ích gì, Như Lai không ghi nhận. Hoặc việc quá khứ có thật, nhưng không đáng ưa thích, không ích lợi gì, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, nhưng không lợi ích, Phật cũng không ghi nhận. Nếu việc quá khứ có thật, đáng ưa, có lợi ích, Như Lai biết suốt, sau đó mới ghi nhận. Vị lai, hiện tại, cũng vậy.

“Như Lai đối với quá khứ, vị lai, hiện tại, nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, có lợi,^[42] nói đúng pháp, đúng luật, không có lời hư dối. Phật từ đêm đầu tiên thành Vô thượng chánh giác cho đến đêm cuối cùng, trong khoảng giữa, có nói điều gì, thấy đều như thật; do đó gọi là Như Lai.

“Lại nữa, những điều Như Lai nói đúng như sự; sự đúng như lời; do đó gọi là Như Lai.

“Do nghĩa gì mà gọi là Đẳng chánh giác? Những gì mà Phật thấy biết, diệt trừ, giác ngộ, Phật thấy đều giác ngộ, biết rõ, nên gọi là Đẳng chánh giác.

“Hoặc có Phạm chí ngoại đạo nói như vậy: ‘Thế gian thường còn. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều là hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian này là vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người lại nói: ‘Thế gian vừa thường vừa vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian không phải

thường, không phải vô thường. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra là hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Thế gian hữu biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’ Hoặc nói: ‘Thế gian không phải hữu biên không phải vô biên. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều hư dối.’

“Hoặc nói: ‘Chính mạng^[43] tức là thân. Duy chỉ điều này là thật; ngoài ra đều dối.’ Hoặc nói: ‘Mạng không phải là thân. Đây là thật; ngoài ra là dối.’

Hoặc nói: ‘Mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Không phải mạng khác thân khác. Đây là thật; ngoài ra là dối.’

“Hoặc nói: ‘Như Lai có cuối cùng.^[44] Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai vừa có cuối cùng vừa không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Hoặc nói: ‘Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng, đây là thật còn ngoài ra là dối.’

“Những ai có quan điểm như vậy, gọi là bốn sanh bốn kiến^[45]. Nay ta ghi nhận cho người rằng: ‘Thế gian là

thường còn ... cho đến, Như Lai không phải có cuối cùng cũng không phải không có cuối cùng. Đây là thật còn ngoài ra là dối.’ Đó là bốn kiến bốn sanh. Hãy ghi nhớ lấy.

“Gọi là: ‘Mạt^[46] kiếp mạt sanh.’^[47] Ta cũng ghi nhận. Những gì là mạt kiếp mạt sanh được ta ghi nhận? Sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng; đây là thật còn ngoài ra là dối. Vô sắc là ta, tùy theo tướng có cuối cùng. Vừa có sắc vừa vô sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Không phải có sắc không phải không sắc là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta là hữu biên, ta là vô biên, ta vừa hữu biên vừa vô biên, ta không phải hữu biên cũng không phải vô biên, tùy theo tướng mà có cuối

cùng. Ta có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta vừa có khổ vừa có lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ta không khổ cũng không lạc, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Một tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Nhiều tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Ít tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Vô lượng tướng là ta, tùy theo tướng mà có cuối cùng. Đây là thật ngoài ra là dối. Đó là tà kiến bốn kiến bốn sanh, được Ta ghi nhận.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, có luận như vậy, có kiến như vậy: ‘thế gian này thường còn, đây là thật, ngoài ra là dối ... cho đến, vô lượng tướng là

ta, đây là thật, ngoài ra là dối.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia, lại nói như vậy, thấy như vậy: ‘Đây là thật ngoài ra là hư dối’. Nên trả lời người ấy rằng: ‘Có phải người chủ trương rằng, thế giới này là thường còn; đây là thật còn ngoài ra là dối? Lời nói như vậy Phật không chấp nhận. Vì sao? Trong các kiến giải đó mỗi thứ đều có kết sử. Ta lấy lý mà suy, trong các Sa-môn, Bà-la-môn, không ai bằng Ta, huông hồ muốn hơn Ta’. Các tà kiến như vậy chỉ có nơi lời nói mà thôi, không đáng cùng bàn luận... Cho đến vô lượng tướng là ta, cũng vậy.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Thế gian này tự tạo.’ Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói: ‘Thế gian này

cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘Vừa tự tạo vừa cái khác tạo.’ Hoặc nói: ‘không phải tự tạo cũng không phải cái khác tạo nhưng ngẫu nhiên mà có.’ Sa-môn, Bà-la-môn nào nói rằng thế gian là tự tạo thì các Sa-môn, Bà-la-môn ấy đều nhân bởi nhân duyên là xúc. Nếu lìa xúc là nhân mà có thể nói được; không có trường hợp ấy. Vì sao? Do sáu nhập thân^[48] mà phát sanh xúc. Do xúc mà sanh thọ. Do thọ mà sanh ái. Do ái mà sanh thủ. Do thủ mà sanh hữu. Do hữu mà sanh sanh. Do sanh mà có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khối lớn khổ đau. Nếu không có sáu nhập, thì không có xúc. Không có xúc thì không có thọ. Không có thọ thì không có ái. Không có ái thì không có thủ. Không có thủ

thì không có hữu. Không có hữu thì không có sanh. Không có sanh thì không có già, chết, ưu, buồn, khổ não, khối lớn khổ đau.

“Lại nói, ‘thế gian này do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này vừa tự tạo vừa do cái khác tạo’; lại nói, ‘thế gian này không phải tự tạo cũng không phải do cái khác tạo, nhưng ngẫu nhiên mà có’; cũng vậy. Nhân xúc mà có, không có xúc thì không.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu muốn diệt trừ các quan điểm tà ác ấy, nên tu ba hành^[49] đối với bốn niệm xứ. Thế nào Tỳ-kheo diệt trừ các tà ác, nên tu ba hành với bốn niệm xứ? Tỳ-kheo quán thân trên nội thân, tinh

cần không biếng nhác, ghi nhớ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, ý, pháp, cũng vậy. Đó là muốn diệt trừ ba hành đối với bốn niệm xứ.

“Có tám giải thoát^[50]. Những gì là tám? Có sắc, quán sắc, đó là giải thoát thứ nhất. Bên trong có sắc tướng, quán ngoại sắc; giải thoát thứ hai. Tĩnh giải thoát^[51], giải thoát thứ ba. Vượt sắc tướng, diệt hữu đối tượng, trú không xứ, giải thoát thứ tư. Xả không xứ trú thức xứ; giải thoát thứ năm. Xả thức xứ, trú bất dụng xứ^[52]; giải thoát thứ sáu. Xả bất dụng xứ, trú hữu tướng vô tướng xứ; giải thoát thứ bảy. Diệt tận định, giải thoát thứ tám.”

Bấy giờ, A-nan đứng sau Thế Tôn, cầm quạt quạt Phật, bèn trích áo bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật rằng:

“Kỳ diệu thay, Thế Tôn. Pháp này thanh tịnh, vi diệu bậc nhất, nên gọi là gì? Nên phụng trì như thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Kinh này gọi là “Thanh tịnh”. Người hãy phụng trì như thế.”

Bấy giờ, A-nan sau khi nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, Q.12, “Đệ nhị phần Thanh

tịnh kinh đệ thập tam.”. Tương đương Pāli: D. 29, Dig iii. 6. Pāsādika-suttanta.

[2]. Ca-duy-la-vệ 迦維羅衛, cũng âm là Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛. Pāli: Kapilavatthu (Skt. Kapilavastu), tên thành, cũng là tên nước. Quê hương của đức Thích Tôn.

[3]. Hán: Miên-kỳ ưu-bà-tắc lâm trung 綿祇優婆塞林中. Phiên âm Miên-kỳ không tìm thấy Pāli tương đương chính xác. So sánh, D. 29, sđd.: sakkesu viharati vadhaññā nāma sakyā tesam ambavane pāsāde: trú giữa những người Thích ca, trong ngôi nhà lâu trong khu vườn xoài của một người họ Thích có tên là Vadhaññā.

[4]. Châu-na 周那, cũng âm là Thuần-đà 純陀, nhưng không phải người thợ sắt trong kinh “Đại Bát Niết-bàn.” Pāli: Cunda.

[5]. Ni-kiên Tử 尼乾子, hay Ni-kiên Thân Tử 尼乾親子 (Pāli: Nigantha-Nātaputta, Skt. Nirgrantha-Jñātiputra), giáo chủ một giáo phái nổi tiếng đồng thời với Phật, được tôn xưng là Mahāvira (Đại Hùng). Phái này sau trở thành Kỳ-na giáo.

[6]. Ba-ba quốc 波波國 (Pāli: Pāva), tên một thị trấn gần Vương xá (Pāli: Rājagaha), thủ phủ của bộ tộc Malla.

[7]. Hán: tam-da-tam-Phật-đà 三耶三佛陀, cũng âm là tam-miêu-tam-Phật-

đà 三藐三佛陀, dịch là Đẳng chánh
giác 等正覺, Chánh đẳng chánh giác
正等正覺, Chánh biến tri 正遍知.

Pāli: sammā-sambuddha , Skt.
samyaksambuddha.

[8]. Hán: do như hủ tháp nan khả ô sắc
猶如朽塔難可汚色. So sánh Pāli:
bhinnathūpe appaṭisaraṇe , như ngôi
tháp đổ không thể nương tựa.

[9]. Pāli: satthā ca hoti
asammāsambuddho dhammo ca
durakkhāto, thầy không phải là vị Đẳng
chánh giác, pháp thì được công bố
vụng về.

[10]. Hán: bất năng xuất yếu 不能出要, không có khả năng dẫn đến giải thoát. Pāli: aniyyānike.

[11]. Xem cht. 7.

[12]. Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就. So sánh Pāli:

dhammānudhammappaṭi- panno viharati, sống thực hành pháp và tùy pháp.

[13]. Hán: chi trì 支持. Pāli: aṅga: thành phần, bộ phận, điều kiện, trạng thái. D. 29: etehi aṅgehi samannāgatam brahmacariyam hoti: phạm hạnh thành tựu bởi những chi này.

[14]. Pāli: tam brahmacariyam aparipūram hoti ten'aṅgena: phạm

hạnh ấy không đầy đủ (trọn vẹn) do bởi điều kiện (chi) này.

[15]. Hán: an xứ tại 安處在. Pāli: yogakkhema: du già an ôn, chỗ an ôn; chỉ cho Niết-bàn.

[16]. Hán: vị năng biến hóa thành thần thông chứng 未能變化成神通證. Pāli: sappaṭihāriyam dhammam desetum: có khả năng thuyết pháp thần biến (pháp có tính cách thần kỳ). Hán: biến hóa, cũng dịch là thị đạo (Xem Câu xá q. 27, Đại XXIX tr. 143c11); có 3 thị đạo: thần biến 神變 hay thần thông biến hóa, ký tâm 記心 hay biết được ý nghĩ của người khác, và giáo giới thị đạo 教誡示導, sự thần kỳ của giáo dục. Pāli: sappaṭihāriyam

dhammam : pháp có khả năng thị đạo, hay có khả năng thần kỳ của sự giáo dục.

[17]. Hán: kiến bất khả kiến 見不可見.
Pāli: passan na passati .

[18]. Pāli: sabbākārasampannam
sabbākāraparipūram anūnam
anadhikam svākha- tam kevalam
paripūram brahmacariyam suppakāsan:
phạm hạnh được mô tả là thành tựu hết
thảy tướng (hình thái), tròn đầy hết
thảy tướng, không thiếu sót, không dư
thừa, được khéo tuyên thuyết, thuần
túy viên mãn.

[19]. Uất-đầu-lam Tử 鬱頭藍子, hay
Uất-đầu-lam-phát 鬱頭藍弗 (Pāli:
Uddaka-Rāmaputta , Skt. Udraka-

Rāmaputra), vị đạo sỹ mà đức Thích Tôn học được định phi tướng phi phi tướng xứ (Pāli. nevasaññā-nāsañña-āyatana)

[20]. Hán: đao khả kiến nhi nhãn bất khả kiến 刀可見而刃不可見. Pāli: khurassa sādhu-nisitassa talam assa passati, dhāran ca kho tassa na passati: thấy bề mặt được mài kỹ của con dao mà không thấy sự sắc bén của nó.

[21]. Xem cht. 18.

[22]. Hán dịch tối nghĩa: bỉ tương tục pháp bất cụ túc nhi khả đắc, bất tương tục pháp cụ túc nhi bất khả đắc 彼相續法不具足而可得不相續法具足而不可得. Tham chiếu Pāli: idam ettha apakaddheyya evam tam

parisuddhataram assāti iti hetam na
 passati, idam ettha upakaḍḍheyya evam
 tam parisuddhataram assāti iti hetam na
 passati: nếu vị ấy nghĩ rằng ở đây nên
 bớt đi cái này thì nó sẽ thanh tịnh hơn,
 thế thì vị ấy không thấy cái ấy; nếu vị
 ấy nghĩ rằng ở đây nên thêm cái này thì
 nó sẽ thanh tịnh hơn, thế thì vị ấy
 không thấy cái ấy. (Trường 2, tr. 456:
 nếu vị ấy trừ bớt một phương diện nào
 tại một chỗ nào, nghĩ rằng làm vậy sẽ
 được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ không thấy
 gì. Nếu vị ấy thêm vào một phương
 diện nào tại một chỗ nào, nghĩ rằng
 như vậy sẽ được rõ ràng hơn, vị ấy sẽ
 không thấy gì). Có lẽ ý muốn nói, vì
 không thấy rõ mục đích của đời sống
 phạm hạnh cho nên nghĩ rằng nên thêm

hay bớt điều gì đó để cho phạm hạnh ấy thanh tịnh hơn, kỳ thực không thấy gì cả. Hán: tương tục 相續, có lẽ Skt. *prākaraṣi*: sự kéo dài ra (Xem, Huyền Trang, Câu xá q. 2, Đại XXIX tr. 119c12; Chân Đế, *ibid.* 205c14, 271c21: đa thời 多時, trường thời 長時), gần với Pāli: *apakaddhati* (Skt. *apakarṣati*): lược bỏ bớt; *upakaddhati*: lôi hay kéo lên, thêm vào.

[23]. Đê hồ 醍醐. Pāli: *sappi-maṇḍa* (Skt. *sarpimaṇḍa*) hạng nhất trong 5 chế phẩm từ sữa (Pāli: *khīra*, *dadhi*, *takka*, *navanīta*, *sappi*).

[24]. Tô và lạc. Lạc 酪, Pāli: *dadhi*: sữa đông, sữa để chua. Tô 酥, gồm có sanh

tô (Pāli. navanīta : sữa tươi), thực tô (Pāli: sappi) tức đề hồ.

[25]. Hán: cung tự tác chứng 躬自作證.

[26]. Mười hai bộ kinh, 12 bộ phận của Thánh điển: 1. Quán kinh 貫經 (Pāli. sutta, Skt. sutra: sợi chỉ, sợi dây), âm tu-đa-la 修多羅, dịch khế kinh 契經. 2. Kỳ dạ 祇夜 (Pāli. geyya, Skt. geya), dịch trùng tụng 重頌, ứng tụng 應頌, phần văn vần lặp lại đoạn văn xuôi. 3. Thọ ký 授記 (Pāli. veyyekāraṇa, Skt. vyākāraṇa: giải thích, diễn giải), giải thích sự tái sinh, sự việc sẽ xảy ra trong đời sau của các đệ tử; hoặc dự báo sự sẽ thành Phật của đệ tử. 4. Kê

偈 (Pāli., Skt. gāthā), kệ tụng, thể thơ
đề ngâm vịnh. 5. Pháp cú 法句
(udāna), dịch âm ôn đà nam 溫陀喃;
cảm hứng kệ 感興偈, tự thuyết 自說,
vô vấn tự thuyết 無問自說. 6. Tương
ưng 相應 (Pāli. itivuttaka, Skt.
ityuktaka, itivṛttaka), y-đế-mục-đa-già
伊帝目多伽, như thị ngữ 如是語,
bản sự 本事; chuyện cổ hay chuyện
đời trước của đệ tử. 7. Bản duyên 本緣
(Pāli. Skt. jataka), bản sanh 本生,
chuyện tiền thân của Phật. 8. Thiên bản
天本 (Pāli. Skt. nidāna), nhân duyên
因緣, nguyên do giáo hoá thuyết pháp
của Phật. 9. Quảng kinh 廣經 (Pāli.
vedalla), phương quảng 方廣, quảng

giải 廣解; nói về Bồ tát đạo. 10. Vị
 tăng hữu 未曾有 (Pāli.
 abbhutadhamma, Skt. adbhutadharma),
 pháp hy hữu chưa từng có, nói về
 những sự kỳ diệu của Phật. 11. Thí dụ
 譬喻 (Pāli. apadāna, Skt. avadāna),
 chuyện ngụ ngôn. 12. Đại giáo luyện
 大教練 (Pāli. upadesa), luận nghị 論
 議, luận nghĩa 論義; giải thích lời Phật
 bằng văn đáp.

[27]. Các bản Tống-Nguyên-Minh: trần
 khí dược 陳棄藥.

[28]. Ngoại đạo Phạm chí, Pāli: añña-
 titthiya paribbājaka , du sĩ ngoại đạo.

[29]. Ngũ dục công đức, Pāli: pañca
 kāma-guṇa.

[30]. Xem cht. 123, kinh số 2 “Du hành (iii).”

[31]. Hán dịch: hộ niệm,. Xem cht.124, kinh số 2 “Du hành (iii)”

[32]. Hán dịch liên quan 4 thiên có nhiều chỗ không chính; xem các cht. 2-6, kinh số 2 “Du hành (iii).”

[33]. Bảy quả, đây chỉ 4 hướng (dự lưu, nhất lai, bất hoàn, A-la-hán) và 3 quả (như trước, trừ A-la-hán)

[34]. Chỉ trường hợp A-la-hán.

[35]. Ngũ hạ kết, hay thuận hạ phân kết 順下分結; Pāli: orambhāgiya-saṃyojana , năm sự trói buộc dẫn tái sanh Dục giới.

[36]. Đây đề cập 5 trường hợp chứng quả Bất hoàn .

[37]. D. 29: không cất chứa tiền bạc để hưởng thụ dục lạc.

[38]. Hán: bất trụ pháp 不住法; Pāli: aṭṭhitadhamma, pháp bất định, không đứng vững. Pāli: aṭṭhadhammā... viharanti, sống với pháp không ổn định, sống không có lập trường (Trường 2, tr. 464)

[39]. Hán: môn khôn 門闕. D. 29: cột đá hay cột sắt được chôn chặt.

[40]. Hán: trí dị, trí quán diệc dị 智異智 觀亦異. Pāli: aññavihitakena ñānadassan - ena aññavihitakam ñānadassanam paññapetabbaṃ, có thể

nhận biết tri kiến bị vô tri che lấp này bằng tri kiến bị vô tri che lấp khác.

[41]. Hán: sanh ư đạo trí 生於道智.

Pāli: bodhija ñāṇa, trí phát sanh từ bồ đề hay giác ngộ.

[42]. Hán: nghĩa ngữ, lợi ngữ 義語利語. Cả hai từ Hán: nghĩa và lợi đều tương đương với một từ Pāli: attha (Skt. artha): ý nghĩa, lợi ích, mục đích.

[43]. Mạng, chỉ linh hồn; Pāli: jīva.

[44]. Hán: Như Lai hữu chung 如來有終 v.v... Pāli: hoti tathāgato param maraṇā : Như Lai tồn tại sau khi chết, v.v...

[45]. Bốn sanh bốn kiến, so sánh với bốn kiếp bốn kiến trong kinh Phạm động.

Pāli: pubbanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya, cơ sở cho quan điểm về quá khứ.

[46]. Bản Cao ly: vị kiếp vị sanh 未劫未生. Các bản Nguyên-Minh: mặt kiếp mặt sanh 末劫末生.

[47]. Pāli; aparanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya. Quan điểm liên hệ vị lai.

[48]. Sáu nhập thân, tức sáu xứ y trên thân; 6 sở y của thức.

[49]. Ba hành: thân hành (Pāli. kāyasaṅkhāra), tác động y trên thân; khẩu hành (vacasaṅkhāra), ý hành (manosaṅkhāra).

[50]. Xem *Tập dị môn túc luận*, Q.18 (Đại XXXVI, tr. 445a). Pāli: aṭṭha vimokkhā

[51]. *Tập dị*, sđd.: tịnh giải thoát thân tác chương cụ túc trụ.

[52]. Bất dụng xứ 不用處, hay vô sở hữu xứ 無所有處. Pāli: ākiñcanāyatana .

--- o0o ---

--- o0o ---

18. KINH TỰ HOAN HỖ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật trú tại thành Na-nan-đà [2], trong rừng Ba-ba-lị am-bà [3], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất đang ở nơi nhàn tĩnh, thâm tự suy nghĩ rằng:

“Ta biết với tâm quyết định^[4] rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác.^[5]”

Rồi Xá-lợi-phất rời khỏi tịnh thất, đi đến chỗ Phật; cúi đầu lễ chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Vừa rời ở tịnh thất, con thâm tự nghĩ rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sánh bằng Như Lai, bậc Vô sở trước, Đẳng chánh giác.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất :

“Lành thay, lành thay, người có thể trước Phật mà nói lời như vậy. Với tin tưởng xác quyết^[6], người thật sự cất tiếng rống sư tử. Các Sa-môn, Bà-la-môn không ai bằng người được. Thế nào, Xá-lợi-phất, người có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật quá khứ chăng? Biết đức Phật ấy có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường^[7] như vậy chăng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, người có thể biết những điều được nhớ nghĩ trong tâm của chư Phật đương lai chăng? Biết đức Phật ấy có giới như vậy, pháp

như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy chẳng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

“Thế nào, Xá-lợi-phất, nay, như Ta, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, những gì được nhớ nghĩ trong tâm, có giới như vậy, pháp như vậy, trí tuệ như vậy, giải thoát như vậy, giải thoát đường như vậy, người có thể biết được chẳng?”

Đáp rằng: “Không biết”.

Phật lại bảo Xá-lợi-phất :

“Người không thể biết những điều được nhớ nghĩ^[8] trong tâm của Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác trong quá khứ, vị lai, hiện tại, vì sao người

lại suy nghĩ một cách xác quyết như thế? Nhân bởi sự kiện gì mà người phát sanh ý nghĩ như vậy, với tin tưởng xác quyết, cất tiếng rống sư tử? Nhưng các Sa-môn, Bà-la-môn khác nghe người nói: ‘Ta biết với tâm quyết định rằng các Sa-môn, Bà-la-môn trong quá khứ, vị lai và hiện tại, không ai có trí tuệ, thần túc, công đức, đạo lực sanh bằng Như Lai’, họ sẽ không tin lời người.”

Xá-lợi-phất bạch Phật rằng:

“Con tuy không thể biết những điều suy nghĩ trong tâm của Chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại; nhưng con có thể biết pháp tổng tướng^[9] của Phật. Như Lai thuyết pháp cho con, càng lúc càng cao, càng lúc càng vi diệu^[10]; nói về

pháp đen, pháp trắng, pháp duyên, không duyên; pháp chiếu, không chiếu^[11]. Những điều Như Lai dạy, càng cao, càng vi diệu. Con sau khi nghe, biết từng pháp một^[12]; đạt đến chỗ rốt ráo của pháp,^[13] con tin Như Lai là đấng Chí chân, Đẳng chánh giác; tin pháp của Như Lai được khéo phân biệt; tin Chúng của Như Lai thành tựu sự diệt khổ. Trong các pháp thiện^[14], đây là tối thượng. Thế Tôn có trí tuệ vô dư, thần thông vô dư^[15]. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai, huống hồ muốn vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa; đó là các chế pháp^[16]. Các chế pháp đó là, bốn niệm

xứ, bốn chánh cần, bốn thần túc, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám Hiền Thánh đạo. Đó là các chế pháp vô thượng, trí tuệ vô dư^[17], thần thông vô dư. Các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh bằng Như Lai, huống hồ muốn vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp cao hơn nữa, đó là chế các nhập^[18]. Các nhập là mắt và sắc, tai và thanh, mũi và hương, lưỡi và vị, xúc và thân, ý và pháp. Cũng như Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác quá khứ đã chế nhập này, tức là mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Giả sử Như Lai, Chí chân. Đẳng chánh giác vị lai cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Nay Như Lai, Chí chân,

Đẳng chánh giác, cũng chế nhập ấy, tức là, mắt và sắc,... cho đến, ý và pháp. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Thế Tôn đã dạy, lại có pháp trên nữa; đó là thức nhập thai.^[19] Nhập thai là, một, loạn nhập thai^[20], loạn trú và loạn xuất; hai, không loạn nhập, loạn trú, loạn xuất; ba, không loạn nhập, không loạn trú nhưng loạn xuất; bốn, không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất. Kia không loạn nhập, không loạn trú, không loạn xuất, là sự nhập thai bậc trên. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí

tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết, lại có pháp trên nữa, đó là đạo^[21]. Nói là đạo, tức là, các Sa-môn, Bà-la-môn bằng đủ các phương tiện nhập định ý tam-muội^[22]; rồi tùy tam-muội tâm^[23] mà tu niệm giác ý, y dục, y viễn ly, y diệt tận, y pháp xuất yếu; tinh tấn, hỷ, khinh an^[24], định, xả giác ý, y dục, y viễn ly y diệt tận, y pháp xuất yếu^[25]. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có pháp trên nữa; đó là diệt^[26]. Diệt, tức là, diệt bằng khổ hành nhưng chậm chứng đắc^[27], cả hai^[28] đều thấp kém. Diệt bằng khổ hành, chóng chứng đắc^[29], duy chỉ khổ hành là thấp kém. Diệt bằng lạc, chậm chứng đắc, duy chỉ sự chậm là thấp kém. Diệt bằng lạc^[30], chóng chứng đắc^[31], nhưng không phổ rộng; vì không phổ rộng nên nói là thấp kém^[32]. Như nay Như Lai diệt bằng lạc, chóng chứng đắc, mà lại phổ rộng, cho đến trời và người đều thấy biến hóa thân diệu.”

Xá-lợi-phát bạch Phật:

“Những điều Thế Tôn dạy vi diệu bậc nhất, cho đến nữ nhân cũng có thể

thọ trì, dứt sạch lậu, thành vô lậu, tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tự thân tác chứng ngay trong đời này: sanh tử đã tận, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn hậu hữu. Đó là sự diệt vô thượng được Như Lai dạy. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa; đó là ngôn thanh tịnh ^[33]. Ngôn thanh tịnh, tức là, Thế Tôn đối với các Sa-môn, Bà-la-môn không nói lời hư dối vô ích; nói không cốt để hơn, không vì phe đảng, lời nói nhu hòa, không sai thời tiết, lời nói không phát suông. Đó

gọi là ngôn thanh tịnh. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thân thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai dạy còn có trên nữa, đó là kiến định ^[34]. Nói kiến định, là nói rằng, có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện nhập định ý tam-muội. Tùy tam-muội tâm, quán từ đầu đến chân, từ chân đến đầu, trong ngoài lớp da, chỉ có những thứ bất tịnh như tóc, lông, móng, gan, phổi, ruột, dạ dày, lá lách, thận tức là năm tạng, mồ hôi, mỡ, tuỷ, não, phân, nước tiểu, nước mũi, nước mắt, chỗ hôi thối bất tịnh, không

một cái gì đáng tham. Đó là kiến định thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh bên trong và ngoài da, chỉ quán xương trắng và răng. Đó là kiến định thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ xương trắng và các thứ bất tịnh trong ngoài da, chỉ quán tâm thức ^[35] trú ở chỗ nào, ở đời này hay đời sau? Đời này không gián đoạn, đời sau không gián đoạn; đời này không giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ ba.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức. Thức ở đời sau, không ở đời này; đời nay gián đoạn, đời sau không đoạn; đời nay giải thoát, đời sau không giải thoát. Đó là kiến định thứ tư.^[36]

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, loại bỏ các thứ bất tịnh trong ngoài da và xương trắng, lại trùng quán thức; không ở đời này, không ở đời sau, cả hai đều gián đoạn, cả hai đều giải thoát. Đó là kiến định thứ năm. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần

thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thường pháp ^[37]. Thường pháp là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội ^[38], tùy tam-muội tâm ^[39], nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp ^[40] của thế gian, vị ấy nói: ‘Thế gian thường tồn, đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì do tôi nhớ lại, cho nên biết có thành kiếp và hoại kiếp ấy. Quá khứ còn lại thì tôi không biết. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai, tôi cũng không biết.’ Người ấy sáng và chiều do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là

thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi kiếp thành và kiếp hoại, vị ấy nói: ‘Thế gian này thường, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Vì tôi nhớ lại nên biết có thành kiếp, hoại kiếp. Tôi còn biết hơn thế nữa, biết thành kiếp, hoại kiếp. Nhưng tôi không biết sự thành và hoại của vị lai.’ Điều đó nói, biết khởi thủy mà không biết chung cuộc. Người ấy sáng mai, chiều tối, do vô trí mà nói rằng: ‘Thế gian thường tồn, duy chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là thường pháp thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp, hoại kiếp, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian này thường, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi nhớ lại mà biết có thành kiếp, hoại kiếp; lại còn biết thành kiếp, hoại kiếp quá khứ hơn thế nữa. Thành kiếp, hoại kiếp vị lai tôi cũng biết cả.’ Người ấy sớm chiều do vô trí mà nói lời này: ‘Thế gian thường còn, chỉ đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đây là pháp thường tồn thứ ba. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết còn có trên nữa, đó là quán sát^[41]. Quán sát là, có Sa-môn, Bà-la-môn, do tưởng mà quán sát^[42], ‘tâm kia thú hướng như thế, tâm này thú hướng như thế.’ Tâm ấy khi phát tưởng như vậy, hoặc hư hoặc thật.^[43] Đó là quán sát thứ nhất.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, nhưng hoặc nghe lời của chư thiên và phi nhân, mà nói với người kia rằng: ‘Tâm người như vậy, tâm người như vậy.’ Điều này cũng hoặc thật, hoặc hư. Đó là quán sát thứ hai.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng mà quán sát, cũng không nghe lời của chư thiên hay phi nhân, mà tự

quán sát thân mình, lại nghe lời người khác, mà nói với người kia^[44] rằng: ‘Tâm của người như vậy, tâm của người như vậy.’ Điều này cũng có thật, cũng có hư. Đó là quán sát thứ ba.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, không do tưởng quán sát, cũng không nghe lời chư thiên và phi nhân nói, lại không tự quán sát, hay quán sát người khác; nhưng, trừ giác quán rồi, đặc định ý tam-muội, quán sát tâm người khác, mà nói với người ấy rằng^[45]: ‘tâm của người như vậy, tâm của người như vậy.’ Quán sát như thế là chân thật. Đó là quán sát thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh

ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giáo giới ^[46]. Giáo giới là, hoặc có trường hợp có người không trái với giáo giới, dứt sạch hữu lậu thành vô lậu, tâm giải thoát, trí tuệ giải thoát, ngay trong đời này tự thân tác chứng ^[47]: sanh tử đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn hậu hữu. Đó là giáo giới thứ nhất.

“Có người không trái với giáo giới, dứt sạch năm hạ phần kết, sau khi diệt độ chôn này sẽ không trở lại cõi này nữa. Đó là giáo giới thứ hai.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, dâm nộ si mỏng, đắc Tu-đà-hoàn, sẽ trở lại đời này mà diệt độ. Đó là giáo giới thứ ba.

“Hoặc có người không trái giáo giới, ba kết đã hết, đắc Tu-đà-hoàn, tối đa bảy lần trở lại, ắt sẽ thành đạo quả, không đọa ác thú. Đó là giáo giới thứ tư. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, là thuyết pháp cho người khác, khiến cho giới thanh tịnh^[48]. Giới thanh tịnh là, có Sa-môn, Bà-la-môn,

có lời nói chí thành, không hề hai lưỡi, thường tự kính cẩn, dẹp bỏ ngủ nghỉ, không mang lòng tà siểm, miệng không nói dối, không dự đoán cát hung cho người, không tự mình xưng thuyết, đem sở đắc của người này tỏ cho người khác để cầu thêm lợi từ người khác^[49], tọa thiền tu trí, biện tài vô ngại, chuyên niệm không loạn, tinh cần không biếng nhác. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huống hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là giải thoát trí^[50]. Nói là giải thoát trí, đó là, Thế Tôn do nhân duyên của người khác mà nội tâm tư

duy rằng: Người này là Tu-đà-hoàn; người này là Tư-đà-hoàn; người này là a na hàm, người này là A-la-hán. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là tự thức tức mạng trí chúng ^[51]. Các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình nhớ lại vô số việc đời từ trước, một đời, hai đời, ... cho đến trăm nghìn thành kiếp, hoại kiếp, vô số như vậy, ta sanh ở chỗ kia, có tên như vậy, chủng tộc như vậy, họ như vậy, thọ mạng như

vậy, ẩm thực như vậy, khổ lạc như vậy; từ chỗ này sanh nơi kia; từ nơi kia sanh đến chỗ này, với nhiều tướng dạng khác nhau, tự nhớ vô số kiếp sự đời xưa, ngày đêm thường nghĩ nhớ những nơi đã trải qua. Đây là sắc. Đây là vô sắc. Đây là tướng. Đây là vô tướng. Đây là phi vô tướng, thấy đều nhớ biết hết. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp Như Lai thuyết còn có pháp trên nữa, đó là thiên nhãn trí ^[52]. Thiên nhãn trí là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, quán

chúng sanh, hoặc sống, hoặc chết, có sắc tốt, sắc xấu, định mệnh lành, định mệnh dữ^[53], hoặc đẹp, hoặc xấu, tùy theo chỗ làm, thấy đều thấy hết, biết hết. Hoặc có chúng sanh thành tựu thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, phỉ báng Hiền Thánh, tin theo tà kiến điên đảo, khi thân hoại mạng chung đọa ba đường dữ. Hoặc có chúng sanh có thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, không báng bỏ Hiền Thánh, chánh kiến, tín hành, khi thân hoại mạng chung sanh lên trời người. Bằng thiên nhân thanh tịnh, quán chúng sanh, thấy biết như thật. Pháp ấy vô thượng, không gì có thể vượt qua; trí tuệ vô dư, thần thông vô dư; các Sa-môn, Bà-la-môn trong đời không ai có

thể sánh ngang Như Lai, huông hồ vượt lên trên.

“Pháp mà Như Lai thuyết lại còn có trên nữa, đó là thần túc chứng ^[54]. Thần túc chứng là, các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng đủ các phương tiện, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, thực hiện vô số thần lực; có thể biến một thân thành vô số thân; từ vô số thân hiệp làm một thân; vách đá không trở ngại; ngồi kiết già giữa hư không; cũng như chim bay; vào ra lòng đất như ở trong nước; đi trên nước như đi trên đất; thân mình bốc khói, bốc lửa, như đồng lửa cháy rực; lấy tay sờ mặt trời, mặt trăng; đứng cao đến trời Phạm thiên. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn gọi đó là thần túc, thì nên bảo họ rằng: có thần túc như vậy,

không phải không có. Nhưng loại thần túc ấy thấp kém, hèn hạ, là việc làm của phàm phu, không phải điều mà Hiền Thánh tu tập. Nếu Tỳ-kheo đối với sắc thế gian yêu thích mà không nhiệm^[55], sau khi xả ly sắc ấy, làm việc đáng làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền Thánh. Đối với sắc không đáng ưa cũng không ghét, sau khi xả ly sắc ấy, làm việc nên làm, ấy mới gọi là thần túc của Hiền Thánh. Đối với sắc mà thế gian yêu, sắc mà thế gian không yêu, lìa bỏ cả hai, tu bình đẳng xả^[56], chuyên niệm không quên^[57], ấy mới gọi là thần túc của Hiền Thánh^[58].

“Cũng như đức Thế Tôn tinh tấn dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri có giác, đặc đệ nhất giác, cho nên gọi là

Đẳng giác. Thế Tôn nay cũng không hoan lạc nơi dục^[59]; không hoan lạc nơi điều tu tập của phàm phu thấp kém^[60], cũng không nhọc nhằn siêng năng để chịu các thứ khổ não. Thế Tôn nếu muốn loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập sơ thiên, thì như thế Ngài liền có thể loại trừ pháp xấu ác, có giác có quán, có hỷ lạc do định sanh, chứng nhập sơ thiên. Nhị thiên, tam thiên, tứ thiên, cũng vậy. Ngài tinh tấn, dũng mãnh, có đại trí tuệ, có tri, có giác, đặc đệ nhất giác, nên gọi là Đẳng giác.”

Phật bảo Xá-lợi-phất:

“Nếu có dị học ngoại đạo đến hỏi người rằng^[61]: ‘Trong các Sa-môn,

Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ người sẽ trả lời như thế nào? Người ấy lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ người sẽ trả lời như thế nào? Kia lại hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ người sẽ trả lời như thế nào?’”

Xá-lợi-phất liền trả lời:

“Giả sử được hỏi rằng: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn quá khứ có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sử được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn vị lai có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm

chăng?’ con sẽ trả lời rằng: ‘Có.’ Giả sư được hỏi: ‘Trong các Sa-môn, Bà-la-môn hiện tại có ai sánh bằng Sa-môn Cù-đàm chăng?’ con sẽ trả lời rằng: ‘Không.’”

Phật bảo Xá-lợi-phất :

“Dị học ngoại đạo kia lại hỏi: ‘Vì sao nói là có? Và vì sao nói là không?’ người sẽ trả lời như thế nào?”

Xá-lợi-phất đáp:

“Con sẽ trả lời người ấy rằng: ‘Các bậc Tam-da-tam-phật quá khứ cùng sánh bằng Như Lai. Các Tam-da-tam-phật vị lai cùng sánh bằng Như Lai. Nhưng con tự thân nghe từ Phật, rằng không có trường hợp có thể nói có vị Tam-da-tam-phật hiện tại nào khác

cùng sánh với Như Lai.’ Bạch Thế Tôn, con theo chỗ được nghe, y pháp, thuận pháp, mà trả lời như vậy, có phải là trả lời đúng chăng?”

Phật nói:

“Trả lời như vậy là y pháp, thuận pháp, không trái. Sở dĩ như vậy là vì, có các đức Tam-da-tam-phật quá khứ sánh bằng Ta. Có những vị Tam-da-tam-phật vị lai sánh bằng Ta. Nhưng không có trường hợp để nói rằng có hai đức Phật cùng xuất hiện thế gian cùng một lần.”

Lúc bấy giờ tôn giả Uất-đà-di đứng sau Phật, đang cầm quạt quạt Phật. Phật nói với Uất-đà-di:

“Uất-đà-di, người hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Thế Tôn. Nay Ta có thần lực lớn, có uy đức lớn, mà ít dục, biết đủ, không hoan lạc trong các dục^[62]. Uất-đà-di, nếu các Sa-môn, Bà-la-môn khác ở trong pháp này mà có thể tinh cần khó nhọc, chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn mà bố cáo bốn phương xa rằng: ‘Nay Như Lai^[63] này ít dục, biết đủ. Nay hãy quán sát sự ít dục, biết đủ của Như Lai. Như Lai có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục.’”

Rồi thì, tôn giả Uất-đà-di sửa y phục ngay ngắn, trích áo bày vai hữu, quỳ gối phải xuống đất, chấp tay bạch Phật rằng:

“Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn, ít dục, biết đủ như Thế Tôn. Thế Tôn có thần lực lớn, có uy đức lớn, không cần đến các dục. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn khác, ở trong pháp này mà tinh cần khó nhọc chứng đắc một pháp, vị ấy sẽ dựng phướn tuyên cáo bốn phương xa rằng: ‘Thế Tôn^[64] hiện nay là bậc ít dục, biết đủ.’ Xá-lợi-phất, ngài hãy thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di. Những người ấy nếu có điều nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, thì sau khi nghe pháp này sẽ không còn ở trong lưới nghi nữa.”

Bấy giờ Thế Tôn nói với Xá-lợi-phất
:

“Người hãy nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di. Vì sao? Vì những người ấy nếu có nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, đối với Đạo, thì sau khi nghe người giảng thuyết sẽ được thông tỏ.”

Xá-lợi-phất đáp:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn.”

Rồi thì, Xá-lợi-phất nhiều lần giảng thuyết pháp này cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, vì để khiến họ được tự mình thanh tịnh, do đó được gọi là “Thanh tịnh kinh”.

Lúc bấy giờ, Xá-lợi-phất nghe những lời Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm*, “Đệ nhị phần Tự hoan hỉ kinh đệ thập tứ.” Tương đương Pāli; D. 28, Deva Dig iii. 5, Sampadānīya-suttanta . Tham chiếu, *Phật thuyết tín Phật công đức kinh*, Đại I, tr. 225; tham chiếu, Tổng Pháp Hiền dịch; *Tạp A-hàm* quyển 18

[2]. Na-nan-đà 那 難 陀, cũng âm là Na-lan-đà 那 闍 陀; Pāli: Naḷandā, ở Ma kiệt đà (Magadha), phía Đông Bồ đề đạo tràng. Xem Tây vực ký, Q. 9 (Đại LI, tr. 919).

[3]. Ba-ba-li-am-bà lâm 波波利菴婆林, Pāli: Pāvārikambavana ; khu vườn xoài trong chùa Nalanda.

[4]. Hán: tâm quyết định 心決定, có lẽ tương đương Pāli: pasanno , tin tưởng sáng suốt.

[5]. Pāli: na... Bhagavatā biyyo ‘bhiññatari yadidam sambodhiyan ti: không ai có thắng trí hơn Thế Tôn, tức giác ngộ.

[6]. Hán: nhất hướng thọ trì 一向受持; Pāli: ekamso gahito, nắm vững (vấn đề) một cách xác quyết.

[7]. Pāli: evaṃ sīlā... evaṃ-dhammā... evaṃ-paññā... evaṃ-vihārī... evaṃ-vimuttā... Bản Hán: giải thoát đường,

có thể tương đương Pāli: vimutta-vihārī; an trú trong giải thoát. Pāli: vihāra, có nghĩa trú xứ, tinh xá, tự viện, tăng phòng; sự an trú; vihārī: người an trú; Hán thường dịch tinh xá, trú hay đường, thí dụ, Brahmavihāra, dịch là Phạm trú, cũng dịch là Phạm đường.

[8]. Hán: tâm trung sở niệm 心中所念; Pāli: ceto-pariya-ñāṇa , tâm sai biệt trí, nhận thức về các trạng thái sai biệt của tâm tư.

[9]. Tổng tướng pháp 總相法. Pāli: dhamm’ anvaya, pháp loại cú, pháp thứ đệ, sự diễn dịch, loại suy theo pháp; chỉ giáo nghĩa tổng quát hay tinh yếu của giáo nghĩa.

[10]. Hán: chuyên² cao chuyên² diệu 轉高轉妙, nghĩa là pháp nói sau càng cao siêu vi diệu hơn pháp trước; pháp được giảng theo thứ tự từ thấp lên cao. Pāli: uttaruttariṃ paṇītapāṇītaṃ .

[11]. Pāli: kaṇha-sukka-sappaṭibhāga , có sự đối chiếu giữa pháp đen và pháp trắng.

[12]. Hán: nhất nhất pháp 一一法, pháp cá biệt, đối với pháp tông tướng nói trên.

[13]. Hán: ư pháp cứu cánh 於法究竟. Pāli: idh' ekaccaṃ dhammaṃ dhammesu niṭṭham agamaṃ, đạt đến chỗ rốt ráo từng pháp một trong các pháp này.

[14]. Thiền pháp, chỉ giáo pháp được thiết lập hoàn hảo. Pāli: etad ānuttariyam bhante kusalesu dhammesu.

[15]. Trí tuệ vô dư 智慧無餘, Pāli: asesam abhijānāti , (Ngài) hiểu biết một cách toàn diện, không còn sót điều gì. Bản Pāli không có “thần thông vô dư.” Pāli: abhiññā, dịch thần thông hay thắng tri, cùng gốc với động từ abhijānāti.

[16]. Chế pháp 制法, pháp được chế định, thiết định; tức thiền pháp nói trên. Có lẽ Pāli: paññatti-dhamma. Xem cht. 14.

[17]. Văn dịch thiếu chủ từ. Nên hiểu: các pháp ấy đã được Thế Tôn hiểu biết một cách toàn diện. Xem cht. 15.

[18]. Chế chư nhập 制諸入; Pāli: āyatana-paññatti , sự chế định, thiết lập về (sáu) xứ.

[19]. Nhập thai, hay thác thai, tức vào thai mẹ; Pāli: gabbhāvakkanti.

[20]. Hán: loạn nhập thai 亂入胎, Pāli: asampajāno.. mātu kucchim okkamati, vào thai mẹ mà không biết.

[21]. Đạo, đây chỉ Bồ đề, tức gồm bảy giác chi.

[22]. Định ý tam muội 定意三昧, còu leõ Pāli: ceto-samādhī , sự tập trung tư tưởng.

- [23]. Tam muội tâm 三昧心, Pāli: samādhicitta, định tâm.
- [24]. Trong bản Hán: 猗. Đây theo thuật ngữ quen dùng, sửa lại là khinh an 輕安.
- [25]. Trong đoạn này chỉ kể 6 giác chi, không có trạch pháp. Pāli: satta bhojjaṅgā.
- [26]. Hán: diệt 滅. Đây đề cập bốn hành, tức quá trình tu tập bao gồm hai khía cạnh khổ và lạc, chậm và nhanh: khổ trì thông hành, khổ tốc thông hành, lạc trì thông hành, lạc tốc thông hành. Xem *Tập dị môn túc luận* q. 7 (Đại XXVI tr. 393b). Pāli: paṭipada.

[27]. Khổ diệt trì đắc 苦滅遲得, tức khổ tr thông hành 苦遲通行, thực hành kho mà chứng đắc lại chậm. Pāli: dukkhā paṭipadā dandhābhīññā.

[28]. Cả hai, chỉ thực hành và chứng đắc.

[29]. Khổ diệt tốc đắc 苦滅速得, tức khổ tốc thông hành 苦速通行. Pāli: dukkhā paṭipadā khippābhīññā.

[30]. Lạc diệt trì đắc 樂滅遲得, tức lạc trì thông hành 樂遲通行. Pāli: sukhā paṭipadā dandhābhīññā.

[31]. Lạc diệt tốc đắc 樂滅速得, tức lạc tốc thông hành 樂速通行. Pāli: sukhā paṭipadā khippābhīññā.

[32]. Pāli nói khác: *ayaṃ... paṭipadā ubhayen' eva paṇitā akkhāyati sukhattā ca khippattā ca*, cả hai thông hành nay đều vi diệu, tức là lạc và nhanh.

[33]. Pāli: *bhassa-samācara*, ngôn thuyết chánh hành hay sự chân chánh của ngôn ngữ.

[34]. Kiến định 見定, trạng thái tập trung đạt được do thấy, tức do quán sát. Pāli: *dassana-samāpatti* .

[35]. Hán: tâm thức 心識; Pāli; *viññā-sota*, thức lưu, dòng chảy của thức.

[36]. Pāli không nói đến kiến định này.

[37]. Thường pháp 常法; Pāli: *sassata-vāda*, thường luận hay thường trú luận,

chủ trương thế giới thường tồn, vĩnh hằng.

[38]. Pāli: ceto-samādhim phusati, vị ấy đạt đến trạng thái tập trung của tâm.

[39]. Pāli: yathā samāhite citte, trong khi tâm được tập trung như vậy.

[40]. Hán: thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫. Pāli: saṃvatti vā loko vivatti vā, thế giới chuyển thành hay thế giới chuyển hoại.

[41]. Pāli: ādesana-vidhā, ký tâm sai biệt, các trường hợp khác nhau về sự đọc được ý nghĩ của người khác.

[42]. Hán: dĩ tưởng quán sát 以想觀察. Pāli: nimmittena ādesati , nói ý nghĩ

của người khác bằng cách dựa vào các hình tướng.

[43]. Pāli: so bahum ce pi ādasati, tath'eva tam hoti, no aññathā, vị ấy quán sát nhiều lần như vậy, biết xác thật là như thế, không sai lầm.

[44]. Pāli: vitakkayato vicārayato vitakka-vipphāra-saddam sutvā ādati, y nơi tâm, y nơi tứ, vị ấy sau khi nghe âm thanh khuếch đại của tâm (suy nghiệm), bèn dự đoán rằng... (Đây chỉ trường hợp người đã chứng sơ thiên).

[45]. Pāli: avitakkam avicāram samādhim samāpannassa cetasā ceto paricca pajānāti, vị ấy, do thành tựu chánh định không tầm không tứ, bằng vào tâm của mình mà biết rằng... Chỉ

trường hợp một vị đã chứng nhị thiên hay cao hơn.

[46]. Pāli: anusāsana.

[47]. Tự thân tác chứng 自身作證, Pāli: sayam abhiññā sacchikatvā, bằng nhận thức siêu việt, tự mình thể nghiệm.

[48]. Pāli: Bhagavā dhammaṃ deseti purisa-sīla-samācāre , Thế Tôn thuyết pháp liên quan đến chánh hạnh về giới của con người.

[49]. Hán: bất tự xưng thuyết, tòng tha sở đắc dĩ thị ư nhân, cánh cầu tha lợi 不自稱說從他所得以示於人更求他利. Tham chiếu Pāli: na ca nippe-siko na ca lābhena lābham

nijimsitā, không phải là kẻ lường gạt (người tung hứng), tham lam lấy lợi cầu lợi.

[50]. Pāli: para-puggala-vimutti-ñāṇa , nhận thức về sự giải thoát của người khác; ấn chứng sự giải thoát cho người khác.

[51]. Pāli: pubbenivāsānussati-ñāṇa , túc trú tùy niệm trí 宿住隨念智, nhận thức nhớ lại các tiền kiếp.

[52]. Pāli: sattānamṃ cutūpapāta-ñāṇa , hữu tình sanh tử trí 有情生死智, nhận thức về sự sống và sự chết của chúng sanh.

[53]. Hán: thiện thú ác thú 善趣惡趣.
Pāli: sugata, duggata .

[54]. Pāli: iddhi-vidhā.

[55]. Pāli: appaṭikkūe paṭikkūla-saññī vihareyyan, tôi có thể an trú với ý tưởng kinh tởm đối với cái kinh tởm. Hán: ái sắc 愛色, Pāli: appaṭikkūla; bất ái sắc 不愛色, Pāli: paṭikkūla; chỉ tính chất đáng nhàm tởm và không đáng nhàm tởm nơi vật chất.

[56]. Nguyên Hán dịch: tu bình đẳng hộ 修平等護; Pāli: upekkhako tattha viharati, ở đây vị ấy an trú xả. Từ Pāli: upekkha, Skt. upekṣa, thay vì dịch là xả 捨, đây dịch là hộ 護. Nay sửa theo dịch ngữ thông dụng nhất là xả. Xem cht. 124 tr 107, kinh số 2 “Du hành (iii).”

[57]. Hán: chuyên niệm bất vong 專念不忘, Pāli: sato sampajano, chánh niệm, chánh tri (tỉnh giác).

[58]. Pāli: ayam... iddhi anāsavā anupadhikā ariyā vuccati, thần thông vô lậu, vô y này được gọi là Thánh.

[59]. Hán: bất lạc ư dục 不樂於欲; Pāli: na ca... kāmesu kāmasukhallikānuyoga-yutto, không đam mê hưởng thụ nơi các dục lạc.

[60]. Pāli: na ca atta-kilamatthānuyogam anuyutto, cũng không mê say tu tập khổ hạnh.

[61]. Trước đoạn này, Pāli còn có một đoạn: “trong quá khứ,... vị lai,... hiện

tại,... có ai hơn...” và được Xá-lợi-phất trả lời “không” cho cả ba trường hợp.

[62]. Hán: bất lạc tại dục 不樂在欲;
Pāli: atha ca pana na attānaṃ
pātukarissati, nhưng Ngài không làm
hiển lộ tự kỷ. Nghĩa là, không tự khoe
khoang.

[63]. Chỉ ngoại đạo tự xưng; không phải
Phật tự nói.

[64]. Xem cht. 63.

--- o0o ---

--- o0o ---

19. KINH ĐẠI HỘI [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật tại nước Thích-kiều-sâu ^[2], trong rừng Ca-duy ^[3], cùng với chúng Đại Tỳ-kheo năm trăm người, thấy đều là A-la-hán. Lại có mười phương các Trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo tăng.

Lúc bảy giờ, bốn vị Tịnh cư thiên ^[4] đang ở trên cõi trời ấy, mỗi người, tự nghĩ rằng: “Nay Thế Tôn đang ở tại Thích-kiều-sâu trong rừng Ca-duy cùng chúng đại Tỳ-kheo năm trăm người, thấy đều đã chứng đắc A-la-hán. Lại có mười phương các trời thần diệu cũng đến tập hội, kính lễ Như Lai và Tỳ-kheo tăng. Nay chúng ta cũng nên đi đến chỗ Thế Tôn, mỗi người sẽ xưng tán Như Lai bằng bài kệ của mình.”

Rồi thì, bốn vị Tịnh cư thiên, trong khoảnh khắc như lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất khỏi các cõi trời kia, đến Thích-kiều-sâu trong rừng Ca-duy. Bây giờ, bốn vị Tịnh cư thiên, sau khi đến nơi, cúi đầu lễ chân Phật, rồi đứng sang một bên. Lúc ấy một vị Tịnh cư thiên ở trước Phật đọc bài kệ tán thán rằng:

Ngày nay đại chúng hội;
 Chư thiên cùng đến dự.
 Tất cả đến vì pháp;
 Muốn lễ chúng vô thượng.

Nói xong bài kệ này rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ rằng:

Tỳ-kheo thấy ô nhiễm,
 Tâm ngay, tự phòng hộ.

Như biển nạp các sông;
Bậc trí hộ các căn.

Nói xong bài kệ ấy rồi đứng sang một bên. Một vị Tịnh cư thiên khác lại đọc bài kệ:

Bứt gai, lấp hố ái, [\[5\]](#)
San bằng hào vô minh;
Dạo bước trường thanh tịnh
Như voi khéo huấn luyện.

Nói bài kệ này xong, đứng sang một bên. Một Tịnh cư thiên khác đọc bài kệ:

Những ai quy y Phật,
Trọn không đọa đường dữ;
Khi xả bỏ thân người,
Thọ thân trời thanh tịnh.

Sau khi bốn Tịnh cư thiên đọc các bài kệ xong, Phật liền ấn khả. Họ bèn lễ chân Phật, đi quanh Phật ba vòng, thoát biển mắt. Họ đi chưa bao lâu, Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nay chư thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên đều đến đây lễ viếng Như Lai và Tỳ-kheo tăng. Nay các Tỳ-kheo, quá khứ các Như Lai, bậc Chí chân, Đẳng chánh giác cũng có chư thiên đại tập hội như Ta ngày nay. Đương lai các Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, cũng có chư thiên đại tập hội, như Ta ngày nay.

“Nay các Tỳ-kheo, nay chư thiên đại tập hội. Mười phương các thần diệu thiên không ai không đến đây lễ viếng

Như Lai và Tỳ-kheo tăng. Ta sẽ nói lên danh hiệu của họ, và cũng nói kệ về họ. Tỳ-kheo, nên biết:

Chư thiên nương hang núi,
 Ẩn tàng, trông đáng sợ [\[6\]](#).
 Mình khoác áo toàn trắng,
 Tinh sạch không vết dơ.
 Trời người nghe thế rồi,
 Đều quy y Phạm thiên.
 Ta nay nói tên họ,
 Thứ tự không nhầm lẫn.
 Các thiên chúng nay đến;
 Tỳ-kheo, người nên biết,
 Trí phàm phu thế gian
 Trong trăm, không thấy một.
 Vì sao có thể thấy,
 Bảy vạn chúng quý thần?
 Nếu thấy mười vạn quý,

Một bên còn không thấy,
Hà huống các quý thần
Đầy khắp cả thiên hạ.

Địa thần dẫn theo bảy nghìn duyệt-xoa ^[7] đủ các loại, thấy đều có thần túc ^[8], hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lúc ấy, có thần Tuyết sơn dẫn theo sáu nghìn quý duyệt-xoa ^[9] đủ các loại, thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Có một thần Xá-la dẫn theo ba nghìn quý duyệt-xoa ^[10] đủ các loại, thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh

xung, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Một vạn sáu nghìn quý thần duyệt-xoa đủ các loại này thấy đều có thần túc, hình mạo, sắc tượng, danh xưng, thấy đều với tâm hoan hỷ đến chỗ chúng Tỳ-kheo trong rừng.

Lại có thần Tỳ-ba-mật^[11], trú ở Mã quốc^[12], dẫn năm trăm quý, đều có thần túc, oai đức.

Lại có thần Kim-tỳ-la^[13], trú ở núi Tỳ-phú-la^[14], thành Vương xá, dẫn vô số quý thần, cung kính vây quanh.

Lại có, phương Đông, Đề-đâu-lại-trá Thiên vương^[15], thống lãnh các thần Càn-đạp-hòa^[16], có đại oai đức, có

chín mươi một người con, tất cả đều có tên là Nhân-đà-la ^[17], có đại thần lực.

Phương Nam, Tỳ-lâu-lặc ^[18] Thiên vương thống lãnh các long vương, có đại oai đức, có chín mươi một người con, tất cả đều có tên là Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Phương Tây, Tỳ-lâu-bác-xoa ^[19] Thiên vương, thống lãnh các quý cư bàn trà, có đại oai đức, có chín mươi một người con, tất cả đều tên là Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Phương Bắc, Tỳ-sa-môn ^[20] Thiên vương thống lãnh các quý duyệt-xoa, có đại oai đức, có chín mươi một người con, tất cả đều tên là Nhân-đà-la, có đại thần lực.

Bốn vị Thiên vương hộ trì thế gian này có đại oai đức, mình phát ánh sáng, đi đến rừng Ca-duy.

Bảy giờ, Thế Tôn muốn hàng phục tâm huyền ngụy hư dối của họ^[21] nên kết chú rằng:

“ma câu lâu la ma câu lâu la^[22], tỳ lâu la tỳ lâu la^[23], chiêm đà na, gia ma thế trí, ca, ni diên đậu, ni diên đậu, ba na lô^[24], ô hô nô^[25] nô chủ, đề bà tô mộ, Ma-đầu la, chi đa la tư na, càn đạp ba, na la chủ, xà ni sa, thi ha, vô liên đà la, tỳ ba mật đa la, thọ trần đà la, na lư ni^[26] kha, thặng^[27] phù lâu, thâu chi bà tích^[28] bà.^[29]

Như vậy, các vua càn-đạp-bà và la-sát đều có thần túc, hình mạo, sắc

tượng, với tâm hoan hỷ đi đến chúng Tỳ-kheo trong khu rừng. Bảy giờ, Thế Tôn lại kết chú:

“A hê, na đà sắ, na đầu, Tỳ-xá-ly, sa^[30] ha, đái xoa xà, bà đề, đề đầu lại trá, đế bà sa ha, nhĩ li^[31] da, gia^[32] tỳ la, nhiếp ba^[33] na già, a đà già ma, thiên đề già, y la bà đà, ma ha na già, tỳ ma na già đa, đà^[34] già đà dư, na già la xà, bà ha sa ha, xoa kỳ đề, bà đề la đế, bà đề la đế, tỳ mai đại tích thiêm, tỳ ha tứ, bà nanh, a bà bà tứ, chất đa la, tóc hòa ni na, cầu tứ đa, a bà do, na già la trừ, a tứ, tu bạt la, tát đế nô, a già, phật đà sái, thất la-nanh, bà da, ưu la đầu bà diên lâu, tổ bàn nậu, phật đầu, xá la nậu, già loại lâu^[35] .

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho A-tu-la:

“kỳ đà, bạt xà, ha đế, tam vật đệ, a tu la, a thất đà, bà diên địa, bà tam ba^[36] tứ, y đệ a đà, đề bà ma, thiên địa, già lê diệu, ma ha bí ma, a tu la, đà na bí la đà, bệ ma chất đầu lâu, tu chất đế lệ, bà la ha lê, vô di liên na bà, xá lê a tế, bạt lê, phát đa la na, tát bệ, tát lâu da na na mê, tát na mê đế, bà lê, tế như, la da bạt đầu lâu, y ha am bà la mê, tam ma do y, đà na, bạt đà nhã, tử khâu na, tam di thế, nê bạt^[37] .

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho chư thiên:

“a phù, đề bà, bé lê, hê bệ, đề dự, bà do, đa đà nậu bạt lâu nậu bạt lâu ni, thế đế tô di, da xá a đầu, di đa la bà, già la

na di bà a lã đề bà, ma thiên thê dũ, ã
 xà đề xá, già dư, tát bệ, na-nan ã la bà
 bặt na, y ãi bàn ãi, thù ãi ban na bàn
 ãi, ãa xá ti nậ, mộ ãa bà na^[38], a hê
 kiền ãi, tỳ khâu na, bà^[39] vị^[40] ãe, bà
 ni.

“bệ noa, ãe bộ, xá già lị, a hê ãi
 ãũng mê, na sát^[41] ãe lệ phú la tức ky
 ãi a ãa man ãa la bà la, bệ chiền ãi
 tô, bà ni sao ãe bà, a ãa, chiền ãa, phú
 la kiền chi ãi, tô lê ãa tô bà ni sao ãe
 ba, a ãa, tô ãe ãa, phú la kiền ãi, ma
 già ãa, bà tô nhân, ão lô a ãu, thích
 câu, phú la ãi lô.

“thúc già, già la ma, la na a ãi, bệ
 ma ni bà, ô bà ãe kỳ ha, ba la vô ha bệ
 bà la vi a ni, tát ãa ma ãa a ha lê, di sa

a ni bát thù nậu, thán nô a, lô dư đề xá,
a hê bạt sa.

“xa ma, ma ha xa ma, ma nậu sa ha,
ma nậu sơ đa ma, khát đà ba đầu sái a,
đa ma nậu đầu sái a hê a la dạ đề bà a
đà lê đà da bà tư, ba la ma ha ba la a đa
đề bà ma thiên thê da.

“sai ma đầu suất đà, dạ ma, già sa ni
a, ni, lam bệ, lam bà chiết đế, thọ đề na
ma y sái, niệm ma la đề, a đà hê ba la
niệm di đại.

“a hê đề bà đề bà xà lan đề, a kỳ, thi
hu ba, ma a lật trá lô da, ô ma, phù phù
ni bà tư viên giá bà đà mo, a châu đà, a
ni thân đậu đàn^[42] da nậu, a đầu a lã, tỳ
Sa-môn y sái^[43].

Đây là sáu mươi chủng loại trời.

Rồi Thế Tôn lại kết chú cho sáu mươi tám vị Bà-la-môn đặc ngữ thông [44] :

“la da lê xá da hà^[45] hê kiền đại bà ni
già tỳ la bạt đầu bệ địa xà nậu a đầu sai
mộ tát đề ương kỳ bệ địa mâu ni a đầu
bế lê da sai già thi lê sa bà ha nhã nậu a
đầu phạm ma đề bà đề na bà bệ địa
mâu ni a đầu câu tát lê y ni lô ma xà lã
ương kỳ lã dã bàn xà^[46] ø a lâu ô viên
đầu, ma ha la dã a câu đề^[47] lâu đặc^[48],
nậu a đầu lục bế câu tát lê a lâu già
lãng ý già di la đàn hê tội^[49] phủ phù dã
phúc đô lô lê sái tiên đà bộ a đầu^[50] đề
na già phủ bà, a di già da la dã đa đà^[51]
a già độ bà la man đà nậu ca mục la dã
a đầu nhân đà la lâu mê^[52] ca phù đà lô
mộ ma già hê a sắc thương câu ty dư^[53]

a đầu hê lan nhã già phủ bệ lê vị dư lê
 đa tha a già độ a hê bà hảo la tử^[54] di
 đô lô đa đà a già độ bà tư phạt ly thủ đà
 la la dư đa đà a già độ y lê da sai ma ha
 la dư tiên a bộ đa đà a già độ ban xà bà
 dư bà lê địa kiêu a^[55] la dư đa đà a già
 độ, uất a lan ma ha dư tiện bị bà lê ma
 lê thâm bà hê đại na ma a bàn địa khô
 ma lê la^[56] dư a cụ tư ly đà na bà địa a
 đầu kiêu bệ la dư^[57] thi y nê^[58] di nê ma
 ha la dư phục^[59] bà lâu đa đà a già độ
 bạt đà bà lệ ma ha la dư câu tát lê ma đề
 thâm thi hán đề chiêm bà lê^[60] la dư tu
 đà la^[61] lâu đa tha a già độ a ha^[62] nhân
 đầu lâu a đầu ma la dư dư tô lệ dữ tha
 bệ địa đề bộ a ha bệ lệ tứ a đầu hằng
 a^[63] da lâu bà la mục giá da mộ a di nậu
 a đầu nhất ma da xá phê na bà sai ma la

dư hà lê kiên độ dư phê độ bát chi dư
 thị số ba na lộ ma tô la dư da tứ đa do
 hê lan nhã tô bàn na bí sàu độ trí dạ số
 la xá ba la bệ đà uất đà bà a bà sái bà
 ha bà bà mưu sa ha sa^[64] tham phú xa
 đại xa pháp^[65] xà sa lệ la đà na ma ban
 chi sáu đa la càn đạp bà sa ha bà tát đa
 đề tô bệ la dư a hê kiên sáu^[66] tử khâu
 tam di địa bà ni địa bà ni^[67].

Bảy giờ, có một nghìn bà môn đặc
 ngũ thông cũng được Như Lai kết chú
 cho.

Lúc ấy, trong thế giới này, vị Phạm
 thiên vương đứng đầu^[68] cùng với các
 Phạm thiên^[69] khác, thấy đều có thần
 thông, và có một Phạm Đồng tử tên gọi
 Đề-xá^[70], có đại thần lực. Lại có Phạm

thiên vương khác trong mười phương đến dự cùng với quyền thuộc vây quanh.

Lại vượt qua một nghìn thế giới, có Đại Phạm vương ^[71], thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn, bèn cũng đến dự với quyền thuộc vây quanh.

Bấy giờ Ma vương thấy các đại chúng ở tại chỗ Thế Tôn bèn sinh tâm độc hại, suy nghĩ rằng: Ta hãy dẫn các quỷ binh đi đến phá hoại chúng kia, bao vây chúng lại, không để sót một ai. Rồi thì, Ma vương triệu tập bốn binh chủng, tay vỗ xe, tiếng rền như sấm dậy. Những ai trông thấy không khỏi kinh sợ. Ma vương phóng ra gió to

mưa lớn, sấm chớp vang rền, hướng đến rừng Ca-duy, bao vây đại chúng.

Phật nói với các Tỳ-kheo ưa thích chúng hội này rằng:

“Các người nên biết, hôm nay, Ma chúng mang ác tâm đến đây.”

Nhân đó tụng bài kệ rằng:

Các người hãy kính thuận,
 Đứng vững trong Phật pháp;
 Hãy diệt Ma chúng này,
 Như voi dày đồng hoa.
 Chuyên niệm, không buông lung,
 Đầy đủ nơi tịnh giới;
 Tâm định, tự tư duy,
 Khéo hộ trì chí ý.
 Nếu ở trong chánh pháp
 Mà hay không buông lung,

Sẽ vượt cõi già, chết,
Diệt tận các gốc khổ,
Các đệ tử nghe rồi,
Hãy càng tinh tấn hơn;
Vượt khỏi mọi thứ dục,
Sợ lòng không lay động.
Chúng này là tôi thắng,
Có tiếng tăm, đại trí;
Đệ tử đều dũng mãnh,
Được đại chúng kính trọng.

Bấy giờ, chư thiên thần, quý, tiên nhân ngũ thông, thấy đều hội về trong vườn Ca-duy, nhìn thấy việc làm của Ma, quái lạ chưa từng có.

Phật nói pháp này, lúc ấy tám vạn bốn nghìn chư thiên xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh. Chư thiên,

rông, quý, thần, A-tu-la, Ca-lâu-la, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già, nhân và phi nhân, sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Hán, quyển 12. Tương đương Pāli: D. 20, Deva Dig ii. 7, Mahāsamaya-suttanta ; S. 1. 4. 7. Samay. Tham chiếu, No. 19 *Phật thuyết Tam ma nhạ kinh*, Tổng Pháp Thiên dịch (Đại I tr. 258); No. 99(1192) *Tạp A-hàm*, q. 44 (Đại II, tr. 323); No. 100(105); Biệt dịch *Tạp A-hàm* Q. 5 (Đại II, tr. 411)

[2]. Thích-kiều-sáu quốc 釋翹度 (hay 翹搜?) 國, Pāli: Sakkeṣu, giữa những người Thích-ca. Hán dịch có thể nhầm,

không coi Sakkesu là biến cách của Sakka (Skt. Sakya).

[3]. Ca-duy lâm 迦維林; Pāli: Kapilavatthu, tức Ca-tỳ-la-vệ, tên thành, cũng là tên nước. No. 99(1192): Phật tại Ca-tỳ-la-vệ, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在迦毗羅衛迦毗羅衛林中. No. 100(105): Phật tại Thích-kiều, Ca-tỳ-la-vệ lâm trung 佛在釋翹迦毗羅衛林中

[4]. Tứ tịnh cư thiên 四淨居天. Pāli: catunnaṃ Suddhāvāsakāyikānaṃ devānaṃ, bốn thiên chúng thuộc Tịnh cư thiên. Có 5 tầng Tịnh cư thiên thuộc Tứ thiên, trú xứ của Thánh giả A-na-hàm trước khi nhập Niết-bàn.

[5]. Hán: đoạn thích, bình ái khanh 斷刺平愛坑. Pāli: chetvā khilam chetvā paligham , bẻ cùm, bẻ khóa.

[6]. Tham chiếu Pāli: ye sitā giri-gabbharam pahitattā samāhitā Puthū sīhā v'asallīnā lomahaṃsabhisambhuno, họ nương nơi các hang động, tinh cần, an tĩnh, như từng con sư tử đang co mình lại, lông tóc dựng đứng.

[7]. Hán: Địa thần hữu... duyệt-xoa 地神有悅叉. Pāli: yakkhā bhumma Kāpilavatthavā, các dạ xoa sống trên mặt đất, ở Ca tỳ la vệ. Hán: duyệt-xoa 悅叉, thường nói là dạ xoa 夜叉 (Pāli. yakkha, Skt. yakṣa).

[8]. Hữu thần túc 有神足, Pāli: iddhimanto, có thần thông.

[9]. Pāli: Hemavatā yakkhā , các dạ xoa sống ở Tuyết sơn .

[10]. Pāli: Sātāgirā yakkhā, các dạ xoa ở núi Sātāgiri . Xá-la thần 舍羅神, có lẽ chỉ thần núi Sātāgiri.

[11]. Tỳ-ba-mật 毗波密, Pāli: Vessamitta (bạn của Vessa, giai cấp Phê xá).

[12]. Mã quốc 馬國 (Pāli: Assaka), cũng âm là A-tháp-bà 阿濕婆, A-nhiếp-bôi 阿攝貝; 1 trong 16 nước lớn thời Phật, phía tây bắc A-bàn-đề (Avanti). Bản Pāli không đề cập tên nước này.

[13]. Kim-tỳ-la 金毗羅, hay Cung-tỳ-la 宮毗羅, Pāli: Kumbhila, thần cá sấu.

[14]. Tỳ-phú-la 毗富羅, Pāli: Vepulla.

[15]. Đê-đâu-lại-tra 提頭賴吒, dịch là Trì Quốc 持國 (thiên vương), 1 trong 4 Thiên vương hộ thế, thủ lãnh các thần Càn-thát-bà 乾闥婆. Pāli: Dhataratta.

[16]. Càn-đạp-hòa 乾沓和, thường gọi Càn-thát-bà, dịch Hương thần, thần âm nhạc. Pāli: Gandhabba.

[17]. Nhân-đà-la 因陀羅, Pāli: Inda; Skt. Indra.

[18]. Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, hay Tăng Trưởng thiên vương 增長天王. Pāli:

Virūḷha. Trong bản Hán, thần thống lãnh chúng long vương. Trong bản Pāli, thống lãnh chúng Cưu-bàn-trà (Kumbhaṇḍa)

[19]. Tỳ-lâu-bác-xoa 毗樓博叉, hay Quảng Mục thiên vương 廣目天王; Pāli: Virūpakkha. Trong bản Hán, thống lãnh chúng Cưu-bàn-trà quý (Kumbhaṇḍa), trong bản Pāli, chúng long vương.

[20]. Tỳ-Sa-môn 毗沙門, tức Đa Văn thiên vương 多聞天王; Pāli: Vessavaṇa; cũng có tên là Câu-ty-la (Pāli: Kuvera), lãnh chúng da-xoa.

[21]. Pāli: tesam māvino dāsā vañcanikā saṭhā, những bộ hạ này vốn huyễn ngục, hư vọng, ác tâm, lừa dối.

[22]. Tống-Nguyên-Minh: ma ma câu
câu lâu lâu la la 摩摩拘拘樓樓羅
羅.

[23]. Tống-Nguyên-Minh: tỳ tỳ lâu lâu la
la 毘毘樓樓羅羅.

[24]. Na lô 那 攏, Tống-Nguyên-Minh:
đà na da lô 陀那耶盧.

[25]. Nô 奴, Nguyên-Minh: xoa 杈.

[26]. Ni 尼, Tống-Nguyên-Minh: thi 尸.

[27]. Tống-Nguyên-Minh: thăng 升; Cao
ly: đấu 斗.

[28]. Tích 跡, Tống-Nguyên-Minh: giá
這.

[29]. Tham chiếu Pāli: Māyā Kuṭṭu
 Viṭṭu Viṭṭu ca Viṭṭu saha/
 Candano Kāmasetṭho ca kinnughanḍu
 Nighanḍu ca/ Panādo Opamañño ca
 devasūto ca Mātali. / Cittaseno ca
 gandhabbo Nalo rājā Janesabho/ Āgu
 Pañcasikho c’ eva Timbarū
 Suriyavaccasā/ Ete c’ aññe ca rājāno
 gandhabbā saha rājubhi/ Modamānā
 abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ
 vanaṃ.

[30]. Sa 沙, Tống-Nguyên-Minh: bà 婆.

[31]. Lị 利, Tống-Nguyên-Minh: lê 黎.

[32]. Gia 加, Tống-Nguyên-Minh: ca 迦.

[33]. Ba 波, Tống-Nguyên-Minh: bà 婆.

[34]. Đà 陀, Tống-Nguyên-Minh: tha 咄.

[35]. Tham chiếu Pāli: Ath' āgu Nābhasā
 nāgā Vesālā saha Tacchakā, /
 Kambalassatarā āgu Pāyāgā saha
 ñātibhi. / Yāmunā Dhataratṭhā ca āgu
 nāgā yasassino, / Erāvano mahā-nāgo
 so p'āga samitiṃ vanaṃ. / Ye nāga-
 rāje sahasā haranti/ Dibbā dijā pakkhi
 visuddha-cakkhū/ Vehāsayā te vana-
 majjha-pattā/ Citrā Supaṇṇā iti tesam
 nāmaṃ/ Abhayan tadā nāga-rājānam
 āsi/ Supaṇṇato khemam akāsi Budho. /
 Saṅhāhi vācāhi upavhayantā/ Nāgā
 Supaṇṇā saraṇaṃ agamsu Buddhamaṃ.

[36]. Bà 婆, Tống-Nguyên-Minh: sa 娑.

[37]. Tham chiếu Pāli: Jitā Vajira-
 hatthena samuddamaṃ Asurā sitā/
 Bhātaro Vāsavass' ete iddhimanto

yasassino/ Kālakañjā mahābhiṃsā
 asurā Dānaveghasā/ Vepacitti Sucitti ca
 Pahārādo Namucī saha/ Satañ ca Bali-
 puttānaṃ sabbe Veroca-nāmakā/
 Sannayhitvā baliṃ senaṃ
 Rāhubhaddam upāgamuṃ: ‘Samayo
 dāni bhaddan te bhikkhūnaṃ samitiṃ
 vanam’ .

[38]. Na 那, Tống-Nguyên-Minh: na-đà
 那 陀.

[39]. Các bản Hán đều đọc bà 婆. Có lẽ
 nên đọc sa 娑; tham chiếu Pāli:
 samitim.

[40]. Tống-Nguyên-Minh: vị 未, Cao ly:
 chu 朱.

[41]. Sát 殺, Tóng-Nguyên-Minh: lì (lợi) 利.

[42]. Đàn 檀, Tóng-Nguyên-Minh: ni lô 尼 櫨.

[43]. Tham chiếu Pāli: Āpo ca devā
 Paṭhavī Tejo Vāyo tad āgamuṃ, /
 Varuṇā Varuṇā devā Somo ca Yasasā
 saha, / Mettā-karuṇā-kāyikā āgu devā
 yasassino / Das' ete dasadhā kāyā
 sabbe nānatta-vaṇṇino/ iddhimanto
 jutīmanto vaṇṇavanto yasassino/
 Modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ
 samitiṃ vanaṃ. // Veṇhū ca devā
 Saḥaḷi ca Asamā ca duve Yamā, /
 Candaassūpanisā devā Candamaṃ āgu
 purakkhatvā, / Suriyassūpanisā devā
 Suriyam āgu purakkhatvā, /

Nakkhattāni purakkhatvā āgu Manda-
 Vlāhakā, / Vasūnaṃ Vāsavo seṭṭho
 Sakko p'āga purindado. // Sukkā
 karumhā Aruṇā āgu Veghanasā saha, /
 Odāta-gayhā pāmokkhā āgu devā
 Vicakkhaṇā, / Sadāmatṭā Hāragajā
 Missakā ca yasassino, / Thanayaṃ āga
 Pajjunno yo disā abhivassati. // Samānā
 Mahā-samānā Mānusā Mānsuttamā/
 Khiddāpadūsikā āgu, āgu
 Manopadūsikā, / Ath'āgu Harayo devā
 ye ca Lohita-vāsino/ Pāragā Mahā-
 pāragā āgu devā yasassino // Khemiyā
 Tusitā Yā mā kaṭṭhakā ca yasassino, /
 Lambītakā Lāma-seṭṭhā Joti-nāmā ca
 Āsavā, / Nimmānāratno āgu, ath' āgu
 paranimmitā. // Ath'āgu Sahabhū devā
 jalam aggi-sikhā-r-iva, / Ariṭṭhakā ca

Rojā ca ummāpuppha-nibhāsino, /
 Varuṇā Saha-dhammā ca Accutā ca
 Anejakā, / Sūleyyarucirā āgu, āgu
 Vāsavanesino //

[44]. Ngũ thông: thần cảnh trí chứng thông, thiên nhãn trí chứng thông, thiên nhĩ trí chứng thông, tha tâm trí chứng thông, túc mạng trí chứng thông. Pāli: pañcābhiññā.

[45]. Hà 何, Tống: a 阿, Nguyên: ha 訶, Minh: ha (kha) 呵.

[46]. Sau xà 闍, Tống-Nguyên-Minh thêm: lâu 樓.

[47]. Câu-đề 拘提, Tống-Nguyên-Minh: đề câu 提拘.

- [48]. Dặc 𣎵, Tống-Nguyên-Minh: bí 秘.
- [49]. Tội 罪, Tống-Nguyên-Minh: la 羅.
- [50]. Sau đầu 頭, Tống-Nguyên-Minh thêm: a 阿.
- [51]. Đà 陀, Tống-Nguyên-Minh: tha 他.
- [52]. Sau mê 迷, Tống-Nguyên-Minh thêm: bà 婆.
- [53]. Sau dư 予, Tống-Nguyên-Minh thêm: già 伽.
- [54]. Tử 子, Tống-Nguyên-Minh: dư 予.
- [55]. A 阿, Tống-Nguyên-Minh: đế 帝.
- [56]. Sau la 羅, Tống-Nguyên-Minh thêm: la 羅.

- [57]. Sau dư 予, Tống-Nguyên-Minh thêm: già 伽.
- [58]. Nê 昵 (bộ nhật), Tống-Nguyên-Minh: nê 昵, bộ mục.
- [59]. Phục 復, Tống-Nguyên-Minh: ưu 優.
- [60]. Lê 梨, Tống-Nguyên-Minh: li 利.
- [61]. Tống-Nguyên-Minh không có la 羅.
- [62]. Tống-Nguyên-Minh không có ha 呵.
- [63]. Hằng a 恒阿, Tống-Nguyên-Minh: hăng hà 恒河.

[64]. Sa a sa 娑 呵 娑, Tông-Nguyên-Minh: bà a bà 婆 呵 婆.

[65]. Pháp 法, Tông-Nguyên-Minh: khu 佉 佉.

[66]. Kiền sáu 捷 瘦, Tông-Nguyên-Minh: kiền độ 捷 度.

[67]. Bài chú này chưa tìm thấy Pāli tương đương để tham chiếu.

[68]. Đệ nhất Phạm vương, Pāli: Subrahmā Paramatthah.

[69]. Phạm thiên, Pāli: Brahma-deva.

[70]. Phạm đồng tử Đề-xá 梵 童子 提 舍, Pāli: Sanamkumāra Tissa.

[71]. Đại Phạm vương, Pāli:
Mahābrahmā .

--- o0o ---

--- o0o ---

20. KINH A-MA-TRÚ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật du hành nước Câu-tát-la^[2], cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người^[3], rồi đến Y-xa-năng-già-la^[4], thôn của một người Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm tại rừng Y-xa^[5].

Lúc ấy, có một người Bà-la-môn tên Phất-già-la-sa-la^[6], đang dừng chân ở

thôn Úc-già-la ^[7]. Thôn ấy sung túc, nhân dân đông đúc, là một thôn được vua Ba-tư-nặc ^[8] phong cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la làm phạm nhân ^[9]. Người Bà-la-môn này, từ bảy đời nay cha mẹ đều chon chánh, không bị người khác khinh thường ^[10]; đọc tụng thông suốt ba bộ cữ điển ^[11], có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhơn, nghi lễ tế tự; có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế. Ông có một đệ tử Ma-nạp ^[12] tên là A-ma-trú ^[13], từ bảy đời nay cha mẹ đều chon chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cữ điển, có thể phân tích các loại kinh thư, và cũng giỏi phép xem tướng đại nhơn, nghi lễ tế tự, và cũng có năm

trăm đệ tử Ma-nạp, dạy dỗ không bỏ phế, không khác với thầy mình.

Lúc ấy, Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la nghe đồn Sa-môn Cù-đàm Thích tử^[14], xuất gia, thành đạo, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn của Bà-la-môn, đang nghỉ trong rừng Y-xa; có tiếng tăm lớn lưu truyền trong thiên hạ, là Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư Thiên, người đời, Ma, hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, đã tự mình chứng nghiệm^[15], rồi thuyết pháp cho người khác, khéo léo khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối, có đủ nghĩa và vị^[16], phạm hạnh thanh tịnh. Với bậc chơn hơn như vậy^[17], ta nên đến thăm

viếng. Ta nay nên đến xem Sa-môn Cù-đàm để xác định có ba mươi hai tướng, tiếng tăm đồn khắp, có đúng sự thật chăng? Nên bằng duyên có nào để có thể thấy tướng của Phật? Rồi lại nghĩ: Nay đệ tử ta A-ma-trú, từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chon chánh, không bị người khác khinh thường, đọc tụng thông suốt ba bộ cựu điển, có thể phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại hơn, nghi lễ tế tự; duy chỉ người này có thể sai đi xem Phật, để biết có các tướng ấy không.

Rồi Bà-la-môn liền sai đệ tử A-ma-trú, bảo rằng:

“Người hãy đến xem Sa-môn Cù-đàm kia có thật có ba mươi hai tướng hay không, hay là dối?”

A-ma-trú liền thưa thầy ngay rằng:

“Con làm thế nào để nghiệm xét tướng của Cù-đàm, để biết thật hay dối?”

Người thầy trả lời:

Nay ta bảo cho người biết, nếu thật có ba mươi hai tướng đại nhân, chắc chắn có hai đường, không nghi ngờ gì nữa. Nếu tại gia, sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, cai trị bốn thiên hạ, bằng pháp trị, giáo hóa, thống lãnh nhân dân, đầy đủ bảy báu: 1. báu bánh xe vàng, 2. báu voi trắng, 3. báu ngựa xanh, 4. báu thần châu, 5. báu ngọc nữ, 6. báu cư sĩ,

7. báu điển binh. Vua có một nghìn người con, dũng mãnh, đa trí, hàng phục kẻ thù, không cần dùng vũ khí mà thiên hạ thái bình, nhân dân trong nước không có điều kinh sợ. Còn nếu không ham thích thế gian, vị ấy xuất gia cầu đạo, sẽ thành Như Lai, Chí nhân, Đẳng chánh giác đầy đủ mười hiệu. Theo đó mà có thể biết thực hư của Cù-đàm.”

A-ma-trú vâng lời thầy sai bảo, bèn thắt cổ xe báu, dẫn theo năm trăm đệ tử Ma-nạp, vào lúc sáng sớm, ra khỏi thôn, đi đến rừng Y-xa. Đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn. Trong lúc cùng đàm luận nghĩa lý, nếu Thế Tôn đang ngồi thì Ma-nạp này đứng; nếu Thế Tôn đứng thì Ma-nạp này ngồi. Phật nói với Ma-nạp rằng:

“Phải chăng người đã từng đàm luận với các Bà-la-môn trưởng thượng, kỳ cựu như thế?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Nói như vậy nghĩa là sao?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Trong lúc cùng đàm luận, Ta ngồi thì người đứng; Ta đứng thì người ngồi. Phép đàm luận của thầy người phải là như vậy chăng?”

Ma-nạp bạch Phật:

“Theo phép Bà-la-môn của tôi, ngồi thì cùng ngồi, đứng thì cùng đứng, nằm thì cùng nằm. Nay với hạng Sa-môn hủy hình, góa vợ, hèn hạ, thấp kém, tập theo pháp đen tối^[18], thì khi tôi cùng

bọn người ấy luận nghĩa, không theo phép ngồi đứng.”

Bấy giờ, Thế Tôn liền nói với Ma-nạp ấy rằng:

“Khanh, Ma-nạp, chưa được dạy kỹ^[19].

Khi Ma-nạp nghe Thế Tôn gọi mình là khanh, lại nghe bị chê là chưa được dạy kỹ, tức thì nổi giận, kích bác Phật rằng:

“Con nhà họ Thích^[20] này hay có lòng độc ác, không có phép tắc.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Những người họ Thích có lỗi gì với khanh?”

Ma-nạp nói:

“Xưa, một lần, tôi có chút duyên sự của thầy tôi với họ Thích ở nước Ca-đuy-việt ^[21]. Khi ấy có nhiều người họ Thích có chút nhân duyên nên tập họp tại giảng đường. Thấy tôi từ xa đến, họ khinh mạn, đùa cợt, không thuận nghi pháp, không biết kính trọng nhau.”

Phật bảo Ma-nạp:

“Các người họ Thích kia khi ở trong nước mình có thể vui đùa thỏa thích. Cũng như chim bay, đối với khu rừng có tổ của nó, ra vào tự tại. Cũng vậy, các người họ Thích khi ở trong nước mình có thể vui đùa tự tại.”

Ma-nạp bạch Phật:

“Đời có bốn chủng tánh ^[22]: Sát-ly, Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la. Ba chủng tánh kia thường tôn trọng, cung kính, cúng dường Bà-la-môn. Những người họ Thích kia không nên như vậy. Họ Thích tôi tớ ^[23] kia, hèn mọn, thấp kém, mà không cung kính Bà-la-môn như ta.”

Bấy giờ, Thế Tôn nghĩ thầm rằng: “Gã Ma-nạp này nhiều lần mắng nhiếc, và nói đến từ tôi tớ. Vậy Ta có nên nói duyên do của nó để nó khuất phục chăng?” Rồi Phật bảo Ma-nạp:

“Chủng tánh ^[24] người là gì?”

Ma-nạp trả lời:

“Tôi chủng tánh Thanh vương ^[25] .”

Phật bảo Ma-nạp:

“Chúng tánh người như thế là thuộc dòng dõi tôi tớ^[26] của dòng họ Thích.”

Lúc ấy, năm trăm đệ tử Ma-nạp kia thấy đều lớn tiếng nói với Phật rằng:

“Chớ nói như vậy. Chớ nói Ma-nạp này thuộc dòng dõi tôi tớ của dòng họ Thích. Vì sao? Đại Ma-nạp này thật sự là con nhà tông tộc, nhan mạo đoan chánh, tài biện luận đúng lúc, nghe nhiều, học rộng, đủ để cùng đàm luận trao đổi với Cù-đàm.”

Thế Tôn nói với năm trăm Ma-nạp:

“Nếu thầy của các người không đúng như lời các người nói, Ta sẽ bỏ qua thầy người mà luận nghĩa với các

ngươi. Nếu thầy ngươi có đúng như lời các ngươi nói, các ngươi nên im lặng để Ta luận với thầy các ngươi.”

Năm trăm Ma-nạp bảy giờ bạch Phật rằng:

“Chúng tôi tất cả sẽ im lặng. Xin Ngài luận với thầy của tôi.”

Bảy giờ Thế Tôn nói với A-ma-trú:

“Trong thời quá khứ lâu dài xa xưa, có vị vua tên Thanh Ma ^[27]. Vua có bốn người con trai, Thứ nhất tên Diện Quang. Thứ hai tên Tượng Thực. Thứ ba tên Lộ Chỉ. Thứ tư tên Trang Nghiêm ^[28]. Bốn người con của vua có chút vi phạm bị vua đuổi khỏi nước ^[29], đến phía nam Tuyết sơn, sống trong rừng cây thẳng ^[30]. Mẹ của bốn người

con cùng với các gia thuộc đều nghĩ nhớ họ, cùng nhau nhóm họp bàn, rồi đi đến chỗ Thanh Ma vương, tâu rằng:

“Đại vương, nên biết, bốn người của chúng ta xa cách đã lâu, nay tôi muốn đi thăm.”

Vua nói:

“Muốn đi thì tùy ý.”

“Người mẹ và các quyền thuộc nghe vua dạy, liền đi đến phía Nam Tuyết sơn, trong rừng cây thẳng, đến chỗ bốn người con. Các bà mẹ nói:

“Con gái của ta gả cho con trai người. Con trai người gả cho con gái ta^[31] .

“Rồi họ phối nhau thành vợ chồng. Sau sinh con trai^[32], dung mạo đoan chánh.

“Lúc ấy, vua Thanh Ma nghe bốn người con mình được các bà mẹ già cho các con gái làm vợ, sanh con trai đoan chánh. Vua rất vui mừng, thốt lên lời này: ‘Đúng là con nhà họ Thích. Đúng là con trai họ Thích.’^[33] Vì có thể tự lập, nhân đó đặt tên là Thích. Thanh Ma vương chính là tiên tổ họ Thích vậy. Vương có một người áo xanh^[34], tên gọi Phương Diện, nhan mạo đoan chánh, cùng thông giao với một người Bà-la-môn bèn có thai, sanh một Ma- nạp^[35], vừa rớt xuống đất là biết nói. Nó nói với cha mẹ rằng: ‘Hãy tắm cho con, trừ sạch dơ bẩn. Sau này lớn lên, con sẽ báo ơn.’ Vì mới sanh đã biết nói

nên đặt tên Thanh vương. Như nay kẻ mới sanh mà biết nói thì ai cũng sợ, đặt tên là Đáng Sợ^[36]. Kia cũng vậy. Vừa sanh đã biết nói nên được đặt tên là Thanh vương. Từ đó đến nay, Bà-la-môn lấy Thanh vương làm họ.”

Lại bảo Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Lúc ấy Ma-nạp im lặng không trả lời. Hỏi lần nữa. Lại cũng không trả lời, Phật hỏi đến ba lần, bảo Ma-nạp rằng:

“Ta hỏi đến ba lần. Người hãy nhanh chóng trả lời. Nếu người không trả lời, Mật Tích lực sĩ^[37], tay cầm chày vàng

đứng hai bên Ta sẽ đánh cho đầu người vỡ thành bảy mảnh.”

Lúc ấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng, đang đứng giữa hư không, ngay trên đầu Ma-nạp. Nếu Ma-nạp không trả lời câu hỏi đúng lúc, sẽ hạ chày vàng đánh vỡ đầu Ma-nạp. Phật bảo Ma-nạp:

“Người hãy ngược nhìn xem.”

Ma-nạp ngược nhìn, thấy Mật Tích lực sĩ tay cầm chày vàng đứng giữa hư không. Thấy vậy, rất đỗi kinh hãi, toàn thân lông dựng đứng, liền rời chỗ ngồi, đến gần Thế Tôn, nương nơi Thế Tôn để được cứu hộ. Ma-nạp bạch Phật:

“Thế Tôn hãy hỏi. Con sẽ trả lời.”

Phật hỏi Ma-nạp:

“Người có bao giờ nghe các Bà-la-môn kỳ cựu, trưởng thượng, nói về nguồn gốc chủng tánh này chưa?”

Ma-nạp đáp:

“Tôi tin là đã từng nghe. Thật có sự kiện ấy.”

Khi ấy năm trăm Ma-nạp thấy cùng cất tiếng bảo nhau rằng:

“A-ma-trú này thật sự thuộc dòng họ tột tở của Thích-ca. Sa-môn Cù-đàm nói sự thật, chúng ta vô có ôm lòng khinh mạn.”

Bấy giờ Thế Tôn nghĩ thầm: “Năm trăm Ma-nạp này về sau tất có lòng khinh mạn, gọi Ma-nạp này là đày tở.

Nay hãy phương tiện diệt cái tên đày tớ ấy.” Ngài liền nói với năm trăm Ma-nạp:

“Các người cẩn thận, chớ gọi người này là đày tớ. Vì sao? Tiên tổ Bà-la-môn của người này là một đại tiên nhân^[38], có oai lực lớn, chinh phạt Thanh Ma vương, đòi lấy con gái. Vì sợ, vua bèn gả con gái cho.”

Do lời này của Phật, Ma-nạp tránh được tên đày tớ.

Rồi Thế Tôn bảo A-ma-trú:

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Sát-ly có bảy đời cha mẹ chơn chánh không bị khinh khi, nhưng được gả cho một người Bà-la-môn làm vợ, sanh một người con trai, là Ma-nạp, dung mạo

đoan chánh. Người con trai này khi vào giữa những người Sát-ly có được mời ngồi, nhận nước, tụng đọc pháp sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được sự nghiệp tài sản của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Có được kế thừa chức của cha không?”

Đáp: “Không được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu con gái Bà-la-môn, có cha mẹ bảy đời chơn chánh không bị người khinh khi, được gã cho người Sát-ly làm vợ, sanh một người con, dung mạo đoan chánh. Người này

khi vào giữa chúng Bà-la-môn, có được mời ngồi, được nhận nước không?”

Đáp: “Được”.

“Được tụng đọc pháp Bà-la-môn, được hưởng gia tài của cha, thừa kế chức vụ của cha không?”

Đáp: “Được”.

“Thế nào, Ma-nạp? Nếu người Bà-la-môn bị Bà-la-môn tẩn xuất, chạy vào chủng tánh Sát-ly, có được chỗ ngồi, được nước, được tụng đọc pháp Sát-ly không?”

Đáp: “Không được”.

“Được hưởng di sản của cha, kế thừa chức vụ của cha không?”

Đáp: “Không”.

“Nếu chúng tánh Sát-ly bị Sát-lợi tấn xuất sang Bà-la-môn, có được chỗ ngồi, được mời nước, tụng đọc pháp Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Được”.

“Vậy thì, này Ma-nạp, giữa người nữ, nữ Sát-ly trội hơn. Giữa người nam, nam Sát-lợi trội hơn. Không phải là Bà-la-môn vậy.”

Phạm thiên^[39] tự mình nói bài kệ rằng:

Sanh^[40], Sát ly tối thắng,
 Chúng tánh cũng thuần chơn.
 Minh, Hạnh thấy đầy đủ,
 Tối thắng giữa trời người.^[41]

Phật bảo Ma-nạp:

“Phạm thiên nói bài kệ này, thật là nói khéo chớ không phải không khéo. Ta công nhận như vậy, là vì sao? Nay, như Ta, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác, cũng nói nghĩa đó:

Sanh, Sát ly tối thắng,

Chủng tánh cũng thuần chơn.

Minh, Hạnh thủy đầy đủ,

Tối thắng giữa Trời Người.

Ma-nạp bạch Phật:

“Cù-đàm, thế nào là Vô thượng sĩ, đầy đủ minh và hạnh^[42]?”

Phật bảo Ma-nạp:

“Hãy nghe kỹ, hãy nghe kỹ, hãy suy nghĩ kỹ, Ta sẽ nói cho.”

Đáp: “Kính vâng. Rất muốn được nghe”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Nếu đức Như Lai xuất hiện ở đời, là bậc Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, là đấng Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật, Thế Tôn; ở giữa chư Thiên, người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, Thiên ma, Phạm vương, tự mình chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người. Lời nói khoảng đầu thiện^[43], khoảng giữa thiện, khoảng cuối cũng thiện, đầy đủ nghĩa và vị, khai mở hạnh thanh tịnh^[44]. Nếu cư sĩ, con trai cư sĩ,

và các chủng tánh khác, nghe chánh pháp mà sanh lòng tín ngưỡng, do tâm tín ngưỡng mà nghĩ như vậy: ‘Ta nay tại gia, vợ con ràng buộc, không thể thanh tịnh thuần tu phạm hạnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y ^[45], xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó từ bỏ gia đình tài sản, từ giã thân tộc, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo. Cũng đồng với những người xuất gia, xả bỏ các thứ trang sức, đầy đủ các giới hạnh, không làm hại chúng sanh.

“Xả bỏ dao gậy, tâm hằng tâm quý, từ niệm đối với hết thảy. Đó là không giết.

“Xả bỏ tâm trộm cắp, không lấy vật không cho, tâm hằng thanh tịnh, không

có ý lén lút lấy cắp. Đó là không trộm cắp.

“Xả ly dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, ân cần tinh tấn, không bị nhiễm dục, sống trong sạch. Đó là không dâm.

“Xả ly vọng ngữ, chí thành không lừa dối, không gạt người. Đó là không nói dối.

“Xả ly nói hai lưỡi; nếu nghe lời người này, không truyền lại người kia; nếu nghe lời người kia, không truyền lại người này. Những người chia rẽ thì làm cho hòa hiệp, khiến cho thân kính lẫn nhau. Những lời nói ra, hoà thuận, đúng thời. Đó là không nói hai lưỡi.

“Xả ly ác khẩu. Những lời thô lỗ, thích gây náo người khác, khiến sanh

phần kết; xả những lời như vậy. Lời nói dịu dàng, không gây oán hận, đem nhiều lợi ích, được mọi người yêu kính, thích nghe những lời như vậy. Đó là không ác khẩu.

“Xả ly ý ngữ; lời nói hợp thời, thành thật như pháp, y luật diệt trừ tranh chấp; có duyên có mới nói; lời nói không phát suông. Đó là xả ly ý ngữ.

“Xả ly uống rượu, xa lìa chỗ buông lung.

“Không đeo hương hoa, anh lạc.

“Không đi xem và nghe các thứ ca múa xướng hát.

“Không ngồi giường cao

“Không ăn phi thời.

“Không cất chứa, sử dụng vàng bạc, bảy báu.

“Không cưới thê thiếp; không nuôi nô tỳ, voi ngựa, trâu bò, gà, chó, heo, dê; không tích chứa ruộng nhà, vườn tược. Không gạt người bằng cân đấu dối trá. Không lôi kéo nhau bằng bàn tay, nắm tay. Cũng không cầm đồ. Không vu dối người, không làm điều nguy trá. Xả bỏ những thứ xấu ác như vậy; diệt trừ các tranh tụng, các điều bất thiện. Đi thì biết thời. Không phải thời thì không đi. Lường dạ mà ăn, không tích chứa dư thừa. Che thân bằng y phục, vừa đủ thì thôi. Pháp phục, ứng khí^[46], thường mang theo mình. Như chim bay mang theo mình

hai cánh. Cũng vậy, Tỳ-kheo không chứa dư thừa.

“Này Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, nhận sự tín thí của người mà vẫn tìm cách tích chứa; y phục, ẩm thực, không hề biết đủ. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp , như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của do người tín thí, vẫn tự mình kinh doanh buôn bán, gieo trồng cây cối, sở y của quý thân^[47]. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, vẫn tìm phương tiện cầu các lợi dưỡng, các thứ ngà voi, tạp bảo, giường lớn cao rộng, với các loại chăn nệm thêu thùa

sắc sỡ. Ai vào trong pháp ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp , như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy nhận của người tín thí, vẫn tìm phương tiện, tìm cách trang điểm mình, bôi dầu^[48] vào thân, tắm gội bằng nước thơm, thoa các thứ bột thơm, chải đầu thơm láng, đeo tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, bôi mặt cho đẹp đẽ, đeo vòng xuyên sáng chói, dùng gương soi mặt, giày da đủ màu, áo trên thuần trắng, dao gậy, người hầu, lọng báu, quạt báu, xe báu trang nghiêm. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí mà

chuyên việc đua dõn, chơi bài, chơi cờ loại tám đường, mười đường^[49], trăm đường, cho đến đủ hết mọi đường^[50], với các loại đùa cười khác nhau. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn nói những lời vô ích, chướng ngại đạo: bàn các việc vương giả, việc chiến đấu, quân mã; việc quân liêu, đại thần, cưới ngựa, đánh xe ra vào, dạo chơi vườn quán; bàn luận việc nằm, việc đứng, việc đi bộ, việc nữ nhân, việc y phục, ẩm thực, thân lý; lại nói chuyện vào biển tìm ngọc. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, bằng vô số phương tiện, chỉ sinh hoạt tà mạng: mỹ từ dua siểm, hiện tướng khen chê, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, lại chỉ tranh cãi nhau, hoặc nơi vườn quán, hoặc nơi ao tắm, hoặc ở sảnh đường, chỉ trích lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. Người không biết gì. Ta đi đường chánh. Người đi lối tà. Người đặt cái trước ra sau, đặt cái sau ra trước. Ta nhìn người được. Người không biết nhìn. Những điều người nói đều không chân chánh. Nếu có điều gì nghi ngờ,

cứ đến hỏi ta, ta giải đáp được hết.’ Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, lại làm các phương tiện, cầu làm sứ giả; hoặc làm sứ giả thông tin cho vua, đại thần của vua, Bà-la-môn, cư sĩ; từ người này đến người kia, từ người kia đến người này; đem lời người này trao cho người kia, đem lời người kia trao cho người này; hoặc tự mình làm, hoặc sai người khác làm. Ai vào trong pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại chỉ luyện tập các việc chiến trận, tỷ đấu; hoặc luyện tập dao, gậy, cung tên;

hoặc nuôi gà chọi, chó, heo, dê, voi, ngựa, bò, lạc đà; hoặc đấu nam nữ; hoặc tấu các thứ tiếng: tiếng loa, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, leo cột phướn, leo xuôi, leo ngược, đủ các thứ trò chơi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, lại hành pháp chương ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng, xem tướng trai gái, cát hung, đẹp xấu, và tướng súc sanh, lấy lợi cầu lợi. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí vẫn hành pháp chương ngại đạo, sinh sống

tà mạng, kêu gọi quỷ thần, hoặc đuổi đi, hoặc bảo dừng, các thứ ếm đảo, vô số phương thuật, khiến người sợ hãi, có thể tụ có thể tán, có thể khổ có thể vui, lại có thể an thai trục thai, cũng có thể chú ếm người khiến làm lừa ngựa, cũng có thể khiến người đui mù câm ngọng, hiện bày các mảnh khóc, chấp tay hướng về mặt trời mặt trăng, làm các khổ hạnh để cầu lợi. Ai vào trong pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà hành các pháp chương ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: chú bịnh cho người, hoặc tụng ma thuật ác, hoặc tụng chú thuật lành, hoặc làm thầy thuốc, châm cứu, thuốc thang, liệu trị

các thứu bịnh. Ai vào pháp Ta, không có những việc ấy.

“Ma-nạp, như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, nhưng hành các pháp chướng ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc chú nước chú lửa, hoặc chú ma quỷ, hoặc tụng chú Sát-lợi, hoặc tụng chú chim, hoặc tụng chú chi tiết, hoặc bùa chú trấn nhà trấn cửa, hoặc bùa chú giải trừ lửa cháy, chuột gặm, hoặc tụng kinh thư ly biệt sanh tử, hoặc đọc sách đoán mộng, hoặc xem tướng tay tướng mặt, hoặc đọc sách tất cả âm. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp , như các Sa-môn, Bà-la-môn khác, tuy ăn của người tín thí, mà

hành pháp chương ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, đoán mưa hay không mưa, thóc cao hay thóc kém, bệnh nhiều hay bệnh ít, kinh sợ hay an ổn, hoặc nói động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh thực, hoặc nói không thực, điềm lành như vậy, điềm xấu như vậy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy.

“Ma-nạp , như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, mà hành pháp chương ngại đạo, sinh sống bằng tà mạng: hoặc nói nước này hơn nước kia, nước kia không bằng; hoặc nói nước kia hơn nước này, nước này không bằng; xem tướng tốt xấu, đoán việc thịnh suy. Ai vào pháp Ta, không có việc ấy. Nhưng tu Thánh giới,

không nhiệm trước tâm, trong lòng hỷ lạc^[51].

“Mắt tuy nhìn thấy sắc nhưng không nắm bắt các tướng, mắt không bị sắc trói buộc, kiên cố tịch nhiên, không điều tham đắm, cũng không buồn lo, không rò rỉ các ác, kiên trì giới phẩm, khéo thủ hộ nhãn căn. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý, cũng như vậy. Khéo chế ngự sáu xúc, hộ trì điều phục, khiến cho được an ổn, cũng như đi xe bốn ngựa trên đường bằng phẳng, người đánh xe khéo cầm roi không chế không để trật lỏi. Tỳ-kheo cũng vậy, chế ngự con ngựa sáu căn, an ổn không mất.

“Vị ấy có Thánh giới như vậy, khéo hộ trì các căn theo Thánh pháp, ăn biết

đủ^[52], cũng không tham vị, chỉ với mục đích nuôi thân để không bị khổ hoạn mà không công cao, điều hòa thân mình khiến cho cái khổ cũ diệt, cái khổ mới không sanh, có sức, vô sự, khiến thân an lạc. Cũng như người dùng thuốc bôi ghẻ, cốt để ghẻ lành chứ không phải để trang sức, không vì tự cao.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, ăn đủ để duy trì thân, không có lòng kiêu mạn phóng túng. Cũng như xe được bôi mỡ, cốt để trơn tru khiến vận hành thông suốt, đi đến đích. Tỳ-kheo cũng vậy, ăn uống cốt đủ duy trì thân để mà hành đạo.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy thành tựu Thánh giới, được các căn của Thánh, ăn biết vừa đủ; đầu hôm cuối hôm, tinh tấn tỉnh giác. Lại lúc ban ngày, hoặc đi hoặc dừng, thường niệm nhất tâm, trừ các ám cái ^[53]. Vị ấy, vào khoảng đầu hôm, hoặc đi hoặc ngồi, thường niệm nhất tâm, trừ các ám cái. Cho đến giữa đêm, nằm nghiêng hông phải, tưởng niệm sẽ trời dậy, đặt ý tưởng vào ánh sáng, tâm không loạn tưởng. Đến lúc cuối đêm, liền dậy tư duy, hoặc đi hoặc ngồi, trừ các ám cái. Tỳ-kheo có Thánh giới như vậy đầy đủ, được các căn bậc Thánh, ăn uống biết đủ, đầu hôm cuối hôm, tinh cần tỉnh giác, thường niệm nhất tâm, không có loạn tưởng.

“Thế nào là Tỳ-kheo niệm không thác loạn? Tỳ-kheo như vậy, quán thân trên nội thân, tinh cần không biếng nhác, nhớ nghĩ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thân trên ngoại thân; quán thân trên nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, nhớ nghĩ không quên, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán ý, quán pháp cũng vậy. Đó là Tỳ-kheo niệm không thác loạn.

“Thế nào là nhất tâm? Tỳ-kheo như vậy hoặc tản bộ, hoặc ra vào, hoặc quay nhìn hai bên, co duỗi, cúi ngược, cầm y bát, tiếp nhận ẩm thực, hoặc tả hữu tiện lợi, hoặc ngủ hoặc thức, hoặc ngồi hoặc đứng, nói năng hay im lặng, vào bất cứ lúc nào, thường niệm nhất tâm, không mất oai nghi. Đó là nhất

tâm. Cũng như một người đi giữa đám đông, hoặc đi ở trước, ở giữa hay ở cuối, thường an ổn, không có điều sợ hãi. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy,... cho đến, nói năng im lặng, thường niệm nhất tâm, không buồn không sợ.

“Tỳ-kheo có Thánh giới như vậy, được các căn bậc Thánh, ăn thì biết đủ, đầu hôm, cuối hôm, tinh cần tỉnh thức, thường niệm nhất tâm, không có thác loạn. Thích ở nơi vắng, dưới gốc cây, trong bãi tha ma, hoặc trong hang núi, hoặc ở đất trống hay trong chỗ đông phân^[54]; đến giờ khát thực, lại rửa tay chân, đặt yên y bát, ngồi kiết già, ngay người chánh ý, buộc chặt niệm trước mắt. Trừ bỏ xan tham, tâm không đeo theo^[55]; diệt tâm sân hận, không có oán

kết, tâm trú thanh tĩnh, thường giữ lòng từ; trừ dẹp ngủ nghỉ^[56], buộc tướng nơi ánh sáng^[57], niệm không thác loạn; đoạn trừ trạo hý^[58], tâm không khuấy động, nội tâm an tịnh^[59], diệt tâm trạo hý; đoạn trừ nghi hoặc, đã vượt lưới nghi, tâm chuyên nhất ở nơi pháp thiện^[60]. Cũng như đồng bộc được đại gia ban cho chũng tánh, an ổn giải thoát, miễn khỏi sai khiến, tâm hoan hỷ, không còn lo, sợ.

“Lại như có người mượn tiền đi buôn bán^[61], được lợi lớn mà trở về, trả vốn cho chủ, còn dư tiền đủ dùng, bèn nghĩ rằng: ‘Ta trước mượn tiền đi buôn, e không như ý. Nay được lợi mà trở về, trả vốn cho chủ, tiền còn dư đủ dùng,

không lo, sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.’

“Như người bệnh lâu, nay bệnh đã khỏi; ăn uống được tiêu hóa, sức lực dồi dào, bèn nghĩ rằng: ‘Ta trước có bệnh, mà nay đã khỏi; ăn uống được tiêu hóa, sức lực dồi dào, không còn lo và sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.

“Cũng như người bị nhốt trong ngục đã lâu, nay bình yên ra tù, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Ta trước đây bị giam giữ, nay được giải thoát, không còn lo và sợ.’ Người ấy rất đổi vui mừng.

“Lại như có người cầm nhiều tài bảo, đi qua chỗ hoang mạc, không gặp cướp, bình an qua khỏi, bèn tự nghĩ rằng: ‘Ta cầm tài bảo qua khỏi chỗ

hiềm nạn này, không còn lo và sợ.’
 Người ấy rất đổi vui mừng, tâm tư an
 lạc.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo bị năm triền cái
 bao phủ cũng giống như vậy. Như
 người mang nợ, bệnh lâu, bị giam giữ,
 đi qua hoang mạc^[62], tự thấy mình
 chưa thoát ly các ám che trùm tâm, bị
 trùm kín trong tối tăm, mắt tuệ không
 sáng; vị ấy bèn tinh cần, xả dục, xả
 pháp ác, bất thiện, có giác có quán, có
 hỷ do viễn ly sanh, chứng nhập sơ
 thiên. Vị ấy có hỷ lạc nhuần thấm nơi
 thân, tràn đầy cùng khắp, không đâu là
 không sung mãn. Như người khéo biết
 cách tắm, cho thuốc đầy bồn tắm, rồi
 chế nước vào, trong ngoài đều nhuần
 thấm^[63], không đâu là không cùng

khắp. Tỳ-kheo cũng vậy, chúng nhập sơ thiên, hỷ lạc nhuần thấm khắp thân, không đâu không sung mãn. Như vậy, này Ma-nạp, đó là hiện thân chúng đặc lạc thứ nhất. Vì sao? Ấy là do tinh tấn, niệm không thác loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy xả giác, quán, bèn phát sanh tín^[64], chuyên niệm nhất tâm, không giác không quán, có hỷ lạc do định sanh, chúng nhập đệ nhị thiên. Vị ấy có hỷ lạc và nhất tâm thấm nhuần châu thân, cùng khắp, tràn đầy, không đâu không sung mãn. Cũng như nước suối trong mát từ đỉnh núi chảy ra^[65], không phải từ ngoài đến, mà nước trong mát chảy ra ngay từ trong con suối ấy, trở lại thấm nhuần chính nó, không đâu

không cùng khắp. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập nhị thiên, có hỷ lạc do định sanh không đâu không sung mãn. Đó là hiện thân chứng đắc lạc thứ hai.

“Vị ấy lìa hỷ, an trú xả và niệm, không tán loạn^[66], thân cảm thọ lạc, như điều mà Thánh nói, khởi hộ niệm lạc^[67], chứng nhập tam thiên. Vị ấy thân không hỷ, có lạc thâm nhuần, cùng khắp, tràn đầy, không đâu không sung mãn. Cũng như hoa ưu-bát, hoa bát-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-li^[68], mới nhô khỏi bùn mà chưa ra khỏi nước, với cọng, rễ, cành, lá còn chìm ngập trong nước, không đâu không cùng khắp. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, chứng nhập tam thiên, lìa hỷ, an trú lạc, nhuần thâm khắp

thân, không đâu không cùng khắp. Đó là hiện thân chứng đặc lạc thứ ba.

“Vị ấy xả hỷ và lạc; ưu và hỷ đã diệt từ trước, không khổ, không lạc, xả^[69] niệm thanh tịnh, nhập tứ thiên. Thân tâm thanh tịnh, tràn đầy cùng khắp, không chỗ nào không thấm nhuần. Cũng như một người đã tắm gội sạch sẽ, khoác lên mình tấm lụa trắng mới tinh, toàn thân thanh tịnh. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập tứ thiên, tâm thanh tịnh, tràn khắp thân, không chỗ nào không thấm.

“Lại nhập tứ thiên , tâm không tăng giảm, cũng không dao động, an trú trên mảnh đất không ái, không nhuế, không động. Cũng như mật thất, trong ngoài

được sơn quét, đóng chặt các cửa nẻo, không gió không bụi lọt vào, bên trong đốt đèn, không bị khuấy động, ngọn lửa bốc thẳng mà không lay động. Ma- nạp, Tỳ-kheo cũng vậy, nhập đệ tứ thiên, tâm không tăng giảm, cũng không khuynh động, an trú trên đất không ái, không nhuế, không dao động. Đó là hiện thân chứng lạc thứ tư.

“Vị ấy với tâm định tĩnh^[70], thanh tịnh không dơ, nhuần nhuyễn, khéo được huấn luyện, an trú trạng thái bất động^[71], tự mình trong thân khởi tâm biến hóa, hoá thành thân khác, chân tay đầy đủ, các căn không khuyết. Vị ấy quán như vậy: ‘Thân này, với sắc bốn đại, hoá thành thân kia. Thân này cũng khác, thân kia cũng khác. Từ thân này

khởi tâm hóa thành thân kia, các căn đầy đủ, chân tay không khuyết.’ Cũng như người rút con dao khỏi bao, bèn nghĩ rằng: ‘Bao khác với dao, nhưng dao được rút ra từ bao.’ Lại như một người se gai làm giấy, nghĩ rằng: ‘Gai khác với giấy. Nhưng giấy xuất xứ từ gai.’ Lại như một người cho rắn bò ra khỏi hộp^[72], nghĩ rằng: ‘Rắn khác hộp khác, nhưng rắn từ hộp mà ra.’ Lại như một người lấy áo ra khỏi giỏ tre, nghĩ rằng: ‘Giỏ tre khác áo khác, nhưng áo được lấy ra từ giỏ. Ma-nạp, Tỳ-kheo cũng vậy. Đây là thắng pháp đầu tiên được chứng đắc. Vì sao? Ấy do tinh tấn, niệm không thác loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy với tâm định tĩnh, thanh tịnh không dơ, nhu nhuyễn, được khéo huấn luyện, an trú trạng thái bất động, từ sắc thân bốn đại của mình mà khởi tâm, hoá thành thân khác, đủ cả tay chân và các căn, nghĩ rằng: ‘Thân này do bốn đại hiệp thành. Thân kia từ thân này hóa ra. Thân này với thân kia khác nhau. Tâm này trú trong thân này, y thân này mà an trú, rồi đi đến trong thân biến hóa kia. Cũng như lưu ly, ma ni, được lau chùi sáng loáng, trong sạch không dơ; hoặc được xâu bằng chỉ xanh, chỉ vàng, chỉ đỏ, người có mắt đặt trong lòng tay mà nhìn, biết rằng ngọc và giây xâu khác nhau. Nhưng giây dựa ngọc, từ hạt này đến hạt khác. Ma-nạp, Tỳ-kheo quán tâm nương thân

này mà an trú, rồi đi đến thân kia cũng như vậy. Đó là Tỳ-kheo chúng đắc thắng pháp thứ hai. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không tán loạn, ưa chỗ nhàn tĩnh mà được vậy.

“Vị ấy, với tâm định tĩnh, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, dễ điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập thần thông trí chúng ^[73], có thể biến hóa các thứ: hoặc biến một thân thành vô số thân; từ vô số thân hiệp thành một thân; thân có thể bay đi, vách đá không ngăn ngại; dạo trong hư không như chim, đi trên nước như đi trên đất; mình bốc khói lửa, như đồng lửa lớn; tay sờ mặt trời, mặt trăng, đứng cao đến Phạm thiên ; muốn làm gì tùy ý, đều có thể tự tại thành tựu, làm ích lợi

cho nhiều người. Lại như thợ ngà khéo xử lý ngà voi. Cũng như thợ vàng khéo luyện chơn kim, tùy ý mà làm, ích lợi cho nhiều người.

“Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, tâm định tĩnh, thanh tịnh, an trú bất động địa, tùy ý biến hoá, cho đến, tay sờ mặt trời, mặt trăng, đứng cao đến Phạm thiên. Đó là thắng pháp thứ ba của Tỳ-kheo.

“Vị ấy với tâm đã định, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập chứng thiên nhĩ trí ^[74]. Vị ấy, với thiên nhĩ thanh tịnh vượt qua lỗ tai con người, nghe được hai loại tiếng: tiếng chư thiên và tiếng loài người. Cũng như trong thành có đại giảng đường, cao

lớn, rộng rãi, có người thính tai ở trong giảng đường; những âm thanh có trong giảng đường, không phải cố gắng để nghe, người ấy nghe rõ hết. Cũng vậy, Tỳ-kheo do tâm đã định, với thiên nhĩ thanh tịnh, nghe được hai thứ tiếng. Ma-nạp, đó là thắng pháp thứ tư của Tỳ-kheo.

“Vị ấy với tâm đã định, thanh tịnh không dơ, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập chứng tha tâm trí ^[75]. Vị ấy đúng như tâm của người, có dục hay không dục, có cầu uế hay không cầu uế ^[76], có si hay không si, tâm rộng hay hẹp ^[77], tâm lớn hay nhỏ ^[78], tâm định hay loạn, tâm bị trói buộc hay cởi mở, tâm cao thượng hay hạ liệt, cho đến, tâm vô thượng, thảy

đều biết hết. Cũng như một người rọi bóng mình trong nước trong, đẹp hay xấu đều xét biết cả. Tỳ-kheo như vậy, vì tâm định tĩnh cho nên có thể biết tâm người. Ma-nạp, đó là thắng pháp thứ tư của Tỳ-kheo.

“Vị ấy tâm định, thanh tịnh không cầu uế, mềm dịu, khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập túc mạng trí chứng ^[79], liền có thể biết được đời trước, với vô số sự việc; có thể nhớ một đời cho đến vô số đời, số kiếp thành hoại; chết đây sanh kia; danh tánh, chủng tộc, ẩm thực xấu tốt, thọ mạng dài vẫn, cảm thọ khổ lạc, hình sắc tướng mạo thế nào, tất cả đều nhớ biết hết. Cũng như một người từ chòm xóm của mình đi đến nước khác;

ở tại chỗ kia, hoặc đi hoặc đứng, hoặc nói hoặc im lặng; rồi lại từ nước này đến nước khác. Lần lượt như vậy, sau đó quay về chốn cũ. Không cần nhọc sức mà vẫn có thể nhớ những nước đã đi qua; từ chỗ này đến chỗ kia, từ chỗ kia đến chỗ này; đi, đứng, nói năng, im lặng, thấy đều nhớ hết. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, do tâm đã định tĩnh, thanh tịnh không cấu uế, an trú bất động địa, có thể bằng túc mạng trí mà nhớ đời trước vô số sự việc trong vô số kiếp. Đó là Tỳ-kheo chứng đắc minh thứ nhất^[80]. Vô minh vĩnh viễn diệt, pháp đại minh phát sanh; cái tối tăm tiêu diệt, pháp sáng chói phát sanh. Đây là Tỳ-kheo đắc túc mạng trí minh. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không

tán loạn, ưa chỗ thanh nhàn vắng vẻ mà được như vậy.

“Vị ấy, với tâm định tĩnh, thanh tịnh không cầu uế, nhu nhuyễn khéo điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập sanh tử trí chứng ^[81]. Vị ấy với thiên nhãn thuần tịnh, thấy các chúng sanh sanh đây chết kia; chết ở kia, sanh đến nơi này, hình sắc đẹp xấu, quả báo thiện ác, tôn quý, ty tiện, tùy nghiệp báo đã tạo mà phù hợp với nhân duyên, tất cả đều biết rõ. Người này thân hành ác, khẩu nói ác, ý nghĩ ác, phỉ báng Hiền Thánh, tin theo tà kiến điên đảo, thân hoại mạng chung đọa ba đường ác. Người này thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, không phỉ báng Hiền Thánh, hành theo chánh

kiến, thân hoại mạng chung, sanh lên trời, người. Bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấy chúng sanh tùy theo duyên của nghiệp đã làm, qua lại trong năm đường. Cũng như khoảng đất bằng cao rộng trong thành nội, đầu ngã tư đường cất một lầu cao lớn, người mắt sáng đứng trên lầu mà nhìn, thấy các bộ hành Đông, Tây, Nam, Bắc, mọi cử động, tất cả đều thấy hết. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, với tâm định tĩnh, không cấu uế, thanh tịnh, nhu nhuyễn dễ điều phục, an trú bất động địa, chúng sanh tử trí. Bằng thiên nhãn thanh tịnh, thấy hết chúng sanh với những việc thiện ác mà chúng đã làm, tùy nghiệp thọ sanh, qua lại năm đường, thấy đều biết cả. Đó là minh thứ hai của Tỳ-kheo. Đoạn

trừ vô minh, sanh tuệ minh, xả bỏ tối tăm, phát ra ánh sáng trí tuệ. Đó là kiến chúng sanh sanh tử trí minh vậy. Vì sao? Ấy do tinh cần niệm không tán loạn, ưa một mình nơi thanh vắng mà được vậy.

“Vị ấy với tâm định tĩnh, thanh tịnh không cấu uế, nhu nhuyễn dễ điều phục, an trú bất động địa, nhất tâm tu tập vô lậu trí chứng^[82]. Vị ấy như thật biết khổ Thánh đế, như thật biết hữu lậu tập, như thật biết hữu lậu diệt tận, như thật biết con đường dẫn đến vô lậu. Vị ấy biết như vậy, thấy như vậy; tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, chứng đắc giải thoát trí^[83]: ‘sanh tử đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn

tái sinh đời sau nữa.’ Cũng như trong nước trong, có gỗ, đá, cá, ba ba, các loại thủy tộc du hành Đông-tây, người có mắt sáng thấy rõ hết: đây là gỗ, đá; đây là cá, ba ba. Ma-nạp, Tỳ-kheo như vậy, với tâm định tĩnh, an trú bất động địa, đắc vô lậu trí chứng, cho đến, không còn tái sanh. Đó là Tỳ-kheo đắc minh thứ ba. Đoạn trừ vô minh, phát sanh tuệ minh, xả bỏ tối tăm, phát ra ánh sáng đại trí. Đó là vô lậu trí minh. Vì sao? Ấy do tinh cần, niệm không tán loạn, ưa một mình nơi thanh vắng vậy.

“Ma-nạp, đó là minh và hạnh vô thượng được đầy đủ. Ý người nghĩ sao, minh và hạnh như vậy là đúng, hay sai?

Phật bảo Ma-nạp:

“Có người không thể chứng đắc đầy đủ minh hạnh vô thượng, nhưng thực hành boán phöông tieän^[84]. Những gì là bốn? Ma-nạp, hoặc có người không được đầy đủ minh hạnh vô thượng, nhưng vác rựa, ôm lòng^[85], đi vào rừng tìm thuốc, ăn rễ cây. Đó là không được minh hạnh vô thượng mà hành phương tiện thứ nhất. Thế nào, Ma-nạp, phương tiện thứ nhất này, người và thầy các người có làm không?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không hay biết chơn ngụy, lại cứ phỉ báng, khinh

mạn Thích tử, tự gieo mầm tội lỗi, nuôi lớn gốc rễ địa ngục.

“Lại nữa, Ma-nạp , không được thành tựu minh hạnh vô thượng, mà tay cầm bình nước rửa, vác gậy toán thuật^[86], vào núi rừng, ăn trái cây tự rưng. Ma-nạp, đó là không được thành tựu minh hạnh vô thượng mà hành phương tiện thứ hai. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người có hành pháp này chăng?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chân nguy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm ác, nuôi lớn gốc địa ngục lâu dài.

“Lại nữa, Ma-nạp, không được thành tựu minh hạnh vô thượng, mà bỏ lối hái thuốc và lượm trái cây rụng trên đây, trở về thôn xóm, sống nương người đời, cất am tranh, ăn lá cây, lá cỏ^[87]. Ma-nạp, đó là không được thành tựu minh hạnh vô thượng mà thực hành phương tiện thứ ba. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người có hành pháp này chăng?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chân ngụy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm ác, nuôi lớn gốc địa ngục lâu dài.

“Lại nữa, Ma-nạp, không được thành tựu minh hạnh vô thượng, nhưng không ăn cỏ thuốc, không ăn trái cây rừng, không ăn lá cỏ, mà dựng nhà gác to lớn nơi thôn xóm thành ấp^[88]. Những người đi đường từ Đông sang Tây ngang qua đó đều được cấp dưỡng tùy khả năng. Đó là không được vô thượng mà thực hành phương tiện thứ tư. Thế nào, Ma-nạp, người và thầy người còu hành pháp ấy không?”

Đáp: “Không”.

Phật bảo Ma-nạp:

“Người tự mình thấp kém, không rõ chơn ngụy, bèn phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm tội, nuôi lớn gốc địa ngục.

“Thế nào, Ma-nạp, các Bà-la-môn kỳ cựu, và các tiên nhọn, với nhiều kỹ thuật, tán thán, xưng tụng những điều mình học tụng, như nay những điều được các người Bà-la-môn, tán thán, ca ngợi. Đó là: 1. A-tra-ma, 2. Bà-ma, 3. Bà-ma-đề-bà, 4. Tỷ-ba-mật-đa, 5. Y-đâu-lâu-tát, 6. Da-bà-đề-già, 7. Bà-bà-bà-tát-tra , 8. Ca-diệp, 9. A-lâu-na, 10. Cù-đàm, 11. Thủ-di-bà, 12. Tôn-đà-la. [89] Các đại tiên, Bà-la-môn này, có đào hào, xây dựng nhà gác, như chỗ mà thầy trò người đang ở không?”

Đáp: “Không”.

“Các đại tiên ấy có dựng thành quách vây quanh nhà cửa, rồi ở trong đó, như

chỗ ở của thầy trò người hiện nay không?

Đáp: “Không”.

“Các đại tiên ấy có nằm trên giường cao, chăn đệm dày, mềm mại, như thầy trò người nay không?”

Đáp: “Không”.

“Các đại tiên kia có tự mình vui thú với vàng, bạc, chuỗi anh lạc, tràng hoa nhiều màu, và mỹ nữ, như thầy trò người hiện nay không? Các đại tiên kia có đi xe báu, cầm gậy sắt dẫn đường, che đầu bằng lọng trắng, tay cầm phát báu, mang guốc báu nhiều màu, lại bận toàn lụa trắng, như thầy trò người hiện nay đang mặc không?”

Đáp: “Không”.

“Ma-nạp, người tự mình thấp hèn, không rõ chơn nguy, mà lại phỉ báng, khinh mạn Thích tử, tự gieo mầm tội, nuôi lớn gốc địa ngục. Thế nào, Ma-nạp, như các đại tiên, các Bà-la-môn kỳ cựu kia, như A-tra-ma, tán thán, đề cao những gì mà họ vốn đọc tụng, nay những điều được các Bà-la-môn tán thán, đề cao cũng giống như vậy. Nếu truyền những điều ấy, để dạy vẽ người khác, mà muốn sanh lên Phạm thiên, không có trường hợp đó. Cũng như, này Ma-nạp, vua Ba-tư-nặc cùng nói chuyện với người khác, hoặc cùng bàn luận với các vua, hoặc với đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ, mà những người nhỏ mọn khác nghe được, bèn vào thành

Xá-vê, gặp người, liền thuật chuyện vua Ba-tư-nặc có nói như vậy. Thế nào, Ma-nạp, vua có cùng bàn luận với người ấy không?”

Đáp: “Không”.

“Ma-nạp, người đọc thuộc lời vua cho những người khác nghe, há có thể làm đại thần cho vua được chăng?”

Đáp: “Không có chuyện ấy”.

“Ma-nạp, người ngày nay truyền lời của đại tiên đời trước, Bà-la-môn kỳ cựu, đọc tụng, dạy cho người, mà muốn sanh Phạm thiên, không có chuyện ấy. Thế nào, Ma-nạp, các người tiếp nhận sự cúng dường của người có thể tùy pháp mà thực hành được chăng?”

Đáp: “Đúng như vậy, Cù-đàm, nhận cúng dường của người khác thì phải như pháp mà hành”.

“Ma-nạp, thầy người Phát-già-la-sa-la nhận phong ấp của vua, nhưng khi cùng nghị luận với vua Ba-tư-nặc, lại nói những lời vô ích mà vua không nên bàn đến, không đem sự việc chân chánh mà cùng bàn luận, cùng khuyên nhủ. Người nay tự mình xem xét lỗi lầm của thầy người và của chính người; nhưng hãy gác qua chuyện ấy, mà nên tìm hiểu nguyên nhân người đến đây.”

“Ma-nạp liền ngược mắt lên nhìn thân của Như Lai, tìm các tướng tốt. Thấy đủ các tướng khác, duy chỉ hai tướng không thấy, trong lòng hoài

nghi. Bảy giờ, Thế Tôn thâm nghĩ: “Nay Ma-nạp này không thấy hai tướng nên sanh nghi ngờ như thế”. Ngài bèn cho ra tướng lưới rộng dài, liếm đến tai, phủ kín mặt. Lúc ấy, Ma-nạp còn nghi ngờ một tướng nữa. Thế Tôn lại nghĩ: “Nay Ma-nạp này vẫn còn nghi ngờ một tướng nữa”. Ngài bèn dùng thần lực khiến cho duy chỉ Ma-nạp thấy được tướng mã âm tàng. Ma-nạp thấy đủ các tướng rồi, không còn hồ nghi gì nơi Như Lai nữa, bèn rời chỗ ngồi đứng dậy, vòng quanh Phật rồi đi.

Khi ấy, Bà-la-môn Phát-già-la đứng ngoài cửa, từ xa trông thấy đệ tử đang đi đến, bèn đón lại, hỏi rằng:

“Người xem Cù-đàm có thật đủ các tướng không? Công đức thần thông có thật như lời đồn không?”

Tức thì bạch thầy rằng:

“Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba mươi hai tướng. Công đức thần lực đều như tiếng đồn.”

Thầy lại hỏi:

“Người có bàn luận ý nghĩa gì với Cù-đàm không?”

Đáp: “Thật có trao đổi lời qua tiếng lại với Cù-đàm”.

Thầy lại hỏi:

“Người với Cù-đàm thảo luận chuyện gì?”

Bấy giờ Ma-nạp kể hết câu chuyện cùng Phật luận bàn. Thầy nói:

“Ta có người đê tử thông minh như vậy lại khiến xảy ra như vậy, chúng ta chẳng bao lâu sẽ đọa địa ngục. Vì sao? Lời nói của người, vì muốn hơn mà kích bác Cù-đàm, khiến cho ông ấy không vui lòng, đối với ta lại càng xa cách^[90]. Người được coi là đê tử thông minh mà khiến đến mức ấy, thì khiến ta vào địa ngục sớm.”

Thế rồi người thầy ấy lòng rất tức giận, bèn đập Ma-nạp té xuống đất, và ông tự mình đánh xe lấy. Ma-nạp kia khi vừa té xuống đất thì toàn thân nổi vảy trắng.

Khi ấy Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la ngược nhìn mặt trời, nghĩ thầm rằng: “Nay chưa phải là lúc thăm viếng Sa-môn Cù-đàm. Ta hãy chờ sáng mai rồi đi thăm hỏi”.

Sáng hôm sau, ông thăng cỗ xe báu, cùng với năm trăm đệ tử tùy tùng, đi đến rừng Y-xa; đến nơi, xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Ông ngược nhìn thân Như Lai, đầy đủ các tướng, duy thiếu hai tướng. Bà-la-môn do đó có ý nghi ngờ về hai tướng. Phất biết ý nghĩ của ông, bèn làm lộ tướng lưỡi rộng dài, liếm đến tai và phủ kín mặt. Bà-la-môn lại còn nghi ngờ một tướng nữa. Phất biết ý nghĩ của ông, bèn dùng thần lực, khiến cho thấy tướng mã âm tàng.

Bà-la-môn khi thấy đủ ba mươi hai tướng của Như Lai, trong lòng khai ngộ, không còn hồ nghi, liền bạch với Phật rằng:

“Nếu khi đi giữa đường mà gặp Phật, tôi dừng xe một lát, mong Ngài biết cho là tôi đã kính lễ Thế Tôn. Vì sao? Tôi nhận được phong cho thôn này. Nếu tôi xuống xe, sẽ mất thôn ấy, và tiếng xấu đồn khắp.”

Ông lại bạch Phật:

“Nếu tôi xuống xe, cởi kiếm, lui tàn lọng, và dẹp bỏ giải phước, bình nước rửa và giày dép, nên biết ấy là tôi đã lễ kính Như Lai. Vì sao? Tôi nhận được phong cho thôn này. Nếu tôi xuống xe, sẽ mất thôn ấy, và tiếng xấu đồn khắp.”

Lại bạch Phật:

“Nếu ở giữa đám đông, thấy Phật mà tôi đứng dậy, hoặc trật áo bày vai phải, tự xưng tên họ, nên biết, ấy là tôi đã lễ kính Như Lai. Vì sao? Tôi nhận được phong cho thôn này. Nếu tôi xuống xe, sẽ mất thôn ấy, và tiếng xấu đồn khắp.”

Lại bạch Phật:

“Tôi quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận tôi làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, tôi không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng các Đại chúng nhận lời mời của tôi.”

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Bà-la-môn thấy Phật im lặng, biết Ngài đã hứa khả, bèn rời chỗ ngồi đứng dậy, bắt giặc lễ Phật, nhiễu quanh ba vòng rồi đi. Về nhà, ông sửa soạn thức ăn. Sau khi bày biện mâm cỗ xong, ông quay trở lại thưa: “Đã đến giờ”.

Bảy giờ, Thế Tôn khoác y ôm bát cùng với đại chúng một ngàn hai trăm năm mươi người đi đến nhà ông ấy, rồi ngồi lên chỗ soạn sẵn.

Lúc ấy, Bà-la-môn tự tay chăm sóc thức ăn, cúng Phật và Tăng các thứ ngon ngọt. Ăn xong, dọn cất bát, dùng nước rửa xong, Bà-la-môn tay phải nắm cánh tay đệ tử là A-ma-trú đến trước Thế Tôn bạch rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nghe lời hỏi lỗi của nó.”

Nói như vậy ba lần, rồi lại bạch Phật:

“Cũng như voi, ngựa đã được huấn luyện khéo; người này cũng vậy, tuy có sơ suất, cúi mong Ngài nhận lời hỏi lỗi.”

Phật bảo Bà-la-môn:

“Cầu cho người thọ mạng dài lâu, đời này an ổn. Mong cho chúng vầy trắng của đệ tử người được trừ.”

Phật nói vừa xong, người đệ tử kia liền khởi chúng vầy trắng.

Rồi thì, Bà-la-môn lấy một cái giường nhỏ để trước Thế Tôn. Thế Tôn bèn nói pháp cho Bà-la-môn, chỉ bày,

khuyên dạy, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Ngài giảng về thí, giới, sanh thiên, dục là ô uế, phiền não là tai hoạn, xuất yếu là trên hết, diễn bày thanh tịnh. Khi Thế Tôn biết tâm người Bà-la-môn đã nhu nhuyễn, thanh tịnh, không cấu bần, có thể nhận lãnh đạo giáo; như thường pháp của chư Phật, Ngài nói Khổ Thánh đế, Khổ tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, Khổ xuất yếu Thánh đế. Bà-la-môn lúc ấy ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu được pháp nhãn tịnh, cũng như tấm lụa trắng tinh dễ nhuộm màu, Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la cũng vậy, thấy pháp, đắc pháp, quyết định đạo quả, không còn tin ở đạo khác, được vô sở úy, tức thì bạch Phật rằng:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Xin nhận con làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng Đại chúng thương tưởng con, nhận lời mời bảy ngày.”

Thế Tôn im lặng nhận lời. Bà-la-môn tức thì trong bảy ngày cúng dường Phật và Đại chúng đủ các thứ. Bảy giờ, qua bảy ngày, Thế Tôn lại du hành nhân gian.

Phật đi chưa bao lâu, Phát-già-la-sa-la ngộ bệnh, mạng chung. Các Tỳ-kheo nghe Bà-la-môn này sau khi cúng dường Phật trong bảy ngày, sau đó mạng chung, bèn tự nghĩ thầm: Người

này mạng chung, sanh vào cõi nào? Rồi chúng Tỳ-kheo đi đến chỗ Phật, lễ Phật xong, ngồi sang bên, bạch Phật rằng:

“Bà-la-môn sau khi cúng dường Phật suốt bảy ngày thì thân hoại mạng chung. Người ấy sanh vào chỗ nào?”

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Tộc tánh tử ấy đã tập hợp rộng rãi các điều thiện, đầy đủ pháp và tùy pháp, không trái pháp hành, đoạn trừ năm hạ phần kết, Niết-bàn ở nơi kia^[91], không trở lại đời này nữa.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm*, quyển 13, “Đệ tam phần A-ma-trú kinh đệ nhất”; Tham chiếu, No 20 *Phật khai giải Phạm chí A-bạt kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch, (Đại I, tr. 259).-
Tương đương Pāli, D. 3, Deva Dig i. 3, Ambatṭha-sutta .

[2]. Câu-tát-la 拒薩羅, Pāli: Kosala (Skt. Kauśala). No. 20: Việt-kỳ 越祇.

[3]. D. 3, sđd.: năm trăm người.

[4]. Y-xa-năng-già-la 伊車能伽羅, Pāli: Icchānaṅkala, tên thôn. No. 20: Cổ xa thành 古車城.

[5]. Y-xa 伊車, Pāli: Icchānaṅkalavana , tên khu rừng.

- [6]. Phát-già-la-sa-la 沸伽羅娑羅,
Pāli: Pokkharasādi. No. 20: Phí-ca-sa
費迦沙.
- [7]. Úc-già-la 郁伽羅, Pāli: Ukkatṭha.
- [8]. Ba-tư-nặc 波斯匿, Pāli: Pasenadi,
vua nước Câu-tát-la.
- [9]. Phạm phân 梵分, phạm thí 梵施,
hay tịnh thí 淨施; Pāli: brahmadeyya,
vật, thường là đất đai, do vua ban tặng.
- [10]. Tham chiếu Pāli: saṃsuddha-
gahaṅko yāva sattamā titāmahā-yugā
akkhitto anupakkuṭṭho: thanh tịnh cho
đến 7 đời tổ phụ, không bị pha tạp,
không bị chỉ trích.

[11]. Ba bộ cựu điển, chỉ ba bộ Vệ đà, gồm Lê-câu-vệ-đà (Ṛgveda), Sa-ma (Samaveda) và Dạ-nhu-vệ-đà (Yayurveda).

[12]. Ma nạp đệ tử 摩納弟子, Pāli: māṇavo antevāsi, thiếu niên đệ tử, người học trò (hầu cận) trẻ tuổi.

[13]. A-ma-trú 阿摩晝, No. 20: A-bạt 阿拔; Pāli: Ambaṭṭha.

[14]. Cù-đàm Thích tử 瞿曇釋子, Pāli: Gotamo Sakya-putto, Gotama, con trai dòng họ Sakya.

[15]. Hán: ư chư thiên, ma,... Bà-la-môn trung tự thân tác chứng 於諸天魔婆羅門中自身作證. Pāli: So imaṃ lokam sadevakam,... sayam abhiññā

sacchikatvā , Ngài đã tự mình chứng ngộ thế giới này bao gồm thiên giới...

[16]. Hán: nghĩa vị cụ túc 義味具足.

Pāli: sāttham savyājanam , có ý nghĩa (có mục đích) và có văn.

[17]. Như thử chơn nhơn 如此真人,

Pāli: tathā-rūpānam arahatam , bậc Thánh (A-la- hán) như vậy.

[18]. Hán: hủy hình, quan độc, ti lậu, hạ liệt, tập hắc minh pháp 毀形鰥獨卑陋下劣習黑冥法. Pāli: muṇḍakā samaṇakā ibbhā kiṇhā bandhu-pādāpaccā, hạng Sa-môn trọc đầu, ti tiện, đen đui, sanh từ chân Phạm thiên.

[19]. Hán: vị điều phục 未調伏; Pāli: avusitavā, chưa được hoàn hảo, chưa được dạy dỗ, vô giáo dục.

[20]. Thích chủng tử 釋種子; Pāli: Sakya-jāti, dòng họ Thích-ca.

[21]. Ca-duy việt 迦維越, tức Ca-tỳ-la-vệ. Pāli: Kapilavatthu (Skt. Kapilavastu).

[22]. Pāli: cattāro vaṇṇā, bốn màu (da), bốn sắc tộc, thường chỉ 4 đẳng cấp xã hội Ấn độ cổ.

[23]. Hán: xí tư 廁斯; Pāli: ibbha, tôi tớ hèn mọn.

[24]. Hán: tánh 姓; Pāli: gotta, chủng tánh, dòng dõi.

[25]. Hán: Thanh Vương 聲王. Pāli: Kaṇhāyana, chỉ hậu duệ thổ dân bị chủng tộc Arya chinh phục; ám chỉ có nguồn gốc da đen. Từ này không phù hợp với Hán.

[26]. Hán: Thích-ca nô chủng 釋迦奴種. Pāli: dāsi-putto tvam āsi Sakyānam, người là con cháu của một nữ tỳ của họ Thích.

[27]. Hán: Thanh Ma 聲摩; Pāli: Okkāka (Skt. Ikṣvāku), thường dịch là Cam giá vương 甘蔗, thủy tổ dòng họ Thích.

[28]. Diện Quang 面光, Pāli: Okkamukha, Tượng thực 象食, Pāli: Hatthinīya, Lộ chỉ 路指, Pāli:

Karakaṇḍa, Trang nghiêm 莊嚴, Pāli: Sīnipura.

[29]. Theo bản Pāli, Okkāka muốn truyền ngôi cho con trai một ái phi nên đuổi những người con lớn đi.

[30]. Hán: trực thọ lâm 直樹林. Pāli: sāka-saṇḍo, rừng cây sāka, có lẽ chỉ cây sồi.

[31]. Theo văn, 4 người con khác mẹ. Pāli: Te jāti-sambheda-bhayā sakāhi bhaginīhi saddhiṃ samvāsam kappesum: Vì sợ phá hoại huyết thống, họ bèn phối hợp với các chị em của mình.

[32]. Trong bản, sanh nam tử 生男子.
 Tống-Nguyên-Minh: sinh nam nữ 生
 男女: sanh con cái.

[33]. Bản Hán chưa thêm: “Thích, tiếng nước Tần nói là năng 能 (khả năng). Vì ở trong rừng trúc thọ nên gọi là Thích. Thích, tiếng Tần cũng có nghĩa là trực 直 (thẳng).” Pāli: Sakyā vata bho kumārā, parama-sakyā vata bho kumārā: giỏi thay các vương tử; rất giỏi thay các vương tử. Ở đây, Sakya được hiểu là “có năng lực.”

[34]. Hán: thanh y 青衣, tức đày tớ.
 Pāli: Okkākassa Disā nāma dāsī ahoṣi,
 Vua có một nữ tỳ tên Disā (Phương
 hướng)

[35]. Hán: ma-nạp tử 摩納子. Pāli: kaṇham jānesi, sanh một người con da đen

[36]. Hán: khả úy 可畏; Pāli: pisāca, ác quỷ. (Te evam āhaṃsu: Ayaṃ sañjāto paccābhāsi. Kaṇho jāto pisāco jāto ti: Nó vừa mới sanh đã biết nói. Một con quỷ đen mới sanh).

[37]. Mật tích lực sĩ 密跡力士, Pāli: vajira-pāṇī yakkho , dạ-xoa cầm chày kim cang.

[38]. Pāli: Uḷāro so Kaṇho isi ahosi, Kanha trở thành một tiên nhân vĩ đại.

[39]. Pāli: Sanaṅkumāra-brahma : Thường đồng hình Phạm thiên; vị

Phạm thiên thường xuất hiện với hình dáng một đồng tử.

[40]. Hán: sanh 生; Pāli: jāti, huyết thống, dòng dõi.

[41]. Tham chiếu Pāli: Khattiyo seṭṭho janetasmim ye gotta-paṭsārino/
Vijjācaraṇa-sampanno so seṭṭho deva-manuse ti, những ai tôn sùng chủng tộc, sát để lợi là bậc nhất. Người nào đầy đủ Minh và Hạnh, tối thắng giữa trời và người.

[42]. Minh và Hạnh, Pāli: vijja (minh triết) và caraṇa (đức hạnh).

[43]. Hán: thượng ngữ diệc thiện 上語亦善. Pāli: So dhammaṃ deseti ādi-

kalyānam (...), Ngài tuyên pháp phần đầu thiện (...).

[44]. Hán: khai thanh tịnh hạnh 開清淨行. Pāli: kevala-paripunṇam parisuddham brahmacariyam pakāseti, Ngài thuyết minh phạm hạnh hoàn toàn viên mãn, thanh tịnh.

[45]. Ba pháp y, Pāli: (tīni) kāsāyāni vatthāni.

[46]. Ứng khí 應器, hay ứng lượng khí 應量器, vật dụng lường thức ăn; chỉ bình bát.

[47]. Hán: quỷ thần sở y 鬼神所依. Pāli: bhūta-gāma, làng quỷ thần, chỉ các loại cây cối hay cây cỏ.

- [48]. Hán: tô du 酥油, một loại bơ.
- [49]. Hán: bát đạo, thập đạo 八道十道;
Pāli: aṭṭha-padaṃ dasa-padaṃ ākāsam,
bát mục kỳ, thập mục kỳ: cờ tám ô, cờ
mười ô.
- [50]. Bản Pāli không có các loại cờ này.
- [51]. Đoạn trên, nói về Tỳ-kheo thành
tự giới (bhikkhu sīla-sampanno).
Đoạn tiếp theo, Tỳ-kheo phòng hộ căn
môn (bhikkhu indriyesu gutta-dvāro
hoti).
- [52]. Từ đây trở xuống, Tỳ-kheo sống tri
túc (bhikkhu santuṭṭho hoti).
- [53]. Âm cái 陰蓋, hay triền cái, hay nói
gọn, cái. Pāli: nivarana (5 triền cái:

tham dục, sân hận, hôn trầm và thù miên, trạo cử và hối tiếc, hoài nghi).

[54]. Hán: phân tụ 糞聚; có lẽ Pāli: palāla-puñja , đồng rom.

[55]. Hán: tâm bất dữ câu 心不與俱; Pāli: abhijjhāya cittaṃ parisodheti, tâm gột sạch xan tham.

[56]. Pāli: thīna-middham pahāya, loại bỏ trạng thái buồn ngủ và dã dượi.

[57]. Hán: hệ tưởng tại minh 繫想在明; phương pháp trừ buồn ngủ bằng cách thực tập quang minh tưởng . Pāli: āloka-saññī sato, ý niệm với ảnh tượng ánh sáng.

[58]. Trạo (điều) hý 掉戲, hay trạo hối 掉悔, trạo cử và hối tiếc; chỉ trạng thái bứt rứt và bồn chồn; Pāli: uddhacca-kukkucca .

[59]. Nội hành tịch diệt 內行寂滅.
Pāli: ajjhattam vūpasanta-citto

[60]. Hán: kỳ tâm chuyên nhất tại ư thiện pháp 其心專一在於善法; Pāli: akathamkāthī kusalesu dhammesu, không phân vân đối với các pháp thiện.

[61]. Hán: cử tài trị sanh 舉財治生;
Pāli: iṇaṃ ādāya kammante payojeyya, người mắc nợ, bèn làm các nghề nghiệp (để trả nợ)

[62]. Bản Hán kể thiếu: như cảnh nô lệ.
Thứ tự 5 thí dụ cho 5 triền cái hơi khác
bản Pāli.

[63]. Bột thấm nước và do đó hòa tan với
nước.

[64]. Hán: tiện sanh vi tín 便生為信,
Huyền Tráng dịch: nội đẳng tịnh 內等
淨, trạng thái trong sáng của nội tâm.
Pāli: ajjhattam sampasādam .

[65]. Hán: sơn đỉnh lương tuyền thủy tụ
trung xuất 山頂涼泉水聚中出.
Pāli: udaka-rahado ubbhidodako, nước
phun lên từ hồ nước sâu.

[66]. Hán: dĩ xả hỷ trú hộ niệm bất thổ
loạn 彼捨喜住護念不措亂. Đoạn
này Hán dịch không chính xác. Pāli,

upekha hay Skt. upekṣa, thường được dịch là xả, chỉ trạng thái nội tâm quân bình, chứ không phải hộ. Dịch giả phân tích sai ngữ nguyên: upa: bên trên + ikṣa (Pāli: ikha): nhìn. Tham chiếu Pāli: pītiyā ca virāgā ca upekhako ca viharati sato ca sampajāno' vị ấy loại trừ hỷ, an trú xả, chánh niệm chánh trí.

[67]. Xem chú thích 65. Tham chiếu Pāli: sukhañ ca kāyena paṭisaṃvedeti yan taṃ ariyā ācikkhanti: upekhako satimā sukha-vihārī : thân cảm giác lạc, điều mà các Thánh nói là an trú lạc với xả (trạng thái quân bình nội tâm) và chánh niệm.

[68]. Các loại sen, hay bông súng: uppala, sen (súng) xanh; bát đầu ma:

sen chỉ chung, có khi chỉ sen đỏ;
 kuduma: sen (súng) trắng; pundarika:
 sen trắng.

[69]. Xem chú thích 66.

[70]. Pāli: samāhite citte

[71]. Trú bất động địa 住不動地. Pāli:
 thite ānejjappatte

[72]. Hán: khiệp trung xuất xà 篋中出
 蛇. Pāli: ahim̐ karaṇḍa uddhareyya, con
 rắn lột vỏ. Pāli: karaṇḍa, cái giỏ, xác
 (vỏ) rắn.

[73]. Thần thông trí chứng 神通智證
 Huyền Tráng: thần cảnh trí chứng
 thông 神景智證通, Skt. ṛddapāde
 jñāna-sākṣātkriyābhijñā. Pāli: iddhi-
 vidhāya.

[74]. Chứng thiên nhĩ trí 天耳智. Pāli: dibbāya sotadhātuyā cittaṃ abhinīharati abhininnāmeti, vị ấy hướng tâm đến thiên nhĩ giới.

[75]. Tha tâm trí 他心智, Pāli: ceto-pariyaññāṇāya

[76]. Hữu cấu vô cấu 有垢無垢. Pāli: sa-dosaṃ vā... vīta-dosaṃ vā, có sân, hay không sân.

[77]. Quảng tâm hiệp tâm 廣心狹心. Pāli: saṃkhittaṃ vā cittaṃ... visakhittaṃ vā cittaṃ , tâm chuyên chú hay tâm không chuyên chú.

[78]. Tiểu tâm đại tâm 小心大心. Pāli: mahaggataṃ vā cittaṃ... amahaggataṃ vā cittaṃ , tâm quảng đại (đại hành

tâm) hay không quảng đại (phi đại hành tâm).

[79]. Túc mạng trí chứng 宿命智證, hay túc trú tùy niệm trí 宿住隨念智. Pāli: pubbe-nivāsānussati-ñāṇa .

[80]. Bản Pāli đề cập cả 6 mà không phân thành thông 通 (abhiñña, thắng trí) và minh 明 (vijja). Trong bản Hán, 3 trường hợp đầu là thông, 3 trường hợp sau là minh.

[81]. Pāli: sattānaṃ cutūpapāta-ñāṇa .

[82]. Pāli: āsavānaṃ khaya-ñāṇa.

[83]. Pāli: vimuttasmiṃ vimuttam iti ñāṇaṃ hoti , trong sự giải thoát, biết rằng mình đã giải thoát.

[84]. Hán: nhi hành tứ phương tiện 而行四方便. Pāli: cattāri apāya-mukhāni bhavanti, có bốn phương diện tồn thất. Trong bản Hán, upāya (phương tiện) thay cho apāya (tồn thất) trong bản Pāli.

[85]. Hán: trì chước phụ lung 持斫負籠. Pāli: kuddāla-piṭakam ādāya, mang theo cuốc và giỏ. Trong bản Pāli, đây là tồn thất thứ hai.

[86]. Hán: thủ chấp tháo bình, trì trượng toán thuật 手執澡瓶持杖算術, Pāli: khāri-vividham ādāya, mang dụng cụ của đạo sĩ.

[87]. Bản Pāli, trường hợp thứ ba: agyāgāram karitvā aggim paricaranto

acchati, dựng Thánh hỏa đường và thờ lửa.

[88]. Pāli: cātummahāpathe catudvāraṃ agāraṃ karitvā, dựng ngôi nhà có 4 cửa tại ngã tư đường.

[89]. Danh sách các tiên nhọn cổ đại: A-tra-ma 阿吒摩, Bà-ma 婆摩, Bà-ma-đê-bà 婆摩提婆, Tỉ-ba-mật-đa 鼻波密多, Y-đâu-lại-tát 伊兜瀨悉, Da-bà-đê-già 耶婆提伽, Bà-bà bà-tát-tra 婆婆婆悉吒, Ca-diệp 迦葉, A-lâu-na 阿樓那, Cù-đàm 瞿曇, Thủ-di-bà 首夷婆, Tôn-đà-la 損陀羅. Danh sách trong bản Pāli: Aṭṭaka , Vāmaka, Vāmadeva, Vessāmitta, Yamataggi , Aígirassa, Bharadvāja, Vāsetṭha , Kassapa, Bhagu.

[90]. Tham chiếu Pāli: Yad eva kho tvam Ambatṭha taṃ bhavantam Gotamam evam āsajja āsajja avacāsi, atha kho so bhavan Gotamo amhehi pi evam upanīyya upanīyya, Ambattha, người càng nói lời công kích Tôn giả Cù-đàm, chúng ta càng bị Tôn giả Cù-đàm buộc tội.

[91]. Chỉ trường hợp Thánh giả Bất hoàn tái sanh lên Tịnh cư thiên và nhập Niết-bàn tại đó.

--- o0o ---

--- o0o ---

21. KINH PHẠM ĐỘNG [1]

Tôi nghe như vậy.

Một thời, Phật du hành đến nước Ma-kiệt^[2], cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người^[3], du hành nhân gian, đến Trúc lâm^[4], nghỉ đêm tại vương đường^[5].

Lúc bấy giờ có vị Phạm chí^[6] tên là Thiện Niệm và đệ tử tên là Phạm-ma-đạt^[7]; hai thầy trò thường cùng đi theo sau Phật, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng, đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau. Vì sao vậy? Ấy là do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt^[8].

Bây giờ, số đông Tỳ-kheo sau khi khát thực về^[9] nhóm tại giảng đường bàn câu chuyện như sau:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và chúng tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy.”

Bấy giờ, Thế Tôn đang ở trong tịnh thất, bằng thiên nhĩ thanh tịnh quá hơn người thường, nghe các Tỳ-kheo đang luận bàn như thế, liền rời khỏi tịnh thất đi đến giảng đường, ngồi trước đại chúng. Tuy đã biết Ngài vẫn hỏi:

“Này các Tỳ-kheo! Do nhân duyên gì mà các ông nhóm lại đây và đang bàn luận câu chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Chúng con sau khi khát thực về, tập họp ở giảng đường này và cùng bàn luận như vậy: ‘Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Thế Tôn có đại thần lực, đầy đủ oai đức, biết hết mọi xu hướng của chúng sanh. Nhưng nay có hai thầy trò Thiện Niệm cùng đi theo sau Phật và

chúng tăng, mà Phạm chí Thiện Niệm thì dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Đệ tử Phạm-ma-đạt thì bằng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tỳ-kheo Tăng. Hai thầy trò mỗi người một tâm tư, mâu thuẫn chống trái nhau vì do xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt, thân cận dị biệt vậy’.”

Thế Tôn bèn nói với các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng Chánh pháp và Chúng Tăng, các người không nên ôm lòng phần nộ, có ý nghĩ ác hại đối với người ấy^[10]. Vì sao vậy? Vì nếu có ai dùng phương tiện hủy báng Như Lai, hủy báng

Chánh pháp và Chúng Tăng mà các người ôm lòng phần nộ, có ý nghĩ ác hại đối với người ấy^[11] thì tự các người đã tự hãm nịch^[12] rồi. Vì vậy các người không nên ôm lòng oán giận hay có ý nghĩ ác hại đối với người ấy.

“Này các Tỳ-kheo, nếu có ai khen ngợi Phật, Pháp, và Chúng Tăng, các người cũng vội chớ lấy điều đó làm vui mừng, hãnh diện. Vì sao vậy? Vì nếu các người sinh tâm vui mừng là đã bị hãm nịch rồi. Do đó các người không nên vui mừng. Tại sao thế? Vì đó chỉ là duyên có nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh^[13], mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằng vào sở kiến để tán thán một cách chân thật.

“Thế nào là duyên cơ nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh, mà hàng phàm phu ít học, không thấu rõ thâm nghĩa, chỉ bằnɡ vào sở kiến để tán thán một cách chân thật?

“Người ấy tán thán rằng^[14] Sa-môn Cù-đàm đã bỏ nghiệp sát, dứt nghiệp sát, xả bỏ đao gậy, có tâm quý, có tâm thương xót hết thảy. Đó chỉ là duyên cơ nhỏ nhặt về oai nghi giới hạnh mà hàng phàm phu ít học dựa lấy để tán thán Như Lai.

“Lại tán thán rằng: Sa-môn Cù-đàm đã bỏ sự lấy của không cho, dứt trừ sự lấy của không cho, không có tâm trộm cắp.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ sự dâm dục, tịnh tu phạm hạnh, một mực giữ giới, không tập thói dâm dật, sở hành tinh khiết.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói dối, mà nói lời nói chí thành, nói điều chân thật, không dối gạt người đời.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói hai lưỡi, không đem lời người này đến phá rối người kia, đem lời người kia đến phá rối người này, gặp kẻ tranh tụng làm cho hòa hiệp, kẻ đã hòa hiệp làm cho vui thêm, nói ra lời gì cũng cốt đem đến sự hòa hiệp, thành thật đưa vào lòng người và nói phải lúc.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ ác khẩu. Nếu có lời thô lỗ, thương tổn đến

người, tăng thêm mỗi hận, kéo dài mỗi thù; những lời như vậy đều không nói. Thường nói lời hay, đẹp lòng người, ai cũng ưa, nghe không chán. Chỉ nói những lời như vậy.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ nói thêu dệt ^[15], chỉ nói phải lúc, nói thành thật, nói có lợi, nói đúng pháp đúng luật, nói để ngăn ngừa sai quấy.

“Sa-môn Cù-đàm đã dứt bỏ uống rượu; không trang sức hương hoa ^[16]; không xem ca múa; không ngồi giường cao; không ăn phi thời; không cầm vàng bạc; không chứa vợ con, tớ trai, tớ gái; không nuôi heo ngựa, voi, dê, gà, chó, và các thứ chim muông; không chứa binh voi, binh ngựa, binh xe, binh

bộ; không chứa ruộng nhà, gieo trồng ngũ cốc; không nắm quyền đánh đấm với người; không dùng cân đấu lường gạt; không mua bán, khoán ước, giao kèo; không cho vay cầm đồ lấy lãi bất chánh^[17]. Cũng không âm mưu, trước mặt khác sau lưng khác; phi thời không đi; để nuôi sống thân, lường bụng mà ăn; đi đến chỗ nào thì y bát mang theo như chim không lìa hai cánh. Nhưng đó cũng chỉ là nhân duyên nhỏ nhặt về sự trì giới mà hàng phàm phu ít học nương lấy để tán thán Như Lai.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác dầu đã nhận của tín thí vẫn tìm cách tích trữ; y phục, ẩm thực không hề biết chán. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn kinh doanh sinh kế, trồng cây, gieo giống^[18]. Còn Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện mong cầu lợi dưỡng, chứa ngà voi tạp bảo, ghé giường cao rộng, thảm thêu, đệm bông, chăn len các thứ thêu thùa. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí nhưng vẫn tìm phương tiện để trang sức, dùng dầu mỡ xoa mình, nước thơm tắm gội, bột thơm xông ướp, chải đầu thơm láng,

hoặc mang tràng hoa đẹp, nhuộm mắt xanh biếc, tô điểm mặt mày, xâu bông tai, soi gương, mang dép da quý, mặc áo trắng mịn, che dù, cầm phát lông, trang sức cờ hiệu, còn Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác chuyện trò du hí, chơi cờ đánh bạc, cờ tám đường, mười đường cho đến trăm ngàn đường, đủ các trò chơi. Sa-môn Cù-đàm không như vậy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng vẫn nói lời vô ích chướng ngại đạo^[19], hoặc bàn việc vua chúa, quân mã, chiến đấu, việc quân liêu đại thần, xe ngựa ra vào, dạo chơi vườn quán, và luận việc nữ

nhân, nằm ngòì đi đứng, việc y phục, ăn uống, thân thích; lại nói chuyện vào biển tìm châu báu. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã nhận thức ăn của tín thí, bằng vô số phương tiện, làm điều tà mạng, chuốt lời dua nịnh, gợi ý, chê bai^[20], lấy lợi cầu lợi. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng cùng nhau tranh cãi, hoặc nơi vườn quán, hoặc ở ao tắm, trong nhà, thị phi lẫn nhau, rằng: ‘Ta biết kinh luật. người không biết gì; ta đi đường chánh, người đi đường tà, đem trước đẽ sau, lấy sau

đề trước; ta nhận người được, người không nhận được; người nói điều gì đều không chánh đáng; nếu có nghi ngờ hãy đến hỏi ta, ta đáp cho cả.’ Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng tìm đủ phương tiện làm thông sứ cho vua, đại thần, Bà-la-môn, cư sĩ; đi từ đây đến kia, từ kia đến đây; đem tin qua lại, hoặc tự làm, hoặc dạy người làm. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy đã ăn của tín thí, nhưng lo luyện tập chiến trận, đấu tranh, đao gậy cung tên, chọi gà, chó, heo, dê, voi, ngựa, trâu, lạc đà. Hoặc đấu tài trai gái, hoặc

luyện các thứ tiếng, tiếng thổi, tiếng trống, tiếng ca, tiếng múa, luyện các trò kỹ thuật, leo cột phướn, leo xuôi leo ngược. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của tín thí, nhưng hành pháp chương ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như xem tướng trai gái tốt xấu lành dữ, xem tướng súc sinh, để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chương ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy, như kêu gọi quỷ thần, hoặc lại đuổi đi, các thứ ếm đảo, vô số

phương đạo, làm người khiếp sợ; có thể tỵ, có thể tán; có thể làm cho khổ, có thể làm cho vui; có thể an thai, trục thai; hoặc phù chú người ta hóa làm lừa, ngựa; có thể khiến người điếc, đui, câm, ngọng; hiện các kỹ thuật; hoặc chấp tay hướng về mặt trời, mặt trăng; hành các khổ hạnh để cầu lợi dưỡng. Sa-môn Cù-đàm không có các việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chương ngại đạo, nuôi sống bằng cách tà vạy; hoặc vì người mà chú đảo bệnh tật, đọc ác thuật, tụng thiện chú; làm thuốc thang, châm chích, trị liệu bệnh tật. Sa-môn Cù-đàm không có việc đó.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo^[21], sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc chú^[22] nước lửa, hoặc chú quỷ thần^[23], hoặc chú Sát-lợi, hoặc chú voi, hoặc chú chân tay^[24], hoặc bùa chú an nhà cửa; hoặc giải chú lửa cháy, chuột gặm; hoặc đọc sách đoán việc sống chết; hoặc đọc sách giải mộng; hoặc xem tướng tay, tướng mặt; hoặc đọc sách thiên văn; hoặc đọc sách hết thảy âm. Sa-môn Cù-đàm không có những việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: xem tướng thiên thời, nói có mưa hay không mưa, thóc quý hay thóc

rẻ, nhiều bệnh hay ít bệnh, kinh sợ hay an ổn; hoặc dự đoán đất động, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú thực, hay không thực, phương vị ở đâu^[25]; thảy đều ghi nhận cả. Sa-môn Cù-đàm không có các việc ấy.

“Như các Sa-môn, Bà-la-môn khác tuy ăn của người tín thí, nhưng hành pháp chướng ngại đạo, sinh hoạt bằng tà mạng: hoặc nói nước này sẽ thắng, hoặc nói nước này chẳng bằng; xem tướng tốt xấu, bàn chuyện thịnh suy. Sa-môn Cù-đàm không có việc ấy.

“Các Tỳ-kheo, đây chỉ là nhân duyên trì giới nhỏ nhặt, mà phàm phu ít học kia dựa vào để khen Phật.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, duy chỉ đệ tử Hiền Thánh mới có thể tán thán Như Lai bằng pháp này. Thế nào là pháp đại quang minh, mà đệ tử Hiền Thánh tán thán Như Lai ? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y vào bốn kiếp bốn kiến ^[26], mặt kiếp mặt kiến ^[27], mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau ^[28]. Tất cả được tóm thâu vào trong sáu mươi hai kiến. Bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, không thể vượt ra ngoài sáu mươi hai kiến. Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, do duyên gì, y vào bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, mà tùy ý lập thuyết với vô số trường hợp khác nhau; tất cả được tóm

thâu vào trong sáu mươi hai kiến; chỉ chừng ấy, không hơn?

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thâu tóm trong mười tám trường hợp^[29]. Các Sa-môn, Bà-la-môn ấy do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, tùy ý lập thuyết, tất cả được thâu tóm trong mười tám trường hợp; chừng ấy không hơn?

“Những Sa-môn, Bà-la-môn nào y bốn kiến khởi thường trú luận^[30], nói rằng: ‘Bản ngã và thế giới thường tồn.’^[31] Tất cả thuyết này được thâu tóm vào trong bốn trường hợp. Y bốn

kiếp bốn kiến mà nói: ‘Bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm vào trong bốn trường hợp; chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia do duyên gì, y bốn kiếp bốn kiến, khởi thường trú luận, nói rằng, ‘bản ngã và thế giới thường tồn’, tất cả được thu tóm trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội ^[32], rồi bằng tam-muội tâm ^[33], nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp ^[34]. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số

phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại hai mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường trụ, không tán^[35]. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điếm thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn quan điếm, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương

tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại bốn mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường tụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là trường hợp điếm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp ^[36]. Vị ấy bèn nói như vậy: ‘Bản ngã và thế gian thường tồn. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Tôi bằng vô số phương

tiện, nhập định ý tam-muội, rồi bằng tam-muội tâm, nhớ lại tám mươi thành kiếp và hoại kiếp. Trong đó, chúng sanh không tăng, không giảm, thường tụ, không tán. Tôi vì thế mà biết, ‘bản ngã và thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ hai. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế giới thường trú, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo^[37], và bằng trí tuệ nhạy bén ấy, phương tiện quán sát, nghĩa là suy xét kỹ, rồi bằng những điều mà mình đã thấy, và bằng tài biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và

thế gian thường tồn.’ Đó là quan điểm thứ tư. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường tồn’, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này^[38] được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy, và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt^[39]; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ^[40], do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai^[41] .

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng^[42]. Đó là pháp gì?

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian, một nửa thường và một nửa vô thường.^[43]’ Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian một nửa thường và một nửa

vô thường, đều thuộc trong bốn trường hợp này; chừng ấy không hơn.

“Hoặc có một thời gian, kiếp này bắt đầu thành tựu^[44]. Một số chúng sanh khác phước hết, mạng dứt, hành dứt, từ trời Quang âm^[45] mạng chung sanh vào Phạm thiên trống không^[46], tức thì đối với nơi ấy sanh tâm yêu thích, lại ước nguyện có các chúng sanh khác cùng sanh đến chỗ này. Chúng sanh này sau khi sanh tâm yêu thích và có ước nguyện như vậy rồi, lại có các chúng sanh khác mà mạng, hành và phước đều hết, chết ở trời Quang âm sanh đến Phạm thiên trống không. Chúng sanh này bèn nghĩ: ‘Ồ đây, Ta là Phạm, Đại phạm. Ta tự nhiên hiện hữu, không có ai tạo ra ta. Ta biết hết

thầy nghĩa điền^[47]. Ta tự tại trong một nghìn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng mình ta hiện hữu trước nhất. Chúng sanh sanh ra sau này đều do ta hóa thành^[48].’ Chúng sanh sanh đến sau kia lại có ý nghĩ như vậy: ‘Vị kia là Đại Phạm. Vị kia có khả năng tự tạo, không có ai là người sáng tạo ra vị ấy. Ngài biết rõ hết nghĩa điền; tự tại trong một nghìn thế giới, tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, riêng vị ấy hiện hữu trước nhất. Chúng ta hiện hữu sau. Chúng sanh chúng ta đều do vị ấy hóa thành.’ Chúng sanh ở Phạm thiên kia khi mạng và hành đã hết bèn sanh đến thế gian;

tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Đại phạm kia có khả năng tự tạo; không do ai tạo ra. Ngài biết hết nghĩa điển, tự tại trong một nghìn thế giới, là tôn quý bậc nhất, có khả năng biến hóa, vi diệu bậc nhất. Là cha của chúng sanh, thường trú bất biến. Nhưng các chúng sanh do Phạm thiên kia sáng tạo như chúng ta, chúng ta thì vô thường biến dịch, không tồn tại lâu dài. Vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường và nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất. Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết

nửa thường nửa vô thường, thuộc trong bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh^[49] thích vui đùa, biếng nhác, mãi mãi^[50] vui đùa lấy làm thỏa thích. Kia khi vui đùa thỏa thích, thân thể mệt mỏi, bèn thất ý^[51]. Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, từ tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không vui đùa thỏa thích nhiều nên thường trú ở chỗ kia. Ta do vui đùa thỏa thích nhiều nên phải chịu vô thường, là pháp biến dịch. Vì vậy, ta biết rằng: bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là

trường hợp thứ hai; Sa-môn Bà-la-môn nhân đó đối với bốn kiếp bốn kiến đề khởi luận thuyết rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có chúng sanh sau khi nhìn ngó nhau, liền thất ý^[52]. Do thất ý mà mạng chung, sanh đến thế gian; tuổi lớn dần, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội, tùy tam-muội tâm, tự mình biết được đời trước, bèn nói như vậy: ‘Các chúng sanh còn lại kia do không nhìn ngó nhau nên không thất ý. Vì vậy, chúng thường trú bất biến. Chúng ta vì nhiều lần nhìn ngó nhau; sau khi nhìn ngó nhau nhiều lần liền thất ý, khiến cho

phải vô thường, là pháp biến dịch. Ta vì vậy biết rằng bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xuất luận thuyết rằng bản ngã và thế giới nửa thường nửa vô thường; thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo, và bằng trí tuệ quán sát nhạy bén ấy, và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian nửa thường nửa vô thường.’ Đó là quan điểm thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian thường

tôn', thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy, và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán

Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?”

“Một số Sa-môn, Bà-la-môn y bốn kiếp bốn kiến đề lên luận thuyết rằng ‘Bản ngã và thế gian là hữu bi/ên và vô biên.^[53]’ Các Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương bản ngã và thế gian hữu biên và vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-

muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tướng ^[54], vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là hữu biên ^[55]. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xưng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới hữu biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, khởi lên vô biên tướng, vị ấy nói rằng: ‘Thế gian là

vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy rằng thế gian không có biên tế. Vì vậy biết rằng thế gian là hữu biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, bằng vô số phương tiện, nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thế gian, thấy rằng phương trên có biên, bốn phương không có biên^[56], vị ấy nói rằng: ‘Thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối. Vì

sao? Ta bằng vô số phương tiện nhập định ý tam-muội. Với tam-muội tâm, quán sát thấy phương trên có biên còn bốn phương không có biên. Vì vậy biết rằng thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến đề xướng luận thuyết rằng bản ngã và thế giới vô biên, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, là người có trí tuệ nhạy bén, có năng lực quán sát khéo, rồi bằng trí tuệ quán sát nhạy bén, và bằng trí biện thuyết của mình, tuyên bố rằng: ‘Bản ngã và thế gian không phải hữu biên, không phải vô biên.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-

môn, Bà-la-môn nhân đó y bốn kiếp bốn kiến chủ trương ‘bản ngã và thế gian hữu biên hay vô biên’, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy, và cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sự tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng.

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, được hỏi khác nhưng trả lời khác^[57]. Những vị ấy mỗi khi có người hỏi điều này hay điều khác, được hỏi khác, trả lời khác^[58], thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn. Các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đóù y

bổn kiếp bổn kiến, hỏi khác đảp khác, thuộc trong bổn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết, thiện ác có quả báo chẳng? không có quả báo chẳng?’^[59] Vì tôi không thấy, không biết nên nói như vậy: ‘Thiện ác có quả báo chẳng? không có quả báo chẳng? Thế gian có những Sa-môn, Bà-la-môn quảng bác, đa văn, thông minh, trí tuệ, thường ưa nhàn tĩnh, cơ biện tinh vi, được người đời tôn trọng, có thể bằng trí tuệ phân tích khéo léo các quan điểm. Giả sử họ hỏi tôi những nghĩa lý sâu sắc, tôi không thể đảp. Vì thẹn với vị ấy; vì sợ vị ấy, tôi phải dựa vào sự

trả lời ấy làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo. Giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như thế. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ nhất, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Tôi không thấy, không biết có thể giới khác chăng? không có thể giới khác chăng?’^[60] Trong đời có các Sa-môn, Bà-la-môn, bằng thiên nhãn trí, tha tâm trí, có thể thấy những việc xa xôi. Những việc ấy tuy gần người khác

nhưng người khác không thấy. Những người như vậy có thể biết có thể giới khác hay không có thể giới khác. Tôi không biết, không thấy có thể giới khác hay không có thể giới khác. Nếu tôi nói, thì đó là nói dối. Vì ghét nói dối, sợ nói dối^[61]. Vì vậy, để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo, giả sử kia có hỏi, tôi sẽ đáp như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ hai, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có quan điểm như vậy, có luận thuyết như

vây: ‘Tôi không thấy, không biết thiện là gì, bất thiện là gì. Nếu tôi không thấy, không biết mà nói như vậy: đây là thiện, đây là bất thiện, thì do đây tôi sanh ái, từ ái sanh sân nhuế. Có ái, có nhuế, thì có thọ^[62] sanh. Tôi vì muốn diệt trừ thọ nên xuất gia tu hành.’ Kia do ghét thọ, kính sợ thọ^[63]. Vì để làm chỗ quy y, làm hòn đảo, làm mái nhà, làm cứu cánh đạo, nên giả sử kia có hỏi, tôi sẽ trả lời như vậy: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ ba, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn ngu si ám độn^[64], khi có người hỏi, thì tùy theo người hỏi mà trả lời rằng: ‘Việc này như vậy. Việc này là thật. Việc này khác. Việc này không khác. Việc này không phải khác, không phải không khác.’ Đó là trường hợp thứ tư, Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó hỏi khác đáp khác, thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, hỏi khác đáp khác, tất cả thuộc trong bốn trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết rõ những cơ sở quan điểm này được nắm bắt như vậy, được giữ chặt như vậy, và

cũng biết sẽ có báo ứng như vậy. Sở tri của Như Lai vượt qua những thứ ấy. Tuy biết nhưng không bị dính mắc. Do không bị dính mắc nên được tịch diệt; biết sự tập khởi của thọ; biết sự diệt tận, vị ngọt, sựï tai hại và sự xuất yếu của thọ, do bình đẳng quán mà được vô dư giải thoát, vì vậy được gọi là Như Lai.

“Đó gọi là, còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai một cách chơn thật, bình đẳng

“Lại còn có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp sâu xa vi diệu, để cho đệ tử Hiền Thánh có thể tán thán Như Lai

một cách chơn thật, bình đẳng. Đó là pháp gì?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương rằng không có nguyên nhân mà xuất hiện có thế gian này. Chủ trương ấy thuộc hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương vô nhân mà xuất hiện có thế gian này^[65], thuộc trong hai trường hợp. Chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia nhân sự kiện gì, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương vô nhân mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có hạng chúng sanh vô tướng, vô tri^[66]. Khi chúng sanh kia sanh khởi tướng, tức thì mạng chung, sanh đến

thế gian này; rồi dần dần khôn lớn, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhập định ý tam-muội. Bằng tam-muội tâm mà biết được gốc đời trước của mình, vị ấy bèn nói như vậy: ‘Tôi vốn không có. Nay bỗng nhiên có^[67]. Thế gian này vốn không, nay có. Đây là thật, ngoài ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương không nhân mà có, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn có trí tuệ nhạy bén, có khả năng quán sát khéo léo. Vị ấy bằng trí tuệ quán sát nhạy bén, bằng trí tuệ biện luận của mình, nói như vậy: ‘Thế gian này hiện hữu không do nhân. Đây là thật, ngoài

ra là dối.’ Đó là trường hợp thứ hai, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương không nhân mà hiện hữu, mà có thế gian này, thuộc trong hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp khác nhau, mỗi người tùy ý lập thuyết; tất cả được thâu tóm trong 18 trường hợp. Bốn kiếp bốn kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong mười tám trường hợp, chừng ấy không hơn. Duy chỉ Phật mới có thể biết... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạt kiếp mạt kiến ^[68], với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, gồm bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mạt kiếp mạt kiến, với vô số trường hợp, tùy lý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạt kiếp mạt kiến, sanh hữu tướng luận ^[69], nói rằng thế gian có tướng ^[70], tất cả thuộc trong mười sáu trường hợp. Y mạt kiếp mạt kiến, sanh hữu tướng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc

trong mười sáu trường hợp, chùng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, sanh tướng luận, nói rằng thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chùng ấy không hơn?

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn có luận thuyết như vậy, có quan điểm như vậy: ‘Ta^[71], sau kết thúc này, sanh có tướng có sắc. Đây là thật, ngoài ra là dối.’⁷² Đó là trường hợp thứ nhất, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y bốn kiếp bốn kiến, sanh tướng luận, nói thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu luận chấp, chùng ấy không hơn.

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vô sắc có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải vô sắc, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên,^[72] có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên cũng không phải không biên, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh mà thuần lạc, có tướng.^[73] Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh mà thuần khô, có tướng^[74]. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Bản ngã, sau kết thúc này, sanh vừa có khô vừa có lạc, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải khô, không phải lạt, có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có một tướng^[75]. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có đa biệt tướng^[76]. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có ít tướng^[77]. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có vô lượng tướng^[78]. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là mười sáu trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh tướng luận, nói thế gian có tướng, thuộc trong mười sáu trường hợp, chùng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng như vậy... (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, thâm sâu. Đó là pháp gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận ^[79], nói thế gian không có tướng. Tất cả thuộc vào trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, thuộc trong tám trường hợp này, chùng ấy không hơn.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, nói thế gian không có tướng, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Có các Sa-môn, Bà-la-môn, luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có người nói: ‘Ta, say kết thúc này, không phải có sắc cũng không phải không có sắc, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có người nói: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải

không có biên, không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là tám trường hợp. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, sanh vô tướng luận, nói thế gian không có tướng; tất cả thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy (như trên).

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, sanh phi tướng phi phi tướng luận ^[80], nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng. Tất cả thuộc trong tám trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương phi

tưởng phi phi tưởng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương phi tưởng phi phi tưởng luận, thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có sắc, không phải có tưởng không phải không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không sắc, không phải có tưởng không phải không có tưởng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có sắc vừa không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có sắc không phải không sắc, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh vừa có biên vừa không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta, sau kết thúc này, sanh không phải có biên không phải không có biên, không phải có tướng không phải không có tướng. Đây là thật, ngoài ra là dối.’

“Đó là tám trường hợp. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào nhân đó, y mạt kiếp mạt kiến, sanh phi hữu tướng phi vô tướng, nói thế gian không phải có tướng không phải không có tướng, thấy đều thuộc trong tám trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy... như trên.

“Lại có pháp khác, là ánh sáng của pháp vi diệu, sâu xa. Pháp đó là gì? Có các Sa-môn, Bà-la-môn, y mạt kiếp mạt kiến, khởi lên đoạn diệt luận ^[81], nói rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt; tất cả thuộc trong bảy trường hợp. Y mạt kiếp mạt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói rằng chúng sanh hoàn toàn

đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, khởi đoạn diệt luận, nói chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn?”

“Có Sa-môn, Bà-la-môn luận thuyết như vậy, quan điểm như vậy: ‘Ta^[82], với thân bốn đại, sáu nhập, do cha mẹ sanh, được nuôi nấng bằng sữa; trưởng thành nhờ áo cơm, nhờ vuốt ve, bông ả; nhưng là vô thường, chắc chắn đi đến chỗ huỷ diệt.’^[83] Cho đến mức ấy, được gọi là đoạn diệt. Đó là trường hợp thứ nhất.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Cái ta đây không thể gọi là đoạn diệt. Cái ta dục giới thiên^[84] mới đoạn diệt hoàn toàn; cho đến mức ấy mới là đoạn diệt.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Hoặc có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đây không phải là đoạn diệt. Ta sắc giới hoá thân, các căn đầy đủ^[85], đoạn diệt hoàn toàn; chừng mức ấy mới gọi là đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đây không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc giới không xứ^[86] mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đây không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc thức xứ^[87] mới đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đây không phải đoạn diệt. Ta vô sắc bất dụng xứ ^[88] đoạn diệt.’

“Hoặc có người nói: ‘Đây không phải là đoạn diệt. Ta vô sắc hữu tướng vô tướng xứ ^[89] đoạn diệt.’ Đó là đoạn diệt thứ bảy.

“Đó là bảy trường hợp, các Sa-môn, Bà-la-môn nhân đó, y mặt kiếp mặt kiến, nói các loại chúng sanh đoạn diệt hoàn toàn, thuộc trong bảy trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Phật mới có thể biết, cũng vậy ...(như trên).

“Lại có pháp, là ánh sáng của đại pháp vi diệu, sâu xa. Đó là pháp gì? Có Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt

kiến, đề xuất hiện tại Niết-bàn luận ^[90], nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn; thấy đều thuộc trong năm trường hợp. Y mặt kiếp mặt kiến, chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm kiến, chừng ấy không hơn.

“Sa-môn, Bà-la-môn kia, nhân sự kiện gì, y mặt kiếp mặt kiến, nói rằng chúng sanh trong hiện tại có Niết-bàn, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn?

“Có Sa-môn, Bà-la-môn, quan điểm như vậy, luận thuyết như vậy: ‘Ta trong hiện tại phóng túng theo năm dục ^[91], ấy là ta đạt Niết-bàn trong hiện tại.’ Đó là trường hợp thứ nhất.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chứ không phải là không đúng. Nhưng còn có Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ ta biết mà thôi. Như ta ly dục, ly ác bất thiện pháp, có giác có quán, hỷ lạc do định sanh, nhập sơ thiên.^[92]’ Đây mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ hai.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chứ không phải là không đúng^[93]. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta diệt giác quán, nội tâm tịch tĩnh, nhất tâm, không giác quán, hỷ lạc do định sanh, nhập đệ nhị thiên.

Chùng ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’
Đó là trường hợp thứ ba.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, chớ không phải là không đúng. Nhưng có Niết-bàn hiện tại vi diệu bậc nhất mà người không biết; chỉ mình ta biết mà thôi. Như ta lìa hỷ, an trú xả và niệm, nhất tâm, thân cảm thọ lạc, điều mà Thánh nói, an trú lạc và xả, nhập đệ tam thiên. Chùng ấy mới là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ tư.

“Lại có Sa-môn, Bà-la-môn nói như vậy: ‘Đó là hiện tại Niết-bàn, không phải là không đúng. Nhưng còn hiện tại Niết-bàn vi diệu bậc nhất mà người không biết. Chỉ mình ta biết thôi. Như

ta lạc diệt, khổ diệt, ưu hỷ đã trừ trước, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh, nhập đệ tứ thiên. Ấy mới gọi là hiện tại Niết-bàn.’ Đó là trường hợp thứ năm. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương hiện tại Niết-bàn luận, thuộc trong năm trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết, cũng vậy... (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, thuộc trong bốn mươi bốn trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy Phật mới có thể biết các cơ sở quan điểm này, cũng như vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp. Y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với vô số trường hợp, tùy ý lập thuyết, tất cả thuộc trong sáu mươi hai trường hợp, chừng ấy không hơn.

“Duy chỉ Như Lai mới biết các cơ sở quan điểm ấy, cũng vậy (như trên).

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói: ‘Bản ngã và thế giới là thường.’ Sa-môn, Bà-la-môn kia ở nơi đó phát sanh trí, nghĩa là, tín dị biệt, dục dị biệt, học hỏi dị biệt, duyên dị biệt, giác dị biệt, kiến dị biệt, định dị biệt, nhẫn

dị biệt. Nhân đây mà sanh trí, và kia do hiện hữu phổ biến mà được gọi là thọ^[94], ... cho đến, hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương thường trú luận, nói: ‘Thế gian là thường’, các vị ấy nhân bởi duyên là thọ mà khởi ái; sanh khởi ái mà tự mình không hay biết, bị nhiễm trước bởi ái, bị khuất phục bởi ái^[95], ... cho đến hiện tại Niết-bàn; cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, chủ trương thường trú luận, nói ‘Thế gian là thường’, các vị ấy do bởi duyên là xúc. Nếu lìa xúc duyên thì không thể lập luận, ... cho đến hiện tại Niết-bàn, cũng lại như vậy.

“Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, mỗi người tùy theo sở kiến mà nói; tất cả đều gồm trong sáu mươi hai kiến. Mỗi người tùy ý thuyết; thấy đều y trên đó, ở trong đó, chừng ấy không hơn. Cũng như người chài khéo, bằng tấm lưới dày mắt giăng trên ao nhỏ, nên biết, hết thấy các loài thủy tộc trong ao đều lọt vào lưới, không chỗ tránh thoát, chừng ấy không hơn. Cũng vậy, các Sa-môn, Bà-la-môn, y bốn kiếp bốn kiến, mặt kiếp mặt kiến, với nhiều thuyết khác nhau, tất cả thuộc vào sáu mươi hai kiến, chừng ấy không hơn.

“Nếu Tỳ-kheo, đối với sự tập khởi của sáu xúc, sự diệt tận, vị ngọt, tai họa và sự xuất ly, mà biết rõ như thật, Tỳ-

kheo ấy là người tối thắng, vượt ngoài các kiến ấy. Như Lai tự biết, sự sanh đã dứt, sở dĩ có thân là để phước độ chư thiên, nhân loại. Nếu Như Lai không có thân, người đời không chỗ nương cậy. Cũng như cây đa-la bị chặt ngọn không còn sống trở lại nữa. Phật cũng vậy, đã đoạn sanh tử, vĩnh viễn không còn tái sanh.”

Khi Phật nói pháp này, đại thiên thế giới ba lần chuyển mình với sáu cách rung động. Lúc ấy, A-nan đứng sau Phật đang cầm quạt hầu Phật, liền trích áo bày vai phải, quỳ gối chấp tay bạch Phật rằng:

“Pháp này rất sâu xa, nên gọi tên là gì? Nên phụng trì như thế nào?”

Phật bảo A-nan:

“Nên đặt kinh này là Nghĩa động, Pháp động, Kiến động, Ma động, Phạm động^[96].”

Bấy giờ A-nan sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 14, “Đệ tam phần, Phạm động kinh đệ nhị”, Đại I tr. 88b-94a.-Tham chiếu, No. 21 *Phật thuyết Phạm võng lục thập nhị kiến kinh*, Ngô Chi Khiêm dịch Đại I tr. 264.-Tương đương Pāli: D. 1, Deva Dig i. 1 Brahmajāla-sutta ; *Trường I*, “Kinh Phạm võng.”. Bản Hán: Phạm động, có

thê do đọc Brahmacala, thay vì Brahmajala.

[2]. Ma-kiệt, hay Ma-kiệt-đà 摩竭陀, Pāli: Magadha.

[3]. D. 1, sđd.: năm trăm người.

[4]. Tống, Nguyên, Minh: Trúc thôn 竹村. No. 1: Phật du hành từ nước Câu lưu 拘留 (Pāli: Kuru) đến Xá vệ 舍衛 (Pāli: Savatthi), nghỉ tại vườn Cấp cô độc 級孤獨. D. 1, sđd.: trên con đường giữa Rājagaha (thủ phủ của Magadha) và Nalandā .

[5]. Hán: tại vương đường thượng 在王堂上. Pāli: Ambalatthikāyam rājārike, tại Ambalatthikā, trong nhà nghỉ mát của vua.

- [6]. Phạm chí 梵志; Pāli: paribbājaka.
- [7]. Thiện Niệm 善念, Pāli: Suppiya,
Phạm-ma-đạt 梵摩達-, Pāli:
Brahmadatta . No 21, hai thầy trò Tu-tì
須毗 và Phạm-đạt ma-nạp 梵達摩納
(Brahmadattamanava).
- [8]. Hán: dị tập, dị kiến, dị thân cận 異
習 異 見 異 親 近.
- [9]. D 1: rattiya paccūsasamayam , “khi
đêm vừa tàn...”
- [10]. Pāli: na āghāto na appaccayo na
cetoso anabhiraddhi, không đau lòng,
không buồn giận, tâm không phẫn nộ.
- [11]. Pāli: kupitā vā anattamanāvā, tức
tối hay bất mãn.

[12]. Pāli: tumhaṃ yev’ assa tena antarāyo, như vậy sẽ là sự chướng ngại cho các người.

[13]. Pāli: appamatakaṃ kho paṇ’ etaṃ oramattakaṃ sīlamattakaṃ, cái đó chỉ thuộc về giới luật, nhỏ nhặt, không quan trọng.

[14]. Từ đây trở xuống cho hết phần về giới, nội dung đồng nhất với kinh “A-ma-trú”, nhưng văn dịch nhiều chỗ bất nhất.

[15]. Ý ngữ 綺語, hay tạp uế ngữ 雜穢語; Pāli: samphappāla, lời nói phù phiếm.

[16]. Bất trước hương hoa 不著香花; D. 1,: Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-

maṇḍana-vibhūsaṇa-tṭhānā paṭivirato,
không trang sức, tô điểm, đeo mang
tràng hoa, hương liệu.

[17]. Hán: khoán ước đoạn đương, ...
thọ thủ đê trái, hoạnh sanh vô đoan 券
約斷當 ... 受取觥債. A-ma-trú: bất
đê trái, bất vu vông 不觥債不誣網.

[18]. Hán: chủng thực thọ mộc quý thần
sở y 種植樹木鬼神所依, trồng các
thứ cây cối có quý thần ở. Dịch nghĩa
đen của từ Pāli: bhūta-gāma (Skt.
bhūta-grama), thôn xóm quý thần;
nghĩa thực chỉ các loại cây cối.

[19]. Hán: vô ích giá đạo chi ngôn 無益
遮道之言. Pāli: tiracchāna-katham ,

súc sanh luận, chuyện thú vật, chuyện vô ích, không ích lợi cho sự tu đạo.

[20]. Hán: hiện tướng hủy thụ 現相毀咎; Pāli: nemittikā ca nippesikā

[21]. Hán: hành giá đạo pháp 行遮道法. Pāli: tiracchāna-vijjāya , bằng học thuật vô ích (súc sanh minh).

[22]. Các khoa chú được kê, Pāli: vijjā, Skt. vidya, môn học, ngành học; cũng có nghĩa chú thuật (minh chú).

[23]. Quỷ thần chú 鬼神咒; Pāli: bhūta-vijja, môn học liên quan đến quỷ thần; ma thuật.

[24]. Hán: chi tiết chú 支節咒; Pāli: aṅga-vijja, khoa học về chân tay, xem tướng chân tay.

[25]. Phương diện sở tại 方面所在. Chưa xác định nghĩa. Gần tương đương Pāli: disā-ḍāha, lửa cháy ở các phương.

[26]. Bản kiếp bản kiến 本劫本見, quan điểm về khởi nguyên của thế giới dựa kiếp quá khứ, nguyên thủy sáng thế luận . Pāli: pubbantakappikā pubbantādiṭṭhino

[27]. Mạt kiếp mạt kiến 末劫末見, thế mạt luận. Pāli: aparanta-kappikā aparanta-diṭṭhiṃ.

[28]. Chủng chủng vô số, tùy ý sở thuyết 種種無數隨意所說. Pāli:

pubbantam ārabha anekavihitāni
 adhivutti-padāni abhivadanti, họ tuyên
 bố nhiều hư thuyết khác nhau liên quan
 đến quá khứ. Pāli: adhivutti-pada, lập
 thuyết phù phiếm; gần nghĩa với Hán
 dịch: tùy ý sở thuyết.

[29]. Hán: kiến 見. Pāli: vatthu, sự vật,
 cơ sở.

[30]. Hán: thường luận 常論. Pāli:
 sassata-vādā (Skt. śāśvata-vādā)

[31]. Hán: ngã cập thế gian thường tồn
 我及世間常存. Pāli: sassatam attāñ
 ca lokañ ca

[32]. Hán: nhập định ý tam muội 入定
 意三昧. Pāli: ceto-samādhim phusati,
 nhập vào trạng thái tập trung của tâm.

[33]. Hán: dĩ tam muội tâm 以三昧心.

Pāli: yathā samāhite citte , trong khi tâm được tập trung như thế.

[34]. Thành kiếp bại kiếp 成劫敗劫 (hoại kiếp), các thời kỳ sáng thế và tận thế (Pāli: saṃvaṭṭa-vivaṭṭa, Skt.

saṃvṛta-vivṛta), tính theo đơn vị thời gian vũ trụ gọi là kiếp (Pāli: kappa, Skt. kalp).

[35]. Tham chiếu Pāli: So evaṃ āha:

“Sassato attā ca loko ca vañjho
kūṭaṭṭho esikaṭṭhāyiṭṭhito, te ca sattā
sandhāvanti saṃsaranti cavanti

upapajjanti, atthi tveva

sassatisamaṃ...” Vị ấy nói: “Bản ngã và thế giới là vĩnh hằng, không sinh sản (như thạch nữ), đứng thẳng, bất

động như trụ đá. Các chúng sanh trong đó lưu chuyển, luân hồi, chết rồi tái sanh, tuy nhiên chúng vẫn thường tồn.”

[36]. Trong bản Pāli, 1. Nhớ từ một đời cho đến trăm nghìn đời. 2. Nhớ từ một cho đến mười thành kiếp hoại kiếp. 3. Nhớ cho đến bốn mươi thành kiếp hoại kiếp.

[37]. Hán: hữu tiếp tạt tướng trí, thiện năng quán sát 有捷疾相智. Pāli: takkī hoti vīmaṃsī hoti, nhà suy luận, nhà thẩm sát.

[38]. Kiến xứ 見處; Pāli: diṭṭhiṭṭhānā, luận điểm tư tưởng.

[39]. Pāli: aparāmasato c' assa paccattam yeva nibbuti veditā, do không thủ trước nên nội tâm tịch tĩnh.

[40]. Hán: tri thọ tập, diệt, vị, quá hoạn, xuất yếu 知受集滅味過患出要.

Pāli: vedanānam ca samudayañ ca aṭṭhagamañ ca assādañ ca ādīnavañ ca nissaraṇañ ca yathā-bhūtaṃ veditvā, biết một cách như thật sự tập khởi, sự hủy diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự thoát ly của thọ.

[41]. Hán: dĩ bình đẳng quán vô dư giải thoát cố danh Như Lai 以平等觀無餘解脫故名如來. Pāli: anupādā vimutto... Tathāgato, Như Lai được giải thoát vô dư; giải thoát không còn

chấp thủ (như lửa tắt hoàn toàn không còn nhiên liệu).

[42]. Chơn thật bình đẳng 真實平等;
Pāli: yathābhuccaō sammā . Bản Hán
đọc là sama, ngang bằng, thay vì
sammā, một cách chơn chánh.

[43]. Hán: bán thường bán vô thường 半
常半無常. Pāli: ekaccam sassatam
ekaccam asassatam , một bộ phận
thường, một bộ phận không thường.

[44]. Đối chiếu Pāli, Dig i. 1 tr 17:
kadāci karahaci.... ayam loko vivaṭṭati,
vào một lúc, thế giới này chuyển thành.
Trong bản Pāli, trước đoạn này có một
đoạn nói về kiếp hoại (kadāci
karahahi... ayam loko samvaṭṭati).

[45]. Quang âm thiên 光音天, tầng cao nhất của Nhị thiên thiên. Pāli: Ābhassara.

[46]. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr 17: Vivatṭamāne loke sūññaṃ Brahma-vimānaṃ pātu-bhavati, trong khi thế giới chuyển thành, cung điện Phạm thiên trống không hiện ra.

[47]. Nghĩa điển 義典, có lẽ muốn nhắc đến Arthaśāstra. Pāli không có chi tiết này.

[48]. “Ở đây, ta là Phạm,... do ta hóa thành;” tham chiếu Pāli, sđd. nt.: Ahaṃ asmi Brahmā Mahā-brahmā abhibhū anabhibhūto aññad-atthu-daso vasavattī issaro kattā nimmātā seṭṭho sañjitā vasī pitā bhūta-bhavyānaṃ. Mayā ime sattā

nimmitā, “Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên. đấng Toàn năng, Toàn thắng, Phổ kiến, đấng Quan phòng, đấng Tự tại,, đấng Sáng tạo, Hoá sanh chủ, Chí Tôn, Chúa tể mọi loài, Cha của những ai đã sanh và sẽ sanh. Các hữu tình này do ta sáng tạo.”

[49]. Chỉ chúng sanh trên cõi Phạm thiên. Pāli: *Khiḍḍa-padosika namā devā*, có hạng chư thiên được gọi là Đam mê Hỷ tiếu.

[50]. Hán: sắc sắc 數 數; Pāli: *ativelam*, quá lâu dài.

[51]. Pāli: *sati mussati*, thất niệm, mất chánh niệm, xao lãng.

[52]. Tham chiếu Pāli, *Dig I. 1*, tr 19: *Santi Mano-pasodikā nāma devā*. Te

ativelaö aññamaññaṃ upanijjhāyanti
 (...) cittāni nappadūsentī, có những chur
 thiên được gọi là Ý nhiễm
 (Manopasodika). Chúng nhìn ngắm
 nhau lâu ngày... tâm chúng bị nhiễm ô
 với nhau.

[53]. Hán: Ngã cập thế gian hữu biên vô
 biên 我及世間有邊無邊. Các bản
 Hán đều có chữ ngã. Theo văn mạch
 tiếp theo, chữ này dư. Tham chiếu Pāli,
 Dig i. 1 tr 21: antānantikā antānantam
 lokassa paññapenti, họ chủ trương thế
 giới hữu biên, vô biên.

[54]. Hán: khởi vô biên tưởng 起無邊
 想. Pāli, sđd. nt.: anta-saññī lokasmim
 viharati, vị ấy sống trong thế gian với ý
 tưởng hữu biên.

[55]. Pāli, sđd. nt.: antavā ayam loko parivaṭumo , thế giới này có biên tế, có giới hạn (có đường viền chung quanh).

[56]. Pāli, Dig i. 1 tr 22: uddham-addho anta-saññī lokasmim viharati, tiriyaṃ ananta-saññī, vị ấy sống trong thế gian với ý tưởng phía trên và phía dưới hữu biên; chiều ngang vô biên.

[57]. Hán: dị vấn dị đáp. Pāli: amarā-vikkhepika, nhà ngụy biện (uốn lượn tròn lượn).

[58]. Pāli, sđd.: tr 24: tattha tattha pañham puṭṭhā samānā vācā-vikkhepaṃ āpajjanti, khi được hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, họ rơi vào tình trạng uốn lượn lời nói.

[59]. Hán: thiện ác hữu báo da, vô báo da ? 善惡有報耶無報耶 Tham chiếu Pāli, Dig i. 1 tr 25: Atthi sukata-dukkaṭānaṃ kammaṇaṃ phalaṃ vipāko ? Có quả dị thực của nghiệp thiện và bất thiện chăng ? Câu hỏi có 4 vế: có, không có, vừa có vừa không có, không phải có cũng không phải không có. Trong bản Pāli, đây không chỉ một vế của một câu hỏi về quả báo của thiện và ác. Nhưng có 4 vấn đề với 4 vế: thế giới khác (para loka), hoá sanh hữu tình (sattā opapātikā), thiện ác nghiệp báo (sukata-dukkaṭānaṃ kammaṇaṃ phalaṃ vipāko), Như Lai sau khi chết (Tathāgato param maraṇā). Trong bản Pāli, đây là trường hợp thứ

tư, thuyết của những người ngu si ám độn (mando momūho).

[60]. Xem chú thích 59.

[61]. Hán: ô úy vọng ngữ 惡畏妄語. Pāli, Dig i. 1 tr 24: musā-vāda-bhayā musā-vāda-parijegucchā , vì sợ vọng ngữ, kinh tởm vọng ngữ. Trong bản Pāli, đây thuộc trường hợp thứ nhất, được hỏi thiện, ác là gì.

[62]. Thọ 受, tức thủ 取 (Pāli: upādāna), chỉ yếu tố duy trì sự sống, hay sở y của tái sanh (chấp thủ, trong 12 chi duyên khởi).

[63]. Pāli, sđd. nt.: upādāna-bhayā upādāna-parijegucchā .

[64]. Xem cht. 59.

[65]. Hán: vô nhân nhi xuất hữu thử thế gian 無因而出有此世間. Pāli: adhicca-samuppannam attānañ ca lokañ ca paññāpentī, chủ trương bản ngã và thế gian xuất hiện không do nguyên nhân nào.

[66]. Pāli, Dig i. 1 tr 26: Asañña-sattā nāma devā, có chư thiên được gọi là vô tướng hữu tình.

[67]. Pāli, sđd. nt.: Aham hi pubbe nāhosim, so'mhi etarahi ahutvā sattattāya pariṇato, tôi trước kia không hiện hữu, nhưng nay từ không hiện hữu, tôi biến hiện thành chúng sanh.

[68]. Xem cht. 26.

[69]. Hữu tướng luận 有想論: Pāli; saññī-vādā

[70]. Pāli: uddham āghatanā saññim attānam paññāpeti, chủ trương sau khi chết bản ngã có tướng; linh hồn vẫn có tri giác hay ý thức sau khi chết.

[71]. Hán: ngã 我, chỉ bản ngã hay tự ngã, ở đây chỉ linh hồn.

[72]. Hán: sanh hữu biên hữu tướng 生有邊有想. Pāli, Dig i. 1 tr 28: Antavā hoti... saññī, bản ngã (linh hồn) là hữu biên (hữu hạn).

[73]. Hán: sanh nhi nhất hướng lạc hữu tướng 生而一向樂有想. Pāli: Ekanta-sukhī..., bản ngã (linh hồn) thuần lạc.

[74]. Pāli: Ekanta-dukkhī attā, bản ngã thuần khổ.

[75]. Hán: sanh nhất tướng 生一想.

Pāli: Ekatta-saññī attā hoti, bản ngã chỉ có một tướng.

[76]. Hán: hữu nhược can tướng 有若干想. Pāli: Nānatta-saññī attā hoti, bản ngã có tướng sai biệt.

[77]. Hán: hữu thiếu tướng 有少想.

Pāli: Parittā-saññī attā hoti, bản ngã có tướng hạn lượng.

[78]. Hán: hữu vô lượng tướng 有無量想. Pāli: appamāṇā-saññī attā hoti, bản ngã có vô lượng tướng.

[79]. Vô tướng luận 無想論. Pāli: uddham āghatanikā asaññī-vādā , chủ trương sau khi chết không có tướng.

[80]. Pāli: n'evasaññī-nāsaññī-vādā.

[81]. Đoạn diệt luận 斷滅論, một dạng chủ nghĩa hư vô, chủ trương chết là hết. Pāli: uccheda-vādā, sattassa ucchedam vināsam vibhavam, đoạn diệt luận, chúng sanh đoạn diệt, tiêu diệt, không tồn tại.

[82]. Hán: ngã 我 chỉ tự ngã, hay linh hồn.

[83]. Tham chiếu Pāli, D 1, Dig i. 1 tr 30: ayam attā rūpī cātum-mahā-bhutiko mātā-pettika-sambhavo; kayassa bheda ucchijjati vinassati, na hoti param

marañā, tự ngã này, thuộc sắc, do 4 đại tạo thành, do cha mẹ sanh, khi bản thân bị rã, thì nó bị đoạn diệt, tiêu diệt.

[84]. Hán: ngã dục giới thiên 我欲界天. Tham chiếu Pāli: añño attā dibbo rūpī kāmāvacaro kabaliṅkārāhāra-bhakkho , có tự ngã khác, thuộc thiên giới, có sắc, ở dục giới, ăn bằng đoàn thực.

[85]. Hán: ngã sắc giới hóa thân chư căn cụ túc 我色界化身諸根具足. Tham chiếu Pāli: añño attā dibbo rūpī manomayo sabbaṅga-paccaṅgī ahīndriyo, có tự ngã khác, thiên giới, có sắc, do ý sanh, có đầy đủ tay chân chi tiết.

[86]. Tham chiếu Pāli: Atthi añño attā sabbaso rūpa-saññānaṃ samatikkamā paṭigha-saññānaṃ atha-gamā nānatta-saññānaṃ amanasi-kārā ‘Ananto okaso’ ti ākāsānañcāyatanūpago, có tự ngã khác, vượt sắc tướng, diệt hữu đối tượng, không tư duy sai bệ tượng, nhận ra ‘Hư không là vô biên’, đạt không vô biên xứ.

[87]. Tham chiếu Pāli: (...) sabbaso ākāsānañcāyataṃ samapatikkama ‘Anantam viññānan’ ti viññānānañcāyatanūpago , vượt tất cả không vô biên xứ, nhận thức ‘Thức là vô biên’, đạt thức vô biên xứ.

[88]. Hán: bất dụng xứ 不用處, tức vô sở hữu xứ. Pāli: akiñcaññāyatana.

[89]. Hán: hữu tướng vô tướng xứ, 有想無想處 tức phi hữu tướng phi vô tướng xứ Pāli: neva-saññā-nāsaññāyatana .

[90]. Hiện tại nê hoàn luận 現在泥洹論. Pāli: diṭṭha-dhamma-nibbāna-vādā .

[91]. Pāli: ayam attā pañcahi kāmā-guṇehi samappito samangi-bhūto paricāreti ettavatā kho bho ayam attā parama-diṭṭha-dhamma-nibbānaṃ patto hoti, chừng nào tự ngã này hưởng thụ thoả mãn 5 phẩm tính của dục, trong chừng mực ấy tự ngã này mới đạt đến hiện tại tối thượng Niết-bàn.

[92]. Từ đây trở xuống, liên hệ tứ thiên, Hán dịch nhiều chỗ không chính xác.

Xem cht.12 2-126, kinh số 2 “Du hành iii”.

[93]. Tham chiếu Pāli: no ca kho bho ayam attā ettavā parama-ditṭha-dhamma-nibbāna-patto hoti. Taṃ kissa hetu ? Kāmā hi bho aniccā dukkhā vipariṇāma-dhammā, (...). Đó chứ phải là hiện tại tối thượng Niết-bàn. Vì sao ? Dục là vô thường, khổ, là pháp hoại diệt.

[94]. Hán: (...) dĩ dĩ bố hiện tác danh vi thọ 彼以布現則名為受, chưa rõ nghĩa. Xem cht. 97. Trong bản Hán: hy hiện 希現, Tông-Nguyên-Minh: bố hiện trường 布現場.

[95]. Pāli: tad api tesam bhavataṃ samaṇa-brāhmaṇānaṃ ajānataṃ

apassataṃ vedayitaṃ taṇhā-gatānaṃ
 paritasita-vipphanditaṃ eva, chủ
 trương ấy là sự không biết, không thấy
 của các Sa-môn, Bà-la-môn ấy, được
 cảm thọ, bị chi phối bởi khát ái, bị
 khuấy động bởi thiên kiến.

[96]. Nghĩa động 義動, Pāli: Atthajāla:
 Nghĩa vông, cái lưới thâu tóm các ý
 nghĩa; Pháp động 法動, Pāli:
 Dhammajāla: Pháp vông, lưới của
 Pháp; Kiến động 見動, Pāli: Diṭṭhijāla:
 Kiến vông, lưới quan điếm; Ma động
 魔動, không có từ này, nhưng tương
 đương: Anuttaro saṅgāma-vijayo : Vô
 thượng chiến thắng; Phạm động 梵動,
 Pāli: Brahmajāla, xem cht. 1.

--- o0o ---

22. KINH CHỦNG ĐỨC [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại Ương-già^[2], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, du hành trong nhân gian, nghỉ đêm tại thành Chiêm-bà bên bờ hồ Già-già.

Lúc ấy có Bà-la-môn tên Chủng Đức^[3] sống ở Chiêm-bà. Thành ấy nhân dân đông đúc, sâm uất, sung túc. Vua Ba-tư-nặc phong thành này cho Bà-la-môn ấy làm phạm phần^[4].

Người Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đều chơn chánh không bị

người khác khi dễ^[5], đọc tụng thông suốt ba bộ sách của dị học^[6], có thể phân tích các thứ kinh thư; chỗ sâu xa của thể điển không thứ nào không nghiên ngẫm; lại giỏi xem tướng đại nhỏ, xem thời tiết tốt xấu, nghi lễ tế tự. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế.

Bấy giờ, trong thành Chiêm-bà các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, nghe tin Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn,

Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người^[7], lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chơn hơn như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta cũng nên đến thăm Ngài.’ Nói như vậy xong, bèn rủ nhau ra khỏi thành Chiêm-bà, từng đoàn lũ lượt nối nhau, muốn đến chỗ Phật.

Lúc ấy, Bà-la-môn Chúng Đức đang ngồi trên đài cao, từ xa trông thấy đoàn người lũ lượt nối nhau, bèn quay hỏi người hầu:

“Những người ấy vì nhân duyên gì mà lũ lượt nối nhau, muốn đi đâu vậy?”

Người hầu thưa:

“Tôi nghe nói Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người^[8], lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong thành Chiêm-bà này tụ họp, nói nhau đề đến thăm viếng Sa-môn Cù-đàm vậy.”

Rồi Bà-la-môn Chủng Đức liền ra lệnh cho người hầu rằng:

“Người hãy nhanh chóng mang lời ta đến với các người ấy rằng: ‘Các khanh hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia’.”

Người hầu tức thì mang lời của Chủng Đức đến nói với các người ấy rằng: “Các người hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia.”

Lúc ấy, mọi người trả lời rằng:

“Người hãy nhanh chóng trở về thưa với Bà-la-môn rằng, nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Người hầu trở về thưa:

“Những người ấy đã dừng rồi. Họ nói: nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Bà-la-môn liền xuống đài, đến đứng cửa giữa.

Bấy giờ có năm trăm Bà-la-môn khác, có chút duyên sự, trước đó đã tụ tập dưới cửa. Thấy Bà-la-môn Chủng Đức đến, thấy đều đứng dậy nghinh đón, hỏi rằng:

“Đại Bà-la-môn, ngài muốn đi đâu đây?”

Chủng Đức đáp:

“Có Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành

Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thảy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chơn hơn như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta muốn đến thăm Ngài.”

Năm trăm người Bà-la-môn liền thưa với Chủng Đức:

“Ngài chớ đi thăm. Vì sao? Kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia. Nay Đại Bà-la-môn, bảy đời cha mẹ

đều chơn chánh không bị dèm pha. Nếu đã có đủ điều kiện như vậy. Thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia. Lại nữa, Đại Bà-la-môn tụng đọc thông suốt ba bộ sách dị học, có thể phân tích các loại kinh thư, những chỗ sâu xa của thế điển, không chỗ nào không nghiên ngẫm. Lại giỏi xem tướng đại nhân, xem tướng tốt xấu, nghi lễ tế tự. Đã thành tựu những pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn dung mạo đoan chánh, có sắc tướng của Phạm thiên ^[9]. Đã thành tựu pháp ấy thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có giới đức tăng thượng ^[10], trí tuệ thành tựu. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có lời nói nhu hòa, biện tài đầy đủ, nghĩa và vị thanh tịnh. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn là đại tôn sư, có đông đệ tử. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn thường dạy dỗ năm trăm Bà-la-môn. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có học giả bốn phương đến xin thọ giáo, được hỏi các kỹ thuật, các pháp tế tự, thấy đều trả lời được cả. Đã thành tựu pháp ấy, thì thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ^[11] cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn trí tuệ sáng suốt, nói năng thông lợi, không hề khiếm nhược. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.”

Chúng Đức nói với các Bà-la-môn:

“Đúng vậy, đúng vậy. Đúng như điều các ông nói. Tôi có đủ các đức ấy, chớ không phải không có. Nhưng các ông hãy nghe tôi nói. Sa-môn Cù-đàm có công đức^[12] mà chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây. Sa-môn Cù-đàm từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chơn chánh không bị dèm pha. Kia đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, xuất thân từ giai cấp Sát-lợi. Đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh chỗ tôn quý, nhưng đã xuất gia hành

đạo^[13]. Thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sấu sáng đầy đủ, chủng tánh chơn chánh, nhưng đã xuất gia tu đạo. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh vào gia đình giàu có, có uy lực lớn, nhưng đã xuất gia hành đạo. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có đủ giới Hiền Thánh, thành tựu trí tuệ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khéo léo nơi ngôn ngữ, dịu dàng hòa nhã. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm là bậc Đạo sư của đại chúng, có đông đệ tử. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm vĩnh viễn diệt trừ dục ái, không có sơ suất thô tháo^[14], ưu tư và sởi hãi đã trừ, lông tóc không dựng đứng^[15], hoan hỷ, hòa vui; được mọi người thì khen ngợi, khéo nói quả báo của hành vi^[16], không chê bai đạo khác. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm thường được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa lễ kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la ^[17] lễ kính cúng dường; cũng được Bà-la-môn Phạm ^[18], Bà-la-môn Đa-lợi-già ^[19], Bà-la-môn Cú Xi ^[20], Thủ-ca Ma-nạp Đô-da Tử ^[21] thăm gặp cúng dường. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Thanh-văn đệ tử sùng phụng, lễ kính cúng dường; cũng được chư thiên và các chúng quý thần khác cung kính.

Các dòng họ Thích-ca, Câu-ly, Minh-ninh, Bạt-kỳ, Mạt-la, Tô-ma ^[22], thấy đều tông phụng. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao cho vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ba quy và năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao ba quy năm giới cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la vân vân. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, đệ tử của Sa-môn Cù-đàm thọ ba quy năm giới; chư thiên, dòng

họ Thích, Câu-li, vân vân, thấy đều thọ ba quy năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi du hành được hết thấy mọi người cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những thành quách, tụ lạc mà Sa-môn Cù-đàm đã đến, đều được mọi người cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, các loài phi nhân, quỷ thần không dám xúc nhiễu. Đã thành tựu

pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, nhân dân ở đó đều thấy ánh sáng, nghe âm nhạc trời. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi muốn rời khỏi chỗ đã đến. Mọi người đều luyến mộ, khóc lóc mà tiễn đưa. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Sa-môn Cù-đàm khi mới xuất gia, cha mẹ khóc lóc, thương nhớ tiếc nuôi. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Sa-môn Cù-đàm xuất gia khi còn trai trẻ, dẹp bỏ các thứ trang sức, voi, ngựa, xe báu, ngũ dục, anh lạc. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khước từ ngôi vị Chuyển luân vương, xuất gia hành đạo. Nếu Ngài tại gia, sẽ trị vì bốn thiên hạ, thống lãnh dân vật, thì chúng ta đều là thần thuộc. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm hiểu rõ Phạm pháp ^[23], có thể nói cho người khác, và cũng nói chuyện trao đổi với Phạm thiên. Đã thành tựu pháp ấy, thì

ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba hai tướng. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có trí tuệ thông suốt, không có khiếm nhược. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Cù-đàm kia nay đến thành Chiêm-bà này, ở bên bờ hồ Già-già, đối với ta là tôn quý, vả lại là khách. Ta nên thân hành đến thăm viếng.”

Năm trăm Bà-la-môn khi ấy thưa với Chủng Đức rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, công đức của vị kia đến như vậy chăng? Trong các đức, vị kia chỉ cần có một đức là đã không nên đến đây rồi, huống hồ nay gồm đủ cả. Vậy ta hãy kéo hết đi thăm hỏi.”

Chủng Đức đáp:

“Người muốn đi thì nên biết thời.”

Rồi Chủng Đức cho thặng cỗ xe báu, cùng với năm trăm Bà-la-môn và các trưởng giả trong thành Chiêm-bà trước sau vây quanh, đi đến hồ Già-già. Cách hồ không xa, ông thầm nghĩ rằng: ‘Giả sử ta hỏi Cù-đàm, mà hoặc giả không vừa ý Ngài, thì vị Sa-môn ấy sẽ chê trách ta, bảo rằng: ‘Nên hỏi như vậy. Không nên hỏi như vậy.’ Mọi người

mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về nghĩa, mà ta đáp hoặc không vừa ý Ngài, vị Sa-môn ấy sẽ khiển trách ta, bảo rằng: ‘Nên trả lời như vậy. Không nên trả lời như vậy.’ Mọi người mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử ở đây ta im lặng rồi trở về, mọi người sẽ nói: ‘Ông này chẳng biết gì. Cuối cùng, không thể đến chỗ Sa-môn Cù Đàm.’ Thế thì cũng tổn hại thanh danh của ta. Nếu Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về pháp của Bà-la-môn, ta sẽ trả lời Cù-đàm đầy đủ, hiệp ý Ngài.”

Khi ấy, Chủng Đức ở bên bờ hồ suy nghĩ như vậy rồi, liền xuống xe đi bộ dẫn đầu đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi

xong, ngồi sang một bên. Bảy giờ các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ thành Chiêm-bà, có người lễ Phật xong rồi ngồi; có người chào hỏi xong rồi ngồi; hoặc có người xưng tên rồi ngồi; hoặc có người chấp tay hướng về Phật rồi ngồi; hoặc có người im lặng mà ngồi xuống. Khi mọi người đã ngồi yên, Phật biết ý nghĩ trong lòng của Chủng Đức, bèn bảo rằng:

“Điều mà ông suy nghĩ, hãy theo ước nguyện của ông.”

Rồi Phật hỏi Chủng Đức:

“Bà-la-môn của ông có mấy pháp để thành tựu?”

Bảy giờ Chủng Đức nghĩ thầm rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Sa-môn Cù-đàm có đại thần lực mới thấy được tâm của người, đúng theo ý nghĩ của ta mà hỏi.”

Bà-la-môn Chúng Đức bèn ngồi thẳng người lên, nhìn bốn phía đại chúng, tươi cười hơn hở, rồi mới trả lời Phật rằng:

“Bà-la-môn của tôi có năm pháp để thành tựu, lời nói mới chí thành, không có hư dối^[24]. Những gì là năm? 1. Bà-la-môn có bảy đời cha mẹ chơn chánh không bị người dèm pha. 2. Đọc tụng thông lợi ba bộ dị học, có thể phân tích các thứ kinh thư, những chỗ u vi của thế điển, không chỗ nào không tổng luyện, lại có thể giỏi phép xem tướng

đại nhân, xét rõ cát hung, nghi lễ tế tự.
 [25] 3. Dung mạo đoan chánh [26]. 4. Trì giới đầy đủ [27]. 5. Trí tuệ thông suốt.
 Đó là năm. Thừa Cù-đàm, Bà-la-môn thành tựu năm pháp này, thì lời nói chí thành, không có hư dối.”

Phật nói:

“Lành thay, Chủng Đức, và có Bà-la-môn nào, trong năm pháp, bỏ một, thành tựu bốn, mà lời nói chí thành, không có hư dối chằng?”

Chủng Đức bạch Phật:

“Có. Vì sao? Thừa Cù-đàm, cần gì dòng họ [28]? Nếu Bà-la-môn đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, phân tích các loại kinh thư, những chỗ u vi của thế điền, không đâu là không tổng luyện,

lại giỏi phép xem tướng đại nhân, xét rõ cát hung, tế tự nghi lễ, dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; có bốn pháp thì lời nói thành thật, không có hư dối.”

Phật nói với Chúng Đức:

“Lành thay, lành thay, nếu trong bốn pháp này, bỏ một, thành tựu ba, mà lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, vẫn được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Chúng Đức trả lời:

“Có. Cần gì dòng dõi. Cần gì đọc tụng^[29]. Nếu Bà-la-môn có dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; thành tựu ba pháp này, thì lời nói chân thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay. Thế nào, nếu trong ba pháp, bỏ một pháp, thành hai, mà kia lời nói vẫn chí thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Có. Cần gì dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh?”^[30]”

Lúc bấy giờ năm trăm Bà-la-môn ai nấy đều lớn tiếng, nói với Bà-la-môn Chủng Đức:

“Sao lại chê bỏ dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh, cho là không cần?”

Thế Tôn nói với năm trăm Bà-la-môn rằng:

“Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo xấu xí, không có dòng dõi, đọc

tụng không thông suốt, không có biện tài, trí tuệ, khéo trả lời, không đủ khả năng nói chuyện với Ta, thì các người nên nói. Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo đoan chánh, chủng tánh đầy đủ, đọc tụng thông suốt, trí tuệ biện tài, giỏi vấn đáp, đủ khả năng cùng Ta luận nghị, thì các người hãy im lặng, nghe người này nói.”

Bấy giờ, Bà-la-môn Chủng Đức bạch Phật:

“Xin Cù-đàm tạm ngừng giây lát. Tôi sẽ tự mình dùng pháp đi khuyên bảo những người này.”

Chủng Đức ngay sau đó nói với năm trăm Bà-la-môn:

“Ương-già Ma-nạp^[31] nay đang ở trong chúng này. Đó là cháu của ta. Các người có thấy không? Nay các đại chúng cùng tụ hội hết ở đây. Duy trừ Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, kỳ dư có ai bằng Ma-nạp này? Nhưng nếu Ma-nạp này sát sanh, trộm cướp, dâm dật, vô lễ, dối trá, lừa gạt, lấy lửa đốt người, chặn đường làm chuyện ác. Nay các Bà-la-môn, nếu Ương-già Ma-nạp này làm đủ chuyện ác, thế thì đọc tụng, đoan chánh, để làm gì?”

Năm trăm Bà-la-môn lúc ấy im lặng không trả lời. Chúng Đức bạch Phật:

“Nếu trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt, thế thì lời nói chí thành, không hư dối, được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, thế nào, Chủng Đức, trong hai pháp nếu bỏ một mà thành tựu một, thì lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Đáp:

“Không thể được. Vì sao? Giới tức trí tuệ. Trí tuệ tức giới. Có giới, có trí, sau đó lời nói mới thành thật, không có hư dối, tôi gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, đúng như ông nói. Có giới thì có tuệ. Có tuệ thì có giới. Giới làm thanh tịnh tuệ. Tuệ làm thanh tịnh giới. Chủng Đức, như người

rửa tay, tay trái và tay phải cần cho nhau. Tay trái rửa sạch tay phải, tay phải rửa sạch tay trái. Cũng vậy, có tuệ thì có giới. Có giới thì có tuệ. Giới làm sạch tuệ. Tuệ làm sạch giới. Bà-la-môn, ai đầy đủ giới và tuệ, ta gọi người đó là Tỳ-kheo.^[32]”

Bấy giờ, Chủng Đức bạch Phật:

“Thế nào là giới?”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt từng điều một cho ông nghe.”

Đáp rằng: “Kính vâng. Vui lòng muốn nghe”.

Bấy giờ, Phật nói với Chủng Đức:

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, là vị Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn, ở giữa chư thiên, người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết cho người; lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Nếu có trưởng giả, hay con trai trưởng giả, sau khi nghe pháp này, tín tâm thanh tịnh. Do tín tâm thanh tịnh, người ấy suy xét như vậy: ‘Tại gia thật khó, ví như gông cùm; muốn tu hành phạm hạnh mà không thể tự tại. Ta nay hãy cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó,

từ bỏ gia đình, bỏ sản nghiệp, từ già thân tộc, bận ba pháp y, dẹp các trang sức, đọc tụng tỳ-ny, đầy đủ giới luật, từ bỏ không sát sanh,... cho đến, tâm pháp tứ thiên_—^[33], đạt được an lạc ngay trong hiện tại. Vì sao? Ấy là do tinh tấn, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình chỗ thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó gọi là giới.”

Lại hỏi:

“Sao gọi là tuệ?” Phật nói:

“Nếu Tỳ-kheo, bằng tam-muội tâm, thanh tịnh không cấu uế, mềm mại, dễ điều phục, an trú trạng thái bất động,... cho đến, chứng đắc ba minh, trừ khử vô minh, phát sanh trí tuệ, diệt trừ tối tăm, sanh ánh sáng đại pháp, xuất trí

tuệ lậu tận. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó là đầy đủ trí tuệ.”

Khi ấy, Chủng Đức liền bạch Phật rằng:

“Nay con quy y Phật, Pháp, Thánh Chúng. Cúi mong Thế Tôn nhận con làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Chủng Đức Bà-la-môn sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

- [1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 15, “Đệ tam phần Chủng Đức kinh đệ tam.” Tương đương Pāli, D. 4, Dig i. 4 Soṇadaṇḍa-sutta
- [2]. Ương-già 鴛伽, Pāli: Aṅga. Chiêm-bà 瞻婆, Pāli: Campā. Già-già trì 伽伽池, Pāli: Gaggarā pokkharanī
- [3]. Chủng Đức, Pāli: Soṇadaṇḍa.
- [4]. Xem cht. 9, kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [5]. Xem cht. 10, kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [6]. Hán: dị học tam bộ 異學三部. Xem cht. 11. kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [7]. Xem cht. 15, kinh số 20 “A-ma-trú.”

- [8]. Xem kinh A-ma-trú, cht. 15.
- [9]. Hán: hữu Phạm thiên sắc tượng 有梵天色像; Pāli: brahma-vaṇṇī
brahma-vaccasī: có dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên.
- [10]. Giới đức tăng thượng 戒德增上;
Pāli: vuddha-sīlā, đạo đức được trọng vọng.
- [11]. Ba-tư-nặc 波斯匿, Pāli: Pasenadi.
Bình-sa 瓶沙, Pāli: Bimbisāra.
- [12]. Hán: công đức 功德; Pāli=Skt.
guṇa: phẩm tính hay phẩm chất.
- [13]. Pāli: mahantaṃ ñati-saṅgaṃ ohāya
pabbajito, xuất gia, lìa bỏ gia đình
quyền thuộc lớn,

[14]. Hán: vĩnh diệt dục ái, vô hữu thốt bạo 永滅欲愛無有卒暴. Pāli D 4, Dig I tr 100: khīṇa-kāma-rāgo vigata-cāpallo , đã diệt ái dục, không còn tháo động.

[15]. Hán: y mao bất thụ 衣毛不豎.

[16]. Hán: kiến nhân xưng thiện, thiện thuyết hành báo 見人稱善善說行報. Tham chiếu Pāli: kamma-vādī kiriya-vādī, là người chủ trương về nghiệp, chủ trương về hành vi.

[17]. Phát-già-la-sa-la, Pāli: Pokkharasādi , xem kinh số 20 “A-ma-trú”, tr 55 tt.

[18]. Phạm Bà-la-môn 梵婆羅門 (?).

[19]. Đa-lợi-giá 多利遮, Pāli:
Tārukkha.

[20]. Cú Xỉ 鋸齒 tức Cứu-la-đàn-đầu 究
羅檀頭, xem kinh số 23 “Cứu-la-đàn-
đầu”. Pāli: Kuṭadanta.

[21]. Thủ-ca-ma-nạp Đô-da tử 首迦摩
納都耶子, Pāli: Sukhamāṇava-
Toddeyaputta .

[22]. Một số nước lớn thời Phật: Thích
chủng 釋種, dòng họ Thích, Pāli:
Sakka; Câu-ly 俱利, Pāli: Kuru; Minh-
ninh 冥寧, Pāli: Mithilā; Bạt-kỳ 跋祇,
Pāli: Vajji; Mạt-la 末羅, Pāli: Mallā;
Tô-ma 酥摩, Pāli: Soma.

[23]. Phạm pháp 梵法, pháp tế tự Phạm thiên. Pāli: Brahma-dhamma

[24]. Hán: sở ngôn chí thành, vô hữu hư vọng 所言至誠無有虛妄. Pāli: ‘Brāhmaṇo ‘smīti’ ca vadamāno sammā vadeyya na ca pana musāvādaṃ āpajjeyya, đễ có thể nói rằng ‘Tôi là Bà-la-môn’ mà không trở thành nói dối.

[25]. Tham chiếu Pāli: Ajjhāyako hoti manta-dharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍu-keṭubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsa-pañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurusa-lakkhaṇesu anavayo: Là người đọc tụng Thánh điển, trì chú, tinh thông ba bộ Veda

cùng với ngữ vựng, nghi quỹ, phân tích âm vận, và thứ năm là truyền thuyết lục, thông hiểu ngữ pháp, thế gian học, và tướng đại nhân.

[26]. Nghĩa là tốt tướng. Pāli: Abhirūpo hoti dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇa-pokkharatāya samannāgato brahma-vaṇṇī brahma-vaccasī akkhuddāvakaso: sắc diện thù thắng, đẹp đẽ, khả ái, màu da tuyệt diệu như hoa sen, dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên, cốt cách cao nhã.

[27]. Tham chiếu Pāli: Paṇḍito ca hoti medhāvī patthamo vā dutiyo vā sujaṃ paggaṇhantānaṃ: bác học, thông tuệ, là người thứ nhất hay thứ hai bưng dưng cụ tế tự.

[28]. Hán: hà dụng sanh 何用生, (huyết thống) thọ sanh mà làm gì ? Pāli: Kim hi vaṇṇo karissati: dung sắc mà làm gì ? Trong bản Hán, dung sắc được trừ ở hàng thứ ba, ngược với Pāli, huyết thống thọ sanh hàng thứ ba.

[29]. Hán: hà dụng sanh tụng 何用生誦 ? Pāli: Kim hi mantā karissati: chú ngữ mà làm được gì ?

[30]. Xem cht. 26. Pāli: Kim hi jāti karissati: thọ sanh mà làm gì ?

[31]. Ương-gia-ma-nạp 鴛伽摩納.
Pāli: Aīgako nāma māṇavako: có thanh niên tên Angaka.

[32]. Pāli: sīla-paññānañ ca pana lokasmim aggam akkhāyatīti: giới và tuệ được nói là bậc nhất trong thế gian.

[33]. Trong bản Pāli, từ chúng đắc tứ thiên trở đi, thuộc phần tuệ.

--- o0o ---

--- o0o ---

22. KINH CHỦNG ĐỨC [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở tại Ương-già^[2], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, du hành trong nhân gian, nghỉ đêm tại thành Chiêm-bà bên bờ hồ Già-già.

Lúc ấy có Bà-la-môn tên Chủng Đức [3] sống ở Chiêm-bà. Thành ấy nhân dân đông đúc, sầm uất, sung túc. Vua Ba-tư-nặc phong thành này cho Bà-la-môn ấy làm phạm phần [4].

Người Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đều chơn chánh không bị người khác khi dễ [5], đọc tụng thông suốt ba bộ sách của dị học [6], có thể phân tích các thứ kinh thư; chỗ sâu xa của thể điển không thứ nào không nghiên ngẫm; lại giỏi xem tướng đại nhỏ, xem thời tiết tốt xấu, nghi lễ tế tự. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế.

Bấy giờ, trong thành Chiêm-bà các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ, nghe tin

Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người^[7], lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thảy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chơn hơn như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta cũng nên đến thăm Ngài.’ Nói như vậy xong, bèn rủ nhau ra khỏi thành Chiêm-bà, từng đoàn lũ lượt nối nhau, muốn đến chỗ Phật.

Lúc ấy, Bà-la-môn Chủng Đức đang ngồi trên đài cao, từ xa trông thấy đoàn người lũ lượt nói nhau, bèn quay hỏi người hầu:

“Những người ấy vì nhân duyên gì mà lũ lượt nói nhau, muốn đi đâu vậy?”

Người hầu thưa:

“Tôi nghe nói Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân

chúng ngộ, rồi thuyết pháp cho người^[8], lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ trong thành Chiêm-bà này tụ họp, nói nhau đề đến thăm viếng Sa-môn Cù-đàm vậy.”

Rồi Bà-la-môn Chủng Đức liền ra lệnh cho người hầu rằng:

“Người hãy nhanh chóng mang lời ta đến với các người ấy rằng: ‘Các khanh hãy dừng lại một lát, hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia’.”

Người hầu tức thì mang lời của Chủng Đức đến nói với các người ấy rằng: “Các người hãy dừng lại một lát,

hãy đợi ta đến, rồi cùng đi đến chỗ Cù-đàm kia.”

Lúc ấy, mọi người trả lời rằng:

“Người hãy nhanh chóng trở về thưa với Bà-la-môn rằng, nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Người hầu trở về thưa:

“Những người ấy đã dừng rồi. Họ nói: nay thật là phải thời, nên cùng nhau đi.”

Bà-la-môn liền xuống đài, đến đứng cửa giữa.

Bấy giờ có năm trăm Bà-la-môn khác, có chút duyên sự, trước đó đã tụ tập dưới cửa. Thấy Bà-la-môn Chủng

Đức đến, thấy đều đứng dậy nghinh đón, hỏi rằng:

“Đại Bà-la-môn, ngài muốn đi đâu đây?”

Chúng Đức đáp:

“Có Sa-môn Cù-đàm, con nhà họ Thích, xuất gia và thành đạo, từ Ương-già, du hành trong nhân gian, đến thành Chiêm-bà, ở bên bờ hồ Già-già. Ngài có tiếng tăm lớn, đồn khắp thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người, lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chơn chánh, đầy đủ nghĩa và vị,

phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chơn hơn như vậy nên đến viếng thăm. Nay ta muốn đến thăm Ngài.”

Năm trăm người Bà-la-môn liền thưa với Chủng Đức:

“Ngài chớ đi thăm. Vì sao? Kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia. Nay Đại Bà-la-môn, bảy đời cha mẹ đều chơn chánh không bị dèm pha. Nếu đã có đủ điều kiện như vậy. Thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia. Lại nữa, Đại Bà-la-môn tụng đọc thông suốt ba bộ sách dị học, có thể phân tích các loại kinh thư, những chỗ sâu xa của thế điển, không chỗ nào không nghiên ngẫm. Lại giỏi xem tướng đại nhân, xem tướng tốt xấu,

nghi lễ tế tự. Đã thành tự những pháp ấy, thì kia nên đến đây, chứ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn dung mạo đoan chánh, có sắc tướng của Phạm thiên ^[9]. Đã thành tự pháp ấy thì kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có giới đức tăng thượng ^[10], trí tuệ thành tự. Đã thành tự pháp ấy, thì kia nên đến đây, chứ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có lời nói nhu hòa, biện tài đầy đủ, nghĩa và vị thanh tịnh. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây chứ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn là đại tôn sư, có đông đệ tử. Đã có đủ pháp ấy, thì kia nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn thường dạy dỗ năm trăm Bà-la-môn. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn có học giả bốn phương đến xin thọ giáo, được hỏi các kỹ thuật, các pháp tế tự, thấy đều trả lời được cả. Đã thành tựu pháp ấy, thì thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ^[11] cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp thì kia

nên đến đây chớ đây không nên đến kia.

“Lại nữa, Đại Bà-la-môn trí tuệ sáng suốt, nói năng thông lợi, không hề khiếm nhược. Đã thành tựu pháp ấy, thì kia nên đến đây, chớ đây không nên đến kia.”

Chúng Đức nói với các Bà-la-môn:

“Đúng vậy, đúng vậy. Đúng như điều các ông nói. Tôi có đủ các đức ấy, chớ không phải không có. Nhưng các ông hãy nghe tôi nói. Sa-môn Cù-đàm có công đức^[12] mà chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây. Sa-môn Cù-đàm từ bảy đời trở lại cha mẹ đều chơn chánh không bị dèm pha. Kia đã

thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, xuất thân từ giai cấp Sát-lợi. Đã thành tựu pháp này, chúng ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh chỗ tôn quý, nhưng đã xuất gia hành đạo^[13]. Thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sắc sáng đầy đủ, chủng tánh chơn chánh, nhưng đã xuất gia tu đạo. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm sanh vào gia đình giàu có, có uy lực lớn, nhưng đã xuất gia hành đạo. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có đủ giới Hiền Thánh, thành tựu trí tuệ. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khéo léo nơi ngôn ngữ, dịu dàng hòa nhã. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm là bậc Đạo sư của đại chúng, có đông đệ tử. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm vĩnh viễn diệt trừ dục ái, không có sơ suất thô tháo^[14], ưu tư và sởi hãi đã trừ, lông tóc không rụng đứng^[15], hoan hỷ, hòa vui; được mọi người thì khen ngợi, khéo nói quả báo của hành vi^[16], không chê bai đạo khác. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm thường được vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa lễ kính cúng dường. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia, chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la^[17] lễ kính cúng dường; cũng được Bà-la-môn

Phạm ^[18], Bà-la-môn Đa-lợi-già ^[19], Bà-la-môn Cú Xi ^[20], Thủ-ca Ma-nạp Đô-da Tử ^[21] thăm gặp cúng dường. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm được Thanh-văn đệ tử sùng phụng, lễ kính cúng dường; cũng được chư thiên và các chúng quý thần khác cung kính. Các dòng họ Thích-ca, Câu-ly, Minh-ninh, Bạt-kỳ, Mạt-la, Tô-ma ^[22], thấy đều tông phụng. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao cho vua Ba-tư-nặc và vua Bình-sa ba quy và năm giới. Đã thành tựu pháp

này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm truyền trao ba quy năm giới cho Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la vân vân. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, đệ tử của Sa-môn Cù-đàm thọ ba quy năm giới; chư thiên, dòng họ Thích, Câu-lị, vân vân, thấy đều thọ ba quy năm giới. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi du hành được hết thấy mọi người cung kính cúng dường. Đã thành tựu pháp

này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những thành quách, tụ lạc mà Sa-môn Cù-đàm đã đến, đều được mọi người cúng dường. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, các loài phi nhân, quỷ thần không dám xúc nhiễu. Đã thành tựu pháp này, ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, những nơi Sa-môn Cù-đàm đi đến, nhân dân ở đó đều thấy ánh sáng, nghe âm nhạc trời. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khi muốn rời khỏi chỗ đã đến. Mọi người đều luyến mộ, khóc lóc mà tiễn đưa. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Sa-môn Cù-đàm khi mới xuất gia, cha mẹ khóc lóc, thương nhớ tiếc nuối. Đã thành tựu pháp này thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến ta.

“Sa-môn Cù-đàm xuất gia khi còn trai trẻ, dẹp bỏ các thứ trang sức, voi, ngựa, xe báu, ngũ dục, anh lạc. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm khước từ ngôi vị Chuyển luân vương, xuất gia hành đạo. Nếu Ngài tại gia, sẽ trị vì

bốn thiên hạ, thống lãnh dân vật, thì chúng ta đều là thần thuộc. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm hiểu rõ Phạm pháp ^[23], có thể nói cho người khác, và cũng nói chuyện trao đổi với Phạm thiên. Đã thành tựu pháp ấy, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm đầy đủ cả ba hai tướng. Đã thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chớ kia không nên đến đây.

“Lại nữa, Sa-môn Cù-đàm có trí tuệ thông suốt, không có khiếm nhược. Đã

thành tựu pháp này, thì ta nên đến kia chứ kia không nên đến đây.

“Cù-đàm kia nay đến thành Chiêm-bà này, ở bên bờ hồ Già-già, đối với ta là tôn quý, vả lại là khách. Ta nên thân hành đến thăm viếng.”

Năm trăm Bà-la-môn khi ấy thưa với Chủng Đức rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, công đức của vị kia đến như vậy chăng? Trong các đức, vị kia chỉ cần có một đức là đã không nên đến đây rồi, huống hồ nay gồm đủ cả. Vậy ta hãy kéo hết đi thăm hỏi.”

Chủng Đức đáp:

“Người muốn đi thì nên biết thời.”

Rồi Chúng Đức cho thặng cỗ xe báu, cùng với năm trăm Bà-la-môn và các trưởng giả trong thành Chiêm-bà trước sau vây quanh, đi đến hồ Già-già. Cách hồ không xa, ông thầm nghĩ rằng: ‘Giả sử ta hỏi Cù-đàm, mà hoặc giả không vừa ý Ngài, thì vị Sa-môn ấy sẽ chê trách ta, bảo rằng: ‘Nên hỏi như vậy. Không nên hỏi như vậy.’ Mọi người mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về nghĩa, mà ta đáp hoặc không vừa ý Ngài, vị Sa-môn ấy sẽ khiển trách ta, bảo rằng: ‘Nên trả lời như vậy. Không nên trả lời như vậy.’ Mọi người mà nghe được, cho rằng ta vô trí, sẽ tổn hại cho thanh danh của ta. Giả sử ở đây ta im lặng rồi trở về, mọi

người sẽ nói: ‘Ông này chẳng biết gì. Cuối cùng, không thể đến chỗ Sa-môn Cù Đàm.’ Thế thì cũng tổn hại thanh danh của ta. Nếu Sa-môn Cù-đàm hỏi ta về pháp của Bà-la-môn, ta sẽ trả lời Cù-đàm đầy đủ, hiệp ý Ngài.’”

Khi ấy, Chủng Đức ở bên bờ hồ suy nghĩ như vậy rồi, liền xuống xe đi bộ dẫn đầu đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi sang một bên. Bảy giờ các Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ thành Chiêm-bà, có người lễ Phật xong rồi ngồi; có người chào hỏi xong rồi ngồi; hoặc có người xưng tên rồi ngồi; hoặc có người chấp tay hướng về Phật rồi ngồi; hoặc có người im lặng mà ngồi xuống. Khi mọi người đã ngồi yên,

Phật biết ý nghĩ trong lòng của Chủng Đức, bèn bảo rằng:

“Điều mà ông suy nghĩ, hãy theo ước nguyện của ông.”

Rồi Phật hỏi Chủng Đức:

“Bà-la-môn của ông có mấy pháp để thành tựu?”

Bấy giờ Chủng Đức nghĩ thầm rằng:

“Kỳ diệu thay, hy hữu thay, Sa-môn Cù-đàm có đại thần lực mới thấy được tâm của người, đúng theo ý nghĩ của ta mà hỏi.”

Bà-la-môn Chủng Đức bèn ngồi thẳng người lên, nhìn bốn phía đại chúng, tươi cười hơn hở, rồi mới trả lời Phật rằng:

“Bà-la-môn của tôi có năm pháp để thành tựu, lời nói mới chí thành, không có hư dối^[24]. Những gì là năm? 1. Bà-la-môn có bảy đời cha mẹ chơn chánh không bị người dèm pha. 2. Đọc tụng thông lợi ba bộ dị học, có thể phân tích các thứ kinh thư, những chỗ u vi của thể điển, không chỗ nào không tổng luyện, lại có thể giỏi phép xem tướng đại nhân, xét rõ cát hung, nghi lễ tế tự.^[25] 3. Dung mạo đoan chánh^[26]. 4. Trì giới đầy đủ^[27]. 5. Trí tuệ thông suốt. Đó là năm. Thừa Cù-đàm, Bà-la-môn thành tựu năm pháp này, thì lời nói chí thành, không có hư dối.”

Phật nói:

“Lành thay, Chúng Đức, và có Bà-la-môn nào, trong năm pháp, bỏ một, thành tựu bốn, mà lời nói chí thành, không có hư dối chằng?”

Chúng Đức bạch Phật:

“Có. Vì sao? Thưa Cù-đàm, cần gì dòng họ^[28]? Nếu Bà-la-môn đọc tụng thông suốt ba bộ dị học, phân tích các loại kinh thư, những chỗ u vi của thế điền, không đâu là không tổng luyện, lại giỏi phép xem tướng đại nhân, xét rõ cát hung, tế tự nghi lễ, dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; có bốn pháp thì lời nói thành thật, không có hư dối.”

Phật nói với Chúng Đức:

“Lành thay, lành thay, nếu trong bốn pháp này, bỏ một, thành tựu ba, mà lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, vẫn được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Chủng Đức trả lời:

“Có. Cần gì dòng dõi. Cần gì đọc tụng^[29]. Nếu Bà-la-môn có dung mạo đoan chánh, trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt; thành tựu ba pháp này, thì lời nói chân thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay. Thế nào, nếu trong ba pháp, bỏ một pháp, thành hai, mà kia lời nói vẫn chí thành, không có hư dối; được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Đáp: “Có. Cần gì dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh?”^[30]”

Lúc bấy giờ năm trăm Bà-la-môn ai nấy đều lớn tiếng, nói với Bà-la-môn Chủng Đức:

“Sao lại chê bỏ dòng dõi, đọc tụng và đoan chánh, cho là không cần?”

Thế Tôn nói với năm trăm Bà-la-môn rằng:

“Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo xấu xí, không có dòng dõi, đọc tụng không thông suốt, không có biện tài, trí tuệ, khéo trả lời, không đủ khả năng nói chuyện với Ta, thì các người nên nói. Nếu Bà-la-môn Chủng Đức có dung mạo đoan chánh, chủng tánh đầy đủ, đọc tụng thông suốt, trí tuệ biện tài,

giỏi vấn đáp, đủ khả năng cùng Ta luận nghị, thì các người hãy im lặng, nghe người này nói.”

Bấy giờ, Bà-la-môn Chủng Đức bạch Phật:

“Xin Cù-đàm tạm ngừng giây lát. Tôi sẽ tự mình dùng pháp đi khuyên bảo những người này.”

Chủng Đức ngay sau đó nói với năm trăm Bà-la-môn:

“Ương-già Ma-nạp^[31] nay đang ở trong chúng này. Đó là cháu của ta. Các người có thấy không? Nay các đại chúng cùng tụ hội hết ở đây. Duy trừ Cù-đàm có dung mạo đoan chánh, kỳ dư có ai bằng Ma-nạp này? Nhưng nếu Ma-nạp này sát sanh, trộm cướp, dâm

dật, vô lễ, dối trá, lừa gạt, lấy lửa đốt người, chặn đường làm chuyện ác. Nay các Bà-la-môn, nếu Ương-già Ma-nạp này làm đủ chuyện ác, thế thì đọc tụng, đoan chánh, để làm gì?”

Năm trăm Bà-la-môn lúc ấy im lặng không trả lời. Chủng Đức bạch Phật:

“Nếu trì giới đầy đủ, trí tuệ thông suốt, thế thì lời nói chí thành, không hư dối, được gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, thế nào, Chủng Đức, trong hai pháp nếu bỏ một mà thành tựu một, thì lời nói vẫn thành thật, không có hư dối, được gọi là Bà-la-môn chăng?”

Đáp:

“Không thể được. Vì sao? Giới tức trí tuệ. Trí tuệ tức giới. Có giới, có trí, sau đó lời nói mới thành thật, không có hư dối, tôi gọi là Bà-la-môn.”

Phật nói:

“Lành thay, lành thay, đúng như ông nói. Có giới thì có tuệ. Có tuệ thì có giới. Giới làm thanh tịnh tuệ. Tuệ làm thanh tịnh giới. Chủng Đức, như người rửa tay, tay trái và tay phải cần cho nhau. Tay trái rửa sạch tay phải, tay phải rửa sạch tay trái. Cũng vậy, có tuệ thì có giới. Có giới thì có tuệ. Giới làm sạch tuệ. Tuệ làm sạch giới. Bà-la-môn, ai đầy đủ giới và tuệ, ta gọi người đó là Tỳ-kheo.^[32]”

Bấy giờ, Chủng Đức bạch Phật:

“Thế nào là giới?”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt từng điều một cho ông nghe.”

Đáp rằng: “Kính vâng. Vui lòng muốn nghe”.

Bấy giờ, Phật nói với Chủng Đức:

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, là vị Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn, ở giữa chư thiên, người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết

cho người; lời nói khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chân chánh, đầy đủ nghĩa và vị, phạm hạnh thanh tịnh. Nếu có trưởng giả, hay con trai trưởng giả, sau khi nghe pháp này, tín tâm thanh tịnh. Do tín tâm thanh tịnh, người ấy suy xét như vậy: ‘Tại gia thật khó, ví như gông cùm; muốn tu hành phạm hạnh mà không thể tự tại. Ta nay hãy cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo.’ Người ấy, sau đó, từ bỏ gia đình, bỏ sản nghiệp, từ giã thân tộc, bận ba pháp y, dẹp các trang sức, đọc tụng tỳ-ny, đầy đủ giới luật, từ bỏ không sát sanh,... cho đến, tâm pháp tứ thiên^[33], đạt được an lạc ngay trong hiện tại. Vì sao? Ấy là do tinh tấn, chuyên niệm không quên, ưa sống một

mình chỗ thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó gọi là giới.”

Lại hỏi:

“Sao gọi là tuệ?” Phật nói:

“Nếu Tỳ-kheo, bằng tam-muội tâm, thanh tịnh không cấu uế, mềm mại, dễ điều phục, an trú trạng thái bất động,... cho đến, chứng đắc ba minh, trừ khử vô minh, phát sanh trí tuệ, diệt trừ tối tăm, sanh ánh sáng đại pháp, xuất trí tuệ lậu tận. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng mà được vậy. Bà-la-môn, đó là đầy đủ trí tuệ.”

Khi ấy, Chủng Đức liền bạch Phật rằng:

“Nay con quy y Phật, Pháp, Thánh Chúng. Cúi mong Thế Tôn nhận con làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bảy giờ, Chủng Đức Bà-la-môn sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 15, “Đệ tam phần Chủng Đức kinh đệ tam.” Tương đương Pāli, D. 4, Dig i. 4 Soṇadaṇḍa-sutta

- [2]. Ương-già 鴛伽, Pāli: Aṅga. Chiêm-bà 瞻婆, Pāli: Campā. Già-già trì 伽伽池, Pāli: Gaggarā pokkharanī
- [3]. Chủng Đức, Pāli: Soṇadaṇḍa.
- [4]. Xem cht. 9, kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [5]. Xem cht. 10, kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [6]. Hán: dị học tam bộ 異學三部. Xem cht. 11. kinh số 20 “A-ma-trú.”.
- [7]. Xem cht. 15, kinh số 20 “A-ma-trú.”
- [8]. Xem kinh A-ma-trú, cht. 15.
- [9]. Hán: hữu Phạm thiên sắc tượng 有梵天色像; Pāli: brahma-vaṇṇī
brahma-vaccasī: có dung sắc như Phạm thiên, uy nghi như Phạm thiên.

[10]. Giới đức tăng thượng 戒德增上;
Pāli: vuddha-sīlā, đạo đức được trọng
vọng.

[11]. Ba-tư-nặc 波斯匿, Pāli: Pasenadi.
Bình-sa 瓶沙, Pāli: Bimbisāra.

[12]. Hán: công đức 功德; Pāli=Skt.
guṇa: phẩm tính hay phẩm chất.

[13]. Pāli: mahantaṃ ñati-saṅgaṃ ohāya
pabbajito, xuất gia, lìa bỏ gia đình
quyền thuộc lớn,

[14]. Hán: vĩnh diệt dục ái, vô hữu thốt
bạo 永滅欲愛無有卒暴. Pāli D 4,
Dig I tr 100: khīṇa-kāma-rāgo vigata-
cāpallo , đã diệt ái dục, không còn tháo
động.

- [15]. Hán: y mao bất thụ 衣毛不豎.
- [16]. Hán: kiến nhân xưng thiện, thiện thuyết hành báo 見人稱善善說行報. Tham chiếu Pāli: kamma-vādī kiriya-vādī, là người chủ trương về nghiệp, chủ trương về hành vi.
- [17]. Phát-già-la-sa-la, Pāli: Pokkharasādi , xem kinh số 20 “A-ma-trú”, tr 55 tt.
- [18]. Phạm Bà-la-môn 梵婆羅門 (?).
- [19]. Đa-lợi-giá 多利遮, Pāli: Tārukkha.
- [20]. Cứ Xỉ 鋸齒 tức Cứu-la-đàn-đầu 究羅檀頭, xem kinh số 23 “Cứu-la-đàn-đầu”. Pāli: Kuṭadanta.

[21]. Thủ-ca-ma-nạp Đô-da tử 首迦摩
納都耶子, Pāli: Sukhamāṇava-
Toddeyaputta .

[22]. Một số nước lớn thời Phật: Thích
chủng 釋種, dòng họ Thích, Pāli:
Sakka; Câu-ly 俱利, Pāli: Kuru; Minh-
ninh 冥寧, Pāli: Mithilā; Bạt-kỳ 跋祇,
Pāli: Vajji; Mạt-la 末羅, Pāli: Mallā;
Tô-ma 酥摩, Pāli: Soma.

[23]. Phạm pháp 梵法, pháp tế tự Phạm
thiên. Pāli: Brahma-dhamma

[24]. Hán: sở ngôn chí thành, vô hữu hư
vọng 所言至誠無有虛妄. Pāli:
'Brāhmaṇo 'smīti' ca vadamāno
sammā vadeyya na ca pana musā-
vādam āpajjeyya, để có thể nói rằng

‘Tôi là Bà-la-môn’ mà không trở thành nói dối.

[25]. Tham chiếu Pāli: Ajjhāyako hoti manta-dharo tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇḍu-keṭubhānaṃ sākkaṃrappabhedānaṃ itihāsa-pañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurusa-lakkhaṇesu anavayo: Là người đọc tụng Thánh điển, trì chú, tinh thông ba bộ Veda cùng với ngữ vựng, nghi quỹ, phân tích âm vận, và thứ năm là truyền thuyết lục, thông hiểu ngữ pháp, thế gian học, và tướng đại nhân.

[26]. Nghĩa là tốt tướng. Pāli: Abhirūpo hoti dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇa-pokkharatāya samannāgato

brahma-vaṇṇī brahma-vaccasī
 akkhuddāvakaso: sắc diện thù thắng,
 đẹp đẽ, khả ái, màu da tuyệt diệu như
 hoa sen, dung sắc như Phạm thiên, uy
 nghi như Phạm thiên, cốt cách cao nhã.

[27]. Tham chiếu Pāli: Paṇḍito ca hoti
 medhāvī patthamo vā dutiyo vā sujama
 paggaṇhantānaṃ: bác học, thông tuệ, là
 người thứ nhất hay thứ hai bưng dưng
 cụ tế tự.

[28]. Hán: hà dụng sanh 何用生, (huyết
 thống) thọ sanh mà làm gì ? Pāli: Kim
 hi vaṇṇo karissati: dung sắc mà làm gì
 ? Trong bản Hán, dung sắc được trừ ở
 hàng thứ ba, ngược với Pāli, huyết
 thống thọ sanh hàng thứ ba.

[29]. Hán: hà dụng sanh tụng 何用生誦 ? Pāli: Kim hi mantā karissati: chú ngữ mà làm được gì ?

[30]. Xem cht. 26. Pāli: Kim hi jāti karissati: thọ sanh mà làm gì ?

[31]. Ương-gia-ma-nạp 鴛伽摩納.
Pāli: Aīgako nāma māṇavako: có thanh niên tên Angaka.

[32]. Pāli: sīla-paññānañ ca pana lokasmim aggam akkhāyatīti: giới và tuệ được nói là bậc nhất trong thế gian.

[33]. Trong bản Pāli, từ chúng đặc tứ thiên trở đi, thuộc phần tuệ.

--- o0o ---

--- o0o ---

24. KINH KIÊN CỐ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại thành Na-lan-đà, trong rừng Ba-bà-li-yêm, cùng chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.^[2]

Bấy giờ, có người con trai trưởng giả, tên gọi Kiên Cố^[3], đi đến chỗ Phật, cúi lạy sát chân Phật, rồi ngồi xuống một bên. Khi ấy, con trai trưởng giả Kiên Cố bạch Phật rằng:

“Lành thay, Thế Tôn. Cúi mong Thế Tôn giáo sắc các Tỳ-kheo, nếu có Bà-la-môn, trưởng giả tử hay cư sĩ đến,

hãy hiện thần thông ^[4], hiển thị pháp thượng nhưn ^[5].”

Phật nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ ^[6]. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ.”

Kiên Cố, con trai trưởng giả, lại bạch Phật:

“Cúi mong Thế Tôn giáo sắc các Tỳ-kheo, nếu có Bà-la-môn, trưởng giả tử hay cư sĩ đến, hãy hiện thần thông, hiển thị pháp thượng nhưn.”

Phật lại nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ.”

Khi ấy Kiên Cố, con trai trưởng giả, bạch Phật rằng:

“Con đối với pháp thượng nhân không có gì nghi ngờ. Nhưng thành Na-lan-đà này, quốc thổ thịnh vượng, nhân dân đông đúc, nếu ở đó mà hiện thần túc, sẽ ích lợi cho nhiều người. Phật và Chúng tăng khéo hoằng hóa đạo.”

Phật nói với Kiên Cố:

“Ta không bao giờ dạy các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, cho Bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ. Ta chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Vì sao vậy? Có ba loại thần túc. Những gì là ba? Một, thần túc; hai, quán sát tâm người; ba, giáo giới^[7].

“Thế nào là thần túc? Này con trai trưởng giả, Tỳ-kheo tập^[8] vô lượng thần túc, có thể từ một thân biến thành vô số; từ vô số thân hiệp trở lại thành một thân; hoặc xa, hoặc gần, núi, sông, vách đá, thủy đều tự tại vô ngại, như đi trong hư không. Ở giữa hư không mà

ngồi kết già y như chim bay. Ra, vào lòng đất y như trong nước. Hoặc đi trên nước như đi trên đất. Mình bốc khói, lửa, như đồng lửa lớn. Tay sờ mặt trời, mặt trăng. Đứng cao đến Phạm thiên. Nếu có trưởng giả hay cư sĩ đã có tín tâm thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc, đứng cao đến Phạm thiên, sẽ đi đến các trưởng giả, cư sĩ chưa có tín tâm khác, mà nói rằng: ‘Tôi thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc, đứng cao đến Phạm thiên.’ Trưởng giả hay cư sĩ kia, những người chưa có tín tâm, nói với những người đã có tín tâm rằng: ‘Tôi nghe nói có thần chú cù-la^[9] có khả năng hiện vô lượng thần biến như vậy..., cho đến, đứng cao đến Phạm thiên.’”

Phật bảo Kiên Cố, con trai trưởng giả:

“Những người chưa có tín tâm kia nói như vậy há không phải là hủy báng sao?”

Kiên Cố đáp:

“Đó thật sự là lời hủy báng vậy.”

Phật nói:

“Ta vì vậy không giáo sắc các Tỳ-kheo hiện thân tức, pháp thượng nhân, mà chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Như vậy, này con trai trưởng giả, đó chính là loại thân tức mà các đệ tử Ta thị hiện.

“Sao gọi là thần túc quán sát tâm người? Ở đây, Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết. Nếu có trưởng giả hay cư sĩ đã có tín tâm thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết, sẽ đi đến các trưởng giả, cư sĩ chưa có tín tâm khác, mà nói rằng: ‘Tôi thấy Tỳ-kheo hiện vô lượng thần túc quán sát; quán sát những pháp được nhớ nghĩ trong tâm chúng sanh; những việc được làm trong xó tối cũng có thể nhận biết.’ Trưởng giả hay cư sĩ kia, những người

chưa có tín tâm, nói với những người đã có tín tâm rằng: ‘Tôi nghe nói có thần chú càn-đà-la ^[10] có khả năng hiện vô lượng thần biến như vậy... cho đến, đứng cao đến Phạm thiên.’”

Phật bảo Kiên Cố, con trai trưởng giả:

“Những người chưa có tín tâm kia nói như vậy há không phải là hủy báng sao?”

Kiên Cố bạch Phật:

“Đó thật sự là lời hủy báng vậy.”

Phật nói:

“Ta vì vậy không giáo sắc các Tỳ-kheo hiện thần túc, pháp thượng nhân, mà chỉ dạy các đệ tử ở nơi thanh vắng

nhàn tĩnh mà trầm tư về đạo. Nếu có công đức, nên dấu kín. Nếu có sai lầm, nên bày tỏ. Như vậy, này con trai trưởng giả, đó chính là loại thần túc quán sát mà các đệ tử Ta thị hiện.

“Thế nào là giáo giới thần túc? Này con trai trưởng giả, nếu Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác xuất hiện ở đời, mười hiệu đầy đủ, ở giữa chư Thiên, Người đời, Ma hoặc Ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, mà tự thân chứng ngộ, rồi giảng thuyết cho người khác, với lời khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối thấy đều chơn chánh, nghĩa vị thanh tịnh, phạm hạnh đầy đủ ^[11]. Nếu có trưởng giả hoặc cư sĩ, sau khi nghe, ở trong đó phát sanh tín tâm. Khi đã có tín tâm, vị ấy ở trong đó quán sát, suy

nghĩ rằng: ‘Ta không nên sống tại gia. Nếu sống tại gia, trời buộc liên miên, không thể thanh tịnh tu hành phạm hạnh. Nay ta hãy cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, đủ các công đức, cho đến thành tựu ba minh, diệt trừ những sự tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí. Vì sao vậy? Ấy là do tinh cần, ưa sống một mình chỗ thanh vắng, chuyên niệm không quên, mà được vậy. Nay con trai trưởng giả, đó là giáo giới thần túc mà Tỳ-kheo của Ta thị hiện vậy.’”

Bấy giờ, Kiên Cố, con trai trưởng giả, bạch Phật rằng:

“Có Tỳ-kheo nào thành tựu ba thần túc ấy không?”

Phật nói với con trai trưởng giả:

“Ta không nói phần lớn các Tỳ-kheo đều thành tựu ba thần túc ấy. Nhưng, này con trai trưởng giả, có một Tỳ-kheo của Ta ở trong chúng này thâm suy nghĩ rằng: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’^[12]. Tỳ-kheo ấy phút chốc hướng vào con đường thiên giới^[13], đi đến chỗ Tứ thiên vương^[14], hỏi Tứ thiên vương rằng: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’

“Này con trai trưởng giả, Tứ thiên vương kia trả lời Tỳ-kheo rằng: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Trên tôi còn có trời, gọi là Đao-lợi

[15], vi diệu đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời kia có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Tỳ-kheo nghe xong, phút chốc hướng theo thiên đạo, đi lên trời Đao-lợi, hỏi chư thiên: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Chư thiên Đao-lợi trả lời: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Bên trên còn có trời, gọi là Diệm-ma [16], vi diệu đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời ấy có thể biết.’ Tỳ-kheo liền lên đó hỏi, nhưng nơi ấy vẫn không biết.

“Lần lượt như thế, lên Đâu-suất, lên Hóa tự tại, lên Tha hóa tự tại thiên [17], thầy đều nói: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Bên trên còn có trời, gọi là Phạm-ca-di [18], vi diệu

đệ nhất, có đại trí tuệ. Trời ấy có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Tỳ-kheo ấy phất chốc hương vào Phạm đạo ^[19]. Lên đến Phạm thiên, Tỳ-kheo hỏi: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Vị Phạm thiên kia trả lời Tỳ-kheo: ‘Tôi không biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Nay có Đại Phạm thiên vương, đáng Vô năng thắng, thống lãnh một nghìn thế giới, phú quý, tôn quý, hào quý, hoàn toàn được tự tại, có khả năng tạo hóa mọi vật, là cha mẹ của chúng sanh. Ngài có thể biết bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Nay con trai trưởng giả, Tỳ-kheo kia liền hỏi ngay rằng: ‘Ngài Đại Phạm thiên vương kia hiện đang ở đâu?’ Vị trời ấy

đáp: ‘Không rõ Đại Phạm nay đang ở đâu. Nhưng theo ý tôi mà xét, Ngài sẽ xuất hiện giây lát.’ Chưa bao lâu, Phạm vương hốt nhiên xuất hiện. Này con trai trưởng giả, Tỳ-kheo kia đến Phạm vương và hỏi: ‘Thân này, với bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’ Đại Phạm vương kia nói với Tỳ-kheo: ‘Ta là Đại Phạm, là đấng Vô năng thắng, thống lãnh một nghìn thế giới, phú quý, tôn quý, hào quý, hoàn toàn được tự tại, có khả năng tạo hóa mọi vật, là cha mẹ của chúng sanh^[20].’ Tỳ-kheo kia khi ấy nói với Phạm thiên vương: ‘Tôi không hỏi việc ấy. Tôi hỏi, bốn đại: đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’

“Này con trai trưởng giả, Phạm vương kia vẫn trả lời Tỳ-kheo: ‘Ta là Đại Phạm vương, cho đến, sáng tạo vạn vật, cha mẹ của chúng sanh.’ Tỳ-kheo lại nói: ‘Tôi không hỏi việc ấy. Tôi hỏi, bốn đại vĩnh viễn diệt tận ở đâu.’ Này con trai trưởng giả, Phạm thiên vương, như vậy đến ba lần, không thể trả lời Tỳ-kheo, bốn đại này vĩnh viễn diệt tận ở đâu. Rồi thì, Đại Phạm vương bèn nắm lấy tay phải của Tỳ-kheo, kéo ra chỗ kín đáo, nói rằng: ‘Này Tỳ-kheo, nay các Phạm thiên đều bảo rằng ta là trí tuệ bậc nhất, không có gì không biết, không thấy. Vì vậy ta không trả lời thầy, vì ta không biết, không thấy, bốn đại này nơi đâu vĩnh viễn diệt tận.’ Rồi lại nói tiếp với Tỳ-

kheo: ‘Thầy thật là đại ngu ngốc mới bỏ Như Lai mà đi tra vấn chư thiên về việc này. Thầy nên đến Thế Tôn mà hỏi việc này. Như những gì Phật nói, hãy ghi nhớ kỹ.’ Lại bảo Tỳ-kheo: ‘Nay Phật ở tại Xá-vệ, trong vườn Cấp cô độc. Thầy hãy đến đó mà hỏi.’

“Này con trai trưởng giả, bây giờ, Tỳ-kheo hốt nhiên biến mất khỏi Phạm thiên giới, và trong khoảnh khắc như tráng sĩ co duỗi cánh tay, đến Xá-vệ, trong vườn Cấp cô độc, rừng cây Kỳ-đà. Tỳ-kheo đi đến chỗ Ta, cúi lạy chân Ta, ngồi sang một bên, bạch Ta rằng: ‘Thế Tôn, nay bốn đại này, đất, nước, lửa, gió, vĩnh viễn diệt tận ở đâu?’

Bây giờ, Ta nói rằng:

“Tỳ-kheo! Cũng như thương nhơn mang một con ung^[21] vào biển. Ở giữa biển, thả chim ung bay các phương Đông, Tây, Nam, Bắc trong hư không. Nếu nhìn thấy đất liền, chim bèn dừng trên đó. Nếu không nhìn thấy, chim bay trở về thuyền. Tỳ-kheo, người cũng vậy. Người lên cho đến Phạm thiên để hỏi ý nghĩa đó, cuối cùng không thành tựu mới trở về Ta. Nay Ta sẽ khiến cho người thành tựu ý nghĩa đó.”

Liền nói bài kệ rằng:

Do đâu không bốn đại:
 Đất, nước, lửa và gió?^[22]
 Do đâu không thô, tế,
 Và dài, ngắn, đẹp, xấu?

Do đâu không danh-sắc,
 Vĩnh diệt, không dư tàn?^[23]
 Nên đáp: thức vô hình,
 Vô lượng, tự tỏa sáng^[24];
 Nó diệt, bốn đại diệt;
 Tho, tế, đẹp, xấu diệt.
 Nơi này danh sắc diệt,
 Thức diệt, hết thảy diệt.^[25]

Khi ấy, Kiên Cố, con trai trưởng giả,
 bạch Phật rằng:

“Thế Tôn, Tỳ-kheo ấy tên gì? Làm
 sao ghi nhớ?”

Phật đáp:

“Tỳ-kheo ấy tên là A-thất-dĩ^[26]. Hãy
 ghi nhớ như vậy.”

Bấy giờ, Kiên Cố, con trai trưởng giả, nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 16, “Đệ tam phần Kiên Cố kinh đệ ngũ.” Đại I, tr. 101b. Tương đương Pāli, Dig i. 11, D. 11 Kevaddha-Sutta.

[2]. Na-lan-đà thành 那 闍 陀 城, Pāli: Nālanda, tên thị trấn, phía Đông chùa Đại giác (Mahābodhi) ở Bồ đề Đạo tràng, nước Ma-kiệt-đà (Magadha). Ba-bà-li-yêm lâm 波 婆 利 掩 林, Pāli: Pāvārikambavana, vườn Pāvārikamba.

[3]. Trưởng giả tử danh viết Kiên Cố 長者子名曰堅固, Pāli: Kevaddho gahapati-putto, Kevaddha, con trai gia chủ.

[4]. Hán: hiện thần túc 現神足, Pāli: iddhi-pāṭihāriya, Skt. iddhi-prātihārya, Huyền Tráng dịch, thần biến thị đạo 神變示導, làm cho kinh ngạc hay gây sự chú ý, lôi cuốn sự chú ý bằng các hiện phép thần thông biến hóa.

[5]. Thượng nhơn pháp 上人法, Pāli: uttari-manussa-dhamma, pháp của con người siêu việt, siêu nhân.

[6]. Pāli: gihīnaṃ odātavasanānaṃ, cho những người tại gia áo trắng.

[7]. Thần túc 神足, trong bản Hán dịch này, từ thần túc được dùng cho hai từ khác nhau trong Pāli hay SanSkit. a. Pāli: iddhi-pāda, Skt. ṛddhi-pāda, thần túc mà nơi khác dịch là thần thông 神通, thần biến 神變 hay như ý túc 如意足; b. Pāli: pāṭihāriya, Skt. prātihārya, nơi khác dịch là thị đạo 示導 (hướng dẫn, lời cuốn chú ý). Xem giải thích của kinh đoạn sau. Ở đây, ba loại thần túc hay thị đạo: 1. Thần biến thị đạo 神變示導 (Pāli: iddhi-pāṭihāriya, Skt. ṛddhi-prātihārya), 2. Ký tâm thị đạo 記心示導 (Pāli: ādesanā-pāṭihāriya, Skt. ādeśanā-prātihārya), 3. Giáo giới thị đạo 教誡示導 (Pāli:

anusāsani-pāṭihāriya, Skt. anusāsana-prātihārya).

[8]. Tập, Pāli: paccanubhoti, thể nghiệm.

[9]. Hán: Cù-la chú 瞿羅咒; Pāli: Gandhāri nāma vijjā, có thần chú gọi là Gandhāri. Trong bản Hán, chú Gandhāri (càn-đà-la) này dùng cho thuật đọc ý nghĩ người khác.

[10]. Hán: Càn-đà-la chú 乾陀羅咒; trong bản Pāli, chú này dùng cho thuật biến hóa. Pāli: Atthi Maṇiko nāma vijjā, có minh chú gọi là Maṇika.

[11]. Trong bản Hán dịch này, thường không thống nhất, hoặc: nghĩa vị cụ túc, phạm hạnh thanh tịnh 義味具足 梵行清淨; hoặc: nghĩa vị thanh tịnh,

phạm hạnh cụ túc 義味清淨梵行具足. Tham chiếu Pāli: So dhammaṃ deseti ādi-kalyāṇaṃ majjhe kalyāṇaṃ pariyosāna-kalyāṇaṃ sātthaṃ savyañjanaṃ kevala-paripunṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāseti, Ngài thuyết pháp; pháp ấy thiện xảo ở phần đầu, thiện xảo ở phần giữa, thiện xảo ở phần cuối, có đủ văn cú và nghĩa vị; Ngài nêu rõ đời sống tịnh hạnh hoàn toàn viên mãn và tuyệt đối thanh tịnh.

[12]. Hán: hà do vĩnh diệt 何由永滅. Pāli: kattha (...) aparisesā nirujjhanti.

[13]. Hán: Thúc thú thiên đạo 倏趣天道. Pāli: devayāniyo maggo pātur

ahosi, con đường dẫn đến thiên giới hiện ra.

[14]. Pāli: Cātummahārājikā devā, chư thiên cõi Tứ đại thiên vương. Tầng thứ nhất trong 6 tầng trời Dục giới.

[15]. Đao-lợi hay Tam thập tam (thiên), Pāli: Tāvatisa . Tầng thứ hai trong 6 tầng Dục giới thiên.

[16]. Diêm-ma 焰摩, hay Dạ-ma 夜摩, Pāli: Yāma, tầng thứ 3 trong 6 Dục giới thiên. Trong bản Pāli, chư thiên Tāvatisā giới thiệu đến Thiên chúa Sakka. Sakka không giải đáp được, giới thiệu lên Yāma.

[17]. Đâu-suất 兜率, Pāli: Tusita. Hóa tự tại 化自在, hay Hóa lạc 化樂,

Pāli: Nimmānarati. Tha hóa tự tại 他化自在, Pāli: Paranimmitavasavatti.

[18]. Phạm-ca-di 梵迦夷, hay Phạm thân thiên 梵身天, hay Phạm chúng thiên 梵眾天, tầng thứ nhất trong 3 tầng thuộc Sơ thiên thiên. Pāli: Brahma-kāyika.

[19]. Pāli: Brahma-yāniyo maggo pātur ahosi, con đường dẫn lên Phạm thiên hiện ra.

[20]. Tham chiếu Pāli: Aham asmi(...) Brahmā Mahābrahmā abhibhū anabhibhūto aññadatthidaso vasavattī issaro kattā nimmitā seṭṭho sañjitā vasī pitā bhūta-bhavayānan ti: Ta là Phạm, Đại Phạm, đáng Chiến thắng, đáng Bất

bại, đảng Toàn kiến, đảng Chi phối, đảng Tự tại, là Tác giả, là Hóa công, là đảng Ưu việt, là đảng Sáng tạo, Chủ tể, Tổ phụ của những loài đã tồn tại và sẽ tồn tại.

[21]. Hán: tí ung nhập hải 臂鷹入海.

Pāli: sāmuddikā vāṇijā tīra-dassaiṃ sakunaṃ gahetvā, thương nhân đi biển mang theo con chim tìm bờ.

[22]. Pāli: Kattha āpo ca paṭhavī tejo vāyo na gādhati ? Nơi nào nước, đất, lửa và gió không trụ vững ?

[23]. Pāli: Kattha nāmañ ca rūpañ ca asesam uparujjhati ? Nơi nào danh và sắc hoại diệt không dư tàn ?

[24]. Tham chiếu Pāli: Viññāṇam anidassanam anantam sabbato paham:

Thức vô hình, vô hạn, biến thông tất cả. Pāli: pahaṃ, hoặc gốc động từ pajahati, loại bỏ hoàn toàn; hoặc gốc động từ pabhāti, tỏa sáng. Bản Hán hiểu theo nghĩa sau. Nghĩa biến thông là theo chú giải của Phật Âm (Budhaghosa).

[25]. Pāli: Vññāṇassa nirodhena eth' etaṃ uparujjhatīti: Do thức diệt, (tất cả) cái đó diệt.

[26]. A-thất-dó 阿室已. Bản Pāli không nêu tên Tỳ-kheo này. Skt. Aśvajit ?.

--- o0o ---

--- o0o ---

25. KINH LŴA HÌNH PHẠM CHÍ

[1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Úy-nhã, trong rừng Kim bàn Lộc dã,^[2] cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, có một phạm-chí lŴa hình họ là Ca-diệp^[3] đi đến chỗ Thế Tôn, sau khi chào hỏi xong, ngồi xuống một bên. Phạm chí lŴa hình Ca-diệp bạch Phật rằng:

“Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy^[4]. Cù-đàm, nếu có người nói rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những

người khổ hạnh là dơ dáy.’ Đó có phải là pháp ngữ, pháp pháp thành tựu ^[5], không phỉ báng Sa-môn Cù-đàm chăng?”

Phật nói:

“Ca-diệp, người kia nói: ‘Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tợ; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy.’ Đó không phải là lời nói đúng pháp, không phải pháp thành tựu, là phỉ báng Ta, không phải là lời nói thành thật. Vì sao? Nay Ca-diệp, Ta thấy, trong những người khổ hạnh kia, có người khi thân hoại mạng chung đọa vào địa ngục; lại thấy có người khổ hạnh khi thân hoại mạng chung được sanh thiên, sanh chỗ thiện. Hoặc thấy

người khổ hạnh ưa làm việc khổ hạnh^[6], khi thân hoại mạng chung, sanh vào địa ngục. Hoặc thấy người khổ hạnh ưa làm việc khổ hạnh, khi thân hoại mạng chung, sanh thiên, sanh chỗ thiện. Ta đối với trường hợp thọ báo với hai thú hướng ấy^[7], thấy hết biết hết, làm sao có thể Ta chỉ trích người tu khổ hạnh cho là dơ dáy? Điều Ta rõ ràng nói là phải, người kia nói là không phải. Điều Ta rõ ràng nói không phải, người kia nói là phải.

“Này Ca-diệp, có pháp đồng với Sa-môn, Bà-la-môn. Có pháp không đồng với Sa-môn, Bà-la-môn^[8]. Ca-diệp, pháp nào không đồng, Ta bỏ qua, vì pháp ấy không đồng Sa-môn, Bà-la-môn vậy.

“Này Ca-diệp, những người có trí kia quán sát như vậy: đối với pháp bất thiện, nặng nề ô trược, tối tăm, không phải là pháp Hiền Thánh^[9], giữa Sa-môn Cù-đàm và các tông sư dị học kia^[10], ai là người có khả năng diệt trừ pháp này? Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy chỉ Sa-môn Cù-đàm có khả năng diệt trừ pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận thuyết như vậy, Ta ở trong đó có tiếng tăm.^[11]

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: đệ tử của Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp bất thiện, nặng nề ô trược, tối tăm, không phải pháp Hiền Thánh; hay đệ tử các tông sư dị học kia đối với

pháp bất thiện, nặng nề, ô trược, tối tăm, không phải pháp Hiền Thánh; ai có khả năng diệt trừ pháp này? Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy, biết như vậy: duy chỉ đệ tử của Sa-môn Cù-đàm có khả năng diệt trừ pháp ấy. Ca-diệp, vị có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận như vậy, đệ tử Ta có tiếng tăm.

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu, và là pháp Hiền Thánh; hay các tông sư đệ học kia, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu, và là pháp Hiền Thánh; ai là người có khả năng làm lớn rộng để tu hành?^[12] Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy

chỉ có Sa-môn Cù-đàm có khả năng làm lớn rộng, tu hành pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy, luận thuyết như vậy, Ta ở trong đó có tiếng tăm.

“Lại nữa, Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy: đệ tử của Sa-môn Cù-đàm, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu, và là pháp Hiền Thánh; hay đệ tử của các tông sư dị học kia, đối với pháp thiện, thanh bạch, vi diệu, và là pháp Hiền Thánh; ai là người có khả năng làm lớn rộng, tu hành? Ca-diệp, vị có trí kia quán sát như vậy, liền thấy biết như vậy: duy chỉ có đệ tử của Sa-môn Cù-đàm có khả năng làm lớn rộng, tu hành pháp ấy. Ca-diệp, người có trí kia khi quán sát như vậy, suy cầu như vậy,

luận thuyết như vậy, đệ tử Ta ở trong đó có tiếng tăm.

“Ca-diệp, có đạo, có tích^[13], đệ Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật.

“Ca-diệp, thế nào là đạo, thế nào là tích, đệ Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật? Này Ca-diệp, ở đây Tỳ-kheo tu niệm giác ý, y tịch diệt^[14], y vô dục, y xuất ly. Tu pháp, tinh tấn, hỷ khinh an, định, xả giác ý, y tịch diệt, y vô dục, y xuất yếu^[15]. Ca-diệp, đó là đạo, đó là tích,

đề Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói^[16] đúng luật.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, duy chỉ đạo ấy, tích ấy, Tỳ-kheo ở trong đó tu hành mà tự mình thấy, tự mình biết: Sa-môn Cù-đàm nói đúng thời, nói sự thật, nói có nghĩa, nói đúng pháp, nói đúng luật. Nhưng với khổ hạnh ô uế, có trường hợp được gọi là Bà-la-môn, có trường hợp được gọi là Sa-môn.

“Những khổ hạnh ô uế nào, mà có trường hợp được gọi là Bà-la-môn, có trường hợp được gọi là Sa-môn?”

“Thưa Cù Đàm, đó là: khóa thân^[17],
 cởi bỏ y phục, rồi lấy tay che; không
 nhận đồ ăn từ nồi chảo; không nhận đồ
 ăn từ chậu nước; không nhận đồ ăn
 giữa hai vách tường; không nhận đồ ăn
 giữa hai người, không nhận đồ ăn giữa
 hai cái chày^[18]; không nhận đồ ăn từ
 gia đình đang ăn; không nhận đồ ăn từ
 nhà có thai; không ăn đồ ăn có chó
 đứng trước cửa; không nhận đồ ăn nơi
 nhà có ruồi; không nhận mời ăn; không
 nhận của người nói đã biết trước;
 không ăn cá; không ăn thịt; không
 uống rượu, không ăn bằng hai bát; một
 bữa ăn một lần nuốt, cho đến bảy bữa
 thì thôi^[19]; nhận thức ăn thêm của
 người, không nhận quá bảy lần
 thêm^[20]; hoặc một ngày ăn một bữa;

hoặc hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày, bảy ngày ăn một bữa; hoặc chỉ ăn quả; hoặc chỉ ăn cỏ vục ^[21]; hoặc chỉ uống nước cơm; hoặc ăn mè ^[22]; hoặc chỉ ăn lúa liêm ^[23]; hoặc ăn phân bò; hoặc ăn phân nai; hoặc ăn rễ, cành, lá, hoa, hạt của cây; hoặc ăn trái cây tự rụng ^[24]; hoặc mặc áo; hoặc mặc áo sa thảo ^[25]; hoặc mặc áo vỏ cây; hoặc lấy cỏ đắp lên mình ^[26]; hoặc khoác áo da hươu; hoặc bện tóc; hoặc áo bện bằng lông; hoặc áo lượm từ bãi tha ma; hoặc thường đưa tay lên; hoặc không ngồi giường chiếu; hoặc thường ngồi chồm hòm; hoặc có người cạo tóc nhưng để râu; hoặc có người nằm trên gai; hoặc có người nằm trên bầu trái; hoặc có người khóa thân nằm trên phân

bò; hoặc một ngày ba lần tắm; hoặc một đêm ba lần tắm. Bằng vô số sự khổ mà làm khổ thân này. Cù-đàm, đó gọi là khổ hạnh ô uế, có trường hợp được gọi là Sa-môn pháp, có trường hợp được gọi là Bà-la-môn pháp.”

Phật nói:

“Những người khóa thân cởi bỏ y phục, bằng vô số phương tiện làm khổ thân này; những người ấy không đầy đủ giới, không đầy đủ kiến, không thể siêng tu, cũng không phát triển rộng lớn^[27].”

Ca-diệp bạch Phật:

“Thế nào là giới đầy đủ, kiến đầy đủ^[28], vượt xa các khổ hạnh, vi diệu bậc nhất? ”

Phật bảo Ca-diệp:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe.”

Ca-diệp nói:

“Thưa vâng. Vui lòng xin được nghe.”

Phật nói với Ca-diệp:

“Nếu Như Lai xuất hiện ở đời, cho đến, tứ thiên, ở ngay trong hiện tại mà được an lạc. Vì sao vậy? Ấy do tinh cần, chuyên niệm nhất tâm, ưa ở chỗ nhàn tĩnh, không buông lung vậy. Ca-diệp, đó là giới đầy đủ, kiến đầy đủ, thù thắng hơn các thứ khổ hạnh.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, tuy nói rằng giới đầy đủ, kiến đầy đủ, vượt hơn các thứ khổ hạnh, vi diệu bậc nhất; nhưng pháp Sa-môn thật là khó; pháp Bà-la-môn thật là khó. ^[29]”

Phật nói:

“Ca-diệp, đó là pháp bất cộng của thế gian ^[30], nghĩa là, Sa-môn pháp, Bà-la-môn pháp là khó. Ca-diệp, cho đến ưu-bà-di cũng biết được pháp đó, là khóa thân cõi bỏ y phục, cho đến, bằng vô số phương tiện làm khổ mình. Nhưng không biết rằng tâm ấy là tâm có nhuế, hay tâm không có nhuế; tâm có hận hay tâm không có hận; tâm có hại hay tâm không có hại. Nếu biết tâm ấy, thì không nói rằng pháp Sa-môn, Bà-la-

môn là khó. Vì không biết, cho nên nói pháp Sa-môn, Bà-la-môn khó.”

Bấy giờ, Ca-diệp bạch Phật rằng:

“Thế nào là Sa-môn, thế nào là Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất?”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ, Ta sẽ nói cho ông nghe.”

“Thưa vâng, Cù-đàm. Vui lòng xin được nghe.”

Phật nói:

“Ca-diệp, Tỳ-kheo kia, bằng tam-muội tâm, cho đến, chúng đấng ba minh,

diệt trừ các si mê tối tăm, sanh ánh sáng trí tuệ, gọi là lậu tận trí. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa chỗ nhàn tĩnh, không buông lung vậy. Ca-diệp, đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất.”

Ca-diệp nói:

“Cù-đàm, tuy nói đó gọi là Sa-môn, Bà-la-môn có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất, nhưng pháp Sa-môn, Bà-la-môn thật quá khó, quá khó! Sa-môn cũng khó biết, Bà-la-môn cũng khó biết^[31].”

Phật nói:

“Ưu-bà-tắc cũng có thể tu hành được pháp ấy, nói rằng: ‘Tôi, kể từ hôm nay, có thể khóa thân cởi bỏ y phục, cho đến, bằng vô số phương tiện gieo khổ cho thân này.’ Không thể do hành vi này mà được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn. Nếu chỉ do hạnh này mà có thể được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn; thì không thể nói pháp Sa-môn là quá khó, pháp Bà-la-môn là quá khó. Nhưng không vì hạnh ấy mà được gọi là Sa-môn, Bà-la-môn, cho nên nói rằng Sa-môn rất khó, Bà-la-môn rất khó.”

Phật lại nói với Ca-diệp:

“Xưa, một thời, Ta ở tại Duyệt-kỳ^[32], trong hang Thất điệp trên Cao sơn^[33], đã từng giảng về khổ hạnh thanh tịnh

cho Phạm chí Ni-câu-đà ^[34]. Khi ấy Phạm chí sanh tâm hoan hỷ, được tín tâm thanh tịnh; cúng dường Ta, xưng tán Ta, cúng dường, tán thán Ta một cách tối thượng.”

Ca-diệp nói:

“Thưa Cù-đàm, ai đối với Cù-đàm mà không phát sanh hoan hỷ, tịnh tín, cúng dường, xưng tán một cách tối thượng? Tôi nay đối Cù-đàm cũng phát sanh hoan hỷ, tịnh tín, cúng dường, xưng tán một cách tối thượng. Tôi quy y Cù-đàm.”

Phật nói với Ca-diệp:

“Những gì là giới trong thế gian, không có giới nào sánh bằng tăng thượng giới này, huống hồ muốn nói

hơn. Những gì là tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ^[35], không có cái gì sánh ngang với tầng thượng tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ; huống hồ muốn nói là hơn.

“Này Ca-diệp, được nói là sư tử, là chỉ cho Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác. Như Lai, khi ở giữa đại chúng tuyên bố chánh pháp một cách rộng rãi, tự tại, vô úy. Do đó được gọi là sư tử. Thế nào, Ca-diệp, Như Lai khi rống tiếng sư tử, lúc ấy không dừng mãi^[36] sao? Chớ nghĩ như vậy. Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dừng mãi. Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dừng mãi, nhưng không thể thuyết pháp chằng?^[37] Chớ

nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng cất tiếng rống sư tử một cách dũng mãnh và thuyết pháp một cách thiện xảo.

“Thế nào, Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, nhưng thính giả trong chúng hội không nhất tâm chãng? Chớ nghĩ vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy nhất tâm lắng nghe. Thế nào, Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy

nhất tâm lắng nghe, nhưng không hoan hỷ tín thọ phụng hành chăng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dững cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy nhất tâm lắng nghe, và hoan hỷ tín thọ. Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dững cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy nhất tâm lắng nghe, và hoan hỷ tín thọ, nhưng không cúng dường chăng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dững cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, thuyết pháp một cách thiện xảo, những người đến hội thấy

nhất tâm lắng nghe, hoan hỷ tín thọ, và thi thiết cúng dường.

“Ca-diệp, người bảo rằng, Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, nhưng không cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, rồi cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo.

“Ca-diệp, người bảo rằng Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, rồi cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, nhưng không cứu

cánh phạm hạnh ^[38], đến chỗ an ổn, vô dư Niết-bàn chẳng? Chớ nghĩ như vậy. Vì sao? Như Lai ở giữa đại chúng dũng cảm, vô úy mà cất tiếng rống sư tử, cho đến, tín kính cúng dường, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, rồi cứu cánh phạm hạnh, đến chỗ an ổn, vô dư Niết-bàn.”

Bấy giờ, Ca-diệp bạch Phật rằng:

“Thế nào, thưa Cù-đàm, tôi có thể xuất gia thọ cụ giới trong pháp này được chẳng?^[39]”

Phật bảo Ca-diệp:

“Nếu đệ học muốn đến xuất gia tu đạo trong giáo pháp của Ta, phải lưu bốn tháng quán sát^[40], làm hài lòng chúng tăng, sau đó mới có thể xuất gia

thọ giới. Ca-diệp, tuy có pháp như vậy, nhưng cũng xét theo người. ^[41]”

Ca-diệp nói:

“Nếu đệ học muốn đến xuất gia tu đạo trong Phật pháp, phải lưu bốn tháng quán sát, làm hài lòng chúng tăng, sau đó mới có thể xuất gia thọ giới. Con nay có thể ở trong Phật pháp bốn năm quán sát, làm hài lòng chúng tăng, sau đó mới xuất gia thọ giới.”

Phật bảo Ca-diệp:

“Ta đã có nói, cũng còn xét theo người.”

Bấy giờ, Ca-diệp liền ở trong Phật pháp xuất gia thọ cụ túc giới. Rồi thì, Ca-diệp xuất gia thọ giới chưa bao lâu,

bằng tín tâm, tu phạm hạnh vô thượng, ở ngay trong đời này mà tự thân chứng ngộ: sanh tử đã dứt, phạm hạnh đã đứng vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa; tức thời thành A-la-hán.

Bấy giờ, Ca-diếp nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm*, “đệ tam phần, Lôa hình Phạm chí kinh đệ lục”, Đại I. Tr. 102c. Tương đương Pāli, D 8, Dig i. 8 Kassapa-sīhanāda-sutta (Ca-diếp Sư tử hồng kinh).

[2]. Ủy-nhã, Pāli: Ujuññā. Kim bàn Lộc dã lâm, Pāli: Kaṇṇakatthakamagadāya, vườn nai rừng Kaṇṇakatthaka. Bản Hán hình như đọc là Kanakaṇṇhaka.

[3]. Lỗa hình Phạm chí tánh Ca-diệp, Pāli: acela Kassapa, tu sĩ lỗa thể Kassapa.

[4]. Pāli, Dig I tr. 138: sabban tapam garahati, sabban tapassim lūkhājīvim ekamsena upakkosati upavadati, chỉ trích tất cả khổ hạnh; một mực chê bai, mạt sát người tu khổ hạnh sống tội tàn.

[5]. Hán: pháp pháp thành tựu 法法成就, Pāli: dhammassa canudhammam vyākaronti, chúng thuyết minh tùy pháp của pháp (nói lên sự thật của vấn

đề). Theo văn Hán, hình như:
dhammānudhamma-paṭipanna , thành
tự pháp và tùy pháp, đã đạt đến chỗ
hoàn bị của pháp.

[6]. Hán: khổ hạnh nhơn lạc vi khổ hành
苦行人樂為苦行. Pāli: ekaccam
tapassim appa-dukkha-vihārim (...),
một số người tu khổ hạnh sống ít khổ.

[7]. Nhị thú 二趣, hai định hướng tái
sinh, chỉ thiện thú 善趣 (Pāli. sugata)
và ác thú 惡趣 (duggata). Tham chiếu
Pāli, Dig I tr 138: imesaṃ tapassīnaṃ
evaṃ āgatiñ ca gatiñ ca cutiñ ca
uppattiñ ca yathā-bhūtaṃ pajānāmi: Ta
biết một cách xác thực sự đến và đi,
chết và tái sinh của những người khổ
hạnh ấy.

[8]. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr 139: Tehi pi me saddhiö ekaccesu ðānesu sameti, ekaccesu ðānesu na sameti, Ta tương đồng với họ (các Sa-môn, Bà-la-môn) trong một số trường hợp; không tương đồng với họ trong một số trường hợp.

[9]. Hán: bất thiện pháp, trọng trược, hắc minh, phi Hiền Thánh pháp 不善法重濁黑冥非賢聖法; Pāli: akusala, sāvajja, asevitabba, nālamāriya, bất thiện, có tội, không nên làm, không thuộc bậc Thánh.

[10]. Hán: dị chúng sư 異眾師; Pāli: pare gaṇācāriyā, tông sư của các giáo phái kia.

[11]. Pāli: amhe va tattha yebhuyyena pasamseyyum, ở đây phần lớn họ tán thưởng chúng ta.

[12]. Hán: tăng trưởng tu hành 增長修行; Pāli, nt., tr 140: (...) samādāya vattati, sau khi tiếp nhận rồi, thực hiện (các pháp ấy).

[13]. Hán; đạo 道, đường đi; Pāli: magga, con đường; Hán: tích 跡, lối đi; Pāli: paṭipadā, phương pháp thực hành.

[14]. Hán: chỉ tức 止息.

[15]. Bảy giác ý, hay 7 giác chi, bồ-đề phần. Xem kinh Thập Thượng. Trong bản Pāli: con đường và phương pháp đó là Thánh đạo tám chi.

[16]. Tham chiếu Pāli: tapo-pakkamā ekesaṃ samaṇabrāhmaṇānaṃ samañña-saṃkhāta ca brahmañña-saṃkhātā ca, những hành trì khổ hạnh này được một số Sa-môn, Bà-la-môn gọi là Sa-môn pháp, Bà-la-môn pháp.

[17]. Từ đây trở xuống, nói về các thực hành khổ hạnh, tham chiếu kinh số 8 “Tán-đà-na” ở trên.

[18]. Hán: lưỡng ô (cái bay để trét) trung gian 兩朽中間; Pāli: musalam antaram. Hình như trong bản Hán có sự nhầm lẫn giữa chữ ô 朽 và chữ xử 杵 (cái chày).

[19]. Hán: nhất xan nhất yết, chí thất xan chỉ. Tham chiếu Pāli: ekāgāriko va hoti

ekālopiko, mỗi gia đình là một miếng ăn (chỉ nhận một miếng).

[20]. Khất thực một nhà không đủ, phải khất thực thêm nhà khác, không quá 7 nhà.

[21]. Hán: dũu 莠.

[22]. Hán: ma mễ 麻米.

[23]. Hán: liêm đạo [禾*鹵] 稻, có lẽ gạo lứt.

[24]. Từ “hoặc chỉ ăn quả, cho đến, ăn trái cây tự rụng”, tham chiếu Pāli: sāka-bhakkho vā hoti, sāmāka-bhakkho hoti, nīvāra-bhakkho vā hoti, daddula-bhakkho kho vā hoti, haṭṭa-bhakkho vā hoti, kaṇa-bhakkho vā hoti, ācāma-bhakkho vā hoti, paññāka-bhakkho vā

hoti, tija-bhakkho vā hoti, gomaya-bhakkho vā hoti, vana-mūla-palāhāro yaapeti pavatta-phala-bhojī, vị ấy hoặc ăn rau sống, hoặc ăn lúa tặc, ăn gạo sống, ăn lúa daddula, ăn rêu tươi, ăn trấu, ăn nước cơm, ăn bột mè, ăn cỏ, ăn phân bò, ăn rễ, hạt quả tự rụng trong rừng mà sống.

[25]. Hán: phi sa y 披莎衣. Tham chiếu Pāli: sāṇāni pi dhāreti, masāṇṇāni pi dhāreti, mặc áo vải gai thuần, hoặc mặc áo vải gai lẫn các thứ vải khác.

[26]. Hán; thảo xiêm thân 草褰身.

[27]. Tham chiếu Pāli: tassa cāyaṃ sīla-sampadā citta-sampadā paññā-sampadā abhāvitā asacchikatā atha kho so ārakā va sāmāñña, ārakā va brahmañña, vị ấy

không siêng tu giới thành tựu, tâm thành tựu, tuệ thành tựu, còn cách xa Sa-môn pháp, còn cách xa Bà-la-môn pháp.

[28]. Hán: kiến cụ túc 見具足; Pāli: citta-sampadā, paññā-sampadā, tâm cụ túc, tuệ cụ túc.

[29]. Pāli: Dukkaraṃ bho Gotama sāmaññaṃ, dukkaraṃ brahmaññaṃ, khó hành thay, Tôn giả Gotama, là hạnh Sa-môn; khó hành thay, là hạnh Bà-la-môn.

[30]. Thế gian bất cộng pháp 世間不共法; tham chiếu Pāli: Pakati kho esā lokasimṃ, này Kassapa, đó là lẽ tự nhiên trong đời.

[31]. Tham chiếu Pāli: Dujjāno bho Gotama samaṇo, dujjāno brāhmaṇo: khó biết Sa-môn, khó biết Bà-la-môn.

[32]. La-duyệt-kỳ 羅閱祇, tức Vương xá 王舍, Pāli: Rājāgaha.

[33]. Cao sơn Thất diệp khốt 高山七葉窟, hang núi (Pāli: Sattapaṇṇi-guhā), trên một ngọn núi phía Nam thành Vương xá. Bản Pāli: Gijjha-kūṭṭa pabbata, núi Linh thú, phía Đông-bắc thành Vương xá.

[34]. Phạm chí Ni-câu-đà 尼俱陀; Pāli: tapasa-brahmacārī Nigrodha, một người Phạm chí tu khổ hạnh tên Nigrodha. Xem kinh số 8 “Tán-đà-na.”

[35]. Giới, tam-muội, trí tuệ, giải thoát kiến, giải thoát tuệ, tức giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Bản Pāli nêu bốn: ariyam param sīlam, tối thượng thánh giới, ariyā paramā tapo-jigucchā, tối thượng thánh khổ hạnh, ariyā paramā paññā, tối thượng thánh tuệ, ariyā paramā vimutti, tối thượng thánh giải thoát.

[36]. Hán: dũng hãn 勇捍. Pāli: visārada, tự tin, vô úy.

[37]. Pāli: visārado ca nadati (...) na ca kho nam pañham pucchanti, cất tiếng sư tử một cách tự tin, nhưng không có ai hỏi câu hỏi nào.

[38]. Cứu cánh phạm hạnh 究竟梵行, Pāli: anuttaram brahma-cariya-

pariyosānaṃ, hoàn thành phạm hạnh vô thượng.

[39]. Pāli: Labheyyāhaṃ bhante Bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasam- padati, bạch Thế Tôn, ngay đây, con xin được xuất gia, xin được thọ giới cụ túc.

[40]. Hán: lưu tứ nguyệt quán sát 留 四 月 觀 察. Pāli: so cattāro māsē parivasati, người ấy sống biệt trú bốn tháng .

[41]. Pāli: Api ca m’ettha puggala- vemattatā veditā ti, nhưng ở đây Ta cũng nhận biết cá tánh của con người.

--- o0o ---

--- o0o ---

26. KINH TAM MINH [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở tại nước Câu-tát-la, du hành nhân gian, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người, đến Y-xa-năng-già-la, thôn Bà-la-môn ở Câu-tát-la. Ngài nghỉ đêm trong rừng Y-xa.^[2]

Bảy giờ, có Bà-la-môn tên Phát-già-la-sa-la, Bà-la-môn tên Đa-lê-xa^[3], có duyên sự nên cùng đến thôn Y-xa-năng-già-la. Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la này, từ bảy đời nay cha mẹ chon chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại

giỏi phép xem tướng đại nhơn, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ. Ông có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phé. Trong số đó có một đệ tử tên Bà-tát-tra^[4], từ bảy đời nay cha mẹ chơn chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhơn, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ; cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phé.

Bà-la-môn Đa-lê-xa cũng từ bảy đời nay cha mẹ chơn chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, cũng giỏi phép xem tướng đại nhơn, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ. Ông cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ

không bỏ phế. Trong số đó có một đệ tử tên Phả-la-đọa^[5] từ bảy đời nay cha mẹ chơn chánh không bị người khinh chê, tụng đọc thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân tích các loại kinh thư, lại giỏi phép xem tướng đại nhỏ, quán sát cát hung, tế tự nghi lễ; cũng có năm trăm đệ tử, dạy dỗ không bỏ phế.

Lúc bảy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, hai người vào lúc tảng sáng đi đến khu vườn cùng nhau bàn luận. Bà-tất-tra nói với Phả-la-đọa:

“Con đường của ta chơn chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Phát-già-la-sa-la Bà-la-môn dạy.”

Phả-la-đọa lại nói:

“Con đường của ta chơn chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Đa-lê-xa Bà-la-môn dạy.”

Như vậy, Bà-tát-tra ba lần tự khen đạo mình chơn chánh. Phả-la-đọa cũng ba lần tự khen đạo mình chơn chánh. Hai người cùng bàn luận mà không thể quyết định.

Rồi Bà-tát-tra nói với Phả-la-đọa rằng:

“Ta nghe nói Sa-môn Cù-đàm, con nhà dòng họ Thích, xuất gia và đã thành đạo, ở Câu-tát-la, du hành nhân gian, nay đang nghỉ tại rừng Ya-xa-năng-già-la. Ngài có tiếng tăm lớn, lưu

truyền khắp thiên hạ, rằng, Ngài là bậc Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác, đầy đủ mười hiệu, ở giữa chư thiên, người đời, Sa-môn, Bà-la-môn, tự mình chứng ngộ, rồi thuyết pháp cho người khác; lời nói khoảng đầu, khoảng giữa, khoảng cuối thấy đều chơn chánh, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh. Bậc chơn như vậy, ta nên đến thăm viếng. Ta nghe nói Sa-môn Cù-đàm kia biết con đường Phạm thiên, có thể giảng thuyết cho người. Ngài thường nói chuyện, trao đổi với Phạm thiên. Chúng ta hãy cùng nhau đi đến Cù-đàm để giải quyết ý nghĩa này. Nếu Sa-môn có nói điều gì, chúng ta sẽ vâng nhớ.”

Bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa, hai người theo nhau đi vào rừng Y-xa-năng-già-la, đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi xong, ngồi xuống một bên.

Thế Tôn biết ý nghĩ trong lòng hai người, bèn hỏi Bà-tất-tra:

“Các người hai người vào lúc tảng sáng đi vào khu vườn, cùng nhau thảo luận như vậy, cùng bài bác lẫn nhau. Một người nói: ‘Con đường của ta chơn chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Phất-già-la-sa-la Bà-la-môn dạy.’ Người kia nói: ‘Con đường của ta chơn chánh, có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Đó là điều mà Đại sư Đa-lê-xa Bà-la-môn dạy.’ Như vậy ba lần,

các người bài bác nhau. Có sự việc như vậy không?”

Bà-tất-tra và Phả-la-đọa khi nghe lời này của Phật thấy đều kinh ngạc, lông tóc dựng đứng, trong lòng nghĩ thầm: ‘Sa-môn Cù-đàm có đại thần đức, biết trong tâm người. Những điều mà chúng ta muốn thảo luận, Sa-môn Cù-đàm đã nói trước rồi. Rồi Bà-tất-tra bạch Phật:

“Con đường này và con đường kia, đều tự xưng là chơn chánh, đều có khả năng xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên. Điều mà Bà-la-môn Phát-già-la-sa-la nói đúng hay điều mà Đa-lê-xa nói đúng?”

Phật nói:

“Giả sử, Bà-tất-tra, con đường này, con đường kia đều chơn chánh, xuất yếu, dẫn đến Phạm thiên, các người sao lại đi vào khu vườn lúc tảng sáng mà bài bác lẫn nhau, cho đến ba lần?”

Bà-tất-tra bạch Phật:

“Có những Bà-la-môn thông ba minh [6] giảng thuyết các con đường khác nhau, con đường tự tại dục, con đường tự tác, con đường Phạm thiên. Cả ba con đường ấy đều dẫn đến Phạm thiên [7]. Cũng như những con đường trong xóm, tất cả đều dẫn về thành, các Bà-la-môn tuy nói những con đường khác nhau, nhưng đều hướng đến Phạm thiên.”

Phật hỏi Bà-tất-tra:

“Có phải các con đường kia thấy đều thú hương Phạm thiên ?

Đáp: “Thấy đều thú hương”.

Phật lặp lại câu hỏi ba lần:

“Có phải các con đường kia thấy đều thú hương Phạm thiên ?”

Đáp: “Thấy đều thú hương”.

Thế Tôn sau khi đã xác định lời ấy rồi, bèn hỏi Bà tất-tra:

“Thế nào, trong số các Bà-la-môn thông tam minh có ai đã từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tát-tra, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh có từng thấy Phạm thiên chưa?”

Đáp: “Không ai thấy”.

“Thế nào, Bà-tát-tra, các Bà-la-môn kỳ cựu, các tiên như thông tam minh thời cổ, đọc tụng thông suốt, có thể thuyết cho người khác nghe các tán tụng cổ, các ca vịnh, thi thư, những vị có tên là A-tra-ma Bà-la-môn, Bà-ma-đề-bà Bà-la-môn, Tỳ-bà-thâm-tra Bà-la-môn, Y-ni-la-tư Bà-la-môn, Xà-bà-đề-già Bà-la-môn, Bà-bà-tát Bà-la-môn, Ca-diệp Bà-la-môn, A-lâu-na Bà-la-môn, Cù-đàm-ma Bà-la-môn, Thủ-chỉ Bà-la-môn, Bà-la-tôn-đà Bà-la-

môn^[8]; những vị này có được thấy Phạm thiên không?”

Đáp: “Không có ai thấy”.

Phật nói:

“Nếu Bà-la-môn thông tam minh kia không thấy Phạm thiên, tiên sư của Bà-la-môn thông tam minh cũng không thấy Phạm thiên, các Bà-la-môn thông tam minh, những cựu tiên như, như A-tra-ma vân vân, cũng không một ai thấy Phạm thiên, thế thì biết rằng những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói không phải là sự thật.^[9]”

Phật lại nói với Bà-tất-tra:

“Như có một người dâm, nói rằng: ‘Tôi cùng với người nữ đẹp đẽ kia

thông giao, ca ngợi dâm pháp.’ Những người khác liền hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy không? Cô ấy ở đâu? Phương Đông, phương Tây, phương Nam, hay phương Bắc?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết đất, đai, thành ấp, chòm xóm mà người nữ ấy ở không?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết cha mẹ cô ấy tên gì không?’ Đáp: ‘Không biết.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy là Sát-lợi, hay Bà-la-môn, hay cư sĩ, hay thủ-đà-la không?’ Đáp: ‘Không.’ Lại hỏi: ‘Ông có biết người nữ ấy cao hay thấp, mập hay gầy, đen hay trắng, đẹp hay xấu không?’ Đáp: ‘Không.’ Thế nào, Bà-tát-tra, sự ca ngợi của người kia có phải sự thật không?”

Đáp: “Không thật”.

“Như vậy, Bà-tát-tra, những điều mà Bà-la-môn thông tam minh nói cũng như vậy, không có sự thật. Thế nào, Bà-tát-tra, Bà-la-môn thông tam minh của người thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường, và có thể nói như vậy: ‘Con đường này chơn chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng’ được chăng?”

Đáp: “Thật vậy, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chơn chánh, có

thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.””

Phật nói:

“Như vậy, Bà-tát-tra, Bà-la-môn thông tam minh thấy nơi chốn mà mặt trời, mặt trăng mọc, lặn, du hành, chấp tay cúng dường, nhưng không thể nói như vậy: ‘Con đường này chơn chánh, có thể dẫn đến xuất yếu, đến chỗ mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng lại thường chấp tay cúng dường cung kính, há không phải là hư dối sao?”

Đáp: “Thật vậy, thưa Cù-đàm, kia thật sự hư dối”.

Phật nói:

“Ví như có người dựng thang nơi khoảng đất trống; những người khác hỏi: ‘Người bắc thang làm gì?’ Đáp: ‘Tôi muốn lên nhà trên’. Hỏi: ‘Nhà ở chỗ nào? Đông, hay Tây, hay Nam, hay Bắc?’ Đáp rằng: ‘Không biết.’

Thế nào, Bà-tát-tra, người ấy dựng thang để lên nhà, há không phải là hư dối sao?’

Đáp: ‘Thật vậy, kia thật sự hư dối’.

Phật nói:

“Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, hư dối không thật.

“Bà-tát-tra, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích.^[10] Những gì là năm? Mắt thấy sắc, rất đáng yêu thích. Tai

nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền Thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lỗi xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phụng sự nhật, nguyệt, thủy, hỏa, và xưng lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên.’ Không có trường hợp ấy. Ví như con sông A-di-la-^[11], có mức nước ngang bờ^[12]. Có người ở bờ bên này, mình bị quán chặt, kêu sông bờ bên kia rằng: ‘Lại đây, đưa tôi sang.’ Bờ kia có đến đưa người ấy sang không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tát-tra, năm dục khiết tịnh, rất đáng yêu thích, ở trong pháp Hiền Thánh của Ta, được gọi là dính mắc, là trói buộc, là xiềng xích. Bà-la-môn thông tam minh kia bị nhiễm bởi năm dục, ái dục dính chặt, nhưng không thấy lỗi lầm, không biết lỗi xuất yếu. Kia đã bị năm dục trói buộc, giả sử có phụng sự nhật, nguyệt, thủy, hỏa, và xưng lên rằng: ‘Xin tiếp đỡ tôi sanh lên Phạm thiên’, thì cũng giống như vậy. Trọn không thể xảy ra.

“Bà-tát-tra, ví như con sông A-di-la, nước tràn ngang bờ, con qua có thể uống được. Có người muốn sang, không bằng vào sức của tay chân, thân mình, không nhân thuyền bè, mà có thể sang được không?”

Đáp: “Không”.

“Bà-tất-tra, Bà-la-môn thông tam minh cũng vậy, không tu hạnh thanh tịnh của Sa-môn, lại tu theo hạnh không thanh tịnh của đạo khác, mà muốn cầu sanh Phạm thiên, không có trường hợp đó.

“Bà-tất-tra, cũng như nước trong núi vọt mạnh ra, cuốn trôi khá nhiều nhân dân, vả lại không có thuyền, bè, cũng không có cầu bến. Người kia nghĩ thầm: ‘Ta nên thâu lượm thật nhiều cỏ và cây, buộc thành chiếc bè thật chắc chắn, rồi bằng sức của thân mình mà sang bờ một cách an ổn. Bà-tất-tra, cũng vậy, nếu Tỳ-kheo xả hạnh bất tịnh phi Sa-môn, tu hành phạm hạnh thanh

tịnh của Sa-môn, muốn sanh Phạm thiên ; trường hợp ấy có xảy ra.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có nhuế tâm ^[13] hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Có nhuế tâm”.

“Bà-tát-tra, Phạm thiên không có nhuế tâm. Bà-la-môn thông tam minh có nhuế tâm. Nhuế tâm và không nhuế tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. ^[14] Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm^[15].”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Có sân tâm”.

“Bà-tát-tra, Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có hận tâm, hay không có hận tâm?^[16].”

Đáp: “Không có hận tâm.”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn thông tam minh có hận tâm, hay không có hận tâm?”

Đáp: “Có hận tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Bà-la-môn thông tam minh có sân tâm. Sân tâm và không sân tâm không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có gia thuộc, sản nghiệp không?^[17]

Đáp: “Không”

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có gia thuộc, sản nghiệp không?”

Đáp: “Có”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Bà-la-môn thông tam minh có gia thuộc, sản nghiệp. Người có gia thuộc, sản nghiệp và người không gia thuộc, sản nghiệp không cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có được tự tại hay không được tự tại?^[18]”

Đáp: “Được tự tại”.

Lại hỏi:

“Bà-la-môn tam minh có được tự tại, hay không được tự tại?”

Đáp: “Không được tự tại”.

Phật nói:

“Phạm thiên được tự tại. Bà-la-môn thông tam minh không được tự tại. Người được tự tại và người không được tự tại cùng sống chung, không cùng giải thoát, không thú hưởng đến nhau. Vậy Phạm thiên và Bà-la-môn không sống chung.”

Phật lại nói:

“Bà-la-môn tam minh kia, giả sử có người đến hỏi ý nghĩa sâu xa, không

thể trả lời đầy đủ, có thật như vậy không?”

Đáp: “Thật như vậy”.

Bấy giờ, Bà-tát-tra và Phả-la-đọa, hai người đều bạch Phật rằng:

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm biết rõ con đường Phạm thiên^[19], có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gặp gỡ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-đàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói với Bà-tát-tra

“Ta nay hỏi người. Hãy tùy ý trả lời. Thế nào, Bà-tất-tra, nước Tâm niệm^[20] kia cách đây gần xa?”

Đáp: “Gần”.

“Giả sử có người sanh trưởng ở nước này được người khác hỏi đường đi đến nước này. Thế nào, Bà-tất-tra, người sanh trưởng ở nước ấy trả lời đường đi cho người hỏi kia, há có đáng nghi ngờ chẳng?”

Đáp: “Không nghi. Vì sao? Vì y sanh trưởng ở nước này”.

Phật nói:

“Dù cho người sanh trưởng ở nước này kia cũng có thể đáng nghi ngờ, nhưng nếu có người hỏi Ta về con

đường Phạm thiên, không có điều gì nghi ngờ. Vì sao? Ta đã từng nhiều lần nói về con đường Phạm thiên ấy.”

Bà-tát-tra và Phả-la-đọa, cả hai cùng bạch Phật:

“Hãy gác qua một bên các đề tài khác. Tôi nghe Sa-môn Cù-đàm biết rõ con đường Phạm thiên, có thể giảng thuyết điều đó cho người khác; lại đã cùng Phạm thiên gặp gỡ, qua lại chuyện trò. Cúi mong Sa-môn Cù-đàm vì lòng từ mẫn, xin thuyết con đường Phạm thiên, xin khai thị, phô diễn.”

Phật nói:

“Hãy lắng nghe, hãy suy ngẫm kỹ. Ta sẽ nói cho người nghe.”

Đáp: “Kính vâng. Xin vui lòng được nghe.”

Phật nói:

“Nếu Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác xuất hiện ở đời, đầy đủ mười hiệu, cho đến, tứ thiên, ở ngay trong đời này mà hưởng thọ an lạc. Vì sao? Ấy do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vậy. Vị ấy với từ tâm tràn khắp một phương ; các phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô lượng, không hạn, vô hại^[21], du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc.^[22] Bi, hỷ, xả tâm biến mãn một phương, phương khác cũng vậy, rộng khắp không biên tế, không hai, vô

lượng, không kết hận, không có ý nào hại^[23], du hí với tâm ấy và hưởng thọ an lạc.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có nhuế tâm không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành từ tâm có nhuế tâm, hay không có nhuế tâm?”

Đáp: “Không có nhuế tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có nhuế tâm. Tỳ-kheo hành từ tâm không có nhuế tâm. Không nhuế tâm và không nhuế tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát.

Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.^[24]

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành từ tâm có sân tâm, hay không có sân tâm?”

Đáp: “Không có sân tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có sân tâm. Tỳ-kheo hành từ tâm không có sân tâm. Không sân tâm và không sân tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì

vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có hạn tâm, hay không có hạn tâm?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành từ tâm có hạn tâm, hay không có hạn tâm?”

Đáp: “Không có hạn tâm”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có hạn tâm. Tỳ-kheo hành từ tâm không có hạn tâm. Không hạn tâm và không hạn tâm cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì

vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tất-tra, Phạm thiên có gia thuộc sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không”.

Lại hỏi:

“Tỳ-kheo hành từ tâm có gia thuộc, sản nghiệp hay không?”

Đáp: “Không có gia thuộc, sản nghiệp”.

Phật nói:

“Phạm thiên không có gia thuộc, sản nghiệp. Tỳ-kheo hành từ tâm không có gia thuộc, sản nghiệp. Không gia thuộc, sản nghiệp và không gia thuộc

sản nghiệp cùng hướng đến nhau, đồng giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.

“Thế nào, Bà-tát-tra, Phạm thiên có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

Lại hỏi:

“Tỳ-khe hành từ tâm có được tự tại không?”

Đáp: “Được tự tại”.

Phật nói:

“Phạm thiên được tự tại. Tỳ-kheo hành từ tâm được tự tại. Được tự tại và được tự tại cùng hướng đến nhau, đồng

giải thoát. Vì vậy, Phạm thiên và Tỳ-kheo cùng sống chung.”

Phật lại nói với Bà-tất-tra:

“Nên biết, Tỳ-kheo hành từ tâm, khi thân hoại mạng chung, trong khoảnh khắc như mũi tên được bắn đi, sanh lên Phạm thiên.”

Khi Phật nói kinh này, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa ngay trên chỗ ngồi mà xa lìa trần cấu, ở trong các pháp phát sanh con mắt thấy pháp.^[25]

Bấy giờ, Bà-tất-tra và Phả-la-đọa sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Phật thuyết Trường A-hàm*, “đệ tam phần, Tam minh kinh đệ thất”, Đại I, tr. 104c. Tương đương Pāli, D. 13, Dig i. 13 Tevijja-Sutta.

[2]. Xem kinh số 20 “A-ma-trú.” Bản Pāli, Phật trú tại Manasākata, bên bờ sông Aciravatī. Chúng Tỳ-kheo năm trăm người.

[3]. Phát-già-la-sa-la 沸伽羅娑羅, được đề cập trong kinh số 20 “A-ma-trú.” Pāli: Pokkharasāti; Đa-lê-xa 多梨車, Pāli: Tārukkha. Bản Pāli còn kể thêm: Jāṇussoni, Todeyya.

[4]. Bà-tát-tra, Pāli: Vāsetṭha. Xem cht. 3, kinh số 5 “Tiểu duyên.”

- [5]. Phả-la-đọa, Pāli: Bhāradva. Xem cht. 3, kinh số 5 “Tiểu duyên.”
- [6]. Tam minh Bà-la-môn 三明婆羅門. Pāli: tevijja-brāhmaṇa, Bà-la-môn tinh thông ba bộ Veda.
- [7]. D13 (Dig I 13 tr 200) không kể tên các học thuyết, mà kể tên các người đề xướng: Addhāriyā, Tittiriya, Chandoka, Chandavā.
- [8]. Danh sách các Bà-la-môn cô: xem kinh số 20 “A-ma-trú”, cht. 89.
- [9]. Sở thuyết phi thật 所說非實, D 13 sđd.: appāṭihīrakatā, lời nói ngu ngốc.
- [10]. D 13 sđd.: (...) ime kāma-guṇā ariyassa vinaye andūti pi vuccanti, bandhanan ti pi vuccanti, năm phạm

chất của đục này, trong luật của Thánh, được gọi là xiềng xích, là trói buộc.

[11]. A-di-la hà 阿夷羅河, tên sông, 1 trong 5 sông lớn; các phiên âm khác: A-trí-la-phiệt-đề, Y-la-bạt-đề, A-di-na-hòa-đề. Pāli: Aciravatī.

[12]. D. 13: Aciravatī nadī pūrā udakassa samatittikā kākapeyyā: con sông Aciravatī đầy với lượng nước tràn bờ, con quạ có thể uống.

[13]. Nhuế tâm 恚心, xem cht. 16.

[14]. Hán: bất cộng đồng, bất câu giải thoát, bất tương thú hướng 不共同不俱解脫不相趣向. D. 13: (...) saddhim samsandati sametīti ? no

h'idam (...), có tương giao, có tương đồng không ? Không.

[15]. Sân tâm, xem cht. 16.

[16]. Bản Pāli, D 13, sđd.: liệt kê 2 trạng thái sân: savera-citta, tâm có oán hận, thù nghịch; savyāpajjha-citta, tâm có các hại, có ý muốn gây hại cho người.

[17]. Gia thuộc sản nghiệp, có thể Pāli (D. 13): sapariggaha, có sở hữu, có thể thiếp.

[18]. Tự tại, Pāli: vasavattin, người có quyền lực chi phối.

[19]. Hán: minh thức Phạm thiên đạo 明識梵天道. D. 13: Brahmānaṃ saḥavyatāya maggaṃ jānātīti: ngài biết

rõ con đường dẫn đến cộng trú (làm bạn) với Phạm thiên.

[20]. Tâm niệm quốc 心念國, dịch nghĩa địa danh Manasākata. Bản Hán nói là quốc, nhưng, D. 13:
Manasākataṃ nāma Kosalānaṃ
brāhmaṇa-gamo: làng Bà-la-môn ở
Kosala tên là Manasākata.

[21]. Tham chiếu, D. 13. (...) mettā-
sahagayena cetasā vipulena
mahaggatena appamāṇa avereṇa
avyāpajjena pharitvā, làm tràn đầy với
tâm song hành với từ, rộng lớn, bao la,
không lượng, không hạn, không ác hại.

[22]. Hán: du hí thử tâm nhi tự ngộ lạc
遊戲此心而自娛樂.

[23]. Đồi chiếu đoạn trên, xem cht. 22.

[24]. Câu cộng đồng 俱共同; Pāli, D. 13: saavyūpago bhavissati, sẽ sống chung với nhau.

[25]. Bản Minh: ư chư pháp trung, đắc pháp nhãn sanh 於諸法中得法眼生; các bản khác: chư pháp pháp nhãn sanh 諸法法眼生. Đây chỉ trường hợp chứng quả Dự lưu; D. 13 không đề cập sự kiện này. Văn cú tương đương Pāli, tham chiếu D. 3 Ambaṭṭha-sutta (21): āsane virajaṃ vimalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi: ngay tại chỗ, sạch bụi bặm, sạch cái bản, con mắt thấy pháp khởi lên.

--- o0o ---

--- o0o ---

27. KINH SA-MÔN QUẢ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại La-duyệt-kỳ, trong vườn Am-bà của Kỳ cựu đồng tử [2], cùng với Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-xà-thế, con trai bà Vi-đề-hi [3], vào ngày rằm, lúc trăng tròn, sai gọi một phu nhân đến, bảo rằng:

“Đêm nay trong sáng không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Phu nhân tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tắm gội sạch sẽ, cùng các thê nữ hưởng thụ ngũ dục.”

Vua lại lệnh gọi Thái tử thứ nhất là Ưu-da-bà-đà ^[4] đến hỏi:

“Đêm nay rằm trăng tròn, không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Thái tử tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tập họp bốn thứ quân, cùng bàn mưu chinh phạt phản nghịch biên cương, sau đó trở về cùng hưởng thụ dục lạc.”

Vua lại ra lệnh triệu đại tướng Dũng Kiện đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Đại tướng tâu:

“Đêm nay trong sáng, không khác gì ban ngày, nên tập họp bốn thứ quân, đi tra xét thiên hạ để biết có sự thuận hay nghịch^[5].”

Vua lại sai triệu Bà-la-môn Vũ-xá^[6] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vũ-xá tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bất-lan Ca-diệp ^[7], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. ^[8] Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

“Vua lại lệnh gọi em Vũ-xá là Tu-ni-đà ^[9] đến hỏi: “Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Tu-ni-đà tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Mạt-già-lê Cù-xá-lê ^[10], là

người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Diên tác đại thần ^[11] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Diên tác đại thần tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la ^[12], là người lãnh đạo, đứng đầu

chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu tướng thủ thành môn là Già-la ^[13] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy tướng thủ thành môn là Già-la tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bà-phù-đà Già-chiên-na ^[14], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng

lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Ưu-đà-di Mạn-đề Tử ^[15] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Ưu-đà-di tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát ^[16], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng

tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu em là Vô Úy^[17] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vô Úy tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Ni-kiền Tử^[18], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều,

được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Thọ Mạng đồng tử [19] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Thọ Mạng đồng tử tâu:

“Có Phật, Thế Tôn, nay đang ở trong vườn xoài của tôi. Đại vương nên đến đó thăm hỏi. Nếu Đại vương gặp Phật, tâm tất khai ngộ.”

Vua bèn sắc lệnh Thọ Mạng:

“Hãy thắng kiệu con voi báu mà ta thường cỡi, cùng với năm trăm thớt voi trắng.”

Kỳ Cự vâng lệnh, cho trang nghiêm con voi của vua cùng với năm trăm thớt voi xong, tâu vua rằng:

“Xa giá đã trang nghiêm. Xin Đại vương biết thời.”

A-xà-thế tự mình cỡi voi báu; cho năm trăm phu nhân cỡi năm trăm voi cái, tay mỗi người đều cầm một bó đuốc, thể hiện uy nghi của vua, ra khỏi La-duyệt-kỳ, chậm rãi tiến đi trên con đường hướng đến chỗ Phật. Vua bảo Thọ Mạng:

“Người nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Thọ Mạng tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh.”

Rồi thì, tiến tới một quãng ngắn, vua lại bảo Thọ Mạng:

“Người nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Vua nói ba lần như vậy.

“Vì sao? Kia có một ngàn hai trăm năm mươi người, nhưng lại vắng lặng không tiếng động. Hẳn là có âm mưu rồi.”

Thọ Mạng ba lần tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh. Vì sao? Sa-môn kia theo pháp thường ưa sự thanh vắng, do đó không có tiếng động. Đại vương cứ tiến tới. Khu vườn đã xuất hiện^[20].”

Vua A-xà-thế đi đến cổng vườn^[21], xuống voi, giải kiếm, cắt lọng, dẹp bỏ năm thứ uy nghi^[22], bước vào cổng vườn, nói với Thọ Mạng:

“Phật, Thế Tôn đang ở đâu?”

Thọ Mạng trả lời:

“Đại vương, Phật đang ở trên cao đường kia^[23], phía trước Ngài có ngọn đèn. Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử^[24], mặt hướng về phía Nam. Đại vương đi tới một chút, tự mình gặp Thế Tôn.”

Bấy giờ, A-xà-thế đi đến chỗ giảng đường, rửa chân ở bên ngoài, sau đó mới bước lên giảng đường, im lặng nhìn bốn phía, sanh tâm hoan hỷ, miệng tự phát lên lời:

“Nay các Sa-môn yên tĩnh lặng thính, đầy đủ chỉ quán^[25]. Mong sao Thái tử Ưu-đà-di của tôi cũng chỉ quán thành tựu^[26], như thế này không khác.”

Khi ấy, Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương nghĩ đến con, nên từ miệng mình phát ra lời^[27] : ‘Mong sao

Thái tử Ưu-đà-di cũng chỉ quán thành tựu như vậy không khác.’ Đại vương hãy ngồi phía trước đó.”

A-xà-thế bèn đánh lễ Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Nay có điều muốn hỏi, nếu Ngài có rảnh, tôi mới dám hỏi.”

Phật nói:

“Đại vương, có điều gì muốn hỏi, xin cứ hỏi.”

A-xà-thế bạch Phật:

“Thế Tôn, như nay người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện đao, mâu, kiếm, cung tên, binh khí, phép chiến đấu; vương tử, lực sĩ, đại lực sĩ, tôi tớ, thợ da, thợ hót tóc, thợ bện tóc, thợ đóng xe, thợ

gồm, thợ đan, thợ dệt cói; mỗi người đều sinh sống bằng các kỹ thuật khác nhau, tự mình hưởng thụ dục lạc; và cùng với cha, mẹ, vợ con, nô bộc vui hưởng lạc thú. Các nghề nghiệp như vậy đều có quả báo hiện tại. Nay các Sa-môn hiện tại tu hành, được những quả báo hiện tại^[28] gì?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương đã từng đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy chưa?”

Vua bạch Phật:

“Tôi đã từng đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy.

“Nhớ lại, một thời tôi đến Bất-lan Ca-diệp, hỏi rằng: ‘như người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp ... cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Bất-lan Ca-diệp kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương nếu tự mình làm. Hay sai bảo người khác làm. Chặt, bừa, tàn hại, nấu, nướng, cắt, xẻ, não loạn chúng sanh, khiến cho sầu ưu, than khóc; sát sanh, trộm cắp, dâm dật, vọng ngữ, trèo tường cướp bóc, phóng lửa thiêu đốt, chặn đường làm chuyện ác. Đại vương, hành động như vậy không phải là ác. Đại vương, nếu lấy kiếm bén mà lóc thịt chúng sanh, làm thành một đồng thịt, ngập tràn cả thế gian; đó

không phải là sự ác, cũng không tội báo. Ở bờ Nam sông Hằng, lóc thịt chúng sanh, cũng không có ác báo. Ở phía Bắc sông Hằng, thiết hội bố thí lớn, bố thí tất cả chúng sanh, lợi cho tất cả mọi người, cũng không có quả báo của tội phước^[29]’.”

Rồi vua bạch Phật:

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời tôi là không có tội phước. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.^[30]’ Khi ấy,

trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi^[31].”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Nhớ lại, một thời tôi đến Mạt-già-lê Câu-xá-lê, hỏi rằng: ‘như người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp, v.v..., cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, không có bố thí, không có sự cho^[32], không có pháp tế tự^[33]. Cũng không có thiện ác; không có quả báo của thiện ác. Không có đời này, không có đời sau. Không có cha, không có mẹ, không có chư thiên, không có sự hóa sanh, không có chúng

sanh^[34]. Ở đời không có Sa-môn, Bà-la-môn, bình đẳng hành giả^[35], và họ cũng không tự mình chứng ngộ đời này hay đời sau, rồi phô diễn cho người hay. Những ai nói có, thấy đều hư dối.^[36],

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô nghĩa^[37]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-łợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Con người lãnh thọ bốn đại, khi mạng chung, đất trở về đất, nước trở về nước, lửa trở về lửa, gió trở về gió; thấy đều hư rã, các căn trở về hư không. Khi người chết, nhà đồ khiêng xác để trong bãi tha ma, lửa đốt cháy thành xương như màu bồ câu, hoặc biến thành tro đất. Hoặc ngu, hoặc trí, đến lúc mạng chung, thấy đều hư rã, là pháp đoạn diệt ^[38]’.

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết đoạn diệt ^[39]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ba-phù-đà Già-chiên-diên, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại

có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Không có lực, không có tinh tấn, con người không sức mạnh, không phương tiện. Chúng sanh nhiễm trước không do nhân gì hay duyên gì. Chúng sanh thanh tịnh không do nhân gì hay duyên gì. Hết thấy chúng sanh, những loài có mạng, thấy đều không sức mạnh, không được tự tại, không có cái gì được gọi là oán là thù^[40], ở trong sáu sanh loại^[41] mà thọ các khổ hay lạc.’^[42]

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô lực^[43]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng sát-lợi, không duyên có mà lại giết người

xuất gia, bắt trời, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa, xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, hiện tại có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy. Sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không có quả báo của

Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại vừa có vừa không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không phải có cũng không phải không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không

phải không khác^[44].’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết di luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ni-kiền Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội

này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, tôi là bậc Nhất thiết trí, là người thấy tất cả, biết thấu suốt không sót. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, bất cứ lúc nào, trí thường hiện tiền.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.

“Thế Tôn, hôm nay tôi đến đây để hỏi ý nghĩa như vậy: như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây Sa-môn hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Nay Ta trở lại hỏi Đại vương, xin tùy ý trả lời. Thế nào, Đại vương, có đồng bộc của Đại vương, người làm các công việc trong và ngoài, đều thấy Đại vương vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ, bèn suy nghĩ như vậy: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi^[45] đến như thế sao?’

Vua A-xà-thế này vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ. Ai có thể biết được đây lại là quả báo của hành vi?’ Người kia, một thời gian sau, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, thực hành pháp bình đẳng^[46]. Thế nào, Đại vương, Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, há có khởi lên ý nghĩ rằng: Đây là nô bộc của ta?’”

Vua bạch Phật:

“Không, bạch Thế Tôn. Nếu thấy người ấy đến, phải đứng dậy nghinh đón, mời ngồi.”

Phật nói:

“Đó không phải là Sa-môn được quả báo hiện tại sao?”

Vua đáp: “Đúng như vậy, Thế Tôn, đó là hiện tại được quả báo Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, có người khách^[47] cư ngụ trong cương giới của Đại vương, ăn thóc lúa mà Đại vương ban cho. Người ấy thấy Đại vương vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng các thế nữ vui thú ngũ dục, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi kia đến như vậy sao? Ai có thể biết đó là quả báo của hành vi?’ Một thời gian sau, người ấy cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp. Thế nào,

Đại vương? Nếu Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, có khởi lên ý nghĩ rằng; ‘Người ấy là khách dân của Ta, ăn thóc lúa mà Ta ban cho’ hay không?”

Vua nói: “Không. Nếu tôi thấy người ấy từ xa đến, tôi sẽ đứng dậy nghinh đón, chào hỏi, mời ngồi”.

“Thế nào, Đại vương, đó không phải là Sa-môn hiện tại được quả báo chăng?”

Vua nói: “Đúng như vậy, hiện tại được quả báo của Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác xuất hiện ở đời, vào trong pháp Ta, cho đến tam minh, diệt trừ các tối tăm, phát sanh ánh sáng

đại trí, gọi là lậu tận trí chúng. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vậy. Thế nào, Đại vương, đó không phải là quả báo hiện tại của Sa-môn sao?”

Vua đáp: “Thật vậy, Thế Tôn, đó thật là quả báo hiện tại của Sa-môn”.

Bấy giờ, vua A-xà-thế rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt lễ chân Phật, bạch Phật rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nhận sự hối hận của con. Con vì cuồng, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vậy. Nhưng con bị ngũ dục mê hoặc, thật sự

đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn
rũ lòng thương xót, nhận sự sám hối
của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức.
Nhưng đã tự mình hối cải. Người vì mê
say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay
trong pháp Hiền Thánh mà biết hối cải,
tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì
thương tưởng người, nhận sự sám hối
của người.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế sau khi lễ
Phật, được Phật giảng pháp cho nghe,
được chỉ bày, khuyến khích, làm cho
ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe những
điều Phật dạy, vua liền bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin chấp nhận con là ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng sáng ngày mai nhận lời thỉnh của con.”

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi thì, vua thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng sau đó cáo lui.

Vua đi chưa bao lâu, Phật nói với các Tỳ-kheo rằng:

“Vua A-xà-thế này, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhỏ trọng tội. Nếu A-xà-thế không giết cha, thì ngay tại chỗ này đã được

con mắt thanh tịnh thấy pháp. Nhưng vua A-xà-thế nay đã hối lỗi, tội lỗi đã vơi bớt, đã nhờ trọng tội.”

Bấy giờ, A-xà-thế, đang trên đường đi, gọi Thọ Mạng Đồng tử bảo rằng:

“Lành thay, lành thay! Người nay làm được nhiều điều lợi ích cho ta. Người trước đã tán thán Như Lai, chỉ dẫn, khơi mở, sau đó đưa ta đến gặp Thế Tôn, nhờ thế ta được khai ngộ. Ta rất cảm ơn người, trọn không bao giờ quên.”

Rồi thì, vua trở về cung sửa soạn các món hào soạn, các loại thức ăn. Sáng hôm sau, khi đã đến giờ, báo đức Thánh biết đã đến giờ.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát, cùng với chúng đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người, đi đến Vương cung, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn. Rồi, vua tự tay châm chước, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát, dùng nước rửa xong, vua đánh lễ Phật, bạch rằng:

“Con nay ba lần xin sám hối. Con vì cuồng dại, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vạ. Nhưng con vì mê say ngũ dục, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền Thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.”

Rồi thì, sau khi đánh lễ Phật, vua lấy một ghế nhỏ ngồi trước Phật. Phật giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe Phật dạy, vua lại bạch Phật:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi mong nhận con làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời, không giết,

không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ, bèn rời chỗ ngồi ra về.

Vua A-xà-thế và Thọ Mạng Đồng tử sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Trường A-hàm kinh*, quyển 17, “Đệ tam phần Sa-môn quả kinh đệ bát.” Tham chiếu, *Phật thuyết Tịch chí quả kinh*, Đông Tấn, Trúc Đàm Vô Sấm dịch (Đại I, tr. 270); *Tăng nhất A-hàm*, “Thiên tử phạm đệ

thất kinh” (Đại II, tr. 762a), *Tạp A-hàm*, quyển 7., kinh số 156-165.-
 Tương đương Pāli, D. 2, Dig i. 2,
 Samaññaphala-sutta.

[2]. La-duyệt-kỳ 羅閱祇, Pāli:

Rājagaha (thành Vương xá, thủ phủ
 của Magadha); Kỳ cựu đồng tử am-bà
 viên 耆舊童子菴婆園, Pāli:

Jīvaka-komārabhaccassa ambavane,
 trong vườn xoài của Jīvaka-

Komārabhacca, hay nhi khoa y sĩ

Jīvaka; y sĩ của vua Bimbisāra, người
 nuôi nấng Thái tử Ajātasattu. Pāli:

Komārabhacca, Skt. Kaumāra-bhṛtya,

chỉ nghề nghiệp, trong bản Hán được
 đọc là, Skt. Kaumāra (Pāli: Kumāra):

người niên thiếu. Đoạn sau, Hán dịch

là Thọ Mạng Đồng tử; xem cht. 19 sau.

Tịch chí quả kinh: đồng tử y vương danh Kỳ-vực.

[3]. A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世韋提希子, Pāli: Ajātasattu Vedehi-putta, dịch nghĩa: Vị Sanh Oán, con trai của vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và bà Vedehi (Vi-đề-hi), giết cha, cướp ngôi, làm vua nước Magadha (Ma-kiệt-đà).

[4]. Ưu-da-bà-đà 優耶婆陀, hoặc âm Ưu-bà-da, dịch nghĩa: Bạch Hiền 白賢, Pāli: Udayībhadda (Udaya-bhadra), con trai của A-xà-thế, sau này cũng giết cha để cướp ngôi.

[5]. Từ đoạn hỏi phu nhân, cho đến đại tướng, không có trong bản Pāli D. 2.

[6]. Vũ-xá 雨舍, hoặc dịch là Vũ Hành, Vũ Thế; Pāli: Vassakāra, đại thần phụ chính của A-xà-thế. Trong bản Hán, các đề nghị kể sau đều có nêu tên người đề nghị; D. 2 chỉ nói chung là một đại thần nào đó, không nêu tên. Tham chiếu D. 2 (2ff): aññataro rājāmacco.

[7]. Bất-lan Ca-diệp 不蘭迦葉, hoặc âm Phú-lâu-na Ca-diệp; Pāli: Pūtaṇakassapa. Một trong lục sư ngoại đạo. Chủ trương được thuật đoạn sau.

[8]. Chúng sở cúng dường 眾所供養; Pāli: sādhu-sammato bahu-janassa, được nhiều người tôn kính.

[9]. Tu-ni-đà, hay Tu-ni-đề; Pāli: Sunidha. D. 2 không nêu tên này.

[10]. Mạt-già-lê Cù-xá-lê, hay Mạt-già-lê Câu-xá-lợi; Pāli: Makkhali-Gosāla.

[11]. Điền tác 典作, hay điền chế đại thần; chỉ quan hàn lâm. Không tìm thấy Pāli tương đương.

[12]. A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅, Pāli: Ajita-Kesakambala.

[13]. Già-la thủ môn tướng 伽羅守門將. Không tìm thấy Pāli tương đương.

[14]. Bà-phù-đà Già-chiên-na 婆俯陀伽旃那, Pāli: Pakudha-Kaccāyana .

[15]. Ưu-đà-di Mạn-đê Tử 優陀夷漫提子; D. 2 không đề cập.

[16]. Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát 散若夷毗羅梨沸, Pāli: Sañjaya Balatṭhiputta.

[17]. Vô Úy, hay Vô Úy vương tử 無畏王子, Pāli: Abhaya-rājakumāra. D. 2 không nêu tên này.

[18]. Ni-kiền Tử, hay Ni-kiền Thân Tử, 尼乾親子; hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子; Pāli: Nigaṇṭha-Nāta-putta.

[19]. Thọ Mạng đồng tử 壽命童子, cùng nhân vật trên kia dịch là Kỳ Cự đồng tử; Pāli: Jīvaka-Komārabhacca.

[20]. Pāli (D. 2 Dig. I tr 43): Ete maṇḍala-maḷe dīpā jhāyanti, những

ngọn đèn đang cháy sáng trong ngôi nhà hình tròn.

[21]. Pāli (D. 2 §11): maṅḍala-maḷāssa dvāra, cửa của ngôi nhà hình tròn.

[22]. Ngũ uy nghi, tức 5 nghi trượng của vua: kiếm, lọng, mũ (thiên quan), phát trần cán cần ngọc và giày thêu. Bản Pāli không có chi tiết này.

[23]. Cao đường, tức giảng đường. Trong bản Pāli: ngôi nhà hình tròn, hay viên đường (maṅḍala-māḷa).

[24]. Pāli (D. 2 §11): majjhimamaṁ thambhamaṁ nissāya, ngôi dựa cột giữa.

[25]. Hán: tịch nhiên tĩnh mặc, chỉ quán cụ túc 寂然靜默止觀具足, tham chiếu Pāli, D. 2 § 12: rahadamaṁ iva

vippsanam, như hồ nước tĩnh lặng.
 Pāli: vippsana (hai chữ p một s): tĩnh
 lặng, trong suốt, trong bản Hán đọc là
 vipassanā (một chữ p hai s): quán hay
 quán chiếu. Liên hệ câu tiếp theo, Hán:
 chỉ quán cụ túc, Pāli: vipassanam (...)
 upasamena samannāgato: trong suốt,
 (...), một cách tĩnh lặng.

[26]. Hán: (...) chỉ quán thành tựu 止觀
 成就; Pāli, sđd.: iminā me upasamena
 Udāyi-bhaddo kumāri samannāgato:
 mong cho vương tử Udāyi-bhadda
 cũng trầm lặng như vậy.

[27]. Tham chiếu Pāli, sđd.: Agamā kho
 tvam mahā-rāja yathā pemaṇ ti ? Đại
 vương cũng tràn ngập yêu thương như

vậy sao ? Ý Phật muốn nhắc vua về việc giết cha.

[28]. Pāli, sđd.: § 14: diṭṭh' eva dhamme sandiṭṭhikam sāmāñña-phalam: kết quả thiết thực của Sa-môn trong hiện tại.

[29]. Pāli: akiriyaṃ vyakāsi, thuyết minh về sự không có hành động, thuyết phi nghiệp, hay vô tác.

[30]. Tham chiếu Pāli, D. 2, sđd.: tr. 46: Kathaṃ hi nāma mādiso samanāṃ vā brāhmaṇaṇaṃ vā vijite vasān taṃ apasādetabbaṃ maññeyyāti: Làm sao một người như tôi lại có thể làm cho Sa-môn hay Bà-la-môn sống trong lãnh thổ tôi không hài lòng ?

[31]. Tham chiếu Pāli, sđd.:
anabhinanditvā appaṭikkositvā

anattamano anattamana-vācam
 anicchāretvā (...): không tán thành,
 không chỉ trích, dù không hài lòng
 cũng không nói lời làm phật lòng (...)

[32]. Hán: vô dũ 無與; Pāli: n'atthi
 yiṭṭham, không có sự hiển tế sinh vật;
 đôi khi cũng dùng theo nghĩa bố thí,
 cấp dưỡng. Xem cht. 36.

[33]. Hán: tế tự pháp 祭祀法; Pāli:
 huta, phẩm vật cúng tế, vật cúng hy
 sinh. Xem cht. 36.

[34]. Hán: vô hóa, vô chúng sanh 無化
 無眾生; Pāli: n'atthi sattā opapātikā,
 không có chúng sanh hóa sanh. Bản
 Hán đọc sattā vā oppātikā thành hai
 danh từ độc lập.

[35]. Hán: bình đẳng hành giả 平等行者; Pāli (D. 2 Dig I tr 49): sammā-paṭipannā: những người đang hướng thẳng đến (Thánh quả). Pāli: sammā-paṭipanna (chánh hành), bản Hán đọc là sama-paṭipanna (bình đẳng hành).

[36]. Trong bản Pāli, trên đây là phần đầu học thuyết của Ajita-Kesakambali (A-kỳ-đa-xí-xá-khâm-bà-la), được gọi là đoạn diệt luận (Pāli: uccheda-vāda); phần sau, xem đoạn kế tiếp. Ở đây, dẫn phần đầu: D. 2, sđd.: N' atthi dinnam n' atthi yiṭṭham n' atthi hutam n' atthi sukata-dukkaṭānam kammānam phalam vipako, n' atthi ayam loko n' atthi param loko, n' atthi mātā, n' atthi pitā, n' atthi sattā opapātikā, n' atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggatā

sammā-paṭipannaṃ ye imaṃ ca lokam
 paraṃ ca lokam sayam abhiññā
 sacchikatvā pavedenti: không có bố thí,
 không có lễ hy sinh, không có cúng tế,
 không có kết quả chín muồi của các
 nghiệp tịnh hay bất tịnh, không thể
 gian này, không có thể gian khác,
 không có cha, không có mẹ, không có
 hữu tình hoá sanh, trong đời này không
 có Sa-môn, Bà-la-môn chánh hành
 chánh hướng, không có những vị đã tự
 mình chứng nghiệm thể gian này và thể
 gian khác, sau khi chứng ngộ rồi tuyên
 thuyết điều ấy.

[37]. Hán: nãi dĩ vô nghĩa đáp 乃以無
 義答. Pāli, sđd.: § 24: uccheda-vādam
 vyākāsi: thuyết minh chủ nghĩa đoạn
 diệt. Xem thêm cht. 36.

[38]. Trong bản Pāli, đây là phần hai chủ nghĩa đoạn diệt (uccheda-vāda) của Ajita-Kesakambali (phần đầu, xem cht. 36), D. 2 Dig I tr 48: Cātum-mahābhūṭiko ayam puriso, yadā kālaṃ karoti paṭhavī paṭhavi-kāyaṃ anupeti anupagacchati, āpo āpo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, tejo tejo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, vāyo vāyo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, ākāsaṃ indriyāni saṃkamanti. Āsandi-pañcamā purisā mataṃ ādāya gacchanti, yāva ālāhanā padāni paññāpentī, kāpotakāni aṭṭhīni bhavanti, bhassantāhutiyo. Dattu-paññattam yad idaṃ dānam, tesam tuccham musā vilāpo ye keci atthika-vādam vadanti. Bāle ca paṇḍite ca

kāyassa bheda ucchijjanti vinassanti, na honti param maraṇā ti: con người vốn là sản phẩm của bốn đại, khi thời gian đến, thân thuộc đất đi theo đất trở về đất, thân thuộc nước đi theo nước trở về với nước, thân thuộc lửa đi theo lửa trở về với lửa, thân thuộc gió đi theo gió trở về với gió; các căn hội nhập hư không. Với người thứ năm trong quan tài, người ta khiêng xác đến giàn hỏa, đặt ra những vần thơ. Xương trắng sẽ trở thành màu bồ câu, vật cứng té biến thành tro. Sự bổ thí là thuyết cho kẻ ngu độn. Những ai chủ trương chủ nghĩa tồn tại, người ấy hư ngụy, dối trá, hý luận. Kẻ ngu hay người trí, khi thân xác tan rã, sẽ tiêu diệt, không còn tồn tại sau khi chết.

[39]. Hán: đáp ngã dĩ đoạn diệt 答我以斷滅. Pāli: ucchedavādam vyākāsi.
Xem cht. 37.

[40]. Hán: vô hữu oan thù định tại số
trung 無有冤讎定在數中.

[41]. Hán: lục sanh 六生; Pāli: chass' abhijāti, chỉ sáu giống người, phân biệt theo màu da: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, thuần trắng.

[42]. Trong bản Pāli, D. 2 Dig. I tr 47, là phần đầu thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsāra-suddhi) của Makkhali Gosāla: N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, ahetu-apaccayā sattā saṃkilissanti. N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā, ahetu-apaccayā sattā visujjhanti. N

‘atthi attakāre n’ atthi parakāre, n’ atthi purisa-kāre; n’ atthi balaṃ n’ atthi viriyaṃ. N’ atthi purisa-thāmo n’ atthi purisa-parakkamo. Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā aviriyā niyati-saṅgati-bhāva-pariṇatā chass’ evābhijāisu sukha-dukkhaṃ paṭisaṃvedenti: không có nguyên nhân, không có điều cho sự ô nhiễm của chúng sanh. Chúng sanh bị nhiễm ô không do nhân duyên gì. Không có nguyên nhân, không có điều kiện cho sự thanh tịnh của chúng sanh. Chúng sanh được thanh tịnh không do bởi nhân duyên gì. Không có cái tự tác, không có cái tha tác, không có cái nhân tác. Không có lực, không có tinh tấn, không có nghị lực của con người,

không có sự nỗ lực của con người. Tất cả chúng sanh, tất cả loài có hơi thở, tất cả loài có sự sống, tất cả loài có linh hồn, đều không tự do, bất lực, không tinh tấn, được biến đổi theo định mệnh, kết hợp, tính cách, cảm thọ khổ và lạc trong sáu giống.

[43]. Hán: bĩ dĩ vô lực đáp 彼以無力答. Vô lực, tức Pāli: akiriya, mà trong bản Pāli, là thuyết của Pūrana-Kassapa tức Bất-lan Ca-diệp. Xem đoạn trên, cht. 29.

[44]. Chủ trương nguy biện (vikhepaṃ vyākāsi) của Sañjaya Belaṭṭhi-putta , Hán và Pāli đại thể tương đồng, tham chiếu, D. 2 Dig I tr 51: “Atthi paro loko” ti iti ce taṃ pucchasi, “atthi paro

loko” ti iti ce me assa, “atthi paro loko”
 ti iti te nam vyākareyyem. Evam pi me
 no Tathā ti pi me no, aññathā ti pi me
 no no ti pi me no no no ti pi me no:
 Nếu người hỏi Ta, “Có thể giới khác
 hay không”, và nếu ta nghĩ rằng “Có
 thể giới khác”, Ta sẽ trả lời người rằng
 “Có thể giới khác.” Nhưng, Ta không
 nghĩ như vậy. Ta không nghĩ sự thật
 như vậy. Ta không nghĩ một cách khác.
 Không nghĩ không phải như vậy.
 Không nghĩ không phải không như
 vậy.

[45]. Hán: bỉ hành chi báo 彼行之報;
 Pāli (D. 2 § 35): puññānaṃ gati
 puññānaṃ vipāko, thú hướng của
 phước đức, kết quả của phước đức.

[46]. Xem cht. 35.

[47]. Pāli (D. 2 § 37): assa puriso kassako gahapatiko, một người kia, là nông phu, là gia chủ.

--- o0o ---

--- o0o ---

27. KINH SA-MÔN QUẢ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật trú tại La-duyệt-kỳ, trong vườn Am-bà của Kỳ cựu đồng tử [2], cùng với Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, A-xà-thế, con trai bà Vi-đề-hi^[3], vào ngày rằm, lúc trăng tròn, sai gọi một phu nhân đến, bảo rằng:

“Đêm nay trong sáng không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Phu nhân tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tắm gội sạch sẽ, cùng các thể nữ hưởng thụ ngũ dục.”

Vua lại lệnh gọi Thái tử thứ nhất là Ưu-da-bà-đà^[4] đến hỏi:

“Đêm nay rằm trăng tròn, không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Thái tử tâu:

“Đêm nay rằm trăng tròn, như ban ngày không khác. Nên tập họp bốn thứ quân, cùng bàn mưu chinh phạt phản nghịch biên cương, sau đó trở về cùng hưởng thụ dục lạc.”

Vua lại ra lệnh triệu đại tướng Dũng Kiện đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên làm gì?”

Đại tướng tâu:

“Đêm nay trong sáng, không khác gì ban ngày, nên tập họp bốn thứ quân, đi tra xét thiên hạ để biết có sự thuận hay nghịch^[5].”

Vua lại sai triệu Bà-la-môn Vũ-xá^[6] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vũ-xá tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bất-lan Ca-diệp^[7], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường.^[8] Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

“Vua lại lệnh gọi em Vũ-xá là Tu-ni-đà ^[9] đến hỏi: “Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Tu-ni-đà tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Mạt-già-lê Cù-xá-lê ^[10], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Diên tác đại thần ^[11] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Diên tác đại thần tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la ^[12], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu tướng thủ thành môn là Già-la ^[13] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy tướng thủ thành môn là Già-la-tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Bà-phù-đà Già-chiên-na ^[14], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Ưu-đà-di Mạn-đê Tử ^[15] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Ưu-đà-di tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát ^[16], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu em là Vô Úy ^[17] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Khi ấy Vô Úy tâu vua:

“Đêm nay trong sáng, không khác ban ngày. Có Ni-kiền Tử ^[18], là người lãnh đạo, đứng đầu chúng lớn, được nhiều người biết đến, tiếng tăm đồn xa, cũng như biển cả dung nạp được nhiều, được mọi người cúng dường. Đại vương, nên đến kia thăm viếng. Nếu Đại vương gặp vị ấy, hoặc giả tâm được khai ngộ.”

Vua lại sai triệu Thọ Mạng đồng tử ^[19] đến hỏi:

“Nay ngày rằm trăng tròn, đêm sáng trong không khác gì ban ngày. Ta nên đến Sa-môn, Bà-la-môn nào, để có thể khai ngộ tâm ta?”

Thọ Mạng đồng tử tâu:

“Có Phật, Thế Tôn, nay đang ở trong vườn xoài của tôi. Đại vương nên đến đó thăm hỏi. Nếu Đại vương gặp Phật, tâm tất khai ngộ.”

Vua bèn sắc lệnh Thọ Mạng:

“Hãy thắng kiệu con voi báu mà ta thường cỡi, cùng với năm trăm thớt voi trắng.”

Kỳ Cự vâng lệnh, cho trang nghiêm con voi của vua cùng với năm trăm thớt voi xong, tâu vua rằng:

“Xa giá đã trang nghiêm. Xin Đại vương biết thời.”

A-xà-thế tự mình cỡi voi báu; cho năm trăm phu nhân cỡi năm trăm voi cái, tay mỗi người đều cầm một bó đuốc, thể hiện uy nghi của vua, ra khỏi La-duyệt-kỳ, chậm rãi tiến đi trên con đường hướng đến chỗ Phật. Vua bảo Thọ Mạng:

“Người này gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Thọ Mạng tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về

phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh.”

Rồi thì, tiến tới một quãng ngắn, vua lại bảo Thọ Mạng:

“Người nay gạt ta, hãm hại ta, dẫn ta và đại chúng đến cho kẻ thù.”

Vua nói ba lần như vậy.

“Vì sao? Kia có một ngàn hai trăm năm mươi người, nhưng lại vắng lặng không tiếng động. Hẳn là có âm mưu rồi.”

Thọ Mạng ba lần tâu:

“Đại vương, thần không dám lừa dối Đại vương. Không dám hãm hại Đại vương, dẫn Đại vương và đại chúng đến cho kẻ thù. Đại vương cứ tiến về

phía trước, tất thu hoạch được phúc khánh. Vì sao? Sa-môn kia theo pháp thường ưa sự thanh vắng, do đó không có tiếng động. Đại vương cứ tiến tới. Khu vườn đã xuất hiện^[20].”

Vua A-xà-thế đi đến cổng vườn^[21], xuống voi, giải kiếm, cắt lọng, dẹp bỏ năm thứ uy nghi^[22], bước vào cổng vườn, nói với Thọ Mạng:

“Phật, Thế Tôn đang ở đâu?”

Thọ Mạng trả lời:

“Đại vương, Phật đang ở trên cao đường kia^[23], phía trước Ngài có ngọn đèn. Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử^[24], mặt hướng về phía Nam. Đại vương đi tới một chút, tự mình gặp Thế Tôn.”

Bấy giờ, A-xà-thế đi đến chỗ giảng đường, rửa chân ở bên ngoài, sau đó mới bước lên giảng đường, im lặng nhìn bốn phía, sanh tâm hoan hỷ, miệng tự phát lên lời:

“Nay các Sa-môn yên tĩnh lặng thính, đầy đủ chỉ quán ^[25]. Mong sao Thái tử Ưu-đà-di của tôi cũng chỉ quán thành tựu ^[26], như thế này không khác.”

Khi ấy, Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương nghĩ đến con, nên từ miệng mình phát ra lời ^[27] : ‘Mong sao Thái tử Ưu-đà-di cũng chỉ quán thành tựu như vậy không khác.’ Đại vương hãy ngồi phía trước đó.”

A-xà-thế bèn đánh lễ Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng:

“Nay có điều muốn hỏi, nếu Ngài có rảnh, tôi mới dám hỏi.”

Phật nói:

“Đại vương, có điều gì muốn hỏi, xin cứ hỏi.”

A-xà-thế bạch Phật:

“Thế Tôn, như nay người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện đao, mâu, kiếm, cung tên, binh khí, phép chiến đấu; vương tử, lực sĩ, đại lực sĩ, tôi tớ, thợ da, thợ hớt tóc, thợ bện tóc, thợ đóng xe, thợ gôm, thợ đan, thợ dệt cói; mỗi người đều sinh sống bằng các kỹ thuật khác nhau, tự mình hưởng thụ dục lạc; và cùng với cha, mẹ, vợ con, nô bộc vui hưởng lạc thú. Các nghề nghiệp như vậy đều có quả báo hiện tại. Nay các

Sa-môn hiện tại tu hành, được những quả báo hiện tại^[28] gì?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Đại vương đã từng đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy chưa?”

Vua bạch Phật:

“Tôi đã từng đi đến các Sa-môn, Bà-la-môn để hỏi ý nghĩa như vậy.

“Nhớ lại, một thời tôi đến Bất-lan Ca-diệp, hỏi rằng: ‘như người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp ... cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Bất-lan Ca-diệp kia trả lời

tôi rằng: ‘Đại vương nếu tự mình làm. Hay sai bảo người khác làm. Chặt, bừa, tàn hại, nấu, nướng, cắt, xẻ, não loạn chúng sanh, khiến cho sầu ưu, than khóc; sát sanh, trộm cắp, dâm dật, vọng ngữ, trèo tường cướp bóc, phóng lửa thiêu đốt, chặn đường làm chuyện ác. Đại vương, hành động như vậy không phải là ác. Đại vương, nếu lấy kiếm bén mà lóc thịt chúng sanh, làm thành một đồng thịt, ngập tràn cả thế gian; đó không phải là sự ác, cũng không tội báo. Ở bờ Nam sông Hằng, lóc thịt chúng sanh, cũng không có ác báo. Ở phía Bắc sông Hằng, thiết hội bố thí lớn, bố thí tất cả chúng sanh, lợi cho tất cả mọi người, cũng không có quả báo của tội phước^[29]’.”

Rồi vua bạch Phật:

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời tôi là không có tội phước. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên có mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.^[30]’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi^[31].”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Nhớ lại, một thời tôi đến Mạt-già-lê Câu-xá-lê, hỏi rằng: ‘như người cỡi voi, xe ngựa, tập luyện binh pháp, v.v..., cho đến, bằng các sự mưu sinh khác nhau, hiện tại có quả báo. Nay

chúng đây hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, không có bố thí, không có sự cho^[32], không có pháp tế tự^[33]. Cũng không có thiện ác; không có quả báo của thiện ác. Không có đời này, không có đời sau. Không có cha, không có mẹ, không có chư thiên, không có sự hóa sanh, không có chúng sanh^[34]. Ở đời không có Sa-môn, Bà-la-môn, bình đẳng hành giả^[35], và họ cũng không tự mình chứng ngộ đời này hay đời sau, rồi phô diễn cho người hay. Những ai nói có, thấy đều hư dối.^[36]’

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được

quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô nghĩa^[37]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Con người lãnh thọ bốn đại, khi mạng chung, đất trở về đất, nước trở về

nước, lửa trở về lửa, gió trở về gió; thấy đều hư rã, các căn trở về hư không. Khi người chết, nhà đồ khiêng xác để trong bãi tha ma, lửa đốt cháy thành xương như màu bồ câu, hoặc biến thành tro đất. Hoặc ngu, hoặc trí, đến lúc mạng chung, thấy đều hư rã, là pháp đoạn diệt ^[38].

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết đoạn diệt ^[39]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên có mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ba-phù-đà Già-chiên-diên, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Không có lực, không có tinh tấn, con người không sức mạnh, không phương tiện. Chúng sanh nhiệm trước không do nhân gì hay duyên gì. Chúng sanh thanh tịnh không do nhân gì hay duyên gì. Hết thấy chúng sanh, những loài có mạng, thấy đều không sức mạnh, không được tự tại, không có cái gì được gọi là oán là thù^[40], ở trong sáu sanh loại^[41] mà thọ các khổ hay lạc.’^[42]

“Cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết vô lực ^[43]. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng sát-lợi, không duyên có mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa, xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được

quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, hiện tại có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy. Sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại vừa có vừa không có quả báo của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Đại vương, hiện tại không phải có cũng không phải không có quả báo

của Sa-môn. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác. Hỏi như vậy, đáp sự việc ấy như vậy; sự việc này là thật, sự việc này là khác; sự việc này không phải khác cũng không phải không khác^[44].’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mận; hỏi mận thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng: ‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên có mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phẫn nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.”

Rồi nhà vua lại bạch Phật:

“Một thời, tôi đến Ni-kiền Tử, hỏi rằng: ‘Đại đức, như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây chúng hội này hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?’ Kia trả lời tôi rằng: ‘Đại vương, tôi là bậc Nhất thiết trí, là người thấy tất cả, biết thấu suốt không sót. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, bất cứ lúc nào, trí thường hiện tiền.’ Thế Tôn, cũng như một người hỏi về dưa thì trả lời về mạn; hỏi mạn thì trả lời dưa. Kia cũng vậy. Tôi hỏi hiện tại có được quả báo không, nhưng kia trả lời bằng thuyết dị luận. Tôi bèn suy nghĩ rằng:

‘Ta là vua Quán đánh dòng Sát-lợi, không duyên cớ mà lại giết người xuất gia, bắt trói, đuổi đi.’ Khi ấy, trong lòng tôi phần nộ, suy nghĩ như vậy rồi, bèn bỏ mà đi.

“Thế Tôn, hôm nay tôi đến đây để hỏi ý nghĩa như vậy: như người cỡi voi, ngựa xe, luyện tập binh pháp, cho đến, các loại mưu sinh khác nhau, đều có quả báo hiện tại. Nay đây Sa-môn hiện tại tu đạo, hiện tại có được quả báo không?”

Phật nói với vua A-xà-thế:

“Nay Ta trở lại hỏi Đại vương, xin tùy ý trả lời. Thế nào, Đại vương, có đồng bực của Đại vương, người làm các công việc trong và ngoài, đều thấy

Đại vương vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ, bèn suy nghĩ như vậy: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi^[45] đến như thế sao? Vua A-xà-thế này vào ngày rằm, lúc trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng hưởng thụ dục lạc với các thể nữ. Ai có thể biết được đây lại là quả báo của hành vi?’ Người kia, một thời gian sau, cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, thực hành pháp bình đẳng^[46]. Thế nào, Đại vương, Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, há có khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Đây là nô bộc của ta?’”

Vua bạch Phật:

“Không, bạch Thế Tôn. Nếu thấy người ấy đến, phải đứng dậy nghinh đón, mời ngồi.”

Phật nói:

“Đó không phải là Sa-môn được quả báo hiện tại sao?”

Vua đáp: “Đúng như vậy, Thế Tôn, đó là hiện tại được quả báo Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, có người khách^[47] cư ngụ trong cương giới của Đại vương, ăn thóc lúa mà Đại vương ban cho. Người ấy thấy Đại vương vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội sạch sẽ, ở trên điện cao cùng các thế nữ vui thú ngũ dục, bèn nghĩ thầm rằng: ‘Lạ thay, quả báo của hành vi kia đến như vậy

sao? Ai có thể biết đó là quả báo của hành vi?’ Một thời gian sau, người ấy cạo bỏ râu tóc, bận ba pháp y, xuất gia tu đạo, hành bình đẳng pháp. Thế nào, Đại vương? Nếu Đại vương từ xa thấy người ấy đi đến, có khởi lên ý nghĩ rằng; ‘Người ấy là khách dân của Ta, ăn thóc lúa mà Ta ban cho’ hay không?”

Vua nói: “Không. Nếu tôi thấy người ấy từ xa đến, tôi sẽ đứng dậy nghinh đón, chào hỏi, mời ngồi”.

“Thế nào, Đại vương, đó không phải là Sa-môn hiện tại được quả báo chăng?”

Vua nói: “Đúng như vậy, hiện tại được quả báo của Sa-môn vậy”.

“Lại nữa, Đại vương, Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác xuất hiện ở đời, vào trong pháp Ta, cho đến tam minh, diệt trừ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí, gọi là lậu tận trí chúng. Vì sao? Ấy là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa sống một mình nơi thanh vắng, không buông lung vậy. Thế nào, Đại vương, đó không phải là quả báo hiện tại của Sa-môn sao?”

Vua đáp: “Thật vậy, Thế Tôn, đó thật là quả báo hiện tại của Sa-môn”.

Bấy giờ, vua A-xà-thế rời chỗ ngồi đứng dậy, đầu mặt lễ chân Phật, bạch Phật rằng:

“Cúi mong Thế Tôn nhận sự hối hận của con. Con vì cuồng, ngu si, tối tăm,

không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vạ. Nhưng con bị ngũ dục mê hoặc, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rũ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Nhưng đã tự mình hối cải. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền Thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế sau khi lễ Phật, được Phật giảng pháp cho nghe,

được chỉ bày, khuyến khích, làm cho ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe những điều Phật dạy, vua liền bạch Phật:

“Con nay quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin chấp nhận con là ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay về sau, suốt đời không giết, không trộm, không dâm, không dối, không uống rượu. Cúi mong Thế Tôn cùng đại chúng sáng ngày mai nhận lời thỉnh của con.”

Bấy giờ, Thế Tôn im lặng nhận lời. Rồi thì, vua thấy Phật im lặng nhận lời, liền đứng dậy lễ Phật, đi quanh ba vòng sau đó cáo lui.

Vua đi chưa bao lâu, Phật nói với các Tỳ-kheo rằng:

“Vua A-xà-thế này, tội lỗi đã voi bót, đã nhỏ trọng tội. Nếu A-xà-thế không giết cha, thì ngay tại chỗ này đã được con mắt thanh tịnh thấy pháp. Nhưng vua A-xà-thế nay đã hối lỗi, tội lỗi đã voi bót, đã nhỏ trọng tội.”

Bấy giờ, A-xà-thế, đang trên đường đi, gọi Thọ Mạng Đồng tử bảo rằng:

“Lành thay, lành thay! Người nay làm được nhiều điều lợi ích cho ta. Người trước đã tán thán Như Lai, chỉ dẫn, khơi mở, sau đó đưa ta đến gặp Thế Tôn, nhờ thế ta được khai ngộ. Ta rất cảm ơn người, trọn không bao giờ quên.”

Rồi thì, vua trở về cung sửa soạn các món hào soạn, các loại thức ăn. Sáng

hôm sau, khi đã đến giờ, báo đức Thánh biết đã đến giờ.

Bấy giờ, Thế Tôn khoác y cầm bát, cùng với chúng đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người, đi đến Vương cung, ngồi trên chỗ ngồi dọn sẵn. Rồi, vua tự tay châm chước, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát, dùng nước rửa xong, vua đánh lễ Phật, bạch rằng:

“Con nay ba lần xin sám hối. Con vì cuồng dại, ngu si, tối tăm, không nhận thức. Cha con là Bình-sa vương, vua nước Ma-kiệt-đà, cai trị bằng chánh pháp, không có thiên vạ. Nhưng con vì mê say ngũ dục, thật sự đã hại phụ vương. Cúi mong Thế Tôn rủ lòng thương xót, nhận sự sám hối của con.”

Phật bảo vua:

“Người ngu si, không nhận thức. Người vì mê say ngũ dục mà hại phụ vương. Nay trong pháp Hiền Thánh mà biết hối cải, tức là tự làm ích lợi cho mình. Ta vì thương tưởng người, nhận sự sám hối của người.”

Rồi thì, sau khi đánh lễ Phật, vua lấy một ghế nhỏ ngồi trước Phật. Phật giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ. Sau khi nghe Phật dạy, vua lại bạch Phật:

“Con nay ba lần xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Cúi mong nhận con làm ưu-bà-tắc trong Chánh pháp. Từ nay cho đến trọn đời, không giết,

không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi giảng pháp cho vua nghe, chỉ bày, khuyến khích, khiến cho được ích lợi, hoan hỷ, bèn rời chỗ ngồi ra về.

Vua A-xà-thế và Thọ Mạng Đồng tử sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, *Trường A-hàm kinh*, quyển 17, “Đệ tam phần Sa-môn quả kinh đệ bát.” Tham chiếu, *Phật thuyết Tịch chí quả kinh*, Đông Tấn, Trúc Đàm Vô Sấm dịch (Đại I, tr. 270); *Tăng nhất A-hàm*, “Thiên tử phạm đệ

thất kinh” (Đại II, tr. 762a), *Tạp A-hàm*, quyển 7., kinh số 156-165.-
Tương đương Pāli, D. 2, Dig i. 2,
Samaññaphala-sutta.

[2]. La-duyệt-kỳ 羅閱祇, Pāli:

Rājagaha (thành Vương xá, thủ phủ của Magadha); Kỳ cự đồng tử am-bà viên 耆舊童子菴婆園, Pāli:

Jīvaka-komārabhaccassa ambavane, trong vườn xoài của Jīvaka-

Komārabhacca, hay nhi khoa y sĩ

Jīvaka; y sĩ của vua Bimbisāra, người nuôi nấng Thái tử Ajātasattu. Pāli:

Komārabhacca, Skt. Kaumāra-bhṛtya,

chỉ nghề nghiệp, trong bản Hán được đọc là, Skt. Kaumāra (Pali: Kumāra):

người niên thiếu. Đoạn sau, Hán dịch

là Thọ Mạng Đồng tử; xem cht. 19 sau.

Tịch chí quả kinh: đồng tử y vương danh Kỳ-vực.

[3]. A-xà-thế Vi-đề-hi Tử 阿闍世韋提希子, Pāli: Ajātasattu Vedehi-putta, dịch nghĩa: Vị Sanh Oán, con trai của vua Bimbisāra (Tần-bà-sa-la) và bà Vedehi (Vi-đề-hi), giết cha, cướp ngôi, làm vua nước Magadha (Ma-kiệt-đà).

[4]. Ưu-da-bà-đà 優耶婆陀, hoặc âm Ưu-bà-da, dịch nghĩa: Bạch Hiền 白賢, Pāli: Udayībhadda (Udaya-bhadra), con trai của A-xà-thế, sau này cũng giết cha để cướp ngôi.

[5]. Từ đoạn hỏi phu nhân, cho đến đại tướng, không có trong bản Pāli D. 2.

[6]. Vũ-xá 雨舍, hoặc dịch là Vũ Hành, Vũ Thế; Pāli: Vassakāra, đại thần phụ chính của A-xà-thế. Trong bản Hán, các đề nghị kể sau đều có nêu tên người đề nghị; D. 2 chỉ nói chung là một đại thần nào đó, không nêu tên. Tham chiếu D. 2 (2ff): aññataro rājāmacco.

[7]. Bất-lan Ca-diệp 不蘭迦葉, hoặc âm Phú-lâu-na Ca-diệp; Pāli: Pūtaṇakassapa. Một trong lục sư ngoại đạo. Chủ trương được thuật đoạn sau.

[8]. Chúng sở cúng dường 眾所供養; Pāli: sādhu-sammato bahu-janassa, được nhiều người tôn kính.

[9]. Tu-ni-đà, hay Tu-ni-đề; Pāli: Sunidha. D. 2 không nêu tên này.

[10]. Mạt-già-lê Cù-xá-lê, hay Mạt-già-lê Câu-xá-lợi; Pāli: Makkhali-Gosāla.

[11]. Điền tác 典作, hay điền chế đại thân; chỉ quan hàn lâm. Không tìm thấy Pāli tương đương.

[12]. A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la 阿耆多翅舍欽婆羅, Pāli: Ajita-Kesakambala.

[13]. Già-la thủ môn tướng 伽羅守門將. Không tìm thấy Pāli tương đương.

[14]. Bà-phù-đà Già-chiên-na 婆俯陀伽旃那, Pāli: Pakudha-Kaccāyana .

[15]. Ưu-đà-di Mạn-đê Tử 優陀夷漫提子; D. 2 không đề cập.

[16]. Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phát 散若夷毗羅梨沸, Pāli: Sañjaya Balatṭhi-putta.

[17]. Vô Úy, hay Vô Úy vương tử 無畏王子, Pāli: Abhaya-rājakumāra. D. 2 không nêu tên này.

[18]. Ni-kiền Tử, hay Ni-kiền Thân Tử, 尼乾親子; hay Ni-kiền-đà Nhã-đề Tử 尼乾陀若提子; Pāli: Nigaṇṭha-Nāta-putta.

[19]. Thọ Mạng đồng tử 壽命童子, cùng nhân vật trên kia dịch là Kỳ Cự đồng tử; Pāli: Jīvaka-Komārabhacca.

[20]. Pāli (D. 2 Dig. I tr 43): Ete maṇḍala-maḷe dīpā jhāyanti, những

ngọn đèn đang cháy sáng trong ngôi nhà hình tròn.

[21]. Pāli (D. 2 §11): maṅḍala-maḷāssa dvāra, cửa của ngôi nhà hình tròn.

[22]. Ngũ uy nghi, tức 5 nghi trượng của vua: kiếm, lọng, mũ (thiên quan), phát trần cán cần ngọc và giày thêu. Bản Pāli không có chi tiết này.

[23]. Cao đường, tức giảng đường. Trong bản Pāli: ngôi nhà hình tròn, hay viên đường (maṅḍala-māḷa).

[24]. Pāli (D. 2 §11): majjhimamaṁ thambhamaṁ nissāya, ngôi dựa cột giữa.

[25]. Hán: tịch nhiên tĩnh mặc, chỉ quán cụ túc 寂然靜默止觀具足, tham chiếu Pāli, D. 2 § 12: rahadamaṁ iva

vippsanam, như hồ nước tĩnh lặng.
 Pāli: vippsana (hai chữ p một s): tĩnh
 lặng, trong suốt, trong bản Hán đọc là
 vipassanā (một chữ p hai s): quán hay
 quán chiếu. Liên hệ câu tiếp theo, Hán:
 chỉ quán cụ túc, Pāli: vipassanam (...)
 upasamena samannāgato: trong suốt,
 (...), một cách tĩnh lặng.

[26]. Hán: (...) chỉ quán thành tựu 止觀
 成就; Pāli, sđd.: iminā me upasamena
 Udāyi-bhaddo kumāri samannāgato:
 mong cho vương tử Udāyi-bhadda
 cũng trầm lặng như vậy.

[27]. Tham chiếu Pāli, sđd.: Agamā kho
 tvam mahā-rāja yathā pemaṇ ti ? Đại
 vương cũng tràn ngập yêu thương như

vậy sao ? Ý Phật muốn nhắc vua về việc giết cha.

[28]. Pāli, sđd.: § 14: diṭṭh' eva dhamme sandiṭṭhikam sāmāñña-phalam: kết quả thiết thực của Sa-môn trong hiện tại.

[29]. Pāli: akiriyaṃ vyakāsi, thuyết minh về sự không có hành động, thuyết phi nghiệp, hay vô tác.

[30]. Tham chiếu Pāli, D. 2, sđd.: tr. 46: Kathaṃ hi nāma mādiso samanāṃ vā brāhmaṇaṇaṃ vā vijite vasān taṃ apasādetabbaṃ maññeyyāti: Làm sao một người như tôi lại có thể làm cho Sa-môn hay Bà-la-môn sống trong lãnh thổ tôi không hài lòng ?

[31]. Tham chiếu Pāli, sđd.:
anabhinanditvā appaṭikkositvā

anattamano anattamana-vācam
 anicchāretvā (...): không tán thành,
 không chỉ trích, dù không hài lòng
 cũng không nói lời làm phật lòng (...)

[32]. Hán: vô dũ 無與; Pāli: n’atthi
 yiṭṭham, không có sự hiển tế sinh vật;
 đôi khi cũng dùng theo nghĩa bố thí,
 cấp dưỡng. Xem cht. 36.

[33]. Hán: tế tự pháp 祭祀法; Pāli:
 huta, phẩm vật cúng tế, vật cúng hy
 sinh. Xem cht. 36.

[34]. Hán: vô hóa, vô chúng sanh 無化
 無眾生; Pāli: n’atthi sattā opapātikā,
 không có chúng sanh hóa sanh. Bản
 Hán đọc sattā vā oppātikā thành hai
 danh từ độc lập.

[35]. Hán: bình đẳng hành giả 平等行者; Pāli (D. 2 Dig I tr 49): sammā-paṭipannā: những người đang hướng thẳng đến (Thánh quả). Pāli: sammā-paṭipanna (chánh hành), bản Hán đọc là sama-paṭipanna (bình đẳng hành).

[36]. Trong bản Pāli, trên đây là phần đầu học thuyết của Ajita-Kesakambali (A-kỳ-đa-xí-xá-khâm-bà-la), được gọi là đoạn diệt luận (Pāli: uccheda-vāda); phần sau, xem đoạn kế tiếp. Ở đây, dẫn phần đầu: D. 2, sđd.: N' atthi dinnam n' atthi yiṭṭham n' atthi hutam n' atthi sukata-dukkaṭānam kammānam phalam vipako, n' atthi ayam loko n' atthi param loko, n' atthi mātā, n' atthi pitā, n' atthi sattā opapātikā, n' atthi loke samaṇa-brāhmaṇā sammaggatā

sammā-paṭipanna ye imaṅ ca lokam
 paraṅ ca lokam sayam abhiññā
 sacchikatvā pavedenti: không có bố thí,
 không có lễ hy sinh, không có cúng tế,
 không có kết quả chín muồi của các
 nghiệp tịnh hay bất tịnh, không thể
 gian này, không có thể gian khác,
 không có cha, không có mẹ, không có
 hữu tình hoá sanh, trong đời này không
 có Sa-môn, Bà-la-môn chánh hành
 chánh hướng, không có những vị đã tự
 mình chứng nghiệm thể gian này và thể
 gian khác, sau khi chứng ngộ rồi tuyên
 thuyết điều ấy.

[37]. Hán: nãi dĩ vô nghĩa đáp 乃以無
 義答. Pāli, sđd.: § 24: uccheda-vādam
 vyākāsi: thuyết minh chủ nghĩa đoạn
 diệt. Xem thêm cht. 36.

[38]. Trong bản Pāli, đây là phần hai chủ nghĩa đoạn diệt (uccheda-vāda) của Ajita-Kesakambali (phần đầu, xem cht. 36), D. 2 Dig I tr 48: Cātum-mahābhūtiko ayam puriso, yadā kalam karoti paṭhavī paṭhavi-kāyaṃ anupeti anupagacchati, āpo āpo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, tejo tejo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, vāyo vāyo-kāyaṃ anupeti anupagacchati, ākāsaṃ indriyāni saṃkamanti. Āsandi-pañcamā purisā mataṃ ādāya gacchanti, yāva ālāhanā padāni paññāpentī, kāpotakāni aṭṭhīni bhavanti, bhassantāhutiyo. Dattu-paññattam yad idaṃ dānam, tesam tuccham musā vilāpo ye keci atthika-vādam vadanti. Bāle ca paṇḍite ca

kāyassa bheda ucchijjanti vinassanti, na honti param maraṇā ti: con người vốn là sản phẩm của bốn đại, khi thời gian đến, thân thuộc đất đi theo đất trở về đất, thân thuộc nước đi theo nước trở về với nước, thân thuộc lửa đi theo lửa trở về với lửa, thân thuộc gió đi theo gió trở về với gió; các căn hội nhập hư không. Với người thứ năm trong quan tài, người ta khiêng xác đến giàn hỏa, đặt ra những vần thơ. Xương trắng sẽ trở thành màu bồ câu, vật cứng té biến thành tro. Sự bổ thí là thuyết cho kẻ ngu độn. Những ai chủ trương chủ nghĩa tồn tại, người ấy hư ngụy, dối trá, hý luận. Kẻ ngu hay người trí, khi thân xác tan rã, sẽ tiêu diệt, không còn tồn tại sau khi chết.

[39]. Hán: đáp ngã dĩ đoạn diệt 答我以斷滅. Pāli: ucchedavādam vyākāsi.
Xem cht. 37.

[40]. Hán: vô hữu oan thù định tại số
trung 無有冤讎定在數中.

[41]. Hán: lục sanh 六生; Pāli: chass' abhijāti, chỉ sáu giống người, phân biệt theo màu da: đen, xanh, đỏ, vàng, trắng, thuần trắng.

[42]. Trong bản Pāli, D. 2 Dig. I tr 47, là phần đầu thuyết luân hồi tịnh hóa (saṃsāra-suddhi) của Makkhali Gosāla: N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya, ahetu-apaccayā sattā saṃkilissanti. N' atthi hetu n' atthi paccayo sattānaṃ visuddhiyā, ahetu-apaccayā sattā visujjhanti. N

‘atthi attakāre n’ atthi parakāre, n’ atthi purisa-kāre; n’ atthi balaṃ n’ atthi viriyaṃ. N’ atthi purisa-thāmo n’ atthi purisa-parakkamo. Sabbe sattā sabbe pāṇā sabbe bhūtā sabbe jīvā avasā abalā aviriyā niyati-saṅgati-bhāva-pariṇatā chass’ evābhijāisu sukha-dukkhaṃ paṭisaṃvedenti: không có nguyên nhân, không có điều cho sự ô nhiễm của chúng sanh. Chúng sanh bị nhiễm ô không do nhân duyên gì. Không có nguyên nhân, không có điều kiện cho sự thanh tịnh của chúng sanh. Chúng sanh được thanh tịnh không do bởi nhân duyên gì. Không có cái tự tác, không có cái tha tác, không có cái nhân tác. Không có lực, không có tinh tấn, không có nghị lực của con người,

không có sự nỗ lực của con người. Tất cả chúng sanh, tất cả loài có hơi thở, tất cả loài có sự sống, tất cả loài có linh hồn, đều không tự do, bất lực, không tinh tấn, được biến đổi theo định mệnh, kết hợp, tính cách, cảm thọ khổ và lạc trong sáu giống.

[43]. Hán: dĩ dĩ vô lực đáp 彼以無力答. Vô lực, tức Pāli: akiriya, mà trong bản Pāli, là thuyết của Pūrana-Kassapa tức Bất-lan Ca-diệp. Xem đoạn trên, cht. 29.

[44]. Chủ trương nguy biện (vikhepaṃ vyākāsi) của Sañjaya Belaṭṭhi-putta , Hán và Pāli đại thể tương đồng, tham chiếu, D. 2 Dig I tr 51: “Atthi paro loko” ti iti ce taṃ pucchasi, “atthi paro

loko” ti iti ce me assa, “atthi paro loko”
 ti iti te nam vyākareyyem. Evam pi me
 no Tathā ti pi me no, aññathā ti pi me
 no no ti pi me no no no ti pi me no:
 Nếu người hỏi Ta, “Có thể giới khác
 hay không”, và nếu ta nghĩ rằng “Có
 thể giới khác”, Ta sẽ trả lời người rằng
 “Có thể giới khác.” Nhưng, Ta không
 nghĩ như vậy. Ta không nghĩ sự thật
 như vậy. Ta không nghĩ một cách khác.
 Không nghĩ không phải như vậy.
 Không nghĩ không phải không như
 vậy.

[45]. Hán: bỉ hành chi báo 彼行之報;
 Pāli (D. 2 § 35): puññānaṃ gati
 puññānaṃ vipāko, thú hướng của
 phước đức, kết quả của phước đức.

[46]. Xem cht. 35.

[47]. Pāli (D. 2 § 37): assa puriso kassako gahapatiko, một người kia, là nông phu, là gia chủ.

--- o0o ---

--- o0o ---

29. KINH LỘ GIÀ [1]

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở Câu-tát-la ^[2], cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người ^[3], du hành nhơn gian, đi đến thôn Bà-la-môn Bà-la-bà-đề ^[4], dừng nghỉ ở phía Bắc khu rừng Thi-xá-bà ^[5].

Khi ấy, có Bà-la-môn tên là Lộ-già ^[6] trú ở trong rừng Bà-la ^[7]. Thôn ấy giàu có, an vui, như dân đông đúc. Vua Ba-tư-nặc phong thôn này cho Bà-la-môn để làm phạm phần. Vị Bà-la-môn này, bảy đời cha mẹ trở lại đây chân chánh, không bị người khác khinh chê, phúng tụng thông suốt ba bộ dị điển, có khả năng phân biệt hết các loại kinh sách, lại giỏi về tướng pháp đại như bói xem kiết hung, nghi lễ tế tự, nghe Sa-môn Cù-đàm là con dòng họ Thích xuất gia thành đạo đang ở nước Câu-tát-la, du hành như gian, đến lại rừng Thi-xá-bà, có đại danh xưng lưu truyền thiên hạ, là Như Lai, Chí chơn, Đẳng chánh giác,... đầy đủ mười hiệu, ở trong chúng chư Thiên, Người đời, ma

hoặc ma thiên, Sa-môn, Bà-la-môn, tự thân tác chứng, rồi thuyết pháp cho người khác; pháp ấy có khoảng đầu khoảng giữa, khoảng cuối đều thiện, nghĩa vị đầy đủ, phạm hạnh thanh tịnh. “Với vị Chơn hơn như vậy, nên đến thăm hỏi. Nay ta phải đến để tương kiến”.

Khi ấy, Bà-la-môn liền ra khỏi thôn, đến rừng Thi-xá-bà, tới chỗ Thế Tôn, thăm hỏi rồi, ngồi một bên. Phật vì ông thuyết pháp, chỉ dạy, làm cho lợi ích, hoan hỷ. Bà-la-môn nghe pháp rồi, bạch Phật: “Cúi xin Thế Tôn và chư đại chúng ngày mai nhận lời thỉnh mời của con!” Bấy giờ, Thế Tôn im lặng thọ thỉnh.^[8]

Bà-la-môn kia thấy Phật im lặng, biết là đã chấp thuận, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vòng quanh Phật rồi lui. Đi cách Phật không xa, bèn khởi ác kiến: “Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp^[9], chúng đăc thành tựu nhiều thiện pháp. Nhưng không nên nói cho người khác, mà chỉ nên tự biết an nghỉ^[10]. Chẳng khác nào một người đă phá ngục cũ rồi, lại tạo ngục mới.^[11] Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện”.

Khi ấy, Bà-la-môn về đến rừng Bà-la rồi, ngay trong đêm ấy bày biện đủ loại thức ăn thức uống ngon lành. Đến giờ, bảo người thợ cạo^[12]:

“Người mang lời ta đến rừng Thi-xá-bà bạch với Sa-môn Cù-đàm: ‘Ngày giờ đã đến, nên biết đúng thời^[13].’”

Người thợ hót tóc vâng lời ra đi, đến chỗ Phật, lạy chân Thế Tôn, bạch: “Thời giờ đã đến, nên biết đúng thời”.

Bấy giờ, Thế Tôn liền khoác y mang bát, cùng các đệ tử, một ngàn hai trăm năm mươi người, đến rừng Bà-la.

Người thợ cạo theo hầu Thế Tôn, để trần vai phải, quì thẳng chấp tay bạch Phật:

“Bà-la-môn Lộ-già kia khi đi cách Phật chưa xa, khởi sanh ác kiến rằng: ‘Có các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chúng đắc nhiều điều, nhưng không nên nói cho người khác,

mà chỉ tự mình biết an nghỉ. Cũng như một người phá ngục cũ, rồi lại tạo ngục mới. Đó chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Cúi xin Thế Tôn trừ ác kiến ấy!”

Phật bảo người thợ cạo:

“Đây là việc nhỏ, dễ khai hóa thôi.”

Bảy giờ, Thế Tôn đến nhà Bà-la-môn, ngồi lên chỗ ngồi dọn sẵn. Khi ấy, Bà-la-môn với đủ các loại ngon ngọt, tự tay phục dịch, cúng Phật và Tăng. Ăn xong, cất bát, và sau khi dùng nước rửa, bắc một cái giường nhỏ ngồi trước Phật. Phật bảo Lộ-già:

“Hôm qua, người đi cách Ta chẳng xa, phát sanh ác kiến rằng: ‘Các Sa-môn, Bà-la-môn biết nhiều thiện pháp, chúng đắc nhiều điều, nhưng không

nên nói cho người khác, ... cho đến, chỉ là pháp tham, ác bất thiện.’ Có thật nói như vậy chăng?”

Lộ-già đáp:

“Vâng! Thật có việc đó.”

Phật bảo Lộ-già:

“Người chớ sanh ác kiến như thế nữa. Vì sao? Đời có ba hạng thầy có thể đề tự răn dạy. Những gì là ba?

“Hạng thầy thứ nhất, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đề rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân; nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng

nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành mà lại thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau. Nay Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Nay thầy cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nhưng nay ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não, không chứng đắc pháp thượng nhân; đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử chẳng cung kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi.’”

Phật nói :

“Này Lộ-già, cũng như có người đã phá bỏ ngục tù cũ, rồi lại xây ngục tù mới. Như thế gọi là pháp tham, ô trược, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ nhất; có thể lấy đó mà tự răn. Đó là giới của Hiền Thánh, luật giới, nghi giới, thời giới ^[14].”

Phật lại nói với Lộ-già:

“Hạng thầy thứ hai, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, để rồi ngay trong đời này mà có thể trừ các thứ phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhân. Nhưng vị ấy ở trong đời này mà không thể trừ các phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu mà lại thuyết

pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau mà thôi. Nay Lộ-già! Các đệ tử ấy nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đáng lẽ ở trong đời này đã có thể trừ được các phiền não, được pháp thượng nhân; nay ở trong đời này mà lại không thể trừ các phiền não, tuy đã có chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp của mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử, khiến các đệ tử chẳng cung kính, thờ phụng, cúng dường, mà chỉ cùng sống chung, nương tựa nhau mà thôi.’”

Phật nói:

“Này Lộ-già! Giống như có người đi theo sau người khác, đưa tay xoa lưng kẻ ấy, đây gọi là pháp tham, ô trược, xấu xa. Đó là hạng thầy thứ hai, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền Thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.”

Lại bảo Lộ-già:

“Hạng thầy thứ ba là, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này, đáng lẽ có thể trừ phiền não, lại có thể tăng trưởng được pháp thượng nhơn; nhưng ở trong đời này lại không thể trừ các thứ phiền não; tuy có chứng đắc một ít pháp thượng nhơn, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu, mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, mà chỉ là

nương tựa, cùng sống chung vậy thôi. Nay Lộ-già, các đệ tử kia nói với thầy rằng: ‘Thầy nay đã cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, ở trong đời này đáng lẽ có thể trừ được các thứ phiền não, được ít nhiều pháp thượng hơn; nhưng nay ở trong đời này đã chẳng thể trừ các phiền não, tuy được ít nhiều pháp thượng hơn, nhưng việc lợi mình chưa thành tựu mà lại nói pháp cho đệ tử. Các đệ tử không cung kính phụng thờ, mà chỉ nương tựa, cùng sống chung thôi’.”

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người bỏ lúa má của mình, đi cày ruộng người khác. Đó gọi là pháp tham ô trực, xấu xa.

Đó là hạng thầy thứ ba, có thể lấy đó tự răn dạy. Đó là giới của Hiền Thánh, luật giới, nghi giới, thời giới.

“Này Lộ-già một Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động^[15]. Sao gọi là một? Nếu Như Lai, Chí chân, Đẳng chánh giác xuất hiện ở đời,... cho đến, chúng đắc ba minh, diệt trừ vô minh, sanh trí tuệ minh, trừ bỏ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại pháp; gọi là lậu tận trí chúng. Vì sao? Vì đây là do tinh cần, chuyên niệm không quên, ưa một mình ở chỗ thanh vắng mà sở đắc. Này Lộ-già, đó là một đức Thế Tôn chẳng ở thế gian, chẳng thể khuynh động.

“Lộ-già, có bốn quả Sa-môn. Những gì là bốn? Đó là quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, quả A-la-hán.

“Lộ-già, ý người nghĩ sao? Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn này; nếu có người ngăn lại nói: ‘Chớ nói pháp cho người này.’ Giả sử nghe theo lời ấy thì người nghe pháp có chứng đắc quả chăng?

Đáp: “Không được”.

Phật lại hỏi:

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có thể sanh thiên chăng?

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc quả, khiến người chẳng được sanh thiên; đó là thiện tâm chẳng? hay là bất thiện tâm?”

Đáp: “Bất thiện tâm”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện, sanh về cõi thiện hay sanh cõi ác?”

Đáp: “Sanh cõi ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, cũng như có người nói với vua Ba-tư-nặc: “Tất cả tài vật thuộc trong lãnh thổ mà Đại vương sở hữu, thảy đều do Đại vương tự mình sử dụng, chớ ban phát cho người khác.” Lộ-già, ý người nghĩ sao, nếu nghe

theo lời người kia thì có cắt đứt sự cung cấp cho người khác chăng?”

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

“Cắt đứt sự cung cấp cho người là tâm thiện hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Tâm bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh vào cõi thiện hay đọa vào đường ác?”

Đáp: “Đọa vào đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, có thể chứng đắc bốn quả Sa-môn, nhưng nếu có người nói:

‘Chớ nên nói pháp cho nó.’ Nếu nghe theo lời nói ấy, thì người kia có thể nghe pháp để chứng đắc quả chăng?’

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Nếu không chứng đắc quả, nhưng có được sanh thiên chăng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không chứng đắc đạo quả, chẳng được sanh thiên, thì người ấy có tâm thiện, hay là tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sẽ sanh cõi thiện chăng? Sẽ đọa vào ác đạo chăng?”

Đáp: “Đọa vào ác đạo”.

“Lộ-già, nếu có người nói với người rằng: ‘Trong thôn Bà-la-bà-đề này, tất cả những tài vật được phong tặng kia, này Ông Lộ-già, hãy nên tự mình dùng, chớ có cấp phát cho người khác. Có tài vật thì nên tự mình dùng, sao lại cấp phát cho người? Ý người nghĩ sao, Lộ-già, nếu nghe lời khuyên của người ấy, có phải là cắt đứt sự cung cấp cho các người khác chăng?’”

Đáp: “Sẽ cắt đứt”.

Lại hỏi:

Khiến người cắt đứt sự cung cấp cho người khác là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

Người có tâm bất thiện được sanh cõi thiện hay đọa đường ác?”

Đáp rằng: “Đọa đường ác”.

Phật nói:

“Lộ-già, người kia cũng vậy. Có người nghe pháp, đáng lẽ chúng đắc bốn quả Sa-môn. Nhưng nếu có người nói: ‘Chớ có nói.’ Nếu nghe lời ấy, thì người kia có thể nghe pháp, chúng đắc quả chăng?”

Đáp: “Không thể”.

Lại hỏi:

“Nếu không đắc quả, nhưng có được sanh thiên chăng?”

Đáp: “Không được”.

Lại hỏi:

“Ngăn người khác nói pháp, khiến người không đắc quả, không được sanh thiên, là tâm thiện hay tâm bất thiện?”

Đáp: “Bất thiện”.

Lại hỏi:

“Người có tâm bất thiện sanh cõi thiện hay đọa ác đạo?”

Đáp: “Đọa ác đạo”.

Bấy giờ, Bà-la-môn Lộ-già bạch Phật:

“Con quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Xin nhận con ở trong Chánh pháp làm ưu-bà-tắc! Từ nay về sau, trọn đời, không giết, không trộm, không tà dâm, không dối, không uống rượu.”

Phật nói pháp này rồi; Bà-la-môn Lộ-già nghe những điều Phật thuyết, hoan hỷ phụng hành.

[1]. Bản Hán, Phật thuyết *Trường A-hàm kinh*, “đệ tam phần Lộ-già kinh đệ thập.” Tương đương Pāli, D. 12, Dig i. 12, Lohicca-sutta.

- [2]. Xem kinh 20 “A-ma-trú.”
- [3]. Pāli, D 12: năm trăm người.
- [4]. Bà (Tông-Minh: sa) la bà đề 婆 (娑) 羅 婆 提; Pāli: Sālavatika
- [5]. Xem kinh số 23 “Cứu-la-đàn-đầu.”
Bản Pāli không có chi tiết địa điểm này.
- [6]. Lộ-già 露 遮, Pāli: Lohicca.
- [7]. Bà-la, xem cht. 4.
- [8]. Trong bản Pāli, Lohicca không thân hành thỉnh Phật, mà sai người thợ cạo thỉnh, sau đó lại sai đi báo tin đã đến giờ ăn.

[9]. Đa tri thiện pháp 多知善法. Pāli: kusalam dhammam adhigantvā, sau khi chứng đắc pháp thiện.

[10]. Pāli, Dig i. 12, tr. 191: (...) na parassa āroceyya-Kiñhi paro parassa karissati, không nên giảng nói cho người khác; vì có ai làm được gì cho ai? Trong bản Pāli, đây là chủ trương của Lohicca trước khi gặp Phật. Quan điểm này sau đó được người thợ cạo thuật lại với Phật.

[11]. Pāli, sđd.: seyyāthāpi nāma purāṇam bandhanam chinditvā aññam bandhanam kareyya, cũng như đã bứt sợi dây trói cũ rồi, lại tạo ra sợi dây trói mới.

[12]. Thế đầu sư 剃頭師; Pāli, bản Deva: Rosikaṃ Nahāpitaṃ, bản Ro: Bhesikaṃ nahāpitaṃ, người thợ hớt tóc tên Rosika (hay Bhesika).

[13]. Cũng trong bản Hán, những nơi khác thường dịch là: duy Thánh tri thời 唯聖知時. Pāli: kālo bhante niṭṭhitaṃ bhattaṃ.

[14]. Hiền Thánh giới, luật giới, nghi giới, thời giới 賢聖戒律戒儀戒時戒, ý nghĩa không rõ. Tham chiếu Pāli, sđd.: tr 196: yo ca panevarūpaṃ satthāraṃ codeti sā codanā bhūtā tacchā dhammikā anavajjā, ai chỉ trích vị đạo sư như vậy, sự chỉ trích ấy chân thật, đúng pháp, không lỗi lầm.

[15]. Pāli, sđd. nt.: atthi (...) satthā yo loke nacodanāraho, trong đời, có vị đạo sư không thể bị chỉ trích.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THỂ KÝ

- Phẩm 1: CHÂU DIÊM PHÙ ĐỀ
- Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIẾT
- Phẩm 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG
- Phẩm 4: ĐỊA NGỤC
- Phẩm 5: LONG ĐIỀU
- Phẩm 6: A-TU-LUÂN

- . Phẩm 7: TỨ THIÊN
VƯƠNG
- . Phẩm 8: ĐAO-LỢI THIÊN
- . Phẩm 9: TAM TAI
- . Phẩm 10: CHIẾN ĐẤU
- . Phẩm 11: BA TRUNG
KIẾP
- . Phẩm 12: THẾ BỒN
DUYÊN

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ [1]

Phẩm 1: CHÂU DIÊM PHÙ ĐỀ

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở trong hang Câu-li^[2], rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bảy giờ, số đông Tỳ-kheo, sau bữa ăn^[3], tập trung trên giảng đường cùng bàn luận rằng:

“Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế nào?”

Khi ấy, Thế Tôn ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ nghe suốt, nghe các Tỳ-kheo, sau bữa ăn, tập trung tại giảng đường, bàn luận như thế. Rồi thì, Thế Tôn rời tĩnh thất, đi đến giảng đường,

và ngồi xuống. Tuy đã biết nhưng Thế Tôn vẫn hỏi các Tỳ-kheo:

“Vừa rồi các thầy đang bàn luận về vấn đề gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Sau bữa ăn, chúng con tập trung tại pháp giảng đường bàn luận rằng: ‘Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế nào?’ Chúng con tập trung tại giảng đường bàn luận vấn đề như thế.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Lành thay! Lành thay! Phạm người xuất gia nên hành hai pháp: một là sự

im lặng của Hiền Thánh, hai là giảng luận pháp ngữ. Các thầy tập trung tại giảng đường cũng nên hành sự im lặng của Hiền Thánh hoặc giảng luận Chánh pháp. Này các Tỳ-kheo! Các thầy muốn nghe Như Lai nói về việc trời đất thành, hoại và quốc độ mà chúng sanh ở chăng?”

Khi ấy, các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn! Nay thật là phải thời. Chúng con mong ước được nghe. Thế Tôn nói xong, chúng con sẽ phụng trì!”

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Hãy suy nghĩ chín chắn. Ta sẽ nói cho các thầy nghe.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Như trong chỗ mà một mặt trời, mặt trăng vận hành khắp bốn thiên hạ^[4], tỏa ánh sáng chiếu; có một ngàn thế giới như vậy. Trong ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, mặt trăng; có một ngàn núi chúa Tu-di^[5]; có bốn ngàn thiên hạ, bốn ngàn đại thiên hạ, bốn ngàn biển, bốn ngàn biển lớn, bốn ngàn rồng, bốn ngàn rồng lớn, bốn ngàn chim cánh vàng^[6], bốn ngàn chim cánh vàng lớn, bốn ngàn đường ác^[7], bốn ngàn đường ác lớn, bốn ngàn vị vua, bốn ngàn vị vua lớn, bảy ngàn cây lớn, tám ngàn địa ngục lớn^[8], mười ngàn núi lớn, ngàn Diêm-la vương^[9], ngàn Tứ thiên vương^[10], ngàn trời Đao-lợi^[11], ngàn trời Diêm-ma^[12],

ngàn trời Đâu-suất^[13], ngàn trời Hóa tự tại^[14], ngàn trời Tha hóa tự tại^[15], ngàn trời Phạm^[16]; đó là tiểu thiên thế giới^[17]. Như một tiểu thiên thế giới, ngàn tiểu thiên thế giới như thế là một trung thiên thế giới^[18]. Như một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới như vậy là một tam thiên đại thiên thế giới^[19]. Phạm vi thế giới thành hoại như thế là nơi chúng sanh cư trú, gọi là một cõi Phật^[20].”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Cõi đất này dày mười sáu vạn tám ngàn do-tuần^[21], biên giới vô hạn. Đất nương trên nước. Nước sâu ba ngàn ba mươi do-tuần, biên giới vô hạn. Nước

ở trên gió; gió dày sáu ngàn bốn mươi do-tuần, biên giới vô hạn.

“Này các Tỳ-kheo! Nước của biển lớn ấy sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, biên giới vô hạn. Núi chúa Tu-di, phần chìm xuống biển là tám vạn bốn ngàn do-tuần; phần trên mặt nước cao tám vạn bốn ngàn do-tuần; chân núi sát đất, phần lớn là phần đất cứng chắc. Núi ấy thẳng đứng, không có lồi lõm, sanh các loại cây; cây tỏa ra các mùi hương, thơm khắp núi rừng, là nơi mà phần nhiều các Hiền Thánh, các trời đại thần diệ. Móng chân núi toàn là cát vàng ròng. Bốn phía núi có bốn mô đất rắn doi ra, cao bảy trăm do-tuần, nhiều màu đan xen, được tạo thành bởi bảy

báu. Bốn mô đất thoai thoải, uốn cong sát mặt biển.

“Núi chúa Tu-di có đường cấp^[22] bằng bảy báu; đường cấp ở dưới núi rộng sáu mươi do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can^[23], bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây; tường vàng thì cửa bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường thủy tinh thì cửa lưu ly, tường lưu ly thì cửa thủy tinh; tường xích châu thì cửa mã não; tường mã não thì cửa xích châu; tường xa cừ thì cửa các báu. Còn lan can thì cây ngang vàng thì cây dọc bạc, cây ngang bạc thì cây dọc vàng; cây ngang thủy tinh thì cây dọc lưu ly, cây ngang lưu ly thì cây dọc thủy tinh; cây ngang xích châu thì cây dọc mã não, cây

ngang mã não thì cây dọc xích châu;
 cây ngang xa cừ thì cây dọc các báu.
 Trên lan can ấy, có lưới báu. Ở dưới
 lưới vàng ấy có treo linh bạc. Dưới
 lưới bạc, treo linh vàng. Dưới lưới lưu
 ly treo linh thủy tinh. Dưới lưới thủy
 tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích
 châu treo linh mã não. Dưới lưới mã
 não treo linh xích châu. Dưới lưới xa
 cừ treo linh các báu. Còn cây vàng thì
 rễ vàng, nhánh vàng, lá, hoa, quả bạc.
 Còn cây bạc thì rễ bạc, cành bạc, lá hoa
 quả vàng. Còn cây thủy tinh thì rễ,
 nhánh thủy tinh; hoa, lá, lưu ly. Còn
 cây lưu ly thì rễ, nhánh lưu ly; hoa, lá
 thủy tinh. Còn cây xích châu thì rễ,
 nhánh xích châu; hoa, lá mã não. Còn
 cây mã não thì rễ nhánh mã não; hoa,

lá xích châu. Còn cây xa cừ thì rễ, nhánh xa cừ; hoa lá các báu.

“Về bảy lớp tường ấy, tường có bốn cửa; cửa có lan can. Trên bảy lớp tường đều có lầu, gác, đài, quán; bao bọc chung quanh là vườn cảnh, ao tắm, mọc các loài hoa lá báu. Cây báu sắp thành hàng. Hoa quả tốt tươi. Gió hương tỏa bốn phía làm vui lòng người. Chim le le, nhạn, uyên ương, các loại chim kỳ lạ, có hàng ngàn giống loại không kể xiết, cùng hòa âm kêu hót. Lại nữa, đường cấp ở giữa núi chúa Tu-di rộng bốn mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng như

đường cấp ở dưới núi. Còn đường cấp ở trên rộng hai mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim, cùng nhau ca hát, cũng như đường cấp ở giữa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đường cấp ở dưới có quỷ thần tên là Già-lâu-la Túc ^[24] ở. Đường cấp ở giữa có quỷ thần tên là Trì Man ^[25] ở. Đường cấp ở trên có quỷ thần tên là Hỷ lạc ^[26] ở. Bốn doi đất cao bốn vạn hai ngàn do-tuần. Ở đó có cung điện, chỗ ở của Tứ thiên vương; có bảy hàng thành, bảy hàng lan can, bảy hàng lưới, bảy hàng cây báu, các linh báu... cho đến

vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Trên đỉnh núi Tu-di có cung trời Tam thập tam ^[27], có bảy vòng thành, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Vượt lên trời Tam thập tam một do-tuần, lại có cung trời Diệm-ma; qua khỏi cung trời Diệm-ma một do-tuần, lại có cung trời Đâu-suất; qua khỏi cung trời Đâu-suất một do-tuần, lại có cung trời Hóa tự tại; qua khỏi cung trời Hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Tha hóa tự tại; qua khỏi trời Tha hóa tự

tại một do-tuần, lại có cung trời Phạm-gia-di ^[28].

“Khoảng giữa trời Tha hóa tự tại và trời Phạm-gia-di có cung điện Ma thiên ^[29], cao rộng sáu ngàn do-tuần, có bảy lớp tường cung, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát cũng lại như thế. Qua khỏi cung trời Phạm-gia-di một do-tuần, lại có cung trời Quang âm ^[30]; qua khỏi cung trời Quang âm một do-tuần lại có cung trời Biến tịnh ^[31]; qua khỏi cung trời Biến tịnh một do-tuần, lại có cung trời Quả thật ^[32]; qua khỏi cung trời Quả thật một do-tuần, lại có cung trời Vô tướng ^[33]; qua khỏi cung trời Vô tướng một do-tuần, lại có cung trời Vô tạo ^[34]; qua

khỏi cung trời Vô tạo một do-tuần, lại có cung trời Vô nhiệt^[35]; qua khỏi cung trời Vô nhiệt một do-tuần, lại có cung trời Thiện hiện^[36]; qua khỏi cung trời Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Đại Thiện hiện^[37]; qua khỏi cung trời Đại Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Sắc cứu cánh^[38], qua khỏi trời Sắc cứu cánh, trên có trời Không xứ trí^[39], trời Thức xứ trí^[40], trời Vô sở hữu xứ trí^[41], trời Hữu tướng vô tướng xứ trí^[42], ngang đây gọi là giới hạn của chúng sanh, thế giới chúng sanh, tất cả chúng sanh sanh, lão, bệnh, tử, thọ âm, thọ hữu ngang đây, không vượt qua.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Phía Bắc núi Tu-di có một thiên hạ tên là Uất-đan-

viết ^[43]. Lãnh thổ vuông vức, ngang rộng một vạn do-tuần; mặt người cũng vuông, giống như hình đất.

“Phía Đông núi Tu-di có một thiên hạ tên là Phát-vu-đãi ^[44]; lãnh thổ tròn trịa, ngang rộng chín ngàn do-tuần. Mặt người cũng tròn, giống như hình đất.

“Phía Tây núi Tu-di có thiên hạ tên là Câu-da-ni ^[45], địa hình như nửa mặt trăng, ngang rộng tám ngàn do-tuần; mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Phía Nam núi Tu-di có thiên hạ tên là Diêm-phù-đề ^[46], đất đai thì phía Nam hẹp, phía Bắc rộng, ngang rộng bảy ngàn do-tuần, mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Mặt Bắc núi Tu-di có ánh sáng được tạo thành do bởi vàng chiếu sáng phương Bắc. Mặt Đông núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi bạc chiếu sáng phương Đông. Mặt Tây núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi thủy tinh chiếu sáng phương Tây. Mặt Nam núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi lưu ly chiếu sáng phương Nam.

“Ở Uất-đan-viết có một đại thọ chúa tên gọi là Am-bà-la ^[47], vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Phất-vu-đãi có một đại thọ, tên là Gia-lam-phù ^[48], vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Câu-da-ni có một đại thọ, tên là Cân-đề ^[49],

vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần; dưới cây ấy, có tảng thạch ngưng trảng ^[50], cao một do-tuần. Cõi Diêm-phù-đề có một đại thọ tên là Diêm-phù ^[51], vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Điều vương cánh vàng và Long vương có cây tên là Câu-lợi-thiền-bà-la ^[52], vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. A-tu-la-vương có cây tên là Thiện-trú ^[53], vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Trời Đao-lợi có cây tên là Trú-độ ^[54], vòng thân bảy do-tuần, cao trăm

do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần.

“Bên núi Tu-di có núi tên là Già-đà-la ^[55], cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc bốn vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, do bảy báu tạo thành; núi này cách núi Tu-di tám vạn bốn ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa ưu-bát-la, hoa bát-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-lị ^[56], lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Khư-đà-la ^[57] không xa, có núi tên là Y-sa-đà-la ^[58], cao hai vạn một nghìn do-tuần, ngang dọc hai vạn một nghìn do-tuần, hai bên rất rộng nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Khư-đà-la bốn vạn hai nghìn

do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa ưu-bát-la, hoa bát-dầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-lị; lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Y-sa-đà-la không xa, có núi tên là Thọ-cự-đà-la^[59], cao một vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc một vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Y-sa-đà-la hai vạn một ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc thuần bốn loài hoa tạp; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Thọ Cự-đà-la không xa, có núi tên là Thiện kiến^[60], cao sáu ngàn do-tuần, ngang dọc sáu ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu

tạo thành, cách núi Thọ Cự-đà-la một vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi hương xông khắp.

“Cách núi Thiện kiến không xa, có núi tên là Mã thực ^[61], cao ba ngàn do-tuần, ngang dọc ba ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Thiện kiến sáu ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Mã thực không xa, có núi tên là Ni-dân-đà-la ^[62], cao một ngàn hai trăm do-tuần, ngang dọc một ngàn hai trăm do-tuần, cao một ngàn hai trăm do-tuần, ngang

dọc một ngàn hai trăm do-tuần, bảy
 báu tạo thành; cách núi Mã thực ba
 ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn
 bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng
 mọc trong đó, tỏa ra các loại hương,
 mùi thơm lan khắp. Cách núi Ni-dân-
 đà-la không xa, có núi tên là Điều phục
 [63], cao sáu trăm do-tuần, ngang dọc
 sáu trăm do-tuần, hai bên rất rộng,
 nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành;
 cách núi Ni-dân-đà-la một ngàn hai
 trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn
 bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng
 mọc trong đó, tỏa ra các loại hương,
 mùi thơm lan khắp. Cách núi Điều
 phục không xa, có núi tên là Kim cang
 vi [64], cao ba trăm do-tuần, ngang dọc
 ba trăm do-tuần; hai bên rất rộng, nhiều

màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Điều phục sáu trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương mùi thơm lan khắp.

“Cách núi Đại Kim cang ^[65] không xa, có biển lớn, bờ phía Bắc của biển lớn có cây đại thọ vương tên là Diêm-phù ^[66], vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần, khoảng đất trống hai bên lại có khu rừng tên là Am-bà-la ^[67], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Diêm-bà ^[68], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Sa-la ^[69], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên

là Đa-la ^[70], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Na-đa-la ^[71], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nam ^[72], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nữ ^[73], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tán-na ^[74], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiên-đàn ^[75], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Khư-châu-la ^[76], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ba-nại-bà-la ^[77], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-la ^[78], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Hương nại ^[79], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Lê ^[80], ngang dọc năm

mười do-tuần; lại có khu rừng tên là An-thạch-lưu ^[81], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam ^[82], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ha-lê-lặc ^[83], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-hê-lặc ^[84], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lặc ^[85], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lê ^[86], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nại ^[87], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam giá ^[88], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Vi ^[89], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Trúc ^[90], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên

là Xá-la ^[91], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la-nghiệp ^[92], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Mộc qua ^[93], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên Đại mộc qua ^[94], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Giải thoát hoa ^[95], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiêm-bà ^[96], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-la-la ^[97], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tu-ma-na ^[98], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-sư ^[99], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên Đa-la-lê ^[100], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên

là Già-da ^[101], ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bồ đào ^[102], ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó thì đất trống. Trong khoảng đất trống ấy lại có ao hoa, ngang dọc năm mươi do-tuần. Lại có ao hoa bát-đầu-ma, ao hoa câu-vật-đầu, ao hoa phân-đà-lị; rắn độc đầy trong đó. Mỗi ao ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó, đất trống. Trong khoảng đất trống ấy có biển lớn tên là Uất-thiên-na ^[103]. Dưới biển này có con đường của Chuyển luân Thánh vương, rộng mười hai do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây.

Các trang hoàng chung quanh đều do bảy báu tạo thành. Khi Chuyển luân Thánh vương ra đời trên cõi Diêm-phù đề thì nước tự nhiên rút đi, đường ấy hiện ra.

“Cách biển không xa, có núi tên là Kim bích ^[104]. Trong núi có tám vạn cái hang. Tám vạn tượng vương sống ở trong hang ấy. Thân chúng thuần trắng; đầu có nhiều màu; miệng có sáu ngà, giữa các răng có trám vàng.

“Qua khỏi núi Kim bích rồi, có núi tên là Tuyết sơn ^[105], ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần, phía Đông và Tây nhập vào biển. Ở giữa núi Tuyết có núi báu, cao hai mươi do-tuần.

“Doi đất núi Tuyết trôi lên một trăm do-tuần, trên đỉnh núi ấy có ao A-nậu-đạt^[106], ngang dọc năm mươi do-tuần; nước ao trong mát, lóng sạch không cặn bần; có bảy bậc bờ thềm, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, nhiều loại màu sắc khác lạ, do bảy báu tạo thành. Lan can thì, trụ vàng, tay nắm bạc; trụ bạc, tay nắm vàng; trụ lưu ly, tay nắm thủy tinh; trụ thủy tinh, tay nắm lưu ly; trụ xích châu, tay nắm mã não; trụ mã não, tay nắm xích châu; trụ xa cừ, tay nắm bằng các báu. Lưới vàng, linh bạc; lưới bạc, linh vàng; lưới lưu ly, linh thủy tinh; lưới thủy tinh, linh lưu ly; lưới xa cừ, linh bằng bảy báu. Cây đa-la^[107] vàng, gốc vàng, nhánh vàng, lá bạc, quả bạc; cây

đa la bạc, gốc bạc, nhánh bạc, lá vàng
 quả vàng; cây thủy tinh, gốc nhánh
 thủy tinh, hoa, quả lưu ly; cây xích
 châu, gốc nhánh xích châu, lá mã não,
 hoa quả mã não; cây xa cừ, gốc nhánh
 xa cừ, hoa quả bằng các báu. Bên cạnh
 ao A-nậu-đạt có vườn cảnh, ao tắm,
 các hoa tích tụ, các loại cây lá hoa quả
 đều tốt tươi; các loại hương thơm, lan
 tỏa bốn phương, các loài chim lạ cùng
 cất tiếng hót họa nhau buồn bã. Dưới
 đáy ao A-nậu-đạt cát vàng đầy ắp, bốn
 phía ao đều có thêm bạc; bạc vàng,
 thêm bạc, bạc bạc, thêm vàng; bạc lưu
 ly, thêm thủy tinh, bạc thủy tinh, thêm
 lưu ly; bạc xích châu, thêm mã não,
 bạc mã não, thêm xích châu; bạc xa cừ,
 thêm bằng các báu, bao bọc chung

quanh đều có lan can, có bốn loài hoa: xanh vàng đỏ trắng, nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rể như ổ trục xe; rể hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Phía Đông ao A-nậu-đạt có sông Hăng-già ^[108], từ miệng trâu chảy ra, dẫn theo năm trăm con sông, chảy vào biển Đông. Phía Nam ao A-nậu-đạt, có sông Tân-đầu ^[109], từ miệng sư tử chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Nam. Phía Tây ao A-nậu-đạt có sông Bà-xoa ^[110], từ miệng ngựa chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông nhập vào biển Tây. Phía Bắc ao A-nậu-đạt có sông Tư-đà ^[111], từ miệng voi chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Bắc. Trong cung A-nậu-đạt có nhà năm cột, long

vương A-nậu-đạt^[112] thường ở trong đó.”

Phật nói:

“Vì sao gọi là A-nậu-đạt? A-nậu-đạt nghĩa là gì? Các Long vương ở Diêm-phù-đề này có đủ ba hoạn nạn, chỉ có A-nậu-đạt không có ba hoạn nạn. Những gì là ba? Một là, toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề đều bị gió nóng, cát nóng chạm vào thân, thiêu đốt da thịt và thiêu đốt xương tủy làm cho khổ não; chỉ có long vương A-nậu-đạt không có hoạn này. Hai là, toàn thể Long cung ở Diêm-phù-đề bị gió dữ thổi mạnh, thổi vào trong cung, làm mất y báu phục sức, thân rỗng lộ ra, làm cho khổ não; chỉ có Long vương

A-nậu-đạt không có hoạn nạn như thế. Ba là toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề, khi ở trong cung vui chơi đều bị chim lớn cánh vàng bay vào cung dắt đi, hoặc mới nghĩ cách muốn bắt rồng để ăn thịt; các rồng sợ hãi, thường ôm lòng lo sầu; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không bị hoạn nạn; nếu chim cánh vàng khởi niệm muốn ở thì liền mạng chung, cho nên gọi là A-nậu-đạt.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Bên phải núi Tuyết có thành tên là Tỳ-xá-ly ^[113], phía Bắc của thành ấy có bảy núi đen ^[114]. phía bắc của bảy núi đen có núi Hương ^[115], núi ấy thường có tiếng âm nhạc, ca xướng, kỹ nhạc.

Núi có hai hang^[116], một hang tên là Trú^[117], hang thứ hai tên là Thiện-trụ^[118], do bảy báu trời tạo thành, mềm mại thơm sạch, giống như áo trời. Diệu âm Càn-thát-bà^[119] vương cùng năm trăm Càn-thát-bà ở trong hang Trú đó. Phía Bắc hang Thiện trú có thọ vương lớn ta-la, tên là Thiện trụ^[120], có bốn ngàn thọ vương vây quanh bốn phía. Dưới Thiện trụ thọ vương có tượng vương, cũng tên là Thiện trụ^[121], ở dưới cây này, thân thể toàn trắng, bảy chỗ đầy đặn^[122], có thể bay đi; đầu nó màu đỏ, lông có nhiều màu; sáu ngà đều thon, giữa được trám vàng, có tám ngàn voi vây quanh tùy tùng. Dưới tám ngàn thọ vương ấy, có tám ngàn voi, cũng lại như thế.

“Phía Bắc thọ vương Thiện trụ có ao tắm lớn, tên là Ma-đà-diên ^[123]; ngang dọc năm mươi do-tuần; có tám ngàn ao tắm bao bọc chung quanh, nước ao trong mát, không có cáu bẩn, được bao quanh các bờ lũy đắp bằng bảy báu. Ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây đều do bảy báu tạo thành: tay nắm vàng thì trụ bạc, tay nắm bạc thì trụ vàng; tay nắm thủy tinh thì trụ lưu ly, tay nắm lưu ly thì trụ thủy tinh; tay nắm xích châu thì trụ mã não, tay nắm mã não thì trụ xích châu; tay nắm xa cừ thì trụ bằng các báu; dưới lưới vàng treo linh bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng; lưới thủy tinh treo linh lưu ly, lưới lưu ly treo linh thủy tinh; lưới xích châu treo linh mã não, lưới mã

não treo linh xích châu; lưới xa cừ treo linh các báu. Cây vàng thì rễ vàng, nhánh vàng, lá hoa quả bạc; cây bạc thì rễ bạc, nhánh bạc, lá hoa quả vàng; cây thủy tinh thì rễ, nhánh thủy tinh, hoa quả lưu ly; cây lưu ly thì rễ, nhánh lưu ly, hoa quả thủy tinh; cây xích châu thì rễ, nhánh xích châu, hoa quả mã não; cây mã não thì rễ, nhánh mã não, hoa quả xích châu cây xa cừ thì rễ nhánh xa cừ, hoa, quả các báu.

“Lại nữa, dưới đáy ao ấy, cát vàng rải khắp, bọc chung quanh ao có đường thêm cấp bằng bảy báu; thêm vàng cấp bạc, thêm bạc cấp vàng; thêm thủy tinh cấp lưu ly, thêm lưu ly cấp thủy tinh; thêm xích châu, cấp mã não, thêm mã não, cấp xích châu; thêm xa cừ, cấp các

báu. Sát hai bên thêm có lan can báu. Lại trong ao ấy, sanh bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng, nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rể như ổ trục xe. Rể hoa ra nhựa, màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Vòng quanh bốn phía ao có vườn cảnh, rừng, ao tắm, mọc đủ các loại hoa; cây cối xanh tươi, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước. Tượng vương Thiện trụ khi nghĩ muốn dạo chơi vào ao tắm thì liền nghĩ đến tám ngàn voi khác. Khi ấy tám ngàn voi lại tự nghĩ: “Tượng vương Thiện trụ đang nghĩ đến chúng ta, chúng ta nên đến chỗ tượng vương”. Khi ấy, bày voi liền đi đến đứng trước tượng vương.

“Bảy giờ, tượng vương Thiện trụ theo tám ngàn voi đến ao Ma-đà-diên. Trong bảy voi ấy, có con cầm lọng che tượng vương, có con cầm quạt báu quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc đi trước mở đường. Khi ấy, tượng vương Thiện trụ vào ao tắm rửa, tấu xướng kỹ nhạc, cùng nhau vui chơi; có con rửa vòi cho tượng vương, có con rửa miệng, gội đầu; rửa ngà, rửa tai, rửa bụng, kỳ lưng, rửa đuôi, rửa chân; trong đó có con nhổ gốc hoa rửa sạch dâng voi ăn, có con lấy bốn loại hoa rải trên voi.

“Bảy giờ, tượng vương Thiện trụ tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi xong, liền lên bờ, đi đến đứng ở cây thiện trụ. Tám ngàn con voi, sau đó, mới vào ao

tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi, xong rồi trở ra, đến chỗ tượng vương.

“Khi ấy, tượng vương theo tám ngàn voi tùy tùng sau trước, đến chỗ thọ vương Thiện trụ; trong đó có con cầm lọng che tượng vương; có con cầm quạt quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc đi trước mở đường. Khi tượng vương Thiện trụ đến chỗ thọ vương rồi, ngồi nằm đi đứng tùy ý, tám ngàn voi khác ở dưới các cây, tự do ngồi nằm đi đứng tùy ý. Trong rừng cây ấy, có cây chu vi tám tầm, có cây chu vi chín tầm, cho đến mười tầm, mười lăm tầm, chỉ có thọ vương Ta-la của tượng vương Thiện trụ chu vi mười sáu tầm. Khi cành lá của tám ngàn cây ta-la rơi rụng thì có luồng gió mát thổi

bay xa ra ngoài khu rừng. Lại khi tám ngàn voi đại tiểu tiện thì các quỷ dạ xoa hốt bỏ ngoài rừng.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tượng vương Thiện trụ có đại thần lực, công đức như thế; tuy là loài súc sanh mà hưởng phước như vậy.”

[1]. Bản Hán: *Phật thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 18, “Đệ tứ phần Thế ký kinh Diêm-phù-đề phẩm đệ nhất.” không có Pāli tương đương.

[2]. Câu-lợi (lì) khốt 俱利窟, tên một am cốc trong vườn Cấp cô độc; kinh số

1 “Đại bản” dịch là Hoa lâm khốt 華林窟. Pāli: Kareri-kuṭikā. Trong bản Hán, Kuṭikā, am cốc nhỏ, được hiểu là hang động (Pāli: guhā, Skt. guhya)

[3]. Thực hậu 食後; Pāli: pacchā-bhattam. Xem cht. 3 kinh số 1”Đại bản.”

[4]. Tứ thiên hạ, hay tứ châu thiên hạ 四州天下, chỉ bốn đại lục nằm chung quanh núi Tu-di. Pāli: cattaro dīpā; Skt. catvarō dvīpā

[5]. Tu-di sơn vương 須彌山王; Pāli: Sumeru-pabbata-rājā ; Skt. Sumeru-parvata-rājan.

[6]. Kim sí điều 金翅鳥, Pāli: garuāa hay garuḷa ; Skt. garuḍa.

[7]. Ác đạo 惡道, chỉ các định hướng tái sinh xấu ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Pāli: duggata, Skt. durgata.

[8]. Trong bản, đại nê-lê 大泥梨; Pāli: mahā-niraya hay mahā-niraka . Skt. naraka.

[9]. Diêm-la vương 閻羅王, gọi tắt là Diêm vương, vua địa ngục. Pāli: Yama.

[10]. Tứ thiên vương thiên 四天王天, tầng thấp nhất trong 6 tầng trời Dục giới. Pāli: Cātumahārājikā Devā hay Cātummahārājikā Devā . Skt. Cāturmahārājakāyika.

[11]. Đao-lợi (lị) thiên 忉利天, dịch là Tam-thập-tam thiên 三十三天, cõi

của 33 vị trời. Tầng thứ 2, Dục giới thiên. Pāli: Tāvatiṃsa

[12]. Diêm-ma thiên 焰摩天, tầng thứ ba trong Dục giới. Pāli: Yāmā devā.

[13]. Đâu-suất thiên 兜率天, tầng thứ tư trong 6 tầng trời Dục giới. Pāli: Tusitā devā. Skt. Tuṣita.

[14]. Hóa tự tại thiên 化自在天, hay Hóa lạc thiên 化樂天, tầng thứ 5 trong 6 tầng Dục giới thiên. Pāli: Nimmānaratī devā . Skt. Nirmāṇarati.

[15]. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天, tầng thứ 6 trong 6 tầng Dục giới thiên. Pāli: Para-nimmita-vasa-vattino . Skt. Paranirmitavaśavartin.

[16]. Phạm thiên 梵天, Brahma-devā.

[17]. Tiểu thiên thế giới 小千世界, ngàn thế giới số nhỏ. Skt. sāhasra cūḍika lokadhātu; Pāli: sahasadhā lokadhātu .

[18]. Trung thiên thế giới 中千世界; ngàn thế giới số trung. Skt. dvisāhasra madhyama lokadhātu; dvisahassī majjhimikā lokadhātu hay sahasa majjhimakā lokadhātu .

[19]. Tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界, ba ngàn thế giới số lớn. Skt. trisāhasramahāsāhasra lokadhātu; Pali: ti-sahassī mahāsahassī lokadhātu .

[20]. Phật-sát 佛刹, quốc độ Phật, phạm vi mà giáo pháp của một vị Phật có

hiệu năng giáo hóa. Skt. Buddhakṣetra;
Pāli: Buddhakhetta.

[21]. Do-tuần 由旬, đơn vị đo đường dài. Skt. = Pāli: yojana; 1 yojana= 4 hay 8 krosa (câu-lô-xá), khoảng 7 hay 8 dặm Anh.

[22]. *Câu xá luận*, quyển 11: Núi Tô-mê-lô (Skt. Sumeru) có bốn tầng bậc (Skt. pariṣaṇḍās catasro, Hán: tầng cấp 層級). Đại XXIX, tr. 59b

[23]. Hán: lan thuẫn 闌楯, lan can với thanh gỗ ngang để vịn tay gọi là lan; thanh gỗ đứng gọi là thuẫn; Pāli, Skt. vedikā .

[24]. Hán: Già-lâu-la Túc 伽樓羅足, nghĩa đen: chân của Già-lâu la . *Câu xá*

luận, quyển 11: có thần Dược-xoa tên là, Kiên Thủ 堅手 (bàn tay cứng), Đại XXIX tr 59c2. *Kośa* iii Kārikā 63-64: có yakṣa tên là Karoṭapāṇi .

[25]. Trì Man 持鬘; *Kośa*, sđd.: Mālādhara .

[26]. Hỷ lạc 喜樂; *Kośa*, sđd.: Sadāmatta , Huyền Tráng (*Câu xá luận*. sđd.): Hằng kiều 恆僑.

[27]. Tam thập tam thiên 三十三天, tức Đạo lợi (lị) thiên 忉利天; Skt. Trāyastriṃśa, Pāli: Tāvatiṃsa.

[28]. Phạm-gia-di 梵加夷, Skt., Pāli: Brahmakāyika , thường dịch là Phạm

chúng thiên 梵眾天, tầng thấp nhất trong 3 tầng sơ thiên.

[29]. Ma thiên 魔天, trong trời Tha hóa tự tại (Pāli: Paranimmitavasavatta) có một số chư thiên gọi là Ma thiên (Pāli: devaputta-māra). *Đại trí độ*, quyển 56, SA. I. 158 (Dict. Pāli Proper Names)

[30]. Quang âm thiên 光音天, bản Hán, nơi khác, dịch âm: A-ba-hội 阿波會; tầng thứ ba thuộc Sắc giới nhị thiên thiên. Huyền Tráng: Cực quang thiên 極光天; Chân Đế: Biến quang thiên 遍光天. Skt.Ābhāsvarā, Pāli: Ābhassara . Theo ngữ nguyên, Bản Hán, Ābhā (ánh sáng) + svara (âm thanh); Huyền Tráng: Abhās (ánh sáng) + vara (hạng nhất); Chân Đế có

dạng Skt. gần với Pāli: Ābhās (ánh sáng) + sara (sự đi).

[31]. Biến tịnh thiên 遍淨天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới tam thiên thiên. Skt. Śubhākṛtsnā; Pāli: Subha-kiṇṇā.

[32]. Quả thật thiên 果實天. Hán, Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới tứ thiên thiên. Skt. Bṛhatphalā; Pāli: Vehapphalā devā .

[33]. Vô tướng thiên 無想天, hoặc nói đủ: Vô tướng hữu tình thiên 無想有情天, một hạng chư thiên đặc biệt trong Quảng quả thiên, hay được xếp bên trên Quảng quả thiên. Pāli: Asaññā-sattā devā .

[34]. Vô tạo thiên 無造天, Huyền Tráng: Vô phiền thiên 無煩天; Pāli: Avihā devā; Skt. Abṛha; tầng thứ tư thuộc Sắc giới tứ thiên; một trong 5 Tịnh cư thiên (Skt. Śuddhāvāsika; Pāli: Suddhāvāsa)

[35]. Vô nhiệt thiên 無熱天, tầng thứ tư, Sắc giới tứ thiên, một trong 5 Tịnh cư thiên. Skt., Pāli: Atapā.

[36]. Thiện hiện thiên 善現天, tầng thứ 6 Sắc giới tứ thiên, một trong 5 Tịnh cư; 天. Skt. Sudṛśa, Pāli: Sudassī devā .

[37]. Đại thiện hiện 大善現, Huyền Tráng: Thiện kiến thiên 善見天, tầng thứ 7 Sắc giới tứ thiên, một trong 5

Tịnh cư. Skt. Sudarśanā, Pāli: Sudassanā.

[38]. Sắc cứu cánh 色究竟, hoặc Hữu đỉnh 有頂, thường phiên âm A-ca-nị-trá thiên 阿迦尼吒天, tầng cao nhất của Sắc giới. Skt. Akaniṣṭhā; Pāli: Akanittāa.

[39]. Không xứ trí thiên 空處智天; Huyền Tráng: Hư không vô biên xứ thiên 虛空無邊處天. Skt. Ākāśanantāyatana, Pāli: Ākāśānañcāyatanūpagā devā.

[40]. Thức xứ trí thiên 識處智天, Huyền Tráng: Thức vô biên xứ thiên 識無邊處天. Skt. Vijñāṇāntāyatana; Pāli: Viññāṇañcāyatanūpagā .

[41]. Vô sở hữu trí thiên 無所有智天, Huyền Tráng: Vô sở hữu xứ thiên 無所有處天. Skt. Ākiñcanayayātana; Pāli: Ākiñcaññāyatanūpagā .

[42]. Hữu tướng vô tướng xứ trí 有想無想處智, Huyền Tráng: Phi tướng phi phi tướng xứ thiên 非想非非想處天. Skt. Naivasamjñāsamjñāyatana; Pāli: Nevasaññāsaññāyayanūpagā.

[43]. Uát-đan-viết (việt) 鬱單曰 (越); Huyền Tráng: Bắc Câu-lô châu 北俱(拘)盧州. Skt., Pāli: Uttara-kuru .

[44]. Phát-vu-đãi 沸予逮, hoặc Đông-tỳ-đê-ha 東毗提訶, Huyền Tráng:

Đông Thắng thân châu 東勝身州.
Skt. Pūrva-vidēha; Pāli: Pubba-vidēha.

[45]. Câu-da-ni 俱耶尼, hoặc Cù-đà-ni-
da 瞿陀尼耶, Huyền Tráng: Tây
Ngưu hoá châu 西牛貨州. Skt., Pāli:
Godānīya.

[46]. Diêm-phù-đề 閻浮提, Huyền
Tráng: Nam Thiệm-bộ châu 南瞻部
州. Skt. Jambudvīpa, Pāli: Jambudīpa .

[47]. Am-bà-la 菴婆羅.

[48]. Gia-lam-phù 加藍浮.

[49]. Cân-đề 斤提.

[50]. Thạch ngưu tràng 石牛幢

[51]. Diêm-phù 閻浮.

[52]. Câu-lợi (lì)-thiêm-bà-la 俱利睒婆羅

[53]. Thiện trú 善晝; Pāli: cittapāṇali ?

[54]. Trú độ (đạc) 晝度, Huyền Tráng: viên sanh thọ 園生樹; Skt. pārijātaka (hoặc pāriyātra); Pāli: pāricchattaka

[55]. Già-đà-la 伽陀羅, đoạn dưới nói là Khư-đà-la. Có lẽ lẫn tự dạng khư 佉 với già 伽. Huyền Tráng: Du-kiện-đạt-la 踰健達羅. Skt., Pāli: Yugandhara.

[56]. Ưu-bát-la 優鱣羅, Skt. utpala, Pāli: uppala; Bát-đầu ma 鱣頭摩, Skt. padma, Pāli: paduma; câu-vật-đầu 拘物頭, Skt. kumuda; phân-đà-lì 分陀利, Skt., Pāli: puṇḍarīkā.

[57]. Khu-đà-la 佉陀羅, ở trên nói là Già-đà-la. Có lẽ do lẫn lộn tự dạng. Xem cht. 55.

[58]. Y-sa-đà-la 伊娑陀羅, Huyền Tráng: Y-sa-đà-la 伊沙馱羅 Skt. Īśādhara, Pāli: Īsadhara .

[59]. Thọ-Cự-đà-la 樹巨陀羅, Huyền Tráng: Kiết-địa-lạc-ca 羯地洛迦. Skt. Khadiraka, Pāli: Karavīka .

[60]. Thiện kiến 善見; Huyền Tráng: Tô-đạt-lê-xá-na 蘇達梨舍那. Skt. Sudarśana, Pāli: Sudassana .

[61]. Mã thực 馬食; Huyền Tráng: A-thấp-phược-kiết-noa 阿濕縛羯駑. Skt. Aśvakarṇa, Assakarṇa .

[62]. Ni-dân-đà-la 尼民陀羅; Huyền Tráng: Ni-dân-đạt-la 尼民達羅. Skt. Nimindhara, Pāli: Nemindhara .

[63]. Điều phục 調伏. Huyền Tráng: Tì-na-đát-ca 毗那怛迦; Skt., Pāli: Vinataka.

[64]. Kim cang vi 金剛圍, đoạn dưới ghi là Đại kim cang. Huyền Tráng: Thiết luân vi 鐵輪圍. Skt. Cakravāḍa, Pāli: Cakkavāḷa .

[65]. Đoạn trên nói là Kim cang vi. Xem cht. 64

[66]. Đại thọ vương Diêm-phù 大樹王閻浮, Huyền Tráng: Thiệm-bộ lâm thọ 瞻部林樹. Skt., Pāli: Jambu.

- [67]. Am-bà-la-lâm 菴婆羅.
- [68]. Diêm-bà 閻婆.
- [69]. Sa-la 娑羅, các bản khác: Bà-la 婆羅.
- [70]. Đa-la 多羅.
- [71]. Na-đa-la 那多羅.
- [72]. Nam 男.
- [73]. Nữ 女.
- [74]. Tán-na 散那.
- [75]. Chiên-đàn 旃檀.
- [76]. Khư-châu-la 佉訶羅.
- [77]. Ba-nại-bà-la 波奈婆羅.

- [78]. Tỳ-la 毗羅.
- [79]. Hương nại 香奈.
- [80]. Lê 梨.
- [81]. An-thạch-lưu 安石留.
- [82]. Cam 甘.
- [83]. Ha-lê-lặc 呵梨勒.
- [84]. Tỳ-hê-lặc 毗醯勒.
- [85]. A-ma-lặc 阿摩勒.
- [86]. Am-ma-lê 阿摩犁.
- [87]. Nại 奈.
- [88]. Cam-giá 甘蔗.
- [89]. Vi 葦.

- [90]. Trúc 竹.
- [91]. Xá-la 舍羅.
- [92]. Xá-la-nghiệp 舍羅業.
- [93]. Mộc qua 木瓜.□
- [94]. Đại mộc qua 大木瓜.
- [95]. Giải thoát hoa 解脫花.
- [96]. Chiêm-bà 瞻婆.
- [97]. Bà-la-la 婆羅羅.
- [98]. Tu-ma-na 修摩那.
- [99]. Bà-sư 婆師.
- [100]. Đa-la-lê 多羅梨.
- [101]. Già-da 伽耶.

[102]. Bô-đào 葡萄; Tống-Nguyên: 蒲桃; Minh: 蒲萄.

[103]. Uất-thiên-na 鬱禪那.

[104]. Kim bích 金壁.

[105]. Tuyết sơn 雪山; Skt. Himavat, Pāli: Himavā hay Himavanta, tức Himalaya.

[106]. A-nậu-đạt 阿耨達; Huyền Tráng: Vô nhiệt trì 無熱池 Skt. Anavatapta, Pāli: Anotatta .

[107]. Đa-la thọ 多羅樹.

[108]. Hằng-già 恆伽; Huyền Tráng: Căng-già 殫伽. Skt. Gaṅgā

[109]. Tân-đầu 新頭; Huyền Tráng: Tín-độ 信度. Skt. Sindhu

[110]. Bà-xoa 婆叉; Huyền Tráng: Phược-sô 縛芻. Skt. Vaksu

[111]. Tư-đa 斯陀; Huyền Tráng: Tỉ-đa 徙多. Sītā

[112]. A-nậu-đạt long vương 阿耨達龍王.

[113]. Tỳ-xa-li 毗舍離; Skt. Vaiśāli, Pāli: Vesāli .

[114]. Hắc sơn 黑山. Skt. Kīṭādrī, núi con kiến; Chân Đế: Nghị sơn 蟻山.

[115]. Hương sơn; Huyền Tráng: Hương tuý sơn 香醉山. Skt. Gandhamādana.

[116]. Truyền thuyết Pāli, trong núi Gandhamādana có ba hang: Suvatta-gūha (hang vàng), Maṭi-gūha (hang ngọc), Rajata-gūha (hang bạc).

[117]. Trú 晝 (hang Ban ngày).

[118]. Thiện trú 善晝.

[119]. Diêu âm Càn-thát-bà vương 妙音乾闥婆王, thủ lĩnh thần âm nhạc.

[120]. Thiện trụ ta-la thọ vương 善住娑羅樹王.

[121]. Thiện trụ tượng vương 善住象王

[122]. Thất xứ bình trụ 七處平住. Bảy chỗ: lòng 2 bàn chân, 2 bàn tay, 2 vai và chỏm đầu.

[123]. Ma-đà-diên 摩陀延.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIỆT

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cõi Uất-đan-việt có nhiều núi. Bên cạnh các núi ấy, có các vườn cảnh, ao tắm, mọc nhiều loài hoa, cây cối mát mẻ, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau hát. Lại trong các núi ấy có nhiều dòng nước; nước ấy xuôi dòng ra biển, không chảy xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy bình lặng

êm ả. Sát hai bên bờ, có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả sum sê. Đất mọc cỏ mềm xoay về bên phải, màu như đuôi công^[1], mùi thơm như bà-su^[2], mềm như áo trời. Đất ở đó mềm; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tác, giở chân lên, trở lại như cũ, mặt đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Này Tỳ-kheo! Cõi Uất-đan-viết kia bốn phía có bốn ao A-nậu-đạt; mỗi ao ngang dọc một trăm do-tuần. Nước ao lắng trong, không có cáu bần. Có hào cùng bậc thềm bằng bảy báu chung quanh ... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau cất tiếng hót buồn bã, giống như sự trang trí của ao Ma-đà-diên không khác. Bốn ao lớn ấy, rộng mười

do-tuần, nước sông xuôi dòng ra biển, không có xiết; các loại hoa phủ trên mặt nước, chảy từ từ êm ả. Sát hai bên bờ sông có nhiều cây cối, cành nhánh mềm mại, hoa quả dôi dào. Đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như đuôi công, hương như bà-sur, mềm mại như áo trời. Đất đó mềm mại, dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, giở chân lên, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có cao thấp. Lại đất đai kia không có ngòi rãnh, khe suối, hầm hồ, gai góc, gốc cây, cũng không có muỗi mòng, rắn, rết, ong, bò cạp, cạp, beo, thú dữ. Đất thuần châu báu, không có đất cát; âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các sự não hoạn. Đất đai

thấm ướt, bụi dơ không dậy, như dầu bôi trên đất, không có bụi bay. Trăm thứ cây cỏ thường mọc, không có mùa Đông rét mướt, mùa Hạ nóng bức. Cây cối tốt tươi; hoa trái xum xuê. Đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời. Đất ở đó mềm mại; dùng chân đạp đất, đất lún bốn tấc, giở chân lên lại, trở lại như cũ. Đất bằng như bàn tay, không có chỗ cao, chỗ thấp.

“Cõi ấy thường có lúa thơm tự nhiên, chẳng gieo trồng mà tự mọc, không có vỏ trấu, như đóa hoa trắng, giống như thức ăn trời Đạo-lợi, đầy đủ các vị. Cõi ấy luôn có nôi, vạc tự nhiên; có ngọc ma-ni tên là diệm-quang ^[3] được đặt dưới nôi nấu. Khi cơm chín thì ánh

sáng tắt, chẳng cần lửa củi, không nhọc sức người. Cõi ấy có cây tên là Khúc cung^[4], lá cây dày đặc chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Đàn ông, đàn bà cư ngụ dưới cây đó. Lại có cây hương^[5] cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên xuất ra các loại hương. Hoặc có cây cao sáu mươi dặm, hoặc năm mươi dặm, bốn mươi dặm; cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín, vỏ nó tự nứt, tự nhiên hương tỏa.

“Lại có cây y^[6] cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra, tuôn ra các loại y phục; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, nhỏ nhất là năm dặm, hoa

quả đầy cành, tuôn ra các loại y phục. Lại có cây trang nghiêm ^[7], cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, tuôn ra các thứ đồ trang nghiêm thân thể; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi dặm, đều đầy cành hoa quả, tuôn ra đủ các đồ trang nghiêm thân thể. Lại có cây hoa man ^[8] cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại tràng hoa; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi dặm, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả cũng đầy cành, xuất ra các loại tràng hoa. Lại có cây khí ^[9], cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành. Khi quả ấy chín vỏ tự nứt ra. Xuất ra các khí cụ; hoặc có cây sáu mươi dặm, năm mươi,

bốn mươi cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại khí cụ. Lại có cây quả ^[10] cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại quả; hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, hoa quả đều đầy cành, xuất ra các loại quả. Lại có cây nhạc khí ^[11] cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; quả ấy khi chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại nhạc khí, hoặc có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cây nhỏ nhất cao năm dặm, đều đầy cành hoa quả, xuất ra các loại nhạc khí.

“Cõi ấy có ao tên là Thiện kiến ^[12], ngang dọc một trăm do-tuần, nước ao trong vắt, không có cáu bẩn. Các bên

ao được xây lát bằng hào bảy báu. Bốn mặt quanh ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước.

“Phía Bắc ao Thiên kiến có cây tên là am-bà-la ^[13], vòng thân bảy dặm, cao một trăm dặm, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi dặm. Phía Đông của ao Thiên kiến phát xuất sông Thiên đạo ^[14], rộng một do-tuần, nước sông chảy chậm, không có dòng xoáy, có nhiều loại hoa phủ trên mặt nước; sát hai bên bờ cây cối tốt tươi, cành nhánh mềm mại, hoa quả đầy cành; đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sư, mềm như áo trời; đất ở đó mềm mại, khi đạp chân

xuống, đất lún bốn tác, giở chân lên, trở lại như cũ; đất bằng như bàn tay, không có cao thấp.

“Lại nữa, trong sông ấy, có các thuyền báu. Nhân dân ở nơi ấy khi muốn vào sông tắm rửa vui chơi, cỡi y phục để trên bờ. Lên thuyền ra giữa dòng; nô đùa vui vẻ xong, lên bờ gập y phục thì mặc, lên trước mặc trước, lên sau mặc sau, chẳng tìm lại y phục cũ. Sau đó, đi đến cây hương. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại tạp hương để xoa trên mình. Rồi đến cây y phục. Cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại y phục, tùy ý mặc vào. Tiếp đến, đi đến cây trang nghiêm, cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ trang nghiêm để

tự trang sức. Xong, đến cây hoa man; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các thứ tràng hoa, để đội trên đầu. Rồi đến cây khí, cây cong mình xuống; những người ấy lấy các loại khí vật báu; lấy khí vật báu xong, tiếp theo, đến cây quả, cây cong mình xuống, những người ấy hái các quả đẹp, hoặc có người ăn nuốt, có người ngậm, có người vắt nước uống. Kế tiếp, đến cây nhạc khí; cây cong mình xuống, những người ấy lấy các loại nhạc khí, chơi đàn, đánh trống, và dùng âm thanh vi diệu hòa với tiếng đàn mà đi đến khu vườn, tùy ý vui chơi, hoặc một ngày, hai ngày cho đến bảy ngày, sau đó lại đi, không có chỗ nhất định.

“Phía Nam ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu thể² ^[15] Phía tây ao Thiện kiến, phát xuất sông Diệu vị^{16]}. Phía Bắc ao Thiện kiến, phát xuất sông Quang ảnh^{17]}, cũng giống như trên. Phía Đông ao Thiện kiến có khu vườn tên là Thiện kiến^{18]}, ngang dọc một trăm do-tuần; vòng quanh bốn bên khu vườn có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, nhiều màu đan xen bảy báu tạo thành. Bốn phía vườn ấy có bốn cửa lớn, lan can bao quanh, đều do bảy báu tạo thành; trong vườn sạch sẽ, không có gai góc, đất đai bằng phẳng, không có ngòi rãnh khe suối, hầm hố, đồi gò, cũng không có muỗi mòng, ruồi, rệp, rận, rắn rết, ong, bò cạp, hổ báo, ác thú; đất toàn các báu,

không có cát, âm dương điều độ, bốn mùa thuận hòa, chẳng lạnh chẳng nóng, không có các hoạn nạn; đất đai nhuận thấm, không có bụi bặm, như có dầu xoa đất, đi bụi không bốc lên, hằng trăm loài cỏ thường mọc, không có Đông rét Hạ bức; cây cối tươi tốt, hoa quả đầy cành; đất mọc cỏ mềm, xoay về phía phải, màu như lông công, hương như bà-sur, mềm như áo trời; đất đai mềm mại, khi đạp chân xuống, đất lún bốn tấc, giở chân lên, đất lại như cũ.

“Vườn ấy thường mọc lúa thơm tự nhiên, không có vỏ trấu, trắng như đóa hoa, đầy đủ các vị, như cơm trời Dao-lợi. Vườn ấy thường có nơi chỗ tự nhiên; có ngọc ma ni, tên là diệm

quang đặt dưới nôi chõ; khi cơm chín, ánh sáng tắt, chẳng cần lửa củi, chẳng nhọc công người. Vườn ấy có cây tên là khúc cung, lá chồng lên nhau theo thứ lớp, trời mưa không dột. Các nam nữ ấy cư ngụ ở đó. Lại có cây hương, cao bảy mươi dặm, hoa quả đầy cành; khi quả ấy chín, vỏ tự nứt ra, xuất ra các loại hương, có cây cao sáu mươi dặm, năm mươi, bốn mươi, cho đến cao năm dặm, hoa quả đầy cành, xuất ra các loài hương... cho đến cây khí, cũng giống như trên.

“Nhân dân ở cõi ấy đến vườn ấy vui chơi giải trí, một ngày, hai ngày... cho đến bảy ngày. Vườn Thiên kiến ấy không người bảo vệ, tùy ý dạo chơi, sau đó lại đi.

“Phía Nam ao Thiện kiến có khu vườn tên là đại Thiện kiến, phía Tây ao Thiện kiến có khu vườn tên là Ngu lạc^[19]; phía Bắc ao Thiện kiến có khu vườn tên là Đẳng hoa^[20], cũng giống như thế.

“Ở cõi ấy, vào nửa đêm, cuối đêm, Long vương A-nậu-đạt thường thường vào lúc thích hợp khởi mây lành cùng khắp thế giới rồi mưa nước ngọt xuống, giống như khi vắt sữa bò; nước đủ tám vị, thấm nhuận khắp nơi; nước không đọng lại, đất không bùn lầy. Giống như thợ làm tràng hoa dùng nước tưới hoa, khiến không khô héo, thấm ướt tốt tươi. Khi ấy, ở cõi đó vào lúc gần sáng không có mây che, bầu trời trong vắt; biển nổi gió mát, trong

lành hiu hiu, chạm nhẹ vào người, toàn thân sáng khoái.

“Cỗ ấy trù mật, nhân dân sung túc. Nếu khi cần ăn thì dùng gạo thơm tự nhiên bỏ vào trong chõ, dùng ngọc diễm quang để ở dưới chõ; cơm tự nhiên chín, ánh sáng ngọc tự tắt. Các người đi đến, tự do ăn cơm. Người ăn không đứng dậy thì cơm không hết; người ăn đứng dậy thì cơm cũng hết. Cơm ấy tinh khiết như đóa hoa trắng, đầy đủ mùi vị như cơm cỗ trời Đao-lợi. Người ăn cơm đó không có các bệnh, khí lực dồi dào, nhan sắc tươi vui, không có gầy còm.

“Lại ở cỗ ấy, thân thể con người như nhau, hình mạo giống nhau, không thể

phân biệt. Dáng người trẻ trung, như người khoảng hai mươi tuổi ở Diêm-phù-đề. Người cõi ấy, răng họ bằng đều, trắng sạch, kín sát không hở; tóc màu xanh biếc, không có râu bần; tóc xỏa xuống bằng tám ngón tay, ngang vai thì dừng, không dài không ngắn. Người ở cõi đó nếu khi khởi tâm dục thì nhìn chăm chăm nữ nhơn rồi bỏ đi; người nữ ấy theo sau vào trong vườn. Nếu nữ nhơn và người nam kia là cha, mẹ hoặc liên hệ trong cốt nhục, không phải là người nên hành dục thì cây không cong xuống che lại, thì họ tự chia tay. Nếu chẳng phải cha, mẹ, và nhiều liên hệ đến cốt nhục, đúng là đối tượng hành dâm thì cây cong xuống che phủ thân họ, tùy ý hưởng lạc, một

ngày, hai ngày... hoặc đến bảy ngày, khi ấy mới thôi. Người nữ ấy mang thai; bảy hoặc tám ngày thì sanh. Sanh ra con trai hay con gái, cũng mang đặt ở ngã tư đường, đầu trục lộ giao thông, bỏ đó rồi đi. Các người đi đường, đi ngang qua bên nó, đưa ngón tay cho nó mút, ngón tay chảy ra sữa ngọt, nuôi lớn thân bé. Qua bảy ngày rồi, bé ấy trưởng thành, bằng với người lớn; nam thì theo nhóm nam, nữ thì theo nhóm nữ.

“Người côi ấy khi mạng chung, không ai khóc lóc, trang nghiêm tử thi, đặt ở ngã tư đường, bỏ đó rồi đi. Có loài chim tên là ưu úy thiên-già^[21] gặp tử thi ấy để ở phương khác.

“Lại nữa, người ở cõi ấy khi đại tiểu tiện, đất liền nẻ ra; đại tiểu tiện rồi, đất khép trở lại. Nhân dân cõi ấy không lệ thuộc sự tham luyến, cũng không cất chứa, thọ mạng có hạn định; chết rồi sanh lên trời. Vì sao người cõi ấy thọ mạng luôn có hạn định? Đời trước người cõi ấy tu mười hạnh thiện, khi thân hoại mạng chung sanh vào cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém. Vì thế, người cõi ấy thọ mạng như nhau.

“Lại nữa, người sát sanh đọa vào đường ác; người không sát sanh sanh vào nẻo thiện. Kẻ trộm cắp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tham lam, ganh ghét, tà kiến đều đọa vào đường ác. Người không trộm cắp,

không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không nói thêu dệt, không tham lam, không ganh ghét, không tà kiến thì khi thân hoại mạng chung sanh cõi Uất-đan-viết, thọ mạng ngàn năm, chẳng hơn chẳng kém. Vì vậy, người ở cõi kia thọ mạng bằng nhau. Lại nữa, tham lam keo kiệt chẳng thường bố thí thì chết đọa đường ác; tâm thoảng không keo thường hành bố thí sanh chốn thiện. Có người bố thí cho Sa-môn, Bà-la-môn và bố thí cho người bạn cùng, ăn xin, bệnh ghẻ, khốn khổ, cho họ y phục, thức ăn uống, xe cộ, tràng hoa, hương thơm, giường chõng, phòng xá; lại tạo lập tháp miếu, đèn đuốc cúng dường, thì người ấy khi mạng chung sanh vào cõi Uất-đan-viết,

thọ mạng ngàn tuổi, chẳng hơn chẳng kém, vì vậy, người cõi kia thọ mạng bằng nhau. Vì sao gọi người Uất-đan-viết là hơn hết? Vì nhân dân cõi ấy chẳng thọ thập thiện nhưng toàn bộ hành động của họ tự nhiên hợp với thập thiện, khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi lành. Vì vậy, người ở đó được khen là Uất-đan-viết hơn hết. Uất-đan-viết, ý nghĩa như thế nào? Đối với ba cõi kia, cõi này là tối thắng, tối thượng cho nên gọi là Uất-đan-viết^[22].

[1]. Không thúy sắc 孔翠色

[2]. Bà-sư, tức bà-sư-ca 婆師迦; Skt. vāsikā, một loại hoa lài.

- [3]. Diêm-quang 焰光.
- [4]. Khúc-cung 曲躬.
- [5]. Hương thọ 香樹.
- [6]. Y thọ 衣樹.
- [7]. Trang nghiêm thọ 莊嚴樹.
- [8]. Hoa man thọ 花鬘樹.
- [9]. Khí thọ 器樹.
- [10]. Quả thọ 果樹.
- [11]. Nhạc khí thọ 樂器樹.
- [12]. Thiện kiến trì 善見池.
- [13]. Am-bà-la thọ 菴婆羅樹.
- [14]. Thiện đạo hà 善道河.

- [15]. Diệu thể hà 妙體河.
- [16]. Diệu vị hà 妙味河.
- [17]. Quang ảnh hà 光影河.
- [18]. Thiện kiến viên lâm 善見園林.
- [19]. Ngu lạc 娛樂.
- [20]. Đẳng hoa 等花.
- [21]. Ưu-úy thiên-già 憂畏禪伽.
- [22]. Do từ utara: trên hết.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 3: CHUYỀN LUÂN THÁNH VƯƠNG^[1]

Phật nói với các Tỳ-kheo:

“Thế gian có Chuyền luân Thánh vương^[2], thành tựu bảy báu, có bốn thần đức.

“Những gì là bảy báu mà Chuyền luân Thánh vương thành tựu^[3]? Một, báu bánh xe vàng; hai, báu voi trắng; ba, báu ngựa xanh; bốn, báu thần châu; năm, báu ngọc nữ; sáu, báu cư sĩ; bảy, báu chủ binh.

“Chuyền luân Thánh vương thành tựu báu bánh xe vàng như thế nào?

Nếu Chuyền luân Thánh vương hiện trong cõi đất Diêm-phù-đề; khi ấy, vua

Quán đánh thuộc dòng Sát-lợi^[4], vào ngày rằm trăng tròn, tắm gội bằng nước thơm, rồi lên điện cao, cùng với thể nữ hưởng thụ hoan lạc. Bảo vật là bánh xe trời bằng vàng^[5] bỗng nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có nghìn căm, với màu sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Khi nhìn thấy bánh xe, Chuyển luân Thánh vương thâm nghĩ: Ta từng nghe từ các bậc tiên túc, kỳ cựu nói rằng: ‘Nếu vua Sát-lợi quán đánh, vào ngày rằm lúc trăng đầy, tắm gội bằng nước thơm, lên ngôi trên Pháp điện, với thể nữ vây quanh. Bánh xe vàng tự nhiên xuất hiện trước mặt. Bánh xe có nghìn căm, với màu

sắc sáng chói, được làm bằng vàng trời, do thợ trời chế tạo, không phải người đời làm được. Đường kính bánh xe là bốn trượng. Bảy giờ được gọi là Chuyển luân Thánh vương.’ Nay bánh xe này xuất hiện, há không phải là điều ấy chăng? Ta nay hãy thử bảo vật là bánh xe này.

“Rồi Chuyển luân vương bèn triệu tập bốn binh chủng, hướng về bảo vật bánh xe vàng, bày vai phải, quỳ gối phải xuống đất, lấy tay phải sờ bánh xe vàng mà nói rằng: ‘Ngươi hãy nhắm hướng Đông, đúng như pháp mà chuyển, chớ có trái qui tắc thông thường’. Bánh xe liền chuyển về phương Đông. Khi ấy Chuyển luân vương liền dẫn bốn binh chủng đi theo

sau. Phía trước bảo vật bánh xe vàng có bốn vị thần dẫn đường. Bánh xe ngừng chỗ nào, vua đình giá chỗ đó. Bảy giờ các Tiểu Quốc vương thấy Đại vương đến, lấy bát vàng đựng đầy thóc bạc; bát bạc đựng đầy thóc vàng; đi đến chỗ Đại vương, cúi đầu bạch rằng: ‘Lành thay, Đại vương! Nay, ở phương Đông này, đất đai phong phú, vui tươi, có nhiều trân bảo, nhân dân đông đúc, tâm chí nhân ái, hòa thuận, từ hiếu, trung thuận. Cúi nguyện Thánh vương hãy ở đây mà trị chính. Chúng tôi sẽ gần gũi hầu hạ, cung cấp những thứ cần dùng.’ Khi ấy, Chuyển luân vương nói với các Tiểu vương: ‘Thôi, thôi! Nay các hiền, các người như vậy là đã cúng dường ta rồi. Nhưng hãy theo

Chánh pháp mà cai trị giáo hóa, chớ để thiên lệch; không để quốc nội có hành vi phi pháp. Tự mình không sát sanh; khuyên bảo người khác không sát sanh, trộm cướp, tà dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, thù dật, tham lam, tật đố, tà kiến. Đó gọi là sự cai trị của ta vậy.’

“Các Tiểu vương sau khi nghe lời dạy, liền đi theo Đại vương, tuần hành các nước. Cho đến tận cùng bờ biển^[6] phía Đông.

“Sao đó, lần lượt đi về phương nam, phương Tây, phương Bắc. Bất cứ chỗ nào mà bánh xe lăn đến, các Quốc vương ở đó đều dâng hiến quốc thổ; cũng như các Tiểu vương ở phương Đông vậy.

“Tất cả đất đai có trong Diêm-phù-đề này, màu mỡ, phong phú, sản xuất nhiều trân bảo, những nơi có rừng, có nước trong sạch, bánh xe đều lăn khắp; ấn định biên giới, vẽ bản đồ^[7], Đông Tây mười hai do-tuần, Nam Bắc mười do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng thành quách. Thành có bảy lớp, với bảy lớp lan can^[8], bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, những trang hoàng chung quanh, đều được làm bằng bảy báu... cho đến, vô số các loài chim cùng họa nhau mà hát. Thành được xây xong, bánh xe vàng lại xuất hiện trong thành, qui định địa giới Đông Tây bốn do-tuần, Nam Bắc hai do-tuần. Vào ban đêm, các thần ở trong đó xây dựng cung điện. Tường cung có

bảy lớp, được làm bằng bảy báu,... cho đến vô số các loài chim cùng họa nhau mà hát, như đã kể trên.

“Cung điện được dựng xong, khi ấy bảo vật bánh xe vàng trụ giữa hư không, ngay phía trước cung điện, hoàn toàn không chuyển động. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Nay bảo vật bánh xe vàng này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bánh xe vàng.

“Voi trắng được thành tựu^[9] như thế nào? Chuyển luân Thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên voi trắng bỗng xuất hiện trước mặt. Lông của nó thuần trắng,

bảy chỗ bằng phẳng^[10], có khả năng phi hành. Đầu của có nhiều màu; sáu ngà thon dài được cân bằng vàng ròng. Thấy thế vua liền nghĩ thầm: ‘Con voi này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử; đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử voi, bèn cỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phần khởi nói: ‘Bảo vật voi trắng này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu voi.

“Thế nào là sự thành tựu ngựa xanh^[11] của Chuyển luân vương? Khi ấy,

Chuyển luân Thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi tại chánh điện, Tự nhiên bảo vật là ngựa bồng xuất hiện trước mặt. Màu nó xanh thẫm, bờm và đuôi đỏ.^[12] Thấy thế, vua liền nghĩ thẫm: ‘Con ngựa này khôn. Nếu khéo huấn luyện, có thể cỡi.’ Bèn cho huấn luyện thử; đầy đủ các kỹ năng. Khi ấy, Chuyển luân vương muốn thử ngựa, bèn cỡi lên nó, vào buổi sáng sớm, xuất thành, đi quanh khắp bốn biển. Cho đến giờ ăn trưa thì trở về. Chuyển luân vương phấn khởi nói: ‘Bảo vật ngựa xanh này thật sự là một điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu ngựa xanh.

“Báu thần châu được thành tựu^[13] như thế nào? Chuyển luân Thánh vương, vào buổi sáng sớm, ngồi trên chánh điện. Tự nhiên thần châu bỗng xuất hiện trước mặt. Màu chất^[14] trong suốt, không có tỳ vết. Sau khi thấy, vua tự nghĩ: ‘Châu này thật tuyệt vời. Nếu có ánh sáng, có thể rọi cung nội.’ Rồi Chuyển luân Thánh vương muốn thử hạt châu này, bèn triệu tập bốn binh chủng. Đặt bảo châu trên cây phướn cao. Trong lúc đêm tối, cầm cây phướn xuất thành. Ánh sáng của hạt châu này rọi đến một do-tuần. Những người ở trong thành đều thức dậy làm việc, cho rằng bây giờ là ban ngày. Chuyển luân vương khi ấy phấn khởi nói: ‘Nay thần châu này thật sự là điềm lành cho ta.

Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương’.

“Đó là sự thành tựu báu thần châu.

“Báu ngọc nữ được thành tựu^[15] như thế nào? Khi ấy, báu ngọc nữ bỗng nhiên xuất hiện, nhan sắc thung dung, diện mạo đoan chánh; không dài, không vắn; không thô, không nhỏ; không trắng, không đen; không cương, không nhu; mùa đông thì thân ấm, mùa hè thì thân mát. Từ các lỗ chân lông khắp mình phát ra mùi hương chiên-đàn; miệng phát ra mùi hương của hoa ưu-bát-la; nói năng dịu dàng; cử động khoan thai; đứng dậy trước (vua) nhưng ngồi xuống sau (vua), không mất nghi tắc. Chuyển luân Thánh

vương sau khi thấy, tâm không mê đắm, không chút mơ tưởng, huống hồ gần gũi. Chuyển luân vương sau khi thấy, phấn khởi mà nói: ‘Báu ngọc nữ này thật sự là điềm lành cho ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu ngọc nữ.

“Báu cư sĩ được thành tựu^[16] như thế nào? Khi ấy, người đàn ông cư sĩ^[17] bỗng nhiên tự xuất hiện; kho báu tự nhiên, tài sản vô lượng. Cư sĩ do phước báu đời trước có cặp mắt có thể nhìn thấu suốt các hầm mỏ^[18] dưới lòng đất; biết rõ hết thấy có chủ hay vô chủ. Kho nào có chủ, ông có thể giữ gìn hộ. Kho nào vô chủ, ông lấy lên cho vua tiêu dùng. Rồi thì, báu cư sĩ đi đến tâu vua:

‘Đại vương, cần cung cấp thứ gì, xin đừng lo lắng. Tôi tự mình có thể giải quyết.’

“Khi ấy, Chuyển luân Thánh vương muốn thử báu cư sĩ, bèn ra lệnh sửa soạn thuyền để du ngoạn thủy, bảo cư sĩ rằng: ‘Ta cần bảo vật vàng, ngươi hãy đưa nhanh đến cho.’ Báu cư sĩ tâu rằng: ‘Đại vương đợi một chút; cần phải lên bờ đã.’ Vua lại hỏi thúc: ‘Ta nay đang cần dùng. Ngươi hãy mang đến liền cho ta.’ Khi báu cư sĩ bị vua ra nghiêm lệnh, bèn quỳ mọp trên thuyền, dùng tay mặt thọc xuống nước. Khi ông rút tay lên thì một cái bình báu từ trong nước cũng lên theo. Giống như con sâu leo cây. Báu cư sĩ kia cũng vậy. Khi rút bàn tay lên khỏi nước thì

bình bấu cũng lên theo, để đầy cả thuyền. Rồi ông tâu vua: ‘Vừa rồi vua cần bảo vật để dùng. Mà cần bao nhiêu?’ Chuyển luân Thánh vương khi ấy nói với cư sĩ: ‘Thôi, thôi! Ta không cần dùng gì. Vừa rồi, ta chỉ muốn thử mà thôi. Người nay như thế là đã cúng dường ta rồi.’ Cư sĩ nghe vua nói như vậy, liền đem bảo vật trả lại trong nước. Khi ấy, Chuyển luân Thánh vương phân khởi nói rằng: ‘Bấu cư sĩ này thật sự là điềm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu bấu cư sĩ.

“Bấu chủ binh được thành tựu^[19] như thế nào? Khi ấy, bấu chủ binh bỗng nhiên xuất hiện, đủ trí mưu, hùng

mãnh, sách lược sáng suốt, quyết đoán; đi ngay đến chỗ vua, tâu rằng: ‘Đại vương, cần chinh phạt chỗ nào, xin đừng lo. Tôi có thể đảm trách.’ Rồi Chuyển luân Thánh vương muốn thử báu chủ binh, bèn tập họp bốn binh chủng, bảo rằng: ‘Người nay hãy điều binh. Chưa tập họp thì tập họp lại. Đã tập họp thì giải tán. Chưa nghiêm, hãy làm cho nghiêm. Đã nghiêm, hãy cởi mở. Chưa đi, hãy khiến đi. Đã đi, hãy khiến dừng.’ Báu chủ binh nghe vua nói xong, bèn điều động bốn binh chủng, Chưa tập họp thì tập họp lại. Đã tập họp thì giải tán. Chưa nghiêm, làm cho nghiêm. Đã nghiêm, thì cởi mở. Chưa đi, thì khiến đi. Đã đi, thì khiến dừng. Khi ấy Chuyển luân Thánh

vương phẫn khởi nói rằng: ‘Báu chủ binh này thật sự là điềm lành của ta. Ta nay thật sự là Chuyển luân Thánh vương.’

“Đó là sự thành tựu báu chủ binh.

“Thế nào là bốn thần đức^[20]? Một là không ai bì kịp về tuổi thọ, không yếu số. Hai, không ai bì kịp về thân thể cường tráng, không bệnh hoạn. Ba, không ai bì kịp về nhan mạo đoan chánh. Bốn, không ai bì kịp về sự giàu có, kho tàng châu báu đầy dẫy.

“Đó là Chuyển luân Thánh vương thành tựu bảy báu và bốn thần đức.

“Vào một lúc, rất lâu về sau, Chuyển luân Thánh vương ra lệnh ngự giá xuất du ở hậu viên, bèn bảo người đánh xe:

‘Người hãy đánh xe đi cho khéo. Ta muốn quan sát rõ nhân dân trong quốc thổ có an lạc, không tai họa gì chẳng.’

“Bấy giờ nhân dân trong nước đứng dọc các con đường, nói với người đánh xe rằng: ‘Ông cho xe đi chậm lại. Chúng tôi muốn nhìn ngắm rõ uy nhan của Thánh vương.’

“Chuyển luân Thánh vương thương yêu chăm sóc nhân dân như cha yêu con. Quốc dân mến mộ vua cũng như con trông lên cha. Có những gì trân quý đều đem cống vua, tâu rằng: ‘Xin nguyện hạ cố thọ nhận, tùy ý sử dụng.’ Khi ấy vua trả lời: ‘Thôi đủ rồi, các người! Ta tự mình có đủ tài bảo. Các người hãy tự thọ dụng của mình.’

“Khi Chuyển luân Thánh vương cai trị Diêm-phù-đề này, cõi đất ấy bằng phẳng, không có gai góc, hàm hố, gò nổng; cũng không có muỗi mòng, ruồi nhặng, ong, bò cạp, rắn rết, sâu độc, đá cát, sạn sỏi; tất cả lặn mất. Vàng, bạc, báu ngọc hiện lên mặt đất. Bốn mùa điều hòa, không nóng, không lạnh. Đất ấy mềm mại, không có bụi bần. Như đất được bôi dầu, sạch sẽ, trơn láng, không có bụi bần. Khi Chuyển luân Thánh vương cai trị ở đời, cõi đất cũng như vậy. Từ đất tuôn ra các dòng suối, trong sạch, không bao giờ cạn, sanh loại cỏ mềm mại, mùa đông vẫn xanh tươi. Cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê. Đất sanh cỏ mềm, màu như đuôi lông công, mùi hương hoa bà-su^[21],

mềm mại như lụa trời. Khi đạp chân xuống đất; đất lõm xuống bốn tác. Khi dỡ chân lên, đất trở lại như cũ, không có chỗ khuyết rỗng. Có loại lúa tẻ mọc tự nhiên^[22], có không có vỏ trấu^[23], đủ các mùi vị. Bấy giờ có cây hương, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, trái tự nhiên nứt, tỏa ra mùi hương tự nhiên; hương thơm sức nức. Lại có cây vải, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại vải khác nhau. Lại có cây trang sức, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các đồ trang sức khác nhau. Lại có cây tràng hoa, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại tràng hoa khác nhau. Lại có cây dụng cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ

nó tự nứt ra, cho ra các thứ dụng cụ khác nhau. Lại có cây nhạc cụ, hoa trái xum xuê. Khi trái chín, vỏ nó tự nứt ra, cho ra các loại nhạc cụ khác nhau.

“Khi Chuyển luân Thánh vương cai trị ở đời, long vương A-nậu-đạt ^[24], vào lúc giữa đêm và cuối đêm, nổi lên đám mây lớn dày đặc, giăng bủa khắp cả thế giới, trút xuống cơn mưa lớn. Như trong khoảng thời gian vắt sữa bò; mưa xuống thứ nước có tám vị, thấm ướt khắp nơi. Đất không đọng nước, cũng không bùn sình, ^[25] thấm nhuần, đâm ướt, sanh trưởng các loại cỏ cây. Cũng như thợ hớt tóc, rưới nước tràng hoa, khiến hoa tươi thắm, không để héo úa. Những cơn mưa phải thời thấm nhuần cũng như vậy.

“Lại nữa, bảy giờ vào lúc giữa đêm và cuối đêm, bầu trời trong sáng, tịnh không chút mây, từ biển nổi cơn gió mát, trong sạch mát dịu, chạm đến thân thể khiến sanh khoan khoái.

“Khi Thánh vương cai trị, trong cõi Diêm-phù-đề này ngũ cốc dồi dào, nhân dân đông đúc, tài bảo phong phú, không thiếu thốn thứ gì.

“Đương thời, Chuyển luân Thánh vương trị nước bằng Chánh pháp, không có đua vạy, tu mười hành vi thiện. Lúc bảy giờ, nhân dân cũng tu chánh kiến, đủ mười hành vi thiện.

“Một thời gian lâu, rất lâu về sau, vua nhuốm bệnh nặng mà mạng chung. Cũng như một người do sung sướng

mà ăn hơi nhiều, thân thể có hơi không thích hợp^[26], cho nên mạng chung, sanh lên cõi trời. Khi ấy, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh, cùng nhân dân trong nước tấu các kỹ nhạc, làm lễ táng thân vua. Rồi báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu chủ binh và sĩ dân trong nước, tắm gội thân thể vua bằng nước thơm, quấn quanh bằng năm trăm tám lạng kiếp-bôi; theo thứ lớp mà quấn. Rồi khiêng thi thể vua đặt vào quan tài bằng vàng, rưới lên dầu thơm, bọc bên ngoài cỗ quách bằng sắt; rồi lại dùng một cỗ quách bằng gỗ bao ngoài bằng lớp vải. Chát các củi thơm, phủ lên nhiều lớp vải. Sau đó thì hỏa táng.^[27] Ở ngã tư đường dựng tháp bảy báu^[28], dọc ngang một do-tuần, xen kẽ nhiều màu

sắc được tạo thành bởi bảy báu. Ở bốn mặt tháp, mỗi mặt có một cửa, bao quanh bằng lan can được làm bằng bảy báu. Khoảng đất trống chung quanh bốn mặt tháp dọc ngang năm do-tuần. Có bảy lớp tường bao quanh vườn, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Tường bằng vàng, cửa bằng bạc; tường bằng bạc, cửa bằng vàng. Tường lưu ly, cửa thủy tinh; tường thủy tinh, cửa lưu ly. Tường xích châu, cửa mã não; tường mã não, cửa xích châu. Tường xa cừ, cửa bằng các loại báu.

“Về lan can, thanh ngang bằng vàng, thanh đứng bằng bạc; thanh đứng bằng bạc, thanh ngang bằng vàng. Thanh ngang thủy tinh, thanh đứng lưu ly;

thanh đứng lưu ly, thanh ngang thủy tinh. Thanh ngang xích châu, thanh đứng mã não; thanh ngang mã não, thanh đứng xích châu. Thanh ngang bằng xa cừ, thanh đứng bằng các thứ báu khác.

“Dưới lớp lưới bằng vàng treo linh bằng bạc, lưới bạc treo linh vàng. Dưới lưới lưu ly treo linh thủy tinh, dưới lưới thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích châu treo linh mã não, dưới lưới mã não treo linh xích châu. Dưới lưới xa cừ treo linh bằng các thứ báu khác.

“Cây bằng vàng thì lá, hoa, trái bằng bạc. Cây bạc thì lá, hoa, trái vàng. Cây lưu ly, hoa lá thủy tinh; cây thủy tinh, hoa lá lưu ly. Cây xích châu, hoa lá mã

não; cây mã não, hoa lá xích châu. Cây xa cừ, hoa lá bằng các thứ báu khác.

“Bốn vách tường của vườn lại có bốn cửa, bao quanh bằng lan can. Trên tường đều có lầu các, đài báu. Bốn mặt tường có các vườn cây, suối, hồ tắm, sinh nhiều loại hoa khác nhau; cây cối sầm uất, hoa trái xum xuê, các loại hương thơm sực nức. Nhiều giống chim lạ ca hát điệu buồn. Khi tháp được dựng xong, báu ngọc nữ, báu cư sĩ, báu điện binh, và sĩ dân cả nước đều đến cúng dường tháp này. Họ bố thí cho những người nghèo khốn, cần ăn thì cho ăn; cần mặc thì cho mặc. Voi, ngựa, xe cộ, các thứ cần dùng đều được chu cấp, tùy ý mà cho.

“Công đức oai thần của Chuyển luân Thánh vương, sự tích là như vậy.”

[1]. “Đệ tứ phần, Chuyển luân Thánh vương phạm đệ tam.”

[2]. Chuyển luân Thánh vương ; Skt. Cakravarti(-rājan); Pāli: (rāja) cakkavattin . Hán, các phiên âm: Chước-ca-la-phạt-lạt-đê 斫迦羅伐剌底, Chước-ca-la-phạt-lạt-đê 斫迦羅伐辣底, Chước-ca-ra-bạt-đê 斫迦羅跋底, Già-ca-la-bạt-đê 遮迦羅跋帝; dịch nghĩa: Chuyển luân vương 轉輪王, Chuyển luân Thánh đế 轉輪聖帝, Phi hành luân đế 飛行輪帝, Phi hành

hoàng đế 飛行皇帝. Các tư liệu khác liên quan Chuyển luân vương, Hán: *Trung A-hàm*, quyển 13, 15; *Tăng nhất A-hàm* quyển 13, 33; *Phật bản hành tập kinh* 1-15; *Hiền ngu kinh* quyển 13; *Đại tỳ bà sa* quyển 150, 183; *Đại trí độ quyển* 4, 24, 82. Tài liệu Pāli: các kinh thuộc Dīgha-Nikāya: Mahāsudassana, Mahāpadāna, Cakkacattisīhanāda, Ambaiha, và thuộc Majjhima- Nikāya: Bālapaṇḍita.

[3]. Thành tựu thất bảo 成就七寶, Pāli: sattaratanasamannāgato: kim luân bảo 金輪寶, bạch tượng bảo 白象寶, cám mã bảo 紺馬寶, thần châu bảo 神珠寶, ngọc nữ bảo 玉女寶, cư sĩ bảo 居士寶, chủ binh bảo 主兵寶. Tham

chiếu Pāli (D. iii. 59): tass'imāni satta ratanāni ahesuṃ, seyyathīdaṃ cakka-ratanam, hatthi-rata-nam, assa-ratanam, maṇi-ratanam, itthi-ratanam, gahapati-ratanam, pariṇaiyaka-ratanam eva sattamaṃ.

[4]. Nguyên Hán: Sát-lị (lợi) thủy nhiều đầu chủng 剎利水澆頭種, vua Sát-lợi được truyền ngôi bằng phép quán đỉnh (rưới nước lên đầu). Pāli: khattiya-abhiseka-rāja .

[5]. Thiên luân bảo 天輪寶, Pāli: dibba-cakka-ratana .

[6]. Hải biểu 海表; Pāli: sāgara-pariyanta .

[7]. Phong họa đồ độ 封畫圖度; *Khởi thế kinh* (Đại I, tr. 318a): qui độ vi giới phận 規度為界分.

[8]. Hán: lan thuẫn 欄楯, tức câu lan 勾欄, hay lan can 欄杆. Pāli: vedikā.

[9]. Bạch tượng bảo thành tựu 白象寶成就; Pāli: (seta-)hatthi-ratana-samannāgata .

[10]. Thất xứ bình trụ 七處平住, cũng nói là thất xứ bình mãn 七處平滿, chỉ thịt nơi hai bàn tay, hai bàn chân, hai vai và cổ đầy đặn, gồ lên cao. Skt. saptotsada; Pāli: sattussada.

[11]. Cẩm mã bảo thành tựu 紺寶馬成就; Pāli: (nīla-)assa-ratana-

samannāgata . Cầm 紺, hay cầm thanh 紺青, màu xanh thẫm, xanh pha đỏ.
Pāli, Skt.: nīla.

[12]. Chu tông vĩ 朱駿尾; các bản TNM: châu mao vĩ 珠毛尾: đuôi có lông (màu) hạt châu.

[13]. Thần châu bảo thành tựu 神珠寶成就; Pāli: maṇi-ratana-samannāgata .

[14]. Chất sắc 質色; các bản TNM: kỳ sắc 其色.

[15]. Ngọc nữ bảo thành tựu 玉女寶成就; Pāli: itthi-ratana-samannāgata .

[16]. Cư sĩ bảo thành tựu 居士寶成就 ; Pāli: gahapati-ratana-samannāgata .

[17]. Cư sĩ trưởng phu 居士丈夫; Skt. gr̥hapati(mauṣya). Pāli: gahapati .

[18]. Phục tạng 伏藏; Pāli: ākara.

[19]. Chủ binh bảo thành tựu 主兵寶成就; Pāli: pariṇāyaka-ratana-samannāgata .

[20]. Tứ thần đức 四神德; Pāli: catu-iddhi-samannāgata , thành tựu bốn năng lực (phồn vinh) siêu tự nhiên.

[21]. Bà-sư hay bà-sư-ca 婆師迦; Pāli: vassika hay vessika (Skt. vārṣika), hoa mùa mưa hay mùa hè (hạ sanh hoa 夏生花)

[22]. Tự nhiên canh mễ 自然粳米;
Pāli: aṭṭhapākasāli , loại lúa thơm mọc,
vàng chín tự nhiên, không cần cày cấy.

[23]. Vô hữu kang khoái 無有糠 ;
Pāli: akaṇo athuso.

[24]. A-nậu-đạt long vương 阿耨達龍
王; Pāli: Anotatta-nāgarāja (Skt.
Anavatapta-nāgarājan), một trong tám
đại long vương hay rắn thần, sống
trong hồ A-nậu-đạt (Anotatta,
Anavatapta), nơi phát nguyên bốn con
sông lớn của Ấn độ.

[25]. Hán: nê hoàn 泥洹; cùng tự dạng
với nê-hoàn 泥洹, không nhầm với
phiên âm khác của Niết-bàn.

[26]. Thời do như lạc nhân, thực như tiêu quá, thân tiêu bất thích 時猶如樂人食如小過身小不適; nghĩa không rõ ràng.

[27]. Trong bản Hán: xà (đồ) duy 闍維; Pāli: jhāpeti, hỏa táng, ta quen gọi là trà (đồ) trì 荼毗.

[28]. Thất bảo 七寶; Pāli: satta ratanāni (Skt. sapta ratnāni): kim 金 hay vàng (suvanṇa / suvarṇa), ngân 銀 hay bạc (rūpīya / rūpya), lưu ly 琉璃 hay thủy tinh (veluriya / vaidurya), pha-lê 頗梨 (phalika / sphaṭika), xa cừ 砮磬 (masāragalla / musāragalva), xích châu 赤珠 (lohitanka/ lohitamukæika), mã não 瑪瑙 (asama/ aśmagarbha).

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 4: ĐỊA NGỤC

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Bên ngoài của bốn châu thiên hạ này, có tám nghìn thiên hạ bao quanh. Lại có biển lớn bao quanh tám nghìn thiên hạ. Kế đó có núi Đại Kim cang ^[1] bao bọc biển lớn. Bên ngoài núi Đại Kim cang này lại có núi Đại Kim cang thứ hai. Giữa hai núi này là một cảnh giới mờ mịt, tối tăm; mặt trời, mặt trăng, các vị thần, trời dù có uy lực

cũng không thể dùng ánh sáng soi chiếu đến đó được.

“Ở nơi này có tám địa ngục lớn^[2], mỗi địa ngục lớn có mười sáu địa ngục nhỏ. Địa ngục lớn thứ nhất gọi là Tưởng^[3]. Thứ hai là địa ngục Hắc thẳng^[4]. Thứ ba là địa ngục Đôi áp^[5]. Thứ tư là địa ngục Khiếu hoán^[6]. Thứ năm là địa ngục Đại khiếu hoán^[7]. Thứ sáu là địa ngục Thiêu chích^[8]. Thứ bảy là địa ngục Đại thiêu chích^[9]. Thứ tám là địa ngục Vô gián^[10].

“Trong địa ngục Tưởng có mười sáu ngục nhỏ^[11]; mỗi địa ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục nhỏ thứ nhất là Hắc sa, hai là Phát thi, ba là Ngũ bách đỉnh, bốn là Cơ, năm là

Khát, sáu là một Đồng phủ, bảy là Đa đồng phủ, tám là Thạch ma, chín là Nùng huyết, mười là Lượng hỏa, mười một là Hôi hà, mười hai là Thiết hoàn, mười ba là Cân phủ, mười bốn là Sài lang, mười lăm là Kiếm thọ, mười sáu là Hàn băng.

“Vì sao gọi là địa ngục Tưởng? Vì chúng sanh ở trong đó, trên tay của chúng mọc móng sắt; móng này vừa dài vừa bén. Chúng thù hận nhau, luôn có ý tưởng độc hại, dùng móng tay cào cấu lẫn nhau, chạm tay vào chỗ nào là chỗ đó thịt rớt xuống, tưởng là đã chết; có cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sinh ra trở lại, giây lát chúng sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta

có ý tưởng người đang sống.’ Vì sự tưởng này cho nên gọi là địa ngục Tưởng^[12].

“Lại nữa, chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng này, lúc nào cũng nghĩ đến sự độc hại, phá hại lẫn nhau. Tay họ cầm một loại đao kiếm tự nhiên, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, bầm nát thân thể rớt xuống đất, và họ tưởng mình đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, làm cho họ sống lại đứng dậy, tự nghĩ và nói: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta cũng nghĩ là người đã sống lại.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, những chúng sanh ở trong địa ngục Tưởng đó, lúc nào cũng ôm trong lòng ý tưởng độc hại; chúng quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao kiếm tự nhiên^[13], vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, thân thể rã rời dưới đất, tưởng là đã chết, nhưng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giây lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm lòng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại đao kiếm, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc

da xẻ thịt, và tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giầy lát sống lại đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao bóng dầu^[14], vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giầy lát sống lại, đứng dậy, tự có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý

tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Lại nữa, địa ngục Tưởng là nơi mà những chúng sanh lúc nào cũng ôm ý tưởng độc hại, quấy phá lẫn nhau. Tay chúng cầm một loại dao nhỏ, vừa nhọn vừa bén, đâm chém lẫn nhau, lóc da xẻ thịt, tưởng là đã chết, nhưng bỗng một cơn gió lạnh thổi đến, da thịt sanh ra lại, giầy lát sống lại, đứng dậy, tự mình có ý tưởng rằng: ‘Ta nay đã sống lại.’ Chúng sanh khác nói: ‘Ta có ý tưởng người đang sống.’ Vì lý do đó nên gọi là địa ngục Tưởng.

“Những chúng sanh ở trong đó, sau khi chịu khổ lâu, ra khỏi địa ngục Tưởng, hoảng hốt chạy càn để tự cứu

mình. Nhưng vì tội quá khư lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Hắc sa. Bảy giờ, có một cơn gió nóng dữ dội bốc lên, thổi cát đen nóng dính vào thân nó, khiến toàn thân đều đen, giống như đám mây đen. Cát nóng đốt da, hốt thịt, vào tận xương. Sau đó, trong thân tội nơn có một ngọn lửa đen bộc phát, đốt cháy quanh thân rồi vào bên trong, chịu các khổ não, bị thiêu nưóng, cháy nám. Vì nhân duyên tội, nên chịu khổ báo này. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ khá lâu ở trong đó, nó ra khỏi địa ngục Hắc sa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình. Nhưng vì tội quá khư lôi kéo, nên bất ngờ lại đến địa ngục Phát thí. Trong địa

ngục này có những hòn sắt là phân sôi tự nhiên đầy dẫy trước mặt, đuổi bức tội nơn phải ôm hòn sắt nóng, đốt cháy thân và tay, đến đầu và mặt tội nơn; không đâu là không bị đốt cháy; lại khiến cho tội nơn bốc hòn sắt bỏ vào miệng, đốt cháy cả môi, lưỡi, từ yết hầu đến bụng, từ trên đến dưới đều bị cháy tiêu hết. Có một loài trùng mỏ sắt ăn da thịt, tận cả xương tủy, đau đớn nhức nhối, lo sợ vô cùng. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu ở trong địa ngục Phát thí, tội nơn ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Thiết đinh ^[15]. Sau khi đã vào đó,

ngục tốt đánh tội nhân cho té xuống, nắm mọp trên sắt nóng, căng thẳng thân thể nó ra, dùng đinh đóng tay, đóng chân, đóng vào tim. Toàn thân bị đóng hết thảy năm trăm cái đinh. Nó đau đớn nhức nhối, kêu la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nơn ra khỏi địa ngục Thiết đinh, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Đói. Ngục tốt đến hỏi: ‘Các người đến đây muốn điều gì?’ Tội nơn đáp: ‘Tôi đói quá.’ Tức thì ngục tốt bắt tội nơn quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra, dùng móc câu cạy miệng cho mở ra, rồi lấy hòn sắt nóng bỏ vào trong miệng, đốt

cháy môi lưỡi, từ cổ cho đến bụng, chạy tuốt xuống dưới, không chỗ nào không đốt cháy, đau rát nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nơn ra khỏi địa ngục Đói, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục Khát. Ngục tốt liền hỏi: ‘Các người đến đây, muốn cầu điều gì?’ Tội nơn đáp: ‘Tôi khát quá.’ Ngục tốt liền bắt tội nơn quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tội nơn ra, lấy nước đồng sôi rót vào trong miệng đốt cháy môi, lưỡi, từ cổ cho đến bụng, suốt từ trên xuống dưới, không chỗ nào

không đốt cháy, đau rát nhức nhối, khóc la rên xiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Khát, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, không ngờ lại đến địa ngục một Đồng phúc ^[16]. Ngục tốt trợn mắt giận dữ, nắm chân tội nhơn ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trôi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu như. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu như. Tội nhơn trôi lên sục xuống trong vạc dầu sôi cũng như vậy. Kêu gào bi

thảm, hàng vạn độc hại cùng đến; nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nơn ra khỏi địa ngục một Đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, bất ngờ lại rơi vào địa ngục Đa đồng phúc. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt trộn mắt giận dữ, nắm chân tội nơn ném vào trong vạc đồng, theo nước sôi sùng sục, trôi lên hụp xuống, từ đáy đến miệng, rồi từ miệng cho đến đáy, hoặc ở giữa vạc, cả thân thể bị nấu như. Cũng như nấu đậu, hạt đậu tùy theo nước sôi, trào lên lộn xuống, các hạt đậu cả trong ngoài đều được nấu như. Tội nơn trôi lên sục xuống trong

vạc dầu sôi cũng như vậy, tùy theo nước sôi mà trôi lên sụp xuống, từ miệng vạc cho đến đáy vạc, rồi từ đáy cho đến miệng, hoặc tay chân nổi lên, hoặc lưng bụng nổi lên, hoặc đầu mặt nổi lên. Ngục tốt dùng lưỡi câu móc để trong vạc đồng khác. Nó kêu khóc thảm thiết, đau đớn nhức nhối. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Đa đồng phúc, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Thạch ma. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Ngục tốt thịnh nộ, bắt tội nhơn quăng lên tảng đá nóng, căng tay chân ra,

dùng đá tảng nóng lớn đè trên thân tội
nhơn, mài tới mài lui làm cho xương
nát vụn, máu mủ chảy ra, đau đớn nhức
nhối, khóc la thảm thiết. Nhưng vì tội
chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không
chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội
nhơn ra khỏi địa ngục Thạch ma,
hoảng hốt chạy càn, đề tự cứu mình,
nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không
ngờ lại rơi vào địa ngục Nùng huyết.
Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-
tuần. Trong địa ngục này tự nhiên có
máu mủ nóng sôi sục trào vọt. Tội
nhơn ở trong đó chạy Đông, chạy Tây,
bị máu mủ sôi nóng luộc chín toàn
thân, đầu, mặt, tay, chân, tất cả đều nát
như. Tội nhơn còn phải ăn máu mủ

nóng, miệng, môi đều bị bỏng, từ cổ cho đến bụng, suốt trên xuống dưới không chỗ nào không nát như, đau đớn nhức nhối, không thể chịu nổi. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Nùng huyết, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Lượng hỏa. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Trong địa ngục này có một đồng lửa lớn, tự nhiên xuất hiện trước mặt, lửa cháy hùng hực. Ngục tốt hung dữ, bắt tội nhơn tay cầm cái đầu bằng sắt, để đong đồng lửa ấy. Khi họ đong lửa, thì lửa đốt cháy tay chân và cả toàn

thân, họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian, chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Lượng hỏa, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng bị tội đời trước lôi kéo, không ngờ lại rơi vào địa ngục Hôi hà. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần. Tro sôi sùng sục, độc khí xông lên phùng phực, các dòng xoáy vỗ nhau, âm vang thật đáng sợ, từ đáy lên bên trên có gai sắt dọc ngang với mũi nhọn dài tám tấc. Bên bờ sông lại có một loại dao kiếm dài, có cả ngục tốt, sài lang. Hai bên bờ sông mọc những đao kiếm dài, nhánh, lá, hoa, trái đều là đao kiếm, vừa nhọn

vừa bén, cỡ tám tấc, đứng bên là những ngục tốt, sài lang. Trên bờ sông có rừng mà cây là gươm với càn, lá, hoa, trái đều là đao kiếm, mũi nhọn tám tấc. Tội nhơn vào trong sông, tùy theo lượn sóng lên xuống, mà trôi lên hụp xuống. Toàn thân đều bị gai sắt đâm thủng từ trong ra ngoài, da thịt nát bét, máu mủ dầm dề, đau đớn muôn chiều, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Hôi hà, lên được trên bờ, nhưng ở trên bờ lại có nhiều gươm dao sắc bén đâm thủng toàn thân, tay chân bị thương tổn. Bấy giờ quỷ sứ hỏi tội nhơn: ‘Các ngươi đến đây muốn cầu điều chi? Tội nhơn đáp:

‘Chúng tôi đói quá.’ Ngực tốt liền bắt tội nhọn quăng lên sắt nóng, căng thân thể ra rồi dùng móc câu cạy miệng tội nhọn ra, lấy nước đồng sôi rót vào, cháy bỏng môi, lưỡi, từ cổ đến bụng, suốt trên xuống dưới, không chỗ nào không rục. Lại có loài lang sói răng nanh vừa dài vừa bén đến cắn tội nhọn, ăn thịt khi tội nhọn đang sống. Rồi thì, tội nhọn bị sông tro đun nấu, bị gai nhọn đâm thủng, bị rót nước đồng sôi vào miệng, và bị sài lang ăn thịt xong, thì lại leo lên rừng kiếm; khi leo lên rừng kiếm thì bị đao kiếm chia xuống; khi tuột xuống rừng kiếm thì bị đao kiếm chia lên, khi tay nắm thì cụt tay, chân dẫm lên thì cụt chân; mũi nhọn đâm thủng toàn thân từ trong ra ngoài,

da thịt rơi xuống, máu mủ đầm đìa, chỉ còn xương trắng, gân cốt liên kết với nhau. Bảy giờ, trên cây kiếm có một loại quả mỏ sắt đến mỏ nát đầu và xương để ăn não của tội nhờn. Nó đau đớn nhức nhối kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhờn không chết được, lại bị trở lại địa ngục Hôi hà. Tội nhờn này theo lượn sóng lên xuống, mà trời lên sụp xuống, gươm đao đâm thủng toàn thân trong ngoài, da thịt tan nát, máu mủ đầm đìa, chỉ còn xương trắng trôi nổi bên ngoài. Bảy giờ, có một cơn gió lạnh thổi đến làm cho da thịt phục hồi, giây lát nó đứng dậy đi, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình, nhưng vì tội quá khừ lôi kéo, tội nhờn lại không ngờ sa

vào địa ngục Thiết hoàn. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhơn vào đây, thì tự nhiên có những hòn sắt nóng hiện ra trước mặt. Ngục quý cường bức tội nhơn nắm bắt, tay chân rã rời, toàn thân lửa đốt, đau đớn kêu la thảm, muôn vàn khổ độc dồn đến chết. Nhưng vì tội chưa hết, nên khiến cho tội nhơn không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Thiết hoàn, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhơn bất ngờ lại sa vào địa ngục Cân phủ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhơn vào địa ngục này, ngục tốt hung dữ, bắt tội nhơn để trên bàn sắt nóng, dùng búa rìu bằng

sắt nóng chặt thân thể, tay, chân, cắt tai, xẻo mũi, làm cho đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nơn ra khỏi địa ngục Côn phủ, hoảng hốt chạy càn, để tự cứu mình; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nơn không ngờ lại sa vào địa ngục Sài lang. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nơn vào địa ngục này, thì có bày lang sói tranh nhau cắn xé tội nơn, làm cho da thịt nhầy nhụa, xương gãy, thịt rơi, máu chảy đầm đìa, làm đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên họ không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhờn ra khỏi địa ngục Sài lang, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhờn bắt ngờ lại sa vào địa ngục Kiếm thọ. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhờn vào địa ngục này, thì có một cơn gió mãnh liệt, thổi lá cây bằng gươm dao rớt trên thân thể tội nhờn, hề chạm vào tay thì cụt tay, dính vào chân thì cụt chân, thân thể, đầu mặt không đâu là không bị thương hoại. Có một loại quạ mỏ sắt, đứng trên đầu mỏ đôi mắt tội nhờn, làm cho đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết; nhưng vì tội cũ chưa hết, nên không chết được.

“Sau một thời gian chịu khổ lâu, tội nhờn ra khỏi địa ngục Kiếm thọ, hoảng

hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhờn bắt ngờ lại sa vào địa ngục Hàn băng. Địa ngục này ngang dọc năm trăm do-tuần. Khi tội nhờn vào địa ngục này, thì có một cơn gió lạnh buốt, thổi đến làm cho thân thể bị lạnh cóng, máu huyết đông đặc, da thịt nứt nẻ, rớt ra từng mảnh, làm họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Sau đó thì mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Hắc thẳng có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh, mỗi địa ngục ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Hắc thẳng? Vì ở đó các ngục tốt bắt tội nhờn quăng lên bàn sắt nóng, căng thân hình ra rồi

dùng sợi dây sắt kéo ra cho thẳng, rồi dùng búa bằng sắt nóng xẻ theo đường sợi dây, xẻ tội nhọn kia thành trăm nghìn đoạn. Giống như thợ mộc dùng dây kẻ vào cây rồi dùng búa bện theo đường mực mà bổ ra thành trăm nghìn đoạn, thì cách hành hạ tội nhọn ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhọn không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thẳng bắt tội nhọn quăng lên bàn sắt nóng, căng thân hình ra, dùng dây sắt nóng kéo ra cho thẳng, dùng cưa để cưa tội nhọn. Giống như người thợ mộc dùng dây mực kẻ trên thân cây, rồi

dùng cưa để cưa cây, thì cách hành hạ tội nơn ở đây cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nơn không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thẳng bắt tội nơn quăng lên bàn sắt nóng, căng thân thể ra, dùng dây sắt nóng để trên thân tội nơn, làm cho da thịt bị thiêu đốt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nơn không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Hắc thẳng dùng vô số dây sắt nóng treo

ngang, rồi bắt tội nhơn đi giữa những sợi dây này, lúc đó lại có cơn gió lốc nổi lên, thổi những sợi dây sắt nóng quấn vào thân, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Lại nữa, ngục tốt ở trong địa ngục Hắc thẳng buộc tội nhơn mặc áo bằng dây sắt nóng, đốt cháy da thịt, tiêu xương chảy tủy đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì thế gọi là địa ngục Hắc thẳng.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Hắc thẳng, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhơn bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng. Sau đó thì tội nhơn mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Đôi áp có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đôi áp? Vì trong ngục đó có núi đá lớn, từng cặp đối nhau. Khi tội nhơn vào giữa thì hai hòn núi tự nhiên khép lại, ép thân thể tội nhơn, xương thịt nát vụn, xong rồi trở lại vị trí cũ, giống như hai thanh củi

cọ vào nhau, khi cọ xong dang ra, thì cách trị tội nhờn của địa ngục này cũng như vậy, đau đớn vô cùng, không thể diễn tả hết được. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, ở địa ngục Đôi áp, có voi sắt lớn, toàn thân bốc lửa, vừa kêu rống, vừa chạy đến dày xéo thân thể tội nhờn, dẫm đi dẫm lại, làm cho thân thể bị nghiền nát, máu mủ tuôn chảy, đau đớn muôn vàn, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhờn đặt lên bàn đá mài, rồi

lấy đá mài mà mài, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm dề, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đá ép, bắt tội nhơn nằm trên tảng đá lớn, rồi lấy một tảng đá khác đè lên, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Lại nữa, các ngục tốt ở địa ngục Đôi áp, bắt tội nhơn nằm trong các cối sắt, rồi dùng chày sắt để giã tội nhơn, từ

đầu đến chân, làm cho xương thịt vụn nát, máu mủ chảy đầm đìa, đau đớn nhức nhối, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đôi áp.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục Đôi áp, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhơn bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nhơn mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Khiếu hoán có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì

sao gọi là địa ngục Khiếu hoán? Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhơn bỏ vào trong vạc lớn, với nước nóng sôi sục, nấu như tội nhơn, khiến chúng kêu la gào thét, đau đớn nhức nhối, muôn vàn độc hại. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhơn bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhơn, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhơn bỏ vào trong nồi sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhơn, khiến họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì thế nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhơn ném vào trong nồi nhỏ, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhơn, khiến chúng đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Khiếu hoán bắt tội nhơn bỏ lên trên cái nồi

hầm, hầm đi hầm lại, khiến cho kêu gào, la hét, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Khiếu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội nhơn không ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa ... cho đến địa ngục Hàn băng, và sau đó thì tội nhơn mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại khiếu hoán lớn có mười sáu địa ngục nhỏ bao quanh; mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại khiếu hoán?

Vì các ngục tốt trong ngục này bắt tội nhơn bỏ vào trong nồi sắt lớn, dùng nước nóng sôi sục, nấu như tội nhơn, khiến chúng kêu la gào thét, khóc lóc thảm thiết, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiêu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiêu hoán bắt tội nhơn bỏ vào trong vò sắt lớn, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhơn, khiến họ đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiêu hoán

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiêu hoán bắt tội nhơn bỏ vào trong

vạc sắt, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhờn, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiêu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiêu hoán bắt tội nhờn bỏ vào trong nồi nhỏ, dùng nước sôi sùng sục, nấu như tội nhờn, khiến chúng đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiêu hoán.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục Đại khiêu hoán, bắt tội nhờn ném lên trên chảo lớn, rồi trở qua trở lại tội nhờn, khiến kêu la gào thét, kêu la lớn, đau đớn vô cùng. Nhưng vì tội cũ chưa hết,

nên tội nơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại khiêu hoán.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nơn ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khừ lồi kéo, tội nơn bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng, rồi sau đó thì tội nơn mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Thiêu chích, có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh. Vì sao gọi là địa ngục lớn Thiêu chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục đó bắt tội nơn vào trong thành sắt. Thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều

đỏ rực, thiêu nướng tội nhờn, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhờn bỏ vào trong nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhờn, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhờn bỏ vào trên lầu sắt, rồi cho lầu bốc cháy, trong ngoài đỏ rực, thiêu nướng tội nhờn, da thịt tiêu tan, đau

đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhơn bỏ vào trong lò gốm sắt lớn, rồi cho lò này cháy, trong ngoài đỏ rực, thiêu nướng tội nhơn, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhơn bỏ vào trong nồi hầm lớn, rồi cho nồi này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhơn, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm

thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội
nhơn không thể chết được. Vì vậy nên
gọi là địa ngục Thiêu chích.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn
ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy
càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội
quá khứ lôi kéo, tội nhơn bất ngờ lại sa
vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa
ngục Hàn băng, và sau đó thì tội nhơn
mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục Đại thiêu chích có mười
sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh;
mỗi ngục nhỏ ngang dọc năm trăm do-
tuần. Vì sao gọi là địa ngục Đại thiêu
chích? Vì các ngục tốt trong địa ngục
này, bắt tội nhơn vào trong thành sắt,

rồi cho thành này bốc cháy, cả trong lẫn ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhờn, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhờn bỏ vào trong nhà sắt, rồi cho nhà này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhờn, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, khiến họ đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhờn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Thiêu nướng lớn.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhơn bỏ vào trên lầu sắt, rồi cho lầu bốc cháy, trong ngoài đỏ rực, thiêu nướng tội nhơn, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ngục tốt ở địa ngục này, bắt tội nhơn bỏ vào trong lò gốm sắt lớn, rồi cho lò này bốc cháy, trong ngoài đều đỏ rực, thiêu nướng tội nhơn, thiêu nướng nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Lại nữa, ở địa ngục này, thiêu nung nhiều lần, tự nhiên có hầm lửa lớn, lửa cháy phùng phùng, hai bên bờ hầm có núi lửa lớn. Các ngục tốt ở đây bắt tội như ghim vào trên chìa sắt, rồi dựng đứng trong lửa đỏ, làm cho thân thể bị thiêu nung, thiêu nung nhiều lần, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội như không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Đại thiêu chích.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội như ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội quá khứ lôi kéo, tội như bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa

ngục Hàn băng, và sau đó thì tội nơn mạng chung.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Địa ngục lớn Vô gián, có mười sáu địa ngục nhỏ bao bọc chung quanh, mỗi địa ngục ngang dọc năm trăm do-tuần. Vì sao gọi là địa ngục lớn Vô gián? Vì các ngục tốt trong địa ngục này, bắt tội nơn lột da từ đầu đến chân, rồi dùng da ấy cột thân tội nơn vào bánh xe lửa, rồi cho xe lửa chạy đi chạy lại trên nền sắt nóng, làm cho thân thể nát tan, da thịt rời ra từng mảnh, khiến đau đớn vô cùng kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, ở địa ngục này, có thành sắt lớn^[17], bốn mặt thành lửa cháy dữ dội, ngọn lửa từ Đông lan sang Tây, ngọn lửa từ Tây lan sang Đông, ngọn lửa từ Nam lan đến Bắc, ngọn lửa từ Bắc lan đến Nam, ngọn lửa từ trên lan xuống dưới, ngọn lửa từ dưới lan lên trên, lửa cháy vòng quanh, không có một chỗ nào trống. Tội nhơn ở trong đây cứ chạy Đông chạy Tây, toàn thân bị thiêu nướng, da thịt cháy nám, đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, ở địa ngục Vô gián này có thành bằng sắt, lửa cháy hùng hực, tội nhơn bị lửa đốt thân, da thịt tiêu tan,

đau đớn vô cùng, kêu la thảm thiết. Nhưng vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, tội nhơn ở địa ngục Vô gián này, sau thời gian chịu khổ lâu, thì cửa mở, và tội nhơn liền chạy về hướng cửa mở, trong khi chạy thì các bộ phận của thân đều bốc lửa, cũng như chàng lực sĩ tay cầm bó đuốc lớn bằng cỏ, chạy ngược gió, lửa ấy cháy phừng phực, thì khi tội nhơn chạy lửa cũng bốc phát như vậy. Khi chạy đến gần cửa, thì tự nhiên cửa khép lại. Tội nhơn bò càng, nằm phục trên nền sắt nóng, toàn thân bị thiêu nướng, da thịt tiêu tan, đau đớn vô cùng, như muôn thứ độc cùng kéo đến một lúc. Nhưng

vì tội cũ chưa hết, nên tội nhơn không thể chết được. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Lại nữa, tội nhơn ở địa ngục Vô gián này, những gì mà mắt thấy, chỉ thấy toàn là màu ác; những gì tai nghe, toàn là âm thanh ác; những gì mũi ngửi, toàn là mùi thối ác; những gì thân xúc chạm, toàn là những sự đau đớn; những gì ý nhớ, chỉ nghĩ điều ác. Lại nữa, tội nhơn ở nơi đây, trong khoảnh khắc búng tay, không có một giây phút nào là không khổ. Vì vậy nên gọi là địa ngục Vô gián.

“Sau thời gian chịu khổ lâu, tội nhơn ra khỏi địa ngục này, hoảng hốt chạy càn, mong cầu cứu hộ; nhưng vì bị tội

quá khừ lồi kéo, tội nhờn bất ngờ lại sa vào địa ngục Hắc sa... cho đến địa ngục Hàn băng lạnh, và sau đó thì tội nhờn mạng chung.”

Bấy giờ đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

Thân làm nghiệp bất thiện,
 Miệng, ý cũng bất thiện,
 Đều vào địa ngục Tưởng,
 Sợ hãi, lông dựng đứng.
 Ý ác đối cha mẹ,
 Phật, và hàng Thánh văn,
 Thì vào ngục Hắc thẳng,
 Khổ đau không thể tả.
 Chỉ tạo ba nghiệp ác,
 Không tu ba hạnh lành,
 Thì vào ngục Đôi áp,
 Khổ đau nào tả được.

Ôm lòng sân độc hại,
 Sát sanh máu như tay,
 Tạo linh tinh hạnh ác,
 Vào địa ngục Khiếu hoán.
 Thường tạo những tà kiến,
 Bị lưới ái phủ kín;
 Tạo hạnh thấp hèn này,
 Vào ngục Đại khiếu hoán.
 Thường làm việc thiêu nướng,
 Thiêu nướng các chúng sanh;
 Sẽ vào ngục Thiêu chích,
 Bị thiêu nướng luôn luôn.
 Từ bỏ nghiệp thiện quả,
 Quả thiện, đạo thanh tịnh;
 Làm các hạnh tệ ác,
 Vào ngục Đại thiêu chích.
 Tạo tác tội cực nặng,
 Tất sinh nghiệp đường ác;

Vào địa ngục Vô gián,
 Chịu tội không thể tả.
 Ngục Tường và Hắc thằng,
 Đôi áp, hai Khiếu hoán;
 Thiêu chích Đại thiêu chích,
 Vô gián là thứ tám.
 Tám địa ngục lớn này,
 Hoàn toàn rực màu lửa;
 Tai họa do ác xưa,
 Có mười sáu ngục nhỏ.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giữa hai ngọn núi Đại kim cương
 kia có cơn gió lớn thổi lên, tên là Tăng-
 khur ^[18]. Nếu như ngọn gió này thổi đến
 bốn châu thiên hạ, và tám mươi nghìn
 thiên hạ khác, thì gió sẽ thổi đại địa
 này và các danh sơn cùng chúa Tu-di

bay khỏi mặt đất từ mười dặm cho đến trăm dặm, tung lên bay liệng giữa trời; tất cả thấy đều vỡ vụn. Giống như tráng sĩ tay nắm một nắm trấu nhẹ tung lên giữa hư không. Dưới ngọn gió lớn kia, giả sử thổi vào thiên hạ này, cũng giống như vậy. Vì có hai ngọn núi Đại kim cương ngăn chặn ngọn gió ấy, nên gió không đến được. Nay Tỳ-kheo, nên biết, hai ngọn núi Đại kim cương này có rất nhiều lợi ích, và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên.

“Lại nữa, gió ở khoảng giữa hai núi này nóng hừng hực; nếu như gió này thổi đến bốn châu thiên hạ, thì những chúng sanh trong đó, và những núi non, biển cả, sông ngòi, cây cối, rừng rậm đều sẽ bị cháy khô. Cũng như giữa

cơn nắng mùa hè, cắt một nắm cỏ non để ngay dưới mặt trời, cỏ liền khô héo, thì ngọn gió kia cũng như vậy; nếu ngọn gió đó thổi đến thế giới này, thì sức nóng đó sẽ tiêu rụi tất cả. Vì có hai ngọn núi Kim cương này ngăn chặn được ngọn gió đó, nên không thể đến đây được. Các Tỳ-kheo, nên biết, ngọn núi Kim cương này có rất nhiều lợi ích, và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên vậy.

“Lại nữa, gió giữa hai núi này hồi thổi, bất tịnh, tanh tưới nồng nặc; nếu như ngọn gió này thổi đến bốn châu thiên hạ này, thì sẽ xông lên làm cho chúng sanh bị mù lòa. Nhưng vì có hai núi Đại kim cương này ngăn chặn nên ngọn gió ấy không thể đến được. Tỳ-

kheo, nên biết, núi Kim cương này có rất nhiều lợi ích, và cũng do nghiệp báo của chúng sanh chiêu cảm nên vậy.

“Lại nữa, giữa hai núi này lại có mười địa ngục^[19] : một là Hậu vân, hai là Vô vân, ba là Ha ha, bốn là Nại hà, năm là Dương minh, sáu là Tu-càn-đề, bảy là Ưu-bát-la, tám là Câu-vật-đầu, chín là Phân-đà-lợi, mười là Bát-đầu-ma. Vì sao gọi là địa ngục Hậu vân^[20]? Vì tội nhờn trong ngục này tự nhiên sinh ra thân thể như đám mây dày, cho nên gọi là Hậu vân. Vì sao gọi là Vô vân? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, tự nhiên thân thể sinh ra như một cục thịt nên gọi là Vô vân^[21]. Vì sao gọi là Ha ha? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thì thân thể đau

đón, rồi rên la ‘ôi ôi!’, nên gọi là Ha ha. Vì sao gọi là Nại hà? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thân thể đau khổ vô cùng, không có nơi nương tựa, nên thốt lên ‘Sao bây giờ!’, nên gọi là Nại hà! Vì sao gọi là Dương minh? Vì chúng sanh chịu tội trong ngục này, thường thân thể, đau đớn vô cùng, muốn thốt lên lời nhưng lưỡi không cử động được, chỉ giống như Dê kêu, nên gọi là Dương minh. Vì sao gọi là Tu-càn-đê^[22]? Vì trong ngục này chỉ toàn là màu đen, cũng như màu hoa Tu-càn-đê, nên gọi là Tu-càn-đê. Vì sao gọi là Ưu-bát-la? Vì trong ngục này chỉ toàn là màu xanh, như màu hoa ưu-bát-la, nên gọi là ưu-bát-la. Vì sao gọi là Câu-vật-đầu? Vì trong ngục này

toàn là màu hồng, như màu hoa câu-vật-đầu, nên gọi là câu-vật-đầu. Vì sao gọi là Phân-đà-lợi? Vì trong ngục này toàn là màu trắng, như màu hoa phân-đà-lợi, nên gọi là phân-đà-lợi. Vì sao gọi là Bát-đầu-ma? Vì trong ngục này toàn là màu đỏ, cũng như màu hoa bát-đầu-ma, nên gọi là bát-đầu-ma.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Thí dui^[23] như có một cái thùng có sáu mươi bốn hộc, mỗi hộc đựng đầy hạt mè, và có một người cứ một trăm năm lấy đi một hộc, như vậy cho đến hết. Thời gian này vẫn chưa bằng thời gian chịu tội trong địa ngục Hậu vân. Chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Hậu vân bằng một tuổi ở địa ngục Vô

vân; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Vô vân bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Ha ha; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Ha ha, bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Nại hà; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Nại hà, bằng chúng sanh một tuổi ở địa ngục Dương minh; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Dương minh bằng một tuổi ở ngục Tu-càn-đề; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Tu-càn-đề, bằng một tuổi ở địa ngục Ưu-bát-la; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Ưu-bát-la, bằng một tuổi ở địa ngục Câu-vật-đầu; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Câu-vật-đầu, bằng một tuổi ở địa ngục Phân-đà-lợi; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Phân-đà-lợi, bằng một tuổi

ở địa ngục Bát-đầu-ma; chúng sanh hai mươi tuổi ở địa ngục Bát-đầu-ma, thì gọi là một trung kiếp; hai mươi trung kiếp thì gọi là một đại kiếp.

“Trong địa ngục Bát-đầu-ma lửa cháy hừng hực, dù tội nhơn chỉ còn cách ngọn lửa khoảng trăm do-tuần cũng đã bị lửa thiêu nướng; nếu cách tội nhơn sáu mươi do-tuần, thì hai tai bị điếc, không còn nghe gì cả; nếu cách năm mươi do-tuần, thì đôi mắt bị mù lòa, không còn thấy gì cả. Tỳ-kheo Cù-ba-lê^[24] dùng tâm độc ác, hủy báng tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, nên sau khi mạng chung phải đọa vào địa ngục Bát-đầu-ma này.”

Bấy giờ, vị Phạm vương^[25] liền nói bài kệ:

Phàm con người ở đời,
 Búa rìu từ cửa miệng;
 Sở dĩ giết chết mình,
 Là do lời nói độc.
 Người đáng chê thì khen,
 Người đáng khen thì chê;
 Miệng làm theo nghiệp ác.
 Thân phải chịu tội ấy.
 Mánh lới cướp của cải,
 Tội ấy cũng còn nhẹ;
 Nếu hủy báng Thánh hiền,
 Thì tội ấy rất nặng.
 Vô vân, tuổi trăm nghìn,
 Hậu vân, tuổi bốn mốt;
 Hủy Thánh mắc tội này,
 Do tâm, miệng làm ác.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Vị Phạm thiên đã nói bài kệ như vậy, đó là lời nói chơn chánh, được đức Phật ấn khả. Vì sao? Vì nay Ta là đấng Như Lai, Chí Chơn, Đẳng chánh giác, cũng nói ý nghĩa như vậy.

Phàm con người ở đời,
 Búa rìu từ cửa miệng;
 Sở dĩ giết chết mình,
 Là do lời nói độc.
 Người đáng chê thì khen,
 Người đáng khen thì chê;
 Miệng làm theo nghiệp ác.
 Thân phải chịu tội ấy.
 Mánh lới cướp của cải,
 Tội ấy cũng còn nhẹ;
 Nếu hủy báng Thánh hiền,

Thì tội ấy rất nặng.
 Vô vân, tuổi trăm nghìn,
 Hậu vân, tuổi bốn mốt;
 Hủy Thánh mắc tội này,
 Do tâm, miệng làm ác

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Về phía Nam cõi Diêm-phù-đề, trong núi Đại kim cương có cung điện của vua Diêm-la, chỗ vua cai trị ngang dọc sáu nghìn do-tuần. Thành này có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, và vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Tại chỗ vua Diêm-la cai trị, ngày đêm ba thời đều có vạc đồng lớn, tự nhiên xuất hiện trước mặt. Nếu vạc đồng đã xuất hiện ở trong cung thì

nhà vua cảm thấy sợ hãi, liền bỏ ra ngoài cung; nếu vạc đồng xuất hiện ngoài cung thì vua cảm thấy sợ hãi, liền bỏ vào trong cung. Có ngục tốt to lớn bắt vua Diêm-la nằm trên bàn sắt nóng, dùng móc sắt cạy miệng cho mở ra rồi rót nước đồng sôi vào, làm cháy bỏng môi, lưỡi từ cổ đến bụng, thông suốt xuống dưới, không chỗ nào không chín như. Sau khi chịu tội xong, nhà vua cùng thể nữ vui đùa. Các vị đại thần ở đây lại cũng cùng hưởng phúc báo như vậy.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Có ba vị sứ giả. Những gì là ba? Một là già, hai là bệnh, ba là chết. Nếu có chúng sanh nào thân làm ác, miệng

nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi qua đời bị đọa vào địa ngục. Lúc này, ngục tốt dẫn tội nhơn đến chỗ vua Diêm-la. Đến nơi rồi, thưa rằng: ‘Đây là người Thiên sứ cho đòi. Vậy xin Đại vương hỏi cung hấn.’ Vua Diêm-la hỏi người bị tội: ‘Người không thấy sứ giả thứ nhất sao?’ Người bị tội đáp: ‘Tôi không thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Khi nhà ngươi còn ở trong loài người, có thấy người nào già nua, đầu bạc, răng rụng, mắt lờ, da thịt nhăn nheo, lưng còm chổng gậy, rên rỉ mà đi, hay thân thể run rẩy, vì khí lực hao mòn; ngươi có thấy người này không?’ Người bị tội đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao ngươi không tự nghĩ rằng mình cũng sẽ như vậy?’

Người kia đáp: ‘Vì lúc đó tôi buông lung, không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói: ‘Người buông lung không tu tập thân, miệng và ý, bỏ ác mà làm lành. Nay Ta sẽ cho người biết cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói tiếp: ‘Nay người phải chịu tội, không phải là lỗi của cha mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đế, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả; cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm ác, nên chính người phải chịu tội’.

“Bấy giờ, vua Diêm-la cho hỏi tội nọ về vị Thiên sứ thứ nhất xong, lại hỏi về Thiên sứ thứ hai: ‘Thế nào, nhà

người có thấy vị Thiên sứ thứ hai không?’ Đáp rằng: ‘Không thấy.’ Vua lại hỏi: ‘Khi nhà người còn ở trong loài người, người có thấy kẻ bị bệnh tật, khốn đốn, nằm lăn lóc trên giường, thân thể lăn lộn trên phần dãi hôi thối, không thể đứng dậy được; cần phải có người đút cơm cho; đau nhức từng lóng xương, nước mắt chảy, rên rỉ, không thể nói năng được; người có thấy người như thế chăng?’ Tội nhờn đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao nhà người không tự nghĩ: rồi đây ta cũng sẽ bị tai hoạn như vậy?’ Tội nhờn đáp: ‘Vì khi ấy bụng lung tôi không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Vì chính người bụng lung, nên không thể tu tập thân, miệng và ý,

không bỏ việc ác mà làm điều lành. Nay ta sẽ cho người biết thế nào là cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói: ‘Nay người phải chịu tội, không phải là lỗi của cha mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đê, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả, cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm ác, nên chính người phải chịu tội.’

“Khi vua Diêm-la hỏi người bị tội về Thiên sứ thứ hai xong, bảy giờ lại hỏi về Thiên sứ thứ ba: ‘Thế nào, nhà người không thấy vị Thiên sứ thứ ba chứ?’ Đáp: ‘Không thấy.’ Vua Diêm-la hỏi tiếp: ‘Khi còn làm người, người có

thấy người chết, thân hư hoại, mạng chung, các giác quan đều bị diệt hẳn, thân thể ngay đơ cũng như cây khô, vứt bỏ ngoài gò mả để cho cầm thú ăn thịt, hoặc để trong quan tài, hoặc dùng lửa thiêu đốt chăng?’ Tội nhờn đáp: ‘Có thấy.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Tại sao nhà ngươi không tự nghĩ: rồi đây ta cũng sẽ bị chết như người đó không khác gì?’ Người bị tội đáp: ‘Vì khi ấy buông lung tôi không tự hay biết được.’ Vua Diêm-la nói tiếp: ‘Vì chính ngươi buông lung, nên không thể tu tập thân, miệng và ý, không cải đổi việc ác mà thực hành điều thiện. Nay ta sẽ cho ngươi biết thế nào là cái khổ của sự buông lung.’ Vua lại nói: ‘Nay ngươi phải chịu tội, không phải là lỗi của cha

mẹ, không phải là lỗi của anh em, cũng không phải là lỗi của Thiên đế, cũng không phải là lỗi của tổ tiên, cũng không phải là lỗi của hàng tri thức, đầy tớ, sứ giả, cũng không phải là lỗi của Sa-môn, Bà-la-môn. Chính người làm ác, nên chính người phải chịu tội.’ Bây giờ, vua Diêm-la hỏi về Thiên sứ thứ ba xong, bèn giao lại cho ngục tốt. Khi đó ngục tốt liền dẫn đến địa ngục lớn. Địa ngục lớn này ngang dọc một trăm do-tuần, sâu một trăm do-tuần.”

Bây giờ đức Thế Tôn liền nói bài kệ:

Bốn hướng có bốn cửa,
 Ngõ ngách đều như nhau;
 Dùng sắt làm tường ngục,
 Trên che võng lưới sắt;

Dùng sắt làm nền ngục,
 Tự nhiên lửa bốc cháy;
 Ngang dọc trăm do-tuần,
 Đứng yên không lay động.
 Lửa đen phùng phục cháy,
 Dữ dội khó mà nhìn;
 Có mười sáu ngục nhỏ,
 Lửa cháy do ác hạnh.

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Khi ấy vua Diêm-la tự nghĩ: ‘Chúng
 sanh ở thế gian, vì mê lầm không ý
 thức, nên thân làm ác, miệng nói lời ác,
 ý nghĩ điều ác. Do đó sau khi lâm
 chung, ít có ai không chịu khổ này.
 Nếu như những chúng sanh ở thế gian,
 sửa đổi điều ác, sửa thân, miệng, ý để
 thực hành theo điều lành, thì sau khi

lâm chung sẽ được an vui như hàng chư thiên vậy. Sau khi ta lâm chung được sinh vào trong cõi người, nếu gặp được đức Như Lai, thì sẽ ở trong Chánh pháp, cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia tu đạo, đem lòng tin trong sạch để tu hành Phạm hạnh thanh tịnh. Những điều cần làm đã làm xong, đã đoạn trừ sanh tử, tự mình tác chứng ngay trong hiện tại, không còn tái sinh'.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn đọc bài kệ:

Tuy là thấy Thiên sứ,
 Nhưng vẫn còn buông lung;
 Người ấy thường âu lo,
 Sinh vào nơi ti tiện.
 Nếu người có trí tuệ,

Khi gặp thấy Thiên sứ,
 Gần gũi pháp hiền Thánh,
 Mà không còn buông lung.
 Thấy thụ sinh mà sợ,
 Do sanh, già, bệnh, chết.
 Không thụ sinh, giải thoát,
 Hết sanh, già, bệnh, chết.
 Người đó được an ổn.
 Hiện tại chúng vô vi,
 Đã vượt qua lo sợ,
 Chắc chắn nhập Niết-bàn.

[1]. Xem cht. 64, 65 phẩm 1 châu Diêm-phù-đề.

[2]. Địa ngục 地獄, Skt. naraka, hay niraya, Huyền Tráng, âm: nại-lạc-ca 奈

落迦, hoặc nơi khác âm: nê-lê 泥梨.

Pāli: niraya. Thứ tự trong bản Hán này ngược với thứ tự trong *Câu xá luận* 11 (Kośa-kārikā iii. 58), và trong các tài liệu Pāli.

[3]. Tưởng 想; Huyền Tráng: Đẳng hoạt 等活; Skt., Pāli: Saṃjīva. Bản Hán đọc Skt. lā Saṃjñī(va), hoặc Pāli: Saññī(va)

[4]. Hắc thừng 黑繩; Skt. Kālasūtra, Pāli: Kālasutta .

[5]. Đồi áp 堆壓; Huyền Tráng: Chúng hợp 眾合; Skt. Saṃghāta, Pāli đồng. Bản Hán đọc Skt. lā Saṃkata.

[6]. Khiếu hoán 叫喚; Huyền Tráng:
Hào khiếu 號叫; Skt. Raurava, Pāli:
Jālaroruva .

[7]. Đại khiếu hoán 大叫喚; Huyền
Tráng: Đại khiếu 大叫; Skt.
Mahāraurava; Pāli: Dhūmaroruva.

[8]. Thiêu chích 燒炙; Huyền Tráng:
Viêm nhiệt 炎熱; Skt. Tapana, Pāli
đồng.

[9]. Đại thiêu chích 大燒炙; Huyền
Tráng: Cực nhiệt 極熱; Skt. Pratāpana;
Pāli: Patāpana.

[10]. Vô gián 無間; Huyền Tráng, phiên
âm: A-tỳ-chỉ 阿毗旨; Skt. Avīci, Pāli:
Mahāvīci .

[11]. Thập lục tiểu ngục 十六小獄;
 Huyền Tráng: thập lục tăng 十六增;
 Chân Đế: thập lục viên 十六園; Skt.
 aṣṭau śoḍaṣṭsadāh. Danh sách theo bản
 Hán: Hắc sa 黑沙 (cát đen), Phất (Phí)
 thỉ 沸屎 (phân sôi), Ngũ bách đinh
 (năm trăm đinh) 五百釘, Cơ (đói) 飢,
 Khát 渴, Đồng phủ 銅釜 (nồi đồng),
 Đa đồng phủ 多銅釜 (nhiều nồi
 đồng), Thạch ma 石磨 (mài bằng đá),
 Nùng huyết 膿血 (máu mủ), Lượng
 hỏa 量火 (đồng lửa), Hôi hà 灰河
 (sông tro), Thiết hoàn 鐵丸 (hòn sắt),
 Cân phủ 鉞斧 (búa rìu), Sài lang 豺狼
 (chó sói), Kiếm thọ 劍樹 (rừng cây
 bằng gươm), Hàn băng 寒冰 (băng

lạnh). *Câu xá luận* 11 (Kośa-kārikā iii 59): ngoài 4 cửa ngục lớn, mỗi cửa có 4 ngục nhỏ, danh sách, Huyền Tráng: Đường ôi 糖煨 (Skt. Kukūla), Thi phân 屍糞 (Skt. Kuṇapa), Phong nhãn 鋒刃 (Skt. Kṣura), Liệt hà (Skt. Vaitaraṇī). Trong đó, Phong nhãn có ba: Dao nhãn lộ 刀刃路 (Skt. Kṣuramārga, hay Kṣuradhārāmārga), Kiếm diệp lâm 劍葉林 (Skt. Asipattravana) Kiếm thích lâm 劍刺林 (Skt. Ayahśalmalīvana).

[12]. Định nghĩa của *Câu xá luận* 11 (Kośa-kārikā iii 58): Đẳng hoạt (Saṃjīva), chúng sanh trong đó bị hành hạ cho đến chết, sau đó có ngọn gió

mát thổi qua, chúng sống lại để tiếp tục chịu hình phạt.

[13]. Tự nhiên đao kiếm 自然刀劍.

[14]. Du ảnh đao 油影刀.

[15]. Thiết đinh 鐵釘, đinh sắt; trên kia nói là Ngũ bách đinh. Xem cht. 184.

[16]. Đồng phúc 銅鍔; trên kia dịch là Đồng phủ, cùng nghĩa. Xem cht. 184.

[17]. Đại thiết vi thành 大鐵圍城.

[18]. Tăng-khư 增佉, trên kia âm là tăng-già 僧伽.

[19]. Mười địa ngục: Hậu vân 厚雲, Vô vân 無雲, Ha ha 呵呵, Nại hà 奈合, Dương minh 羊鳴, Tu-càn-đê 須乾

提, Ưu-bát-la 優 鱒 羅, Câu-vật-đầu 拘
 物 頭, Phân-đà-lợi 分 陀 利, Bát-đâu-
 ma 鱒 頭 摩. So sánh tám ngục lạnh,
 Câu xá luận 11 (Kośa-kārikā 59c-d),
 Huyền Tráng: An-bộ-đà (Skt. Arbuda),
 Ni-lạt-bộ-đà (Niratbuda), An-tích-tra
 (Aṭaṭa), Hoắc-hoắc-bà (Hahava), Hổ-
 hổ-bà (Huhuva), ôn-bát-la (Utpala),
 Bát-đặc-ma (Padma). Xem các cht. tiếp
 theo.

[20]. Hậu vân: mây dày; Arbuda (Pāli:
 Abbuda) ở đây được đọc là ambuda
 (mây)

[21]. Vô vân: không mây; Skt.
 Nirambuda, thay vì Nirarbuda; xem
 cht. 19.

[22]. Tu-càn-đề 須乾提, Skt., Pāli: Sugandha (hoặc Sugandhi).

[23]. Tham chiếu, *Câu xá luận* 11 (Huyền Tráng), Kośa-kārikā iii. 84: Lượng một *vāha* mè (Huyền Tráng: ma-bà-ha) của nước Magadha là 20 khār (Huyền Tráng: khu-lê) đựng đầy mè. Cứ một trăm năm lấy đi một hạt mè. Cho đến khi vàha mè hết nhưng tuổi thọ ở ngục lạnh Arbuda chưa hết. Hai mươi lần tuổi thọ của Arbuda bằng một lần tuổi Nirbuda.

[24]. Cù-ba-lê 瞿波梨, Pāli: Kokālika (hoặc Kokāliya). Đề cập trong S. i. 149, A. v. 171.

[25]. Tài liệu Pāli, Kokālika là đệ tử của Tudu. Tỳ-kheo Tudu chứng quả A-na-

hàm rồi tái sinh lên thiên giới là vị Pacceka Brahamā (Phạm thiên độc hành). Chính Tudu khuyên Kokālika sám hối vì đã nói xấu hai vị Đại tôn giả. Nhưng Kikālika không chịu, dù phải đọa địa ngục.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 5: LONG ĐIỀU

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Có bốn loại rồng^[1]. Những gì là bốn? Một, sanh ra từ trứng; hai, sanh ra từ bào thai; ba, sanh ra từ nơi ẩm thấp;

bốn, sanh ra từ hóa sinh. Đó là bốn loại rỗng.

“Có bốn loại Kim-sí điều ^[2]. Những gì là bốn? Một, sinh ra từ trứng; hai, sinh ra từ bào thai; ba, sinh ra từ nơi ẩm thấp; bốn, sinh ra từ hóa sinh. Đó là bốn loại Kim-sí điều.

“Ở dưới đáy nước đại dương có cung điện của vua rỗng Ta-kiệt ^[3], ngang dọc là tám vạn do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Giữa hai ngọn núi chúa Tu-di cùng núi Khư-đà-la ^[4] có hai cung điện của

vua rông Nan-đà và Bạt-nan-đà .^[5] Mỗi cung điện ngang dọc sáu mươi do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Bắc bờ đại dương có một cây lớn tên là cứu-la-thiêm-ma^[6]. Loại cây này cả vua rông và Kim-sí điều cũng có, gốc cây to bảy do” tuần, cao trăm do-tuần, tàn cây phủ chung quanh năm mươi do-tuần. Phía Đông của cây lớn này có cung điện của loài vua rông sinh ra từ trứng, và cung điện của loài Kim-sí điều sinh ra từ trứng. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu nghìn do-tuần, tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan

can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Nam của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ thai, và cung điện của loài Kim-sí điều sinh ra từ thai. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu nghìn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Tây của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ nơi âm thấp, và cung điện của loài Kim-sí

điều sinh ra từ nơi âm thấp. Mỗi cung điện ngang dọc sáu nghìn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Phía Bắc của cây lớn này có cung điện của loài vua rồng sinh ra từ hóa sinh, và cung điện của loài Kim-sí điều sinh ra từ hóa sinh. Mỗi cung điện ngang dọc là sáu nghìn do-tuần; tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, chung quanh trang hoàng bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ trứng, nếu muốn bắt loài rông để ăn, thì từ nhánh phía Đông của cây Cứu-la-diêm-ma-la bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rông cũng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rông được sinh ra từ thai, từ nơi âm thấp, từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ thai, nếu muốn bắt loài rông sinh ra từ trứng để ăn, thì từ nhánh phía Đông cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rông sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim-sí điều

sinh ra từ thai muốn ăn loài rỗng sinh ra từ thai, thì từ nhánh phía Nam của cây này bay xuống, và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, mới bắt loài rỗng cũng sinh ra từ thai để ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rỗng sinh ra từ âm thấp, từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ nơi âm thấp, nếu muốn bắt loài rỗng sinh ra từ trứng để ăn, thì từ nhánh phía Đông bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, mới bắt loài rỗng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ nơi âm thấp, nếu muốn bắt

loài rông sinh ra từ thai đẻ ăn, thì từ nhánh phía Nam cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, thì bắt loài rông cũng sinh ra từ trứng đẻ ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ nơi ẩm thấp muốn ăn loài rông sinh ra từ nơi ẩm thấp, thì từ nhánh phía Tây của cây này bay xuống, và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng tám trăm do-tuần, thì bắt loài rông cũng sinh ra từ thai đẻ ăn một cách tùy ý tự tại. Nhưng không thể bắt loài rông sinh ra từ hóa sinh được.

“Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ biến hóa, nếu muốn bắt loài rông sinh ra từ trứng đẻ ăn, thì từ nhánh phía

Đông bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng hai trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ trứng để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ biến hóa, nếu muốn bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn, thì từ nhánh phía Nam cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng bốn trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ thai để ăn một cách tùy ý tự tại. Khi nào loài Kim-sí điều sinh ra từ biến hóa muốn ăn loài rồng sinh ra từ nơi ẩm thấp, thì từ nhánh phía Tây của cây này bay xuống, và dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng tám trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sinh ra từ nơi ẩm thấp để ăn. Khi

nào Kim-sí điều sinh ra từ biến hóa, nếu muốn ăn loài rồng sinh ra từ biến hóa, thì từ nhánh phía Bắc cây này bay xuống, dùng đôi cánh quạt nước đại dương; khi nước rẽ ra hai bên rộng một nghìn sáu trăm do-tuần, thì bắt loài rồng sanh ra từ biến hóa để ăn một cách tùy ý tự tại. Đó là loài rồng bị loài Kim-sí điều ăn thịt.

“Tuy nhiên có những loại rồng lớn mà loài Kim-sí điều không thể ăn thịt được. Đó là^[7]: Vua rồng Ta-kiệt-la, Nan-đà, Bạt-nan-đà, Y-na-bà-la, Đề-đâu-lợi-tra, Thiện-kiến, A-lô, Ca-câu-la, Ca-tỳ-la, A-bà-la, Ca-nậu-đạt, Thiện-trú, Ưu-diệm-ca-bà-đầu, Đắc-xoa-ca. Đó là các loài vua rồng lớn không bị loài Kim-sí điều bắt ăn thịt.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Nếu có chúng sanh nào thọ trì giới rông^[8], tâm ý nghĩ đến loài rông, đầy đủ pháp của rông, thì sẽ sinh về trong loài rông. Nếu có chúng sanh nào trì giới Kim-sí điều, tâm ý nghĩ đến loài Kim-sí điều, đầy đủ pháp của Kim-sí điều, thì sẽ sinh về trong loài Kim-sí điều. Hoặc có chúng sanh trì giới của thỏ, tâm ý nghĩ về loài thỏ, cắt^[9]; đầy đủ pháp của thỏ, thì sẽ sinh vào loài thỏ, cắt. Hoặc có chúng sanh trì giới của chó, hoặc trì giới của trâu, hoặc trì giới của nai, hoặc trì giới cam, hoặc trì giới Ma-ni-bà-đà^[10], hoặc trì giới lửa, hoặc trì giới mặt trăng, hoặc trì giới mặt trời, hoặc trì giới nước, hoặc trì giới cúng dường lửa, hoặc trì pháp khổ

hạnh ô uế ^[11]. Những người ấy nghĩ rằng: ‘Ta trì pháp cam này, pháp Ma-ni-bà-đà, pháp lửa, pháp mặt trăng, mặt trời, pháp nước, pháp cúng dường lửa, các pháp khổ hạnh; ta trì công đức này là để sinh lên cõi Trời.’ Đây là những thứ tà kiến.”

Phật dạy:

“Ta nói những người tà kiến này chắc chắn sẽ đi vào hai nơi: Hoặc sinh vào địa ngục, hay sinh vào hàng súc sanh. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào có những lý luận như vậy, những quan điểm như vậy: ‘Ngã và thế gian là thường còn, đây là thật, ngoài ra đều hư dối’, hoặc ‘Ngã và thế gian là vô thường, đây là thật, ngoài ra đều hư

dôi’, hoặc ‘Ngã và thế gian vừa thường
 vừa là vô thường, đây là thật ngoài ra
 đều hư dôi’, hoặc ‘Ngã và thế gian
 chẳng phải thường cũng chẳng phải vô
 thường, đây là thật ngoài ra đều hư
 dôi’; ‘Ngã và thế gian là hữu biên, đây
 là thật ngoài ra đều hư dôi’, hoặc ‘Ngã
 và thế gian là vô biên, đây là thật ngoài
 ra đều hư dôi’, hoặc ‘Ngã và thế gian
 vừa hữu biên vừa vô biên, đây là thật
 ngoài ra đều hư dôi’, hoặc ‘Ngã và thế
 gian chẳng phải hữu biên cũng chẳng
 phải vô biên, đây là thật ngoài ra đều
 hư dôi’; ‘Thân tức mạng ^[12], đây là thật
 ngoài ra đều hư dôi’ hoặc ‘thân khác
 mạng khác, đây là thật ngoài ra đều hư
 dôi’, hoặc ‘chẳng phải có mạng chẳng
 phải không mạng, đây là chắc thật

ngoài ra đều là hư dối’; hoặc ‘không mạng không thân, đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’

“Hoặc có người nói: ‘Có cái chết của đời khác như vậy^[13], đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’ Có người nói: ‘Không có cái chết của đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều là hư dối.’ Hoặc có người nói: ‘Vừa có cái chết đời khác như vậy và không có cái chết đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều hư dối.’ Lại có người nói: ‘Chẳng phải có chẳng phải không cái chết đời khác như vậy, đây là thật ngoài ra đều hư dối.’

“Nếu Sa-môn, Bà-la-môn nào có những lý luận như vậy, những kiến giải

như vậy: ‘Thế gian là thường, đây là
 lời nói chắc thật ngoài ra đều hư dối’,
 những người ấy hành với^[14] kiến chấp
 về ngã, kiến chấp về thân, kiến chấp về
 mạng, kiến chấp về thế gian, cho nên
 nói rằng: ‘Ngã và thế gian là thường.’
 Những ai chủ trương là vô thường,
 những người ấy hành với kiến chấp về
 ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về
 thân, kiến chấp về thế gian cho nên nói
 rằng: ‘Ngã và thế gian là vô thường.’
 Những ai chủ trương là vừa thường
 vừa vô thường, những người ấy hành
 với kiến chấp về ngã, kiến chấp về
 mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về
 thế gian, cho nên nói rằng: ‘Thế gian
 vừa thường vừa vô thường.’ Những ai
 chủ trương rằng chẳng phải thường

cũng chẳng phải vô thường, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, có kiến chấp về mạng, có kiến chấp về thân, có kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian chẳng phải thường chẳng phải vô thường.’

“Những ai chủ trương thế gian là hữu biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng là hữu biên; thân là hữu biên; thế gian là hữu biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, thì những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập vào thanh tịnh tự^[15], cho nên nói rằng: ‘Ngã là có

biên.’ Những người chủ trương ngã và thế gian là vô biên, những người này hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng là vô biên, thân là vô biên, thế gian là vô biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vứt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã và thế gian là vô biên.’ Những ai chủ trương thế gian này vừa hữu biên vừa vô biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng vừa hữu biên vừa vô

biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vớt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã vừa hữu biên vừa vô biên.’ Những ai chủ trương ngã và thế gian là không phải hữu biên không phải vô biên, những người ấy hành với kiến chấp về ngã, kiến chấp về mạng, kiến chấp về thân, kiến chấp về thế gian, cho nên nói rằng: ‘Mạng và thân chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên.’ Từ lúc mới thụ thai cho đến khi bị vớt bỏ nơi gò mả, những gì thuộc về thân bốn đại đều chuyển di như vậy tới đa cho đến bảy đời. Khi các hành thân, mạng đã hết thì ngã

nhập thanh tịnh tụ, cho nên nói rằng: ‘Ngã chẳng phải hữu biên chẳng phải là vô biên.’

“Những người chủ trương mạng tức là thân, thì đối với thân này có kiến chấp về mạng; đối với thân khác, có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Mạng tức là thân.’ Những người chủ trương mạng khác với thân, thì đối với thân này có kiến chấp về mạng, đối với thân khác không có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Mạng khác với thân.’ Những ai chủ trương mạng chẳng phải có, chẳng phải không, thì đối với thân này không có kiến chấp về mạng, đối với thân khác lại có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Chẳng phải có, chẳng phải không.’

Những ai chủ trương không có thân, mạng, thì đối với thân này họ không có kiến chấp về mạng, cho nên nói rằng: ‘Không có mạng, không có thân.’

“Có người bảo ‘Có cái chết của đời khác như vậy^[16], vì thấy hiện tại có thân mạng, và đời sau cũng có thân mạng du hành^[17], cho nên họ bảo rằng: ‘Có cái chết đời khác như vậy.’ Có người bảo ‘Không có cái chết của đời khác như vậy’, vì người này bảo đời hiện tại có mạng, nhưng đời sau không có mạng, cho nên nói rằng: ‘Không có cái chết của đời khác như vậy.’ Có người bảo ‘Vừa có cái chết của đời khác như vậy, vừa không có cái chết của đời khác như vậy’, vì người ấy bảo đời hiện tại mạng bị đoạn diệt, đời sau

mạng du hành ^[18], cho nên nói rằng: ‘Vừa có mạng ^[19] của đời khác như vậy, không có mạng của đời khác như vậy.’ Có người bảo ‘Chẳng phải có, chẳng phải không cái chết của đời khác như vậy’, vì người ấy bảo thân, mạng hiện tại bị đoạn diệt; thân, mạng đời sau bị đoạn diệt, cho nên bảo rằng: ‘Chẳng phải có, chẳng phải không cái chết của đời khác như vậy’.”

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo các Tỷ-kheo:

“Lâu xa về thời quá khứ có vị vua tên là Kinh Diện ^[20]. Một hôm nhà vua tập họp những người mù lại một chỗ và hỏi: ‘Này những người mù từ khi mới sinh, các người có biết con voi không?’

Họ đáp: ‘Tâu đại vương, chúng tôi không biết!’ Nhà vua lại hỏi: ‘Các người có muốn biết hình loại con voi ra sao không?’ Họ đáp: ‘Muốn biết.’ Bấy giờ nhà vua ra lệnh cho người hầu dắt con voi đến, và bảo những người mù này dùng tay của mình sờ thử. Trong đó có người sờ trúng vòi voi, thì vua nói rằng đây là con voi; có người sờ trúng ngà voi, có người sờ trúng tai voi, có người sờ trúng đầu voi, có người sờ trúng lưng voi, có người sờ trúng bụng voi, có người sờ trúng bắp đùi voi, có người sờ trúng cái chân voi, có người sờ trúng bàn chân voi, có người sờ trúng đuôi voi, thì vua cứ theo chỗ sờ được của họ mà bảo: ‘Đó là con voi.’

“Rồi vua Cảnh-diện liền ra lệnh dắt voi lui, và hỏi những người mù: ‘Voi giống như cái gì?’ Trong những người mù này, người sờ trúng vòi thì bảo voi giống như cái cày xe bị cong; người sờ trúng ngà thì bảo voi giống như cái chày; người sờ trúng tai thì bảo voi giống như cái nĩa; người sờ trúng đầu thì bảo voi giống như cái vạc; người sờ trúng lưng thì bảo voi giống như gò đất; người sờ trúng bụng thì bảo voi giống như bức tường; người sờ trúng bắp đùi thì bảo voi giống như gốc cây; người sờ trúng cái chân thì bảo voi giống như trụ cột; người sờ trúng bàn chân thì bảo voi giống như cái cối; người sờ trúng đuôi thì bảo voi giống như cây chổi. Họ tranh cãi nhau về việc

đúng sai, người này bảo như vậy, người kia bảo không phải như vậy, vân, vân và vân, vân không dứt, đưa đến việc đấu tranh nhau. Lúc ấy nhà vua thấy vậy, hoan hỷ cười to. Rồi thì, vua Kính Diện nói bài tụng:

Những người mù tịt tập,
 Tranh cãi tại nơi này,
 Thân voi vốn một thể,
 Tưởng khác sinh thị phi”.

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Các dị học ngoại đạo lại cũng như vậy; không biết Khổ đế, không biết Tập đế, Tận đế, và Đạo đế, sinh ra những kiến giải khác nhau, tranh chấp thị phi với nhau, họ tự cho mình là đúng, nên đưa đến mọi việc tranh tụng.

Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn nào có thể biết như thật về Khổ Thánh đế, khổ Tập Thánh đế, Khổ diệt Thánh đế, và Khổ xuất yếu Thánh đế, những vị ấy sẽ tự tư duy, và khéo cùng nhau hòa hợp, cùng một lãnh thọ, cùng một Thầy học, như nước với sữa, thì pháp Phật mới rục rở, sống an lạc lâu dài.”

Bấy giờ đức Thế Tôn nói bài kệ:

Nếu người không biết khổ,
 Không biết chỗ khổ sinh;
 Lại cũng không biết khổ,
 Sẽ diệt tận ở đâu;
 Lại cũng không thể biết,
 Con đường diệt khổ tập;
 Thì mất tâm giải thoát,
 Tuệ giải thoát cũng mất;

Không thể biết gốc khổ,
 Nguồn sanh, già, bệnh, chết.
 Nếu biết thật về khổ,
 Biết nhân sinh ra khổ;
 Cũng biết rõ khổ kia,
 Sẽ diệt tận nơi nào;
 Lại hay khéo phân biệt,
 Con đường diệt khổ tập;
 Thì được tâm giải thoát,
 Tuệ giải thoát cũng vậy.
 Người này chấm dứt được,
 Cội gốc của khổ âm;
 Hết sanh, già, bệnh, chết,
 Nguồn gốc của thọ, hữu[21].”

Nay các Tỷ-kheo, cho nên các Thầy
 nên siêng cầu phương tiện tư duy về
 Khổ Thánh đế, Khổ tập Thánh đế, Khổ

diệt Thánh đế, và Khổ xuất yếu Thánh đế.

[1]. Long 龍, nāga, rắn thần.

[2]. Kim sí điều 金翅鳥, chim cánh vàng; Pāli: garuḍa

[3]. Sa-kiệt-la Long vương 娑竭羅龍王, Skt. Sāgara-nāgarājan , loại rắn thần ở dưới biển.

[4]. Xem cht. 55, phạm 1 châu Diêm phù đề.

[5]. Nan-đà 難陀, Skt., Pāli: Nanda; Bạt-nan-đà 跋難陀, Skt., Pāli: Upananda. Hai anh em long vương.

[6]. Cứu-la-thiền-ma 究羅睺摩.

[7]. Danh sách các đại long: Sa (Ta)-kiệt-la 娑竭羅 (Skt., Pāli: Sāgarānāgarājan), Nan-đà 難陀 (Nandanāgarājan), Bạt-nan-đà 跋難陀 (Upananda), Y-na-ba-la 伊那婆羅 (?), Đê-đầu-lại-tra 提頭賴吒 (Skt. Dhatarasṭha Pāli: Dhataratṭha), Thiện Kiến 善見 (Skt. Sudarśana), A-loâu 阿盧 (?), Già-câu-la 伽拘羅 (?), Già-tỳ-la 伽毗羅 (?), A-ba-la 阿波羅 (?), Già-nậu 伽耨 (?), Cù-già-nậu 瞿伽耨 (?), A-nậu-đạt 阿耨達 (Anavatapta), Thiện Trụ 善住 (Skt. Vāsuki ?), Ưu-thiêm-già-bà-đầu 優睇伽婆頭 (), Đắc-xoa-già 得叉伽 (Skt. Takṣaka).

- [8]. Long giới 龍戒, Pāli: nāga-sīla, nāga-vata .
- [9]. Thỏ kiêu giới 兔梟戒
- [10]. Ma-ni-bà-đà 摩尼婆陀; Pāli: Maṇibhadda, tên một dạ-xoa (Yakkha), S. 208.
- [11]. Khổ hành uế ô pháp 苦行穢汙法; Pāli: tapa-jigucchā-dhamma.
- [12]. Mạng 命, Skt., Pāli: jīva, thường chỉ linh hồn.
- [13]. Hán: hữu như thị tha tử 有如是他死, văn dịch tối nghĩa. Có lẽ Pāli chính xác của câu này được đọc là: Tathā param maraṇā hoti, thay vì đọc là: Tathāgato param maraṇā hoti: Như Lai

tồn tại sau khi chết; trong đó, Tathā: như vậy, thay cho Tathāgata: Như Lai; param maraṇā, thay vì hiểu: sau khi chết, ở đây hiểu “tha tử: cái chết khác”.

[14]. Bản Cao-ly: hành 行 於; các bản TNM: 行 於 行, đối với (các) hành (mà có những kiến chấp).

[15]. Thanh tịnh tụ 清淨聚; Pāli: suddha-rāsi (?).

[16]. Xem cht. 211.

[17]. Hán: du hành 遊行, Skt., Pāli: viharati: an trú, sống, tồn tại hay lưu ngụ.

[18]. Xem cht. 215.

[19]. Trong bản Hán: mạng 命; có lẽ tử 死 nhưng chép nhầm. Xem cht. 211.

[20]. Kính Diện 鏡面; Pāli: Ādāsamukha, J. ii. 297-310.

[21]. Thọ hữu, tức thủ (Pāli: upādāna) và hữu (bhava)

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 6: A-TU-LUÂN [1]

Phật bảo các tỳ kheo:

“Trong đáy nước biển lớn ở phía Bắc của núi Tu-di, có một thành của La-ha

A-tu-luân ^[2], bề ngang rộng khoảng tám vạn do-tuần, thành của nó có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang điếm chung quanh đều bằng bảy thứ báu tạo thành. Chiều cao của thành là ba nghìn do-tuần, rộng hai nghìn do-tuần. Cửa thành của nó cao một nghìn do-tuần, rộng cũng một nghìn do-tuần. Thành vàng thì cửa bạc, thành bạc thì cửa vàng,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít cũng lại như trên^[3]. Tiểu thành, chỗ ngự trị của vị vua A-tu-luân này ở ngay trong thành lớn có tên là Luân-thâu-ma-bạt-tra ^[4], dọc ngang sáu vạn do-tuần. Thành của nó gồm bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang điếm chung quanh bằng bảy thứ

báu tạo thành. Thành cao ba nghìn do-tuần, rộng hai nghìn do-tuần. Cửa thành của nó cao hai nghìn do-tuần, rộng một nghìn do-tuần. Thành vàng thì cửa bạc, cửa bạc thì thành vàng,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít cũng lại như trên.

“Ở trong thành này, xây dựng riêng nhà hội nghị có tên là Thất-thi-lợi-sa^[5], bảy lớp tường hào, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang điểm chung quanh bằng bảy thứ báu tạo thành. Nền nhà hội nghị hoàn toàn dùng bằng xa cừ; cột nhà, sà nhà hoàn toàn đều dùng bảy báu. Chu vi những trụ cột ở chính giữa một nghìn do-tuần, cao một vạn do-tuần. Ở dưới những trụ cột này có tòa Chánh pháp^[6], dọc

ngang bảy trăm do-tuần, đều dùng bảy bấu chạm trở mà thành. Nhà này có bốn cửa, được bao quanh bằng bảy lớp đình thêm lan can^[7], bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy bấu,... cho đến, các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể.

“Ở phía Bắc nhà hội nghị này có cung điện A-tu-luân, dọc ngang một vạn do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy bấu, cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng như đã kể.

“Phía Đông nhà hội nghị này có một khu rừng vườn tên là Sa-la ^[8], dọc ngang một vạn do-tuần. Vườn có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể.

“Phía Nam nhà hội nghị này có một khu vườn rừng tên là Cực diệu ^[9], dọc ngang một vạn do-tuần như vườn Sa-la.

“Phía Tây nhà hội nghị có một khu vườn rừng tên là Thiểm ma ^[10], dọc ngang một vạn do-tuần cũng như vườn rừng Ta la.

“Phía Bắc nhà hội nghị này có một khu vườn rừng, tên là Nhạc lâm ^[11], bề ngang một vạn do-tuần cũng như vườn rừng Sa-la.

“Giữa hai khu vườn Sa-la và Cực-diệu có cây trú độ ^[12], thấp là bảy do-tuần cao thì một trăm do-tuần, cành lá vươn ra bốn phía cỡ năm mươi do-tuần, cây có bảy lớp bờ tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ríu rít, cũng lại như đã kể. Lại nữa, giữa hai khu vườn Thiểm-ma và Nhạc-lâm này có ao Bạt-nan-đà ^[13], nước của nó trong mát, không có cáu bẩn, hào báu bảy lớp, chung quanh cạnh thêm là bảy lớp lan can, bảy lớp

lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Ở trong ao này sinh ra bốn loài hoa, lá hoa bề ngang rộng một do-tuần, hương thơm bay phảng phất cũng một do-tuần; rễ như ô trục xe, nhựa của nó lưu xuất ra có màu trắng như sữa, vị ngọt như mật, và vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo. Hơn nữa, bên cạnh ao này có bảy lớp đình thêm, bảy lớp tường cửa, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Cung điện thần hạ của vua A-tu-luân, dọc ngang một vạn do-tuần, rồi chín nghìn, tám nghìn, và cho đến cung

điện nhỏ nhất là một nghìn do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Cung điện của Tiểu A-tu-luân, dọc ngang một nghìn do-tuần, rồi chín trăm, tám trăm, và cho đến cung điện cực nhỏ là một trăm do-tuần. Cung điện có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau hót líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc nhà hội nghị có bảy đường cấp báu dẫn vào trong cung điện; lại có

đường cấp dẫn đến vườn Sa-la; có đường cấp dẫn đến vườn Cực diệu; có đường dẫn đến vườn Thiêm-ma; có đường cấp dẫn đến vườn Nhạc lâm; có đường cấp dẫn đến cây trú độ; có đường cấp dẫn đến ao Bạt-nan-đà; có đường cấp dẫn đến cung điện đại thần; có đường cấp dẫn đến cung điện của Tiểu A-tu-luân.

“Nếu khi nào vua A-tu-luân muốn đến vườn Sa-la để ngoạn cảnh, chỉ cần nghĩ đến vua Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân^[14], thì vua Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘vua La-ha A-tu-luân đang nghĩ đến ta.’ Liên tự sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số người hầu kẻ hạ vây quanh theo

sau, đến trước vua La-ha A-tu-luân, đứng một bên.

“Lại khi vua A-tu-luân lại nghĩ đến vua Ba-la-ha A-tu-luân ^[15], thì vua Ba-la-ha A-tu-luân nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liên tục sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số kẻ hầu người hạ vây quanh theo sau đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Khi vua A-tu-luân lại nghĩ đến vua Thiêm-ma A-tu-luân ^[16], thì vua Thiêm-ma A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liên tục sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số kẻ hầu người hạ vây

quanh theo sau, đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Khi vua lại nghĩ đến đại thần của vua A-tu-luân, thì đại thần của A-tu-luân lại nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liên tục sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng vô số kẻ hầu người hạ vây quanh theo sau, đến đứng một bên trước vua La-ha. Lúc này, vua lại nghĩ đến Tiểu A-tu-luân, thì Tiểu A-tu-luân lại nghĩ rằng: ‘Nay vua đang nghĩ đến ta.’ Liên tục sửa soạn trang bị cùng mọi người đến đứng một bên trước vua La-ha.

“Lúc này, vua La-ha mình mặc áo báu, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số mọi người vây quanh trước sau

đến trong rừng Sa-la, thì tự nhiên có gió thổi cửa tự mở, tự nhiên gió thổi đất sạch, tự nhiên gió thổi hoa rụng xuống đất, ngập đến đầu gối. Sau khi vua La-ha vào vườn này rồi, thì cùng nhau vui đùa từ một ngày, hai ngày,... cho đến bảy ngày. Sau khi vua đùa xong, liền trở về lại cung điện mình. Sau đó việc ngoạn cảnh đối với vườn Cực diệu, vườn Thiêm-ma, vườn Nhạc lâm, thì cũng lại như vậy. Lúc này, vua La-ha luôn luôn có năm Đại A-tu-luân hầu cận và bảo vệ hai bên: một tên là Đề Trì, hai tên là Hùng Lực, ba tên là Võ Di, bốn tên là Đầu Thủ, năm tên là Tồi Phục .^[17] Năm Đại A-tu-luân này luôn luôn hầu cận bảo vệ hai bên. Cung điện của vua La-ha này ở dưới nước

biển lớn. Nước biển ở trên được duy trì bởi bốn thứ gió: một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố ^[18]; chúng giữ cho nước biển lớn, treo ngược giữa hư không, giống như mây nổi, cách cung điện A-tu-luân một vạn do-tuần, không bao giờ bị rớt. Oai thần, công đức, và phước báo của vua A-tu-luân là như vậy.”

[1]. Bản Hán: Phật thuyết *Trường A-hàm kinh*, quyển 20, “Đệ tứ phần Thế ký kinh, A-tu-luân phẩm đệ lục.” A-tu-luân 阿須倫, phiên âm thông dụng: A-tu-la 阿修羅.

- [2]. La-ha A-tu-luân 羅呵阿須倫; có lẽ Pāli: Rāhu-asura, A-tu-la gây nguyệt thực.
- [3]. Như các mẫu mô tả trong phẩm 1.
- [4]. Luân-thâu (du)-ma-bạt-đà 輪輸摩跋陀.
- [5]. Thất-thi li (lợi)-sa 七尸利沙.
- [6]. Chánh pháp tòa 正法座.
- [7]. Lan thuần giai đình 欄楯階亭.
- [8]. Sa-la viên lâm 娑羅園林.
- [9]. Cực diệu viên lâm 極妙園林.
- [10]. Thiêm-ma 睇摩.
- [11]. Nhạc lâm 樂林.

- [12]. Trú đo (đạc) thọ 晝度樹; Pāli: pāricchattaka. Xem cht. 54.
- [13]. Bạt-nan-đà 跋難陀.
- [14]. Tỳ-ma-chát-đa A-tu-luân 毗摩質多阿須倫; Pāli: Vepacitti Asura .
- [15]. Ba-la-ha A-tu-luân 波羅呵阿須倫; Pāli: Pahārāda Asura , một trong ba thủ lĩnh của Asura.
- [16]. Thiêm-ma A-tu-luân 睽摩阿須倫; Pāli: Sambara Asura .
- [17]. Ngũ đại A-tu-luân 五大阿須倫: Đê Trì 提持, Hùng Lực 雄力, Võ Di 武夷, Đầu Thủ 頭首, Tồi Phục 摧伏.

[18]. Tứ phong 四風: trụ phong 住風, trì phong 持風, bất động 不動風, kiên cố 堅固風.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 7: TỨ THIÊN VƯƠNG [1]

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cách phía Đông Tu-di sơn vương một nghìn do-tuần có thành của Đề-đâu-lại-tra Thiên vương^[2], tên là Hiền thượng^[3], dọc ngang sáu nghìn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây,

trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như đã kể.

“Cách phía Nam Tu-di sơn vương một nghìn do-tuần có thành của Tỳ-lâu-lặc Thiên vương^[4], tên là Thiện kiến^[5], dọc ngang sáu nghìn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Cách phía Tây Tu-di sơn vương một nghìn do-tuần có thành Tỳ-lâu-bà-xoa^[6] Thiên vương, tên là Chu-la Thiện

kiến ^[7], dọc ngang sáu nghìn do-tuần. Thành có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Cách phía Bắc Tu-di sơn vương một nghìn do-tuần có thành của Tỳ-sa-môn ^[8] Thiên vương. Vua có ba thành ^[9]: một tên là Khả úy, hai là Thiên kính, ba là Chúng qui; mỗi thành dọc ngang sáu nghìn do-tuần. Thành này có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc thành Chúng qui có vườn rừng, tên là Già-tỳ-diên-đâu ^[10], dọc ngang bốn nghìn do-tuần, tường của vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Ở quãng giữa vườn và thành có ao tên là Na-lân-ni ^[11] rộng bốn mươi do-tuần. Nước của nó lắng trong không bọt nhờn. Ven hồ được lát bằng gương nước được làm bằng bảy báu; bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu; hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng, lẫn lộn màu sắc ở trong đó, ánh sáng phản chiếu cả nửa do-tuần, hương thơm

phảng phất nghe khắp cả nửa do-tuần. Và lại rễ của nó lớn như ổ trục xe. Nhựa của nó lưu xuất ra màu trắng như sữa, và có vị ngọt như mật,... cho đến, có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Trừ cung điện mặt trời, mặt trăng ra, cung điện của các Tứ thiên vương, rộng độ bốn mươi do-tuần. Tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Các cung điện này rộng bốn mươi do-tuần, hai mươi do-tuần, và nhỏ nhất

bề ngang rộng năm do-tuần. Từ thành Chúng qui có đường cấp báu dẫn đến thành Hiền thượng; lại có đường cấp dẫn đến thành Thiện kiến; lại có đường cấp dẫn đến thành Châu-la Thiện kiến; lại có đường cấp dẫn đến thành Khả úy, thành Thiên kính; lại có đường cấp dẫn đến vườn Già-tỳ-diên-đầu; lại có đường cấp dẫn đến ao Na-lân-ni, lại có đường cấp dẫn đến cung điện đại thần của Tứ thiên vương.

“Khi Tỳ-Sa-môn thiên vương muốn đến ngoạn cảnh tại vườn Già-tỳ-diên-đầu, thì lập tức nghĩ đến Đề-đầu-lại Thiên vương; Đề-đầu-lại Thiên vương lại nghĩ rằng: ‘Hiện tại Tỳ-Sa-môn Thiên vương đang nghĩ đến ta.’ Liên tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào

xe báu, cùng với vô số thần Kiên-đạp-hòa ^[12] vây quanh trước sau, đến đứng một bên trước Tỳ-Sa-môn Thiên vương. Khi vua Tỳ-Sa-môn nghĩ đến Tỳ-lâu-lặc Thiên vương, thì Tỳ-lâu-lặc Thiên vương lại tự nghĩ rằng: ‘Nay vua Tỳ-Sa-môn đang nghĩ đến ta.’ Liên tự mình sửa soạn trang bị đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số thần Cứu-bàn-trà ^[13] vây quanh trước sau, đến đứng một bên trước Tỳ-Sa-môn Thiên vương. Khi vua Tỳ-Sa-môn nghĩ đến Tỳ-lâu-bà-xoa, thì Tỳ-lâu-bà-xoa lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Tỳ-Sa-môn Thiên vương đang nghĩ đến ta.’ Liên tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số Long thần vây quanh trước sau, đến đứng một bên

trước vua Tỳ-sa-môn. Khi vua Tỳ-Sa-môn nghĩ đến đại thần của Tứ thiên vương, thì đại thần của Tứ thiên vương lại tự nghĩ rằng: ‘Nay vua Tỳ-Sa-môn đang nghĩ đến ta.’ Liên tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng dẫn theo với vô số chư thiên, đến đứng một bên trước Tỳ-Sa-môn Thiên vương.

“Lúc này, Tỳ-Sa-môn Thiên vương liền sửa soạn trang bị, mặc y báu, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số trăm nghìn thiên thần đến vườn Tỳ-diên-đầu, tự nhiên có gió thổi cửa tự mở, tự nhiên có gió thổi sạch đất, tự nhiên có gió thổi hoa rụng khắp mặt đất, ngập đến đầu gối. Nhà vua ở trong vườn này cùng nhau vui đùa, từ một ngày, hai

ngày,... cho đến bảy ngày; sau khi ngoạn cảnh xong trở về cung điện của mình. Vua Tỳ-Sa-môn luôn luôn có năm vị đại quý thần^[14] hầu cận bảo vệ hai bên: một là Bát-xà-lâu, hai là Đản-đà-la, ba là Hê-ma-bạt-đề, bốn là Đê-kê-la, năm là Tu-dật-lộ-ma, năm vị quý thần này luôn luôn theo hầu bảo vệ. Oai thần, công đức, phước báo của vua Tỳ-Sa-môn là như vậy.”

[1]. Tứ thiên vương 四天王. Pāli: Cātummahārājikā.

[2]. Đê-đầu-lại-tra 提頭賴吒, Hán dịch: Trì Quốc Pāli: Dhataratṭha

- [3]. Hiền thượng 賢上.
- [4]. Tỳ-lâu-lặc 毗樓勒, Hán dịch: Tăng Trưởng 增長; Pāli: Virūlhaka.
- [5]. Thiện kiến 善見; Pāli: Sudassana, Skt. Sudarśana.
- [6]. Tỳ-lâu-bà (bác)-xoa 毗樓婆 (博) 叉. Hán dịch: Quảng Mục 廣目. Pāli: Virūpakkha.
- [7]. Chu (châu)-la Thiện kiến 周羅善見. Pāli: Cūla-Sudassana.
- [8]. Tỳ-Sa-môn 毗沙門, Hán dịch: Đa Văn 多聞. Pāli: Vessavaṇa.
- [9]. Ba thành: Khả úy 可畏, Thiên kính 天敬, Chúng quy 眾歸.

- [10]. Già-tỳ-diên-đầu 伽毗延頭.
- [11]. Na-lân-ni 那鄰尼.
- [12]. Càn-đạp-hòa 乾沓和; thần âm nhạc của Đế Thích, nhưng do Đề-đầu-lại-tra quản lãnh. Pāli: Gandhabba ; Skt. gandharva.
- [13]. Cứu-(cưu)-bàn-trà 究(鳩)盤頭, các thần thuộc hạ của Tỳ-lâu-lặc. Pāli: Kumbandha.
- [14]. Ngũ đại quỷ thần 五大鬼神 (Pāli: Pañca mahāyakkhā): Bàn-xà-lâu 盤闍樓, Đàn-đà-la 檀陀羅, Hê-ma-bạt-đà 醯摩跋陀, Đề-kê-la 提偈羅, Tu-dật-lộ-ma 修逸路摩.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THỂ KÝ

Phẩm 8: ĐAO-LỢI THIÊN [1]

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Trên đỉnh Tu-di sơn vương có thành của trời Tam thập tam. Thành dọc ngang rộng tám vạn do-tuần; có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Thành cao một trăm do-tuần, phần trên rộng sáu mươi do-tuần. Cửa thành cao sáu mươi do-tuần, rộng ba mươi do-tuần. Cách nhau năm trăm do-tuần là có một cái cửa; tại mỗi cửa này có năm trăm quý

thần giữ gìn bảo vệ trời Tam thập tam. Thành bằng vàng thì cửa bằng bạc, thành bạc thì cửa vàng,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát bi thương, cũng lại như vậy.

“Trong thành lớn này lại có thành nhỏ, dọc ngang rộng sáu vạn do-tuần. Thành có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Thành cao một trăm do-tuần, rộng sáu mươi do-tuần. Cửa thành cách nhau năm trăm do-tuần, cao sáu mươi do-tuần, rộng ba mươi do-tuần; tại mỗi cửa thành có năm trăm quý thần thị vệ tại bên cửa, để giữ gìn trời Tam thập tam. Thành bằng vàng thì cửa bằng bạc, thành bằng bạc thì cửa bằng vàng;

thành bằng thủy tinh thì cửa bằng lưu ly, thành bằng lưu ly thì cửa bằng thủy tinh; thành bằng xích châu thì cửa bằng mã não, thành bằng mã não thì cửa bằng xích châu; thành bằng xa cừ thì cửa bằng các thứ báu khác.

“Về lan can này: nếu lan can bằng vàng thì tam cấp bằng bạc, lan can bằng bạc thì tam cấp bằng vàng; lan can bằng thủy tinh thì tam cấp bằng lưu ly, lan can bằng lưu ly thì tam cấp bằng thủy tinh; lan can bằng xích châu thì tam cấp bằng mã não, lan can bằng mã não thì tam cấp bằng xích châu; lan can bằng xa cừ thì tam cấp bằng các thứ báu khác. Trên những lan can này có lưới báu; dưới lưới vàng thì treo linh bạc, dưới lưới bạc thì treo linh vàng;

lưới bằng lưu ly thì treo linh bằng thủy tinh, lưới bằng thủy tinh thì treo linh bằng lưu ly; lưới bằng xích châu thì treo linh bằng mã não, lưới bằng mã não thì treo linh bằng xích châu; lưới bằng xa cừ thì treo linh bằng các thứ báu khác. Về cây vàng: nếu rễ vàng, cành vàng thì lá hoa bằng bạc ròng. Về cây bạc: nếu rễ bạc, cành bạc thì lá hoa bằng vàng ròng. Về cây thủy tinh: nếu rễ, cành bằng thủy tinh thì lá, hoa bằng lưu ly. Về cây lưu ly: nếu rễ, cành bằng lưu ly thì lá hoa bằng thủy tinh. Về cây xích châu: nếu rễ, cành bằng xích châu thì lá hoa bằng mã não. Về cây mã não: nếu rễ, cành bằng mã não thì lá hoa bằng xích châu. Về cây xa cừ: nếu rễ,

cành bằng xa cừ thì lá hoa bằng các thứ báu khác.

“Về bảy lớp thành này: thành có bốn cửa, cửa có lan can. Trên bảy lớp thành đều có đèn đài, lầu các bao bọc chung quanh, có vườn rừng ao tắm, sinh ra các loài hoa quý nhiều màu sắc xen lẫn nhau, cây báu thành hàng, hoa trái tốt tươi đầy dẫy, hương thơm bay phảng phất khắp nơi làm đẹp lòng mọi người. Có chim le, chim nhạn, uyên ương, cùng các loài chim kỳ lạ, vô số hàng nghìn loại, cùng nhau ca hát.

“Khoảng giữa bên ngoài thành nhỏ này có cung điện của Long vương Y-la-bát^[2], dọc ngang rộng sáu nghìn do-tuần. Vách tường của cung điện có bảy

lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Trong thành Thiên kiến^[3] này có Thiên pháp đường^[4], dọc ngang một trăm do-tuần; có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Nền nhà hoàn toàn bằng vàng ròng, trên mặt phủ lưu ly. Chu vi những cây cột trong nhà này là mười do-tuần, cao một trăm do-tuần, dưới những trụ cột của ngôi nhà này là nơi đặt ngự tòa của Thiên đế^[5], bề ngang rộng độ một do-tuần, có nhiều màu sắc xen lẫn nhau được tạo thành bởi bảy thứ báu. Ngự tòa này êm

ái, mềm mại như lụa trời, và bên tả bên hữu, giáp hai bên tòa, có mười sáu chỗ ngồi.

“Pháp đường này có bốn cửa; chung quanh là lan can bằng bảy thứ báu. Đường cấp của ngôi nhà này dọc ngang năm trăm do-tuần, có bảy lớp cửa ngoài, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có cung điện Đế Thích, dọc ngang một nghìn do-tuần; tường vách cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng

chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến, vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Đông ngôi nhà Thiện kiến có vườn rừng tên là Thô sáp ^[6], ngang rộng độ một nghìn do-tuần; tường vách cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn Thô sáp có hai ụ đá do vàng trời trang sức, một gọi là Hiền, hai gọi là Thiện hiền ^[7], bề ngang mỗi ụ rộng năm mươi do-tuần, đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như vải trời.

“Phía Nam cung điện Thiên kiến có khu vườn tên là Họa lạc ^[8], ngang rộng một nghìn do-tuần; vách tường của khu vườn có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn này có hai ụ đá bằng bảy thứ báu, một là Họa, hai là Thiên họa^[9], bề ngang mỗi ụ rộng độ năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như thiên y.

“Phía Tây ngôi nhà Thiên kiến có khu vườn tên là Tạp ^[10], ngang rộng một nghìn do-tuần, bờ tường của khu vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng

chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong khu vườn này có hai ụ đá, một là Thiện kiến, hai là Thuận thiện kiến, do vàng trời trang sức và do bảy báu tạo thành, bề ngang mỗi ụ rộng độ năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại, và độ mềm mại của nó như thiên y.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có khu vườn tên là Đại hỷ ^[11], ngang rộng một nghìn do-tuần, bờ tường của khu vườn có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Trong vườn này có hai ụ đá, một

gọi là Hỷ, hai gọi là Đại hỷ, do xa cừ trang sức, ngang rộng năm mươi do-tuần, ụ đá này mềm mại, độ mềm mại của nó như thiên y.

“Ở quãng giữa vườn Thô sáp và vườn Họa nhạc có ao Nan-đà ^[12], ngang rộng một trăm do-tuần; nước của nó lắng trong, không có một chút bọt nhờn, chung quanh bên cạnh thêm là bảy lớp hào báu, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu. Bốn phía hồ này có bốn bậc thang, chung quanh lan can làm bằng bảy báu,... cho đến có vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, lại cũng như vậy.

“Lại nữa trong ao này lại sinh ra bốn loại hoa xanh, vàng, đỏ, trắng, hồng, xanh nhạt, nhiều màu xen lẫn nhau; bóng rợp của một lá hoa này che một do-tuần; hương thơm phảng phất khắp một do-tuần; rễ của nó như ổ trục xe, nhựa của nó lưu xuất ra có màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Bốn phía ao này lại có những khu vườn.

“Giữa hai khu vườn Tạt và khu vườn Đại hỷ có cây tên là Trú độ ^[13], chu vi độ bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá bao trùm ra bốn phía độ năm mươi do-tuần, ngoài cây có ngôi đình trống, bề ngang rộng năm trăm do-tuần, bờ tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung

quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Ngoài ra các cung điện khác của Đao-lợi thiên, ngang rộng một nghìn do-tuần, tường cung điện có bảy lớp với bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy. Những cung điện này ngang rộng từ chín trăm, tám trăm cho đến nhỏ nhất là một trăm do-tuần, bờ tường cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng

lại như vậy. Những cung điện nhỏ, ngang rộng từ một trăm do-tuần, chín mươi, tám mươi, cho đến cực nhỏ là mười hai do-tuần, bờ tường của cung điện có bảy lớp, bảy lớp lan can, bảy lớp võng lưới, bảy lớp hàng cây, trang hoàng chung quanh bằng bảy thứ báu,... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát líu lo, cũng lại như vậy.

“Phía Bắc ngôi nhà Thiện kiến có hai đường cấp dẫn đến cung điện Đê Thích. Phía Đông ngôi nhà Thiện kiến có hai đường cấp dẫn đến khu vườn Thô sáp; lại có hai đường cấp dẫn đến vườn Họa lạc; lại có đường cấp dẫn đến trong khu vườn Tạp; lại có đường cấp dẫn đến khu vườn Đại hỷ; lại có

đường cấp dẫn đến ao Đại hỷ^[14]; lại có đường cấp dẫn đến cây Trú độ; lại có đường cấp dẫn đến cung điện Tam thập tam thiên; lại có đường cấp dẫn đến cung điện Chư thiên; lại có đường cấp dẫn đến cung điện Y-la-bát Long vương. Nếu khi Thiên Đế Thích muốn du ngoạn đến trong vườn Thô sáp, liền nghĩ đến vị đại thần của trời Tam thập tam, thì đại thần Tam thập tam thiên lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đế Thích đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình sửa soạn trang bị, đóng ngựa vào xe báu, cùng với vô số mọi người vây quanh trước sau đến đứng một bên trước Đế Thích. Khi Đế Thích nghĩ đến Chư thiên khác, thì Chư thiên nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đế Thích đang nghĩ đến ta.’ Liền tự mình

sửa soạn trang bị, cùng với vô số chúng chư thiên theo nhau đến đứng một bên trước Đê Thích. Khi Đê Thích nghĩ đến Y-la-bát Long vương, thì Y-la-bát Long vương lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay Đê Thích đang nghĩ đến ta.’ Long vương liền tự biến hóa thân hình ra ba mươi ba cái đầu, mỗi cái đầu có sáu cái răng, mỗi cái răng có bảy hồ tám, mỗi hồ tám có bảy hoa sen lớn, mỗi hoa sen có một trăm lá, mỗi lá hoa có bảy ngọc nữ, ca nhạc, múa xướng, đánh trống, khảy đàn, vỗ nhịp ở trên đó. Sau khi vị Long vương biến hóa như vậy rồi, đi đến đứng một bên trước Đê Thích.

“Lúc này, Thích đề-hoàn Nhân mặc vào thân mình những đồ trang sức quý báu cùng anh lạc, ngồi trên đầu thứ

nhất của Y-la-bát Long vương, kể đó, hai bên mỗi đầu còn có mười sáu vị thiên vương ở trên đỉnh đầu Long vương này, theo thứ tự mà ngồi. Bây giờ, Thiên đế Thích cùng với vô số quyến thuộc Chư thiên vây quanh đến vườn Tô sáp, tự nhiên có gió thổi cửa tự động mở, tự nhiên có gió thổi khiến cho đất sạch; tự nhiên có gió thổi làm những đóa hoa rơi khắp mặt đất, và tích tụ hoa rụng lại ngập đến cả đầu gối. Lúc này Thiên Đế Thích ngồi trên hai ụ đá Hiền và Thiệu hiền theo ý thích, còn Ba mươi ba vị thiên vương mỗi người tự theo thứ tự mà ngồi. Lại nữa, có những Chư thiên không được phép theo hầu để đến tham quan viên quán này, không được vào vườn để vui

đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những Chư thiên thấy được khu vườn mà không vào được, và không được cùng nhau vui đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những Chư thiên thấy được, vào được, nhưng không được cùng nhau vui đùa ngũ dục. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành không đồng. Lại có những Chư thiên vào được, thấy được, và vui đùa ngũ dục được. Vì sao? Vì công đức mà họ vốn thực hành đồng nhau.

“Sau thời gian du hí trong vườn, Chư thiên đã tự vui ngũ dục, từ một ngày, hai ngày, cho đến bảy ngày, họ đã cùng nhau vui đùa xong, và mỗi người tự trở

về cung điện. Khi Thiên đế Thích ngoạn du vườn Họa lạc, vườn Tạp, vườn Đại hỷ cũng lại như vậy.

“Vì sao gọi là vườn Thô sáp? Vì lúc vào trong vườn này, thì thân thể trở nên thô nhám^[15]. Vì sao gọi là vườn Họa lạc? Vì lúc vào vườn này, thì thân thể tự nhiên có những sắc màu như vẽ^[16] dùng để vui đùa. Vì sao gọi là vườn Tạp? Vì thường những ngày mùng tám, ngày mười bốn, ngày mười lăm của mỗi tháng, ngoại trừ người nữ A-tu-luân, các thể nữ được thả tự do để cùng các Thiên tử ở trong vườn này cùng du hí hỗn tạp^[17] với nhau, cho nên gọi là vườn Tạp. Vì sao gọi là vườn Đại hỷ? Vì lúc vào vườn này, thì có thể vui đùa một cách hoan hỷ, cho nên gọi

là Đại hỷ^[18]. Vì sao gọi là nhà Thiện pháp? Vì ở trên ngôi nhà này mà tư duy về pháp vi diệu^[19], nhận lãnh cái vui thanh tịnh, cho nên gọi là nhà Thiện pháp. Vì sao gọi là cây Trú độ? Vì cây này có vị thần tên là Mạn-đà^[20] thường thường tấu nhạc để tự vui đùa, cho nên gọi là Trú độ. Lại nữa, cành nhánh của cây lớn này vươn ra bốn phía, hoa lá rậm rạp tốt tươi như đám mây bấu lớn, cho nên gọi là Trú độ^[21].

“Hai bên tả hữu của Thích đề-hoàn Nhân thường có mười đại Thiên tử^[22] theo sau để hầu hạ và bảo vệ đó là: một tên là Nhân-đà-la, hai tên là Cù-di, ba tên là Tỳ-lâu, bốn tên là Tỳ-lâu-bà-đề, năm tên là Đà-la, sáu tên là Bà-la, bảy tên là Kỳ-bà, tám tên là Linh-hê-nậu,

chín tên là Vật-la, mười tên là Nan-đầu. Thích đề-hoàn nhân có thần lực lớn và oai đức như vậy.

Các loại hoa mọc trong nước mà người Diêm-phù-đề quý như: Ưu-bát-la, Bát-đầu-ma, Câu-vật-đầu, Phân-đà-lợi, Tu-càn-đầu, hương thơm của chúng thanh khiết nhẹ nhàng. Cũng vậy, các loại hoa mọc ra trên đất liền; đó là: Giải thoát hoa, Đám-bạc-hoa, Bà-la-đà-hoa, Tu-mạn-châu-na hoa, Bà-sư hoa, Đồng nữ hoa. Giống như những hoa sinh ra ở nước, ở đất liền, thì những hoa sinh ra ở Câu-da-ni, Uất-đan-viết, Phất-vu-đãi, Long cung, Kim sí điều cung cũng lại như vậy. Những hoa sinh ra ở trong thủy cung của A-tu-luân: Hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma,

hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lợi, hương thơm của chúng nhẹ nhàng thanh khiết. Những hoa sinh ra nơi đất liền: hoa Thù-hảo, hoa Tần-phù, hoa đại Tần-phù, hoa Già-già-lợi, hoa đại Già-già-lợi, hoa Mạn-đà-la, hoa đại Mạn-đà-la. Những hoa sinh ra ở nước, ở đất liền này được Tứ thiên vương, Tam thập tam thiên, Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên yêu quý cũng lại như vậy.

“Cõi Trời có mười loại pháp; đó là: một, bay đi không hạn số; hai, bay đến không hạn số; ba, đi vô ngại; bốn, đến vô ngại; năm, thân Trời không có da, xương, gân, mạch, máu, thịt; sáu, thân không có việc đại, tiểu tiện bất tịnh;

bảy, thân không mệt nhọc; tám, thiên nữ không sinh đẻ; chín, mắt Trời không nháy; mười, thân tùy thuộc vào màu sắc của ý mình, như thích xanh thì hiện xanh, thích vàng thì vàng, đỏ, trắng và các màu khác tùy theo ý mình mà hiện. Đó là mười pháp của Chư thiên.

“Con người có bảy màu sắc, đó là: Có người màu lửa, có người màu xanh, có người màu vàng, có người màu đỏ, có người màu đen, có người màu trắng. Chư thiên, A-tu-luân cũng có bảy màu sắc như vậy.

“Các Tỳ-kheo, ánh sáng của con đom đóm không bằng đèn, nến; ánh sáng của đèn, nến không bằng bó đuốc; ánh

sáng của bó đuốc không bằng đồng lửa; ánh sáng của đồng lửa không bằng ánh sáng của sắc thân, y phục, anh lạc, thành quách, cung điện của Tứ thiên vương; ánh sáng của sắc thân, y phục, anh lạc, thành quách, cung điện của Tứ thiên vương không bằng ánh sáng của Tam thập tam thiên; ánh sáng của Tam thập tam thiên không bằng ánh sáng của Diệm-ma thiên; ánh sáng của Diệm-ma thiên không bằng ánh sáng của Đâu-suất thiên, ánh sáng của Đâu-suất thiên không bằng ánh sáng của Hóa tự tại thiên; ánh sáng của Hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên; ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của sắc thân, y phục, cung điện Phạm-ca-di

thiên; ánh sáng của sắc thân, y phục, cung điện Phạm-ca-di thiên không bằng ánh sáng của Quang âm thiên; ánh sáng của Quang âm thiên không bằng ánh sáng của Biến tịnh thiên; ánh sáng của Biến tịnh thiên không bằng ánh sáng của Quả thật thiên; ánh sáng của Quả thật thiên không bằng ánh sáng của Vô tướng thiên; ánh sáng của Vô tướng thiên không bằng ánh sáng của Vô tạo thiên; ánh sáng của Vô tạo thiên không bằng ánh sáng của Vô nhiệt thiên; ánh sáng của Vô nhiệt thiên không bằng ánh sáng của Thiện kiến thiên; ánh sáng của Thiện kiến thiên không bằng ánh sáng của Đại Thiện kiến thiên; ánh sáng của Đại Thiện kiến thiên không bằng ánh sáng

của Cứu cánh thiên; ánh sáng của Cứu cánh thiên không bằng ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên; ánh sáng của Tha hóa tự tại thiên không bằng ánh sáng của Phật. Từ ánh sáng của con đom đóm đến ánh sáng của Phật, mà kết hợp những thứ ánh sáng như vậy lại, thì cũng không bằng ánh sáng của Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, và Đạo đế. Cho nên, các Tỳ-kheo! Muốn tìm cầu ánh sáng, thì phải cầu ánh sáng của Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, và Đạo đế. Các người nên như vậy mà tu hành.

“Thân người ở cõi Diêm-phù-đề cao ba khủy tay rưỡi; y dài bảy khủy tay, rộng ba khủy tay rưỡi^[23]. Thân người ở Cù-da-ni, Phất-vu-đãi cũng cao ba khủy tay; y dài bảy khủy tay, rộng ba

khủy tay rưỡi. Thân người Uất-đan-viết cao bảy khủy tay; y dài mười bốn khủy tay, rộng bảy khủy tay. Thân A-tu-luân cao một do-tuần; y dài hai do-tuần, rộng một do-tuần, y dày sáu lạng. Thân của Tứ thiên vương cao nửa do-tuần; y dài một do-tuần, rộng nửa do-tuần, y dày nửa lạng. Thân của Đao-lợi thiên cao một do-tuần; y dài hai do-tuần, rộng một do-tuần, y dày sáu lạng. Thân của Diêm-ma thiên cao hai do-tuần; y dài bốn do-tuần, rộng hai do-tuần, y dày ba lạng. Thân của Đâu-suất thiên cao bốn do-tuần; y dài tám do-tuần, rộng bốn do-tuần, y dày một lạng rưỡi. Hóa tự tại thiên cao tám do-tuần; y dài mười sáu do-tuần, rộng tám do-tuần, y dày một lạng. Thân của Tha hóa tự tại

thiên cao mười sáu do-tuần; y dài ba mươi hai do-tuần, rộng mười sáu do-tuần, y dày nửa lạng. Từ Chư thiên trở lên, mỗi nơi tùy theo thân hình của họ mà mặc y phục.

“Tuổi thọ của người Diêm-phù-đề là một trăm năm, ít ai vượt qua khỏi; mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Câu-da-ni là hai trăm năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Phát-vu-đãi là ba trăm năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của người Uất-đan-viết là một nghìn năm, không có tăng hay giảm. Tuổi thọ của ngạ quỷ là bảy vạn năm, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của loài rồng, và kim sí điều là một kiếp, hoặc

có giảm đi. Tuổi thọ của A-tu-luân là một nghìn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Tứ thiên vương là năm trăm năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Đao-lợi thiên là một nghìn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Diêm-ma thiên là hai nghìn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Đâu-suất thiên là bốn nghìn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Hóa tự tại thiên là tám nghìn năm của cõi trời, ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Tha hóa tự tại thiên là sáu nghìn năm của cõi trời,

ít ai vượt qua khỏi, mà phần nhiều là dưới. Tuổi thọ của Phạm-ca-di thiên là một kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Quang âm thiên là hai kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Biến tịnh thiên là ba kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Quả thật thiên là bốn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô tướng thiên là năm trăm kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô tạo thiên là một nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Vô nhiệt thiên là hai nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Thiện kiến thiên là ba nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Đại Thiện kiến thiên là bốn nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Sắc cứu cánh thiên là năm nghìn kiếp, hoặc có

giảm bớt. Tuổi thọ của Không xứ thiên là một vạn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Thức xứ thiên là hai vạn một nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Bất dụng xứ thiên là bốn vạn hai nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Tuổi thọ của Hữu tướng vô tướng thiên là tám vạn bốn nghìn kiếp, hoặc có giảm bớt. Trong giới hạn ấy, được gọi là chúng sanh; trong giới hạn ấy được gọi là tuổi thọ; trong giới hạn ấy được gọi là thế giới; trong giới hạn ấy là sự luân chuyển của tập hợp uẩn, xứ, giới, qua lại trong các cõi, sanh, già, bệnh, chết.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả chúng sanh do bốn loại thức ăn mà tồn tại. Một là đoàn tể hoạt thực

[24]. Hai là xúc thực. Ba là niệm thực. Bốn là thức thực. Những loại thức ăn này chúng sanh ăn không giống nhau. Như người cõi Diêm-phù-đề dùng các loại cơm, bún mì, cá thịt, gọi là loại đoàn thực^[25]. Y phục, tắm giặt, được gọi là tế hoạt thực^[26]. Người Câu-da-ni, Phất-vu-đãi cũng ăn các loại cơm, bún mì, cá thịt được gọi là đoàn thực; y phục, tắm giặt là tế hoạt thực. Người Uất-đan-viết thì chỉ ăn lúa gạo chín tự nhiên, đầy đủ vị trời lấy là đoàn thực; cũng lấy y phục, tắm giặt làm tế hoạt thực. Loài rồng, kim-sí điều, thì ăn các con giải, con đà, con cá, con ba-ba lấy làm đoàn thực, và tắm gội, y phục làm tế hoạt thực. A-tu-luân thì ăn đoàn thực sạch^[27] lấy làm đoàn thực, và lấy tắm

giặt, y phục làm tế hoạt thực. Tứ thiên vương, Đao-lợi thiên, Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên ăn loại đoàn thực sạch lấy làm đoàn thực, và tắm giặt, y phục làm tế hoạt thực. Chư thiên từ đây trở lên dùng hỷ lạc thiên định làm thức ăn.

“Những chúng sanh nào dùng xúc thực? Những chúng sanh, sinh ra từ trứng dùng xúc thực.

“Những chúng sanh nào dùng niệm thực? Có chúng sanh nhờ vào niệm thực mà được tồn tại, tăng trưởng các căn, tuổi thọ không dứt, đó là niệm thực.

“Những chúng sanh nào dùng thức thực? Những chúng sanh ở địa ngục và

cõi Vô sắc thiên, những loại chúng sanh này dùng thức thực.

“Người cõi Diêm-phù-đề dùng các thứ vàng bạc, đồ quý báu, lúa gạo, lụa là, nô bộc để mưu sinh buôn bán mà tự nuôi sống. Người Câu-da-ni dùng bò, dê, châu báu để trao đổi mà nuôi sống. Người Phát-vu-đãi dùng thóc, vải, châu ngọc^[28] để trao đổi mà tự nuôi sống. Người Uất-đan-viết tuy không dùng cách trao đổi nhưng cũng mưu sinh để tự nuôi sống.

“Người cõi Diêm-phù-đề có sự mai mối hôn nhân, con trai lấy vợ, con gái lấy chồng. Người Câu-da-ni, và người Phát-vu-đãi, cũng có sự mai mối hôn nhân, con trai lấy vợ, con gái lấy

chồng. Người Uát-đan-viết, thì không có vấn đề hôn nhân, không có sự lấy chồng, lấy vợ của con trai và con gái. Loài rồng và kim sí điều cùng A-tu-luân, thì cũng có hôn nhân, có giá thú giữa con trai và con gái. Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên,... cho đến Tha hóa tự tại thiên cũng có hôn nhân, và có giá thú giữa người nam và người nữ. Chư thiên từ đây trở lên không còn có nam và nữ.

“Người cõi Diêm-phù-đề, vì giữa nam và nữ giao hội nhau, thân và thân xúc chạm nhau, nên sanh ra âm dương. Những người Câu-da-ni, người Phát-vu-đãi, người Uát-đan-viết cũng dùng thân với thân xúc chạm nhau nên cũng sanh ra âm dương. Các loài rồng, kim

sí điều cũng dùng thân với thân xúc chạm nhau nên cũng sanh ra âm dương. Loài A-tu-luân thì thân với thân gần gũi nhau phát sanh khí mà trở thành âm dương. Tứ thiên vương, Đao-lợi thiên thì cũng lại như vậy. Diệm-ma thiên, thì gần gũi nhau mà thành âm dương. Đâu-suất thiên thì cầm tay nhau mà thành âm dương. Hóa tự tại thiên thì nhìn kỹ nhau mà thành âm dương. Tha hóa tự tại thiên thì lách mắt nhìn nhau mà thành âm dương. Chư thiên từ đây trở lên thì không còn dâm dục nữa.

“Nếu có chúng sanh nào, với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, sau đó thức người đời diệt mất; thức nê lê bắt đầu sinh ra. Nhân thức nên có

đanh sắc. Nhân đanh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, bị đọa vào trong loài súc sanh; sau đó thức người đời bị diệt; thức súc sanh bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có đanh sắc; nhân đanh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm ác, miệng nói lời ác, ý nghĩ điều ác, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ đọa vào trong ngạ quỷ; sau đó thức người đời bị diệt, thức ngạ quỷ bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có đanh sắc; nhân đanh sắc nên có sáu nhập. Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói những lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ được sinh

vào trong cõi người; sau đó thức đời trước diệt, thức loài người bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập.

“Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sinh về cõi Tứ thiên vương; sau đó thức đời trước diệt; thức loài trời Tứ thiên vương bắt đầu sinh ra; nhân thức nên có danh sắc; nhân danh sắc nên có sáu nhập.

“Lúc bắt đầu sinh ở cõi Trời, hình dạng cũng giống hệt như con nít chừng hai, ba tuổi của cõi người này, tự nhiên hóa hiện, ngồi trên đầu gối Trời. Vị Trời ấy liền nói: ‘Đây là con ta.’ Do

quả báo của hành vi, nên tự nhiên mà có nhận thức; liền tự nghĩ rằng: ‘Ta do đã làm những gì, mà nay ta sinh ra nơi này?’ Rồi tự nhớ lại: ‘Đời trước ta ở nhân gian, thân làm việc thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện. Vì đã làm những việc này nên nay được sanh về cõi Trời. Giả như ở đây ta mạng chung, mà sinh vào cõi nhân gian trở lại, thì phải thanh tịnh thân, khẩu, ý, và siêng năng gấp đôi trong việc tu tập các hạnh lành.’ Sau khi sinh ra chưa lâu, hài nhi tự biết đói, thì tự nhiên trước mặt hài nhi này có đồ để đựng quý, trong đó đựng thức ăn thanh tịnh của cõi Trời, tự nhiên có, đủ cả trăm mùi vị. Nếu phước báo nhiều thì thức ăn màu trắng. Nếu phước báo mà vừa thì

thức ăn có màu xanh. Còn nếu phước báo ít thì thức ăn có màu đỏ. Đứa trẻ này dùng tay lấy thức ăn đưa vào miệng, thức ăn tự nhiên tiêu mất, như váng sữa được chế vào trong lửa. Khi đứa trẻ ăn xong, mới tự cảm thấy khát, thì tự nhiên có đồ đựng quý, đựng đầy nước cam lồ. Nếu là người có nhiều phước báo thì nước này có màu trắng; nếu người này phước báo vừa vừa thì nước này có màu xanh; nếu là người có phước báo ít thì nước này có màu đỏ. Đứa trẻ này lấy nước uống; nước tự động tiêu mất như váng sữa được chế vào lửa vậy.

“Đứa trẻ này sau khi ăn uống xong, thì thân thể cao lớn cũng như các chư Thiên khác, liền vào trong hồ nước mà

tự mình thường thức sự tắm gội rửa ráy. Khi đã tự mình thường thức xong thì ra khỏi hồ tắm, đến dưới cây hương. Cây hương sẽ cong xuống; nó dùng tay lấy các loại hương tự thoa vào thân mình. Sau đó lại đến cây y kiếp-bồi. Cây cong xuống, nó lấy các loại y mặc vào thân mình. Tiếp đến nơi cây trang nghiêm. Cây cong xuống, nó lấy các thứ đồ trang sức, để tự trang điểm thân. Tiếp đến cây Hoa man^[29], cây nghiêng xuống một bên, lấy tràng hoa đội lên đầu. Tiếp đến cây đồ vật, cây nghiêng xuống một bên, để lấy các thứ đồ vật báu. Tiếp đến cây có trái, cây nghiêng xuống một bên, hái trái tự nhiên, hoặc ăn hay ngậm, hoặc lọc nước mà uống. Tiếp đến cây nhạc khí, cây nghiêng

xuống một bên, lấy nhạc khí Trời, khảy lên âm thanh trong trẻo vi diệu hòa cùng lời ca. Khi đưa trẻ cỡi Trời hướng đến các khu vườn, thì thấy vô số thiên nữ đang khảy đàn đánh trống ca hát nói cười với nhau. Bấy giờ đưa trẻ cỡi Trời dạo chơi thấy những cảnh như vậy, bèn sinh lòng đắm nhiễm, nhìn Đông mà quên Tây, nhìn Tây mà quên Đông. Lúc mà đưa trẻ này mới sinh, tự biết mà tự nghĩ rằng: ‘Do hành vi gì mà nay ta được sinh ra nơi này? Khi đang dạo chơi xem cảnh nơi kia, thì lại quên hết ý nghĩ này. Thế rồi, liền có thể nữ theo hầu.

“Hoặc có chúng sanh với thân làm thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ điều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung

sẽ sinh về cõi Đao-lợi thiên; sau đó thức đời trước diệt; thức kia bắt đầu sinh ra; nhân thức này nên có danh sắc, nhân danh sắc nên có sáu nhập. Kẻ mới bắt đầu sinh của cõi Trời kia, giống như đứa trẻ hai hay ba tuổi ở cõi Diêm-phù-đề, tự nhiên biến hiện ra ở trên đầu gối của Trời, và vị Trời ấy nói: ‘Đây là con trai của ta. Đây là con gái của ta.’ Cũng lại như đã kể trên.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Diệm-ma thiên; kẻ mới bắt đầu sinh của cõi trời kia, giống như đứa trẻ ba, bốn tuổi ở cõi Diêm-phù-đề này.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Đâu-suất thiên; kẻ mới sinh ở cõi Trời này, giống như đứa trẻ bốn, năm tuổi ở thế gian này.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Hóa-tự-tại thiên; kẻ mới sinh ở cõi Trời này, giống như đứa trẻ năm, sáu tuổi ở thế gian này.

“Hoặc có chúng sanh với thân, miệng, ý đều thiện, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về cõi Tha-hóa-tự-tại thiên; kẻ mới sinh ở cõi Trời này, giống như đứa trẻ sáu, bảy tuổi ở thế gian này, cũng lại như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Mỗi nửa tháng có ba ngày trai ^[30], đó là: ngày mồng tám, ngày mười bốn, và ngày mười lăm. Đó là ba ngày trai. Vì sao trong mỗi nửa tháng lấy ngày mùng tám làm ngày trai? Vì vào ngày mồng tám của mỗi nửa tháng là ngày Tứ thiên vương thường bảo sứ giả rằng: ‘Các người nên đi khảo sát thế gian, xem xét mọi người, có biết hiếu thuận với cha mẹ, có kính thuận với Sa-môn, Bà-la-môn, có tôn kính các bậc trưởng lão, có trai giới, bố thí, có cứu giúp người cùng thiếu hay không?’ Sau khi sứ giả nghe những lời dạy này rồi, liền đi khảo sát khắp trong thiên hạ, để biết có người hiếu thuận với cha mẹ, tôn kính Sa-môn, Bà-la-môn, kính

trọng các bậc trưởng lão, trì giới giữ trai, bố thí cho người cùng thiếu. Sau khi xem xét đầy đủ rồi, thấy có những người bất hiếu với cha mẹ, bất kính sư trưởng, không tu trai giới, không cứu giúp người cùng thiếu, về thưa với nhà vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian những người hiếu thuận với cha mẹ, kính trọng sư trưởng, tịnh tu trai giới, giúp đỡ những người cùng thiếu thì rất ít! rất ít!’ Sau khi Tứ thiên vương nghe xong, sầu lo không vui, đáp rằng: ‘Than ôi! nếu người thế gian, có nhiều kẻ ác, bất hiếu với cha mẹ, không kính trọng sư trưởng, không tu tập trai giới, không giúp đỡ người cùng thiếu! thì chúng chư Thiên sẽ tổn giảm, và chúng A-tu luân sẽ tăng thêm.’ Trường hợp

nếu sứ giả thấy ở thế gian mà có người hiếu kính mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo, thì trở về bạch với Thiên vương rằng: ‘Ở thế gian có người hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người cùng thiếu.’ Thì Tứ thiên vương sau khi nghe xong rất là hoan hỷ, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Ta đã nghe những lời tốt lành, thế gian nếu có những người có thể hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ tăng thêm, và chúng A-tu-luân sẽ giảm bớt.’

“Vì sao lấy ngày mười bốn làm ngày trai? Vì ngày mười bốn là ngày mà Tứ thiên vương bảo Thái tử rằng: ‘Người

nên đi khảo sát khắp thiên hạ, xem xét mọi người, để biết có người hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo thiếu hay không?’ Sau khi vâng lời dạy của vua xong, Thái tử liền đi khảo sát thiên hạ, xem xét mọi người, có biết hiếu thuận mẹ cha, tôn trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ người nghèo thiếu hay không. Khi đã quán sát tất cả rồi, nhận thấy thế gian có người không hiếu thuận mẹ cha, không kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ người nghèo thiếu, trở về thưa vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian người hiếu thuận với cha mẹ, tôn kính sư trưởng, tu hành trai giới thanh tịnh, giúp đỡ những người nghèo thiếu thì

rất ít! rất ít!’ Tứ thiên vương nghe xong, sầu lo không vui, bảo rằng: ‘Than ôi! Nếu thế gian có nhiều kẻ ác, không hiếu thuận mẹ cha, không tôn trọng sư trưởng, không tu tập trai giới, không giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư thiên sẽ giảm bớt, chúng A-tu-luân sẽ tăng thêm.’ Nếu Thái tử nhận thấy thế gian có người hiếu thuận mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì liền trở về thưa vua rằng: ‘Tâu Thiên vương, ở thế gian có người hiếu thuận với mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu.’ Tứ thiên vương nghe xong, lòng rất vui mừng, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Ta nghe

được những lời tốt lành, là ở thế gian nếu có những người hiếu thuận với mẹ cha, tôn trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu, thì chúng chư thiên sẽ tăng thêm, chúng A-tu-luân sẽ giảm bớt.’ Cho nên ngày mười bốn là ngày trai.

“Vì sao lấy ngày mười lăm làm ngày trai? Vì ngày mười lăm là ngày Tứ thiên vương đích thân tự đi khảo sát thiên hạ, xem xét mọi người ở trong thế gian, có hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ những người nghèo thiếu hay không? Nếu nhận thấy người thế gian phần nhiều bất hiếu với mẹ cha, không tôn trọng sư trưởng, không siêng trai giới, không giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì

Tứ thiên vương đến điện Thiện pháp thưa với Đế Thích: ‘Đại vương biết cho, chúng sanh ở thế gian phần nhiều bất hiếu với mẹ cha, không kính trọng sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ kẻ nghèo thiếu!’ Sau khi Đế Thích và chư thiên Đao-lợi nghe xong lòng buồn lo không vui nói rằng: ‘Than ôi! Nếu chúng sanh ở thế gian phần nhiều là ác, không hiếu thuận mẹ cha, không tôn kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ kẻ cùng thiếu, thì chúng chư thiên sẽ giảm bớt, chúng A-tu-luân sẽ tăng lên.’ Nếu Tứ thiên vương nhận thấy thế gian có người hiếu thuận với mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp đỡ kẻ nghèo thiếu, thì trở về điện Thiện pháp

tâu với Đê Thích: ‘Người thế gian có kẻ hiếu thuận với mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp kẻ nghèo thiếu.’ Sau khi Đê Thích và chư thiên Đao-lợi nghe xong lòng rất là hoan hỷ, xướng lên rằng: ‘Lành thay! Nếu ở thế gian mà có kẻ hiếu thuận mẹ cha, tôn kính sư trưởng, siêng tu trai giới, giúp kẻ nghèo thiếu, thì chúng chư Thiên sẽ tăng, chúng A-tu-luân sẽ giảm.’ Cho nên lấy ngày mười lăm là ngày trai giới. Vì lý do trên nên có ba ngày trai. Bây giờ, Đê Thích muốn cho chư thiên càng thêm hoan hỷ hơn, liền nói bài kệ:

Thường lấy ngày mồng tám,
Mười bốn, rằm mỗi tháng,

Cải hóa, tu trai giới,
 Người này đồng với ta.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đề Thích nói bài kệ này, không phải là khéo thọ, không phải là khéo nói; Ta cũng không ấn khả. Vì sao? Vì Đề Thích chưa dứt hết dâm dục, sân hận, si mê, chưa thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não. Ta bảo người này chưa lìa khỏi gốc khổ. Tỳ-kheo nào của Ta, nếu lậu hoặc đã hết, được A-la-hán, những gì cần làm đã làm xong, đã trút bỏ gánh nặng, đã được tự lợi, đã hết kết sử các hữu, bình đẳng giải thoát, thì Tỳ-kheo đó mới đáng nói bài kệ này:

Thường lấy ngày mồng tám,

Mười bốn, rằm mỗi tháng,
Vâng lời tu trai giới,
Người này đồng với ta.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tỳ-kheo kia nói bài kệ này mới gọi là khéo thọ, mới gọi là khéo nói, được Ta ấn khả. Vì sao? Vì Tỳ-kheo kia đã dứt sạch dâm dục, sân hận, si mê, đã thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, ưu, bi, khổ não. Ta bảo người kia đã lìa khỏi gốc khổ.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả chỗ ở như nhà cửa của mọi người đều có quý thần, không có chỗ nào là không có cả. Tất cả mọi đường sá, mọi ngã tư, hàng thịt, chợ búa, cùng

bãi tha ma đều có quý thần, không có chỗ nào là không có cả. Phạm các loài quý thần đều tùy thuộc vào chỗ nương náu mà có tên. Như nếu nương vào người thì gọi là người; nương vào thôn thì gọi là thôn; nương vào thành thì gọi là thành; nương vào nước thì gọi là nước; nương vào đất thì gọi là đất; nương vào núi thì gọi là núi, nương vào sông thì gọi là sông.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tất cả mọi loại cây cối dù là cực nhỏ như trục xe cũng đều có quý thần nương tựa, không có chỗ nào là không có. Tất cả mọi người nam, người nữ khi mới bắt đầu sinh ra đều có quý thần theo bên ủng hộ; nếu khi nào họ chết

thì quỷ thần giữ gìn họ, thu nhiếp tinh khí của họ, nên người này sẽ chết ngay.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giả như có Phạm-chí ngoại đạo hỏi rằng: ‘Chư hiền! Nếu như tất cả nam nữ khi bắt đầu sinh ra đều có quỷ thần theo bên giữ gìn, ủng hộ; khi người kia sắp chết, quỷ thần giữ gìn ủng hộ kia sẽ thu nhiếp tinh khí họ, thì người này chết. Nhưng tại sao người hiện nay lại có người bị quỷ thần quấy nhiễu, có người không bị quỷ thần quấy nhiễu?’ Nếu có người hỏi câu này, thì các Thầy nên trả lời cho họ rằng: ‘Người thế gian hành động phi pháp, tà kiến điên đảo, tạo ra mười nghiệp ác, những

người như vậy, thì trong trăm hay nghìn mới có một thần theo bảo hộ thôi. Giống như đàn bò, đàn dê, trong trăm hay nghìn con cũng chỉ có một người chăn giữ; thì việc này cũng như vậy, vì hành động phi pháp, tà kiến điên đảo, tạo ra mười nghiệp ác, nên những người như vậy, trong trăm hay nghìn người mới có một thần bảo hộ thôi. Nếu có người nào tu hành pháp thiện, chánh kiến, chánh tín, chánh hạnh, đầy đủ mười nghiệp thiện, chỉ một người như vậy, thì cũng có trăm nghìn thần bảo hộ rồi. Giống như quốc vương, đại thần của quốc vương có trăm nghìn người hộ vệ một người; thì việc này cũng như vậy, người tu hành pháp thiện, đầy đủ mười nghiệp thiện,

như một người có trăm nghìn thần hộ vệ. Vì nhân duyên này cho nên, người thế gian có người bị quý thần quấy nhiễu, có người không bị quý thần quấy nhiễu.

“Người cõi Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Câu-da-ni, đó là: một, dũng mãnh, nhớ dai, có khả năng tạo nghiệp hành; hai, dũng mãnh, nhớ dai, siêng tu phạm hạnh; ba, vì dũng mãnh, nhớ dai, nên Phật ra đời ở cõi này. Do có ba điều này nên hơn người Câu-da-ni. Người Câu-da-ni có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, nhiều bò; hai, nhiều dê; ba, nhiều châu ngọc. Do có ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Phát-vu-đãi, đó là: một, dũng mãnh, nhớ dai, có khả năng tạo ra nghiệp hành; hai, dũng mãnh, nhớ dai, thường tu phạm hạnh; ba, dũng mãnh, nhớ dai, Phật ra đời ở cõi này. Vì ba điều này nên hơn Phát-vu-đãi. Người Phát-vu-đãi có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, cõi này rất rộng; hai, cõi này rất lớn; ba, đất đai cõi này rất vi diệu. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề có ba điều hơn người Uất-đan-viết, đó là: một, mạnh mẽ, nhớ dai, có khả năng tạo ra hành nghiệp; hai, mạnh mẽ, nhớ dai, thường tu hành phạm hạnh; ba, mạnh mẽ, nhớ dai, Phật ra đời ở cõi này. Đó là ba điều

hơn người Uất-đan-viết. Người Uất-đan-viết có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, không bị ràng buộc lệ thuộc; hai, không có vật sở hữu của ngã; ba, tuổi thọ cố định là nghìn năm. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề ”Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên mà hơn đường nga quý. Đường nga quý có ba điều hơn Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, thân to lớn; ba, người khác làm mà mình chịu. Vì ba điều này nên hơn Diêm-phù-đề.”

“Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên nên hơn loài rồng, kim sí điều. Loài rồng, kim sí điều lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, thân to lớn; ba, cung

điện. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề vì ba điều trên nên hơn A-tu-luân. A-tu-luân lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, cung điện cao, rộng; hai, cung điện trang nghiêm; ba, cung điện thanh tịnh. Vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề vì ba điều trên mà hơn Tứ thiên vương. Tứ thiên vương lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, đoan chánh; ba, an vui nhiều; vì ba điều này nên hơn người Diêm-phù-đề.

“Người Diêm-phù-đề cũng vì ba điều trên mà hơn Đao-lợi thiên, Diệm-ma

thiên, Đâu-suất thiên, Hóa-tự-tại thiên, Tha-hóa-tự-tại thiên. Các hàng chư thiên này lại có ba điều hơn người Diêm-phù-đề, đó là: một, sống lâu; hai, đoan chánh; ba, an vui nhiều.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Chúng sanh cõi Dục có mười hai loại, đó là: 1. Địa ngục, 2. Súc sanh, 3. Ngạ quỷ, 4. Người, 5. A-tu-luân, 6. Tứ thiên vương, 7. Đạo-lợi thiên, 8. Diệm-ma thiên, 9. Đâu-suất thiên, 10. Hóa tự tại thiên, 11. Tha-hóa-tự-tại thiên, 12. Ma thiên.

“Chúng sanh cõi Sắc có hai mươi hai loại, đó là: 1. Phạm-thân thiên, 2. Phạm-phụ thiên, 3. Phạm-chúng thiên, 4. Đại Phạm thiên, 5. Quang thiên, 6.

Thiếu-quang thiên, 7. Vô-lượng-quang thiên, 8. Quang-âm thiên, 9. Tịnh thiên, 10. Thiếu-tịnh thiên, 11. Vô-lượng-tịnh thiên, 12. Biến tịnh thiên, 13. Nghiêm-sức thiên, 14. Tiểu-nghiêm-sức thiên, 15. Vô-lượng-nghiêm-sức thiên, 16. Nghiêm-thắng quả-thật thiên, 17. Vô-tướng thiên, 18. Vô-phiền thiên, 19. Vô-nhiệt thiên, 20. Thiện-kiến thiên, 21. Đại-thiện-kiến thiên, 22. A-ca-nị-trá thiên.

“Chúng sanh cõi Vô sắc có bốn loại, đó là: 1. Không-trí thiên, 2. Thức-trí thiên, 3. Vô-sở-hữu trí thiên, 4. Hữu-tướng vô-tướng trí thiên.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có bốn loại đại thiên thần, đó là: 1. Địa thần, 2. Thủy thần, 3. Phong thần, 4. Hỏa thần. Xưa kia Địa thần này sinh ra nhận thức sai lầm rằng: ‘Trong đất không có nước, lửa, và gió.’ Lúc đó Ta biết rõ tâm niệm của thần đất này, liền đến bảo rằng: ‘Người đang này sanh ra ý nghĩ rằng: ‘Trong đất không có nước, lửa và gió phải không?’ Địa thần đáp: ‘Trong đất quả thực không có nước, lửa và gió.’ Lúc ấy Ta bảo rằng: ‘Người chớ này sanh ý niệm này là trong đất không có nước, lửa và gió. Vì sao? Vì trong đất có nước, lửa và gió, chỉ vì yếu tố đất nhiều nên lấy đất mà gọi tên’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc ấy Ta vì Địa thần mà lần lượt nói pháp, đềà dứt trừ nhận thức sai lầm này, và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết, và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy Ta biết rõ tâm niệm Địa thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm âm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, Ta chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế, và Khổ xuất yếu thánh đế. Bảy giờ Địa thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Địa thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên

được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với Ta rằng: ‘Nay con xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, cho phép con được làm Ưu-bà-di ở trong chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia, Thủy thần nầy sanh ác kiến, nói rằng: ‘Trong nước không có đất, lửa và gió.’ Lúc ấy Địa thần biết rõ tâm niệm Thủy thần sinh ra nhận thức này, nên đến nói với Thủy thần rằng: ‘Thật sự Ngươi có sinh ra kiến giải

này, là trong nước không có đất, lửa và gió phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật như vậy.’ Địa thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này, là trong nước không có đất, lửa và gió. Vì sao? Vì trong nước có đất, lửa và gió, nhưng chỉ vì yếu tố nước nhiều quá, nên dùng yếu tố nước để gọi tên.’ Bây giờ, Địa thần liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này, và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết, và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy Địa thần biết rõ tâm niệm Thủy thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp

thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế, và Khổ xuất yếu thánh đế. Bấy giờ Thủy thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Thủy thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với Địa thần rằng: ‘Nay tôi xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia Hỏa thần nầy sanh ra ác kiến, nói rằng: ‘Trong lửa không có đất, nước và gió.’ Lúc ấy Địa thần và Thủy thần biết rõ tâm niệm Thủy thần sinh ra nhận thức này, nên cùng nói với Hỏa thần rằng: ‘Thật sự người có sinh ra kiến giải này phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật như vậy.’ Hai thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này. Vì sao? Vì trong lửa có đất, nước và gió, nhưng chỉ vì yếu tố lửa nhiều quá, nên dùng yếu tố lửa để gọi tên.’ Bấy giờ, hai vị thần Địa và Thủy liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này, và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh,

là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết, và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy hai thần biết rõ tâm niệm Hỏa thần đã thanh tịnh, nhu nhuyến, không còn năm ấm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế, và Khổ xuất yếu thánh đế. Bảy giờ Hỏa thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như áo trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Hỏa thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với hai thần rằng: ‘Nay tôi xin

quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Xưa kia Phong thần nẩy sanh ra nhận thức sai lầm rằng: ‘Trong gió không có đất, nước và lửa.’ Lúc ấy Địa thần, Thủy thần, Hỏa thần biết rõ tâm niệm Thủy thần sinh ra nhận thức này, nên đến nói rằng: ‘Thật sự Người có sinh ra kiến giải này phải không?’ Đáp rằng: ‘Có thật như vậy.’ Ba vị thần nói: ‘Người chớ sinh ra kiến giải này. Vì sao? Vì trong gió có đất, nước và lửa, nhưng chỉ vì yếu tố gió nhiều quá, nên

dùng yếu tố gió để gọi tên.’ Bảy giờ, ba vị thần liền vì y mà nói pháp, dứt trừ kiến giải sai lầm này, và chỉ bày, khuyến khích, làm cho lợi ích, làm cho hoan hỷ; nói về thí, về giới, về sinh thiên; nói dục là bất tịnh, là ô nhiễm, là tai họa; xuất yếu là trên hết, và trình bày khai mở phạm hạnh thanh tịnh. Lúc ấy ba thần biết rõ tâm niệm của Phong thần đã thanh tịnh, nhu nhuyễn, không còn năm âm cái, dễ dàng khai hóa. Như pháp thường của chư Phật, chỉ bày giảng rộng về Khổ thánh đế, Khổ tập đế, Khổ diệt đế, và Khổ xuất yếu thánh đế. Bảy giờ Phong thần liền ngay tại chỗ xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Ví như tấm vải trắng sạch sẽ dễ được nhuộm màu, Phong

thần cũng như vậy, lòng tin đã thanh tịnh, nên được mắt pháp, không còn hồ nghi, thấy pháp quyết định, không còn rơi vào đường ác, không theo đường khác, thành tựu được pháp vô úy, mà bạch với ba thần rằng: ‘Nay tôi xin quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, suốt đời không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu, xin nhận tôi là Ưu-bà-di ở trong chánh pháp’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Mây có bốn thứ, đó là: một là màu trắng; hai là màu đen; ba là màu đỏ; bốn là màu hồng. Mây có màu trắng vì yếu tố đất đặc biệt nhiều; mây có màu đen vì yếu tố nước đặc biệt nhiều hơn;

mây có màu đỏ vì yếu tố lửa đặc biệt nhiều hơn; mây có màu hồng vì yếu tố gió đặc biệt nhiều hơn. Mây cách mặt đất từ hai mươi dặm, ba mươi dặm, bốn mươi dặm,...cho đến bốn nghìn dặm; ngoại trừ kiếp sơ, còn sau đó thì mây lên đến cõi Quang-âm thiên. Chớp có bốn loại, đó là: Chớp ở phương Đông gọi là thân quang; chớp ở phương Nam gọi là nan hủy; chớp ở phương Tây gọi là lưu diễm; chớp ở phương Bắc gọi là định minh ^[31]. Vì sao mây ở trong hư không có hiện tượng ánh chớp này? Có lúc thân quang cùng nan hủy chạm nhau, có khi thân quang cùng với lưu diễm chạm nhau, có khi thân quang cùng với định minh chạm nhau, có khi nan hủy cùng

với lưu diễm chạm nhau, có khi nan hũy cùng với định minh chạm nhau, có khi lưu diễm cùng với định minh chạm nhau; vì những nhân duyên này nên mây giữa hư không sinh ra ánh chớp. Và vì sao mây ở giữa hư không lại sinh ra sấm chớp? Vì ở giữa hư không có khi địa đại cùng với thủy đại chạm nhau, có khi địa đại cùng với hỏa đại chạm nhau, có khi địa đại cùng với phong đại chạm nhau, có khi thủy đại cùng với hỏa đại chạm nhau, có khi thủy đại cùng với phong đại chạm nhau; vì những nhân duyên này mà mây giữa hư không sinh ra sấm chớp.

“Có năm lý do mà các thầy tướng không thể tiên đoán, và không thể biết được một cách chắc chắn về mưa nên

dẫn đến việc sai lầm trong lúc đoán, đó là: một, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa; nhưng vì hỏa đại nhiều nên nó tiêu hủy mây đi, vì vậy mà không mưa. Đó là lý do thứ nhất khiến cho các thầy tướng đoán sai lầm. Hai, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì phong đại nổi lên, thổi mây bay tứ tán vào trong các núi, vì lý do này nên khiến cho các thầy tướng đoán sai lầm. Ba, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng bấy giờ Đại A-tu-luân đem phù vân đặt giữa biển cả, vì lý do này mà thầy tướng đoán sai lầm. Bốn, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì thần mây, thần mưa đang buông lung dâm loạn, nên rốt cùng không làm

mưa, vì lý do này nên thầy tướng đoán sai lầm. Năm, trong mây có sấm chớp, đoán rằng sắp mưa, nhưng vì mọi người trong thế gian hành động buông lung phi pháp, làm hạnh bất tịnh, tham lam, keo kiệt, ghen ghét, kiến giải điên đảo, nên khiến trời không mưa xuống, vì lý do này nên thầy tướng đoán sai. Đó là năm lý do làm cho các thầy tướng không thể biết để đoán mưa một cách chắc chắn được.”

[1]· Đao-lợi (lì) thiên 忉利天, Hán dịch: Tam thập tam thiên. Pāli: Tāvatiṃsa, Skt. Trāyastīṃsa.

[2]. Y-la-bát long vương 伊羅鉢龍王. Pāli: Erakapatta.

[3]. Thiện kiến thành 善見城. Pāli: Sudassana-devanagara ; Skt. Sudarśana.

[4]. Thiện pháp đường 善法唐. Pāli: Sudhammā-sālā , Skt. Sudharmā devasabhā.

[5]. Thiên đế 天帝, tức Thiên Đế Thích 天帝釋, hay Thích Đề-hoàn Nhân 釋提桓因, chúa tể các thiên thần trời Đao lợi (Pāli: Tāvatiṃsa). Pāli: Sakka devānam Inda.

[6]. Thô sáp viên lâm 麤澀園林; một trong bốn công viên trên trời Đao lợi;

Huyền Tráng, tứ uyển 四苑: Chúng xa 眾車 (Skt. Caitraratha), Thô ác 麤惡 (Skt. Pāruṣyaka), Tạp lâm 雜林 (Skt. Miśraka), Hỷ lâm 喜林 (Nandana).

[7]. Hiền 賢, Skt. Bhadra; Thiện hiền 善賢, Skt. Subhadra.

[8]. Họa lạc 畫樂, Hán dịch từ Skt. Caitrarata, thay vì Skt. Caitraratha mà Huyền Tráng dịch là Chúng xa. Xem cht. 257.

[9]. Họa 畫, Skt. Caitra ? Thiện họa 善畫, Skt. Sucaitra ?

[10]. Tạp, tức Tạp lâm; xem cht. 257.

[11]. Đại hỷ, tức Hỷ lâm; xem cht. 257.

[12]. Nan-đà trì 難陀池. Đoạn dưới, dịch nghĩa là vườn Đại hỷ. Pāli: Nandā-pokkharanī .

[13]. Trú độ (đạc) 晝度; Pāli: Pāricchattaka, Skt. Pārijātaka.

[14]. Trên kia, âm là Nan-đà.

[15]. Thô sáp 麤涩, Skt. pārūṣya. Xem cht. 257.

[16]. Caitrarati, tên vườn theo bản Hán (Xem cht. 257), do ghép citra, hình dung từ, có màu sắc sặc sỡ; và rati, danh từ, sự vui thích. Những giải thích này gần với từ Pāli: Cittalatā-vana hơn.

[17]. Tên vườn Miśraka (Xem cht. 257) do hình dung từ miśra, được pha trộn.

[18]. Tên vườn Nandanavana (Xem cht.257) do hình dung từ nandana, làm cho vui vẻ.

[19]. Hán: diệu pháp 妙法, Skt. sudharma, Pāli: sudhamma .

[20]. Mạn-đà 漫陀.

[21]. Định nghĩa này gần với từ Pāli: Pāricchattaka , hơn là Skt. Pārijātaka hay Pāriyātra. Do động từ Pāli: paricchādeti: che phủ khắp.

[22]. Thập đại thiên tử 十大天子,
 Nhân-đà-la 因陀羅, Cù-di 瞿夷, Tỳ-lâu 毗樓,
 Tỳ-lâu-bà-đề 毗樓婆提,
 Đà-la 陀羅, Bà-la 婆羅, Kỳ-bà 耆婆,
 Linh-hê-nậu 靈醯崑, Vật-la 物羅,
 Nan-đâu 難頭.

[23]. Kích thước trung bình khăn quần của người Ấn.

[24]. Hán: đoàn tế hoạt thực 搏細滑食.
Pāli: kabalikāro āhāro olāriko vā sukhumo. Xem cht. 43, kinh số 9 “Chúng tập.”

[25]. Chỉ thực phẩm vật chất: thức ăn được nắn thành viên, do tục ăn bốc của người Ấn.

[26]. Tham chiếu, *Câu xá luận* 10: đoạn thực 段食 (Skt. Kavaḍīkāra āhāra; Pāli: kabalikāro āhāro) có hai loại: thô (Skt. audārika, Pāli: olāriko) và tế (Skt. sūkṣuma, Pāli: sukhumo): (...) như thức ăn chư Thiên được gọi là tế, vì không phải bài tiết.

- [27]. Tịnh đoàn thực 淨搏食.
- [28]. Hán: châu ky 珠璣, chỉ chung cho các kim loại quý làm vật ngang giá.
- [29]. Man thọ 鬘樹; xem cht. 131, “Phẩm uất-đan-viết.”
- [30]. Trai 齋, thường dịch âm là BỒ-tát 布薩 (Skt. Upavasatha hay upoṣadha, Pāli: uposatha).
- [31]. Bốn loại chớp: thân quang 身光, ánh sáng của thân; nan hủy 難毀, khó hủy diệt; lưu diệm 流焰, ngọn lửa trôi; định minh 定明, ánh sáng cố định.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 9: TAM TAI [\[1\]](#)

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có bốn sự kiện^[2] trường cửu, không lường, không giới hạn, không thể dùng năm, tháng, ngày để mà tính kể được. Bốn sự kiện, đó là: Một, ở thế gian có những thứ tai nạn khởi lên từ từ; khi thế giới này tan hoại, trung gian là một khoảng thời gian trường cửu, không lường, không giới hạn, không thể dùng năm, tháng, ngày để mà tính kể được. Hai, sau khi thế giới này tan hoại rồi, thì trung gian là một khoảng trống vắng mênh mông, không có thế giới; thời gian này là mịt mù trường cửu,

không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Ba, khi trời đất mới bắt đầu khởi hướng nhắm đến sự hình thành tựu, thì khoảng thời gian này là trường cửu, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Bốn, sau khi trời đất đã hoàn thành rồi, tồn tại lâu dài không hoại, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để mà tính được. Đó là bốn sự kiện trường cửu, không lường, không có giới hạn, không thể dùng số lượng năm, tháng, ngày để tính toán được.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Ở thế gian có ba thứ tai kiếp^[3]; đó là: Một, tai kiếp lửa. Hai, tai kiếp nước. Ba, tai kiếp gió. Có giới hạn phía trên

của ba tai kiếp. Thế nào là ba? Đó là: một, Quang âm thiên^[4]; hai, Biến tịnh thiên^[5]; ba, Quả thật thiên^[6]. Khi tai kiếp lửa khởi lên, cháy lên cho đến Quang âm thiên, thì Quang âm thiên là giới hạn. Khi tai kiếp nước khởi lên, ngập cho đến Biến tịnh thiên, thì Biến tịnh thiên là giới hạn. Khi tai kiếp gió khởi lên, thổi cho đến Quả thật thiên, thì Quả thật thiên là giới hạn.

“Thế nào là tai kiếp lửa? Khi tai kiếp lửa bắt đầu sắp sửa khởi, thì con người thế gian này lúc đó đều thực hành chánh pháp, đều chánh kiến không điên đảo, đều tu thập thiện hành^[7]. Khi thực hành pháp này, có người đạt được nhị thiên, liền có thể cất mình bay lên ở giữa hư không, trụ vào Thánh nhưn

đạo, Thiên đạo, Phạm đạo ^[8], và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các hiền giả! Sung sướng thay, đệ nhị thiên không giác không quán! Sung sướng thay, đệ nhị thiên!’ ^[9] Lúc ấy, người thế gian nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! xin vì tôi mà nói đạo của đệ nhị thiên không giác, không quán.’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của nhị thiên không giác, không quán. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của nhị thiên không giác, không quán, nên khi thân hoại mạng chung được sinh về Quang âm thiên.

“Lúc ấy, những chúng sanh có tội trong địa ngục, sau khi mạng chung lại được sinh vào cõi Người, và tu tập pháp của đệ nhị Thiên không giác, không quán, nên sau khi thân hoại mạng chung được sinh về Quang âm thiên. Những chúng sanh ở trong các loài Súc sanh, Ngạ quỷ, A-tu-la, Tứ thiên vương, Đao-lợi thiên, Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, Phạm thiên, sau khi thân hoại mạng chung sanh lại cõi nơn gian; sau đó tu tập nhị Thiên không giác, không quán, thì sau khi thân hoại mạng chung sẽ sinh về Quang âm thiên. Vì những nhân duyên này nên đường địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-la, cho đến Phạm thiên tất cả

đều diệt. Ngay lúc bấy giờ, trước tiên là địa ngục diệt, sau đó súc sanh diệt; súc sanh diệt rồi thì ngạ quỷ diệt; ngạ quỷ diệt rồi thì A-tu-la diệt; A-tu-la diệt rồi thì Tứ thiên vương diệt; Tứ thiên vương diệt rồi thì Đao-lợi thiên diệt; Đao-lợi thiên diệt rồi thì Diêm-ma thiên diệt; Diêm-ma thiên diệt rồi thì Đâu-suất thiên diệt; Đâu-suất thiên diệt rồi thì Hóa tự tại thiên diệt; Hóa tự tại thiên diệt rồi thì Tha hóa tự tại thiên diệt; Tha hóa tự tại thiên diệt rồi thì Phạm thiên diệt; Phạm thiên diệt rồi thì sau đó con người diệt, không còn sót gì lại sau này. Khi con người đã diệt, không còn gì nữa, thì thế gian này sẽ hủy hoại cho đến thành là tai nạn. Sau

đó trời không mưa, trăm thứ lúa thóc, cỏ cây tự nhiên chết khô.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát, vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian rất lâu, có một trận bão lớn^[10] bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai nghìn do-tuần, đặt làm quỹ đạo của mặt trời^[11]. Do nhân duyên này mà thế

gian có hai mặt trời xuất hiện. Sau khi hai mặt trời xuất hiện, thì những giòng sông, ngòi, kênh, rạch nhỏ có được trên thế gian này, đều khô kiệt.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó một thời gian rất lâu có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai nghìn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt

trời. Do nhân duyên này mà thế gian có ba mặt trời xuất hiện. Sau khi ba mặt trời xuất hiện, thì những nơi có nước nhiều như: sông Hằng, sông Da-bà-na, sông Bà-la, sông A-di-la-bà-đề, sông A-ma-khiếp, sông Tân-đà, sông Cố-xá tất cả đều khô cạn, không còn một giọt.

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ, Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó một thời gian rất lâu có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng

chùng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai nghìn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có bốn mặt trời xuất hiện. Sau khi bốn mặt trời xuất hiện, thì những con suối, nguồn nước, hồ, vực, trong thế gian như ao lớn Thiện kiến, ao lớn A-nậu-đạt, ao Tứ-phương-đà-diên, ao Ưu-bát-la, ao Câu-vật-đầu, ao Phân-đà-lợi, ao Ly; dọc ngang rộng năm mươi do-tuần, thảy đều khô cạn hết.

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, một thời gian lâu dài, có một trận bão lớn bạo khởi, thổi nước biển lớn, làm cho nước biển, sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, bị tách làm hai; mang cung điện mặt trời, đem đặt lưng chừng núi Tu-di; cách mặt đất bốn vạn hai nghìn do-tuần, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có năm mặt trời xuất hiện. Sau khi năm mặt trời xuất hiện, thì nước trong biển lớn bị vơi dần từ một trăm do-tuần cho đến bảy trăm do-tuần.

“Vì vậy nên biết rằng: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Bấy giờ, nước biển lớn voi dần hết chỉ còn có từ bảy trăm do-tuần, rồi sáu trăm do-tuần, rồi năm trăm do-tuần, rồi bốn trăm do-tuần, và... cho đến chỉ tồn tại một trăm do-tuần. Vì vậy nên biết rằng: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Bấy giờ, nước biển lớn từ từ voi dần chỉ còn từ bảy do-tuần, rồi sáu do-tuần, rồi năm do-tuần, và... cho đến chỉ còn tồn tại một do-tuần.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: ‘Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại,

không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó nước biển vơi dần chỉ còn từ bảy cây đa-la, rồi sáu cây Đa-la, và... cho đến chỉ còn bằng một cây đa-la.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy, nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó nước biển chuyển cạn dần từ bảy người, rồi sáu người, rồi năm người, rồi bốn người, rồi ba người, rồi

hai người, rồi một người, cho đến chỉ còn từ thắt lưng, rồi đầu gối, rồi đến... mắt cá chân người.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phạm các pháp hữu vi rất đáng để cho con người chán nản và lo sợ, nên tìm đạo giải thoát độ thế gian.

“Sau đó, nước biển chỉ còn giống như sau cơn mưa xuân; cũng giống như nước trong dấu chân trâu, từ từ cạn hết, không đủ thấm ướt ngón tay người’.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

-Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian lâu dài, có trận bão lớn bạo khởi, thổi cát đáy biển, độ sâu tám vạn bốn nghìn do-tuần, dạt lên hai bờ; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt Trời. Do nhân duyên này mà thế gian có sáu mặt trời xuất hiện. Sau khi sáu mặt trời xuất hiện, thì bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, núi lớn, Tu-di sơn vương... đều bốc khói cháy xém, giống như thợ gốm khi bắt đầu đun đồ gốm,

thì lúc sáu mặt trời xuất hiện lại cũng như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phạm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau đó, qua một thời gian lâu dài, có trận bão lớn bạo khởi, thổi cát đáy biển, độ sâu tám vạn bốn nghìn do-tuần, dạt lên hai bờ; mang cung điện mặt trời đem đặt lưng chừng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt trời. Do nhân duyên này mà thế gian có bảy mặt trời xuất hiện. Sau khi bảy mặt trời xuất hiện, thì

bốn châu thiên hạ này, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, các núi lớn, Tu-di sơn vương... tất cả đều rực lửa. Cũng như thợ gốm khi đốt to, ngọn lửa bốc lên, lúc bày mặt trời xuất hiện lại cũng như vậy.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian. Bốn châu thiên hạ này, cùng tám vạn núi trong thiên hạ, các núi lớn, Tu-di sơn vương... tất cả đều rực lửa. Cùng lúc, cung điện Tứ thiên vương, cung điện Đao-lợi thiên, cung điện

Diệm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, cung điện Phạm thiên cũng đều rực lửa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau khi bốn châu thiên hạ này... cho đến Phạm thiên, thấy đều rực lửa, gió thổi ngọn lửa đến cõi Quang âm thiên. Các Thiên tử sơ sinh khi thấy ngọn lửa này đều sanh lòng sợ hãi, nói rằng: ‘Ồi! Vật gì đây?’ Chư thiên sinh trước nói với chư thiên sinh sau rằng:

‘Chớ sợ hãi! Lửa kia đã từng đến và dừng lại ngang đó.’ Vì nghĩ đến ánh lửa trước nên gọi là Quang niệm thiên [12]

“Khi bốn thiên hạ này,... cho đến Phạm thiên, bốc lửa, thì Tu-di sơn vương dần dần sụp lở, từ một trăm do-tuần, hai trăm do-tuần,... cho đến bảy trăm do-tuần.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phạm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.

“Sau khi bốn châu thiên hạ này,... cho đến Phạm thiên đều bị lửa đốt sạch, sau đó đại địa cùng Tu-di sơn không còn chút tro tàn nào hết. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.”

“Sau khi đại địa bị lửa đốt cháy sạch rồi, thì nước ở bên dưới đất cũng hết; gió ở bên dưới nước cũng hết. Vì vậy nên biết: Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, biến dịch, mục nát hư hoại, không thể tin cậy nương nhờ. Phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt qua thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Khi tai kiếp lửa khởi lên, thì trời không mưa xuống, trăm thứ lúa, cỏ, cây tự nhiên bị khô chết. Ai sẽ tin? Chỉ có ai đã thấy thì sẽ tự biết mà thôi! Cũng vậy, cho đến, nước ở bên dưới đất hết, gió ở bên dưới nước cũng hết; ai sẽ tin? Chỉ có ai đã thấy thì sẽ tự biết mà thôi!

“Đó là tai kiếp lửa.

“Thế nào là sự phục hồi của kiếp lửa^[13]? Sau đó rất lâu, rất lâu, có đám mây đen lớn ở giữa hư không, cho đến cõi Quang âm thiên; mưa đổ xuống khắp nơi, giọt mưa như bánh xe. Mưa như vậy trải qua vô số trăm nghìn năm, nước mưa lớn dần, cao đến vô số trăm

ngành do-tuần, cho đến cõi Quang âm thiên.

“Bảy giờ, có bốn trận gió lớn nổi lên, giữ nước này trụ lại. Những gì là bốn? Một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố^[14]. Sau đó nước này vơi bớt một trăm nghìn do-tuần, rồi vô số trăm nghìn vạn do-tuần. Bốn mặt của nước này khởi lên trận gió lớn tên gió là tăng già^[15], thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lia khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Phạm-ca-di^[16]. Khi nước kia vơi

mãi cho đến vô số trăm nghìn vạn do-tuần, thì bốn mặt của nước này lại nổi lên gió lớn, được gọi là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Tha hóa tự tại.

“Khi nước kia vơi bớt mãi cho đến vô số nghìn vạn do-tuần, thì bốn mặt nước này nổi lên gió lớn, có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn

lên không trung, và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Hóa tự tại.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm nghìn do-tuần, thì có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Đâu-suất.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm nghìn do-tuần, thì có gió tên là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại; đám bọt nước tích tụ này bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng rắn chắc, biến thành Thiên cung. Thiên cung này trang sức bằng bảy báu. Do nhân duyên này mà có thiên cung Diệm-ma.

“Khi nước kia rút xuống vô số trăm nghìn do-tuần, thì trên nước có bọt, và sâu sáu mươi vạn tám nghìn do-tuần, các biên của nó không có bờ mé. Cũng như dòng nước suối nguồn hang động ở thế gian này, trên nước của nó có bọt; thì kia cũng như vậy.

“Vì nhân duyên gì mà có núi Tu-di? Vì có cuồng phong nổi dậy, nên thổi bọt nước này tạo thành núi Tu-di, cao sáu mươi vạn tám nghìn do-tuần, dọc ngang tám vạn bốn nghìn do-tuần, và do bốn báu tạo thành: Vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly.

“Vì nhân duyên gì mà có bốn cung điện A-tu-luân? Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, ở tại bốn mặt của núi Tu-di nổi lên cung điện lớn; mỗi cung điện dọc ngang tám vạn do-tuần, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu.

“Lại vì nhân duyên gì mà có cung điện của Tứ thiên vương? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên

lưng chừng nửa núi Tu-di, độ bốn vạn hai nghìn do-tuần, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu. Vì vậy cho nên gọi là cung điện Tứ thiên vương.

“Vì nhân duyên gì có cung điện Đao-lợi thiên? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên tới đỉnh núi Tu-di, tự nhiên biến thành cung điện bảy báu.

“Lại vì nhân duyên gì mà có núi Già-đà-la ^[17]? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Tu-di không xa, tự nhiên hóa thành núi báu, chân núi ăn sâu vào trong đất bốn vạn hai nghìn do-tuần, dọc ngang bốn vạn hai nghìn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp bên cạnh do bảy báu mà

thành, vì nhân duyên này nên có núi Già-đà-la.

“Lại vì nhân duyên gì mà có núi Y-sa^[18]? Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Già-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi Y-sa, cao hai vạn một nghìn do-tuần, dọc ngang hai vạn một nghìn do-tuần, ngoài biên thì không hạn, nhiều màu sắc xen nhau, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Y-sa. Sau khi cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Y-sa không xa, tự nhiên hóa thành núi Thọ thần đà-la^[19], cao một vạn hai nghìn do-tuần, dọc ngang một vạn hai nghìn do-tuần, ngoài biên thì không hạn, nhiều màu xen nhau, do

bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Thọ-thần-đà-la.

“Về sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Thọ thần-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi A-bát-ni-lâu ^[20], cao sáu nghìn do-tuần, dọc ngang sáu nghìn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, nhiều sắc xen nhau, do bảy báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi A-bát-ni-lâu.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi A-bát-ni-lâu không xa, tự nhiên hóa thành núi Ni-lân-đà-la ^[21], cao ba nghìn do-tuần, dọc ngang ba nghìn do-tuần, biên ngoài thì không hạn, nhiều sắc tạp xen, do bảy

báu mà thành. Vì nhân duyên này nên có núi Ni-lân-đà-la.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Ni-lân-đà-la không xa, tự nhiên hóa thành núi Tỳ-ni-đà ^[22], cao một nghìn hai trăm do-tuần, dọc ngang một nghìn hai trăm do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp xen nhau, do bảy báu mà thành, vì nhân duyên này nên có núi Tỳ-ni-đà.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn lên cách núi Tỳ-ni-đà không xa, tự nhiên hóa thành núi Kim cương luân ^[23], cao ba trăm do-tuần, dọc ngang ba trăm do-tuần, biên ngoài thì không hạn, sắc tạp xen nhau, do bảy

báu mà thành, vì nhân duyên này nên có núi Kim cương luân.

“Vì sao có một cung điện mặt trăng, bảy cung điện mặt trời? Một thời gian sau, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, thì tự nhiên biến thành một cung điện mặt trăng, bảy cung điện mặt trời, sắc tạp xen nhau, do bảy báu mà thành, vì bị bão thổi ngược trở lại chỗ cũ nên vì nhân duyên này mà có cung điện mặt trời và cung điện mặt trăng.

“Sau đó, cuồng phong thổi đám bọt nước lớn, thì tự nhiên biến thành bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ. Vì nhân duyên này nên có bốn châu thiên hạ cùng tám vạn thiên hạ.

“Sau đó, cuồng phong thổi bọt nước lớn, thì tại tứ thiên hạ cùng tám vạn thiên hạ, tự nhiên biến thành núi Đại Kim cương luân, cao mười sáu vạn tám nghìn do-tuần, dọc ngang rộng mười sáu vạn tám nghìn do-tuần, biên giới của nó thì không có hạn; kim cương rắn chắc không thể hủy hoại. Vì nhân duyên này nên có núi Đại Kim cương luân.

“Sau đó một thời gian rất lâu, rất lâu, có mây tự nhiên phủ đầy không trung, và mưa lớn khắp nơi, những giọt nước mưa như bánh xe; nước này tràn đầy khắp nơi dìm bốn châu thiên hạ cùng núi Tu-di v.v...

“Sau đó, cuồng phong thổi đất làm thành hầm hố lớn; nước khe suối đều chảy vào hết trong đó, nhân đây mà làm thành biển. Vì nhân duyên này nên có bốn biển nước lớn. Nước biển mặn đấng có ba nhân duyên. Những gì là ba? Một, mây tự nhiên giăng khắp hư không cho đến Quang âm thiên, mưa khắp mọi nơi, tẩy rửa cung trời, rửa sạch thiên hạ; từ cung trời Phạm-ca-di, cung trời Tha hóa tự tại xuống đến cung trời Diêm-ma, bốn thiên hạ, tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương, thủy đều được tẩy rửa sạch sẽ; trong những nơi này, tất cả các thứ nước dịch bất tịnh, dơ dáy và mặn, đều trôi xuôi xuống mà vào trong biển cả hợp thành một vị, nên nước biển có vị

mặn. Hai, vì xưa kia có vị đại Tiên tri cầm chú vào nước biển, muốn cho lúc nào nó cũng mặn đắng, người không uống được, cho nên chúng mặn đắng. Ba, vì trong nước biển lớn này có nhiều loại chúng sanh cư trú, thân hình chúng to dài đến, hoặc trăm do-tuần, hai trăm do-tuần... cho đến bảy trăm do-tuần, thở hít, ăn vào mưa ra, đại tiểu tiện đều ở trong đó, nên nước biển mặn.

“Đó là tai kiếp lửa^[24].”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là tai kiếp nước?”

“Khi tai kiếp nước bắt đầu, con người trong thế gian này đều phụng hành chánh pháp, đều chánh kiến, không

theo tà kiến, mà tu tập mười thiện nghiệp. Sau khi tu tập thiện hành, có người đạt được đệ tam thiên không có hỷ, thân họ có thể cất lên ở giữa hư không, an trụ Thánh nhưn đạo, Thiên đạo, Phạm đạo, và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các hiền giả! Sung sướng thay, đệ tam thiên không có hỷ!’ Lúc ấy, người thế gian nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! xin vì tôi mà nói đạo của Tam thiên không có hỷ.’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của Tam thiên không có hỷ. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của Tam thiên không có hỷ, nên

khi thân hoại mạng chung họ được sinh về Biến tịnh thiên.

“Bấy giờ, những chúng sanh ở trong địa ngục, sau khi tội nghiệp của họ đã mãn, thân hoại mạng chung tái sinh vào nhơn gian. Rồi cũng tu tập đạo của đệ Tam thiên; sau khi tu tập đạo thiên, thân hoại mạng chung, được sinh về Biến tịnh thiên. Những chúng sanh của các loài súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ thiên vương, Đạo-lợi thiên, Diệm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên, Phạm thiên, Quang âm thiên sau khi thân hoại mạng chung cũng tái sinh vào cõi nhơn gian; nếu họ cũng tu tập đạo của đệ tam Thiên, khi thân hoại mạng chung họ cũng sẽ được sinh về Biến tịnh

thiên. Vì nhân duyên này nên địa ngục bị diệt tận, và súc sanh, ngã quý, A tu luân, Tứ thiên vương,... cho đến cõi Quang âm thiên cũng đều diệt tận. Vào lúc bảy giờ, trước tiên là địa ngục biến mất, sau đó súc sanh biến mất; súc sanh biến mất rồi, thì ngã quý biến mất; ngã quý biến mất rồi, thì A-tu-luân biến mất; khi A-tu-luân biến mất rồi, thì Tứ thiên vương biến mất; khi Tứ thiên vương biến mất rồi, thì Đao-lợi thiên biến mất, khi Đao-lợi thiên biến mất rồi, thì Diệm-ma thiên biến mất; Diệm-ma thiên biến mất rồi, thì Đâu-suất thiên biến mất; khi Đâu-suất thiên biến mất rồi, thì Hóa tự tại thiên biến mất; khi Hóa tự tại thiên biến mất rồi, thì Tha hóa tự tại thiên biến mất;

khi Tha hóa tự tại thiên biến mất rồi, thì Phạm thiên biến mất; khi Phạm thiên biến mất rồi, thì Quang âm thiên biến mất; khi Quang âm thiên biến mất, sau đó thì loài người hoàn toàn biến mất. Sau khi loài người hoàn toàn biến mất, thế gian này hủy diệt. Như thế là hoàn thành tai kiếp. ^[25]

“Rất lâu sau đó, rất lâu, có đám mây đen lớn bao khởi, trên cho đến Biến tịnh thiên, mưa khắp mọi nơi, mưa xuống hoàn toàn là nước nóng. Thứ nước này sôi sục, đun nấu thiên hạ, làm cho các cung điện cõi trời thấy đều bị tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như đặt chất béo vàng sữa ^[26] vào trong lửa, đều bị chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, thì cung điện Quang âm thiên

cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, mưa này lại xâm phạm đến cung điện cõi trời Phạm-ca-di, cũng đun chảy tiêu hết, không sót thứ gì, giống như béo sữa đem đặt vào trong lửa, không còn sót thứ gì, thì cung điện Phạm-ca-di lại cũng như vậy.

“Sau đó, nước mưa này lại xâm phạm đến các cung điện Tha hóa tự tại thiên, Hóa tự tại thiên, Đâu-suất thiên, Diệm-ma thiên, cũng bị đun chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như béo

sữa đem đặt vào trong lửa, không còn sót thứ gì, thì các cung điện chư thiên lại cũng như vậy.

“Sau đó, nước mưa này lại xâm phạm đến bốn châu thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương cũng đều bị đun nấu tiêu hết, không còn sót thứ gì, giống như béo sữa đem đặt vào trong lửa, đều bị nung chảy tiêu hết, không còn sót thứ gì, thì những thứ này lại cũng như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, nước này đã đun nấu đại địa không còn sót gì nữa rồi, thì nước bên dưới đất cũng hết, gió bên dưới nước cũng hết. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt khỏi thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Sự nung chảy, tiên tận ngang đến cung điện Biến tịnh thiên này, ai là người có thể tin? Chỉ có ai thấy mới có thể biết mà thôi!

“Từ cung điện Phạm-ca-di bị nung chảy tiêu hết... cho đến, nước bên dưới đất cũng hết, gió bên dưới nước cũng

hết, ai là người có thể tin? Chỉ có ai thấy, mới có thể biết mà thôi!

“Đó là tai họa do nước.

“Thế nào là sự hồi phục của tai kiếp nước? Sau đó một thời gian rất lâu, rất lâu, xuất hiện đám mây đen lớn bao phủ khắp hư không, lên đến cõi Biến tịnh thiên, mưa khắp nơi, những giọt nước mưa như bánh xe. Mưa kéo dài vô số trăm nghìn vạn năm như vậy, nước mưa này lớn dần dần cho đến cõi Biến tịnh thiên. Có bốn loại gió lớn giữ nước này lại một chỗ đó là: một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố^[27].

“Sau đó, nước này với giảm vô số trăm nghìn do-tuần, bốn mặt gió lớn

nổi dậy gọi là tăng-già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, rồi bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng biến thành cung điện Quang âm thiên, trang sức bằng bảy báu. Vì nhân duyên này mà có cung điện Quang âm thiên.

“Khi nước kia vơi giảm dần cho đến vô số trăm nghìn do-tuần, thì gió tăng già thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, rồi bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng biến thành cung điện Phạm-ca-di, trang sức bằng bảy báu. Như đã kể, cho đến, nước biển có cùng một vị mặn

đắng, cũng như lúc tai họa do lửa phục hồi, đó là tai kiếp nước.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là tai kiếp gió ^[28]? Khi tai kiếp gió bắt đầu khởi, con người trong thế gian này đều phụng hành chánh pháp, đều chánh kiến, không theo tà kiến, mà tu tập mười thiện nghiệp. Khi tu tập hành vi thiện, thì có người đạt được đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh ^[29], họ ở giữa hư không, trụ vào Thánh như đạo, Thiên đạo, Phạm đạo, và lớn tiếng xưng lên rằng: ‘Các hiền giả! Nên biết, sung sướng thay, đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh! Sung sướng thay, đệ Tứ thiên với xả và niệm thanh tịnh!’ Lúc ấy, người thế gian

nghe những lời này rồi, liền ngửa mặt lên trời nói với họ rằng: ‘Lành thay! Lành thay! xin vì tôi mà nói về đạo của Tứ Thiên với xa và niệm thanh tịnh!’ Lúc này, người ở giữa hư không nghe những lời của người kia rồi liền nói về đạo của Tứ Thiên. Sau khi người thế gian nghe nói rồi, liền tu đạo của Tứ Thiên, nên khi thân hoại mạng chung được sinh về Quả thật thiên^[30].

“Bấy giờ, những chúng sanh ở trong địa ngục, sau khi tội nghiệp đã mãn, thân hoại mạng chung, tái sinh vào nhơn gian. Rồi cũng tu tập đạo của đệ Tứ thiên; sau khi tu tập đạo thiên, thân hoại mạng chung, tái sinh về Quả thật thiên. Còn những chúng sanh của các loài súc sanh, ngạ quỷ, A-tu-luân, Tứ

thiên vương,... cho đến Biến tịnh thiên, sau khi thân hoại mạng chung cũng sẽ tái sinh vào cõi nhơn gian; nếu cũng tu tập đạo của đệ Tứ thiên, khi thân hoại mạng chung cũng sẽ tái sinh về Quả thật thiên. Vì nhân duyên này nên đạo địa ngục được diệt tận, và súc sanh, nga quý, A-tu-luân, Tứ thiên vương,... cho đến cõi Biến tịnh thiên cũng đều diệt tận.

“Vào lúc bảy giờ, trước tiên là địa ngục diệt tận, sau đó súc sanh diệt tận; súc sanh diệt tận rồi, thì nga quý diệt tận; khi nga quý diệt tận rồi, thì A-tu-luân diệt tận; khi A-tu-luân diệt tận rồi, thì Tứ thiên vương diệt tận; khi Tứ thiên vương diệt tận rồi... như vậy lần lượt cho đến Biến tịnh thiên diệt tận;

khi Biến tịnh thiên diệt tận rồi, thì sau đó, con người bị diệt tận không còn sót. Khi con người đã bị diệt tận không còn sót, thì thế gian này bị tan hoại, thế là hoàn thành tai kiếp.

“Rất lâu, rất lâu sau đó, có gió lớn nổi lên, tên là đại tăng già,... cho đến Quả thật thiên. Gió lan khắp mọi nơi, thổi cung điện Biến tịnh thiên, Quang âm thiên, khiến cho các cung điện va chạm nhau tan vỡ ra thành phần bụi, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ vụn không còn gì hết, thì hai cung điện va chạm nhau cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phạm các pháp hữu vi rất

đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt khỏi thế gian.’

“Sau đó, gió này thổi cung điện Phạm-ca-di thiên, Tha hóa tự tại thiên, các cung điện va chạm nhau, tan vỡ ra thành phần bụi không còn gì hết, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ không còn gì hết, thì hai cung điện va chạm nhau cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhằm tởm. Hãy nên tìm đạo giải thoát vượt thế gian.

“Sau đó, gió này thổi cung điện Hóa tự tại thiên, Đâu-suất thiên, Diệm-ma

thiên, các cung điện này va chạm nhau, tan vỡ ra thành phần bụi không còn lại gì hết, giống như lực sĩ cầm hai cái chày đồng, làm cho chúng va chạm nhau, cả hai đều vỡ vụn không còn gì hết, thì những cung điện này va chạm nhau không còn gì hết cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.’

“Sau đó, gió này thổi bốn thiên hạ, cùng tám vạn thiên hạ, các núi, núi lớn, Tu-di sơn vương đem đặt giữa hư không, cao trăm nghìn do-tuần, những ngọn núi này va chạm nhau, tan vỡ ra thành phần bụi, giống như lực sĩ tay

cầm vỏ trấu nhẹ rải vào không trung, thì tứ châu thiên hạ, Tu-di, các núi này vỡ vụn, phân tán ra, cũng lại như vậy. Vì vậy nên biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm. Hãy nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.

“Sau đó, gió thổi đại địa; nước bên dưới đất hết, gió bên dưới nước hết. Cho nên phải biết: Tất cả hành là vô thường, là pháp biến dịch, không đáng tin cậy; phàm các pháp hữu vi rất đáng nhàm tởm nên tìm con đường giải thoát vượt khỏi thế gian.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Khi hai cung điện Biến tịnh thiên và Quang âm thiên va chạm nhau, tan vỡ ra thành phần bụi, ai là người có thể tin? Chỉ có độc nhất người thấy mới có thể biết mà thôi. Như vậy cho đến nước bên dưới đất hết, gió bên dưới nước hết, ai là người sẽ tin? Chỉ có độc nhất người thấy mới có thể biết mà thôi.

“Đó là tai kiếp gió.

“Thế nào là sự hồi phục của tai kiếp?

“Sau một thời gian rất lâu xuất hiện đám mây đen lớn bao phủ khắp hư không, lên đến cõi Quả thật thiên. Rồi mưa xuống khắp nơi; những giọt nước mưa như bánh xe, mưa kéo dài vô số trăm nghìn vạn năm, nước này lớn dần, cho đến Quả thật thiên. Lúc bấy giờ, có

bốn loại gió lớn giữ nước này lại một chỗ. Những gì là bốn? Một là trụ phong, hai là trì phong, ba là bất động, bốn là kiên cố. Sau đó, nước này dần dần rút xuống vô số trăm nghìn do-tuần; bốn phía mặt nước gió lớn nổi dậy, gọi là tăng già, thổi nước khiến chúng dao động, nổi dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng biến thành cung điện Biến tịnh thiên, được trang sức bằng bảy báu, xen lẫn các loại tạp sắc. Vì nhân duyên này mà có cung điện Biến tịnh thiên.

“Khi nước kia rút dần cho đến vô số trăm nghìn do-tuần, thì gió tăng-già kia thổi nước khiến chúng dao động, nổi

dậy ba đào, tạo thành bọt nước mà tích tụ lại, bị gió thổi lìa khỏi mặt nước bắn lên không trung, và tự nhiên chúng biến thành cung điện Quang âm thiên, được trang sức bằng bảy báu, xen lẫn các loại tạp sắc... cho đến nước biển có cùng một vị mặn đắng, cũng như đã nói về tai kiếp lửa.

“Đó là tai kiếp gió. Đó là ba tai kiếp, và là ba lần phục hồi^[31].”

[1]. Hán, *Trường A-hàm* kinh, quyển 21, “Đệ tứ phần, Thế ký kinh, Tam tai phẩm đệ cửu.”-Tam tai 三災; Skt. samvartanayah tisro, ba sự hủy diệt.

[2]. Hán: tứ sự 四事 chỉ bốn sự kiện, hay biến cố lớn xảy ra cho thế giới, gọi là bốn đại kiếp 四大劫 (Pāli: cattāro mahākappā): thành kiếp (Pāli: vivatta-kappa , Skt. vivarta-kalpa), trụ kiếp (Pāli: vivattaṭṭhāyin , Skt. vivṛṭṭāvasthā), hoại kiếp (Pāli: samvatta-kappa , Skt. samvartna-kalpa), không kiếp (Pāli: samvattaṭṭhāyin , Skt. samvṛṭṭāvasathā).

[3]. Tam tai 三災 (Skt. tisro samvartanyah): hỏa tai 火災 (Skt. tejahsamvartanī), thủy tai 水災 (apsamvartanī), phong tai 風災 (vāyusamvartanī).

[4]. Quang âm thiên 光音天, cao nhất trong ba tầng trời Nhị thiên; Skt.

Ābhāsvara, Pāli: Ābhassara, Huyền Tráng: Cực quang tịnh thiên 極光淨天.

[5]. Biến tịnh thiên 遍淨天, cao nhất trong ba tầng Tam thiên thiên; Skt. Śubhakṛtsana, Pāli: Subhakiṇṇa.

[6]. Quả thật thiên 果實天, tầng thứ ba Tứ thiên thiên; Skt. Bṛhatphala, Pāli: Vehapphala; Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天.

[7]. Thập thiện hành 十善行, tức thập thiện nghiệp 十善業; Skt. daza kusala karmā, Pāli: dasa-kusala-kammā .

[8]. Thiên đạo 天道 (Pāli: deva-yāniyo maggo) xem cht. 13 kinh số 24 “Kiên

Cổ;” Phạm đạo 梵道 (Pāli: Brahma-yāniyo maggo), xem cht. 19 kinh số 24 “Kiên Cổ.”

[9]. Tham chiếu Hán dịch, Huyền Tráng, *Câu xá luận*, q. 12: “Định sanh hỷ lạc, thậm lạc, thậm tĩnh !” 定生喜樂甚樂甚靜.

[10]. Hán: đại hắc phong 大黑風; Pāli: mahā-kāla-vāta .

[11]. Hán: an nhật đạo trung 安日道中.

[12]. Quang niệm thiên 光念天, các đoạn trên Hán dịch Quang âm thiên, cho thấy Skt. Ābhāsvara (Pāli: Ābhassara) liên hệ giữa svara: âm thanh, và smara, ký ức. Xem cht. 30,

kinh Thế ký, phẩm 1. Châu Diêm-phù-đề.

[13]. Kiếp hỏa hoàn phục 劫火還復; nội dung, diễn tả chu kỳ thế giới được tái tạo sau tai kiếp của lửa. Pāli: tejo-vivaṭṭana , Skt. tejo-vivartani.

[14]. Tứ đại phong 四大風: trụ phong 住風, trì phong 持風, bất động 不動, kiên cố 堅固.

[15]. Tăng già 僧伽

[16]. Phạm-ca-di, Skt., Pāli: Brahmakāyika .

[17]. Xem cht. 55, kinh Thế ký, Phẩm 1: Châu-Diêm-phù-đề.

[18]. Tức Y-sa-đa-la, xem cht. 58, kinh Thế ký, Phẩm 1. Châu-Diêm-phù-đề.

[19]. Các bản: Thọ thân đà la 樹辰陀羅; trên kia, Thọ Cự-đà-la 樹巨陀羅. Có lẽ nhầm lẫn tự dạng. Xem cht. 59 phẩm 1 châu Diêm-phù-đề.

[20]. A-bát-ni-lâu 阿般尼樓, có lẽ trên kia gọi là núi Mã thực 馬食, Skt. Aśvakarṇa. Xem cht. 61, phẩm 1 châu Diêm-phù-đề.

[21]. Ni (bản Cao-ly: di)-lân-đà-la 尼(彌)鄰陀羅, trên kia âm là Ni-dân-đà-la 尼民陀羅. Xem cht. 62, phẩm 1 châu Diêm-phù-đề.

[22]. Tỳ-ni-đà 毗尼陀, ở trên gọi là núi Điều phục 調伏; xem cht. 63, phẩm 1 Châu Diêm-phù-đê.

[23]. Kim cang luân 金剛輪, ở trên dịch là Kim cang vi 金剛圍. Xem cht. 64, phẩm 1 Châu Diêm-phù-đê.

[24]. Hỏa tai 火災.

[25]. Nãi thành vi tai 乃成為災. Trong bản Hán, từ tai 災 và bại 敗 đồng một từ gốc Skt.: samvartanī. Tham chiếu, *Câu xá luận* 12, Huyền Tráng: Nãi chí khí tận, tổng danh hoại kiếp 乃至器盡總名壞劫.

[26]. Tô du 酥油, tức bơ.

[27]. Xem cht. 296.

[28]. Thủy tai 水災, Skt. apsaṃvartanī.

[29]. Hán: hộ niệm thanh tịnh 護念清淨; Pāli: upekkhāsāti parisuddhim.

Xem cht.126 kinh số 2 “Du hành iii.”

[30]. Xem cht. 288.

[31]. Tức ba đợt hủy diệt (Skt. saṃvartana), và ba đợt sáng tạo (Skt. vivartana).

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 10: CHIẾN ĐẤU

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vào thuở xưa, khi chư Thiên cùng A-tu-luân chiến đấu. Bảy giờ Thích đề-hoàn Nhân ^[1] lệnh gọi chư thiên Đao-lợi đến bảo rằng: ‘Nay các người đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt A-tu-luân Tỳ-ma-chát-đa-la ^[2], trói với năm chỗ trói ^[3], rồi mang đến giảng đường Thiện pháp ^[4]. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, chư thiên Đao-lợi sau khi vâng lệnh Đế Thích, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Lúc bảy giờ, A-tu-luân Tỳ-ma-chát-đa-la ra lệnh các A-tu-luân rằng: ‘Nay các người hãy đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt Thích đề-hoàn Nhân, trói với năm chỗ trói, rồi mang đến giảng đường Thất diệt ^[5]. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, các A-tu-luân sau

khi vâng lệnh của A-tu-luân Tỳ-ma-chát-đa, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Bấy giờ, chư Thiên cùng chúng A-tu-luân chiến đấu với nhau. Chư Thiên đắc thắng, và A-tu-luân bại trận. Chư thiên Đao-lợi bắt vua A-tu-luân trói lại với năm chỗ trói, mang về chỗ Thiện pháp đường, cho Thiên Đế Thích nhìn thấy. Khi ấy vua A-tu-luân thấy sự khoái lạc ở trên Trời, sanh lòng quyến luyến vui thích, liền tự nghĩ: ‘Nơi này thù thắng, khả dĩ ở được; trở lại cung điện A-tu-luân làm gì?’ Khi khởi lên ý nghĩ này, thì năm nơi đang bị trói trên thân lập tức được mở ra, và năm thứ dục lạc ở trên Trời hiện ra trước mắt. Nhưng nếu A-tu-luân nghĩ đến việc trở

lại cung điện trước kia, thì năm nơi trên thân liền bị trói chặt trở lại, và năm thứ dục lạc tự biến mất. Khi ấy những nơi bị trói buộc trên thân của A-tu-luân trở nên bền chắc hơn. Sự trói buộc của Ma còn hơn thế nữa. Chấp ta và người, là sự trói buộc của Ma. Không chấp ta và người thì sự trói buộc của Ma được cởi mở. Chấp thủ ngã^[6] là bị trói, chấp thủ ái là bị trói, ‘tự ngã sẽ tồn tại’ là bị trói, ‘tự ngã sẽ không tồn tại’ là bị trói; ‘tự ngã có sắc^[7]’ là bị trói, ‘tự ngã không sắc’ là bị trói, ‘tự ngã vừa có sắc vừa không có sắc’ là bị trói, ‘tự ngã có tướng’ là bị trói, ‘tự ngã không có tướng’ là bị trói, ‘tự ngã vừa có tướng vừa không có tướng’ là bị trói; tự ngã là tai hoạn lớn,

là ung nhọt, là gai nhọn. Cho nên, đệ tử Hiền Thánh biết rằng tự ngã là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn, nên xả bỏ ý tưởng về tự ngã mà tu vô ngã hành ^[8]. Hãy quán sát tự ngã kia là một gánh nặng, là bông lung, là hữu ^[9]; ‘sẽ tồn tại tự ngã’ là hữu vi, ‘sẽ không tồn tại tự ngã’ là hữu vi; ‘tự ngã có sắc’ là hữu vi, ‘tự ngã không có sắc’ là hữu vi, ‘tự ngã vừa có sắc vừa không có sắc’ là hữu vi; ‘tự ngã có tướng’ là hữu vi, ‘tự ngã không có tướng’ là hữu vi, ‘tự ngã vừa có tướng vừa không có tướng’ là hữu vi; hữu vi là tai hoạn lớn, là ung nhọt, là gai nhọn. Cho nên, đệ tử Hiền Thánh biết rằng hữu vi là tai hoạn lớn, là ung nhọt là gai nhọn, nên xả bỏ hữu vi mà thực hành vô vi hành.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Vào thuở xưa, khi Chư thiên cùng A-tu-luân chiến đấu. Bảy giờ Thích đề-hoàn Nhân lệnh gọi chư thiên Đao-lợi đến bảo rằng: ‘Nay các người đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la, trói với năm chỗ trói, rồi mang đến giảng đường thiện pháp. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, chư thiên Đao-lợi sau khi vâng lệnh Đế Thích, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Lúc bảy giờ, A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la ra lệnh các A-tu-luân rằng: ‘Nay các người hãy đi đánh nhau với bọn chúng. Nếu thắng, hãy bắt Thích đề-hoàn Nhân, trói với năm chỗ trói, rồi

mang đến giảng đường Thất diệt ^[10]. Ta muốn nhìn thấy.’ Rồi, các A-tu-luân sau khi vâng lệnh của A-tu-luân Tỳ-ma-chất-đa-la, mỗi người tự trang bị cho mình.

“Rồi thì, chư Thiên cùng chúng A-tu-luân chiến đấu với nhau. Chư Thiên đắc thắng, và A-tu-luân bại trận. Chư thiên Đao-lợi bắt vua A-tu-luân trói chặt với năm chỗ trói, mang về chỗ Thiện pháp đường, cho Thiên đế Thích nhìn thấy. Lúc ấy, Thiên đế Thích thông thả dạo trên Thiện pháp đường. Vua A-tu-luân từ xa trông thấy Đế Thích, tuy đang bị trói chặt với năm chỗ trói, mở miệng mắng chửi.

“Lúc đó, người hầu của Thiên đế, ở trước mặt Thiên đế liền nói kệ rằng:

Việc gì Thiên đế sợ,
 Tự lộ yếu kém mình?
 Bị mắ²ng thẳng vào mặt,
 Sao lặ²ng nghe lời ác?”

“Bấy giờ, Thiên đế Thích đáp lại người hầu bằng bài kệ rằng:

Nó cũng không sức mạnh,
 Ta cũng không sợ hãi.
 Việc gì, người đại trí,
 Hơn thua với kẻ ngu?

“Lúc bấy giờ, người hầu lại làm bài tụng tâu Đế Thích rằng:
 Nay không bẻ đũa ngu,
 E sau càng khó nhin.
 Hãy đánh nó bằng gậy,

Khiến kẻ ngu hỏi lỗi.

“Bấy giờ, Thiên đế Thích lại làm bài tụng trả lời người hầu rằng:

Ta thường bảo, người trí
 Không tranh cùng kẻ ngu;
 Nếu ngu mắng, trí im,
 Thì thắng kẻ ngu này.

“Khi ấy, người hầu lại làm bài tụng tâu Đế Thích rằng:

Thiên vương sở dĩ im,
 Vì e giảm đức trí;
 Nhưng kẻ ngu độn kia,
 Cho vua lòng sợ hãi.
 Kẻ ngu không tự lượng,
 Cho có thể địch vua;
 Liều chết đến xúc phạm,
 Muốn vua lui như trâu.

“Bấy giờ, Thiên đế Thích lại làm bài tụng trả lời người hầu rằng:

Người ngu không tri kiến,
Bảo ta lòng sợ hãi.

Ta quán đệ nhất nghĩa:
Nhẫn nhục là tối thượng.

Điều xấu trong các xấu:

Trong sân lại nổi sân;

Ở trong sân không sân,
Là chiến đấu tối thượng.

Con người có hai duyên,

Vì mình cũng vì người;

Mọi người có tranh tụng,

Ai không tranh là thắng.

Con người có hai duyên,

Vì mình cũng vì người;

Thấy người không tranh tụng,

Lại cho là ngu đần.

Nếu người có sức lớn,
 Nhịn được người không sức;
 Sức này là đệ nhất,
 Là tối thượng trong nhân.
 Ngu tự cho mình mạnh,
 Sức này chẳng là sức;
 Người mạnh nhân như pháp,
 Sức này không ngăn được.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Thiên đế Thích há là người nào khác sao? Không nên có ý nghĩ như vậy. Lúc ấy, Thiên đế Thích chính là bản thân Ta vậy. Vào lúc bấy giờ, Ta tu tập nhẫn nhục, không hành động nóng vội, thường thường khen ngợi người hay nhẫn nhục. Nếu có người trí nào muốn hoằng dương đạo

của Ta, thì phải tu tập nhẫn nhục im lặng, chớ ôm lòng phần hận đấu tranh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, chư thiên Đao-lợi cùng A-tu-luân đánh nhau. Bấy giờ Thích đề-hoàn Nhân nói với A-tu-luân Chát-đa rằng: ‘Tại sao các khanh lại ôm lòng sân hận, trang bị binh khí, đánh nhau để làm gì? Nay sẽ cùng người giảng luận đạo lý, để biết rõ thắng thua.’ Lúc ấy, Chát-đa A-tu-luân kia nói với Đế Thích rằng: ‘Giả sử, nếu vứt bỏ binh khí, chỉ bàn luận tranh tụng về nghĩa lý thôi, vậy thì ai biết thắng bại?’ Đế Thích dạy rằng: ‘Chỉ cần bàn luận thôi, hiện tại trong chúng của người, và trong chúng chư Thiên của

Ta, tự có người có trí tuệ biết rằng ai thắng, ai bại.’ Lúc ấy, A-tu-luân nói với Đế Thích rằng: ‘Nhà người nói kệ trước đi.’ Đế Thích trả lời: ‘Nhà người là Cựu thiên^[11], nhà người nên nói trước đi.’ Bấy giờ, Chát-đa A-tu-luân liền vì Đế Thích mà làm kệ:

Nay không bẻ đũa ngu,
E sau càng khó nhin.
Hãy đánh nó bằng gậy,
Khiến kẻ ngu hồi lỗi.

“Sau khi A-tu-luân nói bài kệ này xong, thì chúng A-tu-luân phấn khởi vui mừng, cao tiếng khen hay. Chỉ có chúng chư Thiên là im lặng không nói. Rồi vua của A-tu-luân nói với Đế Thích rằng: ‘Đến lượt người nói kệ.’

Bấy giờ, Đế Thích liền nói kệ cho A-tu-luân nghe:

Ta thường bảo, người trí
 Không tranh cùng kẻ ngu;
 Nếu ngu mắng, trí im,
 Thì thắng kẻ ngu này.

“Sau khi Thiên đế Thích nói bài kệ này xong, thì chư thiên Đao-lợi đều rất đổi vui mừng, cất tiếng khen hay. Lúc này chúng A-tu-luân im lặng không nói. Bấy giờ, Thiên Đế Thích nói với A-tu-luân rằng: ‘Đến lượt nhà ngươi nói kệ.’ Lúc này, A-tu-luân lại nói kệ:

Thiên vương sở dĩ im,
 Vì e giảm đức trí;
 Nhưng kẻ ngu độn kia,
 Cho vua lòng sợ hãi.

Kẻ ngu không tự lượng,
 Cho có thể địch vua;
 Liều chết đến xúc phạm,
 Muốn vua lui như trâu.

“Sau khi A-tu-luân nói bài kệ này xong, thì chúng A-tu-luân nhảy nhót vui mừng, lớn tiếng khen hay. Lúc này chúng Đạo-lợi thiên im lặng không nói. Bảy giờ, A-tu-luân vương nói với Đế Thích rằng: ‘Đến lượt nhà ngươi nói kệ.’ Thiên đế Thích bèn nói kệ cho A-tu-luân nghe rằng:

Người ngu không tri kiến,
 Bảo Ta lòng sợ hãi.
 Ta quán đệ nhất nghĩa:
 Nhẫn nhục là tối thượng.
 Điều xấu trong các xấu:

Trong sân lại nổi sân;
Ở trong sân không sân,
Là chiến đấu tối thượng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Mọi người có tranh tụng,
Ai không tranh là thắng.
Con người có hai duyên,
Vì mình cũng vì người;
Thấy người không tranh tụng,
Lại cho là ngu đần.
Nếu người có sức lớn,
Nhịn được người không sức;
Sức này là đệ nhất,
Là tối thượng trong nhân.
Ngu tự cho mình mạnh,
Sức này chẳng là sức;
Người mạnh nhân như pháp,

Sức này không ngăn được.

“Sau khi Thích đề-hoàn Nhân nói bài kệ này xong, thì chúng Đạo-lợi thiên nhảy nhót vui mừng, cất tiếng khen hay; chúng A-tu-luân thì im lặng không nói. Lúc này, chúng Trời, và chúng A-tu-luân, tạm thời tự rút lui, cùng bảo nhau rằng: ‘Những bài kệ tụng của A-tu-luân nói ra có điều xúc phạm, dấy lên sự đáp trả bằng đao kiếm, làm nảy sinh ra gốc rễ của đấu tranh và kiện tụng, nuôi lớn các oán kết, dựng lập gốc cây tam hữu. Còn những bài kệ tụng của Thiên đế Thích nói ra không gây xúc nhiều, không đưa đến đao kiếm, không sinh ra tranh đấu kiện tụng, không nuôi lớn oán kết, tuyệt gốc tam hữu. Những lời nói của Thiên Đế

Thích là tốt lành; Chư thiên đã thắng, A-tu-luân đã bại.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Thiên đế Thích là người nào khác sao? Chớ có quan niệm này! Vì sao? Vì đó chính là bản thân Ta. Vào lúc bấy giờ, Ta dùng những lời nhu hòa mà thắng chúng A-tu-luân.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, khi Chư thiên lại đánh nhau với A-tu-luân lần nữa. Bấy giờ A-tu-luân thắng, Chư thiên bại. Lúc ấy, Thích đề-hoàn Nhân sợ hãi cỡi xe báu nghìn cãm bỏ chạy; giữa đường thấy trên cây thiêm-bà-la có một tổ chim, trong tổ có hai con chim con, liền dùng kệ tụng bảo người điều khiển xe rằng:

Cây này có hai chim,
Người nên lui xe tránh,
Chẳng thà giặc hại ta,
Chớ thương tổn hai chim.

“Sau khi người điều khiển xe nghe Đê Thích nói kệ, liền dừng xe và quay xe tránh chim trên cây. Khi ấy, đầu xe quay về phía A-tu-luân. Chúng A-tu-luân từ xa nhìn thấy xe báu quay đầu lại, quân của chúng bảo nhau: ‘Giờ Thiên Đê Thích cỡi xe báu nghìn cãm quay đầu nhắm về phía chúng ta, có lẽ muốn giao đấu trở lại. Chúng ta không thể đượng cự được!’ Chúng A-tu-luân liền thối lui và tan rã, nhân đây mà chư Thiên chiến thắng, và A-tu-luân bại tâu.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Lúc bấy giờ, Đế Thích há là người nào khác sao? Chớ có quan niệm như vậy! Vì sao? Vì chính đó là bản thân Ta. Vào lúc bấy giờ, Ta đối với chúng sanh phát khởi lòng thương xót. Nay các Tỳ-kheo, các Thầy ở trong pháp của Ta xuất gia tu đạo, thì nên phát khởi lòng từ bi, thương xót chúng sanh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, khi chư Thiên cùng A-tu-luân đánh nhau. Bấy giờ chư Thiên đắc thắng, và A-tu-luân bại trận. Sau khi chiến thắng, Thiên đế Thích trở về cung, xây dựng một ngôi nhà đặt tên là Tối thắng^[12], Đông Tây dài một trăm

do-tuần, Nam Bắc rộng sáu mươi do-tuần. Ngôi nhà này gồm trăm gian, trong mỗi gian có bảy đài giao lộ^[13]. Trên mỗi đài có bảy ngọc nữ; mỗi ngọc nữ có bảy người đê sai. Thích đê-hoàn Nhân cũng không lo cung cấp các thứ trang điểm, áo chăn, đồ ăn thức uống; mà tất cả tùy theo hành vi đã tạo từ trước, mỗi người tự thọ lãnh phước báo ấy. Do chiến thắng A-tu-luân, nên nhân đây lòng sinh vui mừng mà xây dựng ngôi nhà này, cho nên gọi là Tối thắng đường. Lại nữa, những ngôi nhà có được trong nghìn thế giới xem ra không có ngôi nhà nào bằng ngôi nhà này, cho nên gọi là Tối thắng.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thuở xa xưa, A-tu-luân tự nghĩ rằng: ‘Ta có oai đức lớn, thần lực không phải ít, nhưng Đao-lợi-thiên, mặt trời, mặt trăng, chư thiên thường ở nơi hư không, du hành tự tại trên đỉnh đầu ta. Nay ta hãy lấy mặt trời, mặt trăng này làm ngọc đeo tai, thử chúng có còn du hành tự tại được không?’

“Rồi, vua A-tu-luân nổi lòng sân hận cực độ, liền nghĩ đến A-tu-luân Chùy Đỏa ^[14]; A-tu-luân Chùy Đỏa lại nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua A-tu-luân đã nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A tu luân, đứng một bên.

“Bảy giờ, vua lại nghĩ đến A-tu-luân Xá-ma-lê ^[15]. A-tu-luân Xá-ma-lê lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đã nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liên ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước chỗ vua A tu luân, đứng một bên.

“Bảy giờ, vua lại nghĩ đến Tỳ-ma-chát-đa A tu luân ^[16]. Tỳ-ma-chát-đa A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta, chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liên ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước chỗ vua A tu luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến Đại thần A tu luân; Đại thần A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta. Chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A tu luân, đứng một bên.

“Bấy giờ, vua lại nghĩ đến các Tiểu A tu luân. Các Tiểu A-tu-luân lại tự nghĩ rằng: ‘Hiện nay, vua đang nghĩ đến ta. Chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị binh khí đầy đủ, cỡi cỗ xe báu, cùng với vô số chúng A-tu-luân theo dẫn đường trước sau, đến trước vua A tu luân, đứng một bên.

“Bảy giờ, vua A-tu-luân là La-ha^[17] liền tự mình trang bị, mình mặc áo giáp đồng báu, đóng ngựa vào các cỗ xe báu, cùng với vô số trăm nghìn chúng A-tu-luân và binh khí trang bị, vây quanh trước sau, ra khỏi chỗ ở của chúng, muốn đến đánh nhau cùng chư Thiên.

“Bảy giờ, Nan-đa long vương^[18], và Bạt-nan đà long vương^[19] dùng thân mình quán quanh núi Tu-di bảy vòng làm chấn động cả sơn cốc, trải một lớp mỏng mây mờ, lơ thơ từng giọt mưa rơi, và dùng đuôi đập vào nước biển làm cho nước biển dậy sóng, dâng đến đỉnh núi Tu-di. Lúc bảy giờ, Đao-lợi thiên liền tự nghĩ: ‘Nay, mây mờ giăng mỏng, lơ thơ từng giọt mưa rơi, nước

biển dậy sóng, lên đến tận nơi này, chắc thế nào A-tu-luân cũng muốn đến đây gây chiến, nên có những điềm lạ này chăng!’

“Lúc này, nhiều vô số ức vạn binh chủng các loài rồng trong biển, đều cầm dao mác, cung tên, đao kiếm, áo giáp đồng dày, và trang bị binh khí tề chỉnh, đối đầu cùng quân binh A-tu-luân chiến đấu. Khi binh chủng các loài rồng mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu các loài rồng mà bị bại, thì các loài rồng không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến chỗ quý thần Già-lâu-la^[20] báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn đánh nhau với Chư thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang đặc

thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chũng cùng sức mạnh, để chiến đấu cùng với chúng.' Sau khi các quý thần nghe xong, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, cùng các loài rồng hợp tác chiến đấu chống lại A tu luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy lui đến chỗ quý thần Trì Hoa ^[21] báo cáo rằng: 'Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng Chư thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chũng cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.'

“Sau khi các quý thần Trì Hoa nghe các loài rồng nói rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A tu luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến chỗ quý thần Thường Lạc ^[22] báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn đánh nhau cùng Chư thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các người nên chuẩn bị các thứ binh khí, cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.’

“Sau khi các quý thần Thường Lạc nghe nói rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh

chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A tu luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu mà bị bại, thì không trở lại cung điện, mà sẽ chạy đến Tứ thiên vương báo cáo rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng Chư thiên. Chúng tôi đã đón đánh. Nhưng hiện chúng đang thắng. Các ngài nên chuẩn bị các thứ binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để đánh nhau với chúng.’

“Sau khi Tứ thiên vương nghe những lời này rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, binh chúng cùng sức mạnh, cùng chiến đấu lại A tu luân. Nếu mà thắng, thì lập tức đuổi A-tu-luân vào trong cung điện của chúng. Nếu không thì Tứ thiên vương

sẽ đến giảng đường Thiện pháp, tâu Thiên Đế Thích và Chư thiên Đạo-lợi rằng: ‘Chúng A-tu-luân muốn chiến đấu cùng Chư thiên. Nay Chư thiên Đạo-lợi hãy tự trang bị, chuẩn bị binh khí, binh chúng cùng sức mạnh, để đi đánh nhau với chúng.’

“Bảy giờ, Thiên đê Thích ra lệnh cho người hầu rằng: ‘Người đem lời nói của ta đến báo lại cho Diêm-ma thiên, Đâu-suất thiên, Hóa tự tại thiên, Tha hóa tự tại thiên rằng: ‘A-tu-luân cùng vô số chúng muốn đến chiến đấu. Nay Chư thiên nên tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí để hỗ trợ ta chiến đấu.’

“Bảy giờ, người hầu này vâng lệnh của Đế Thích, liền đến Diêm-ma

thiên,... cho đến Tha hóa tự tại thiên, đem những lời của Đế Thích mà báo cáo rằng: ‘A-tu-luân cùng vô số chúng muốn đến chiến đấu. Nay Chư thiên nên tự trang bị, chuẩn bị binh khí để hỗ trợ ta chiến đấu.’

“Sau khi Diệm-ma thiên nghe những lời này rồi, liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số trăm nghìn thiên chúng trước sau vây quanh, đóng binh tại phía đông của núi Tu-di. Sau khi thiên tử Đâu-suất nghe những lời này rồi, cũng liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, áo giáp đồng dày, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số trăm nghìn thiên chúng, đóng binh tại phía nam của núi Tu-di. Sau khi thiên tử

Hóa tự tại thiên nghe những lời này rồi, cũng trang bị binh chúng, đóng binh tại phía Tây của núi Tu-di. Sau khi thiên tử Tha hóa tự tại thiên nghe những lời này rồi, cũng trang bị binh chúng, đóng binh tại phía bắc của núi Tu-di.

“Khi Thiên đế Thích nghĩ đến ba mươi ba vị thiên thần của Đạo-lợi thiên, thì ba mươi ba vị thiên thần của Đạo-lợi thiên tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Thiên đế Thích đang nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, cỡi cỗ xe báu, cùng vô số chúng Chư thiên trước sau vây quanh, đến trước Thiên đế Thích, đứng một bên.

“Khi Thiên đế Thích nghĩ đến các thiên thần khác của Đạo-lợi, thì các thiên thần khác của Đạo-lợi liền tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Đế Thích đang nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số chúng Chư thiên trước sau vây quanh, đến trước Đế Thích, đứng một bên.

“Khi Thiên đế Thích nghĩ đến quý thần Diệu Tượng ^[23], thì quý thần Diệu Tượng liền tự nghĩ rằng: ‘Hiện tại Đế Thích đã nghĩ đến ta. Vậy chúng ta nên nhanh chóng trang bị.’ Liền ra lệnh tả hữu chuẩn bị các đồ binh khí, đóng xe báu vào ngựa, cùng vô số thiên chúng

trước sau vây quanh, đến đứng trước Đế Thích .

“Khi Đế Thích nghĩ đến Long vương Thiện Trụ^[24], thì Long vương Thiện Trụ tự nghĩ rằng: ‘Nay Thiên đế Thích nghĩ đến ta, nay ta nên đến.’ A-tu-luân liền đi đến đứng trước Đế Thích.

“Lúc này, Đế Thích liền tự trang bị, chuẩn bị các đồ binh khí, mình mặc áo giáp đồng báu, cỡi trên đỉnh đầu Long vương Thiện Trụ, cùng vô số Chư thiên quỷ thần trước sau vây quanh, tự ra khỏi thiên cung, đánh nhau với A-tu-luân. Đồ vật trang bị như các thứ binh khí, đao kiếm, dáo, mác, cung tên, rìu, đục, búa lớn, búa nhỏ, bánh xe quay, dây tơ cột, binh khí, áo giáp đồng, tất

cả đều dùng bảy báu để tạo thành. Lại dùng mũi nhọn đâm thêm vào người A-tu-luân, nhưng thân ông ta vẫn không bị thương tổn, chỉ chạm vào bên ngoài khi đâm mà thôi. Chúng A-tu-luân tay cũng cầm đao kiếm bảy báu, dáo mác, cung tên, rìu đục, búa lớn, búa nhỏ, bánh xe quay, dây cột bằng tơ, và dùng mũi nhọn đâm thêm vào thân Chư thiên, nhưng cũng chỉ chạm đến bên ngoài mà thôi, không gây bất cứ thương tổn nào.

“Như vậy, dục khiến chư Thiên cùng A-tu-luân đánh nhau; do bởi nhân là dục như vậy.”

- [1]. Thích đề-hoàn Nhân 釋提桓因,
Pāli: Sakka devānaṃ Inda , Sakka,
chúa tể của các Thiên thần.
- [2]. Tỳ-ma-chất-đa-la 毗摩質馱羅;
Pāli: Vepacitta, một trong các thủ lĩnh
của A-tu-la.
- [3]. Ngũ phược 五縛: cột cổ, trói hai
tay và hai chân.
- [4]. Thiện pháp giảng đường 善法講
堂, Pāli: sudhamma-sālā .
- [5]. Thất diệp giảng đường 七葉講堂,
Pāli: Sattapatta-sālā , hai Cittapāṭali ?
- [6]. Các bản TNM: thọ ngã 受我; bản
Cao-ly: ái ngã 愛我.

[7]. Bản Hán chỉ nói: hữu sắc vi phược 有 嗇 為 縛; theo nội dung, đây thêm ‘tự ngã’ cho rõ. Các mệnh đề tiếp theo cũng thế.

[8]. Vô ngã hành 無 我 行, Pāli: anatta-saṃkhāra .

[9]. Hữu 有 (Pāli: bhava), 1 chi trong 12 chi duyên khởi.

[10]. Thất diệp giảng đường 七 葉 講 堂, Pāli: Sattapatta-sālā , hai Cittapāṭali ?

[11]. Cựu thiên 舊 天, một danh hiệu khác chỉ A-tu-la, vì nguyên trước là chư thiên Đao-lợi; Pāli: Pubbadevā.

[12]. Tới thắng 最 勝 堂, Pāli: Vejayanta-pāsāda .

- [13]. Giao lộ đài 交露臺; Pāli ?
- [14]. Chùy Đũa A-tu-luân 捶打, Pāli: ?
- [15]. Xá-ma-lê A-tu-luân 舍摩犁, Pāli: Sambara ?
- [16]. Tỳ-ma-chát-đa a-tu-luân 毗摩質多, Pāli: Vepacitti.
- [17]. La-ha A-tu-luân vương 羅呵阿須倫; Pāli: Rāhu.
- [18]. Nan-đa long vương 難陀龍王, 1 trong 8 đại Long vương, anh em với Bạt-nan-đa long vương. Skt. Nandanāgarājan .
- [19]. Bạt-nan-đa long vương 跋難陀龍王, một trong 8 đại Long vương, anh

em với Na-đà long vương . Skt.
Upananda.

[20]. Già-lâu-la 伽樓羅; Skt.
Karoṭapāṇi. Xem cht. 24, phẩm 1 châu
Diêm-phù-đề.

[21]. Trì Hoa 持華, trên kia dịch là Trì
Man 持鬘; Skt. Mālādhara. Xem cht.
25, phẩm 1 châu Diêm-phù-đề.

[22]. Thường Lạc 常樂, trên kia dịch là
Hỷ Lạc 喜樂; Skt. Sadāmatta. Xem
cht. 26, phẩm châu Diêm phù đề.

[23]. Diệu Tượng 妙匠.

[24]. Thiện Trụ long vương 善住龍王.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 11: BA TRUNG KIẾP

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Có ba trung kiếp^[1]. Những gì là ba? Một là kiếp đao binh. Hai là kiếp đói kém. Ba là kiếp tật dịch^[2].

“Thế nào là kiếp đao binh^[3]?

“Người thế gian này vốn thọ bốn vạn tuổi. Sau đó giảm xuống, thọ hai vạn tuổi. Sau đó lại giảm nữa, thọ một vạn tuổi. Lần lượt giảm, thọ một ngàn năm, năm trăm năm, ba trăm năm, hai trăm năm. Như nay con người thọ một trăm

tuổi, với số ít vượt quá, mà phần nhiều là dưới. Sau đó, tuổi thọ con người giảm dần xuống còn mười tuổi. Khi đó, người nữ sinh ra chừng năm tháng là đi lấy chồng. Bây giờ, các loại mỹ vị có được trong thế gian như bơ sữa, mật, đường thẻ, đường đen^[4], những gì có vị ngon, tự nhiên biến mất; ngũ cốc không sinh sản, chỉ còn có loại lúa hoang^[5] mà thôi. Lúc này, các loại y phục cao cấp như gấm vóc, lụa là^[6], kiếp bồi^[7], sô-ma^[8], tất cả đều không còn nữa, mà chỉ còn có loại vải dệt thô sơ bằng cỏ. Bây giờ, mặt đất này hoàn toàn chỉ sinh gai góc, muối mòng, ong, bọ cạp, rắn, rết, trùng độc; còn vàng bạc, lưu ly, bảo châu, châu ngọc, tự nhiên chúng bị vùi vào đất hết, và chỉ

có đá, cát, các thứ xấu xí là đầy đây. Lúc này chúng sanh chỉ làm mười điều ác càng ngày càng tăng, không còn nghe đến danh từ mười điều thiện, cho đến không có cả danh từ thiện, huống chi là có người làm việc thiện? Bây giờ, trong loài người ai không có hiếu với cha mẹ, không kính trọng sư trưởng, hay làm việc ác thì được cúng dường, được mọi người cung kính hầu hạ. Cũng người nay ai hiếu thuận mẹ cha, kính trọng sư trưởng, thường làm việc lành, thì được cúng dường, được mọi người cung kính hầu hạ, thì người làm việc ác kia lại cũng được cúng dường như vậy. Bây giờ, con người thân hoại mạng chung bị đọa vào trong súc sanh, cũng như con người hiện tại

được sinh lên cõi trời. Lúc đó con người gặp nhau thường ôm lòng độc hại, chỉ muốn giết nhau; cũng giống như thợ săn gặp được đàn nai, chỉ muốn giết chúng, không có bất cứ một ý nghĩ thiện nào; con người lúc đó cũng như vậy, chỉ muốn giết nhau, không có một chút ý nghĩ thiện nào. Bảy giờ, mặt đất này chỉ là sông ngòi, khe suối, núi đồi, đất đồng, không có chỗ đất nào bằng phẳng cả. Khi có người đi đến, tức thì kinh sợ, run rẩy, lông tóc dựng đứng.

“Bảy giờ, trong vòng bảy ngày có sự nổi lên của kiếp đao kiếm. Lúc ấy, những thứ cỏ, cây, ngói, đá mà con người cầm trong tay đều biến thành đao kiếm; những thứ đao kiếm này rất

bén nhọn, đụng đến vật gì thì vật đó đều sẽ bị cắt đứt. Chúng sát hại lẫn nhau. Trong lúc này có người có trí tuệ thấy đao binh sát hại nhau nên hoảng sợ tránh vào núi rừng, hang động, khe suối, những chỗ không người. Trốn tránh trong vòng bảy ngày, tâm nghĩ miệng tự nói: ‘Ta không hại người, người chớ hại ta.’ Trong vòng bảy ngày người này chỉ ăn rễ cây cỏ để tự nuôi sống mình. Qua bảy ngày, sau đó mới lại ra khỏi rừng núi. Lúc này, gặp được một người, vui mừng nói rằng: ‘Nay gặp được người còn sống! Nay gặp được người còn sống!’ Cũng giống như cha mẹ vì gặp lại một người con bị thất lạc lâu ngày không thấy nhau, nên vui mừng nhảy nhót mà không thể tự

kiềm chế chính mình được, thì sự kiện người này cũng như vậy, vì sự vui mừng nên nhảy nhót mà không thể tự kiềm chế được cảm xúc vui nơi chính mình. Khi ấy thì người dân trong vòng bảy ngày chỉ có khóc lóc mà thôi; cũng trong vòng bảy ngày này họ lại cùng gặp vui nên vui vẻ chúc mừng nhau. Người lúc bảy giờ khi thân hoại mạng chung đều đọa vào địa ngục. Vì sao? Vì con người ấy luôn luôn ôm lòng sân hận và phẫn nộ, họ chỉ có một tâm hại nhau mà thôi, vì không có tâm nhân từ nên gọi là kiếp đao binh.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào gọi là kiếp đói kém?^[9] Con người bảy giờ phần nhiều làm những

việc phi pháp, tà kiến điên đảo, làm mười nghiệp ác. Vì làm mười nghiệp ác nên trời không mưa xuống, làm cho trăm thứ cỏ cây chết khô, ngũ cốc không thành, mà chỉ có gốc rạ mà thôi.

“Thế nào gọi là đói kém? Vì lúc bấy giờ, người dân phải thu quét những hạt thóc còn rơi rớt lại các nơi như ruộng vườn, đường sá, đầu ngõ, và trong phân đất d? tự sống còn, nên mới gọi là đói kém^[10].

“Lại nữa, lúc đói kém, người bấy giờ lượm nhặt xương cốt từ những nơi như lò sát sanh, chợ búa, các đường sá và các bãi tha ma, rồi nấu nước trấp mà uống, nhờ vậy mà họ sống, nên gọi là ‘đói xương trắng’^[11].

‘Lại nữa, vào kiếp đói kém, ngũ cốc được gieo trồng đều biến thành cỏ cây. Con người lúc này lấy bông nấu nước tráp để uống. Lại nữa, vào thời đói kém, bông của các loài cây cỏ rụng phủ kín cả mặt đất, lúc ấy mọi người phải đào đất lấy bông để nấu ăn, nhờ vậy mà tự tồn tại, nên gọi là ‘đói cây cỏ’^[12]. Bây giờ, chúng sanh thân hoại mạng chung đọa vào trong ngạ quỷ. Sao vậy? Vì những người sống trong kiếp đói kém này, thường ôm lòng tham lam keo bần, không có lòng bố thí nhân ái, không chịu chia sẻ cùng người, và không nhớ nghĩ đến những tai ách của người khác.

“Đây là kiếp đói kém.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Thế nào là kiếp tật dịch ^[13] ? Người đời bấy giờ, tu hành chánh pháp, chánh kiến không điên đảo, đầy đủ thập thiện hành. Có quý thần thế giới phương khác đến, mà quý thần ở đây thì buông lung dâm loạn, không thể hộ vệ con người được. Quý thần thế giới khác xâm lấn, nhiễu loạn con người thế gian này, họ dùng tay đánh đập, dùng gậy quật ngã, rồi hút lấy tinh khí, khiến cho tâm người loạn lên, rồi cưỡng bức mang đi. Giống như quốc vương ra lệnh cho các tướng soái những thứ phải bảo vệ, nhưng giặc cướp ở phương khác đến xâm phạm quấy nhiễu, mà các tướng soái ở đây lại buông lung, nên nước nhà bị chúng cướp mất. Ở

đây cũng vậy, những quỷ thần ở thế giới khác đến bắt giữ mọi người ở thế gian này, chúng đánh đập, quật ngã, rồi hút lấy tinh khí mọi người, và cưỡng bức mang đi.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Giả sử quỷ thần ở thế gian này dù không buông lung dâm loạn, nhưng khi quỷ thần có sức mạnh lớn ở thế giới khác đến, thì quỷ thần ở thế gian này cũng phải sợ hãi mà đi trốn. Các đại quỷ thần kia bèn xâm lấn, quấy nhiễu người ở đây, đánh đập, quật ngã, hút lấy tinh khí, giết chết rồi bỏ đi. Giống như quốc vương, hay đại thần của quốc vương sai khiến các tướng soái bảo vệ nhơn dân; tuy tất cả các tướng lãnh này

đều trong sạch thận trọng, không buông lung, nhưng khi các tướng soái mạnh bạo, có binh lính đông đảo kia lại đến khuấy phá thành ấp, làng xóm, mà cướp đoạt người vật. Thì ở đây lại cũng như vậy, nếu quý thần ở thế gian này dù không dám buông lung đi nữa, nhưng khi các quý thần có sức mạnh lớn ở thế giới khác đến, thì các quý thần thế gian này cũng sẽ sợ hãi tránh đi, và những hàng quý thần lớn mạnh kia sẽ xâm đoạt, nhiều hại người thế gian này; đánh đập, quật ngã, hút lấy tinh khí, và giết hại mọi người rồi bỏ đi.

“Khi ấy, người dân trong kiếp tạt dịch, sau khi thân hoại mạng chung đều sinh lên cõi trời. Vì sao? Vì con người

lúc ấy đều hướng tâm từ bi đến nhau, thăm hỏi nhau: ‘Bệnh tật của bạn có giảm không? Thân thể có được an ổn không?’ Vì những nhân duyên này, nên họ được sinh lên cõi trời. Cho nên gọi là kiếp tật dịch.

“Đó là ba trung kiếp.”

[1]. Trung kiếp 中劫, Skt. antara-kalpa, kiếp trung gian; nhưng đối lại với mahākalpa, đại kiếp 大劫, nên cũng thường gọi là tiểu kiếp 小劫.

[2]. Dao binh 刀兵, cốc quý 穀貴, tật dịch 疾疫. Tham chiếu, Câu xá luận, q. 12 (Huyền Tráng): ba tiểu tam tai

trung kiếp: đao binh, tạt dịch, cơ cấn.
Cf. Kośa-kārikā iii. 99: kalpasya
śastrarogābhyām durbhikṣeṇa
nirgamah.

[3]. Đao binh kiếp 刀兵劫, Skt. śastra-
kalpa., Pāli: sattha-kappa.

[4]. Tô du 酥油 (Skt., Pāli: navanīta),
mật 蜜 (madhu), thạch mật 石蜜 (Pāli:
madhu-phāṇita), hắc thạch mật 黑石
蜜 (kālamadhuphāṇita , kāḷa-loṇa ?).

[5]. Hán: đề bại 稊稗, chỉ loại cỏ có hạt
nhỏ như hạt lúa.

[6]. Hán: cầm 錦, lãng 綾, tãng 縵,
quyên 絹.

[7]. Kiếp-bôi 劫貝, Pāli: kappāsa, Skt. karpāsa, vải bông (gòn).

[8]. Sô-ma 芻麻; Pāli: khoma; Skt. kwauma, vải gai.

[9]. Cơ nga kiếp 饑餓劫, Skt. durbhikṣa-kalpa, Pāli: dubbhikkha-kappa; ở trên gọi là cốc quý kiếp.

[10]. Cơ nga; định nghĩa từ đồng nghĩa của Skt. durbhikṣa (Pāli: dubbhikkha); Kośa-kārikā iii. 99: cañcu (sự mổ bằng mổ chim), Chân Đế: chiêm giá lương 旃遮糧, Huyền Tráng: tụ tập 聚集; *Câu xá luận*, q. 12: thời kỳ đói kém cũng được gọi là tư tập, vì con người bảy giờ cực đói, thấy chết gom thành đống; cũng vì người sau, người ta cất các thứ hạt giống trong những cái giỏ.

[11]. Bạch cốt cơ nga 白骨飢餓; *Câu xá luận*, sđd.: Kośa-kārikā, sđd.: Skt. śvetāsthi, Pāli: setatṭhika.

[12]. Thảo mộc cơ nga 草木飢餓; Kośa-kārikā, sđd.: śalākāvṛtti, Huyền Tráng: vận trù 運籌, Chân Đế: trù lương 籌糧.

[13]. Tật dịch kiếp 疾疫劫, Skt. roga-kalpa, rogābhyā; Pāli: roga-kappa.

--- o0o ---

--- o0o ---

30. KINH THẾ KÝ

Phẩm 12: THẾ BỒN DUYÊN [1]

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Sau khi qua khỏi hỏa tai, khi trời đất của thế gian này sắp sửa thành tựu trở lại, một số chúng sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, mạng chung ở cõi trời Quang âm thiên, sinh vào cung điện Phạm thiên trống không^[2], rồi sinh tâm đắm nhiễm chỗ đó, yêu thích chỗ đó, nên nguyện cho chúng sanh khác cũng sinh vào nơi này. Sau khi phát sanh ý nghĩ này rồi, thì những chúng sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, từ cõi trời Quang âm thiên, sau khi thân hoại mạng chung, sinh vào cung điện Phạm thiên trống không. Bảy giờ, vị Phạm thiên sinh ra trước liền tự nghĩ rằng: ‘Ta là Phạm vương, là Đại Phạm thiên vương, không có ai sáng tạo ra ta,

ta tự nhiên mà có, không bầm thọ cái gì từ ai hết; ở trong một nghìn thế giới ta hoàn toàn tự tại, thông rõ các nghĩa lý, giàu có sung mãn, có khả năng tạo hóa vạn vật; ta là cha mẹ của tất cả chúng sanh.’

“Các Phạm thiên sanh sau lại tự nghĩ rằng: ‘Vị Phạm thiên sanh trước kia là Phạm vương, là Đại Phạm thiên vương. Vị ấy tự nhiên mà có, không do ai có sáng tạo; là đáng tối tôn ở trong một nghìn thế giới, không bầm thọ từ ai cái gì, thông rõ các nghĩa lý, giàu có sung mãn, có khả năng sáng tạo vạn vật, là cha mẹ của tất cả chúng sanh. Ta từ vị ấy mà có.’

“Nhan sắc dung mạo của vị Phạm thiên vương này thường như đồng tử, cho nên Phạm vương được gọi là Đồng tử^[3].

“Hoặc có lúc, khi thế giới này chuyển thành trở lại^[4], phần lớn chúng sanh có kẻ sinh về Quang âm thiên, bằng hóa sinh tự nhiên^[5], sống bằng thức ăn là sự hoan hỉ^[6], mình phát ra ánh sáng^[7], có thần túc bay trong hư không, an vui không ngại, mạng sống lâu dài. Sau đó thế gian này biến thành đại hồng thủy, tràn ngập khắp nơi. Vào lúc bấy giờ thiên hạ hoàn toàn tối tăm, không có mặt trời mặt trăng, tinh tú, ngày đêm, và cũng không có năm tháng hay con số bốn mùa. Sau đó, khi thế gian này bắt đầu sắp chuyển biến, một số chúng

sanh khác phước hết, hành hết, mạng hết, từ cõi Quang âm thiên sau khi mạng chung sinh đến thế gian này, bằng hóa sinh, và ăn bằng sự hoan hỷ, tự thân phát sáng, có thần túc bay trong hư không, an vui không ngại, sống lâu dài ở đây. Khi ấy, không có nam nữ, tôn ty, trên dưới, cũng không có những tên khác nhau. Các chúng cùng sinh ở thế gian này, cho nên gọi là chúng sinh.

“Bấy giờ, đất này tự nhiên phát sinh ra vị đất ^[8], ngưng tụ trong đất. Cũng như đề hồ ^[9], vị đất khi xuất hiện cũng như vậy; giống như sanh tô ^[10], vị ngọt như mật. Sau đó chúng sanh dùng tay ném thử để biết vị ra sao. Vừa mới ném, liền có cảm giác ngon, nên sanh ra mê đắm vị ấy. Như vậy, lần lượt

nằm mãi không thôi nên sanh ra tham đắm, bèn lấy bàn tay mà vốc, dần thành thói ăn bốc^[11]. Ăn bốc mãi như thế, những chúng sanh khác thấy vậy lại bắt chước ăn, và cách ăn này không bao giờ chấm dứt. Khi ấy, những chúng sanh này thân thể trở nên thô kịch, ánh sáng mất dần, không còn có thần túc, không thể bay đi. Bấy giờ, chưa có mặt trời mặt trăng. Ánh sáng của chúng sanh biến mất. Khi ấy, trời đất hoàn toàn tối om, không khác như trước. Một thời gian lâu, rất lâu về sau, có một trận cuồng phong mạnh nổi lên thổi nước biển lớn, sâu tám vạn bốn nghìn do-tuần, khiến cho biển bị tách làm hai, mang cung điện mặt Trời đặt ở lưng núi Tu-di, an trí quỹ đạo mặt Trời,

mọc ở phương Đông và lặn ở phương Tây, đi quanh khắp thiên hạ.

“Nhật cung thứ hai mọc từ phương Đông, lặn phương Tây. Chúng sanh khi ấy nói: ‘Đây là ngày hôm qua’^[12] hoặc nói: ‘Không phải ngày hôm qua.’

“Nhật cung thứ ba đi quanh núi Tu-di, mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây. Chúng sanh khi ấy bảo rằng: ‘Nhật định là một ngày’. Ngày, có nghĩa là nhân của ánh sáng đi trước^[13], do đó gọi là ngày. Mặt trời có hai nghĩa: một, trụ thường độ^[14]; hai, cung điện.^[15] Nhìn xa từ bốn hướng, cung điện có hình tròn. Nóng lạnh dễ chịu, được tạo thành bởi vàng của trời; được xen bằng pha lê. Hai phần là vàng trời,

thuần chân không pha tạp; trong suốt từ trong ra ngoài, ánh sáng rọi xa. Một phần là pha lê, thuần chân không tạp, trong suốt từ trong ra ngoài, ánh sáng rọi xa.

“Nhật cung rộng năm mươi một do-tuần. Đất và vách tường của cung điện mỏng như bẹ lau^[16] .

“Tường cung có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp chuông báu, bảy lớp hàng cây, các trang trí chung quanh đều được làm bằng bảy báu. Tường bằng vàng thì cửa bằng bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường lưu ly thì cửa thủy tinh, tường thủy tinh thì cửa lưu ly; tường ngọc đỏ thì cửa mã não, tường mã não thì cửa ngọc đỏ;

tường xa cừ thì cửa bằng các thứ báu, tường bằng các thứ báu thì cửa xa cừ. Lại nữa, các lan can kia, nếu thanh ngang bằng vàng thì cọc bằng bạc, thanh ngang bạc thì cọc vàng; thanh ngang lưu ly thì cọc thủy tinh, thanh ngang thủy tinh thì cọc lưu ly; thanh ngang ngọc đỏ thì cọc mã não, thanh ngang mã não thì cọc ngọc đỏ; thanh ngang bằng các loại báu thì cọc bằng xa cừ, thanh ngang xa cừ thì cọc là các loại báu. Lưới vàng thì linh bạc, lưới bạc thì linh vàng; lưới thủy tinh thì linh lưu ly, lưới lưu ly thì linh thủy tinh; lưới ngọc đỏ thì linh mã não, lưới mã não thì linh ngọc đỏ; lưới xa cừ thì linh bằng các loại báu, lưới bằng các loại báu thì linh xa cừ. Những cây bằng

vàng này thì lá, hoa quả bạc; cây bằng lưu ly thì hoa quả thủy tinh, cây thủy tinh thì hoa quả lưu ly; cây bằng ngọc đỏ thì hoa quả mã não, cây mã não thì hoa quả ngọc đỏ; cây bằng xa cừ thì hoa quả các loại báu, cây là các loại báu thì hoa quả là xa cừ. Tường của cung điện có bốn cửa, cửa của nó có bảy bậc thêm, bao quanh bằng lan can; có lầu các đèn đài, ao tắm, vườn rừng đều theo thứ lớp đối nhau, sanh các loại hoa báu, hàng nào hàng nấy đều xứng nhau; có nhiều loại cây ăn trái, hoa lá nhiều màu sắc, hương thơm ngát ngào của cây cỏ lan tỏa xa khắp bốn phương, cùng các loài chim riu rít hòa vang.

“Nhật cung điện kia, được duy trì bởi năm loại gió^[17]. Một là trì phong, hai là dưỡng phong, ba là thọ phong, bốn là chuyển phong, năm là điều phong. Điện chính, nơi Nhật thiên tử ngự, hoàn toàn được xây dựng bằng vàng ròng, cao mười sáu do-tuần. Điện có bốn cửa, đều có lan can bao quanh. Tòa của Nhật thiên tử rộng nửa do-tuần, làm bằng bảy báu, trong sạch mềm mại, giống như thiên y. Nhật thiên tử tự thân phóng ra ánh sáng chiếu điện vàng; ánh sáng điện vàng chiếu khắp nhật cung; ánh sáng của nhật cung lại chiếu ra khắp bốn phương thiên hạ. Tuổi thọ của Nhật thiên tử năm trăm năm nhà trời; con cháu đều kế thừa nhau không bao giờ gián đoạn. Cung

điện này không bao giờ bị hoại diệt, trong vòng thời gian là một kiếp. Khi cung điện mặt trời di chuyển, thì Nhựt thiên tử không có ý di chuyển rằng: ‘Ta đi. Ta dừng.’ Mà chỉ luôn luôn hưởng thụ ngũ dục. Lúc mà cung điện mặt trời vận hành thì vô số trăm nghìn chư thiên, thiên thần đi theo dẫn đường trước, hoan hỷ không mệt mỏi, thích đi nhanh nhẹn, vì vậy Nhựt thiên tử được gọi là ‘Nhanh nhẹn.’^[18]

“Thân Nhựt thiên tử phát ra nghìn tia sáng; năm trăm tia sáng chiếu xuống, và năm trăm tia sáng chiếu chung quanh, đó là vì công đức của nghiệp đời trước nên có nghìn tia sáng này. Thế nên Nhựt thiên tử còn gọi là Thiên Quang^[19]. Thế nào là công đức của

nghiệp đời trước? Hoặc có một người phát tâm cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, cùng cứu giúp những người đói khát cùng khốn, cho họ đồ ăn thức uống, y phục, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, phòng xá, đèn đuốc, tùy thời ban phát, tùy theo nhu cầu, không trái ý người, và cúng dường cho các vị Hiền Thánh trì giới. Do bởi nhân duyên vô số pháp hỷ quang minh khác nhau kia, mà thiện hoan hỷ. Như vua Quán đánh dòng sát lợi lúc bắt đầu lên ngôi, thiện tâm hoan hỷ cũng lại như vậy. Do nhân duyên này, thân hoại mạng chung làm Nhựt thiên tử, được Nhựt cung điện, có nghìn tia sáng, cho nên nói là nghiệp lành được nghìn tia sáng.

“Lại nữa, do duyên gì mà gọi là ánh sáng của nghiệp đời trước? Hoặc có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không thêu dệt, không tham giữ, không sân nhuế, không tà kiến, vì những nhân duyên này mà tâm lành hoan hỷ. Giống như đầu ngã tư đường có hồ tắm lớn trong mát không nheo, có người đi xa, mệt mỏi nóng khát, lại vào trong hồ nước này tắm rửa cho mát mẻ rồi cảm thấy vui mừng yêu thích; thì người thực hành mười điều lành, tâm lành vui mừng của họ lại cũng như vậy. Thân người này sau khi thân hoại mạng chung, làm Nhựt thiên tử, sống ở Nhựt cung điện, có nghìn tia sáng, vì nhân

duyên này cho nên gọi là ánh sáng nghiệp lành.

“Lại nữa, vì duyên gì gọi là nghìn tia sáng? Hoặc có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không dối, không uống rượu; do những nhân duyên này, mà thiện tâm hoan hỷ; thân hoại mạng chung, làm Nhựt thiên tử, sống ở Nhựt cung điện, có nghìn tia sáng. Do những nhân duyên như vậy nên gọi là nghìn tia sáng nghiệp lành.

“Trong sáu mươi niệm khoảnh^[20] gọi là một la-da^[21], ba mươi la-da gọi là ma-hầu-đa^[22], trăm ma-hầu-đa gọi là ưu-ba-ma^[23]. Nhựt cung điện mỗi năm có sáu tháng đi theo hướng Nam, mỗi ngày di chuyển ba mươi dặm; cực Nam

không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề. Mặt trời di chuyển về hướng Bắc, cũng vậy.

“Vì duyên gì nên ánh sáng mặt trời nóng bức? Có mười nhân duyên. Những gì là mười? Một, ngoài núi Tu-di có núi Khư-đà-la ^[24] cao bốn vạn hai nghìn do-tuần, rộng bốn vạn hai nghìn do-tuần, biên núi không ước lượng được; núi được tạo thành bởi bảy báu. Khi ánh sáng mặt trời chiếu đến núi, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đây là duyên thứ nhất ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Hai, bên ngoài núi Khư-đà-la có núi Y-sa-đà ^[25] cao hai vạn một nghìn do-tuần, rộng cũng hai vạn một nghìn do-

tuần, chu vi là vô lượng, tạo thành bởi bảy báu, khi ánh sáng chiếu đến núi này, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ hai ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Ba, bên ngoài núi Y-sa-đà có núi Thọ-đề-đa-la ^[26], bên trên cao một vạn hai nghìn do-tuần, rộng một vạn hai nghìn do-tuần, chu vi là vô lượng, tạo thành bởi bảy báu. Khi ánh sáng mặt trời chiếu đến núi này, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ ba ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Bốn, ở ngoài cách núi Thọ-đề-đa-la không xa có núi gọi là Thiện kiến ^[27], cao sáu nghìn do-tuần, rộng sáu nghìn do-tuần, chu vi là vô lượng, núi được

hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ tư để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Năm, ở ngoài núi Thiện kiến có núi Mã tỵ ^[28] cao ba nghìn do-tuần, ngang rộng cũng ba nghìn do-tuần, chu vi là vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ năm để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Sáu, ở ngoài cách núi Mã tỵ không xa có núi Ni-di-đà-la ^[29], cao một nghìn hai trăm do-tuần, rộng một nghìn hai trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát

sinh ra nhiệt, đó là duyên thứ sáu để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Bảy, ở ngoài cách núi Ni-di-đà-la không xa có núi Điều phục ^[30], cao sáu trăm do-tuần, rộng cũng sáu trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, núi được hình thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ bảy để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Tám, ở ngoài núi Điều phục có núi Kim cương luân ^[31], cao ba trăm do-tuần, rộng ba trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, tạo thành bởi bảy báu, khi ánh sáng mặt trời chiếu đến sẽ phát ra nhiệt. Đó là duyên thứ tám để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Lại nữa, bên trên một vạn do-tuần có cung điện Trời gọi là Tinh tú, tạo thành bởi lưu ly. Khi ánh sáng mặt trời chiếu vào nó, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt. Đó là duyên thứ chín để ánh sáng mặt trời nóng bức.

“Lại nữa, ánh sáng cung điện mặt trời chiếu xuống đại địa, xúc chạm mà phát sinh ra nhiệt.

“Đó là mười duyên thứ mười làm cho ánh sáng mặt trời nóng bức.”

Bấy giờ, Thế Tôn nói bài tụng:

Do mười nhân duyên này,
Mặt trời gọi Thiên quang;
Ánh sáng phát nóng bức:
Được nói mặt trời Phật.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tại sao cung điện mặt trời mùa đông thì lạnh để không thể ở gần được? Có ánh sáng mà sao lạnh? Có mười ba duyên, tuy có ánh sáng nhưng vẫn lạnh, Những gì là mười ba?

“Một, vì giữa hai núi Tu-di và Khur-đà-la có nước, rộng tám vạn bốn nghìn do-tuần, chu vi thì vô lượng. Nước này sinh ra rất nhiều loại hoa khác nhau như: hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa bát-đầu-ma, hoa phân-đà-lợi, hoa tu-kiền-đề; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ nhất để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Hai, khoảng cách giữa hai núi Khur-đà-la và Y-sa-đà-la có nước, rộng bốn vạn hai nghìn do-tuần, dọc ngang bốn vạn hai nghìn do-tuần, chu vi thì vô lượng. Nước này sinh ra các loài hoa khác nhau. Khi ánh sáng chiếu đến, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ hai để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Ba, giữa hai núi Y-sa-đà-la và Thọ-đề-đà-la có nước, rộng hai vạn một nghìn do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau. Khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ ba ánh sáng mặt trời lạnh.

“Bốn, giữa hai núi Thiện kiến và núi Thọ-đề có nước, rộng hai ngàn do-tuần,

chu vi thì vô lượng, nơi này có nước, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ tư để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Năm, giữa hai núi Thiên kiến và núi Mã tự có nước, rộng sáu nghìn do-tuần, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ năm để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Sáu, giữa hai núi Mã tự và núi Ni-di-đà-la có nước, rộng một nghìn hai trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh,

đó là duyên thứ sáu để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Bảy, giữa hai núi Ni-di-đà-la và núi Điều phục rộng sáu trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ bảy để sinh ra ánh sáng mặt trời lạnh.

“Tám, giữa hai núi Điều phục và núi Kim cương luân có nước, rộng ba trăm do-tuần, chu vi thì vô lượng, sinh ra các loài hoa khác nhau; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ tám để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Lại nữa, giữa núi Kim cương luân và đất Diêm-phù-đề có nước^[32], khi ánh

sáng mặt trời chiếu xuống một lần chạm nhau thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ chín để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Đất Diêm-phù-đề có sông ít, đất Câu-da-ni có nước nhiều. Khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ mười để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Sông ngòi của cõi Câu-da-ni thì ít, nước của cõi Phát-vu-đãi thì nhiều; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc chạm mà sinh ra lạnh. Đó là duyên thứ mười một để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Sông ngòi của Phát-vu-đãi thì ít, sông ngòi của Uất-đơn-viết thì nhiều; khi ánh sáng mặt trời chiếu xuống, xúc

chạm nhau thì sinh ra lạnh, đó là duyên thứ mười hai để ánh sáng mặt trời lạnh.

“Lại nữa, ánh sáng của cung điện mặt Trời chiếu xuống nước của biển cả, thì khi ánh sáng mặt trời chiếu, xúc chạm mà sinh ra lạnh, đó là duyên thứ mười ba để ánh sáng mặt trời lạnh.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

Do mười ba duyên này.
Mặt trời gọi Thiên quang
Ánh sáng này lạnh trong:
Được nói Mặt Trời Phật.

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Cung điện mặt Trăng, chất tròn khi đầy khi vơi^[33], ánh sáng sút giảm, cho nên nguyệt cung được gọi là tồn^[34].

Mặt trăng có hai nghĩa: một là trụ thường độ, hai gọi là cung điện^[35]. Do từ bốn phương xa mà nhìn, thấy là tròn. Lạnh ấm điều hòa, được tạo thành bởi bạc trời và lưu ly. Hai phần là thuần bạc trời rỗng không pha tạp, trong suốt trong ngoài, ánh sáng chiếu xa; một phần bằng lưu ly rỗng không pha tạp, trong suốt trong ngoài, ánh sáng chiếu xa. Cung điện mặt trăng, rộng bốn mươi chín do-tuần, tường cung điện cùng đất mỏng như tử bách^[36]. Tường cung điện có bảy lớp, với bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp linh báu, bảy lớp hàng cây, trang sức chung quanh bằng bảy báu,... cho đến, vô số các loài chim riu rít hòa vang.

“Cung điện mặt trăng này được năm thứ gió giữ gìn^[37]: một là trì phong, hai là dưỡng phong, ba là thụ phong, bốn là chuyển phong, năm là điều phong. Chánh điện, nơi ngự của Nguyệt thiên tử, làm bằng lưu ly, cao mười sáu do-tuần. Điện có bốn cửa, chung quanh là lan can. Tòa của Nguyệt thiên tử, rộng nửa do-tuần, được làm thành bởi bảy báu, trong sạch và mềm mại, giống như thiên y. Thiên tử mặt trăng trên thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi điện lưu ly; ánh sáng của điện lưu ly chiếu soi cung điện mặt trăng, và ánh sáng cung điện mặt trăng chiếu soi bốn cõi thiên hạ. Tuổi thọ của thiên tử mặt trăng là năm trăm năm, con cháu thừa kế nhau không hề khác^[38]. Cung điện này

không bị hủy hoại trong vòng một kiếp. Lúc cung điện mặt trăng di chuyển, thiên tử của mặt trăng này không có ý niệm di chuyển, rằng: ‘Ta đi. Ta dừng.’ Mà chỉ luôn luôn hưởng thụ ngũ dục. Khi cung điện mặt trăng di chuyển, thì có vô số trăm nghìn các Đại thiên thần, thường ở trước dẫn đường, hoan hỷ không mệt mỏi, ưa thích nhanh nhẹn, vì vậy nên Nguyệt thiên tử được gọi là ‘nhanh nhẹn’^[39].

“Thân Nguyệt thiên tử phát ra nghìn tia sáng, năm trăm tia sáng chiếu xuống, và năm trăm tia sáng chiếu hai bên. Đó là do công đức của nghiệp đời trước nên có ánh sáng này, thế nên Nguyệt thiên tử còn gọi là Thiên quang^[40]. Thế nào là công đức nghiệp đời

trước? Thế gian có một người phát tâm cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn, cùng bố thí cho những người đói khát cùng cực, cho họ đồ ăn thức uống, y phục, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, phòng xá, đèn đuốc, tùy thời ban phát, tùy theo nhu cầu, mà không trái ý người, và cúng dường cho các vị Hiền Thánh trì giới. Do vô số pháp hỷ khác nhau ấy, thiện tâm quang minh. Như vị vua Quán đánh dòng Sát lợi, khi mới đang vương vị, thiện tâm hoan hỷ, cũng lại như vậy. Vì nhân duyên này, nên thân hoại mạng chung làm Nguyệt thiên tử, cung điện mắt trắng có nghìn tia sáng, cho nên nói là nghiệp lành được nghìn tia sáng.

“Lại nữa, do nghiệp gì được nghìn ánh sáng? Thế gian có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không hai lưỡi, không ác khẩu, không nói dối, không thù dật, không tham giữ, không sân nhuế, không tà kiến; do những nhân duyên này mà thiện tâm hoan hỷ. Giống như đầu ngã tư đường có hồ tắm lớn trong mát không nheo, có người đi xa, mệt mỏi nóng khát, vào trong hồ nước này, tắm rửa mát mẻ, hoan hỷ khoái lạc; người thực hành mười điều lành, thiện tâm hoan hỷ, lại cũng như vậy. Người này sau khi thân hoại mạng chung, sẽ làm Nguyệt thiên tử, sống ở cung điện mặt trăng, có nghìn tia sáng. Do nhân duyên này cho nên gọi là nghìn ánh sáng nghiệp lành.

“Lại nữa, do duyên gì được nghìn tia sáng? Thế gian có người không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không lừa dối, không uống rượu, vì những nhân duyên này, thiện tâm hoan hỷ; thân hoại mạng chung, làm Nguyệt thiên tử, sống ở cung điện mặt trăng, có nghìn tia sáng. Do những nhân duyên như vậy nên gọi là nghìn tia sáng nghiệp lành.

“Trong sáu mươi niệm khoảnh^[41] gọi là một la-da, ba mươi la-da gọi là ma-hầu-đa, trăm ma-hầu đa gọi là ưu-bà-ma. Nếu cung điện mặt trời mỗi năm có sáu tháng đi về phía Nam, mỗi ngày di chuyển ba mươi dặm, cực Nam không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề; thời gian ấy, cung điện mặt Trăng nửa

năm đi về phía nam, không vượt qua khỏi Diêm-phù-đề. Nguyệt Bắc hành cũng như vậy.

“Vì duyên gì mà cung điện mặt trăng khuyết giảm mỗi khi một ít? Có ba nhân duyên nên cung điện mặt trăng khuyết giảm mỗi khi một ít: Một, mặt trăng phát xuất từ phương góc, là duyên thứ nhất để mặt trăng tổn giảm. Lại nữa, trong cung điện mặt trăng có các đại thần đều mặc y phục màu xanh, theo thứ tự mà lên, trú xứ cũng trở thành xanh, cho nên mặt trăng bị tổn giảm; đó là duyên thứ hai để mặt trăng mỗi ngày mỗi giảm. Lại nữa, cung điện mặt trời có sáu mươi tia sáng, tia sáng này chiếu vào cung điện mặt trăng, ánh chiếu khiến cho không hiện, do đó nơi

có ánh chiếu, nơi ấy của mặt trăng bị tổn giảm; đó là duyên thứ ba để ánh sáng mặt trăng tổn giảm.

“Lại nữa, vì duyên gì mà ánh sáng cung điện mặt trăng đầy dần? Có ba nhân duyên khiến cho ánh sáng mặt trăng đầy dần. Những gì là ba? Một, mặt trăng hướng về phương vị chánh cho nên ánh sáng mặt trăng đầy. Hai, các thần cung điện mặt trăng hết thấy đều mặt y phục màu xanh, và Thiên tử mặt Trăng vào ngày rằm ngồi vào giữa, cùng nhau hưởng lạc, ánh sáng chiếu khắp, lần át ánh sáng chư thiên, nên ánh sáng đầy khắp. Giống như bó đuốc lớn được đốt lên trong đám đèn đuốc, sẽ át hẳn ánh sáng các ngọn đèn. Thiên tử mặt trăng cũng lại như vậy. Vào

ngày rằm, ở giữa chúng chư thiên, át hẳn tất cả các ánh sáng khác, chỉ có ánh sáng của ông độc chiếu, cũng như vậy. Đó là duyên thứ hai. Ba, Thiên tử mặt trời tuy đã có sáu mươi tia sáng chiếu soi cung điện mặt trăng, nhưng trong vào ngày rằm, thiên tử mặt trăng cũng có thể dùng ánh sáng chiếu nghịch lại, khiến cho nó không thể che khuất được. Đó là ba nhân duyên cho cung điện mặt trăng tròn đầy mà không bị tổn giảm.

“Lại nữa vì duyên gì mà mặt trăng có bóng đen? Vì cái bóng cây Diêm phù in vào trong mặt trăng, nên mặt trăng có bóng.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Tâm hãy như mặt trăng, trong mát không nóng bức, khi đến nhà đàn-việt^[42], chuyên niệm không tán loạn.

“Lại vì duyên gì mà có các sông ngòi? Vì mặt trời mặt trăng có độ nóng. Do độ nóng này mà có nung đốt. Do có nung đốt nên có mồ hôi. Do mồ hôi mà thành sông ngòi. Do đó thế gian có sông ngòi.

“Vì nhân duyên gì mà thế gian có năm loại hạt giống? Có cuồng phong dữ từ thế giới chưa bị hủy diệt thổi hạt giống đến sanh ở quốc độ này. Một là hạt từ rễ; hai, hạt từ cọng; ba, hạt từ đốt; bốn, hạt từ ruột rỗng; năm, hạt từ hạt. Đó là năm loại hạt. Vì nhân duyên

này mà thế gian có năm loại hạt giống xuất hiện.

“Lúc ở Diêm-phù-đề đang là giữa trưa thì ở Phát-vu-đãi mặt trời lặn. Ở Câu-da-ni mặt trời mọc, ở Uất-đơn-viết là nửa đêm. Câu-da-ni giữa trưa thì ở Diêm-phù-đề mặt trời lặn. Uất đôn viết mặt trời mọc, ở Phát vu đãi là nửa đêm; ở Uất đôn viết giữa trưa thì ở Câu da ni mặt trời lặn; ở Phát vu đãi mặt trời mọc, thì Diêm-phù-đề là nửa đêm. Nếu ở Phát vu đệ là giữa trưa, thì ở Uất đôn viết mặt trời lặn; ở Diêm-phù-đề mặt trời mọc, thì ở Câu da ni là nửa đêm. Phương Đông của Diêm-phù-đề, thì là phương Tây ở Phát-vu-đãi; phương Tây của Diêm-phù-đề là phương Đông của Câu-da-ni; phương Tây của Câu da

ni là phương Đông của Uất-đơn-viết; phương Tây của Uất-đơn-viết là phương Đông của Phát-vu-đãi.

“Diêm-phù-đề ^[43], sở dĩ được gọi là Diêm-phù vì ở dưới có núi vàng cao ba mươi do-tuần, do cây Diêm phù ^[44] sanh ra nên được gọi là vàng Diêm-phù ^[45]. Cây Diêm-phù có trái của nó như tai nấm ^[46], vị của nó như mật; cây có năm góc ^[47] lớn, bốn mặt bốn góc, ở trên có một góc. Những trái ở bên góc phía Đông của nó được Càn-thát-bà ^[48] ăn. Trái ở góc phía Nam của nó được người bảy nước ăn. Bảy nước ^[49] là: một, nước Câu-lâu; hai, Câu-la-ba; ba, Tỳ-đề; bốn, Thiện-tỳ-đề; năm, Mạn-đà; sáu, Bà-la; bảy, Bà-lị. Trái ở góc phía Tây được hải trùng ^[50] ăn. Trái ở góc

phía Bắc được cầm thú ăn. Trái ở phía góc trên được Tinh tú thiên ăn.^[51] Phía Bắc của bảy nước lớn có bảy hòn núi đen lớn, một là Lỗ thổ, hai là Bạch hạc, ba là Thủ cung, bốn là Tiên sơn, năm là Cao sơn, sáu là Thiên sơn, bảy là Thổ sơn. Trên mặt của bảy núi đen này có bảy vị Tiên như Bà-la-môn. Trú xứ của bảy Tiên như^[52] này, một là Thiện đế, hai là Thiện quang, ba là Thủ cung, bốn là Tiên như, năm là Hộ cung, sáu là Già-na-na, bảy là Tăng ích.”

Phật bảo Tỳ-kheo^[53]:

“Khi kiếp sơ^[54], chúng sanh sau khi ném vị đất, rồi tồn tại một thời gian lâu dài. Những ai ăn nhiều, nhan sắc trở

nên thô kích, khô héo. Những ai ăn ít, nhan sắc tươi sáng, mịn màng. Từ đó về sau mới phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có hơn có kém, và sinh ra thị phi với nhau, nói rằng: ‘Ta hơn người; người không bằng ta.’ Do tâm của chúng phân biệt kia và ta, ôm lòng cạnh tranh, cho nên vị đất tiêu hết. Sau đó sinh ra một loại da đất ^[55], hình dáng giống như cái bánh mỏng; màu sắc, hương vị của nó rất là thanh khiết. Bảy giờ chúng sanh tụ tập lại một chỗ, tất cả đều ảo não buồn khóc, đấm ngực mà nói: ‘Ôi chao là tai họa! Vị đất nay bỗng biến mất.’ Giống như hiện nay người được đầy ắp vị ngon, bảo là ngon lành, nhưng sau đó lại bị mất đi nên lấy làm buồn lo. Kia cũng như vậy

buồn lo hồi tiếc. Sau đó, chúng ăn lớp da đất, dần quen cái vị của nó. Những ai ăn nhiều thì nhan sắc trở thành thô kịch khô héo. Những ai ăn ít thì nhan sắc tươi sáng mịn màng. Từ đó mới phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có xấu có đẹp, và sinh chuyện thị phi với nhau, nói rằng: ‘Ta hơn ngươi. Ngươi không bằng ta.’ Do tâm chúng phân biệt kia và ta, ôm lòng cạnh tranh, nên nắm đất cạn tiêu hết.

“Sau đó lại xuất hiện một loại da ngoài của đất ^[56], càng lúc càng dày thêm, màu của nó như thiên hoa ^[57], mềm mại của nó như thiên y, vị của nó như mật. Bây giờ, các chúng sanh lại lấy nó cùng ăn, sống lâu ngày ở thế gian. Những ai càng ăn nhiều thì nhan

sắc càng sút kém. Những ai ăn ít thì nhan sắc tươi sáng mịn màng. Từ đó phân biệt nhan sắc tướng mạo của chúng sanh có xấu có đẹp, và do thế mà sinh chuyện thị phi với nhau rằng: ‘Ta hơn người. Người không bằng ta.’ Vì tâm chúng phân biệt ta và người, sinh lòng cạnh tranh, nên lớp da ngoài của đất tiêu hết.

“Sau đó, lại xuất hiện loại lúa tẻ ^[58] mọc tự nhiên, không có vỏ trấu ^[59], không cần phải gia thêm chế biến mà chúng đã đầy đủ các thứ mỹ vị. Bây giờ, chúng sanh tụ tập nhau lại nói: ‘Ồi chao là tai họa! Nay màng đất bỗng nhiên biến mất.’ Giống như hiện tại người gặp họa gặp nạn thì than rằng:

‘Khô thay!’ Bảy giờ chúng sanh ảo não, buồn than, cũng lại như vậy.

“Sau đó, chúng sanh cùng nhau lấy lúa tẻ tự nhiên này ăn, và thân thể chúng, trở nên thô xấu, có hình dáng nam nữ, nhìn ngắm nhau, sinh ra dục tưởng; họ cùng nhau tìm nơi vắng làm hành vi bất tịnh, các chúng sanh khác thấy than rằng: ‘Ôi, việc làm này quấy! Tại sao chúng sanh cùng nhau sinh ra chuyện này?’ Người nam làm việc bất tịnh kia, khi bị người khác quở trách, tự hối hận mà nói rằng: ‘Tôi đã làm quấy.’ Rồi nó gieo mình xuống đất. Người nữ kia thấy người nam này vì hối lỗi mà gieo mình xuống đất, không đứng lên, liền đưa thức ăn đến. Chúng sanh khác thấy vậy, hỏi người nữ rằng:

‘Người đem thức ăn này để cho ai?’
 Đáp: ‘Chúng sanh hồi lỗi kia đọa lạc^[60]
 thành kẻ làm điều bất thiện, tôi đưa
 thức ăn cho nó.’ Nhân lời nói này, nên
 thế gian liền có danh từ ‘người chồng
 bất thiện’,^[61] và vì việc đưa cơm cho
 chồng nên được gọi là vợ^[62].

“Sau đó, chúng sanh bèn làm chuyện
 dâm dật, pháp bất thiện tăng. Để tự che
 dấu, chúng tạo ra nhà cửa. Do vì nhân
 duyên này, bắt đầu có danh từ ‘nhà.’^[63]

“Sau đó, sự dâm dật của chúng sanh
 càng ngày càng tăng, nhân đây đã trở
 thành chồng vợ. Có các chúng sanh
 khác, khi tuổi thọ hết, hành hết, phước
 hết, từ cõi trời Quang âm sau khi mạng
 chung lại sinh vào thế gian này, ở trong

thai mẹ, nhân đây thế gian có danh từ ‘mang thai.’^[64]

“Bấy giờ, trước tiên tạo thành Chiêm-bà, kế đến tạo thành Già-thi, Ba-la-nại, và tiếp theo là thành Vương xá^[65]. Lúc mặt trời mọc thì bắt đầu kiến tạo, tức thì lúc mặt trời mọc hoàn thành^[66]. Do nhân duyên này nên thế gian liền có tên thành, quách, quận, ấp, là chỗ nhà vua cai trị.

“Bấy giờ, khi chúng sanh bắt đầu ăn lúa tẻ mọc tự nhiên, sáng sớm gặt thì chiều tối lại chín, chiều tối gặt thì sáng sớm lại chín. Sau khi được gặt, lúa sinh trở lại, hoàn toàn không có thân cuống lúa.

“Rồi thì, có chúng sanh thâm nghĩ rằng: ‘Sao ta mỗi ngày mỗi gặt chi cho một nhọc? Nay hãy gom lấy đủ cho nhiều ngày.’ Nó bèn gặt gộp lại, chứa số lương đủ cho nhiều ngày. Người khác sau đó gọi nó: ‘Nay chúng ta hãy cùng đi lấy lúa.’ Người này bèn trả lời: ‘Tôi đã chứa đủ sẵn rồi, không cần lấy thêm nữa. Anh muốn lấy, cứ tùy ý đi lấy một mình.’ Người kia bèn nghĩ thầm: ‘Gã này có thể lấy đủ lương cho hai ngày, sao ta không thể lấy đủ cho ba ngày?’ Người ấy bèn chứa dư ba ngày lương. Lại có những người khác gọi nó: ‘Hãy cùng đi lấy lương.’ Nó liền đáp: ‘Ta đã lấy dư ba ngày lương rồi. Các người muốn lấy, tùy ý đi mà lấy.’ Các người kia bèn nghĩ: ‘Người

kia có thể lấy ba ngày lương, sao ta không thể lấy năm ngày lương?’ Rồi chúng lấy năm ngày lương. Bảy giờ, chúng sanh tranh nhau cất chứa lương dư, nên lúa tẻ ấy bèn sanh ra vỏ trấu; sau khi được gặt, không mọc trở lại nữa; chỉ còn tro cọng khô mà thôi.

“Bảy giờ chúng sanh tụ tập lại một chỗ, ảo não buồn khóc, đấm ngực than: ‘Ôi, đây là một tai họa!’ và tự thương trách rằng: ‘Chúng ta vốn đều do biến hóa mà sinh, ăn bằng niệm, tự thân phát ánh sáng, có thần túc bay trên không, an vui không ngại. Sau đó vị đất bắt đầu sinh ra, sắc vị đầy đủ. Khi ấy chúng ta ném thử vị đất này, rồi tồn tại lâu trong đời này. Những ai ăn nhiều thì nhan sắc trở thành thô xấu.

Những ai ăn nó ít thì nhan sắc tươi sáng, mịn màng; từ đó tâm chúng sanh có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn, bảo rằng: ‘Sắc ta hơn. Sắc người không bằng.’ Do kiêu mạn, tranh nhau sắc, nên vị đất tiêu diệt. Lại sanh ra lớp da đất, có đầy đủ sắc hương vị. Chúng ta lúc ấy cùng thu lấy để ăn, tồn tại lâu dài ở thế gian. Những ai ăn nhiều thì da sắc trở thành thô xấu. Những ai ăn ít đi thì da sắc tươi sáng mịn màng, từ đó có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn bảo rằng: ‘Sắc ta hơn, sắc người không bằng.’ Vì tranh nhau về sắc mà kiêu mạn nên lớp da đất biến mất, và xuất hiện lớp da ngoài của đất, càng lúc càng dày lên, đủ cả sắc, hương, mùi vị. Chúng ta khi ấy lại cùng nhau thu lấy

ăn, tồn tại dài ở thế gian. Những ai ăn nhiều thì sắc da trở thành thô xấu. Những ai ăn ít thì sắc da tươi sáng mịn màng, từ đó có phân biệt ta và người, sinh tâm kiêu mạn bảo rằng: ‘Sắc ta hơn, sắc người không bằng.’ Vì sắc tranh nhau mà kiêu mạn, nên lớp da ngoài của đất biến mất, để rồi sinh ra loại lúa tẻ mọc tự nhiên, đầy đủ sắc, hương, vị. Chúng ta lúc ấy lại cùng nhau thu lấy ăn, sớm mai thu hoạch buổi chiều lại chín, buổi chiều thu hoạch sáng mai lại chín, vì thu hoạch xong thì sinh trở lại nên không cần phải gom thu. Nhưng vì chúng ta lúc này tranh nhau tích lũy, nên lúa này sinh ra vỏ trấu, và sau khi thu gặt xong không sinh trở lại nữa, mà hiện tại chỉ

còn có rễ và thân mà thôi. Nay chúng ta hãy cùng nhau phân phối ruộng nhà, phân chia bờ cõi.’

“Rồi chúng phân chia ruộng đất, vạch bờ cõi khác nhau, phân biệt của người và của ta. Sau đó mọi người tự cắt đầu lúa thóc của mình, trộm lấy lúa ruộng người khác. Các chúng sanh khác trông thấy, nên nói: ‘Việc nguoi làm là quấy! Việc nguoi làm là quấy! Tại sao cắt đầu vật của chính mình, mà đi trộm tài vật của người?’ liền quở trách rằng: ‘Từ nay về sau không được tái phạm việc trộm cắp nữa!’ Nhưng những việc trộm cắp như vậy vẫn tái phạm không dứt, mọi người lại phải quở trách: ‘Việc nguoi làm sai quấy! Tại sao không chịu bỏ?’ Bèn lấy tay mà đánh,

lôi đến giữa đám đông, báo cáo cùng mọi người rằng: ‘Người này tự cắt đầu thóc lúa, đi trộm lúa ruộng của người.’ Người ăn trộm nói lại: ‘Người kia đã đánh tôi.’ Mọi người nghe xong, âm ức rơi lệ, đám ngực nói rằng: ‘Thế gian trở nên xấu ác, nên đã sinh ra pháp ác này chằng?’ Nhân đây mà sinh ra ưu kết nhiệt não khổ báo; Rằng: ‘Đây là cội nguồn của của sinh, già, bệnh, chết; là nguyên nhân rơi vào đường ác. Do có ruộng nhà, bờ cõi riêng khác, nên sinh ra tranh dành kiện tụng, đưa đến oán thù, không ai có thể giải quyết. Nay chúng ta hãy lập lên một người chủ bình đẳng^[67], để khéo léo giữ gìn hơn dân, thưởng thiện phạt ác. Mọi người trong chúng ta đều cùng nhau

giảm bớt phần của mình để cung cấp cho người chủ này.’

“Lúc đó, trong chúng có một người hình thể vạm vỡ, dung mạo đoan chánh, rất có oai đức. Mọi người bảo rằng: ‘Nay, chúng tôi muốn tôn bạn lên làm chủ, để khéo léo giữ gìn như dân, thưởng thiện phạt ác. Chúng tôi sẽ giảm bớt phần của mình mà cung cấp.’ Người này nghe xong, liền nhận làm chủ. Ai đáng thưởng thì thưởng; ai đáng phạt thì phạt. Từ đây mới bắt đầu có danh từ dân chủ ^[68]. Dân chủ ban đầu có con tên là Trân Bảo ^[69]; Trân Bảo có con tên là Hảo Vị; Hảo Vị có con tên là Tĩnh Trai; Tĩnh Trai có con tên là Đánh Sanh; Đánh Sanh có con tên là Thiện Hành; Thiện Hành có con

tên là Trạch Hành; Trạch Hành có con
tên là Diệu Vị; Diệu Vị có con tên là
Vị Đế; Vị Đế có con tên là Thủy Tiên;
Thủy Tiên có con tên là Bách Trí; Bách
Trí có con tên là Thị Dục; Thị Dục có
con tên là Thiện Dục; Thiện Dục có
con tên là Đoạn Kết; Đoạn Kết có con
tên là Đại Đoạn Kết; Đại Đoạn Kết có
con tên là Bảo Tạng; Bảo Tạng có con
tên là Đại Bảo Tạng; Đại Bảo Tạng có
con tên là Thiện Kiến; Thiện Kiến có
con tên là Đại Thiện Kiến; Đại Thiện
Kiến có con tên là Vô Ưu; Vô Ưu có
con tên là Châu Chử; Châu Chử có con
tên là Thực Sanh; Thực Sanh có con
tên là Sơn Nhạc; Sơn Nhạc có con tên
là Thần Thiên; Thần Thiên có con tên
là Khiển Lự; Khiển Lự có con tên là

Lao Xa; Lao Xa có con tên là Thập Xa; Thập Xa có con tên là Bách Xa; Bách Xa có con tên là Lao Cung; Lao Cung có con tên là Bách Cung; Bách Cung có con tên là Dưỡng Mục; Dưỡng Mục có con tên là Thiện Tư.

“Từ Thiện Tư trở về sau có mười họ, Chuyển luân Thánh vương nối tiếp nhau không dứt: Một tên là Già-nậu-thô, hai tên là Đa-la-bà, ba tên là A-diệp-ma, bốn tên là Trì-thí, năm tên là Già-lăng-già, sáu tên là Chiêm-bà, bảy tên là Câu-la-bà, tám tên là Bác-đồ-la, chín tên là Di-tư-la, mười tên là Thanh Ma.

“Giòng Vua Già-nậu-thô có năm vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua

Đa-la-bà có năm vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua A-diếp-ma có bảy vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Trì-thí có bảy vị vua Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Già-lăng-già có chín vị vua Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Chiêm-bà có mười bốn vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Câu-la-bà có ba mươi một vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Bát-xà-la có ba mươi-hai vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Di-tư-la có tám vạn bốn nghìn vị Chuyển luân Thánh vương. Giòng vua Thanh Ma có một trăm lẻ một vị Chuyển luân Thánh vương. Và vị vua cuối cùng có tên là Đại Thiện Sanh Tùng.

“Vua Thanh Ma^[70] của giòng thứ mười có vương tử tên là Ô-la-bà. Vua Ô-la-bà có vương tử tên là Cừ-la-bà. Vua Cừ-la-bà có vương tử tên là Ni-câu-la. Vua Ni-câu-la có vương tử tên là Sư Tử Giáp. Vua Sư tử Giáp có vương tử tên là Bạch Tịnh vương^[71]. Vua Bạch Tịnh vương có vương tử tên là BỒ-tát^[72]. BỒ-tát có con tên là La-hầu-la. Do bản duyên này mà có tên gọi Sát-ly^[73].

“Bấy giờ, có một chúng sanh suy nghĩ như vậy: ‘Tất cả mọi sở hữu như gia đình, quyền thuộc, muôn vật ở thế gian đều là gai nhọn, ung nhọt, nay nên lìa bỏ, vào núi hành đạo, ở nơi vắng vẻ mà tư duy.’ Rồi thì, người liền lìa bỏ gai nhọn là gia đình, vào núi, ở nơi

vắng vẻ, ngồi dưới gốc cây mà tư duy, hằng ngày ra khỏi núi, vào thôn xóm mà khát thực. Mọi người trong thôn thấy vậy, càng cung kính cúng dường. Mọi người đều cùng khen ngợi rằng: ‘Người này có thể lìa bỏ hệ lụy của gia đình để vào núi tìm đạo.’ Vì người này có thể xa lìa được pháp ác bất thiện, nên nhân đó mà gọi là Bà-la-môn^[74].

“Trong chúng Bà-la-môn có người không hành Thiền được, nên ra khỏi rừng núi, du hành trong nhơn gian, và tự nói: ‘Ta không thể tọa thiền.’ Nhân đó gọi là Vô Thiền Bà-la-môn^[75]. Rồi đi qua các thôn xóm, nó làm pháp bất thiện, thi hành pháp độc, nhân đó tương sinh, nên được gọi đó là độc^[76].

Do nhân duyên này mà có chủng tánh Bà-la-môn ở thế gian.

“Trong chúng sanh kia, chúng học tập các thứ nghề để tự mưu sống, nhân đây nên có chủng tánh cư sĩ ở thế gian.

“Trong chúng sanh kia, chúng học tập các kỹ nghệ để tự nuôi sống, nhân đây mới có chủng tánh thủ-đà-la ở thế gian.

“Trước đó trong thế gian đã có giòng họ Thích này xuất hiện rồi, sau đó mới có giòng Sa-môn. Trong giòng Sát-lợi có người tự tư duy: ‘Thế gian ân ái là ô uế, bất tịnh, đáng gì mà tham đắm?’ Rồi người ấy lìa bỏ gia đình, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục mà cầu đạo và nói: ‘Ta là Sa-môn! Ta là Sa-môn!’

“Trong chủng tánh Bà-la-môn, chủng tánh cư sĩ, chủng tánh thủ-đà-la, có người suy nghĩ: ‘Thế gian ân ái là ô uế, bất tịnh, đáng gì mà tham đắm?’ Rồi người ấy lìa bỏ gia đình, cạo bỏ râu tóc, mặc pháp phục mà cầu đạo và nói: ‘Ta là Sa-môn! Ta là Sa-môn!’

“Nếu trong chúng Sát-lợi, có người thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện; sau khi hành bất thiện rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ phải thọ khổ. Hoặc có Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện; sau khi hành bất thiện rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ phải thọ khổ.

“Chúng tánh Sát-lợi thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, khi thân hoại mạng chung nhất định sẽ thọ lạc. Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la thân hành thiện, khẩu hành thiện, ý hành thiện, khi thân hoại mạng chung nhất định sẽ được thọ lạc.

“Thân của người sát lợi thân có hai loại hành, miệng và ý cũng có hai loại hành. Sau khi thân, miệng, và ý đã hành hai loại ấy rồi, thân hoại mạng chung nhất định sẽ thọ báo hoặc khổ hoặc lạc. Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la, thân, miệng, ý có hai loại hành. Sau khi thân, miệng, và ý đã hành hai loại này rồi, thân hoại mạng chung chắc chắn sẽ thọ báo hoặc khổ hoặc vui.

“Trong chúng Sát-lợi, như có người cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia cầu đạo. Vị ấy tu tập bảy giác ý. Với tín tâm kiên cố vị ấy xuất gia hành đạo, tu phạm hạnh vô thượng, ngay trong đời này, tự thân tác chứng: ‘Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, những gì cần làm đã làm xong, tự biết không còn tái sanh đời sau nữa.’”

“Ở trong chúng Bà-la-môn, cư sĩ, thủ-đà-la, có người cạo bỏ râu tóc, mặc ba pháp y, xuất gia cầu đạo. Vị ấy tu tập bảy giác ý. Vị ấy do lòng tin kiên cố mà xuất gia hành đạo, tu phạm hạnh vô thượng, ở ngay trong đời này mà tự thân tác chứng: ‘Sự sanh của ta đã dứt, phạm hạnh đã vững, những gì cần làm

đã làm xong, tự biết không còn tái sinh đời sau nữa.’

“Trong bốn chủng tánh này, đều có thể thành tựu minh và hành, chứng đắc A-la-hán, là đệ nhất tối thượng.”

Bấy giờ, Phạm thiên liền nói kệ:

Thọ sanh, Sát-lợi nhất,
Hay tập các chủng tánh.
Minh-hành thành đầy đủ,
Là nhất trong Trời-Người.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Phạm thiên kia nói bài kệ này rất hay, chứ không phải không hay; là khéo lãnh thọ, chứ không phải không khéo lãnh thọ, được Ta ấn chứng. Vì sao? Vì Ta nay, là Như Lai, Chí chân,

là Đẳng chánh giác, cũng nói như bài kệ này.

“Sát lợi sanh là nhất,
Hay tập các chủng tánh,
Minh-hành thành đầy đủ,
Là nhất trong Trời-Người.”

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi nghe những điều Phật dạy, hoan hỷ thực hành.

Trường A hàm hoàn tất.
Quy mạng Nhất thiết trí.
Tất cả chúng an vui.
Chúng sanh trú vô vi,
Tôi cũng ở trong đó.

- [1]. Tham chiếu, kinh số 4, “Tiểu duyên”.
- [2]. Không Phạm xứ 空梵處, Pāli: *suñña Brahma-vimāna* .
- [3]. Các chỗ khác, bản dịch Hán gọi là Phạm Đồng tử 梵童子, Pāli: *Sanamkumāra*, Thường Đồng hình 常童形
- [4]. Hán: hoàn thành 還成, Skt. *Vivartnana*, Pāli: *vivaṭṭana* .
- [5]. Tự nhiên hóa sanh 自然化生. Pāli: *manomāya*. Được sáng tạo do ý.
- [6]. Hán: hoan hỉ vi thực 歡喜為食, Pāli: *pītibhakkha*, ăn bằng hỷ.

- [7]. Hán: thân quang tự chiếu 身光自照, Pāli: sayampabhā.
- [8]. Địa vị 地味, Pāli: rasa-paṭhavī.
- [9]. Đề hồ 醍醐, Pāli: sappi-maṇḍa, chế phẩm thượng hạng từ sữa.
- [10]. Sanh tô 生酥, Pāli: navanīta, chế phẩm từ sữa, vàng sữa để nguội, sữa đông.
- [11]. Đoàn thực 搏食, giải thích ngữ nguyên của ý niệm thực phẩm vật chất.
- [12]. Hán: tác nhật 昨日.
- [13]. Định nghĩa từ Skt. divasa, ngày, Hán: nhật 日; theo ngữ nguyên, do động từ căn: dīv, chiếu sáng.

[14]. Hán: trú thường độ 住常度; cùng định nghĩa với mặt trăng. Xem đoạn sau.

[15]. Cung điện 宮殿; cùng định nghĩa với mặt trăng, xem đoạn sau.

[16] Các bản TNM: vi thác 葦籜; bản Cao-ly: tử bá 梓柏.

[17]. Ngũ phong 五風: trì phong 持風, dưỡng phong 養風, thọ phong 受風, chuyển phong 轉風, điều phong 調風.

[18]. Hán: tiệp tạt 捷疾; liên hệ ngữ nguyên: sūrya (do SVAR) và jvala.

[19]. Thiên Quang 千光; Skt. ?

[20]. Niệm khoảnh 念頃, Skt. kṣaṇa, Pāli: khaṇa. Nhưng, *Câu xá luận*, q.

12: 120 kṣaṇa (sát-na) là một tatksaṇa (Huyền Tráng: đất sát-na 怛剎那); 60 tatksaṇa là 1 lava (Huyền Tráng: lạp phược 臘縛). Xem cht. dưới.

[21]. La-da 羅耶, Huyền Tráng: lạp phược 臘縛, Skt. lava.

[22]. Ma-hâu-đa 摩喉多, Huyền Tráng: mâu-hô-lật-đa 牟呼栗多; Skt. muhūrta.

[23]. Ưu-ba-ma 優波摩, Huyền Tráng: trú dạ 晝夜, ahorātra.

[24]. Khu-đà-la sơn, xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 55. 57.

[25]. Y-sa-đà sơn, xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 58.

[26]. Thọ đề đà la 樹提陀羅, ở trên là Thọ cự-đà-la 樹巨陀羅. Có lẽ do nhầm tự dạng.

[27]. Thiện kiến sơn xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 60.

[28]. Mã tự sơn 馬祀山, ở trên là Mã thực sơn, xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 61.

[29]. Ni-di-đà-la 尼彌陀羅, ở trên là Ni-dân-đà-la; xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 62.

[30]. Xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 63.

[31]. Xem phẩm 1 châu Diêm-phù-đề, cht. 64.

[32]. Câu này dịch theo bản TNM; trong bản Cao-ly: Diêm phù lợi địa, đại hải giang hà.

[33]. Bản Cao-ly: tồn chất 損質; các bản TNM: viên chất 圓質.

[34]. Tồn 損; định nghĩa indu theo ngữ nguyên là ūna ?

[35]. Xem cht. 365.

[36]. Xem cht. 366.

[37]. Xem cht. 367.

[38]. Trong bản Hán: dị hệ 異係; các bản TNM: dị kế.

[39]. Xem cht. 368.

[40]. Xem cht. 369.

[41]. Xem các cht. 370-373.

[42]. Đàn-việt 檀越, phiên âm của Skt., Pāli: dāna -pati, Hán dịch: thí chủ 施主.

[43]. Diêm-phù-đề 閻浮提, Skt. Jambudvīpa, Pāli: Jambu-dīpa . Các bản TNM: Diêm-phù-địa 閻浮地.

[44]. Diêm-phù-thọ 閻浮樹, Skt., Pāli: jambu, tên loại cây lớn ở Ấn độ, tên khoa học: Eugenia jambolana.

[45]. Diêm-phù kim, nói đủ: diêm-phù-đàn kim 閻浮檀金 (Skt., jambonada-suvarna; Pāli: jambonada-suvaṇṇa), thứ vàng xuất xứ từ cát của con sông chảy qua rừng cây jambu.

[46]. Tâm 蕈; TNM: đan 簞.

[47]. Cô 孤; TNM: 觚.

[48]. Càn-thát-bà 乾闥婆; Pāli:
Gandhabba, Skt. Gandharva

[49]. Bảy nước: 1. Câu-lâu 拘樓, 2.
Câu-la-bà 拘羅婆, 3. Tỳ-đề 毗提, 4.
Thiện-tỳ-đề 善毗提, 5. Mạn-đà 漫陀,
6. Bà-la 婆羅, 7. Bà-lê 婆梨.

[50]. Hải trùng 海蟲, loài sâu biển (?).

[51]. Bảy Hắc sơn 黑山: 1. Lỗa thổ 裸
土, 2. Bạch hạc 白鶴, 3. Thủ cung 守
宮, 4. Tiên sơn 仙山. 5. Cao sơn 高
山, 6. Thiên sơn 禪山, 7. Thổ sơn 土
山.

[52]. Thất tiên nhân trú xứ 七仙人住處: 1. Thiện đế 善帝, 2. Thiện quang 善光, 3. Thủ cung 守宮, 4. Tiên nhân 仙人, 5. Hộ cung 護宮, 6. Già-na-na 伽那那, 7. Tăng ích 增益.

[53]. Từ đây trở xuống, tham chiếu kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[54]. Kiếp sơ 劫初, thời kỳ nguyên thủy. Pāli: aggañña ; Skt. kalpāgra.

[55]. Hán: địa bì 地皮, Ở trên, kinh số 5 “Tiểu duyên”: địa phì 地肥. Huyền Tráng: địa bì bính 地皮餅; Chân Đế: địa bì càn 地皮乾. Pāli: bhūmipappaṭaka ; Skt. pṛthivīparpaṭaka. Xem cht. 17, kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[56]. Hán: địa phu 地膚; Huyền Tráng, Chân Đê: lâm đằng 林藤, dây leo rừng. Pāli: badālatā ; Skt. vanalatā.

[57]. Thiên hoa 天華.

[58]. Hán: canh mễ 粳米. Huyền tráng: hương đạo 香稻; Chân Đê: xá-lị (lợi) 舍利; Skt. śāli, Pāli: sāli. Xem cht. 18, kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[59]. Hán: kang khoái 糠糶. Pāli: kaṇa-thusa.

[60]. Hán: đọa 墮; Pāli: patti, nghĩa đen: té, đọa lạc; chuyển thành nghĩa: tội lỗi.

[61]. Hán: phu chủ bất thiện 夫主不善. Định nghĩa danh từ chồng (Hán: phu chủ). Pāli: pati (người chồng), coi như

đồng âm với patti, do gốc động từ PAD: rơi, té, đọa lạc.

[62]. Nguồn gốc của danh từ vợ; bhariyā (vợ), do động từ bharati: mang cho.

[63]. Nguồn gốc của từ Pāli: gaha (nhà), do gūhati : che dấu.

[64]. Hán: xử thai 處胎; Pāli: gabba.

[65]. Các thành: Chiêm-bà 瞻婆, Pāli: Campā; Già-thi 伽尸, Pāli: Kāsi; Bà-la-nại 婆羅奈, Pāli: Bārāṇasī; Vương xá 王舍, Pāli: Rājagaha.

[66]. Có lẽ xác định ngữ nguyên của nagara, thành trì hay đô thị, là do NAGA: mặt trời.

- [67]. Bình đẳng chủ 平等主, xem kinh số 5 “Tiểu duyên” cht. 20
- [68]. Xem kinh số 5 “Tiểu duyên”: bắt đầu có danh từ vương 王, Pāli: rāja.
- [69]. Phả hệ dòng vua đầu tiên: Dân Chủ 民主, Trân Bảo 珍寶, Hảo Vị 好味, Tĩnh Trai 靜齋, Đảnh Sanh 頂生, Thiện Hành 善行, Trạch Hành 宅行. Diệu Vị 妙味, Vị Đế 味帝, Thủy Tiên 水仙, Bách Trí 百智, Thị Dục 嗜欲, Thiện Dục 善欲, Đoạn Kết 斷結, Đại Đoạn Kết 大斷結, Bảo Tàng 寶藏, Đại Bảo Tàng 大寶藏, Thiện Kiến 善見, Đại Thiện Kiến 大善見, Vô Ưu 無優, Châu Chử 洲渚, Thực Sanh 殖生, Nhạc Sơn 岳山, Thần Thiên 神天,

Khiển Lực 遣力, Lao Xa 牢車, Thập Xa 十車, Bách Xa 百車, Lao Cung 牢弓, Bách Cung 百弓, Dưỡng Mục 養牧, Thiện Tư 善思.

[70]. Thanh Ma vương, xem kinh số 20: “A-ma-trú.”.

[71]. Bạch Tịnh vương 白淨王, hoặc dịch là Tịnh Phạn vương 淨飯王, Pāli: Suddhodāna, vua nước Ca-tỳ-la-vê (Pāli: Kapilavatthu), phụ vương của đức Thích Tôn.

[72]. Chỉ đức Thích Tôn.

[73]. Ngũ nguyên của từ sát-lij, xem cht. 22, kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[74]. Ngũ nguyên của từ Bà-la-môn, xem cht. 23 kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[75]. Vô thiên Bà-la-môn 無禪婆羅門, kinh Tiểu duyên: Bất thiên Bà-la-môn; xem cht. 24, kinh số 5 “Tiểu duyên.”

[76]. Hán: độc 毒.

--- o0o ---

Mục Lục Kinh Thế Kỳ (30)

- Phẩm 1: CHÂU DIÊM PHÙ ĐỀ
- Phẩm 2: UẤT-ĐAN-VIỆT
- Phẩm 3: CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG
- Phẩm 4: ĐỊA NGỤC
- Phẩm 5: LONG ĐIỀU

- Phẩm 6: A-TU-LUÂN
- Phẩm 7: TỨ THIÊN VƯƠNG
- Phẩm 8: ĐAO-LỢI THIÊN
- Phẩm 9: TAM TAI
- Phẩm 10: CHIẾN ĐẤU
- Phẩm 11: BA TRUNG KIẾP
- Phẩm 12: THẾ BỒN DUYÊN

--- o0o ---